LỜI DẪN

Thiền tông Việt Nam luôn là mạch sống tuôn chảy trong lòng Phật giáo và dân tộc suốt từ thế kỷ thứ VI đến nay. Có lúc mạnh mẽ tuôn tràn giữa ngàn hoa đô hội, có lúc len lỏi âm thầm trong núi sâu rừng thẳm, ung dung thoát tục, khuất tịch tiêu sái. Tuy nhiên, mạch sống thiền xưa nay vẫn như vậy, không đến không đi, là dòng sinh mệnh muôn thuở của những bậc thức tâm đạt bổn.

Hòa thượng tôn sư thượng Thanh hạ Từ khi mới vào đạo cho đến hôm nay đã lấy thiền làm mạng sống, nuôi dưỡng công phu qua những giai đoạn hành thiền nghiêm cẩn. Cuối cùng ngài thấu tỏ được lời Phật ý Tổ bằng chính sự nỗ lực không ngừng. Dòng thiền Việt Nam sau gần bảy trăm năm đi vào quên lãng, đã được Hòa thượng thắp sáng trở lại. Ngài nói:

"Thiền tông là cốt tủy của Phật giáo. Bởi vì muốn chỉ chân lý hiện hữu nơi con người, song ngại người ta khinh thường và dễ quên, nên kinh điển Đại thừa nói bằng cách diễn giảng những hình ảnh thâm sâu khó hiểu, còn thiền sư dùng thuật xuất quỷ nhập thần khiến người ta mờ mịt không có lối vào. Nếu ai tháo gỡ được cây chốt bí mật ấy, tự nhiên thấy nó chân thật bình dị vô cùng. Chừng đó mới thấy Kinh và Thiền không có hai lối. Tuy nhiên Thiền tông luôn luôn tuyên bố Giáo ngoại biệt truyền, cốt dẫn hành giả thấy đến nơi sống chân thật, không mắc kẹt trên văn tự ngữ ngôn, không chết chìm trong suy tư lý luận. Nếu Thiền tông khác với kinh Phật tức không phải đạo Phật rồi. Chính vì lẽ đó, Thiền và Kinh luôn song hành để đưa hành giả đến nơi rốt ráo chân thật."

Những năm theo học tại Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Hòa thượng là người siêng năng cần mẫn toàn tâm duyệt tạng. Tuy nhiên chỉ thú kinh điển Đại thừa đối với ngài lúc bấy giờ thật xa xôi diệu vợi. Về sau, nhân duyên được một Phật tử cúng dường Đại tạng, Hòa thượng xem đây là linh hồn của ngài trên khắp mọi nẻo đường tu học cũng như hành đạo. Khi về Phương Bối am, đây là thời gian tốt nhất để ngài vừa tu thiền vừa nghiên cứu kinh điển và dịch thuật. Giáo nghĩa Đại thừa và Thiền tông dần dần sáng tỏ. Các tác phẩm, dịch phẩm của Hòa thượng ra đời như: Tham Thiền Yếu Chỉ, Tọa Thiền Dụng Tâm Ký, Tọa Thiền Tam-muội v.v... đã mở đầu cho sự nghiệp văn học thiền của ngài.

Rời Phương Bối về Huệ Nghiêm, Hòa thượng tiếp tục con đường hoằng pháp lợi sanh và luôn giữ hoài bão tu thiền mãnh liệt. Đến năm 1966, Hòa thượng về Núi Lớn - Vũng Tàu, dựng Pháp Lạc thất chuyên tâm tu thiền. Đại duyên đại chí khởi phát, cánh cửa Không mở toang, con đường thiền rực sáng, toàn bộ giáo nghĩa Thiền tông hoát nhiên thông thống. Hòa thượng thống khoái chống gậy xuống núi, dựng pháp tràng lập tông chỉ, tiếp tăng độ chúng.

Thiền viện Chơn Không ra đời. Con đường thiền giáo đồng hành được Hòa thượng mở ra hướng dẫn cho tăng ni Phật tử hữu duyên. Vừa hành thiền, vừa dịch thuật, vừa giảng dạy, ngài đã thật sự làm sống dậy dòng thiền Việt Nam vào cuối thế kỷ XX. Nhiều tác phẩm, dịch phẩm thiền tiếp tục xuất hiện như: Xuân Trong Cửa Thiền, Bát-nhã Tâm Kinh, Nguồn Thiền, Luận Tối Thượng Thừa, Thiền Căn Bản, Thiền Đốn Ngộ, Sử 33 Vị Tổ Ấn Hoa, Thiền Sư Trung Hoa, Bích Nham Lục v.v... lần lượt ra đời, đáp ứng nhu cầu tu thiền của tăng ni Phật tử ngày càng đông.

Năm 1974, thiền viện Thường Chiếu ra đời, Thiền tông Việt Nam bước sang một bước ngoặt mới. Tu học và lao động trở thành phương châm sống của thiền sinh. Tuy khó khăn kham khổ mà thầy trò vẫn tươi vui, tin tưởng. Cuộc sống được khai hoang từ những mảnh đất khô cằn vụn vỡ. Đó chính là sức sống thiền, tuôn chảy từ trong nguồn tâm sâu thẳm của sự tỉnh thức an nhiên. Pháp hóa của Hòa thượng cứ thế lan tỏa vào đời,

Thường Chiếu trở thành tổ đình truyền bá Thiền tông Việt Nam. Cuối đông 1991 Hòa thượng cho ra đời tác phẩm Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ XX, nói lên con đường tu tập của dòng thiền Chơn Không - Thường Chiếu. Kinh sách của Hòa thượng đã trở thành cẩm nang cho hành giả tu thiền Việt Nam: Nguồn An Lạc, Hoa Vô Ưu, Quy Sơn Cảnh Sách, Bát Đại Nhân Giác, Thập Nhị Môn Luận, Kim Cang, Viên Giác, Pháp Hoa, Pháp Bảo Đàn, Lăng-già, Trung Quán, Thiền Sư Việt Nam v.v... đã được tăng ni Phật tử đọc tụng hành trì dưới sự giảng giải cặn kẽ của Hòa thượng.

Năm 1993, thiền viện Trúc Lâm ra đời, đây là đỉnh cao của hành trình khôi phục dòng thiền nước Việt. Thiền tông Việt Nam phát triển rực rỡ. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tất cả các nghi thức tụng niệm và hành lễ đều được Việt hóa hoàn toàn tại thiền viện Trúc Lâm, cũng như các thiền viện trực thuộc dòng thiền của Hòa thượng. Những tác phẩm ra đời tại thiền viện Trúc Lâm như: Phụng Hoàng Cảnh Sách, Tiến Thẳng Vào Thiền Tông, Khóa Hư Lục, Tham Đồ Hiển Quyết và Thi Tụng Các Thiền Sư Đời Lý, Mười Bức Tranh Chăn Trâu, Thiền Tông Bản Hạnh, Kiến Tánh Thành Phật, Thánh Đăng Lục, Tam Tổ Trúc Lâm v.v... Có thể nói sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh và sự nghiệp văn học thiền của Hòa thượng đã cống hiến cho Phật giáo Việt Nam một kho tàng trí tuệ quý báu vô lượng.

Năm 1997, Ban Văn Hóa Thường Chiếu ra đời dưới sự chủ trì của ngài. Tăng ni hàng môn hạ vâng theo sự

chỉ giáo của Hòa thượng ân sư, cùng nhau biên tập lại toàn bộ tác phẩm, dịch phẩm của ngài trong suốt những chặng đường hoằng truyền chánh pháp mà Hòa thượng đã tâm tâm niệm niệm vì đạo pháp vì chúng sanh. Sự nghiệp văn học của ngài được gầy dựng từ khi còn là tăng sĩ trẻ cho đến những năm gần cuối đời thật không gì có thể sánh nổi. Bởi vì ở đó là kho tàng vô giá của trí tuệ và công phu, những kinh nghiệm tu tập quý báu của một bậc thầy lớn, một thiền sư, một chân tăng thật tu thật ngộ.

Không kể đến những công trình dịch thuật, sáng tác, thi kệ về thiền tông, không kể đến những tác phẩm giảng giải thâm thúy bình dị, không kể đến những năm tháng miệt mài bên những trang giáo án dành cho tăng ni tứ chúng... Sáng giá nhất là toàn bộ cuộc đời tu tập và hành đạo của ngài. Đây mới chính là tác phẩm vô giá trong sự nghiệp văn học thiền của Hòa thượng. Văn là người. Mượn đầu bút xoay chuyển dòng nghiệp thức muôn đời, giúp chúng sanh chuyển mê khai ngộ, mang hạnh nguyện tự lợi lợi tha đi vào đời, cho nên toàn bộ tác phẩm của Hòa thượng cũng chính là con người của ngài. Một ngôi sao sáng trong văn học thiền Việt Nam cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI. Ở đó ánh lên những chất vị cao đẹp tinh khiết mà đậm đà dễ gần dễ đến của một thiền sư Việt Nam: chân chất, bình dị, trí tuệ và tròn đầy bi mẫn.

Có thể nói sự nghiệp văn học thiền của Hòa thượng đã đóng góp cho nền văn học Phật giáo Việt Nam nói chung và nền văn học Thiền tông Việt Nam nói riêng

một kho báu trí tuệ và kinh nghiệm tu tập vô cùng quý giá. Tăng ni Phật tử Việt Nam không thể nào nói hết lòng cảm kích tri ân đối với ngài. Thông qua kinh sách và băng giảng của Hòa thượng, người sau có thể lần mò theo dấu vết người trước, nhận được nguồn sống tâm linh của một bậc chân tăng, một thiền sư Việt Nam vào thế kỷ XXI. Từ đó noi theo tu tập ngõ hầu thành tựu sự nghiệp giác ngộ giải thoát cho chính mình.

Bên cạnh con đường thực chứng tâm linh, hoằng pháp và văn hóa là sự nghiệp độ sanh sáng chói nhất của Hòa thượng. Đây là niềm vinh hạnh và là tấm gương sáng cho tăng ni Phật tử Việt Nam. Muốn giữ gìn và rộng truyền công đức của ngài, quả là một việc làm quá sức đối với hàng đệ tử thô tâm thiển trí. Song không thể để cho pháp bảo vô giá và một đời giáo hóa của thầy tổ bị mai một, chúng tôi đã chẳng ngại tài hèn sức mọn, công phu kém cỏi, cùng nhau tận tâm tận lực biên tập và hệ thống lại toàn bộ kinh sách của Hòa thượng ân sư. Hy vọng bộ Thanh Từ Toàn Tập tái bản lần này sẽ đầy đủ và hoàn chỉnh hơn bộ Thanh Từ Toàn Tập đầu tiên đã ra mắt độc giả vào năm 2002.

Việc làm này nếu không có sự gia trì của Tam bảo, sự chỉ đạo của Hòa thượng ân sư, sự nhất tâm hòa hợp của chư huynh đệ, sự phát tâm hỷ cúng tài lực của mười phương tín thí, có lẽ Phật sự này khó có thể thành tựu. Tất cả đều vì xiển dương chánh pháp, xiển dương Thiền tông Việt Nam, vì hết lòng tưởng nhớ công ơn giáo dưỡng của thầy tổ, mà hướng tâm về pháp bảo, mong phần nào

đền đáp thâm ân rộng sâu của Ân sư, thực hiện hoài bão của thầy tổ, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn.

Công đức có được chúng tôi xin dâng lên cúng dường Hòa thượng ân sư, nguyện ngài sống lâu nơi đời, là nơi nương tựa tâm linh cho tăng ni tứ chúng trên con đường tu học cho tới ngày viên mãn. Đồng nguyện hồi hướng về pháp giới chúng sanh chuyển mê khai ngộ, tịnh hóa thân tâm, mỗi mỗi đều được hàm triêm lợi lạc.

Chúng con xin thành tâm đê đầu đảnh lễ sám hối Thầy, vì những lỗi lầm sai sót trong khi chấp bút biên tập lại kinh sách và băng giảng của Thầy, vì sự hạn chế về trí tuệ cũng như công phu tu tập của chúng đệ tử. Chúng con cùng nguyện theo chân Thầy học đạo cho tới ngày thành tựu giác ngộ viên mãn mới thôi.

Xin được cảm kích tri ân các pháp hữu hoan hỷ chỉ bảo cho những sai sót khó tránh khỏi của bộ sách. Sau cùng xin cảm niệm công đức tất cả quý Phật tử gần xa đã tùy tâm ủng hộ cho Phật sự in ấn bộ Thanh Từ Toàn Tập được thành tựu viên mãn.

Thiền viện Thường Chiếu, ngày 12-12-2012

TM. BAN VĂN HÓA THƯỜNG CHIẾU

THÍCH NHẬT QUANG

PHÀM LỆ

Những quy ước sau đây được sử dụng thống nhất trong bộ sách.

I. <u>Cách viết hoa, gạch nối từ:</u>

1. Danh từ riêng (nhân, vật, địa danh)

a. *Từ Hán Việt, từ thuần Việt:* viết hoa toàn bộ.

Thí dụ: - tổ sư Linh Hựu, vua Trần Nhân Tông,
- kinh Diệu Pháp Liên Hoa,
- thành Vương Xá, tỉnh Đồng Nai v.v...

* Trường hợp cụm danh từ dài thì viết hoa chữ đầu các nhóm nhỏ.

Thí dụ: - sách Vài nét chính trong Luân lý Phật giáo, Ban Từ thiện Xã hội v.v...

b. Từ phiên âm tiếng Phạn, Pāli: viết hoa chữ đầu và dùng gạch nối.

Thí dụ: - Phật Thích-ca-mâu-ni (Śākyamuni),
- kinh Thủ-lăng-nghiêm (Śūra□gama),
- thành Xá-vệ (Ś□āvāsti) v.v...

2. Quả vị, giai cấp

a. Từ Hán Việt: viết hoa chữ đầu.

Thí dụ: Duyên giác, Tăng lữ v.v...

b. Từ phiên âm tiếng Phạn, Pali: viết hoa chữ đầu và dùng gạch nối.

Thí dụ: Tu-đà-hoàn (Sotapatti),
Sát-đế-lợi (Śastriya) v.v...

3. Thuật ngữ Phật học

a. Các thuật ngữ Phật học thông thường

- Từ Hán Việt, thuần Việt: viết thường.

Thí dụ: tam độc, sáu trần, mười hai nhân duyên...

- Từ được phiên âm tiếng Phạn, Pali: viết thường và dùng gạch nối.

Thí dụ: ba-la-mật (pāramitā), già-lam (sa□gharāma)...

b. Thuật ngữ Phật học nhấn mạnh

- Từ Hán Việt, thuần Việt: viết hoa chữ đầu.

Thí dụ: Tam bảo, Năm thiền phái v.v...

- Từ được phiên âm tiếng Phạn, Pali: viết hoa chữ đầu và dùng gạch nối.

Thí dụ: Bát-nhã (Prajñā), Niết-bàn (Nirvā□a) v.v...

4. Các từ chỉ danh phẩm, chức vị v.v... viết thường.

Thí dụ: tổ sư, thiền sư, đại sư, hòa thượng,
trưởng giả, bậc, đấng, đức v.v...

* Trường hợp làm đại danh từ thì viết hoa chữ đầu.

Thí dụ: Khi <u>thiền sư</u> Hy Thiên ở chỗ <u>tổ</u> Huệ Năng,
nghe Lục Tổ sắp tịch, <u>Sư</u> hỏi <u>Tổ</u>:
- Sau khi <u>Hòa thượng</u> viên tịch, con phải nương ai?

5. Danh từ chỉ các loài, phương hướng v.v... viết thường.

Thí dụ: - hương chiên-đàn (candāna),
- chư thiên, dạ-xoa (yak□a),
- phía bắc, hướng đông nam v.v...

* Trường hợp trở thành danh từ riêng thì viết hoa.
Thí dụ: chợ Đông, cửa Bắc, Tây đường v.v...

II. <u>Các từ có cách viết, âm đọc khác nhau được sử dụng như sau:</u>

Sử dụng	Không sử dụng
Thanh văn, cứu cánh, chánh pháp, sanh diệt, kiến tánh, tánh tình, lãnh vực v.v...	*Thinh văn, cứu kính, chính pháp, sinh diệt, kiến tính, tính tình, lĩnh vực v.v...*
Chính trị, hưng thịnh, sinh hoạt v.v...	*Chánh trị, hưng thạnh, sanh hoạt v.v...*
Bản lai, chân không, chân thật, nhân gian v.v...	*Bổn lai, chơn không, chơn thật, nhơn gian v.v...*
Gửi thư, cấp bậc, giật mình, thật tình, sai bảo, thật tướng v.v...	*Gởi thơ, cấp bực, giựt mình, thiệt tình, sai biểu, thực tướng v.v...*
Nương tựa, làm giùm, giấu giếm, trí tuệ v.v...	*Nương dựa, làm dùm, dấu diếm, trí huệ v.v...*
Hy sinh, kỷ yếu, chân lý, mỹ thuật, quy y v.v...	*Hi sinh, kỉ yếu, chân lí, mĩ thuật, qui y v.v...*

* Ngoại lệ các từ đã thành tên riêng thì giữ nguyên.
Thí dụ: tổ sư Huệ Năng, thiền viện Chơn Không v.v...

Ban Văn Hóa Thường Chiếu

BÁT-NHÃ TÂM KINH

GIẢNG GIẢI

LỜI ĐẦU SÁCH

Bát-nhã là cánh cửa đi vào nhà thiền, nên nói "cửa thiền là cửa Không". Vì thế, những năm đầu ở thiền viện Chơn Không, tôi đã giảng Tâm Kinh Bát-nhã cho tăng ni học và tụng mỗi đêm. Sau đó được ghi lại in thành sách phổ biến.

Đến nay xem kỹ thấy còn nhiều sơ sót, nên năm 2000 được mời giảng tại trường hạ ở Vũng Tàu, tôi giảng lại kinh Bát-nhã cho tăng ni và Phật tử nghe. Giảng hết mùa an cư cũng vừa xong quyển Kinh này, thính giả thấy được tầm quan trọng của trí Bát-nhã đối với người tu Phật, nên ghi lại và xin phép in ra phổ biến. Tôi hoan hỷ tùy thuận, viết ít lời đầu sách giới thiệu cùng độc giả.

Quyển Tâm Kinh Bát-nhã lời ít mà lý sâu, mong quý độc giả chịu khó nghiền ngẫm kỹ, sẽ thấy được lý thú của Phật pháp cô đọng trong đây.

Thiền viện Thường Chiếu
Đầu hạ năm 2001 - Tân Tỵ

THÍCH THANH TỪ

GIẢNG ĐỀ KINH

Kinh Bát-nhã là bộ kinh mà tất cả tăng ni, Phật tử chúng ta ai cũng đọc, cũng thuộc. Thuộc kinh, đọc kinh mà không hiểu kinh, đó là điều thiếu sót lớn. Vì vậy, để cho tất cả tăng ni nắm vững, hiểu tường tận về kinh Bát-nhã, tôi sẽ thứ tự giảng giải cho quý vị rõ từ đầu đến cuối tinh thần Bát-nhã như thế nào.

Trước tiên, chúng ta phải tìm hiểu nguồn gốc kinh Bát-nhã xuất phát từ đâu. Ở đây tôi nói luôn lý do phát xuất các hệ Bát-nhã sau này. Nếu chúng ta đọc kinh Trung A-hàm, trong bài kinh Nhân Duyên, Phật dạy rằng: *Ai hiểu thấu được lý nhân duyên thì người đó sẽ thấy đạo*. Thấy đạo tức là thấy được chân lý, thấy được lẽ thật.

Nếu chúng ta nghiền ngẫm kỹ, sẽ thấy lý nhân duyên là nguồn gốc để tiến lên tinh thần Bát-nhã sau này. Ngày xưa, chúng tôi học Trung Quán Luận, thấy các

Tổ xưa đã từng dẫn một bài kệ trong kinh A-hàm để nói lên tinh thần Bát-nhã:

Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị Không,
Diệc danh vi Giả danh,
Diệc danh Trung đạo nghĩa.

Đó là nền tảng của bộ luận Trung Quán, Bồ-tát Long Thọ y cứ lý nhân duyên diễn giải thành bộ luận Trung Quán. Đức Phật từ lý nhân duyên giảng qua hệ Bát-nhã. Hệ Bát-nhã gồm cả thảy sáu trăm quyển, chúng ta học không biết bao giờ mới xong. Nhưng muốn nắm được trọng yếu của Bát-nhã, thì Bát-nhã Tâm Kinh là trung tâm. Vì vậy Bát-nhã Tâm Kinh là quyển kinh mà tất cả tăng ni bất cứ hệ phái nào dù Tịnh độ, Thiền, Mật... đều đọc, đều thuộc hết.

Bát-nhã Tâm Kinh là rút gọn tinh hoa toàn bộ Bát-nhã. Nếu chúng ta hiểu thấu được Bát-nhã Tâm Kinh là chúng ta nắm được phần trọng yếu của hệ Bát-nhã. Cho nên chư tổ luôn luôn khuyên dạy chúng ta, đêm nào cũng phải tụng một biến hoặc ba biến Bát-nhã Tâm Kinh.

Nhưng sau này người ta lại nghĩ Bát-nhã là kinh Bổ Khuyết. Chúng ta đặt câu hỏi lại, xem bổ khuyết là bổ khuyết cái gì? Có nhiều người giảng: khi tụng kinh, có nhảy hoặc sót chữ, vì vậy sau đó phải tụng Bát-nhã bù lại cho đủ nên gọi là bổ khuyết. Đó là một lầm lẫn lớn.

Sự thật bài kinh Bát-nhã là bài kinh trí tuệ. Trí tuệ đó siêu việt tất cả, đến chỗ tột cùng nên gọi là

Bát-nhã ba-la-mật. *Bát-nhã* là Trí tuệ, *ba-la-mật* là cứu cánh hoặc cùng tột. Trí tuệ cứu cánh hay trí tuệ cùng tột là Bát-nhã ba-la-mật. Chữ Tâm Kinh là Kinh nói về Tâm, đây thuộc chữ Hán. Như vậy tựa của kinh Bát-nhã kết hợp vừa chữ Phạn, vừa chữ Hán. *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa* là chữ Phạn. *Ma-ha* Trung Hoa dịch là đại, Việt dịch là lớn. *Bát-nhã ba-la-mật-đa* nghĩa là trí tuệ rộng lớn cùng tột. *Tâm kinh* có chỗ dịch là bộ Kinh Ruột, có chỗ dịch là Kinh Trái Tim. Kinh Ruột là sao? Tức kinh Bát-nhã này là trọng tâm của toàn thể sáu trăm quyển Bát-nhã. Dịch ruột hay tim chỉ là hình thức thôi. Nói cho đúng kinh Bát-nhã mà hằng đêm chúng ta tụng là trọng tâm của hệ Bát-nhã.

Thế gian, người có bằng cấp cao gọi là người có trí tuệ. Nhưng trí tuệ đó đã rộng lớn chưa? Chưa phải là trí tuệ rộng lớn cùng tột. Tại sao vậy? Vì trí tuệ đó chỉ giỏi ở một ngành, một nghề chứ không phải bao gồm hết. Vì vậy thế gian hiểu trí tuệ là do học hành được trí tuệ sáng suốt, thành công trong ngành nghề của mình. Còn trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấu suốt cùng tột nguồn gốc của các pháp, cho nên trí tuệ đó rộng lớn không ngằn mé, không có trí tuệ nào bì được. Trí tuệ này vượt hơn trí tuệ thường ở thế gian. Cho nên chữ Bát-nhã là Trí tuệ, mà trong nhà Phật không dịch, vẫn để nguyên chữ Bát-nhã. Chúng ta thấy ý nghĩa thâm trầm của Bát-nhã, không phải giản đơn như sự hiểu biết tầm thường ở thế gian. Đó là tôi nói ý nghĩa chữ Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Chẳng những lý nhân duyên phát sinh ra hệ Bát-nhã, mà cũng chính lý nhân duyên này phát sinh ra

hệ trùng trùng duyên khởi của kinh Hoa Nghiêm. Trong kinh Hoa Nghiêm nói rằng tất cả pháp trên thế gian liên hệ chằng chịt với nhau, lớp này đến lớp khác. Tại sao như vậy? Vì đó là nhân duyên.

Tôi thí dụ như cái bàn từ đâu mà có? Tự nhiên căn cứ trên lý nhân duyên thì nó từ thợ mộc, từ gỗ, bào, đục, đinh v.v... hợp lại thành cái bàn. Đó là lớp nhân duyên thứ nhất. Lớp thứ hai, người ta hỏi thợ mộc, gỗ, bào, đục, đinh từ đâu có? Nếu xét cho cùng tột thì sự liên hệ đó trùng trùng điệp điệp, không thể nào nói một hai chặng mà hết được. Vì vậy gọi là trùng trùng duyên khởi.

Đã là trùng trùng duyên khởi thì giữa chúng ta và mọi người có liên hệ gì với nhau không? Chúng ta có chiếc áo mặc, có chén cơm ăn, có phương tiện đi lại, thì chúng ta phải liên hệ với bao nhiêu người. Trên thế gian này chúng ta đều mang nợ hết, ai cũng có công đóng góp cho mình. Cho nên với tinh thần kinh Hoa Nghiêm, Bồ-tát thấy chúng sanh khổ là mình khổ, thấy chúng sanh vui là mình vui. Tại sao? Vì mình với mọi người không tách rời được. Vì thấy được sự liên hệ trùng trùng duyên khởi nên tâm Bồ-tát rộng lớn, nhìn mọi người đều là ân nhân của mình. Tất cả đều là người góp sức tạo dựng sự sống ấm no cho mình, nên mình đều quý trọng.

Rõ ràng kinh Hoa Nghiêm có liên hệ từ lý nhân duyên, tức từ các kinh A-hàm. Hệ A-hàm là lý nhân duyên, tiến lên Bát-nhã là tánh không, tiến lên Hoa Nghiêm là trùng trùng duyên khởi. Tất cả đều bắt nguồn từ nhân duyên. Như vậy giáo lý nhà Phật đều có sự

liên hệ với nhau, chứ không phải độc lập riêng một bài kinh. Nhưng vì đức Phật nói từ thấp dần dần lên cao, nên chúng ta thấy như có nhiều kinh sai khác. Thật ra không phải vậy.

Bây giờ chúng ta đi vào phần chánh văn kinh Bát-nhã. Kinh này do pháp sư tam tạng Huyền Trang dịch vào đời Đường.

BÁT-NHÃ TÂM KINH GIẢNG GIẢI

Âm:

Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Dịch:

Khi Bồ-tát Quán Tự Tại hành sâu trí tuệ cứu cánh rộng lớn, ngài soi thấy thân năm uẩn đều không, liền vượt qua hết thảy khổ ách.

Giảng:

Bao nhiêu đó thôi, quý vị cũng đủ thấy kinh Bát-nhã có công dụng lớn lao vô kể. Chúng ta tu theo Phật mục đích là thoát khổ. Vậy chỉ cần một câu này, chúng ta tu đúng cũng hết khổ rồi. Nghĩa là khi hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, soi thấy năm uẩn đều không, liền vượt qua

tất cả khổ ách. *Độ nhất thiết khổ ách* là vượt qua hết tất cả các khổ nạn. Tăng ni chúng ta tụng thuộc lòng kinh Bát-nhã mỗi đêm, nhưng quý vị đã qua hết các khổ nạn chưa? Chưa. Thuộc lòng mà tại sao chưa qua hết khổ nạn? Đó là một vấn đề chúng ta phải lưu tâm.

Phật không bao giờ nói sai. Chúng ta luôn luôn tán thán lời của Phật là lời vàng ngọc. Vậy tại sao Phật nói người hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa rồi, soi thấy năm uẩn đều không, người đó qua hết khổ nạn; nhưng chúng ta tụng kinh Bát-nhã này ngàn lần, muôn lần rồi mà vẫn không qua khỏi khổ nạn? Như vậy lỗi ở chỗ nào? Lỗi ở chỗ không chịu soi thấy năm uẩn là không, thì làm sao qua hết khổ ách? Chúng ta chỉ làm một việc đọc mà không chịu chiếu soi.

Tôi nhắc lại, trong Bát-nhã chia làm ba phần:

1. Văn tự Bát-nhã,

2. Chiếu kiến Bát-nhã,

3. Thật tướng Bát-nhã.

Văn tự Bát-nhã là chữ nghĩa chúng ta đọc. Chiếu kiến Bát-nhã là trí tuệ soi xét. Thật tướng Bát-nhã là tu đạt tới thật tướng. Tu Bát-nhã thành công không phải chỉ ở văn tự. Văn tự chỉ là bước đầu thôi. Qua văn tự rồi tới chiếu kiến, chiếu kiến rồi mới tới thật tướng. Đó là chúng ta khéo tu.

Ngài Thái Hư ở Trung Hoa nói thí dụ về Bát-nhã rất hay. Người chỉ học văn tự Bát-nhã giống như người

muốn qua sông. Đến bờ sông thấy có một chiếc thuyền đậu sẵn, người ấy mượn thuyền qua sông. Nhưng khi bước xuống thuyền rồi, người ấy cứ ngồi yên mãi, không chèo không bơi gì cả. Thử hỏi chừng nào qua sông được? Chắc tới thuyền mục chìm luôn. Người chỉ học Văn tự Bát-nhã cũng như vậy, trọn không đến được bờ giải thoát an vui.

Chiếu kiến Bát-nhã là chèo là bơi. Chúng ta phải lay chèo, phải cầm dầm bơi thì mới qua tới bờ kia. Do đó chiếu kiến rất quan trọng. Dù có được chiếc thuyền, đã ngồi trên thuyền mà không chèo không bơi thì không bao giờ đến bờ bên kia.

Nếu bơi chèo giỏi, khi thuyền cập vào bến lên bờ, gọi là thật tướng Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã là chỗ tột cùng của Bát-nhã, tột cùng của trí tuệ.

Tất cả chúng ta hiện giờ, học Bát-nhã tụng Bát-nhã mà không hết tất cả khổ ách vì chúng ta thiếu chiếu kiến Bát-nhã. Chiếu kiến cái gì? *Chiếu kiến ngũ uẩn giai không*. Chúng ta đừng tự mãn thuộc kinh Bát-nhã, đêm nào cũng tụng đôi ba biến đó là đã tu Bát-nhã, không phải vậy. Chúng ta phải chiếu kiến Bát-nhã nghĩa là soi thấy thân năm uẩn đều là không, tức thể tánh của năm uẩn đều không. Khi đó chúng ta mới qua hết mọi khổ nạn.

Ngũ uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Tại sao gọi uẩn? Uẩn nghĩa là tích tụ. Do các duyên tụ hợp lại thành một khối, thành một hình thức, gọi là uẩn. Muốn chiếu kiến ngũ uẩn, chúng ta phải đi từng phần.

1. Sắc uẩn:

Phật nói thân hiện tại của chúng ta được kết tụ bởi tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong. Địa là đất, thủy là nước, hỏa là lửa, phong là gió. Đất là chất cứng như tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương... Nước là chất lỏng như máu, mủ, mồ hôi, nước giải... Gió là chất khí như hơi thở ra vào. Lửa là chất ấm như hơi ấm trong thân. Bốn điều kiện đó tụ hợp lại thành thân gọi là sắc uẩn. Thế thì cái gì là chủ của thân?

Trong con người thiếu một trong bốn chất đó thì sống hay chết? Sẽ chết ngay. Thân người do bốn thứ đó tụ hợp lại, thì thân người thật hay không thật? Không thật. Tại sao thân này không thật? Bởi nhân duyên, thân này do duyên hợp. Nó do bốn thứ tụ hợp thành nên không có chủ thể, không có cái định sẵn. Nếu trước chỉ có đất, hay nước, hay gió, hay lửa đều không được. Khi có thân thì bốn thứ phải tụ hội lại đủ một lúc, nếu rời một thứ là nó tan rã liền. Rõ ràng thân này do duyên hợp, mà duyên hợp là hư dối. Vì nó không có chủ thể, không có một hình thức sẵn nào hết, mà đợi đủ duyên mới thành. Đó là nói về sắc uẩn.

2. Thọ uẩn:

Thọ là cảm thọ hay cảm giác, thuộc về tâm. Chúng ta có sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần có những cảm giác hoặc khổ hoặc vui, hoặc không khổ không vui. Đó gọi là thọ. Thí dụ như lưỡi chúng ta nếm một món ăn, vị ngon hay dở ở trong lưỡi, ta cảm nhận được. Nếu vừa ý thì thích thú gọi là thọ lạc.

Nếu không vừa ý thì nhăn mặt gọi là thọ khổ. Còn như để nước lạnh vô lưỡi thì mình bình thường, không khổ không vui gọi là thọ không khổ không lạc.

Thọ khổ, thọ vui đó tự nơi lưỡi có hay phải cộng với cái gì nữa mới có? Phải có thức ăn chạm vào lưỡi, rồi có ý duyên theo để phân biệt nữa. Tức là phải đủ ba phần căn trần thức mới phân biệt thức ăn ngon dở, không ngon không dở. Ngon là vui, dở là khổ, không ngon không dở là bình thường, không vui không khổ. Cảm thọ có là từ ba yếu tố kết hợp lại mà thành thì nó có thật không? Đợi duyên mới có thì đâu phải thật, nên nói tánh nó là không. Thọ khổ thọ vui tánh là không. Đó là nói về thọ uẩn.

3. Tưởng uẩn:

Trong tâm quý vị có tưởng không? Thường thường chúng ta nói tôi hồi tưởng lại việc quá khứ. Vậy hồi tưởng việc quá khứ là sao? Hồi là xoay, là nhớ lại việc đã qua. Tưởng nhớ lại việc quá khứ là thuộc về tưởng. Tưởng tượng việc chưa tới cũng thuộc về tưởng. Nói tóm lại, tưởng tượng hình ảnh của quá khứ, tưởng tượng hình ảnh của vị lai, cả hai đều thuộc về tưởng.

Hiện tại chúng ta có tưởng không? Thường thường trong cuộc sống hiện tại, tâm ta có nghĩ tưởng thế này thế kia. Thí dụ đi đêm thấy sợi dây luột bỏ giữa đường, chúng ta nhìn mập mờ tưởng nó là con rắn. Dây luột mà tưởng con rắn, đó là tưởng. Như vậy hiện tại cũng có tưởng.

Tưởng có đúng lẽ thật không? Tưởng đều là lầm, đều là bóng. Nhưng vì sao có tưởng? Do những chuyện xảy ra trong quá khứ, bây giờ hồi tưởng lại. Những chuyện vị lai chưa đến nghe người ta nói cũng tưởng tượng. Hiện tại do lầm mà tưởng tượng. Cái tưởng đó tự nó có hay phải cộng thêm cái gì nữa? Do nhớ quá khứ, nghĩ vị lai hoặc hiện tại tưởng tượng không đúng lẽ thật mà có tâm tưởng tượng. Vậy tưởng cũng đợi duyên mới có, chứ không phải bỗng dưng nó có, cho nên tưởng không thật. Đó là nói về tưởng uẩn.

4. Hành uẩn:

Hành là gì? Hành là hoạt động của nội tâm, những suy tư thế này thế nọ gọi là hành. Suy tư là niệm luôn luôn sanh diệt. Tôi thí dụ trước khi đi chợ, quý vị nghĩ phải mua nào đậu nành, sữa... gì gì ba bốn thứ. Nghĩ đậu nành rồi nghĩ qua sữa, nghĩ liên tiếp những thứ mình định mua, gọi là hành. Nên hành là từng niệm sanh diệt nối tiếp liên tục. Như người đi bộ, đi từng bước từng bước, bước trước bỏ tới bước sau. Cứ như vậy liên tục một vòng gọi là hành. Cũng vậy, nội tâm chúng ta suy tư hết niệm này tới niệm khác liên tục gọi là hành. Vậy hành uẩn là dòng suy tư của con người. Suy tư cũng tùy duyên mà dấy khởi chứ không thật, nên hành uẩn cũng không thật. Đó là nói về hành uẩn.

5. Thức uẩn:

Thức là hiểu biết phân biệt. Như mắt thấy sắc phân biệt sắc đó đẹp hay xấu, tai nghe tiếng phân biệt tiếng đó hay hay dở, mũi ngửi mùi phân biệt mùi đó

thơm hay hôi, lưỡi nếm vị phân biệt vị đó ngon hay dở, thân xúc chạm phân biệt vật xúc chạm lạnh hay nóng v.v... Tất cả các phân biệt đó đều gọi là thức. Thức tự có hay đợi ngoại trần tiếp xúc với thân căn mới có? Do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mới có phân biệt. Như vậy thức cũng do duyên khởi, nên thức không thật. Đó là nói về thức uẩn.

Vậy tôi có thể nói rõ là năm uẩn của chúng ta không thật, đợi duyên hợp mới có, nên thể tánh là không. Trong kinh A-hàm, đức Phật nói *thân này là vô ngã*. Vô ngã là không có chủ thể. Tại sao thân này là vô ngã? Vì thân này do năm uẩn hợp, nên nó không có chủ thể. Vì không có chủ thể nên gọi là vô ngã. Bát-nhã không nói thân do năm uẩn hợp nên vô ngã, mà nói trong mỗi uẩn đều là vô ngã.

Thí dụ như tôi đưa tay lên, quý vị thấy đây là một bàn tay năm ngón. Giờ tôi co năm ngón lại thành nắm tay. Nắm tay này từ đâu mà có? Từ năm ngón tay hợp lại, năm ngón tay hợp lại là nhân duyên. Năm ngón tay hợp lại thành nắm tay, vậy thì nắm tay này thật hay không thật? Không thật. Không thật tức là giả, nắm tay là tướng giả có không thật. Chứ nói nắm tay thật không thì không được, vì khi buông năm ngón tay ra thì không, nhưng lúc co lại là có. Trước mắt ta thấy có nắm tay làm sao nói không được! Cho nên chỉ nói nắm tay do duyên hợp giả có, chứ không nói thật có hay thật không.

Cũng vậy, khi năm uẩn hợp lại ta gọi là thân. Nắm tay giả có thì năm uẩn hợp lại thành thân cũng giả có.

Nhưng đối với chúng ta, trong lý giải thì nói giả có, mà gặp duyên thì nó thành thật liền. Bởi vậy động tới là la chứ không nhịn được! Nếu thân này giả có thì không quan trọng, mà còn quan trọng thì biết không phải giả có. Thấy tường tận nắm tay duyên hợp giả có, thân này cũng duyên hợp giả có, thể tánh nó là không; Thấy như vậy thì không chấp thân thật.

Do không chấp thân thật nên giả sử có ai chê khen tốt xấu, mình cũng không mừng không buồn. Nó là giả thì đâu có giá trị mà để tâm vui buồn. Từ đó quý vị nghiệm ra xem, những gì trước mắt chúng ta thấy nó sanh nó diệt thì nói giả. Nhưng đối với thân này, sanh lúc nào mình không hay, chết lúc nào mình không biết. Cứ thấy có thân là có mình nên chấp thân thật. Vì thấy thân thật nên bao nhiêu thứ phiền não sanh. Phiền não sanh thì khổ đau theo sau.

Bây giờ nếu chúng ta thấy thân này là giả, không thật thì sẽ thế nào? Thấy thân này giả, không thật nên ai khen cũng không mừng, chê cũng không buồn, chửi cũng không giận. Chỉ cần thấy thân năm uẩn không thật, biết tánh nó là không, thì mọi khổ ách đều qua được hết. Ngược lại, thấy thân năm uẩn thật thì mọi khổ ách còn nguyên. Chúng ta bị khổ ách vì đọc Bát-nhã hoài mà không quán chiếu thì làm sao thấu được lẽ thật. Tu như vậy bao giờ mới hết khổ?

Chúng ta tu Phật là tu bằng trí tuệ, thấy bằng trí tuệ. Nhờ trí tuệ thấy đúng như thật thân này nên chúng ta không chấp, không dính mắc. Nếu thân này do

năm uẩn hợp thì không có chủ, nên gọi là vô ngã. Bản chất của năm uẩn cũng là duyên hợp nữa, nên thân này do hai ba lớp không thật hợp lại thành. Thấy năm uẩn bản chất là không, tự nhiên đối với thân này chúng ta không còn chấp ngã nữa.

Như thí dụ nắm tay do duyên hợp, nếu xét kỹ nữa thì từng ngón tay cũng do duyên hợp. Trong mỗi ngón tay có từng lóng xương, kế là gân, rồi máu thịt, bên ngoài là da. Như vậy nó cũng do duyên hợp. Duyên hợp nên mỗi ngón tay không thật. Mỗi ngón tay đã không thật thì nắm tay làm sao thật được. Đức Phật chỉ thẳng bản chất năm uẩn là không thật, huống nữa thân do năm uẩn hợp lại, thật được sao? Mỗi uẩn đều giả là cái giả thứ nhất, thân này do năm uẩn hợp lại là cái giả tầng thứ hai. Lớp giả thứ nhất chúng ta không chấp nhận thì lớp giả thứ hai có chấp nhận được không?

Người tu Phật phải là người giác ngộ. Giác ngộ tức là nhìn tường tận đúng với chân lý, đúng với lẽ thật. Như thân này duyên hợp hư giả, mà chúng ta thấy thật đó là mê. Đang mê thì phải chịu khổ, nên cứ chắt lưỡi than hoài. Vì mê nên thấy cái gì cũng không vừa ý thành ra phiền não. Như vậy mê là nguyên nhân của đau khổ.

Bây giờ chúng ta dùng trí tuệ soi sáng, thấy tường tận nguồn gốc của các pháp nên hết mê. Hết mê là hết khổ, đó là một lẽ thật, không có gì nghi ngờ cả. Cho nên muốn hết khổ thì chúng ta phải có trí tuệ, không có trí tuệ mà muốn hết khổ thì không bao giờ được. Song tụng Bát-nhã là có trí tuệ chưa hay chỉ mới lặp lại lời

của Phật? Lặp lại lời của Phật thì đâu thể gọi là trí tuệ của mình được. Chừng nào chúng ta nhân lời dạy của Phật, quán chiếu sâu, thấy rõ đúng như vậy, đó là chúng ta có trí tuệ. Nên ở đây dùng chữ chiếu kiến là hết sức tường tận. Chiếu là soi sáng, soi sáng thấy được lẽ thật gọi là chiếu kiến. Như vậy mới thấy rằng việc tu lâu nay của chúng ta hết sức lầm lẫn, hết sức nông cạn. Bởi nông cạn nên chưa hết si mê, chưa hết si mê thì làm sao hết đau khổ.

Phật nói chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách, tức khổ ách nào cũng qua hết. Bây giờ giả sử như chúng ta thấy thân mình không thật, do năm uẩn hợp lại. Thấy tường tận như vậy, đi ra đường có ai chê mình ngu, mình giận không? Không. Thân giả này ngu cũng được, khôn cũng được, ăn thua gì. Đó là qua được một nạn rồi. Chứ nếu thấy nó thật thì khi nghe người ta nói mình ngu, liền nổi giận đùng đùng lên, rồi cự lộn với nhau thì khổ ách tới ngay. Biết thân này do duyên hợp, hư dối nên đi ra đường có ai nhìn nói: "Ông đó đen xấu như ma!", mình có nổi giận không? Thân năm uẩn là hư dối, thì đen xấu mặc nó ăn thua gì. Đó là chúng ta qua được khổ nạn thứ hai. Nghe nói đen xấu mà nổi giận là biết mình còn chấp thân thật. Chấp thật nên cự lộn thì khổ ách theo sau. Chỉ hết chấp thân thật thì mọi khổ ách đều tan, đều mất hết. Khổ ách mất hết là hết tạo nghiệp đi trong luân hồi sanh tử. Vậy chỉ một câu này mà chúng ta khéo tu thì đã giải thoát rồi.

Như vậy lời Phật nói là lẽ thật, là chân lý nhưng vì chúng ta không ứng dụng, không tu tập đúng nên

chúng ta khổ. Nếu chúng ta ứng dụng đúng thì ngay cuộc đời này chúng ta cười hoài, không khổ gì hết. Đi tới đâu bị người ta chê mình cũng cười, người ta khen mình cũng cười. Chê khen chỉ là trò đùa, không nhằm gì hết. Thân giả dối thì khen chê có nghĩa gì, như vậy có khổ bao giờ đâu.

Giả sử tới bữa cơm mà không có cơm nóng chỉ có cơm nguội, không có canh chỉ có nước lạnh, ta vẫn không thấy khổ. Vì ăn để sống nên có gì dùng nấy, vậy là chúng ta hết khổ. Còn nếu thấy thân thật, tới bữa ăn mà lôi thôi một chút thì nổi giận, vậy là khổ. Từ lầm lẫn thân do năm uẩn hợp là thật cho nên chúng ta bị khổ. Bây giờ thấy rõ thân năm uẩn không thật thì mọi cái khổ đều hết.

Âm:

Xá-lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

Dịch:

Xá-lợi Tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Giảng:

Đây là chặng thứ hai, *sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc*. Bây giờ tôi trở lại thí dụ nắm tay ở trên. Nắm tay do năm ngón hợp lại có hình sắc không?

Nắm tay có hình sắc. Nắm tay có hình sắc nên gọi là sắc, nhưng bản chất nắm tay có thật không? Bản chất nắm tay không thật, vì do duyên hợp. Bản chất nắm tay không nên gọi là tánh không. Như vậy ngay nơi sắc tức là không, không này không phải là trống không, mà không ngay trong nắm tay. Nắm tay duyên hợp có hình sắc, nhưng bản chất nó là không. Vậy *sắc tức là không*.

Không tức là sắc, là ngay nơi bản tánh không này mà duyên hợp thì thành sắc. Như tôi xòe năm ngón ra đâu có nắm tay. Từ không có nắm tay, co năm ngón lại thì có nắm tay. Nắm tay có là do năm ngón hợp lại nên bản chất của nắm tay là không. Năm ngón co lại thành có, nên không tức là sắc. Nắm tay đang có nhưng bản tánh nó là không nên sắc tức là không. Từ thí dụ nắm tay này, chúng ta suy ra các pháp khác cũng như vậy.

Lâu nay người ta hay cho rằng sắc là sắc, không là không. Thí dụ cái bàn là sắc, chỗ trống là không. Bàn có hình tướng sờ mó được nên nói có, chỗ trống không có hình tướng nên nói không. Hai thứ khác nhau, tại sao Phật lại nói sắc tức là không, không tức là sắc? Không ở đây không phải là cái trống không, mà là không chủ thể. Ngay nơi nắm tay là sắc, không có chủ thể nên sắc tức là không. Không chủ thể nhưng duyên hợp lại thành có, nên không tức là sắc, chứ không phải cái không đối với cái có. Ngay nơi hình sắc mà thấy, biết tánh nó là không. Tánh không duyên hợp thành có nên gọi *sắc tức thị không, không tức thị sắc*.

Vậy ngay thân hình sắc này, chúng ta biết do duyên hợp mới có nên hình sắc này tánh nó là không.

Bởi tánh không nên duyên hợp mới có. Như vậy là hiểu được chữ Không trong Bát-nhã. Nếu không hiểu thế thì không hiểu chữ Không trong Bát-nhã. Chẳng hạn như nhìn căn nhà, thử hỏi cái gì là chủ thể của căn nhà: gạch, xi-măng hay cát? Không phải cái gì hết, mà chỉ đủ duyên hợp lại thì thành căn nhà. Như vậy căn nhà không chủ thể nên tánh nó là không, duyên hợp tạm có.

Con người cũng vậy, duyên hợp nên tánh không. Tất cả muôn sự muôn vật đều do duyên hợp nên đều tánh không. Vậy tất cả được mất, sanh tử ở thế gian có còn quan trọng không? Đã là tánh không duyên hợp giả có, thì quan trọng cái gì. Thấy được như vậy rồi thì trên đời này có nỗi khổ nào thật đâu. Thân không thật, cảnh không thật, thì cái khổ cũng không thật luôn. Có gì đâu phải kêu, phải khóc, phải than thở! Như vậy chúng ta sống trong cuộc đời mà tự tại, giải thoát. Chỉ cần hiểu được lý Bát-nhã, thì chúng ta tu được an lành, tự tại rồi. Chứ không phải học thật nhiều mà không chịu tu, thì cũng không đi tới đâu hết.

Như tôi đã nói trong Trung Quán, dẫn bài kệ của đức Phật:

Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị Không,
Diệc danh vi Giả danh,
Diệc danh Trung đạo nghĩa.

Phật nói rằng *các pháp do nhân duyên sanh, nên tánh nó là Không, cũng gọi là Giả danh, cũng gọi là*

nghĩa Trung đạo. Bốn câu kệ này là một bài học hay vô cùng, chúng ta ứng dụng tu cả đời sẽ được kết quả rất tốt đẹp. Tại sao? Biết rõ các pháp do nhân duyên sanh nên biết tánh nó không. Tánh không, duyên hợp giả có. Vì vậy *ngã thuyết tức thị không, diệc danh vi giả danh*. Giả danh là giả có.

Như vậy chúng ta biết từ nhân duyên sanh cho nên các pháp không tự tánh, không tự tánh nhưng giả có hiện tại. Rõ biết nó có tạm bợ hư dối, đó là thấy đúng nghĩa trung đạo. Như đồng hồ trên bàn này là thật có hay thật không? Thông thường chúng ta nói hiện thấy trước mắt nên thật có. Nếu nói thật có thì ông thợ sửa đồng hồ mở ra từng bộ phận, lúc bấy giờ đồng hồ ở đâu? Như vậy đồng hồ không thật có. Nói thật có, nói thật không là nói hai bên, chấp hai bên.

Nếu ai hỏi đồng hồ thật có không, chúng ta chỉ trả lời đồng hồ này duyên hợp giả có. Giả có thì không phải thật có, cũng không phải thật không. Nói giả có là nói đúng nghĩa trung đạo. Nghĩa trung đạo là nghĩa chân thật. Nhưng thế gian này không ai chịu như vậy hết, hoặc có hoặc không thôi. Họ đâu biết nói có cũng sai, nói không cũng sai; chỉ nói đồng hồ do duyên hợp nên giả có, không phải không cũng không phải có. Hiểu như vậy là hiểu đúng lý trung đạo.

Lý trung đạo không có nghĩa là bên này có, bên kia không, ở giữa là trung đạo. Mà biết ngay nơi bản chất không, do duyên hợp tạm có nên hư giả, không thật. Rõ biết như vậy là trung đạo. Trung đạo là lẽ thật.

Chúng ta tu theo đạo Phật là từ trí tuệ của Phật mà thắp sáng trí tuệ của mình. Có trí tuệ như Phật rồi thì hết khổ. Ngược lại, không có trí tuệ thì khổ hoài. Đời này khổ, đời sau khổ, muôn đời đều khổ.

Do thấy đúng lẽ thật nên chúng ta không tham luyến thứ gì. Thí dụ chúng ta thấy bình bông, nếu nói bình bông thật, liền khởi niệm đẹp xấu. Nếu đẹp thì kiếm tiền mua bình bông. Kiếm không có tiền thì buồn, vậy là trong lòng hơi khó chịu rồi. Giả sử có người cho mình bình bông ấy, mình rất vui mừng, tìm chỗ để trong nhà. Chợt có kẻ lén lấy đi. Khi thấy được, mình rượt theo tát tai kẻ ấy và nói: "Sao ăn cắp bình bông của tôi?"

Như vậy lúc tát tai đó có sân hận không? Sân hận và gây oan khiên rồi. Như vậy từ chấp thật sanh ra được thì vui, mất thì buồn, bị cướp mất thì giận... đủ thứ phiền não. Phiền não nên khổ đau. Nếu biết bình bông này tánh không, duyên hợp hư giả, không thật, nên chỉ nhìn chơi thôi, không có gì quan trọng. Được cũng không mừng, mất cũng không buồn, như vậy thì sống khỏe. Cho nên cũng một cuộc sống, mà có người khổ đau, có người an lành. Người biết tu, khéo ứng dụng lời Phật dạy thì mọi thứ khổ không còn. Người không biết tu thì khổ chồng thêm khổ. Đó là lẽ thật.

Nên chúng ta đến với đạo Phật là phải mở sáng trí tuệ. Mở sáng trí tuệ thì hết cố chấp. Ai cố chấp nhiều, đó là si mê. Biết chấp là si mê mà còn chấp thì si mê thêm lớp nữa. Vì vậy muốn hết khổ phải hết chấp. Muốn hết chấp phải có trí tuệ thấy đúng như thật, thì tất cả si mê theo đó tan hết.

Trên đường tu chúng ta muốn giải thoát sanh tử luân hồi, nhưng nhân của luân hồi chúng ta không gỡ bỏ, không dẹp, thì làm sao giải thoát được. Nhân luân hồi là nhân si mê, cố chấp. Từ cố chấp nên tạo nghiệp đi trong sanh tử. Bây giờ chúng ta mở sáng con mắt trí tuệ, thấy đúng lẽ thật, buông hết không còn chấp nê gì nữa, thì ngay trong cuộc sống hiện tại chúng ta đã giải thoát rồi.

Hiện tại giải thoát thì ngày mai cũng giải thoát, không nghi ngờ gì hết. Còn ngày nay đang si mê, đang bị bó buộc trong mọi thứ cố chấp thì ngày mai cũng bị dẫn đi trong luân hồi sanh tử, không chạy đâu khỏi hết. Như vậy muốn giải thoát sanh tử, tức là ra khỏi vòng luân hồi thì chúng ta phải hết si mê. Si mê là nhân sanh tử, trí tuệ là nhân giải thoát sanh tử.

Chúng ta cứ để si mê che lấp hoài nên trí tuệ mù mờ. Khi nào được nhắc thì nhớ, không nhắc thì quên. Quên thì chìm sâu trong sanh tử. Vì vậy người học đạo phải thực hành lời Phật dạy mới có kết quả an vui. Chúng ta ứng dụng thấu đáo rồi thì sẽ được giải thoát, khỏi phải học hết tam tạng kinh điển chi cho nhọc. Chỉ vì không ứng dụng nổi nên học hoài, học mãi mà vẫn không thuộc.

Phải hiểu học Bát-nhã là học trí tuệ. Trí tuệ thấy được lẽ thật của muôn sự muôn vật, bản tánh nó là không, duyên hợp giả có. Vì vậy trong kinh Kim Cang, Phật dạy: *Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai*. Nghĩa là:

Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức là thấy Như Lai. Tại sao? Vì thấy các tướng duyên hợp hư giả không thật, đó là thấy được pháp, thấy được pháp tức là thấy được Phật. Thấy được Phật là thấy Phật nào, Phật Thích-ca hay Phật Di-đà? Đó là thấy được tánh giác của mình, thấy được thật tướng các pháp, chứ không phải thấy Phật Thích-ca hay Phật Di-đà...

Thấy thân này duyên hợp hư giả nên không chấp thân, thấy cảnh duyên hợp hư giả nên không chấp cảnh. Không chấp thân, không chấp cảnh là đã giác ngộ chưa? Giác ngộ rồi. Quý vị ngồi niệm Phật mà tâm không yên, nghĩ nhớ chuyện này chuyện kia là vì còn thấy có ngã thật, pháp thật. Hoặc ngồi thiền vọng tưởng hoài cũng bởi thấy thân thật, cảnh thật. Một khi thấy thân giả, cảnh giả thì còn gì phải bận tâm, còn gì phải lo nghĩ. Như vậy niệm Phật được nhất tâm, tọa thiền được định. Nên Bát-nhã là trí tuệ đưa người tu hành tới chỗ đạt đạo. Do đó người tu pháp môn nào cũng phải tụng Bát-nhã.

Âm:

Xá-lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử diệc, vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dịch:

Xá-lợi Tử! Tướng Không của các pháp không sanh, không diệt, không nhơ, không sạch, không thêm, không bớt. Cho nên trong tướng Không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới; không có vô minh, cũng không có hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có hết già chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc.

Giảng:

Kinh Bát-nhã này là trọng tâm của toàn bộ Bát-nhã nên hết sức cô đọng. Đức Phật bảo ngài Xá-lợi Tử: *Tướng Không của các pháp không sanh, không diệt, không nhơ, không sạch, không thêm, không bớt*. Như tôi đã nói thể tướng của nắm tay là không; thể tướng này không sanh, không diệt. Tôi thí dụ như chỗ cái bàn là có, chỗ không bàn là không. Bất thần ai đem vật gì để ở chỗ trống không thì nó thành có. Cái có này dời đi thì thành không. Như vậy cái có cái không tương đối, nên nó luôn sanh diệt tăng giảm.

Tánh Không của tất cả các pháp không thêm không bớt, không sanh không diệt, nên đâu có nhơ sạch. Tánh Không của bản thân mình, tánh Không của muôn sự muôn vật đều như thế. Chúng ta phải hiểu tánh Không đó là thể tánh Không, không có một tướng gì cả. Do duyên hợp các pháp tạm có, thành tướng thành hình rồi, thì tướng đó tánh nó vẫn là không. Tánh Không này

dùng trí biết, chứ không phải dùng mắt thấy. Thấy bằng mắt là hình sắc luôn đổi thay sanh diệt.

Thí dụ hư không không có mùi vị nên ta nói nó sạch, nếu đem mùi gì để vào đó thì nó thành nhơ. Còn tánh Không của các pháp, của bản thân chúng ta không có thêm bớt, nhơ sạch, sanh diệt... nên nó không bao giờ thay đổi. Hiểu như vậy mới thấy lý của tánh Không. Nếu không hiểu thế, chúng ta sẽ thắc mắc tại sao hư không không có nhơ sạch, mà khi đi ngang chỗ ủ meo, ta nghe hôi; đi ngang các tiệm trà ta nghe thơm. Như vậy hư không chỗ này nhơ chỗ kia sạch. Đó là hư không trong đối đãi, không phải cái không của lý tánh Không.

Hồi xưa tôi đi thăm các chùa, nghe nhiều vị nhắc câu: "Thà là chấp có bằng núi Tu-di, còn hơn chấp không bằng hạt cải." Nghĩa là chấp có bằng núi Tu-di cũng không có hại, còn chấp không chỉ bằng hạt cải cũng có hại. Chấp không là chấp đây có kia không, đó là lỗi lầm. Hai thứ chấp ấy gọi là biên kiến, tức chấp một bên. Còn lý tánh Không thuộc về trung đạo. Tại sao lý Không thuộc về trung đạo?

Tôi dẫn lại bài kệ trong Trung Quán Luận của ngài Long Thọ:

Nhân duyên sở sanh pháp, là các pháp do nhân duyên sanh ra. *Ngã thuyết tức thị Không*, Phật nói tức là không, không đó là tánh Không. Những gì do nhân duyên sanh ra, thể tánh nó là không. *Diệc danh vi Giả danh*, tuy thể tánh Không nhưng duyên hợp thì có hình có tướng, hình tướng đó gọi là giả danh.

Thí dụ chúng ta gọi cái bàn, thì tên cái bàn không phải là chân lý. Mình gọi là cái bàn, nhưng người khác gọi tên khác, tùy theo mỗi địa phương mà ngôn ngữ khác nhau. Không thể nói cái bàn là tên cố định được. Cho nên tên gọi chỉ là giả danh mà thôi. Nếu người ta thay hình đổi dạng, thì cái bàn không còn là bàn nữa, có thể nó sẽ trở thành cái ghế hoặc vật gì khác, tùy duyên chuyển biến. Giả danh không phải là không, cũng không phải là có hẳn. Nó tạm có, không thật nên gọi là giả danh.

Diệc danh Trung đạo nghĩa, cũng gọi nghĩa trung đạo. Tại sao gọi nghĩa trung đạo? Sự vật do duyên hợp giả có, thể tánh nó là không. Thể tánh không duyên hợp giả có, thì nói có hay nói không? Giả có thì đâu nói không được, vì tướng có hiện bày. Có nhưng giả chứ không phải thật có, nên đâu thể nói có được. Thấy rõ như vậy là hiểu đúng nghĩa trung đạo.

Chúng ta đừng lầm trung đạo là khoảng giữa hai bên có và không. Ngay nơi giả tướng có, mà biết nó không thật, đó là thấy được lý trung đạo. Ngược lại, nếu chấp hoặc có thật hoặc không thật là biên kiến, là hai bên. Chúng ta học Phật để đi tới chỗ chân thật không còn kẹt bên này bên nọ, nên cần phải thấy được lý trung đạo.

Thế nên *trong tánh Không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức*. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức gọi chung là ngũ uẩn. Ngũ uẩn tức thân chúng ta, gồm có hai phần, phần vật chất và phần tinh thần. Phần vật chất là sắc, phần tinh thần là thọ, tưởng, hành, thức. Xét về lý nhân duyên thì sắc do duyên hợp nên tánh sắc

là Không. Thọ do duyên hợp nên tánh thọ là Không. Tưởng do duyên hợp nên tánh tưởng là Không. Hành do duyên hợp nên tánh hành là Không. Thức do duyên hợp nên tánh thức là Không. Như vậy thân năm uẩn của chúng ta đều do duyên hợp nên tánh nó là Không.

Trong tánh Không đó, *không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*. Tánh Không đó không có năm uẩn, không có sáu căn, không có sáu trần. Và cũng chính vì tánh Không, nên duyên hợp có sáu căn, sáu trần. Như con mắt duyên hợp nên tánh nó Không, lỗ tai lỗ mũi cũng vậy. Xét cho tường tận sáu căn đều là duyên hợp, nên thể tánh của nó đều Không.

Thiền sư Động Sơn, lúc còn nhỏ đã xuất gia. Tối nào ngài cũng lên chùa tụng kinh Bát-nhã. Một hôm tụng Bát-nhã xong, ngài xuống bạch với thầy:

- Thưa Thầy, con có mắt, có tai, có mũi, có lưỡi, có thân, có ý. Tại sao trong kinh nói không có?

Thầy ngài không trả lời được, nên khuyên ngài qua phương nam tìm các thiền sư thưa hỏi.

Rõ ràng chúng ta có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cụ thể, mà Bát-nhã nói không có là sao? Cho nên nếu không đạt được lý Không này, tự nhiên chúng ta nghi ngờ. Tại sao đang có đây mà nói không? Thậm chí nhiều người còn cho rằng đạo Phật nói dối. Mắt, tai, mũi, lưỡi sờ sờ đây mà nói không! Nếu chúng ta không nắm vững lý Bát-nhã thì sẽ bị mâu thuẫn lớn.

Không ở đây là vì lý do duyên hợp, chứ không phải không là không có mắt tai mũi lưỡi v.v... Lý Bát-nhã thâm trầm vô cùng mà chúng ta hiểu hời hợt, nông cạn thì làm sao giải được. Không giải được thì khi bị người ta hỏi, chỉ có nước ngậm bồ hòn thôi. Cho nên học Bát-nhã phải hiểu mới tu được. Nếu không hiểu, dù học Phật mười năm, hai mươi năm cũng chỉ ngoài da thôi, chứ không thấm được.

Nên nhớ tánh Không này thấy bằng trí tuệ, chứ không phải bằng con mắt nhìn thấy hư không trống rỗng. Tánh Không đó không phải mắt, tai, mũi, lưỡi... không phải sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Không phải hình thức đối đãi vật chất, như hư không đối với sự vật.

Ở trên đã nói tánh Không không phải là năm uẩn. Kế đây, nói tánh Không không phải sáu căn, sáu trần. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần là sự sinh hoạt hàng ngày của chúng ta. Trong tánh Không đó, không có ngũ uẩn, không có sáu căn, không có sáu trần; *cho đến không có nhãn giới, ý thức giới*. Trong nhà Phật gọi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là lục xứ. Mắt, tai, mũi, lưỡi... duyên với sắc, thanh, hương, vị... Bên trong có sáu căn, bên ngoài có sáu trần, cộng thêm sáu thức phân biệt thành mười tám giới. Như vậy trùm cả thân tâm và thế giới bên ngoài gọi chung là thập bát giới.

Trong tánh Không, không có luôn cả mười tám giới. Tức con người, thế gian đều không phải là tánh Không. Tánh Không là lý thật, còn con người sự vật đều chịu chung luật duyên hợp. Đã chịu chung luật duyên

hợp nên nói tất cả đều tánh Không. Nhưng tánh Không không phải là những thứ đó.

Không có vô minh, cũng không có hết vô minh. Tánh Không đó không phải mười hai nhân duyên. Tại sao? Vì mười hai nhân duyên là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử. Đó là mười hai nhân duyên theo chiều lưu chuyển. Chúng ta xét cho kỹ, tánh Không này không phải vô minh, cho tới không phải sanh lão bệnh tử. Vậy tánh Không không phải mười hai nhân duyên theo chiều lưu chuyển, cũng không phải mười hai nhân duyên theo chiều hoàn diệt. Nghĩa là không có vô minh diệt thời hành diệt, hành diệt thời thức diệt v.v... cho tới sanh lão bệnh tử thảy đều diệt. Bởi vì trong tánh Không, không có vô minh, nên cũng không có hết vô minh.

Mười hai nhân duyên là vòng trầm luân, hết mười hai nhân duyên là giải thoát sanh tử. Tánh Không này không phải là nhân duyên trầm luân, cũng không phải là nhân duyên hết trầm luân. Tại sao? Vì tánh Không không phải tướng, không phải sự vật thì làm gì có sanh diệt và hết sanh diệt. *Không có già chết, cũng không có hết già chết*, rõ ràng tánh Không không phải mười hai nhân duyên trong vòng luân hồi, cũng không phải mười hai nhân duyên trong vòng giải thoát.

Chúng ta thường nghe trong kinh Phật dạy, Phật vì thấy chúng sanh mê lầm khổ não, nên mới chế ra

phương pháp tu để diệt mê lầm. Diệt mê lầm thì hết khổ não, giống như thầy thuốc biết người bệnh đang bị bệnh hoành hành đau đớn, mới dùng thuốc trị bệnh. Người bệnh dùng thuốc sẽ hết bệnh, hết bệnh thì hết khổ não. Khi hết bệnh hết khổ rồi thì thuốc cũng đâu cần nữa. Bệnh đã không thật thì thuốc có thật không? Nếu bệnh là thật thì thuốc trị sẽ không lành. Vì nó không thật nên thuốc mới phá dẹp được. Nếu bảo thuốc hay quá, hôm nay uống hai viên, mai uống thêm hai viên nữa là bốn viên, mốt uống thêm hai viên nữa là sáu viên, thì mau hết bệnh hay tăng thêm bệnh? Thuốc có là vì bệnh có. Bệnh hết thì thuốc cũng bỏ luôn.

Bởi chúng ta có vô minh mới có hành v.v... dẫn đi trong luân hồi sanh tử, nên Phật mới dạy tiêu diệt vô minh để dứt dòng sanh tử. Vô minh diệt rồi thì vòng sanh tử hết. Dòng sanh tử không thật, thì thuốc diệt nó cũng không thật. Còn tánh Không, không cả vô minh lẫn hết vô minh. Đó là Phật dạy thuốc để trị bệnh chúng sanh. Lục Tổ nói một câu rất hay: *Phật lập tất cả pháp để trị tất cả tâm, ta không tất cả tâm đâu cần tất cả pháp*.

Do chúng ta vọng tưởng tham, sân, si... đủ thứ phiền não, nên Phật dạy pháp nào trị tham, pháp nào trị sân, pháp nào trị si, pháp nào trị ngã mạn,... thành ra có cả trăm ngàn pháp. Nếu tất cả tâm tham sân si sạch hết thì đâu cần thuốc nữa. Vậy tùy bệnh mà Phật chế thuốc, cho thuốc. Chúng ta có bệnh gì Phật chế thuốc đó, pháp đó. Bệnh do duyên hợp không thật, thì thuốc cũng duyên hợp không thật. Vì vậy kể cả mười hai nhân duyên cũng duyên hợp không thật luôn.

Không có khổ, tập, diệt, đạo. Không có khổ, tập, diệt, đạo là không có pháp tứ đế. Khổ là khổ đế, tập là tập đế, diệt là diệt đế, đạo là đạo đế. Đức Phật khi mới thành đạo, ngài giảng pháp tứ đế cho các vị Tỳ-kheo như Kiều-trần-như v.v... nghe. Nên pháp tứ đế được xem như chân lý bất di bất dịch. Tại sao ở đây nói không khổ tập diệt đạo?

Chúng ta hiểu được mười hai nhân duyên thì cũng hiểu được chỗ này. Bởi vì tứ đế là một pháp Phật phương tiện chế ra để trị bệnh. Khi thành đạo dưới cội bồ-đề, bảy ngày đầu đức Phật phân vân không biết có nên đem pháp đã đạt được chỉ dạy cho mọi người hay không. Tại sao phân vân? Vì cái thấy biết của ngài khác hẳn thấy biết của người phàm tục. Đã khác hẳn thì làm sao dạy người phàm tục được, nên ngài phân vân không muốn dạy.

Lúc ấy trời Phạm thiên thị hiện thưa:

- Bạch Thế Tôn, ngài đã giác ngộ viên mãn nên đem pháp giáo hóa chúng sanh.

Phật nói:

- Pháp của ta cao siêu, kẻ phàm phu không thể lãnh hội được.

Phạm thiên thưa:

- Bạch Thế Tôn, trong thế gian cũng có những người có duyên nhiều đời, họ nghe Thế Tôn dạy sẽ hiểu và tu được. Vì vậy xin ngài hãy dùng phương tiện mà giáo hóa chúng sanh.

Phật liền chấp nhận lời thỉnh cầu ấy. Nên sau đó, ngài đi tìm năm anh em Kiều-trần-như ở vườn Lộc Uyển và thuyết bài pháp tứ đế. Cái thấy của Phật siêu thoát, phi thường nên muốn chỉ dạy lại cho người phàm tục như chúng ta thật là khó. Ví như chúng ta không ai dám nhận mình nhơ nhớp hôi hám, mà lúc nào cũng thầm tưởng mình tốt đẹp, quý báu. Cho nên hôm nào đổ mồ hôi chưa kịp thay áo, đi ngang người ta bụm mũi thì mình liền không vui. Mình hôi mà người ta bịt mũi là ghét người ta liền; có phải lúc nào mình cũng tưởng mình sạch sẽ, tưởng mình quý mình đẹp không?

Đức Phật khi ngồi tu dưới cội bồ-đề, bọn ma vương giả ra mỹ nữ đến phá, ngài liền quở: "Các ngươi là đãy da hôi thối, đi! Ta không có dùng." Như vậy dưới mắt Phật thân này là đãy da hôi thối. Còn dưới mắt chúng ta thân này là đẹp là quý v.v... Vì thế mà sanh thương ghét đủ chuyện. Nếu thấy mình là đãy da hôi thối thì ráng giữ phận, lo tu hành không nghĩ gì khác. Cho nên cái thấy của Phật ngược với cái thấy của thế gian. Vậy cái thấy nào đúng sự thật? Đức Phật thấy đúng chân lý đúng lẽ thật, còn chúng ta thấy qua tưởng tượng, chứ không phải sự thật. Do đó phiền não phát sinh. Đó là tại mê lầm không thấy được lẽ thật.

Đức Phật muốn đem chỗ chân thật đó giáo hóa rất là khó, vì người ta không chịu nghe. Phật nói tất cả là khổ, con người là khổ. Người ta bảo Phật bi quan quá, mọi người đang sống hạnh phúc an vui mà nói là khổ. Ngài chỉ ra những nỗi khổ đó, nhưng chúng sanh đang mải mê chạy theo dục lạc thế gian thì cho rằng Phật

bi quan, Phật dạy buồn quá, chán quá. Vì vậy giáo pháp của Phật ngược lại với cái thấy của thế gian. Thế gian thấy lầm lẫn nên mới đi trong trầm luân sanh tử, còn Phật giải thoát khỏi sanh tử rồi nên ngài thấy khác thế gian. Nên nói pháp của Phật rất khó nghe, vì nó ngược lại với tâm tư, hiểu biết của người thế gian.

Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế đối với kinh A-hàm là bốn chân lý, bốn lẽ thật. Nhưng với tinh thần Bát-nhã thì bốn chân lý đó cũng là đối đãi, chứ không phải thật. Vì để đối trị với các bệnh của con người, cho nên Phật nói tứ đế. Bây giờ nếu bệnh lành thì thuốc cũng phải bỏ. Nên bốn chân lý đó cũng là tánh Không, không phải cố định. Nghĩa là không có khổ thật, không có tập thật, không có diệt thật, không có đạo thật. Tất cả đều là phương tiện do Phật lập ra để chỉ dạy chúng ta diệt các cố chấp, phiền não. Cố chấp phiền não hết thì tứ đế cũng không dùng nữa, vì vậy mà nói không có tứ đế.

Không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc. Thường nhiều người không biết cứ nói không trí cũng không đắc là tu không được trí cũng không được đắc. Vô trí, vô đắc ở đây là pháp của Bồ-tát. Bồ-tát là Giác hữu tình hay Hữu tình giác. Nếu Bồ-tát thấy có trí thật, có đạt đạo thật thì chưa phải là cái nhìn của trí tuệ Bát-nhã. Tại sao? Vì đứng trên trí tuệ Bát-nhã, không có cái gì được cả.

Như tôi đã nói Bát-nhã chia ra ba thứ: văn tự Bát-nhã, chiếu kiến Bát-nhã và thật tướng Bát-nhã. Văn tự Bát-nhã như con thuyền, chèo bơi như chiếu kiến Bát-nhã, lên bờ như thật tướng Bát-nhã. Vậy chèo bơi

là phương tiện hay chân lý? Thường người ta hay nói si mê thì dùng trí tuệ để dẹp. Si mê là thấy sai hiểu lầm nên dùng trí tuệ quán chiếu để dẹp bỏ si mê đó. Như vậy quán chiếu năm uẩn đều không là chèo bơi. Khi lên bờ rồi có bơi chèo nữa không? Lên bờ rồi thì thuyền bỏ lại, chèo bơi cũng ngừng. Cho nên tới chỗ thật tướng không còn dùng chiếu kiến nữa. Vì vậy gọi là vô trí.

Thế nên chúng ta phải hiểu quán chiếu là trí tạm thời, không phải thật. Vì mê lầm nên phải dùng trí này để trừ dẹp mê lầm. Đến lúc đã nhận đúng lẽ thật rồi thì trí ấy cũng bỏ luôn. Đến chỗ thật tướng là chúng ta đã lên được bờ, đã tự tại. Chúng ta đã đến chỗ an toàn rồi thì tất cả phương tiện không cần dùng nữa.

Người ta thường bảo lên được bờ là chứng thánh. Bên này là phàm phu, bên kia là thánh nhân; bên này là bờ mê, bên kia là bến giác. Nhưng nếu xét kỹ một người từ bờ bên này qua bờ bên kia, khi ở bờ bên này và khi đến bờ bên kia, con người đó là một hay khác? Cũng con người đó thôi. Cho nên Bát-nhã nói cứu cánh không có chỗ được. Tại sao? Vì được là được một cái gì ngoài mình. Thí dụ quý vị đi đường, gặp người ta bỏ rơi một cái bóp, quý vị lượm lên thì gọi là tôi lượm được cái bóp. Được cái bóp là do mình lượm từ dưới đất. Còn việc tu của chúng ta từ mê đến tỉnh, không có hai nên nói không chỗ được. Người xưa nói: *Như nhau dọc mũi ngang mày, lòng phàm lòng thánh khác nhau ngàn trùng* là thế. Cùng là mũi dọc mày ngang như nhau, hồi mê là chúng sanh thì cũng là mày ngang mũi dọc. Tới chừng thức tỉnh thì cũng mày ngang mũi dọc chứ có khác

gì đâu. Tuy nhiên khác ở chỗ lòng phàm lòng thánh, chứ con người không có hai.

Như vậy chúng ta tu, nếu nói được một cái gì, thì cái đó ở bên ngoài đến, chứ không phải từ trong ra. Chúng ta mê là từ tâm mình mê, giác là từ tâm mình giác. Bỏ cái mê thì cái giác hiện bày. Giống như đứa học trò lúc bảy tám tuổi, cha mẹ đem vào trường là còn dốt. Nhưng học năm mười năm, nó ra trường lúc đó là người giỏi, hay chữ chứ đâu có dốt. Như vậy thì đứa bé dốt và người biết chữ cũng là một thôi. Tâm dốt ngày xưa và tâm biết chữ này ở đâu lại? Thì cũng ở nó, không học thì không biết, học rồi thì biết, cũng từ tâm mà ra.

Cũng vậy, chúng ta chưa biết tu thì tâm mê lầm chạy theo ngũ dục, đắm chìm trong khổ đau. Khi thức tỉnh biết tu, biết ngũ dục là họa thì không mê nữa. Chúng ta buông bỏ, không theo đó là tỉnh. Tỉnh thì không bị kẹt trong khổ đau. Như vậy ngày xưa bị kẹt nên khổ đau, bây giờ tỉnh không bị kẹt nên hết khổ đau. Sự an vui đó ở đâu đem lại? Không ở đâu hết, chính tâm mình chuyển. Mê tối thì khổ đau, tỉnh giác thì an lạc, chứ không chứng không được cái gì cả.

Chúng ta vì ham đạt được cái này cái kia, cho nên không đạt được chân lý, không thấy được lẽ thật. Giả sử có hai người học ngang nhau, một người thi đậu được cấp bằng, một người không thi không được cấp bằng, vậy ai hơn ai? Không có ai hơn ai cả. Nếu có hơn là hơn cái ngã mạn một chút thôi, chứ sự hiểu biết chưa chắc đã hơn. Như vậy lẽ thật nằm ở chỗ chúng ta chuyển được nội tâm

mình từ mê lầm trở thành tỉnh giác. Đó là việc của mình chứ không phải ở đâu đem đến. Đã không phải ở đâu đem đến thì không có cái được. Vì vậy nên nói không có trí tuệ cũng không có chỗ được, là hạnh của Bồ-tát.

Âm:

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.

Dịch:

Vì không có chỗ được, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn.

Giảng:

Đây là đoạn kết thúc. Bồ-đề-tát-đỏa là Bồ-tát. *Vì không có chỗ được, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa, tâm không ngăn ngại*. Tâm không ngăn ngại nên không bị khủng bố, khủng bố là sợ sệt. *Xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn*. Trong âm Hán không có chữ "đạt đến", nhưng vì thiếu động từ nên chúng tôi phải thêm vào cho rõ nghĩa.

Tại sao tu hạnh Bồ-tát không có sở đắc? Tất cả chúng ta quen nhìn cái này có, cái kia không rồi chấp có chấp không, thành ra có sở đắc sở chứng. Thật ra sở đắc sở chứng chỉ là phương tiện. Thí dụ những vị tu hạnh Thanh văn, chứng quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm,

A-na-hàm, A-la-hán. Các quả vị đó là để đánh dấu chặng đường hành giả đã đi. Chẳng hạn mục tiêu chính của chúng ta là đi tới thành phố Hồ Chí Minh. Từ Vũng Tàu mình đi đường bộ, trước phải tới Bà Rịa. Tới Bà Rịa rồi bỏ Bà Rịa, tới Long Thành, bỏ Long Thành tới Thủ Đức, bỏ Thủ Đức mới tới thành phố Hồ Chí Minh.

Cho nên quả vị đạt được chỉ là một chặng đường, chứ không phải cứu cánh, không phải chân thật. Cũng vậy, Bồ-tát thấy các pháp thế gian hư dối không thật, căn trần thức, thập bát giới đều là pháp hư giả duyên hợp. Cho đến pháp của Phật dạy là pháp xuất thế gian như tứ đế, thập nhị nhân duyên cũng là pháp giả lập, để đưa chúng ta tới chỗ giải thoát sanh tử. Giải thoát sanh tử rồi thì tất cả pháp đó đều là phương tiện hết.

Cho nên trong kinh thường nói, pháp của Phật dạy như ngón tay chỉ mặt trăng, như chiếc bè đưa người qua sông. Ngón tay không phải mặt trăng, nhưng nương ngón tay chúng ta nhìn thấy mặt trăng. Chiếc bè không phải bờ bên kia, nhưng nhờ chiếc bè chúng ta qua được bờ bên kia. Vậy pháp của Phật cũng là phương tiện thôi.

Pháp thế gian duyên hợp hư dối, pháp của Phật tạm đặt cũng là phương tiện để trừ bỏ mê lầm, nên không thật. Không có một pháp thật thì lấy gì gọi là đắc là được? Không có chỗ được mà được mới đặc biệt. Cho nên nói *vì không có chỗ được, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn*.

Tâm chúng ta hiện giờ có sợ sệt không? Ai khủng bố mình? Mấy con vi trùng, virus cũng đủ khủng bố mình rồi. Ít bữa người này đi khám thấy bị siêu vi B, người kia siêu vi C v.v... Nghe thế là hoảng lên, thế là bị khủng bố. Rồi thấy một người trẻ tuổi bị bệnh chết chúng ta cũng sợ, không biết mình có bị vậy không. Hồi hộp là sợ sệt, sợ sệt là khủng bố. Như vậy vô thường khủng bố, vi trùng khủng bố chúng ta liên miên, không có phút giây an ổn.

Ngoài các điều khổ căn bản đó, còn những thứ khác để sợ sệt nữa. Sợ người thương xa lìa, sợ kẻ oán gặp gỡ... Cho nên nếu tâm không có sở đắc, tức không thấy có gì để được, thì chẳng còn gì để sợ hết. Đó là không ngăn ngại, tức tự do tự tại. Từ tâm vô ngại xa lìa hết các thứ sợ sệt, xa lìa luôn điên đảo mộng tưởng.

Hiện giờ quý vị có *điên đảo* không? Như tôi thường nói điên đảo là cái nhìn lộn ngược. Nhơ mà tưởng sạch là điên đảo, giả mà tưởng thật là điên đảo... Giả sử như đầu năm mùng một tết, có ai đến chùa "chúc Thầy, Cô năm nay về Phật sớm", quý vị chịu không? Lời chúc đó tốt hay xấu? Mình tu là mong được về Phật, mà nghe nói về Phật sớm thì bực mình rồi, như vậy có điên đảo không?

Lẽ ra tu tới mười năm, hai chục năm mới được về Phật, bây giờ mới năm ba năm, người ta chúc mình về Phật sớm thì mừng, tại sao lại giận? Tại mình còn ham sống dai, chưa chịu về Phật. Tuy nguyện được về Phật mà chờ chừng nào đuối mới chịu về, chứ bây giờ còn đi đứng được, còn vui vẻ thì khoan đã. Quý vị tụng kinh

luôn nguyện sau này được về cõi Phật, mà nghe nói về Phật sớm liền sợ, như vậy có điên đảo không? Rõ ràng chúng ta sống trong điên đảo mê lầm. Bởi vì chúng ta cứ tưởng mình sống lâu, nhưng vô thường tới giờ nào thì dẫn mình đi giờ đó, chứ nó đâu có đợi chờ. Nếu chúng ta biết rằng thân này là tạm bợ giả dối thì chuyện ra đi là chuyện thường, không có gì phải sợ nữa cả.

Tôi nêu thí dụ để quý vị thấy chúng ta sống trong điên đảo nhiều hơn là thực tế. Chúng ta hôi nên dùng dầu thơm, nước hoa để khỏa lấp. Biết mình hôi mà ai chê hôi thì giận. Chúng sanh điên đảo như vậy, nên không thấy được lẽ thật. Từ không thấy được lẽ thật nên sống trong mộng tưởng. *Mộng tưởng* là sao? Là tưởng tượng hư ảo như trong giấc mộng. Tất cả những gì chúng ta thấy trong mộng, có thể biến thành sự thật sau khi chúng ta thức dậy không? Không bao giờ có. Như vậy mộng là hư ảo, mà chúng ta lại sống với những tưởng tượng hư ảo đó nhiều hơn thực tế.

Có nhiều người khi vào chùa tu, thấy quý thầy pháp sư, giáo thọ đi giảng đi dạy, được mọi người hoan nghênh liền thích. Thích nên dù mới học được chút ít, mà tưởng tượng mai kia mình sẽ làm pháp sư, giáo thọ... Việc chưa tới mà tưởng tượng như vậy thì có mộng ảo không? Hoặc nghe ai tán thán người xưa tu phải ở trong rừng sâu, núi thẳm mới đắc đạo, thế là đang ở trong chúng êm đềm, tu hành bình thường, liền xách gói vô núi vô rừng ở. Vô rừng vô núi tưởng tượng ba tháng bảy tháng thì đắc đạo. Đến chừng khổ quá, thấy không

được gì thì xách gói ra. Như vậy tưởng không có lẽ thật mà mình cứ tưởng.

Thế gian biết bao nhiêu mộng tưởng, nào tưởng danh, tưởng lợi, tưởng làm giàu... Cho nên người thấy tất cả pháp hư dối, do duyên hợp không thật, tự tánh nó là không, nên không có sở đắc, không có sở đắc gọi là Bồ-tát. Y theo trí tuệ Bát-nhã mà tu thì tâm không còn ngăn ngại, xa lìa các sợ sệt, điên đảo mộng tưởng. Khi xa lìa được sợ sệt, điên đảo mộng tưởng rồi thì sẽ đến cứu cánh Niết-bàn, là chỗ an lạc giải thoát.

Niết-bàn là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là Vô sanh, tức không còn bị sanh tử nữa. Tất cả chúng ta tu là cốt đạt đến Niết-bàn, ở đây tôi xin nói rộng một chút. Chúng ta thường nghe tu tiên có thuốc trường sanh bất tử. Tại sao người ta ham uống thuốc đó? Vì thiên hạ sợ chết, nên nghe nói thuốc trường sanh bất tử ai cũng thích, cũng ham tu tiên để được sống hoài không chết. Nhưng lời nói đó có phải là chân lý chưa? Nếu các ông tiên có thuốc trường sanh bất tử, thì lẽ ra hiện nay có nhiều tiên lắm. Nhưng xem kỹ từ Trung Hoa đến Việt Nam, còn ông Tiên nào không? Nếu không còn, vậy mấy ông đi đâu? Chết hết. Thế thì nói "bất tử" mà tử là sao? Cho nên chuyện đó không có lẽ thật.

Với cái nhìn của đạo Phật, đức Phật thấy con người có sanh thì phải có tử. Vì thân này duyên hợp, hợp thì phải tan, chỉ khác là tan muộn hay tan sớm thôi. Cho nên ngay cả đức Phật thành đạo rồi, mà tới thời kỳ tứ đại hoại cũng phải chịu hoại thôi. Đó là một

lẽ thật. Muốn không tan hoại thì đừng tụ hợp. Cho nên Niết-bàn là vô sanh, chỉ một tâm thể trong sáng thanh tịnh, không hình không tướng, bất sanh bất diệt.

Nói tới Niết-bàn nhiều vị đâm ra nghi ngờ đức Phật, sau khi thành đạo ngài có Niết-bàn không? Niết-bàn trong nhà Phật có chia làm hai: hữu dư y Niết-bàn và vô dư y Niết-bàn, tức Niết-bàn còn thân và Niết-bàn mất thân.

Niết-bàn còn thân nghĩa là vị ấy đã ngộ đạo, trí tuệ viên mãn rồi và vẫn còn sống ở đời, còn đi giáo hóa, làm các Phật sự. Giáo hóa, làm Phật sự trong tâm thanh tịnh sáng suốt, không bị phiền não che mờ cho nên không khổ, đó gọi là hữu dư y Niết-bàn. Vị đã ngộ đạo, đã bỏ thân này, chỉ còn tâm trong sáng thanh tịnh, đó gọi là nhập vô dư y Niết-bàn, tức Niết-bàn không còn thân, hoàn toàn vô sanh.

Rõ ràng người khéo tu theo trí tuệ Bát-nhã sẽ chóng được Niết-bàn. Niết-bàn không đợi chết, ngay trong cuộc sống cũng vẫn an trụ Niết-bàn. Người biết các pháp duyên hợp hư giả, tâm không dính mắc ở vật, không dính mắc ở người, hoàn toàn thanh tịnh, ngay đó là Niết-bàn rồi. Cho nên Niết-bàn là an lạc, không có các trạng thái buồn khổ, không còn đối đãi nữa, nên gọi cứu cánh Niết-bàn.

Trong Trung A-hàm bài kinh nói về nhân duyên, đức Phật có dạy: *Người thấy được nhân duyên là thấy pháp, người thấy được pháp là thấy Phật*. Vậy chúng ta

thấu triệt được lý nhân duyên, các pháp duyên hợp hư giả, có hình có tướng đều là duyên hợp, tánh không. Thấy được như vậy thì chúng ta không còn bị các thứ trói buộc. Không bị trói nghĩa là tự tại, tự tại là an lạc Niết-bàn.

Bát-nhã là trí tuệ hay dẹp trừ vô minh mê lầm. Cũng như có ánh sáng mới phá được đêm tối. Chúng ta tu muốn được giải thoát thì phải có trí tuệ. Vì vậy người tu Thiền phải tụng Bát-nhã, nhắc tới nhắc lui cho nhớ đến trí tuệ là hàng đầu. Người tu Tịnh độ cũng phải tụng Bát-nhã, dầu niệm Phật cầu về Cực lạc nhưng cũng phải có trí tuệ. Người tu Mật cũng vậy. Vì thế Bát-nhã là con đường chung của tất cả các tông phái.

Tu theo Phật thì phải lấy trí tuệ làm đầu, lấy trí tuệ làm lương thực đi đường, chứ không thể nào khác hơn được. Hơn nữa, trí tuệ là ngọn kiếm bén chặt phăng tất cả những gì ngăn trở chúng ta. Như có món đồ đẹp mắt thấy vừa ý, đó là cột trói rồi. Khi ấy chúng ta phải dùng trí tuệ Bát-nhã thấy món đồ đó tánh không, duyên hợp tạm có, hư giả. Thấy thế thì cái đẹp không còn cột trói mình nữa. Cho nên công dụng của trí tuệ Bát-nhã rất đặc biệt. Đó là lý do đêm nào chúng ta cũng tụng Bát-nhã Tâm Kinh, chứ không phải tụng để bổ túc phần thiếu sót như nhiều người lầm tưởng.

Âm:

Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Dịch:

Chư Phật trong ba đời cũng nương Bát-nhã ba-la-mật-đa được đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Giảng:

Chẳng những Bồ-tát mà đến ba đời chư Phật tu hành, cũng đều y Bát-nhã ba-la-mật-đa này mà được đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là *Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*, tức giác ngộ viên mãn tròn đầy. Cho nên Bát-nhã là con đường của hàng Bồ-tát đi, Bát-nhã cũng là con đường của ba đời chư Phật đi. Chúng ta tu theo Phật thì không thể đi con đường nào khác hơn. Vì vậy trí tuệ Bát-nhã quý giá cao siêu vô cùng.

Âm:

Cố tri Bát-nhã ba-la-mật-đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

Dịch:

Nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, hay trừ được hết thảy khổ, chân thật không dối.

Giảng:

Ở đây nói công dụng của Bát-nhã. Tại sao Bồ-tát y Bát-nhã đến được Niết-bàn, tại sao chư Phật y Bát-nhã

thành tựu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Bởi vì Bát-nhã ba-la-mật-đa tức là Bát-nhã tột cùng có công dụng như đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú.

Ở Ấn Độ thời xưa hay dùng thần chú để trị ma, trị rắn... Khi đọc câu thần chú đó, người hay rắn cũng phải tiêu. Vì vậy nói Bát-nhã có diệu dụng to lớn vô cùng, giống như đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú. Những thứ chú này là hay nhất của Ấn Độ. Mà trí tuệ Bát-nhã còn hay hơn nữa. Vì nó hay trừ được tất cả khổ, chân thật bất hư.

Quý vị nhìn lại con đường tu của mình, nhiều khi chúng ta chỉ tin mình cố gắng tu thì sẽ thành Phật, nhưng không biết dẹp phá phiền não, chưa hết điên đảo mộng tưởng thì làm sao giác ngộ được? Muốn dẹp phá những thứ đó thì phải dùng trí tuệ Bát-nhã chiếu soi bản thân mình, mọi người mọi vật trên thế gian. Biết rõ tất cả pháp vốn không có thể tánh chân thật, mà phải đợi duyên hợp mới có nên gọi là tánh không. Do duyên hợp mới có nên có trong tạm bợ hư giả. Chiếu soi tường tận, thấu đáo như vậy rồi thì tất cả kinh sợ, tất cả điên đảo mộng tưởng đều sạch hết, đó là đạt đến Niết-bàn. Trí tuệ Bát-nhã này có công dụng phi thường, vượt hơn tất cả thần chú kỳ đặc nhất của Ấn Độ thời ấy.

Tất cả chủ ý của Phật được tóm gọn trong một bài kinh ngắn ngủi. Qua đó, Phật chỉ tường tận thấu đáo sự tu hành cho chúng ta. Người đời khổ, người tu có khổ không? Người đời sân hận, người tu có sân hận không?

Người đời tham lam, người tu có tham không? Sở dĩ chúng ta không hơn người đời vì chúng ta chưa có trí tuệ Bát-nhã. Nếu dùng trí tuệ Bát-nhã thấy đúng như thật, thì chúng ta không giống như người đời. Không giống người đời nên không đắm mê điên đảo, đó là sức mạnh phi thường giúp chúng ta phá tan mọi khổ đau, chướng ngại trên đường tu.

Âm:

Cố thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

Dịch:

Vì vậy nói chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

Giảng:

Chính Bát-nhã đã là chú rồi, tại sao còn thêm bài chú nữa? Ở đây nói, *nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú hay trừ tất cả khổ, chân thật không dối,* nên *nói chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.* Yết-đế, yết-đế là tiếng Phạn, sau này có người dịch là *đi qua, đi qua*. Ba-la yết-đế là *đi qua bờ kia*. Ba-la-tăng yết-đế là *cùng qua đến bờ kia*. Bồ-đề tát-bà-ha là *giác ngộ mau thay!* Ý nghĩa câu thần chú này rất đơn giản.

Như vậy câu thần chú này không có gì bí mật cả. Nhưng chỗ cứu cánh đó quý báu không thể lường, nên các ngài không cho chúng ta khởi hiểu, do đó câu thần chú nhằm bặt hết các niệm tưởng của chúng ta. Chỗ này chúng ta tu phải ứng dụng theo lời Phật dạy, tu theo kinh nghiệm của các vị Bồ-tát đã hành, mới có thể đến được bờ kia.

Như vậy chính Bát-nhã là pháp đưa chúng ta đạt đến Niết-bàn, không nghi ngờ. Ai tu theo Phật mà không sử dụng được lý Bát-nhã, đó là người chưa khéo tu. Tóm lại toàn bài kinh Bát-nhã này chia ra ba phần căn bản:

1. Bát-nhã lập cước trên nền tảng nhân duyên. Nhân duyên là chỗ đứng vững chắc của tinh thần Bát-nhã. Tất cả các pháp, lớn như quả địa cầu, nhỏ như hạt bụi đều do duyên hợp mà có. Con người là duyên hợp, sự vật là duyên hợp, vậy lý nhân duyên là lẽ thật trùm hết muôn vật.

2. Bản tánh của sự vật là không. Vì không có một vật nào tự nó mà thành, không có một chủ thể nguyên vẹn sẵn có, phải đợi đủ duyên mới thành. Nên tất cả pháp đều tánh không, duyên khởi không thật.

3. Hiển bày nghĩa trung đạo. Như bài kệ của ngài Long Thọ đã nói. Các pháp do duyên sanh tánh không. Cho nên nó có là có trong giả danh, giả tướng. Thấy được tất cả pháp không thật có cũng không thật không, giả danh, giả tướng là thấy được nghĩa trung đạo.

Thấu triệt được như vậy là chúng ta khéo tu, là người có trí tuệ Bát-nhã, chắc chắn sẽ đến được bờ Niết-bàn, giải thoát an vui, chấm dứt vĩnh viễn dòng trầm luân sanh tử. Đó là giá trị quý báu nhất của bài Bát-nhã Tâm Kinh này vậy.

KINH KIM CANG

GIẢNG GIẢI

LỜI ĐẦU SÁCH

Trí tuệ Bát-nhã thấy đúng lý trung đạo, không kẹt ở hai bên có và không v.v... Vì biết rõ vạn vật đều do nhân duyên sanh, nên không có chủ thể thì làm gì thật có được; đủ duyên vạn vật sanh thì làm sao nói thật không? Như kinh nói: "Chúng sanh không phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh... Thế giới không phải thế giới, ấy gọi là thế giới...". Không phải chúng sanh, vì duyên hợp không có chủ thể. Gọi là chúng sanh, vì giả tướng giả danh hiện tiền làm sao phủ nhận được. To như thế giới cũng là duyên hợp không chủ thể, nên nói không phải thế giới; cụ thể chúng sanh đang sống nương nhờ trên thế giới thì giả tướng thế giới làm sao chối bỏ được, nên nói gọi là thế giới. Thế mà, có một số người học Phật nông nổi nói: "Bát-nhã chấp không". Quả thật họ là người rất đáng thương, học Phật mà hoảng sợ trí tuệ thì bao giờ được giác ngộ.

Bát-nhã có công dụng, có khả năng phá sạch mọi kiến chấp. Người học Phật cần yếu phải nhờ nó để dẹp tan tất cả kiến chấp sai lầm cố hữu đã lôi kéo mình vào vòng trầm luân muôn vạn kiếp rồi. Nếu không tận dụng cây kiếm Bát-nhã chặt đứt mọi xiềng xích kiến chấp, chúng ta khó mong thoát khỏi luân hồi. Diệu dụng kinh Kim Cang là ở đây vậy.

Đọc toàn quyển kinh Kim Cang, chúng ta thấy Phật phá sạch không còn sót một kiến chấp nào. Đây là quả bom, là khối chất nổ mạnh làm nổ tung hai ngọn núi kiến chấp của chúng sanh. Có một số người bảo rằng "tụng kinh Kim Cang nóng". Họ sợ tụng kinh Kim Cang, vì không chịu nổi sức công phá khốc liệt của kinh này. Ngược lại, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn khuyên người tu thiền nên tụng kinh Kim Cang và chính ngài cũng đem kinh Kim Cang giảng cho Lục tổ Huệ Năng nghe, nhân đó Lục Tổ ngộ đạo.

Chúng tôi giảng kinh Kim Cang tại thiền viện Thường Chiếu và các thiền sinh ghi ra từ băng nhựa. Đọc qua bản ghi xong, chúng tôi đồng ý cho in ra để nhiều người được xem. Tuy nhiên, không sao tránh khỏi vài điều sơ sót, xin quý vị cảm thông cho.

Viết tại thiền viện Thường Chiếu
Mùa an cư năm 1992

THÍCH THANH TỪ

LƯỢC KHẢO LỊCH SỬ KINH

Kinh Kim Cang cũng có người đọc là Kim Cương. Kinh này do đức Phật nói, nguyên văn bằng chữ Phạn, sau truyền sang Trung Quốc được dịch ra chữ Hán.

A- Những nhà phiên dịch Phạn - Hán:

1. Ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva 344-413 Tây lịch) ở chùa Thảo Đường tại Trường An. Vào niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ tư, tức là năm 402, thuộc đời Diêu Tần, ngài dịch tên kinh là "Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật".

Đây là bản có giá trị nhất, được gọi là định bản, vì bản dịch này được mọi người dùng để trì tụng. Bản này nằm trong bộ Tam Bảo tụng hằng ngày (Kinh nhật tụng).

2. Ngài Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci) đời Bắc Ngụy (386-534) dịch tên kinh đồng với bản trên tức là "Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật" vào năm 509.

3. Ngài Ba-la-mật-đà (Paramārtha 499-569), Trung Hoa dịch là Chân Đế, dịch năm 558 đời Trần (557-589), cũng để tên là "Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật".

4. Ngài Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta) đời Tùy (581-618), khoảng đầu thế kỷ thứ VII dịch tên cũng đồng là "Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật".

5. Ngài Huyền Trang (600-664) đời Đường (618-907), dịch chung trong bộ Đại Bát-nhã, 600 quyển, gồm 16 hội, vào giữa thế kỷ thứ VII. "Kim Cang" là hội thứ 9, quyển 577 trong bộ Đại Bát-nhã.

6. Ngài Nghĩa Tịnh (635-713) đời Đường, dịch tên kinh là "Phật thuyết năng đoạn Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh" năm 703. Ngài có đi Ấn Độ mang bản chữ Phạn về.

Sáu nhà dịch đồng một bản kinh, nhưng về sau được chú ý nhất là bản của các ngài Cưu-ma-la-thập, ngài Huyền Trang và ngài Nghĩa Tịnh.

B- Những nhà sớ giải:

Kinh Kim Cang rất được các thiền sư và giảng sư Trung Hoa chú ý sớ giải, có khoảng mười nhà.

1. Ngài Trí Khải đời Tùy để tên là "Kim Cang Bát-nhã kinh sớ" gồm một quyển.

2. Ngài Cát Tạng đời Tùy để tên là "Kim Cang Bát-nhã sớ" gồm bốn quyển.

3. Ngài Khuy Cơ đời Đường để tên là "Kim Cang Bát-nhã kinh tán thuật" gồm hai quyển.

4. Ngài Tông Mật tức ngài Khuê Phong cũng ở đời Đường, để tên là "Kim Cang Bát-nhã kinh sớ luận toát yếu" gồm hai quyển.

5. Ngài Trí Nghiêm cũng thuộc đời Đường, để tên là "Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật kinh lược sớ" gồm hai quyển.

6. Ngài Tử Tuyền đời Tống, để tên là "Kim Cang kinh toát yếu san định ký" gồm bảy quyển.

7. Ngài Tông Lặc và Như Khởi vào đời Minh, để tên là "Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật chú giải" gồm một quyển.

8. "Kim Cang chư gia" trích lời giảng của các thiền sư.

9. Gần đây có ngài Thái Hư, để tên là "Kim Cang giảng lục".

10. Gần đây nhất là cư sĩ Giang Vị Nông, để tên là "Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật kinh giảng nghĩa".

C- Những nhà phiên dịch Hán - Việt:

1. Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch trong bộ Tam Bảo tụng hằng ngày.

2. Hòa thượng Thích Thiện Hoa dịch trong bộ Phật Học Phổ Thông (tức là trong Mười hai nấc thang giáo lý).

3. Hòa thượng Thích Huệ Hưng dịch quyển "Kim Cang giảng lục" của ngài Thái Hư.

4. Cư sĩ Đồ Nam dịch bản của ông Giang Vị Nông.

Quyển "Kim Cang chư gia" cũng được dịch.

D- Sự liên hệ giữa kinh Kim Cang và Thiền tông.

Dĩ nhiên ai cũng biết Lục Tổ khi gánh củi vào khách điếm bán, thấy có người đang tụng kinh Kim Cang, Lục Tổ nghe qua tâm liền khai ngộ, mới hỏi thăm và được biết là Ngũ tổ Hoàng Mai dạy đồ đệ trì tụng Kim Cang, do đó ngài tìm đến học đạo.

Trong Thiền tông lúc tổ Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma) truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả, Tổ trao bốn quyển kinh Lăng-già (Lankā) để làm tâm ấn. Đến đời Ngũ Tổ, thấy Kim Cang là quyển kinh tối yếu trong nhà Thiền, ngài dạy: "Chẳng những tăng ni mà cả cư sĩ đều nên trì tụng kinh Kim Cang."

Ngũ Tổ chủ trương dùng kinh Kim Cang để ấn tâm, thế nên khi Lục Tổ đến học, vào đêm được truyền y bát, ngài đem kinh Kim Cang ra giảng. Khi giảng đến câu *Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,* Lục Tổ hoàn toàn liễu ngộ. Như vậy Lục Tổ ngộ đạo và được truyền y bát làm Tổ cũng nhân nơi kinh Kim Cang. Do đó chúng ta thấy rõ

tầm quan trọng của kinh này đối với Thiền tông. Vì thế kinh Kim Cang được xem như tâm ấn trong nhà Thiền. Ngài Khuê Phong cũng bảo: Kim Cang là bộ kinh quý đáng để ấn tâm. Học kinh Kim Cang là học thẳng vào phương pháp tu Thiền.

MỞ ĐẦU

Bản giảng này là y theo bản dịch của ngài Tam tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập, vì bản này được công nhận là văn chương lưu loát và sâu sắc hơn hết. Nếu xem lại bản của ngài Nghĩa Tịnh cũng như của ngài Huyền Trang, chúng ta thấy cả hai bản dịch đều nặng về văn nghĩa. Ngài La-thập không kẹt trong văn nghĩa, chỉ cốt làm sao cho ta nhận được lời Phật dạy, ý Phật nói, nên văn dịch của ngài thâm thúy và gãy gọn dễ hiểu.

Thái tử Chiêu Minh đời Lương, khi đọc Kim Cang, lãnh hội được ý chỉ nên chia quyển Kinh làm ba mươi hai phần để cho người đọc dễ nhận hiểu.

GIẢNG ĐỀ KINH

Kim Cang là một chất cứng hay phá các thứ khác mà các thứ khác không phá được nó. *Bát-nhã* là âm theo tiếng Phạn. *Ba-la-mật* là âm theo tiếng Phạn. *Kinh* là chữ Hán.

Đề kinh gồm cả chữ Hán lẫn chữ Phạn. Người Trung Hoa khi dịch kinh, chữ nào dịch được thì dịch, chữ nào không thể dịch hết nghĩa thì để nguyên âm tiếng Phạn.

Bát-nhã nghĩa chánh là trí tuệ. *Ba-la-mật* hoặc dịch là đến bờ kia hoặc dịch là cứu cánh viên mãn. Trí tuệ được cứu cánh viên mãn gọi là Bát-nhã ba-la-mật, vì nếu chỉ nói "trí tuệ" e có lầm lẫn. Ở thế gian người khôn ngoan lanh lợi cũng gọi là người có trí tuệ, thế nên từ ngữ "trí tuệ Bát-nhã" là để giản trạch cho đừng lầm với trí tuệ của người thế gian. Trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấu được lý thật, thấy được thể chân thật của các pháp, không còn kẹt trong các kiến chấp, trong những cái nhìn

thiên lệch chưa thấu đáo. Do thấu được lẽ thật, nên trí tuệ này khi đến chỗ cứu cánh chẳng những phá được tất cả tà thuyết ngoại đạo, mà còn dẹp hết những mê lầm chấp trước của mọi người. Cho nên khả năng công phá đó vượt hơn tất cả, dụ như kim cương là chất cứng nhất có thể phá tan các kim loại khác, mà các thứ khác không phá hoại được nó. *Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật* là một trí tuệ vững chắc kiên cố phá dẹp tất cả tà thuyết ngoại đạo làm cho chúng ta sạch hết những chấp trước sai lầm, những mê mờ đen tối để đến bờ giải thoát, giác ngộ.

Kinh là những lời giảng dạy của đức Phật góp lại thành bộ. Kinh là khế kinh tức là khế lý và khế cơ. Tất cả những kinh Phật đều phải đủ hai nghĩa khế lý khế cơ, nghĩa là vừa hợp chân lý, vừa hợp căn cơ người. Thiếu một trong hai điều kể trên thì chưa gọi là kinh được, vì chủ yếu của đạo Phật cốt giáo hóa chúng sanh giác ngộ, thấy được lẽ thật (đúng chân lý) và chúng sanh tin nhận được (hợp căn cơ). Khế cơ và khế lý còn có thể hiểu là tùy duyên và bất biến. Kinh Phật nói ngàn đời cũng không sai, đó là bất biến; nhưng vào mỗi thời theo căn cơ mà nói, hoặc thấp hoặc cao, đó là tùy duyên.

KINH KIM CANG GIẢNG GIẢI

ĐOẠN 1

Âm: PHÁP HỘI NHÂN DO

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên dữ đại Tỳ-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhĩ thời Thế Tôn thực thời, trước y trì bát, nhập Xá-vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung thứ đệ khất dĩ, hoàn chí bổn xứ. Phạn thực ngật, thu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

Dịch: NGUYÊN DO CỦA PHÁP HỘI

Tôi nghe như vầy: Một hôm đức Phật ở nước Xá-vệ (Śrāvāsti) tại rừng Kỳ-đà (Jeta) trong vườn Cấp Cô Độc cùng với chúng đại Tỳ-kheo là một ngàn hai trăm năm mươi vị. Khi ấy gần đến giờ thọ trai,

đức Thế Tôn đắp y mang bát vào đại thành Xá-vệ khất thực. Trong thành ấy, ngài theo thứ lớp khất thực xong, trở về nơi chúng ở. Thọ trai rồi, ngài dẹp y bát, rửa chân, trải tòa ngồi.

Giảng:

Đoạn này diễn tả pháp hội Phật nói kinh Kim Cang.

Phần đầu chỉ cho lục chủng chứng tín. Sáu điều này mở đầu kinh nào cũng như thế cả. Đây giống như một lối biên bản của ngài A-nan (Ānanda) để cho thấy lời ngài nói có giá trị thật.

Như thị ngã văn là *Tôi nghe như vầy*, chỉ cho người nghe và pháp được nghe. *Tôi* chỉ người nghe tức ngài A-nan. *Như vầy* là pháp được nghe tức là đề tài trong buổi thuyết pháp.

Nhất thời chỉ thời gian. Vì thuở xưa thời gian mỗi nước mỗi khác cho nên chỉ nói một hôm, chứ không xác định hôm đó là mấy giờ ngày mấy tháng mấy.

Phật là vị chủ tọa trong buổi nói pháp.

Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên là nơi Phật thuyết pháp.

Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên: Trưởng giả Cấp Cô Độc tên thật là Tu-đạt-đa (Sudatta), do ông hay bố thí, cứu giúp những người nghèo khổ cô độc nên được gọi là Cấp Cô Độc. Ông muốn mua vườn của thái tử Kỳ-đà để cất tinh xá thỉnh Phật đến thuyết pháp. Thái tử bảo ông đem vàng lót đầy vườn thì Thái tử sẽ bán vườn cho ông.

Khi ông trải vàng gần xong, Thái tử vui vẻ bảo thôi đừng chở vàng thêm nữa và Thái tử cũng xin cúng tất cả cây cối trong vườn cho đức Phật, do đó nên thành tên rừng Kỳ-đà vườn Cấp Cô Độc.

Chúng đại Tỳ-kheo gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị là cử tọa. Thời gian, nơi chốn và số cử tọa cho thấy bài kinh này không phải tự ý ngài A-nan nói, mà do ngài nghe trong hội thuyết pháp gồm cả thảy một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

Sáu điều trên đây gọi là lục chủng chứng tín, nghĩa là sáu điều làm bằng chứng để cho chúng ta tin kinh này không phải tự ý ngài A-nan nói ra, mà chính là ngài thuật lại buổi thuyết pháp của đức Phật.

Đến phần thứ hai tả cảnh Phật sắp nói pháp.

Khi ấy là buổi sáng *gần đến giờ thọ trai, đức Thế Tôn đắp y mang bát vào thành Xá-vệ khất thực*.

Khất thực theo thứ lớp: Nếu hàng Phật tử thỉnh thọ trai thì không cần theo thứ lớp, cứ đi thẳng đến nhà thỉnh mình. Còn khất thực theo thứ lớp, là trong xóm có nhà nghèo, nhà giàu, cứ tuần tự đến nhà thứ nhất, nếu không được cúng dường thì đến nhà thứ hai, thứ ba v.v... không phân biệt giàu nghèo đến khi được cúng dường thì về.

Thọ trai xong, xếp y, dẹp bát, rửa chân rồi, trải tòa ngồi kiết-già. Đoạn này tả lại cuộc sống bình dị của đức Phật, sáng đi khất thực, về ăn xong rửa bát, xếp y,

rửa chân, trải tòa ngồi kiết-già, sắp nói chuyện với chúng. Đó là ý thâm sâu muốn chỉ rằng chân lý không ngoài việc bình thường để đánh tan lòng hiếu kỳ, tưởng chân lý là những gì mầu nhiệm ngoài việc bình thường. Thấy được chân lý trong việc bình thường là thấy đạo, nếu trái lại là lạc hướng.

Khi ngài Triệu Châu Tùng Thẩm hỏi ngài Nam Tuyền: "Thế nào là đạo?" Thì Nam Tuyền trả lời: "Bình thường tâm thị đạo", nghĩa là tâm bình thường là đạo.

Ông Lý Tường đến hỏi ngài Dược Sơn Duy Nghiễm: "Thế nào là đạo?" Ngài bảo: "Vân tại thanh thiên, thủy tại bình", nghĩa là mây trên trời xanh, nước trong bình. Việc bình thường này hợp với tinh thần Đại thừa.

ĐOẠN 2

Âm: THIỆN HIỆN KHẢI THỈNH

Thời trưởng lão Tu-bồ-đề tại đại chúng trung, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hữu tất trước địa, hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn:

- Hy hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ-tát, thiện phó chúc chư Bồ-tát. Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?

Phật ngôn:

- Thiện tai, thiện tai! Tu-bồ-đề, như như sở thuyết, Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ-tát, thiện phó chúc chư Bồ-tát, như kim đế thính, đương vị như thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm.

- "Duy nhiên, Thế Tôn! Nguyện nhạo dục văn."

Dịch: THIỆN HIỆN THƯA HỎI

Khi ấy trưởng lão Tu-bồ-đề (Subhūti) ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai áo bên mặt, gối mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

- Thế Tôn! Rất ít có, đức Như Lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát. Bạch Thế Tôn! Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên làm sao trụ, làm sao hàng phục tâm kia?

Đức Phật bảo:

- Lành thay, lành thay! Này Tu-bồ-đề, như lời ông nói, Như Lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát, nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà nói. Người thiện nam, thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên như thế mà trụ, như thế mà hàng phục tâm kia.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn! Con nguyện thích được nghe.

Giảng:

Đây là phần thưa hỏi của ngài Tu-bồ-đề. Tu-bồ-đề là dịch âm từ tiếng Phạn, dịch nghĩa là Thiện Hiện, Không Sanh, Kiết Tường. Ngài là một vị trưởng lão A-la-hán thâm hiểu lý Bát-nhã, cũng là Giải Không đệ nhất.

Trước hết là phần nghi thức. Theo lễ nghi Ấn Độ, khi đệ tử muốn thưa hỏi Phật điều gì thì phải bày vai áo bên mặt, quỳ gối mặt xuống rồi chắp tay cung kính thưa hỏi. *Hộ niệm*, hộ là bảo hộ, niệm là nhớ nghĩ. *Phó chúc* là trao dặn lại.

Trước hết ngài Tu-bồ-đề tán thán Phật: Đức Thế Tôn là bậc ít có trong thế gian, ngài thường bảo hộ và nhớ nghĩ các vị Bồ-tát, khéo trao dặn lại các vị Bồ-tát.

- Tán thán Phật xong rồi, ngài Tu-bồ-đề bắt đầu thưa hỏi.

Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là phát tâm cầu thành Phật.

Ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật: Giả sử có người thiện nam, thiện nữ muốn phát tâm cầu thành Phật thì phải làm sao để an trụ tâm đó và làm sao hàng phục được tâm đó? *Làm sao an trụ, làm sao hàng phục tâm kia?* Là hai câu hỏi then chốt của toàn bộ kinh, hai câu hỏi quan trọng cho sự tu hành. Tất cả chúng ta, ai đã phát tâm tu theo đạo Phật, đều nguyện tiến tới Phật quả, nhưng muốn tiến tới Phật quả phải làm sao? Tức là phải an trụ tâm và hàng phục tâm, vì nếu còn tâm điên đảo làm sao

thành Phật được? Thế nên đó là chỗ chính yếu của người tu. Phát tâm vô thượng là đặt mục tiêu mình tiến, nhưng an trụ trong đó và hàng phục vọng tưởng không phải là chuyện dễ. Phát tâm cầu thành Phật là buổi đầu, nhưng còn nhiều chướng ngại phải vượt qua.

Phật thừa nhận lời tán thán của ngài Tu-bồ-đề là đúng nên đức Phật bảo rằng: Lành thay, lành thay! Đúng như lời ông nói, Như Lai thường hộ niệm các vị Bồ-tát và khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

Bởi vì đức Phật luôn luôn nhớ nghĩ làm sao cho các vị Bồ-tát được tiến lên Phật quả, và dặn dò các vị Bồ-tát làm lợi ích cho chúng sanh để cùng tiến lên Phật quả. Đó là chủ đích mà đức Phật hằng mong mỏi và hằng giáo hóa.

Tiếp đến Phật dạy: Bây giờ ông phải lắng tâm nghe cho kỹ, tôi sẽ vì ông mà nói. Những người thiện nam, thiện nữ nào phát tâm cầu thành Phật thì nên như lời tôi dạy ở sau mà an trụ tâm, nên như lời tôi dạy ở sau mà hàng phục tâm.

Đó là lời của Phật hứa sẽ dạy. Ngài Tu-bồ-đề thưa: Xin vâng, đức Thế Tôn! Con nguyện thích được nghe những lời này.

Trong hội chúng đông đảo, khi đức Phật thọ trai xong, trải tọa cụ ngồi kiết-già rồi, ngài Tu-bồ-đề theo đúng nghi lễ quỳ gối chắp tay tán thán Phật trước, kế đến mới thưa hỏi những điểm quan trọng. Như vậy đức Phật thuyết pháp là do đệ tử có những thắc mắc nghi ngờ

đem ra thưa hỏi, nhân đó đức Phật mới thuyết pháp. Hiện nay chúng ta đi chùa học đạo cũng vậy, khi nào có gì thắc mắc cũng đem ra hỏi, như thế chính mình có lợi và cũng lợi cho những người chung quanh.

Ai muốn hàng phục được tâm, an trụ được tâm, phải theo dõi lời Phật dạy ở sau.

ĐOẠN 3

Âm: ĐẠI THỪA CHÁNH TÔNG

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát ưng như thị hàng phục kỳ tâm. Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại, nhược noãn sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tưởng, nhược vô tưởng, nhược phi hữu tưởng phi vô tưởng, ngã giai linh nhập vô dư Niết-bàn nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh, thật vô chúng sanh đắc diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức phi Bồ-tát.

Dịch: CHÁNH TÔNG CỦA ĐẠI THỪA

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Các vị Bồ-tát lớn nên như thế mà hàng phục tâm kia. Có tất cả các loài chúng sanh, hoặc loài

sanh bằng trứng, hoặc loài sanh bằng thai, hoặc sanh chỗ ẩm ướt, hoặc hóa sanh, hoặc có hình sắc, hoặc không hình sắc, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, hoặc chẳng có tưởng chẳng không tưởng, ta đều khiến vào vô dư Niết-bàn mà được diệt độ đó. Diệt độ như thế vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh mà thật không có chúng sanh được diệt độ. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức chẳng phải là Bồ-tát.

Giảng:

Chín loài chúng sanh chỉ trùm tất cả chúng sanh.

Niết-bàn nghĩa là vô sanh. Niết-bàn có hữu dư y Niết-bàn và vô dư y Niết-bàn. Những vị chứng quả A-la-hán, được vô sanh nhưng còn thân hình tướng thì gọi là hữu dư Niết-bàn; sau khi xả thân (Niết-bàn), nghĩa là được vô sanh sau khi không còn thân tướng thì gọi là vô dư Niết-bàn.

Bốn tướng:

Tướng ngã: thấy có mình thật.

Tướng nhân: thấy có người thật.

Tướng chúng sanh: thấy tất cả loài có thật.

Tướng thọ giả: thấy có mạng sống tiếp nối trong một thời gian.

Đây là đến phần Phật trả lời hai câu hỏi trước của ngài Tu-bồ-đề. Câu hỏi đầu là an trụ tâm, câu hỏi

thứ hai là hàng phục tâm, nhưng khi trả lời đức Phật đổi lại trả lời câu hỏi hàng phục tâm trước và câu hỏi an trụ tâm sau. Trong đoạn này Phật dạy cách hàng phục tâm tức chỉ phương pháp tu hành. Đức Phật dạy: Đối với tất cả loài chúng sanh, ta đều đưa họ vào chỗ Niết-bàn không còn hình tướng để họ được diệt độ. Diệt độ như thế không biết bao nhiêu chúng sanh mà thật không có một chúng sanh nào được diệt độ. Đó là hàng phục được tâm. Phật lại bảo tiếp: Tại sao thế? Vì nếu Bồ-tát còn một tướng ngã hay tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì không phải là Bồ-tát.

Phật trả lời khó hiểu quá, thấy như lạc đề. Đây là chỗ chính yếu nhưng vừa mở đầu chúng ta thấy ngỡ ngàng, chúng ta mong Phật trả lời làm sao hàng phục tâm mà đức Phật trả lời như thế này thì làm sao hàng phục tâm được. Tôi không nói loài sanh bằng trứng, những loài sanh chỗ ẩm ướt, những loài sanh do biến hóa, những loài có sắc, không sắc v.v... mà chỉ nói những loài thai sanh, và trong loài sanh bằng thai, tôi hạn chế trong loài người thôi. Chừng nào chúng ta độ tất cả loài người vào vô dư Niết-bàn mà không thấy họ được diệt độ, chừng đó mới hàng phục được tâm. Vậy chừng nào chúng ta làm được việc đó? Nếu như không làm được việc đó thì hàng phục tâm không được.

Tại sao hỏi hàng phục tâm mà Phật dạy độ chúng sanh ở ngoài? Đó là điều khó. Ngày xưa khi học đến chỗ này chúng tôi cũng lắc đầu. Điều Phật dạy rất khó áp dụng trong việc tu hành, nếu chúng ta hiểu theo lời theo chữ thì sẽ có hai điểm không thể thực hiện được:

Thứ nhất là chúng ta thấy Phật chưa thành Phật. Tại sao? Vì khi đức Phật thành Phật, thử hỏi tất cả người ở Ấn Độ, Phật đã độ được vào vô dư Niết-bàn hết chưa? Chúng ta thấy rõ rằng lúc đó còn ngoại đạo rất nhiều, ngài chỉ độ một số mấy ngàn vị thôi chứ đâu phải tất cả, vậy tại sao ngài được thành Phật? Nếu hàng phục tâm chưa được thì làm sao thành Phật?

Thứ hai là Phật dạy làm một việc mà không bao giờ chúng ta làm nổi. Thử hỏi trong chúng ta, ai đã được vô dư Niết-bàn, mà đưa tất cả chúng sanh vào vô dư Niết-bàn? Chỗ mình chưa đạt tới mà Phật bảo độ người đạt được chỗ đó, làm sao chúng ta làm được? Cũng như mình còn dốt mà bảo dạy tất cả người đậu Tiến sĩ, chừng đó mình mới được làm quan thì thật là vô lý.

Thế nên nếu học kinh Phật, nhất là kinh Đại thừa, mà hiểu theo chữ theo lời thì không làm sao giải thích được. Điểm thứ nhất ta thấy mâu thuẫn với Phật, điểm thứ hai mâu thuẫn với chúng ta, như thế làm sao có thể áp dụng trong việc tu hành? Nhưng đến sau này khi tu thiền và đọc sách thiền rồi, chúng tôi mới giật mình, không ngờ mình không hiểu lời Phật nói. Kinh nói trong chúng ta có đủ cả thập pháp giới, đó là tứ thánh và lục phàm. Có khi chúng ta phát lòng từ bi giống như Phật, như Bồ-tát, có khi xấu xa như heo bò, có khi hung dữ như cọp sói... Trong chúng ta có đủ trăm thứ nghĩ, tốt xấu lẫn lộn. Thế nên mỗi dấy niệm về người đó là một chúng sanh thai sanh, dấy niệm về chim chóc đó là chúng sanh noãn sanh, dấy niệm về con bướm, con ong đó là

hóa sanh, dấy niệm về con đom đóm đó là thấp sanh, nghĩ đến hư không đó là chúng sanh vô sắc, dấy niệm về con người có tưởng là chúng sanh có tưởng, dấy niệm buông hết những tâm tưởng là chúng sanh vô tưởng...

Dấy niệm là sanh. Tại sao?

Bởi vì khi lặng thì không có niệm, mà niệm dấy lên là do duyên với cảnh hoặc người, hoặc vật. Vọng thức bên trong duyên theo bóng dáng của vọng trần, cả hai phối hợp nhau mà sanh nên gọi là chúng sanh. Mỗi một niệm dấy lên như vậy là một chúng sanh.

Những chúng sanh do niệm vừa dấy lên đó chúng ta liền độ vào vô dư Niết-bàn. Làm sao độ? Chúng sanh đó dấy lên, ta biết chúng sanh này giả tức nhiên nó lặng xuống chỗ không sanh, và khi nó lặng xuống không còn thấy tăm dạng nên gọi là vô dư Niết-bàn. Như thế chúng ta thấy đức Phật độ hết chúng sanh, ngài hàng phục được tâm, ngài thành Phật. Như thế mới có lý, mới đúng sự thật.

Cũng thế nếu những vọng tưởng điên cuồng chạy ngược, chạy xuôi theo có sắc, không sắc, có tưởng, không tưởng... theo tất cả hình tướng bên ngoài, bây giờ chúng ta đưa nó vào vô dư Niết-bàn, vào chỗ lặng lẽ không sanh diệt, tâm chúng ta không còn loạn nữa, đó là hàng phục được tâm. Như thế mới thấy rõ đức Phật thành Phật trong khi tất cả chúng sanh vẫn còn. Hiểu như vậy chúng ta mới tu được.

Phật hàng phục được tâm nên mới đến được chỗ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bây giờ chúng ta

phát tâm tu thì cũng hàng phục như vậy, lần lần tâm an định mới tiến bộ được. Nếu cứ lo độ chúng sanh ở ngoài trong khi chính mình chưa độ được mình thì độ được ai?

Kinh Phật rất cao siêu, lời lẽ diễn tả những hình ảnh quy về mình mà chúng ta không hiểu, cứ tưởng là việc bên ngoài. Khi tưởng như thế chúng ta sẽ thối chí không biết làm sao thực hành. Ngày xưa chính tôi đã từng nói: Kinh Đại thừa chắc chỉ để trên gác thờ, không thể áp dụng trong việc tu hành. Nhưng nay hiểu rõ rồi, mới thấy chính đoạn này trả lời rất sát câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề.

Ngài Tu-bồ-đề hỏi làm sao hàng phục được tâm? Phật dạy: Một niệm dấy lên là một chúng sanh, đưa niệm đó vào chỗ vô sanh là hàng phục tâm. Đây là tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ. Rõ ràng là Phật trả lời việc hàng phục tâm. Nếu nói độ tất cả chúng sanh thì ta thấy như là người hỏi việc bên trong mà Phật trả lời việc bên ngoài, không dính dáng gì với nhau. Ở đây, chúng ta đã thấy rõ ý nghĩa độ tất cả chúng sanh, đó là đưa tất cả niệm vào chỗ không còn sanh diệt. Một niệm dấy lên, chúng ta biết nó giả dối không thật, không theo. Không theo thì nó lặng xuống, lặng xuống chỗ không còn thấy tướng mạo, đó là vô dư Niết-bàn. Không sanh là Niết-bàn, không còn tướng mạo là vô dư. Bao nhiêu niệm đều đưa vào đó nên nói độ tất cả chúng sanh mà không thấy có chúng sanh nào được diệt độ, nghĩa là không còn thấy có một người nào hay một niệm nào thật.

Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, thì không phải là Bồ-tát. Tại sao? Bởi vì một niệm dấy lên tức là có chấp ngã. Từ chấp thân tâm làm ngã, đến niệm dấy lên chấp niệm đó là mình, cũng là chấp ngã. Dấy niệm là suy nghĩ về người, suy nghĩ về cảnh. Thử hỏi ai nghĩ về người, ai nghĩ về cảnh? Thô thì chấp thân này, tế thì chấp một niệm, còn thấy một niệm thật là còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Nếu đưa hết các niệm vào vô dư Niết-bàn rồi thì đâu còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Người làm được như vậy, đức Phật nói đó là Bồ-tát độ chúng sanh. Mỗi ngày chúng ta ngồi chơi ở tảng đá hoặc trước hành lang nhà hoặc trong vườn, nếu mỗi chúng sanh dấy lên liền đưa vào vô dư Niết-bàn, độ như vậy rồi cũng là Bồ-tát độ chúng sanh rồi. Bồ-tát là một chúng hữu tình giác ngộ và đem sở giác của mình giáo hóa kẻ khác, tức là tự giác và giác tha. Niệm dấy lên chúng ta biết nó là hư giả, đó là giác; giác rồi đưa nó vào chỗ vô sanh, đó là độ chúng sanh. Như vậy giờ nào mà không độ chúng sanh, giờ nào không an trụ Niết-bàn?

Tóm lại đức Phật chủ yếu dạy chúng ta đối với tất cả niệm khởi về người về vật v.v... muôn ngàn hình tướng đều cho lặng xuống hết, lặng vào chỗ không còn sanh diệt, đó là hàng phục tâm. Tâm không còn loạn động nữa là chúng ta hàng phục tâm được thuần thục. Như thế câu trả lời rất xác đáng. Như vậy mới hết tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Hiện giờ có nhiều người không hiểu, cho thân này là ngã nên bảo: "Thôi, tôi xả thân, không nghĩ gì đến tôi hết, bố thí

tất cả thức ăn, thức mặc, cái gì cũng không kể", nhưng niệm của họ vẫn còn khởi thì cái xả đó vẫn chưa sạch. Cứ nghĩ ta là người bố thí, ta là người nhẫn nhục tức là còn ngã chứ gì? Cho nên còn một niệm là còn ngã, cái ngã tế nhị như vậy.

Nhiều người làm việc coi như xả ngã mà chính là nuôi cái ngã thêm to, đó là cái ngã vọng tưởng ở tâm. Đức Phật bảo độ tất cả chúng sanh mà không thấy có một chúng sanh nào được diệt độ. Tại sao? Vì nếu Bồ-tát còn bốn tướng, đó không phải là Bồ-tát. Còn bốn tướng là còn dấy niệm thấy có mình tức có ngã, có nhân, có chúng sanh, có thọ giả... Có dấy niệm mới chấp, mới nghĩ ta phải người quấy, ta hay người dở v.v... Nếu không dấy niệm thì chấp cái gì? Đó là chỗ cứu cánh trong việc tu hành. Hiểu được rồi chúng ta thấy rõ ràng vừa bước vào đoạn thứ nhất là đã biết được phương pháp tu hành.

ĐOẠN 4

Âm: DIỆU HẠNH VÔ TRỤ

Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-tát ư pháp ưng vô sở trụ hành ư bố thí, sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu-bồ-đề, Bồ-tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ-tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lương.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lương phủ?

- Phất dã Thế Tôn!

- Tu-bồ-đề, nam tây bắc phương tứ duy thượng hạ hư không, khả tư lương phủ?

- Phất dã Thế Tôn!

- Tu-bồ-đề, Bồ-tát vô trụ tướng bố thí, phước đức diệc phục như thị bất khả tư lương. Tu-bồ-đề, Bồ-tát đản ưng như sở giáo trụ.

Dịch: DIỆU HẠNH KHÔNG CHỖ TRỤ

Lại nữa Tu-bồ-đề, Bồ-tát đối với pháp nên không có chỗ trụ mà làm việc bố thí, gọi là chẳng trụ nơi sắc để bố thí, chẳng trụ thanh hương vị xúc pháp để bố thí. Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát nên như thế mà bố thí, chẳng trụ nơi tướng. Vì có sao? Nếu Bồ-tát bố thí chẳng trụ tướng thì phước đức không thể nghĩ lường.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Hư không ở phương đông có thể nghĩ lường được chăng?

- Bạch Thế Tôn! Không vậy.

- Này Tu-bồ-đề, hư không phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phía trên dưới có thể nghĩ lường được chăng?

- Bạch Thế Tôn! Không vậy.

- Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát không trụ tướng mà bố thí, phước đức cũng lại như thế, không thể nghĩ lường. Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát chỉ nên như lời dạy mà trụ.

Giảng:

Đến phần trả lời câu hỏi thứ hai. Phật bảo: Những vị *Bồ-tát đối với pháp nên không có chỗ trụ mà làm việc bố thí.* Không chỗ trụ là sao? Không trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bố thí. Nếu Bồ-tát bố thí mà không trụ tướng thì phước đức không thể nào nghĩ lường được. Ngài dùng thí dụ hỏi: Hư không ở phương đông có thể nghĩ lường được không? Hư không ở các phương nam, tây, bắc và trên dưới có thể nghĩ lường được không? Dĩ nhiên là không. Phật bảo: Cũng vậy, nếu Bồ-tát bố thí mà không trụ tướng thì phước đức cũng như hư không, khắp cả mười phương, không thể nghĩ lường được. Phật lại dạy tiếp: Các Bồ-tát chỉ nên như lời dạy trên mà trụ.

Làm sao an trụ đây? Phật dạy bố thí mà không trụ nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thì làm sao bố thí? Giả sử như thấy có người đói, mình muốn bố thí cho họ hết đói thì phải lấy cái gì bố thí? Lấy cơm hoặc là tiền. Cơm, tiền là sắc phải không? Nếu tay ta bưng cơm hay cầm tiền cho họ, tức là chúng ta có nghĩ về cơm, về tiền, đó là chúng ta trụ nơi sắc mà bố thí rồi... Hoặc giả chúng ta dùng lời nói an ủi cho họ bớt đau khổ, đó cũng là thanh, hoặc dùng những thứ có hương vị ngọt ngào, đó là hương v.v... Như vậy thế nào cũng phải nghĩ đến một cái gì mới đem bố thí được, nếu không thì làm sao bố thí?

Không trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí, đó là một câu hỏi mà chúng ta không biết làm sao giải đáp để áp dụng trong việc tu hành. Có người nói:

Mình cho mà đừng chấp, đừng nghĩ gì hết, cứ cho rồi thôi. Thử hỏi thế nào là đừng chấp? Làm sao thôi được? Thế nên chính đây là chỗ mà đa số người đọc kinh Kim Cang đều lúng túng không biết làm sao thực hành. Phải hiểu rõ rằng bố thí là ban cho, là buông xả, trụ là dính mắc. Chúng ta phải buông xả đừng dính với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó là bố thí. Không trụ như vậy tâm mới trụ.

Sở dĩ tâm chúng ta loạn động là vì chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Bởi dính với sáu trần nên tâm mới loạn, kẹt nơi sắc, kẹt nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp. Do kẹt trong sáu trần nên tâm cứ loạn mãi, bây giờ chúng ta bố thí tức là buông xả không dính với sáu trần nữa thì tự nhiên tâm an trụ. Như vậy khi tâm an trụ là không dính với sáu trần, nếu còn dính với sáu trần là chưa trụ. Thí dụ trên bàn có nào ly, nào bao kính, khăn, đồng hồ v.v... nếu tay ta nắm một thứ là dính một cái. Dính một cái thì khi ấy tâm an trụ hay bất an? Dính một cái tức là đang cầm, đang chấp, là động chứ đâu có an được. Còn không dính thì không động. Thế nên nói không trụ mà chính là trụ. Không trụ nghĩa là không dính tất cả sáu trần, đó mới thật an trụ.

Đoạn trước, hàng phục tâm là vọng vừa khởi liền biết và đưa nó vào chỗ lặng lẽ vô sanh. Đoạn này tế nhị hơn, đức Phật dạy chúng ta: Đối với sáu trần đừng để tâm dính mắc, đó là an trụ tâm. Thế nên thiền sư khi nói đến chỗ giải thoát, ngài chỉ bảo: *Tâm cảnh không đến nhau là giải thoát*. Cảnh là sáu trần, tâm không

đến với cảnh, không dính với cảnh đó là giải thoát, đó là an trụ. Thế nên chúng ta phải thấy rõ phương pháp tu hành, tu là buông xả đừng dính với sáu trần, đó là trụ tâm. Khi hàng phục được tâm, an trụ tâm là đi đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đi đến Phật quả.

Phật bảo nếu người nào bố thí không trụ tướng thì công đức không thể tính kể, thí dụ như hư không. Hư không không dính với bất cứ vật gì nên nó thênh thang vô cùng. Cũng vậy, nếu tâm chúng ta không dính với sáu trần thì nó cũng thênh thang như hư không, do đó Phật mới bảo công đức không thể nghĩ lường. Nhiều khi chúng ta không hiểu cứ nghĩ bố thí mà không chấp tướng thì công đức lớn. Không chấp tướng như thế nào? Nghĩa là bố thí rồi thì thôi, đừng nhớ nghĩ gì nữa. Đó là chúng ta chỉ hiểu phần thô thiển bên ngoài. Đúng ra chữ bố thí phải hiểu là buông xả hết vọng niệm, tâm không dính với sáu trần, lúc đó tâm mới an trụ và tâm an trụ như vậy thì công đức đồng với hư không, không thể nghĩ lường. Tại sao? Bởi vì khi tâm không còn trụ nơi sáu trần thì trở về với tâm thể vô sanh, mà vô sanh thì không làm sao lường được. Thế nên nói công đức không thể nghĩ lường, không thể tính kể.

Phần cuối Phật bảo *Bồ-tát chỉ nên như lời dạy mà trụ*. Như vậy, muốn trụ tâm chúng ta phải làm sao? Phải buông xả đừng dính với sáu trần. Muốn hàng phục tâm phải làm sao? Phải đưa vọng niệm vào chỗ vô sanh. Thật là rõ ràng không có gì nghi ngờ nữa. Trái lại, nếu hiểu theo chữ nghĩa hình tướng bên ngoài thì chúng ta

không thể nào giải thích nổi và cũng không thể nào thực hành được. Bố thí mà không kẹt trong sáu trần thì làm sao bố thí? Thế nên hiểu rồi mới thấy chủ ý Phật dạy chúng ta an trụ tâm, hàng phục tâm ở trong, chứ không phải dạy làm việc bên ngoài. Vì không hiểu, chúng ta nghĩ độ chúng sanh là chỉ độ chúng sanh bên ngoài, và bố thí cũng là bố thí cho người bên ngoài. Nếu thế thì không liên quan gì đến việc an trụ và hàng phục tâm của chính mình.

Hai đoạn này Phật đã trả lời thỏa đáng cho ngài Tu-bồ-đề. Đây là hai câu hỏi quan trọng nhất của quyển kinh Kim Cang, nếu người lợi căn thì tới đây đã đủ, còn căn cơ chậm lụt thì phải đọc hết bộ.

ĐOẠN 5

Âm: NHƯ LÝ THẬT KIẾN

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng.

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai.

Dịch: THẤY LẼ THẬT ĐÚNG LÝ

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Có thể do thân tướng mà thấy Như Lai chăng?

- Bạch Thế Tôn! Không phải vậy. Không thể do thân tướng thấy được Như Lai. Vì cớ sao? Như Lai đã nói thân tướng tức không phải thân tướng.

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Phàm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai.

Giảng:

Đoạn này Phật chỉ cho chúng ta thấy đúng lý và như thật. Hiện nay chúng ta chỉ thấy theo giả tướng, chứ không thấy đúng lý, không thấy đúng như thật. Thấy Như Lai là Như Lai nào? Thấy Phật là Phật ở đâu? Phật ngồi trên bàn, trên tòa sen mà chúng ta đang thờ phải không?

Đức Phật hỏi: *Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có thể do thân tướng mà thấy Như Lai không?* Nếu thấy Phật trên bàn là do thân tướng mà thấy Phật. Ngài Tu-bồ-đề thưa: *Không, không thể do thân tướng mà thấy Như Lai. Vì cớ sao? Vì Như Lai đã nói thân tướng tức không phải thân tướng*. Thân tướng tức không phải thân tướng nên đức Phật kết thúc: *Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai*.

Như vậy Như Lai là Phật nhưng không phải đức Phật có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp ở

Ấn Độ thuở xưa. Như Lai đây là chỉ cho Phật pháp thân, là thể chẳng sanh chẳng diệt sẵn có của tất cả chúng ta. Nếu nhìn hình tướng tám mươi vẻ đẹp, ba mươi hai tướng tốt thì đức Phật đó hiện giờ còn không? Đã hoại rồi. Thế nên những gì có hình tướng đều vô thường, đều tan hoại. Đức Phật chúng ta thờ trên bàn có tướng hay không, còn mãi hay cũng phải hoại? Như vậy phàm có tướng đều hư vọng không thật.

Muốn thấy Phật pháp thân thì phải làm sao? *Nếu thấy các tướng không phải tướng thì thấy Như Lai*, thì thấy Phật. Như thế chúng ta phải thấy tất cả những gì có hình có tướng ở trần gian này đều là hư giả. Bởi vì những gì có tướng đều do nhân duyên hòa hợp, đã là nhân duyên hòa hợp thì khi nhân duyên đủ nó còn, nhân duyên thiếu nó mất. Có hợp phải có tan, mọi sự vật do duyên hợp rồi cũng do duyên tan, hợp tan không cố định, đó là hư giả. Thế nên tất cả tướng thế gian đều hư giả, hư giả là bại hoại.

Theo quan niệm thông thường, bọt bóng sương tuyết điện chớp là giả, như vậy bọt bóng sương tuyết điện chớp có hay không? Nếu có, tại sao nói nó giả? Vì chợt có rồi mất, mới thấy đó chốc lát liền tan. Vậy y cứ trên cái gì mà nói nó giả? Đó là y cứ trên thân mấy mươi năm, nhìn sự vật có mặt trong tích tắc đồng hồ, cái có mặt chỉ trong phút giây rồi mất, đó là giả. Cho nên nói cái giả là cái tạm có rồi mất như sương đầu ngọn cỏ buổi sáng, trong vài mươi phút, nắng lên là tan. Con người thật là vì có mặt đến mấy mươi năm. Giả sử có cái gì tồn tại được đến mấy ngàn năm, nhìn lại con người thì sao?

Bây giờ chúng ta có mặt nơi đây mà nói là giả thì không ai tin hết. Người ta như thế này, biết đi đứng, biết hoạt động v.v... mà nói giả thì ai mà chịu. Nhưng sở dĩ nói giả là vì cái đó có mặt trong thời gian quá ngắn ngủi. Đối với cái có mặt lâu dài hơn thì cái tạm bợ ngắn ngủi gọi là giả và cái có mặt lâu dài hơn gọi là thật.

Như nói giấc mộng là giả. Tại sao? Trong khi chúng ta ngủ mộng, có giấc mộng khoảng mười phút, có giấc mộng dài hai ba mươi phút hay đến một giờ chẳng hạn. Khi mộng cũng thấy đủ, thấy thật như lúc thức, đâu biết là giả. Chúng ta cũng thấy bạn bè, thấy ăn uống v.v... tất cả đều thật trăm phần, nhưng khi giật mình tỉnh giấc thì tất cả đều mất, tìm lại không được.

Giờ đây thử hỏi những vị khoảng sáu mươi tuổi nhớ lại tất cả bạn bè, anh em, những người mình quen biết thuở xưa, nay có còn đủ như thuở mình mười lăm, mười bảy tuổi không? Tìm lại thì mất đâu hết. Kẻ xứ này, người xứ nọ, người thì mồ đã phủ cỏ xanh... Như vậy có giống giấc mộng hay không? Nhất là khi già yếu, ôn lại cuộc đời của mình thì thấy như một giấc mộng. Tất cả những gì mình tạo lập suốt cuộc đời, đến khi gần tắt thở, nhớ lại xem còn được cái gì, cuộc đời của mình là giả hay thật? Nhưng đợi đến lúc đó mới thấy nó giả thì muộn quá rồi, trở tay không kịp. Thế nên ngay bây giờ phải sớm thấy nó giả để có thì giờ chuẩn bị cho ngày cuối của cuộc đời mình được an ổn, được tự tại. Chúng ta phải dùng trí tuệ nhìn theo cái nhìn của đức Phật, phải làm sao hiện tại không lầm mê và ngày ra đi được tự tại, đó là chủ yếu của sự tu hành.

Làm sao biết thân này là giả? Nếu người sống được khoảng hai ngàn, ba ngàn tuổi thấy người sống vài mươi tuổi thì nói sao? Ôi! Mấy chú đó giả! Cũng như chúng ta gọi mấy con phù du sớm còn chiều mất, đó là kiếp phù du! Giả sử có một cái chưa bao giờ chết, chưa bao giờ hoại, kiếp kiếp đời đời không hoại, đứng từ cái đó nhìn cái tuổi thọ vài mươi năm này thì nói thế nào? Cho nên nói như bọt, như bóng, như điện chớp, như sương mù, không có gì là thật. Chúng ta chỉ bám vào cái thân mấy chục năm này rồi hãnh diện là ta sống được mấy chục năm. Người bảy mươi tuổi hãnh diện là ta thọ hơn người sáu mươi tuổi, người tám mươi, chín mươi tuổi cho là ta thọ hơn người bảy mươi tuổi. Nhưng hơn chín, mười năm rồi cũng chết, chứ có người nào khỏi chết? Những cái hơn đó là hơn tạm bợ trong đối đãi chứ không phải thật. Chúng ta cần tìm cái hơn tuyệt đối, vượt ngoài đối đãi.

Phật dạy: *Nếu thấy các tướng không phải tướng là thấy Như Lai*. Như Lai này là Như Lai bất sanh bất diệt nơi mọi người. Hiện giờ chúng ta thấy các tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều là thật, bởi thật nên cứ dính với nó mãi. Một lời khen cho là thật nên nhớ mãi, một lời chê cho là thật nên trằn trọc ngủ không yên. Một hình tướng hoặc đẹp hoặc xấu hiện trước mắt, chúng ta cũng không quên, do đó tâm không bao giờ an. Không an là tâm nào? Tâm vọng tưởng điên đảo cứ trào lên dính cả với sáu trần.

Chúng ta biết sáu trần là hư giả không thật, những gì có tướng đều hư giả không thật, lúc đó chúng ta như

thế nào? Biết là giả thì có gì quan trọng mà dính mắc. Thí dụ như đi qua một gian hàng, biết rõ những món hàng đó đều giả, dĩ nhiên là không thèm chú ý. Nếu thấy có món hàng nào thật thì để tâm nhớ nghĩ. Như vậy khi biết các pháp là duyên hợp hư giả thì thấy tướng mà không phải tướng, do đó tâm mới không dính với sáu trần, do tâm không dính với sáu trần nên nói là an trụ, và an trụ là Như Lai. Thế nên Phật bảo: Nếu thấy các tướng không phải tướng là thấy Như Lai.

Tâm dấy động là tâm sanh diệt. Chấp tâm sanh diệt làm tâm mình, đó là tướng sanh diệt dẫn đi trong luân hồi. Trái lại, tất cả niệm sanh diệt lặng xuống, cái chưa từng sanh diệt hiện tiền, đó mới là Như Lai bất sanh bất diệt. Nếu người nào sống được với cái đó thì muôn đời muôn kiếp không bao giờ bị sanh diệt, nên đức Phật bảo *Công đức không thể nghĩ bàn*. Người tu phải tìm đến chỗ cứu cánh chân thật, chứ không phải chỉ tạo phước nho nhỏ rồi sau sanh diệt nữa. Muốn cho cái không sanh diệt hiện tiền thì đừng dính với sáu trần, phải thấy sáu trần là tướng hư giả. Đó là thấy đúng lẽ thật.

Ở đây chúng ta nhìn đúng lý hay không? Những cái giả tạm mà cứ cho là thật, ngày mai tắt thở mà ngày nay cũng còn tranh giành hơn thua, cũng còn nói mình là thật, không bao giờ thấy mình giả, nên vọng tưởng cứ chạy cuồng loạn theo pháp trần không dừng. Nếu chúng ta thấy tất cả những gì có tướng đều do duyên hợp, bởi duyên hợp nên chúng không phải là tướng thật, khi duyên thiếu liền hoại ngay. Bản thân các tướng

không thật thì chúng ta đắm nhiễm cái gì? Do không đắm nhiễm nên không dính mắc, đó là tâm an trụ, tâm an trụ thì pháp thân hiện tiền.

Tóm lại, đức Phật chỉ cho chúng ta thấy được cái chân thật, thấy như vậy là thấy đúng chân lý. Thấy Như Lai không phải là thấy đức Phật ở Ấn Độ mà chính là thấy pháp thân Phật bất sanh bất diệt ngay nơi chúng ta. Kinh Đại thừa chỉ cho chúng ta đức Phật thật hằng có nơi mình, mà đức Phật đó chỉ hiển hiện khi nào chúng ta không còn vọng tưởng điên đảo chạy theo sáu trần. Vọng tưởng lặng rồi thì đức Phật đó hiện tiền. Đó là thấy thật, thấy đúng lý.

ĐOẠN 6

Âm: CHÁNH TÍN HY HỮU

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, đắc văn như thị ngôn thuyết, chương cú, sanh thật tín phủ?

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thử chương cú năng sanh tín tâm, dĩ thử vi thật, đương tri thị nhân bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn. Văn thị chương cú, nãi chí

nhất niệm sanh tịnh tín giả, Tu-bồ-đề, Như Lai tất tri, tất kiến thị chư chúng sanh đắc như thị vô lượng phước đức.

Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng diệc vô phi pháp tướng.

Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng tắc vi trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nhược thủ pháp tướng tức trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng tức trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thị cố bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp.

Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: Nhữ đẳng Tỳ-kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp.

Dịch: NGƯỜI CHÁNH TÍN ÍT CÓ

Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, vả lại có chúng sanh được nghe những lời nói và chương cú như thế, sanh lòng tin chân thật chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Chớ nói như thế. Sau khi Như Lai diệt độ, sau khoảng năm trăm năm, có người giữ giới, tu phước, đối với những chương cú này hay sanh lòng tin cho đây là thật, nên biết người ấy không phải ở nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật

gieo trồng căn lành, mà đã ở chỗ vô lượng ngàn muôn đức Phật gieo trồng căn lành. Người nghe chương cú này cho đến một niệm sanh lòng tin thanh tịnh, này Tu-bồ-đề, Như Lai ắt biết, ắt thấy các chúng sanh ấy được vô lượng phước đức như thế.

Vì cớ sao? Vì các chúng sanh ấy không còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, không có tướng pháp cũng không tướng phi pháp.

Vì cớ sao? Vì nếu các chúng sanh ấy, tâm còn chấp tướng là còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn chấp tướng pháp tức còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vì cớ sao? Nếu còn chấp tướng phi pháp tức còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thế nên không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp.

Bởi do nghĩa ấy, Như Lai thường nói: Tỳ-kheo các ông nên biết, ta nói pháp thí dụ như chiếc bè, pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.

Giảng:

Trong đoạn này đức Phật dạy thêm: Người nào nghe kinh này sanh niềm tin thì người đó đã có những duyên lành như thế nào. Trước tiên do ngài Tu-bồ-đề gợi ý, ngài hỏi Phật rằng: Có những chúng sanh nào được nghe chương cú này sanh lòng tin chân thật chăng? Những chúng sanh nghe Phật nói những lời như thế, họ có tin chăng? Đức Phật xác nhận: Sau khi Phật nhập Niết-bàn khoảng năm trăm năm, có những người biết

giữ giới, biết tu phước, ngay nơi kinh này, họ sanh niềm tin cho là thật, là đúng thì nên biết người đó không phải chỉ gieo trồng căn lành ở một, hai, ba, bốn, năm đức Phật mà đã gieo trồng căn lành ở chỗ ngàn muôn đức Phật rồi. Qua lời xác định của đức Phật, quý vị kiểm lại xem mình đã gieo trồng căn lành bao lâu? Nơi bao nhiêu đức Phật?

Đức Phật xác nhận là nếu ngay những lời Phật dạy mà người nào tin quả quyết đó là thật thì người đó đã gieo trồng căn lành ở chỗ vô lượng ngàn muôn đức Phật rồi! Như vậy chúng ta có tủi thân là mình mới phát tâm tu hay không? Hay là chúng ta đã gieo trồng căn lành nơi nhiều chư Phật, nhưng tại chúng ta tu hành lôi thôi nên bây giờ còn sót lại đây? Hiện nay nếu chúng ta cố gắng tu nữa, dần dần sẽ có ngày mình đến, chứ không có căn lành thì nghe kinh này không tin nổi. Ngày nay chúng ta nghe mà tin được và quả quyết là Phật nói đúng chân lý, đủ niềm tin là đã có căn lành từ lâu rồi. Song đã gieo trồng căn lành ở nhiều đời chư Phật mà còn lang thang ở đây, thật đáng tủi hổ quá phải không? Tuy nhiên chúng ta cũng có chút hãnh diện là đã có căn lành chứ không phải mình là con số không, mà đã có căn lành rồi nếu quyết chí tu, chúng ta có thể tiến được chứ không đến nỗi phải lui sụt. Do tin như thế, chúng ta có thể cố gắng tiến tới.

Tiếp theo đức Phật hạ thấp xuống một tầng nữa. Ngài bảo: Giả sử như có những người nghe lời dạy đây, chỉ sanh một niệm, một niệm thôi, một niệm tin trong sạch thì người đó sẽ được Phật thấy biết chắc chắn

người đó được công đức vô lượng. Đó là cái thấy biết của Phật như thế chứ không phải ngài nói suông. Quý vị có được một niệm tin trong sạch chưa? Nghe lời dạy như vậy mà được một niệm tin trong sạch đã là công đức vô lượng rồi. *Vì cớ sao? Vì những chúng sanh đó không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.* Tại sao? Vì một niệm tin trong sạch là tin rằng nếu chúng ta còn một niệm tức là còn một chúng sanh chưa độ được. Vậy là còn ngã, còn nhân, còn chúng sanh, còn thọ giả. Trái lại, nếu tất cả chúng sanh được độ vào Vô dư Niết-bàn rồi thì tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả đâu còn, nên nói không còn những tướng đó.

Đức Phật lại bảo thêm: *Không còn tướng pháp và cũng không còn tướng phi pháp nữa.* Thường trong nhà Phật nói pháp là đúng pháp, phi pháp là không đúng pháp, cũng như chúng ta nói pháp là phải, phi pháp là quấy, việc phi pháp là việc tà, việc sai quấy. Pháp và phi pháp, hai tướng đó không còn nữa. Vì cớ sao? *Nếu tâm còn chấp tướng thì còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn chấp tướng pháp thì cũng còn chấp tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.* Pháp là phải, nếu còn chấp phải thì cũng còn ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thí dụ việc đó là việc phải, tôi làm việc phải hay ai làm việc phải? Hoặc tôi làm hoặc người làm? Nếu có người làm việc phải thì người đối với mình tức có nhân là có ngã, trái lại có ngã là có nhân. Thế nên chấp cái phải là thật thì cũng có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả; chấp cái quấy là thật thì cũng có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Vậy chẳng những chúng ta không chấp vào cái tướng của tâm niệm mình mà cũng không nên chấp pháp phải và quấy.

Có nhiều khi mình không chấp các tướng mà chấp điều phải điều quấy là thật. Các tướng là không thật còn điều phải quấy có thật hay không? Phải quấy cũng là cái giả định của một thời thôi. Tùy theo mỗi thời đặt việc này là phải thì chúng ta thấy nó phải, đặt việc kia là quấy thì chúng ta thấy nó quấy, chứ đâu có gì là cố định. Nếu chúng ta chấp có một cái cố định, đó cũng là chấp pháp, mà chấp pháp là cũng còn chấp ngã. Ngã và pháp không tách rời nhau được. Chấp pháp và phi pháp là chấp pháp; chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả là chấp ngã. Hai cái chấp này dứt sạch thì mới an lành giải thoát. Thế nên trong đoạn sau, đức Phật bảo: *Như ta thường nói Tỳ-kheo các ông nên biết, ta nói pháp thí dụ như chiếc bè, pháp còn nên bỏ huống là phi pháp.*

Thí dụ như chúng ta cho những câu chuyện tầm phào ở thế gian là những lời nói bậy, là phi pháp, còn những lời dạy trong kinh sách là lời vàng ngọc đúng pháp. Nhưng chấp phi pháp là thật cũng bệnh, chấp pháp là thật cũng bệnh! Do đó đức Phật dạy rằng: Lời Phật nói dụ như chiếc bè giúp người qua sông. Khi chưa qua khỏi bờ mê thì chiếc bè rất quý, khi nương chiếc bè qua đến bờ giác rồi, chiếc bè có còn giá trị gì nữa không? Trong kinh A-hàm, đức Phật thí dụ ở bên này bờ sông có giặc cướp đuổi hại người, có người chạy tránh giặc cướp, muốn qua bờ sông bên kia là chỗ an lành, không tai họa. Bấy giờ họ mới chặt tám cây kết thành bè

(tám cây thí dụ cho bát chánh đạo) rồi nương chiếc bè qua được bên kia bờ sông. Khi qua đến nơi, người đó bước lên bờ, dĩ nhiên chiếc bè phải bỏ lại. Như vậy bát chánh đạo là pháp của Phật nói mà khi đến bờ giác còn phải bỏ huống nữa là việc phi pháp, điều sai quấy bậy bạ. Song hiện giờ, phi pháp chúng ta bỏ được chưa? Như vậy nếu nói với chúng ta thì phải nói thế nào? Phi pháp còn chẳng bỏ huống là pháp! Phật thì bảo: Pháp còn phải bỏ huống là phi pháp. Chúng ta thì trái lại, phi pháp tức là những chuyện nói xằng nói bậy không có nghĩa gì, còn bỏ không được huống là pháp, là cái hay, làm sao bỏ nổi! Như vậy chúng ta ngược lại với Phật!

Tóm lại qua đoạn này, trước hết đức Phật nêu lên người tu hành mà tin được các lời Phật nói trong kinh Kim Cang là đã gieo trồng căn lành sâu dày rồi. Đoạn thứ hai đức Phật bảo rằng đúng ra người tin được kinh này thì phải thấy rõ tất cả tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả đều không thật. Chẳng những bốn tướng không thật mà phải thấy tất cả tướng thế gian đều không thật và tất cả pháp phải và không phải cũng đều không thật. Thấy được như vậy người đó mới đúng là tin kinh này một cách chân chánh. Đây là phá chấp ngã và chấp pháp vì ngã là giả dối thì pháp cũng giả dối. Nếu chúng ta biết ngã giả dối nhưng còn cho pháp là thật, đó cũng là bệnh. Lời Phật nói chỉ có giá trị khi chúng ta còn mê, khi chúng ta thoát khỏi mê lầm rồi thì phải bỏ lời đó đi. Chỉ có Phật mới dám nói như vậy, chứ ở thế gian chưa ai dám nói như thế. Chúng ta thấy rõ giá trị Phật pháp là ở chỗ không để chúng ta kẹt trong một cái chấp nào.

Lời Phật dạy là phương thuốc trị bệnh, bệnh lành thì bỏ thuốc. Nghe ngôn ngữ phải biết ứng dụng để tu, chứ không nên bám vào ngôn ngữ cho đó là cứu cánh, kiếp kiếp đời đời giữ hoài không bỏ thì vô tình chúng ta bị kẹt.

Đến bờ thì phải bỏ bè, nhưng nếu chưa đến bờ mà vội bỏ bè thì đó là điều hiểm nguy. Thế nên việc quan trọng là chúng ta phải nhận đúng lẽ thật, phải biết mình đang ở vị trí nào, mình là người đến bờ hay là người mới sửa soạn bước xuống bè. Nếu vừa sửa soạn bước xuống bè thì ráng kiếm dây ràng bè cho chắc để nhờ nó đưa mình qua sông, còn nếu mình đã đến bờ rồi thì chiếc bè trở thành vô nghĩa, bỏ nó không chút tiếc nuối. Người học đạo phải sáng suốt như thế, đừng lầm lẫn hai vị trí đó, chưa tới bờ mà đã vội bỏ bè, hay đến bờ rồi mà còn giữ chiếc bè; cả hai đều là bệnh, đều lầm lẫn, hiểu vậy là chúng ta hiểu đạo.

ĐOẠN 7

Âm: VÔ ĐẮC VÔ THUYẾT

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề da? Như Lai hữu sở thuyết pháp da?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp, danh A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố?

Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết Hiền Thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt.

Dịch: KHÔNG ĐƯỢC, KHÔNG NÓI

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Như Lai có nói pháp chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Như con hiểu qua nghĩa Phật nói, không có pháp nhất định tên là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có pháp nhất định Như Lai có thể nói. Vì cớ sao? Vì pháp Như Lai nói đều không thể chấp, không thể nói, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Vì cớ sao? Vì tất cả bậc Hiền Thánh đều do pháp vô vi mà có sai biệt.

Giảng:

Chúng ta thắc mắc tự hỏi tại sao Phật nói kinh mình học mà nói không nói, còn tu là cốt được đắc quả mà ở đây Phật nói không đắc là tu làm sao? Trong đoạn trước, đức Phật phá pháp và phi pháp. Phải và quấy đã phá rồi, đến đây cái chúng ta quý kính nhất là pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tức pháp chứng quả thành Phật, pháp đó có thật hay không? Phải và quấy không thật chúng ta đồng ý rồi, còn pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Phật chứng có thật hay không? Nhiều khi những cái tầm thường thì thấy giả, nhưng đến cái cao quý hơn thì thấy thật. Thí dụ như chì, kẽm...

chúng ta nói là giả, đến vàng lại thấy là thật. Nhưng nếu thấy vàng là thật thì cũng còn thấy thật, vì một cái thật thì những cái khác cũng thật luôn, cho nên pháp và phi pháp là giả rồi nhưng đến pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nếu chúng ta thấy thật thì cũng là bệnh. Vì thế đức Phật mới hỏi: *Vậy Như Lai có được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay không?* Và *Như Lai có nói pháp hay không?* Đó là hai câu hỏi Phật đặt ra để ngài Tu-bồ-đề trả lời.

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Như chỗ hiểu của con qua nghĩa Phật nói, đây là ngài Tu-bồ-đề dè dặt, những gì ngài biết thì nói biết, những gì học được nơi Phật thì nói con học của Phật. Thế nên ngài thưa: *Con biết theo nghĩa của Phật nói*, chứ không phải con biết theo ý riêng của con, *không có pháp nhất định tên Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có pháp nhất định Như Lai nói.* Ngài trả lời dứt khoát như vậy. Tiếp theo ngài mới giải thích lý do. *Vì cớ sao? Như Lai nói pháp đều không thể chấp, không thể nói, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Vì cớ sao? Vì tất cả bậc Hiền Thánh đều do pháp vô vi mà có sai biệt.*

Câu này thật là khó! Khi chúng ta chấp pháp thấp thì đức Phật phá pháp thấp không thật, đến khi pháp thấp phá rồi, chúng ta lại chấp pháp cao nên ở đây đức Phật phá luôn cả pháp cao. Thường ai tu cũng mong chứng quả thành Phật. Thành Phật rồi mới nói pháp, cũng như Phật chứng quả rồi ngài nói pháp vậy. Như thế ngài có chứng đắc và có nói pháp hay không?

Trong đoạn trước Phật đã dạy: phàm có tướng đều là hư vọng, và nếu còn thấy có pháp thật là cũng còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vậy pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là pháp thành Phật có thật không? Nếu thấy pháp đó thật thì cũng còn tướng ngã, tướng nhân... Tại sao? Vì nói thành Phật thì hỏi ai thành? Ta thành phải không? Thấy có pháp thành Phật thật thì phải có người thành Phật, đó là còn ngã, còn ngã thì còn nhân, còn chúng sanh, thọ giả. Nếu thế thì Phật là phàm phu mất rồi! Cho là Phật có nói pháp thật cũng không được, vì phàm những gì nói ra đều là tướng hư giả.

Như vậy Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay nói gọn là Phật, là đối với chúng sanh. Chúng sanh là mê nên Phật là giác, giác đối với mê, hết mê rồi còn nói giác làm gì. Giác là đối đãi với mê, mê không thật thì giác cũng không thật; nếu mê giác đều không thật thì có thành Phật hay không? Nếu không còn thấy có mê thật, giác thật thì tâm không còn chấp hai bên, mà tâm không chấp hai bên đó là như như, là Phật pháp thân hiện, không thấy thành Phật mà đã thành Phật. Hiện giờ chúng ta mơ ước thành Phật mà không thành Phật được, vì mơ ước là vọng tưởng, mà vọng tưởng còn thì Phật pháp thân đâu có hiện, thế nên cầu mà không được. Trái lại, không thấy có pháp để cầu thành Phật, nên tâm thể lặng lẽ không còn hai bên mê giác đối đãi, do đó tâm hoàn toàn thanh tịnh, tâm thể thanh tịnh tức là pháp thân Phật, là Như Lai. Không được mà được, đó là điều không thể nói cho thế gian hiểu, vì thế gian

nói hoặc là được, hoặc là không, chứ không bao giờ nói không được mà được. Nhưng ở đây không đắc mà đắc, không chứng mà chứng, đó mới là khó khăn, bởi vì nếu thấy chứng đắc là còn có ngã tức là có pháp. Nếu phá được ngã pháp rồi thì đâu còn nói chứng nói đắc, mà không chứng đắc thì đó là Phật. Nhưng hễ nói Phật tức là có chứng có đắc rồi. Vì vậy Phật pháp vượt ngôn ngữ của thế gian. Ngôn ngữ thế gian luôn rơi vào hai bên hoặc được, hoặc mất, hoặc có, hoặc không. Ở đây phá hết những chấp ngã và pháp, khi ngã và pháp hết rồi thì đó là Phật. Nếu còn thấy có pháp để đắc là còn pháp, còn thấy mình chứng là còn ngã thì đâu phải là Phật, ngã pháp còn làm sao gọi là Phật được. Dẹp hết ngã pháp đó là Phật mà không có chứng có đắc, đó mới thật là lạ. Cho nên không chứng mà chứng, không đắc mà đắc, chứ không phải một bề nói không đắc là không đắc. Như trong kinh Bát-nhã nói "vô đắc v.v..." đừng cho như vậy là không ngơ; Bát-nhã nói cái gì cũng không, tất cả đều không. Không phải thế, khi không còn những chấp ngã pháp thì pháp thân mới hiện tiền. Cũng như tôi đã nói không dính vào tất cả thì tâm mới an trụ, an trụ đó mới là an trụ thật.

Ở đây cũng vậy, nếu tâm niệm còn dính còn chấp thì tâm niệm đó là tâm niệm cuồng loạn, là tướng sanh diệt. Không còn dính chấp vào cái hư giả đó mới là vô sanh, mới là chân thật, cho nên thật tướng là vô tướng, cái chỗ không tướng là tướng chân thật. Thật rất lạ! Vì vậy người học Phật nếu không tu thì không bao giờ hiểu nổi, mình có tu rồi khi hết vọng tưởng thì thấy

cái chân thật hiện tiền, còn nếu không tu thì nghe rất lạ, ngôn từ quá khó hiểu. Thế nên ngài Tu-bồ-đề mới nói rằng: Không có pháp cố định tên A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng không có pháp cố định để Phật nói. Vì cớ sao? Vì Như Lai nói pháp đều không nên chấp, cả pháp và phi pháp cũng không chấp, vì không chấp nên nói tất cả Hiền Thánh đều do pháp vô vi mà có sai biệt.

Thế nào là Hiền Thánh? Thí dụ như trong tứ quả Thanh văn: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, thì ba quả vị đầu còn ở bậc Hiền. Tại sao? Vì ba quả vị này còn ở trong vòng sanh. Tu-đà-hoàn còn bảy phen sanh, Tư-đà-hàm còn một phen sanh, A-na-hàm thì sanh trong cõi Sắc. Đến A-la-hán mới hoàn toàn vô sanh, vô lậu nên gọi là Thánh. Đối với hàng Bồ-tát, từ Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là bậc Hiền, từ Sơ địa trở lên đến Thập địa mới gọi là Thánh. Như vậy các bậc Hiền Thánh sai biệt nhau tại điểm nào? Chính tại pháp vô vi, tức là do cái pháp thân bất sanh bất diệt đó. Người sống được với nó viên mãn là Thánh, người sống được một phần nhỏ là Hiền bậc thấp, người sống được một phần lớn hơn, là bậc Hiền cao hơn. Như thế chúng ta thấy do pháp vô vi, bất sanh bất diệt mà có chư Hiền Thánh sai biệt, chứ không phải căn cứ trên quyền lực gì ở bên ngoài.

Cũng như hiện giờ có người mới tu ngồi trong một giờ đồng hồ, có thể có một trăm lần vọng tưởng, có người tu khá hơn, ngồi trong một giờ chỉ còn tám mươi lần vọng tưởng, đối với phàm phu người đó khá hơn, nếu người nào ngồi trong một giờ mà chỉ có hai mươi lần

vọng tưởng thì đó là khá lắm. Đến khi trong một giờ mà không có một vọng tưởng nào, đó là đã bước vào địa vị Hiền rồi. Song suốt một ngày một đêm đến hai mươi bốn giờ mà chỉ được một giờ không vọng tưởng, đó mới được một phần nhỏ xíu trong thời gian một ngày một đêm. Nếu chúng ta thêm hai giờ rồi đến bốn giờ không vọng tưởng... thì chỗ không vọng tưởng đó là pháp vô vi bất sanh bất diệt. Nếu chúng ta được một ngày không vọng tưởng, sánh với người được mười ngày không vọng tưởng thì người được mười ngày đó tiến bộ hơn mình, mình được một năm không vọng tưởng mà người được mười năm không vọng tưởng thì người đó cao hơn mình. Vì vậy khi nói cao thấp là căn cứ trên pháp vô vi mình sống được trọn vẹn hay được từng phần.

Thập tín là mới tin được mình có cái bất sanh bất diệt thôi; Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là mới được lóe thấy; đến Thập địa mới được từng phần rõ ràng. Thế nên nói sai biệt nhau là căn cứ trên pháp vô vi, chứ không phải căn cứ trên cái gì bên ngoài, không phải vị thầy thọ ký cho người này chứng cái gì, người kia chứng cái gì v.v... mà chính trên pháp vô vi bất sanh bất diệt, ai sống được với cái đó nhiều là cao, ai sống được với cái đó ít là thấp, còn chưa sống được với cái đó là phàm phu. Hiểu như vậy, chúng ta thấy người tu sở dĩ khác hơn người thế gian là ở chỗ đó. Chúng ta thử kiểm lại nếu mình biết tu chút ít thì có khác hơn người thế gian không? Người thế gian cứ tha hồ nghĩ, cả đến khi ngủ, nằm xuống cũng chưa chịu ngủ, vẫn nghĩ hết chuyện này đến việc kia, chừng nào ngủ quên mới thôi.

Còn chúng ta vừa khởi nghĩ là đã rầy nó rồi. Đấy là chỗ khác nhau. Mình rầy lần lần nó cũng giảm bớt, đến bao giờ mình vừa nhìn nó liền mất như trâu thuần thục, rồi từ từ cho đến hết nghĩ, lúc đó mình mới sống với cái chân thật. Nếu cái nghĩ là mình thì hết nghĩ mình mất phải không? Sự thật cái nghĩ không phải là mình. Khi không nghĩ mình vẫn hiện tiền, mình vẫn sờ sờ, tai vẫn nghe, mắt vẫn thấy, chứ không có mất. Thế nên khi nào hết nghĩ thì lúc đó pháp vô vi hiện tiền. Pháp vô vi còn gọi là pháp thân hay là chân tâm. Sở dĩ chúng ta sai biệt nhau trên phương diện tu hành là sai biệt ở điểm đó, chứ đừng tính năm tu, như tôi tu mười năm, người kia tu bảy năm, vậy người đó thua tôi ba năm hay là người khác mới tu hai năm, thua tôi đến tám năm v.v... Ngay nơi pháp vô vi đó, chúng ta được sâu hoặc được cạn mới là khác nhau.

ĐOẠN 8

Âm: Y PHÁP XUẤT SANH

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhược nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhân sở đắc phước đức, ninh vi đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thị phước đức tức phi phước đức tánh, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa.

- Nhược phục hữu nhân ư thử kinh trung thọ trì nãi chí tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhất thiết chư Phật cập chư Phật A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề pháp, giai tùng thử kinh xuất. Tu-bồ-đề, sở vị Phật pháp giả tức phi Phật pháp.

Dịch: Y NƠI CHÁNH PHÁP
MÀ SANH RA TẤT CẢ QUẢ VỊ

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Nếu có người dùng bảy báu đầy cả tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, người ấy được phước đức thật nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều! Vì cớ sao? Vì phước đức ấy tức chẳng phải là tánh phước đức, thế nên Như Lai nói phước đức nhiều.

- Nếu lại có người ở trong kinh này thọ trì cho đến bốn câu kệ v.v... vì người khác giảng nói thì phước đức này còn hơn phước đức của người kia. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, tất cả chư Phật và pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật đều từ nơi kinh này ra. Này Tu-bồ-đề, nói là Phật pháp đó tức chẳng phải Phật pháp.

Giảng:

Đức Phật nói rằng: Giả sử có người đem bảy báu (vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não) đầy cả tam thiên đại thiên thế giới ra bố thí, tam thiên đại thiên

thế giới quá rộng đối với chúng ta, giả sử đem bảy báu đầy dẫy cả thế giới của chúng ta ra bố thí thì phước nhiều ít? Thật tình là phước rất nhiều. Cho nên ngài Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn phước rất nhiều. Nhưng khi nói phước rất nhiều, ngài Tu-bồ-đề sợ chúng ta hiểu lầm ngài thấy phước đức là một việc có thật cho nên ngài nói: *Phước đức ấy không phải tánh phước đức thế nên nói là phước đức nhiều.* Theo tinh thần kinh Kim Cang lúc nào đức Phật cũng chỉ cho chúng ta thấy rằng tất cả pháp ở thế gian, từ những hình tướng đến tâm tưởng danh ngôn đều là pháp nhân duyên, mà nhân duyên hòa hợp thì không có tự tánh, tức là không có tánh thật.

Phàm những gì do nhân duyên hòa hợp thì bản tánh không thật, phải do cái này cái kia hợp lại thành, nếu thật thì không đợi duyên hợp. Ngài Tu-bồ-đề sợ chúng ta hiểu lầm là phước đức có tự tánh thật nên nói: Phước đức ấy tức không phải tánh phước đức nên nói phước đức nhiều. Nói nhiều là một lối nói tùy theo tâm niệm, tùy theo sở chấp của chúng sanh, chứ không phải nó có tánh thật. Đức Phật đưa thí dụ trước, tiếp theo ngài mới so sánh với pháp. Nếu có người đem bảy báu, chúng ta chỉ nói một thứ báu tầm thường là vàng thôi, giả sử có người đem vàng đầy chùa này ra bố thí, thì phước đức nhiều ít? Mấy mươi kiếp mình làm chưa đủ vàng chứa đầy chùa này, nếu đem bao nhiêu đó ra bố thí thì phước cũng quá nhiều rồi, huống nữa là đầy dẫy cả quả địa cầu. Song thử hỏi chừng bao nhiêu kiếp chúng ta làm được số vàng đầy dẫy cả quả địa cầu? Một đời mình, nếu may mắn làm đâu được đó thì cũng chỉ có thể làm

được chừng vài trăm lượng, tức khoảng chừng một giỏ xách. Làm đâu được đó trong một đời mà chỉ được chừng một giỏ xách thì bao nhiêu đời mới được một làng, rồi bao nhiêu đời mới đầy cả một nước, bao nhiêu đời mới đầy được cả thế giới? Nếu tính số vàng đầy cả tam thiên đại thiên thế giới thì ít ra phải cả triệu triệu kiếp mới có thể có được. Cả triệu triệu kiếp khổ công nhọc nhằn mà gom lại đem bố thí hết thì chúng ta tưởng tượng phước đức nhiều ít? Không thể tính nổi.

Bấy giờ đức Phật mới so sánh: Nếu có người thọ trì dù chỉ bốn câu kệ trong kinh này, vì người khác nói thì phước của người này còn hơn phước của người bố thí bảy báu kia. Chúng ta tin nổi không? Đó là điều thật hy hữu, thật khó tin mà tin được là chuyện phi thường. Vậy mà tôi tin, chuyện khó tin mà tin được mới là lạ. Thí dụ mỗi sáng khi mặt trời lên, những hạt sương đọng ở đuôi lá cây lóng lánh giống như những hạt kim cương. Nếu người có viên kim cương bằng ngón tay cái, người khác thấy nói: Viên kim cương của chị lóng lánh như những hạt sương trên lá cây, chúng tôi xin đổi viên kim cương này bằng một triệu hạt sương lóng lánh đó, chị có chịu không? Không chịu. Mười triệu hạt sương, một tỷ triệu hạt sương được không? Vẫn không đồng ý. Khắp cả thế giới có bao nhiêu hạt sương đều đem đổi viên kim cương, chị đồng ý không? Dĩ nhiên là không. Tại sao? Bởi kim cương là thật, hạt sương là giả, vì giả cho nên bao nhiêu cũng không đổi được cái thật.

Trên nhân gian này, khi người ta quan niệm vàng là quý thì vàng là quý, nếu người ta cho rằng vàng không

quý thì vàng hết quý. Như vậy cái quý đó chỉ là do quan niệm của con người, chứ không phải nó thật quý. Nó là cái giả tạm do con người đặt ra.

Đừng hiểu thọ trì là đọc suông. Thí dụ như cứ đọc *phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai*, đọc mãi như vậy có phải là thọ trì chưa? Chưa. Thọ là nhận, trì là giữ. Chúng ta nhận hiểu được kinh Kim Cang và sống được với nó gọi là trì. Thọ trì là sống được với trí tuệ Bát-nhã, mà trí tuệ Bát-nhã là cái chân thật muôn đời muôn kiếp không bao giờ hoại. Song đối với đức Phật, ngài thấy nó thật, còn đối với chúng ta, vì chưa thấy nên khó hiểu, khó tin. Trí tuệ Bát-nhã là cái thật, tất cả vàng bạc của báu thế gian là cái giả, vậy phải đem bao nhiêu cái giả để đổi một cái thật? Cũng như phải đem bao nhiêu hạt sương lóng lánh để đổi một viên kim cương? Chắc chắn không bao giờ chúng ta đồng ý. Cái giả dù nhiều thế mấy cũng không bì được một cái thật. Cho nên khi nào ngộ được thể Kim cang Bát-nhã, chúng ta mới thấy tất cả thế gian không có gì bì được với nó. Vì thế đức Phật bảo dù đem bao nhiêu của báu thế gian bố thí, công đức cũng không bằng trì bốn câu Kim Cang. Thọ trì nghĩa là sống được với cái chân thật thì muôn triệu cái giả cũng không bì kịp. Lại vì người khác nói, chỉ cho người biết và sống được thì đó là phước đức không có gì sánh bằng.

Kế đến, đức Phật bảo: *Này Tu-bồ-đề, tất cả chư Phật và pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật đều từ kinh này mà ra.* Phật nói kinh Kim Cang mà tại sao lại nói rằng chư Phật đều từ kinh này ra?

Vậy kinh này sanh ra Phật hay Phật sanh ra kinh này? Do đó có một nghi vấn là: Kinh có trước hay Phật có trước? Nếu kinh này sanh ra chư Phật thì kinh có trước. Nhưng mà ai nói kinh? Phật nói kinh là Phật có trước. Tại sao nói chư Phật và pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật đều từ kinh này ra? Như thế tức là kinh này có trước. Nếu chúng ta hiểu kinh này theo nghĩa văn tự thì không bao giờ hiểu nổi. Có người hỏi một thiền sư: Pháp có trước hay Phật có trước? Thiền sư trả lời: Nói thì Phật trước pháp sau, nghe thì pháp trước Phật sau. Tại sao? Bởi vì nói thì đức Phật ngộ đạo rồi mới nói kinh, tức là Phật trước pháp sau. Còn nghe thì pháp trước Phật sau, chúng ta chưa ngộ nên nghe kinh rồi mới ngộ, sau mới thành Phật, vậy là pháp trước Phật sau.

Ở đây nói kinh này là mẹ tất cả chư Phật và cả pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Trí tuệ Kim cang Bát-nhã là trí tuệ bất sanh bất diệt, ai cũng sẵn có, nếu quên là chúng sanh, ngộ thì thành Phật. Nhân ngộ mà thành Phật thì chính trí tuệ đó sanh ra Phật, nhân trí tuệ đó diễn đạt cho người ta hiểu là pháp. Như vậy từ trí tuệ đó sanh ra pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nên nói kinh này không có nghĩa đơn giản là bao nhiêu chữ, bao nhiêu tờ mà là chỉ thẳng trí tuệ Bát-nhã chân thật. Vì kinh này nói về trí tuệ Bát-nhã chân thật nên trí tuệ đó tức là kinh này. Hiểu như thế mới gọi là hiểu. Trì bốn câu kệ của kinh này là trì ngay tinh thần của kinh chứ không phải trì văn tự của kinh. Có nhiều người nói kinh này phước lớn quá, nên ngày nào cũng

đọc bốn câu kệ rồi tự hào rằng tôi có phước đức vô lượng vô biên, như vậy đúng chưa? Đó là chấp tướng chứ chưa đúng tinh thần công đức. Thế nên ở đây nói kinh này chỉ cho trí tuệ Bát-nhã bất sanh bất diệt, là mẹ của chư Phật, là mẹ của tất cả kinh.

Đức Phật lại bảo ngài Tu-bồ-đề: *Nói Phật pháp tức không phải Phật pháp*. Vì chúng ta nghe nói Phật pháp rồi chấp thật Phật pháp, nên Phật liền bác không phải Phật pháp. Tại sao? Vừa có ngôn từ Phật pháp thì ngôn từ đó cũng là tướng duyên hợp. Thể của danh từ Phật pháp là không thật, nhưng tùy theo chúng sanh mê, gọi đó là Phật pháp để cảnh tỉnh họ. Bản chất của Phật pháp không thật nên nói không phải Phật pháp, vì tùy chúng sanh nên gọi là Phật pháp.

ĐOẠN 9

Âm: NHẤT TƯỚNG VÔ TƯỚNG

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tu-đà-hoàn năng tác thị niệm ngã đắc Tu-đà-hoàn quả phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tu-đà-hoàn danh vi Nhập lưu nhi vô sở nhập, bất nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thị danh Tu-đà-hoàn.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tư-đà-hàm năng tác thị niệm ngã đắc Tư-đà-hàm quả phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tư-đà-hàm danh Nhất vãng lai nhi thật vô vãng lai, thị danh Tư-đà-hàm.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-na-hàm năng tác thị niệm ngã đắc A-na-hàm quả phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? A-na-hàm danh vi Bất lai, nhi thật vô bất lai, thị cố danh A-na-hàm.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-la-hán năng tác thị niệm ngã đắc A-la-hán đạo phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thật vô hữu pháp danh A-la-hán. Thế Tôn! Nhược A-la-hán tác thị niệm: ngã đắc A-la-hán đạo, tức vi trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc Vô tránh tam-muội, nhân trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A-la-hán. Thế Tôn! Ngã bất tác thị niệm ngã thị ly dục A-la-hán. Thế Tôn! Ngã nhược tác thị niệm: ngã đắc A-la-hán đạo, Thế Tôn tắc bất thuyết Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hạnh giả. Dĩ Tu-bồ-đề thật vô sở hành, nhi danh Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hạnh.

Dịch: MỘT TƯỚNG KHÔNG TƯỚNG

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Tu-đà-hoàn hay khởi nghĩ thế này: "ta được quả Tu-đà-hoàn" chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Vì cớ sao? Tu-đà-hoàn gọi là Nhập lưu mà không có chỗ nhập, chẳng nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ấy gọi là Tu-đà-hoàn.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Tư-đà-hàm hay khởi nghĩ thế này: "ta được quả Tư-đà-hàm" chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Vì cớ sao? Vì Tư-đà-hàm tên là Nhất vãng lai mà thật không có vãng lai, ấy gọi là Tư-đà-hàm.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? A-na-hàm hay khởi nghĩ thế này: "ta được quả A-na-hàm" chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Vì cớ sao? A-na-hàm tên là Bất lai mà thật không có bất lai, thế nên tên A-na-hàm.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? A-la-hán hay khởi nghĩ thế này: "ta được đạo A-la-hán" chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Vì cớ sao? Thật không có pháp tên là A-la-hán. Bạch Thế Tôn nếu A-la-hán khởi nghĩ thế này: "ta được đạo A-la-hán," tức là còn chấp ngã nhân chúng sanh thọ giả. Bạch Thế Tôn! Phật nói con được Vô tránh tam-muội là bậc đệ nhất trong số người đó, là A-la-hán ly dục đệ nhất. Bạch Thế Tôn! Con không khởi nghĩ con là ly dục

A-la-hán. Bạch Thế Tôn! Nếu con khởi nghĩ con được đạo A-la-hán, Thế Tôn ắt chẳng nói Tu-bồ-đề là người ưa hạnh A-lan-na. Do Tu-bồ-đề thật không có sở hành nên gọi là Tu-bồ-đề ưa hạnh A-lan-na.

Giảng:

Người tu theo Thanh văn thừa thì chứng bốn quả: quả thứ nhất là Tu-đà-hoàn, quả thứ hai là Tư-đà-hàm, quả thứ ba là A-na-hàm, quả thứ tư là A-la-hán.

Quả thứ nhất là *Tu-đà-hoàn*, Trung Hoa dịch ra hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là Thất lai. Thất là bảy, lai là trở lại. Những vị chứng quả này vẫn còn trở lại trần gian bảy phen nữa mới chứng A-la-hán, không còn sanh tử. Nghĩa thứ hai là Nhập lưu, nhập là vào, lưu là dòng, nghĩa là vào được dòng thánh. Người tu chứng quả Tu-đà-hoàn, tuy còn sanh tử song nhất định không lui sụt, từ đó tiến vào dòng thánh đến trọn vẹn thành A-la-hán. Thế nên cố định là bảy phen trở lại rồi chứng A-la-hán.

Quả thứ hai là *Tư-đà-hàm*, Trung Hoa dịch là Nhất lai. Nhất là một, lai là lại. Những vị này chỉ còn một phen trở lại nhân gian rồi chứng quả A-la-hán nên gọi là Nhất lai.

Quả thứ ba là *A-na-hàm*, Trung Hoa dịch là Bất lai. Bất là chẳng, lai là lại. Những vị chứng A-na-hàm chỉ còn một phen sanh lên cõi Ngũ A-na-hàm thiên, lên cõi trời đó rồi chứng A-la-hán, nhập Niết-bàn chứ không trở lại trần gian nữa nên gọi là Bất lai.

Quả thứ tư là A-la-hán. A-la-hán dịch nghĩa là Vô sanh. Vị này không còn sanh tử nữa, đó là viên mãn trong bốn quả Thanh văn.

Đây là kinh Đại thừa, vậy tại sao đức Phật lại lấy bốn quả Thanh văn để đối chiếu? Đó là ý nói rằng dù cho trong bốn quả Thanh văn nhưng tinh thần Đại thừa vẫn hợp, vẫn không khác. Tu-đà-hoàn không khởi nghĩ: "ta được quả Tu-đà-hoàn," nếu khởi nghĩ có quả Tu-đà-hoàn thì không gọi là Tu-đà-hoàn nữa. Tại sao *Tu-đà-hoàn gọi là Nhập lưu mà thật không có chỗ nhập?* Vì không kẹt vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Như Lục Tổ không dính vào sáu trần nên ngài thấy được chỗ *ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*. Ngài ngộ đạo tức là ngài nhập lưu rồi, vì vậy nên ngài thốt lên: À, mình có một cái mà từ trước đến nay chưa từng thấy, đầy đủ, thanh tịnh, chưa từng sanh diệt v.v... Đó là Nhập lưu mà thật không có chỗ nào để nhập, thấy rõ không dính với sáu trần mà hiện có cái chân thật, đó gọi là Tu-đà-hoàn, là bước vào dòng thánh.

Đến quả Tư-đà-hàm, cũng gọi là Nhất lai. *Nhất lai mà thật không có vãng lai*. Đến quả này là còn một phen qua lại, nghĩa là còn sanh ra trên thế gian một lần nữa. Như vậy tức có đến, có đi, nhưng sự thật ở đây không có đến có đi mới gọi là Tư-đà-hàm. Tại sao? Vì chỗ chân thật bất sanh bất diệt không có đến có đi, còn thấy có đến có đi là chưa nhập được trong đó. Thế nên nói rằng nếu còn thấy có đến có đi thì chưa phải là Tư-đà-hàm. Thật không có đến đi tức là an trụ, không còn qua lại nữa, đó mới là Tư-đà-hàm.

A-na-hàm tức là Bất lai, những vị này cũng không khởi nghĩ: "ta được quả A-na-hàm." Tại sao? A-na-hàm là chẳng lại, song thật không có cái chẳng lại. Có đi mới có lại, mà Như Lai không từ đâu đến cũng không đi đâu *(vô sở tùng lai diệc vô sở khứ cố danh Như Lai)*.

Ở đây tuy nói bốn quả Thanh văn nhưng sự thật đều nhằm chỉ thể chân thật Như Lai. Người nào còn khởi niệm chấp thì không thể đạt được thể chân thật Như Lai đó. Thế nên Tu-đà-hoàn do buông xả sáu trần mới nhập được thể Như Lai, đến Tư-đà-hàm do an trụ được trong đó, không vãng lai, đến đây đã an trụ rồi thì đâu còn qua lại, nếu còn qua lại thì chưa phải an trụ; đến quả A-na-hàm nói là Bất lai mà sự thật không phải Bất lai, ấy mới gọi là A-na-hàm.

Quả cuối cùng là A-la-hán. A-la-hán có khởi nghĩ mình chứng A-la-hán không? Ngài Tu-bồ-đề nói không. Vì cớ sao? Vì thật không có pháp tên A-la-hán... Tại sao? Trong kinh thường nói đến A-la-hán mà ở đây nói không có pháp tên A-la-hán? Chúng ta mượn việc thế gian để hiểu qua nghĩa Phật pháp. Như hiện giờ mỗi người được mang một cái tên, song người biết tên của mình là thật biết đến mình chưa? Thí dụ có người tên Bạch Mai nghĩa là mai trắng, người khác nghe tên thì cho rằng cô ấy chắc trắng lắm, không ngờ người tên Bạch Mai lại đen. Vậy tên chưa hẳn thật là người, chẳng qua là giả danh do cha mẹ hoặc thầy tổ đặt cho. Tên chỉ là giả danh bên ngoài, đâu phải là bản chất của người đó.

Trong Phật pháp cũng vậy, A-la-hán là chỉ cho cái bất sanh bất diệt, ngộ được hay sống được với cái bất sanh bất diệt đó gọi là A-la-hán. Tên A-la-hán chỉ là giả danh, chưa phải bản chất bất sanh bất diệt, vì vậy nói thật không có pháp tên A-la-hán. Vì thế ngài Tu-bồ-đề mới nói: *Bạch Thế Tôn, nếu A-la-hán khởi nghĩ "ta được đạo A-la-hán" tức là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả*. Câu này làm sáng nghĩa trên vô cùng, bởi vì A-la-hán nếu khởi nghĩ "ta được đạo A-la-hán" là còn có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Tại sao? Ta được đạo thì đạo A-la-hán là cái bị được và ta là người hay được, như vậy tức nhiên là có ngã, mà có ngã thì có nhân, có chúng sanh, có thọ giả không nghi ngờ gì nữa. Thế nên đến chỗ đó Phật không thấy mình là người hay được, không thấy mình là người hay được mới là cái được chân thật. Đến chỗ đó, nhập vào đó mà không có niệm, không niệm thì nói gì mình được.

Quý vị thử ngồi thiền, bao giờ được yên tịnh chừng năm phút thôi, trong năm phút yên tịnh đó có cái ngã nào dấy lên không? Có nghĩ mình được không? Vừa dấy niệm được là đã mất cái an tịnh vô sanh rồi. Vừa dấy niệm được là mất liền, đó là chỗ không dấy niệm, nếu nói mình được là đã dấy niệm tức mất quả A-la-hán. Chỗ đó thật là tế nhị. Vì vậy đến đây ngài Tu-bồ-đề nói thêm: *Bạch Thế Tôn, Phật nói con được Vô tránh tam-muội bậc nhất*. Vô tránh tam-muội là chánh định không còn tranh luận. Chúng ta hiện nay, ngồi lại thì luôn luôn tranh luận, tranh luận với người này, người kia... Thí dụ

buổi tối quý vị ngồi niệm Phật hoặc tọa thiền, lúc đó có nói chuyện với ai không? Ngồi xuống là chúng ta bắt đầu lý luận với người này, tranh luận với người kia, sắp đặt việc nọ... Ngồi thiền là định mà sự thật cứ tranh luận mãi. Khi nào ngồi mà không còn tranh luận nữa gọi là *Vô tránh tam-muội*, nghĩa là được chánh định không còn tranh luận. Không còn tranh luận tức là thanh tịnh lặng lẽ.

Ngài Tu-bồ-đề muốn chỉ rằng A-la-hán không khởi nghĩ mình được đạo A-la-hán. Ngài lấy mình làm bằng chứng, ngài nói: Thế Tôn khen con ở trong số người tu về chánh định không còn dấy động đó, con là bậc nhất. *Nếu con khởi nghĩ con là người lìa dục được A-la-hán, ắt Thế Tôn không nói con là người ưa hạnh A-lan-na*. A-lan-na cũng gọi là A-lan-nhã, tức là hạnh tịch tĩnh. Tịch là yên, tĩnh là lặng, chỗ rất yên lặng tức là chỗ không còn dấy động, không còn sanh diệt. Tại sao? Vì vừa khởi nghĩ là đã động rồi, đã động thì đâu còn ưa hạnh tịch tĩnh nữa. Ngài Tu-bồ-đề nói tiếp: *Do Tu-bồ-đề thật không có sở hành nên gọi là Tu-bồ-đề ưa hạnh A-lan-na.* Không có sở hành tức là không có chỗ dấy động, nên mới thật là người ưa hạnh tịch tĩnh.

Như vậy rõ ràng trong đoạn này đức Phật chỉ một tướng là không tướng. Một tướng tức là một tướng chân thật vô sanh, nó không có tướng mạo. Vừa có tướng mạo hoặc là thấy mình Nhập lưu cũng chưa phải là Tu-đà-hoàn, thấy mình Vãng lai cũng chưa phải là

Tư-đà-hàm, còn thấy mình Bất lai cũng chưa phải là A-na-hàm, còn thấy mình được đạo A-la-hán cũng chưa phải là A-la-hán. Chỗ chân thật đó không có tướng mạo, vừa dấy bất cứ một niệm nào về tướng mạo đều là sai, chưa vào được chỗ đó, dù cho A-la-hán là quả cứu cánh của Thanh văn nhưng thật ra cũng phải đến chỗ đó mới gọi là A-la-hán.

ĐOẠN 10

Âm: TRANG NGHIÊM TỊNH ĐỘ

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở ư pháp hữu sở đắc phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thật vô sở đắc.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Bồ-tát trang nghiêm Phật độ phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

- Thị cố Tu-bồ-đề, chư Bồ-tát ma-ha-tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm, bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. Tu-bồ-đề, thí như hữu nhân, thân như Tu-di sơn vương, ư ý vân hà? Thị thân vi đại phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Thậm đại, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân.

Dịch: TRANG NGHIÊM TỊNH ĐỘ

Phật hỏi Tu-bồ-đề:

- Ý ông nghĩ sao? Như Lai thuở xưa ở chỗ đức Phật Nhiên Đăng, đối với pháp, có sở đắc chăng?

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Như Lai ở nơi đức Phật Nhiên Đăng, đối với pháp, thật không có sở đắc.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Bồ-tát trang nghiêm cõi Phật chăng?

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Vì cớ sao? Trang nghiêm cõi Phật tức không phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.

- Thế nên Tu-bồ-đề, các Bồ-tát lớn nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, nên không có chỗ trụ mà sanh tâm kia. Tu-bồ-đề, ví như có người thân to như núi chúa Tu-di (Sumeru), ý ông nghĩ sao? Thân ấy là lớn chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Rất lớn, bạch Thế Tôn! Vì cớ sao? Phật nói chẳng phải thân, ấy gọi là thân lớn.

Giảng:

Trong đoạn này trước tiên đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề: Thuở xưa, ở chỗ đức Phật Nhiên Đăng, đức Phật có pháp

để được chăng? Nếu chúng ta đọc truyện tiền thân Phật thì thấy Phật kể thuở xưa khi ngài còn tu Bồ-tát hạnh nơi đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara-Buddha), do ngài cúng dường, bố thí nên được đức Phật Nhiên Đăng thọ ký sau sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni (Śākyamuni). Như vậy ở nơi đức Phật Nhiên Đăng, đức Phật Thích-ca đã được thọ ký thành Phật. Nhưng ngài Tu-bồ-đề thưa: Không, ở chỗ đức Phật Nhiên Đăng, đức Phật thật không có pháp để được. Chúng ta thấy như là phủ nhận việc đức Phật đã nói trước kia, phải không? Nhưng không phải. Như đoạn trước nói nếu A-la-hán thấy được đạo A-la-hán là còn tướng ngã, tướng nhân v.v... Như vậy nếu Phật còn thấy có pháp để được thì cũng còn tướng ngã, tướng nhân... mà còn tướng ngã, tướng nhân thì làm sao được thọ ký thành Phật? Thế nên ngài Tu-bồ-đề xác định rằng đức Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng thật không có pháp để được.

Tiếp theo đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề: *Ý ông nghĩ sao, Bồ-tát có trang nghiêm cõi Phật không?* Ngài Tu-bồ-đề thưa: *Không. Vì cớ sao? Trang nghiêm cõi Phật, tức không phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.* Tại sao không phải trang nghiêm ấy gọi là trang nghiêm? Thường trong các kinh Đại thừa hay nói rằng: Người tu Bồ-tát hạnh nên trang nghiêm cõi Phật hay là trang nghiêm tịnh độ. Muốn trang nghiêm tịnh độ thì cõi đó ở đâu và chúng ta làm sao trang nghiêm? Về công hạnh đó, trong kinh nói: Mỗi đức Phật đều có hạnh nguyện. Thí dụ đức Phật Di-đà (Amita) có hạnh nguyện Di-đà, đức Phật Thích-ca có hạnh nguyện Thích-ca, hạnh nguyện

đó gọi là để trang nghiêm cõi Phật. Vị nào nguyện làm hạnh nhẫn nhục viên mãn thì khi tu hạnh nhẫn nhục trong thế gian này là tạo nhân trang nghiêm cõi Phật của vị ấy, hoặc tu hạnh bố thí ở cõi này, cũng là nhân trang nghiêm cõi Phật của vị ấy về sau. Thế nên những hạnh đó được viên mãn thì cõi Phật trang nghiêm đẹp đẽ phi thường. Chúng ta tu nhân ở đây tốt đẹp bao nhiêu thì cõi Phật của mình cũng tốt đẹp bấy nhiêu. Vậy ngay hiện tại chúng ta hành những hạnh hợp đạo lý, đó là chúng ta trang nghiêm cõi Phật. Thí dụ trong thế gian có người dự trù năm năm nữa sẽ cất một cái nhà đẹp. Khi họ dự định như thế thì từ đó về sau họ phải tích lũy tiền, dự trữ sắt, đá v.v... Họ chuẩn bị những vật liệu tốt đầy đủ cho đến ngày xây nhà, đến lúc ấy họ mới thực hiện được một cái nhà đẹp. Như vậy khi chúng ta chuẩn bị những vật liệu hoặc tiền bạc tức là chúng ta trang nghiêm cho cái nhà mai sau phải không? Trái lại nếu hiện tại chúng ta không dự trữ cái gì hết, đến khi muốn cất nhà đẹp thì có cất được không?

Trong Phật pháp cũng vậy, khi chư Phật thành Phật rồi, cõi nước các ngài đầy đủ công đức vô lượng vô biên là vì khi tu Bồ-tát hạnh các ngài đã hành những công hạnh, những phước đức để trang nghiêm cõi nước của các ngài mai sau, đến khi thành Phật thì tất cả đều viên mãn. Như kinh Di-đà diễn tả cõi Cực lạc, cái gì cũng sung mãn, cái gì cũng tốt đẹp, đó là do khi tu hạnh Bồ-tát, đức Di-đà đã nguyện như thế; cho nên mỗi công hạnh của ngài đều hướng về cõi nước của ngài sau này, đến khi viên mãn công hạnh thì được cõi nước

trang nghiêm. Đức Phật muốn khi thành Phật được cõi nước trang nghiêm thì hiện tại ngài cũng tập những công hạnh như thế. Vậy Bồ-tát có trang nghiêm cõi Phật không? Những công hạnh lục độ là trang nghiêm chứ gì? Song ở đây ngài Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn không, vì cớ sao? Trang nghiêm cõi Phật tức không phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm. Bởi vì tất cả công hạnh của mình đều là tướng hữu vi, mà tướng hữu vi là tướng duyên hợp, đã là tướng duyên hợp thì đâu phải cố định; chân thật nên không phải trang nghiêm, nhưng theo thế tục gọi đó là trang nghiêm. Trên bản chất không phải trang nghiêm vì là tướng duyên hợp, nhưng trên giả danh đó là trang nghiêm. Nếu thấy có trang nghiêm tức là chấp hành động đó thật, tức phi trí tuệ Bát-nhã. Không có trí tuệ Bát-nhã sao được gọi là Bồ-tát? Vì vậy chúng ta phải thấy rõ thâm ý của từng lời kinh, nói trang nghiêm tức không phải trang nghiêm, nếu chúng ta thấy thật có trang nghiêm tức là giả dối rồi!

Tiếp đến đức Phật liền nhắc lại một ý, tôi gọi là điệp khúc, tức là nhắc lại ý khi ngài giảng về nghĩa an trụ tâm ở đoạn trước: an trụ tâm là không nên trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đức Phật bảo: *Các Bồ-tát lớn nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh*. Như thế là sao? *Chẳng nên trụ nơi sắc, chẳng nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, nên không chỗ trụ mà sanh tâm kia*, tức là đừng kẹt vào sáu trần, đó mới thật là trang nghiêm cõi Phật, mới thật là cứu cánh của hàng Bồ-tát. Nếu vừa khởi niệm mình làm việc này là trang nghiêm cõi Phật, mình làm việc kia để dành mai sau chẳng hạn,

thì còn trụ vào sắc, thanh, hương v.v..., tức là chưa phải trang nghiêm cõi Phật, chưa phải là Bồ-tát. Thế nên câu *không nên trụ nơi sắc, không trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên không chỗ trụ mà sanh tâm kia*, tức là không có chỗ trụ mới đúng là tâm thanh tịnh chân thật, bất sanh bất diệt.

Phật dạy tiếp: Này *Tu-bồ-đề, như có người thân như núi chúa Tu-di, thân ấy lớn chăng?* Quý vị thấy chỉ cần nói về kích thước của một cây cột hay là của một vật gì tương đối hơi lớn như cái nhà chẳng hạn, thì thân mình có bằng cây cột không? Chưa bằng. Thân mình có bằng cái nhà không? Cũng không bằng. Thường trong kinh nói núi Tu-di là ngọn núi lớn nhất có bốn châu thiên hạ ở chung quanh như Nam Thiệm Bộ châu (Jambudvipa) là chỗ chúng ta ở, Bắc Câu Lô châu (Uttara-kuru) v.v... Vậy núi Tu-di khoảng bao lớn? Có người thân lớn bằng núi chúa Tu-di chứ không phải núi Tu-di thường. Giả sử có người thân bằng Núi Lớn - Vũng Tàu này thì quý vị tưởng tượng người đó như thế nào? Họ nặng nề, đi tới đâu thì chết thiên hạ tới đó, không có đường sá nào họ đi được phải không? Nếu bằng núi chúa Tu-di thì quá sức to không thể tưởng tượng. Khi Phật hỏi *ý ông nghĩ sao, thân đó lớn chăng*? Ngài Tu-bồ-đề liền thưa: *Bạch Thế Tôn rất lớn!* Khi nói rất lớn rồi ngài liền chuyển trở lại: *Phật nói không phải thân, ấy mới gọi là thân lớn*. Tại sao? Bởi vì nói thân lớn thì e chúng ta tưởng lầm tướng lớn tướng nhỏ là thật, thế nên ngài liền nói: không phải thân, ấy gọi là thân lớn. Không phải thân nghĩa là thân đó là tướng duyên hợp không thật, do nhiều duyên,

nhiều yếu tố hợp thành thì nói là lớn, chứ sự thật nó không thật có, nếu chúng ta thấy có thân thật thì nó không phải lớn. Điều đó để cho chúng ta thấy rằng tất cả những tướng ở thế gian dù tướng thân to lớn cũng là tướng duyên hợp hư giả, đã là duyên hợp thì không phải thật lớn, chẳng qua nói lớn nói nhỏ là tùy theo giả danh mà nói thôi.

ĐOẠN 11

Âm: VÔ VI PHƯỚC THẮNG

- Tu-bồ-đề, như Hằng hà trung sở hữu sa số, như thị sa đẳng Hằng hà. Ư ý vân hà? Thị chư Hằng hà sa, ninh vi đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Thậm đa, Thế Tôn! Đản chư Hằng hà, thượng đa vô số, hà huống kỳ sa.

- Tu-bồ-đề, ngã kim thật ngôn cáo nhữ, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, dĩ thất bảo mãn nhĩ sở Hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí, đắc phước đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Thậm đa, Thế Tôn!

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, nhi thử phước đức thắng tiền phước đức.

Dịch: PHƯỚC VÔ VI LÀ HƠN HẾT

- Này Tu-bồ-đề, như trong sông Hằng có bao nhiêu số cát, số sông Hằng bằng số cát như thế, ý ông nghĩ sao? Số cát của những sông Hằng ấy thật là nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều! Chỉ những sông Hằng còn nhiều vô số, huống là số cát kia.

- Này Tu-bồ-đề, nay ta bảo thật với ông, nếu có người thiện nam, thiện nữ đem bảy báu đầy dẫy tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát những sông Hằng kia ra bố thí thì được phước nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều!

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Nếu người thiện nam thiện nữ, đối trong kinh này cho đến thọ trì bốn câu kệ v.v... vì người khác giảng nói, phước đức này nhiều hơn phước đức trước.

Giảng:

Sông Hằng số một có bao nhiêu cát, mỗi hạt cát đó là một sông Hằng thứ hai. Trong đợt thứ hai là bao nhiêu sông Hằng? Nào ai biết trong sông Hằng có bao nhiêu cát, mà có bao nhiêu cát là có bấy nhiêu sông Hằng, vậy biết bao nhiêu sông Hằng mà kể! Chỉ nói số sông Hằng thứ hai là không thể tính rồi, huống là cát của những

sông Hằng này thì không làm sao tưởng tượng nổi. Mỗi hạt cát là một tam thiên đại thiên thế giới và trong tam thiên đại thiên thế giới chứa đầy cả bảy báu. Thử tưởng tượng bảy báu đầy khoảng bao nhiêu? Quá sức tưởng tượng của chúng ta, không còn con số nào tính nổi!

Đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề: Nếu có người đem bảy báu đầy dẫy cả tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát của những sông Hằng thứ hai ra bố thí thì phước nhiều chăng? Phước đó chúng ta không thể nào tưởng tượng nổi. Như thế mà Phật bảo phước đức đó không bằng phước đức của người trì bốn câu kinh Kim Cang v.v... vì người nói. Chữ vân vân đó có thể hoặc là ba câu, hoặc là hai câu. Như vậy phước đức của người này là bao nhiêu? Đó là chỗ mà ai tụng kinh Kim Cang cũng không thể tin nổi.

Ngày xưa có một công chúa độ mười một, mười hai tuổi, vì con một nên nhà vua và hoàng hậu cưng chiều quá mực. Một buổi sáng mùa hạ, trời mưa, công chúa thức dậy nhìn mưa từng hạt rơi xuống, ánh nắng xuyên qua, hạt mưa lóng lánh. Công chúa thích quá muốn được một xâu chuỗi hạt nước mưa, nàng nằm im trên giường không thèm nói năng. Hoàng hậu gạn hỏi mãi nàng cũng không trả lời. Nhà vua được tin, tưởng công chúa đau, vội đến thăm, dỗ dành mãi, sau cùng nàng mới nói:

- Con thích được một xâu chuỗi bằng hạt nước lóng lánh đó, nếu không được con sẽ không ăn cơm.

Vua và hoàng hậu hoảng hốt không biết làm sao, e công chúa nhịn đói thật, đành phải hứa sẽ tìm người

xâu chuỗi bằng hạt nước mưa cho nàng. Vào triều, nhà vua truyền lệnh ai có tài xâu được chuỗi hạt nước mưa cho công chúa đeo thì sẽ được phong quan chức. Một hôm có một ông già chống gậy đến nói:

- Tôi có thể xâu được chuỗi hạt nước cho công chúa.

Nhà vua mừng quá, vội sai quan đưa ông già đến trình diện với công chúa. Khi nghe ông già xác nhận có thể xâu được chuỗi bằng hạt nước cho mình đeo, công chúa vui mừng trỗi dậy hỏi:

- Bao giờ bắt đầu?

Ông già đáp:

- Tôi có tài xâu hạt chuỗi nước, nhưng rất tiếc tôi già rồi, con mắt nhìn không rõ, công chúa chịu khó lựa những hạt nước thật đẹp đưa cho tôi xâu.

Công chúa mừng quá, bằng lòng ngay, đích thân ra hiên lựa những hạt nước mưa. Nàng thấy một hạt nước mưa lóng lánh rơi liền đưa tay nắm, hạt nước theo kẽ tay rơi mất. Từ sáng đến trưa không giữ được một hạt nào, công chúa mệt mỏi, chán nản rồi giận dỗi, nàng nói với nhà vua:

- Thưa Phụ vương, con không muốn đeo chuỗi hạt nước nữa!

Khi ấy nhà vua bảo:

- Cha sẽ cho con xâu chuỗi kim cương.

Nhà vua liền bảo quan giữ kho mang xâu chuỗi kim cương ra, công chúa vui vẻ đeo vào cổ.

Qua câu chuyện trên chúng ta hiểu thế nào? Đó là để chỉ tất cả của báu thế gian đều đẹp, nhưng vừa nắm vào tay, liền qua kẽ tay rơi mất. Ở thế gian, người ta tưởng cái gì đẹp là hạnh phúc, nhưng có hạnh phúc nào lâu dài đâu, vừa nắm được nó lại qua kẽ tay rơi mất. Rốt cuộc rồi những điều mà thế gian cho là đẹp đẽ là hạnh phúc đều không còn, càng đeo đuổi nó chừng nào thì càng mệt mỏi chán chường chừng nấy, cuối cùng nhìn lại cũng tay không! Như nàng công chúa thấy vẻ đẹp lóng lánh của hạt nước, thích quá, nhưng nhìn xa thấy nó đẹp, đến khi lại gần nắm nó thì nó theo kẽ tay rơi mất. Như vậy cả buổi không giữ được một hạt nào, chừng đó mới chán nản không còn ham thích nữa, đến khi ấy nhà vua mới cho nàng xâu chuỗi kim cương. Nhà vua thí dụ cho đức Phật, nàng công chúa thí dụ cho ai? Quý vị nhận biết là ai rồi phải không?

Những vị hiện giờ khoảng sáu mươi tuổi trở lên chắc là như nàng công chúa lúc buổi chiều, nắm mãi các hạt nước mà đến chiều vẫn tay không, chán quá! Còn những người khoảng mười lăm, mười bảy, hai mươi... thì còn hăng hái như nàng công chúa vào buổi sáng, còn lựa, còn nắm bắt các hạt nước mưa. Đến khoảng sáu mươi tuổi trở lên thì mới chán nản, bấy giờ cũng như nàng công chúa vào buổi chiều, lắc đầu không thích xâu chuỗi hạt nước nữa, khi đó nhà vua sẽ cho một xâu chuỗi kim cương thật đẹp và đời đời không hư hoại. Kim cương đó là kim cương Bát-nhã, chính cái đó mới không mất không hoại. Kinh này thí dụ là kim cương.

Như vậy bao nhiêu hạt nước lóng lánh đổi được xâu chuỗi kim cương? Khi được xâu chuỗi kim cương rồi

mới thấy giá trị xâu chuỗi kim cương là hơn. Giả sử có ai nói gạt: "tôi đem những xâu chuỗi hạt nước lóng lánh đổi chuỗi kim cương" thì quý vị nghĩ sao? Dù đem tất cả những hạt nước lóng lánh đầy bầu trời ra đổi, chúng ta cũng không bằng lòng phải không? Bởi vì nó là giả. Chỉ khi nào còn mê như nàng công chúa thì mới ham thích. Đến khi nó qua kẽ tay rơi mất thì lúc ấy hết thích, không còn thích nữa thì được xâu chuỗi thật. Cũng như thế, khi người ta chán cả hạnh phúc thế gian rồi, đức Phật chỉ cho chúng ta cái chân thật, chừng đó chúng ta được một xâu chuỗi đời đời không hoại. Cho nên cái chân thật có giá trị vô lượng vô biên không thể bì, dù đem bao nhiêu cái giả dối cũng không sánh được. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy đức Phật nhắc đi nhắc lại giá trị kinh Kim Cang, chỉ trì bốn câu kệ là phước đức hơn bao nhiêu của báu thế gian. Chúng ta giống như mấy đứa trẻ độ mười hai, mười ba tuổi hay làm nũng, cứ chạy đuổi theo những hạt nước lóng lánh trên lá cây hay từ mái nhà rơi xuống hay những bong bóng nước mưa; cứ mải đuổi bắt những cái đó mà quên mệt. Nếu trở lại với đức Phật, chừng đó mới được cái chân thật.

Thế nên giá trị của người học đạo không thể tính được, không có gì so sánh được. Còn những điều thế gian ca ngợi chỉ là trong đối đãi, trong tạm bợ thôi, khi chưa được mình thấy nó quý, nắm được rồi thì nó lại qua kẽ tay rơi mất, không có gì tồn tại lâu dài, vậy mà người đời cứ mải mê chìm trong đó. Chúng ta thấy lời Phật dạy rất đúng, công đức trì kinh hơn tất cả của báu thế gian.

ĐOẠN 12

Âm: TÔN TRỌNG CHÁNH GIÁO

Phục thứ Tu-bồ-đề! Tùy thuyết thị kinh nãi chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ, nhất thiết thế gian thiên nhân a-tu-la giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu, hà huống hữu nhân tận năng thọ trì, độc tụng. Tu-bồ-đề! Đương tri thị nhân thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp. Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ tức vi hữu Phật, nhược tôn trọng đệ tử.

Dịch: TÔN TRỌNG KINH ĐIỂN CHÂN CHÁNH

Lại nữa này Tu-bồ-đề, tùy nơi nói kinh này cho đến bốn câu kệ v.v... nên biết chỗ này, tất cả thế gian trời, người, a-tu-la đều nên cúng dường như tháp miếu của Phật, huống nữa có người trọn hay thọ trì đọc tụng. Này Tu-bồ-đề, nên biết người ấy thành tựu pháp tối thượng đệ nhất hy hữu. Nếu kinh này ở chỗ nào ắt là có Phật hoặc là những đệ tử lớn của Phật.

Giảng:

Đây nói về việc tôn trọng kinh. Như chúng ta đã biết trong phần trước, vì kinh này chỉ thẳng thể chân thật bất sanh bất diệt cho nên nó có giá trị vô lượng vô biên không gì sánh được. Thế nên người biết được giá trị của kinh này thì ở chỗ nào có nói kinh này, dù là cõi người hay cõi trời cũng phải quý kính như là tháp miếu

của Phật. Vì sao? Vì biết kinh đó chỉ cho chúng ta thấy được lẽ thật. Lẽ thật đó là cái cứu cánh ít có trên thế gian này, nên kinh nói ra những lẽ thật đó chúng ta phải quý kính. Như vậy chỗ nói kinh, lời dạy của kinh mình đã quý huống nữa là người thọ trì đọc tụng kinh. Thế nên đối với người thọ trì, đọc tụng kinh mình cũng phải quý kính, biết người ấy là người được pháp tối thượng đệ nhất ít có. Do đó nói kinh này ở chỗ nào tức chỗ đó có Phật hoặc là có đệ tử lớn của Phật.

Tuy nhiên chúng ta đừng hiểu lầm, cứ đóng cái khám đẹp, sơn son phết vàng rồi đem quyển kinh để trong đó thờ và nói chỗ đó có Phật. Như vậy Phật hiện được không? Kinh chẳng qua là giấy, là mực, là chữ mà thôi, chứ không có giá trị siêu thoát gì cả, siêu thoát chăng là nhân chúng ta đọc, hiểu, ứng dụng tu; nếu cứ để thờ, lạy hoài thì cũng trở thành mê tín thôi. Chúng ta nhân nơi kinh mà hiểu đạo, hiểu đạo thì biết kinh này là quý. Vì vậy chúng ta hiểu ý nghĩa lời Phật dạy, giá trị của lời dạy cao siêu tuyệt đỉnh nên chúng ta rất quý trọng kinh này. Kinh đã quý thì người thọ trì đọc tụng lại càng quý hơn nữa. Thế nên kết luận là chúng ta phải trọng kinh và trọng người trì kinh.

ĐOẠN 13

Âm: NHƯ PHÁP THỌ TRÌ

Nhĩ thời Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Đương hà danh thử kinh, ngã đẳng vân hà phụng trì?

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Thị kinh danh vi Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, dĩ thị danh tự nhữ đương phụng trì. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã ba-la-mật tức phi Bát-nhã ba-la-mật, thị danh Bát-nhã ba-la-mật. Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu sở thuyết pháp phủ?

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu vi trần, thị vi đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Thậm đa, Thế Tôn!

- Tu-bồ-đề! Chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới thị danh thế giới. Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như Lai phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng.

- Tu-bồ-đề, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, dĩ Hằng hà sa đẳng thân mạng bố thí, nhược phục hữu nhân ư thử kinh trung nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thậm đa.

Dịch: ĐÚNG PHÁP THỌ TRÌ

Khi ấy ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, thế nào là tên của kinh này, chúng con làm sao phụng trì?

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Kinh này tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, do danh tự ấy ông nên phụng trì. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, Phật nói Bát-nhã ba-la-mật tức không phải Bát-nhã ba-la-mật, ấy gọi là Bát-nhã ba-la-mật. Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có nói pháp chăng?

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, Như Lai không có nói pháp.

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Tam thiên đại thiên thế giới có bao nhiêu vi trần, ấy là nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều!

- Này Tu-bồ-đề, các vi trần Như Lai nói không phải vi trần, ấy gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới không phải thế giới ấy gọi là thế giới. Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Có thể do ba mươi hai tướng mà thấy Như Lai chăng?

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Không thể do ba mươi hai tướng được thấy Như Lai. Vì cớ sao? Như Lai nói ba mươi hai tướng tức không phải ba mươi hai tướng ấy gọi là ba mươi hai tướng.

- Này Tu-bồ-đề, nếu có người thiện nam, người thiện nữ đem thân mạng nhiều như cát sông Hằng để bố thí, hoặc lại có người ở trong kinh này cho đến thọ trì bốn câu kệ v.v... vì người khác nói thì phước này rất là nhiều.

Giảng:

Kinh này tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật. Kim Cang hay kim cương là chất quý và cứng nhất hay phá hoại mọi kim loại khác mà các thứ khác không phá hoại được nó. Trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ bất sanh bất diệt hay thấu suốt được tất cả các pháp sanh diệt của thế gian, nên thí dụ trí tuệ đó như là kim cương, do đó nói là Kim Cang Bát-nhã. Trí tuệ đó là trí tuệ cứu cánh viên mãn nên nói là ba-la-mật. Như vậy tên kinh này là trí tuệ thấu suốt tất cả pháp và trí tuệ đó được tròn đầy, được viên mãn. Vậy người phụng trì phải phụng trì như thế, tức là phải sống được với cái trí tuệ đó mới gọi là thọ trì kinh này. *Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, Phật nói Bát-nhã ba-la-mật tức không phải Bát-nhã ba-la-mật ấy gọi là Bát-nhã ba-la-mật.* Khi nói đến Bát-nhã ba-la-mật tức là trí tuệ cứu cánh thì không phải là trí tuệ cứu cánh, bởi vì còn có ngôn thuyết là còn có giả danh giả tướng không phải là thật thể, vì thế nên không phải là Bát-nhã ba-la-mật, nhưng tùy theo thế gian mà lập danh nên gọi là Bát-nhã ba-la-mật.

Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có nói pháp chăng? Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, Như Lai không có nói pháp. Chỗ này khó hiểu quá! Phật đang

giảng kinh mà hỏi Như Lai có thuyết pháp không, ngài Tu-bồ-đề trả lời rằng Như Lai không có thuyết pháp. Tại sao? Vì còn thấy có sở đắc là còn có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Ở đây nếu còn thấy mình nói kinh thì còn ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, thế nên nói Phật không nói pháp.

Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Tam thiên đại thiên thế giới có bao nhiêu vi trần, ấy là nhiều chăng? Nói tam thiên đại thiên thế giới e khó hiểu, chỉ hỏi quả địa cầu có bao nhiêu hạt bụi, thử trả lời xem? *Ngài Tu-bồ-đề thưa rằng: Bạch Thế Tôn, rất nhiều! - Này Tu-bồ-đề, các vi trần Như Lai nói không phải vi trần, ấy gọi là vi trần.* Sao lạ vậy? Vi trần là những hạt bụi rất nhỏ. Trong đoạn trước đức Phật hỏi: Thân như núi Tu-di chúa có lớn chăng? Ngài Tu-bồ-đề thưa rất lớn, nhưng ngài nói thêm: Không phải thân, ấy gọi là thân lớn. Ở đây hạt bụi đức Phật cũng bảo không phải hạt bụi, ấy gọi là hạt bụi. Tại sao? Thường chúng ta cứ nghĩ rằng cái lớn là do duyên hợp còn cái nhỏ như hạt bụi đâu phải do duyên hợp. Chúng ta cứ tưởng những khối đất có là do những hạt bụi hợp lại, hạt bụi là đơn vị cuối cùng của một khối đất, nhưng không ngờ chính hạt bụi cũng chưa phải là cuối cùng. Hiện nay khoa học chứng minh cho chúng ta thấy đơn vị nhỏ như hạt bụi vẫn là một hợp thể do các đơn vị khác họp lại. Ngay đến nguyên tử cũng chưa phải là đơn vị cuối cùng. Phật dạy: Phàm những gì có tướng dù nhỏ như hạt bụi cũng đều là tướng duyên hợp. Thế nên ở đây ngài nói: Vi trần không phải là vi trần ấy mới gọi là vi trần. Vi trần cũng là tướng duyên hợp cho nên

chỉ giả danh mà gọi là vi trần, nhưng sự thật nó không phải là một nguyên thể, một đơn vị cuối cùng.

Như Lai nói thế giới không phải thế giới, ấy gọi là thế giới. Nói thế giới thì dễ hiểu rồi vì nó to quá, thế giới là tướng duyên hợp. Qua hai đoạn này chúng ta thấy rõ, lớn như thế giới cũng là tướng duyên hợp không có tự thể, thật nhỏ như vi trần cũng là tướng duyên hợp không tự thể, nên không phải thế giới, vi trần, ấy tạm gọi là thế giới, là vi trần.

Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có thể do ba mươi hai tướng mà thấy Như Lai chăng? - Bạch Thế Tôn, không vậy, không thể do ba mươi hai tướng được thấy Như Lai. Vì có sao? Như Lai nói ba mươi hai tướng tức không phải ba mươi hai tướng, ấy gọi là ba mươi hai tướng. Ban đầu đức Phật nói vi trần, là những đơn vị hợp thành thế giới, rồi ngài nói đến thế giới; vi trần là tướng duyên hợp không thật thì thế giới cũng là tướng duyên hợp không thật. Đến thân Phật có thật hay không? Nhiều khi phân tích bên ngoài thì thấy không thật nhưng đến khi trở về mình liền thấy là thật, đó là bệnh của phàm phu chúng ta. Thí dụ cái đồng hồ không thật vì mở từng bộ phận ra thì không có cái đồng hồ, chúng ta biết nó không thật, nhưng chúng ta đâu có tự mở thân mình được phải không? Vì vậy cứ thấy mình là thật! Đức Phật phân tích thế giới vi trần bên ngoài rồi trở về ngay nơi thân ngài để chỉ dạy chúng ta. Ngài hỏi có thể do ba mươi hai tướng thấy Như Lai không? Thường chúng ta thấy trong sử diễn tả đức Phật có tám mươi vẻ đẹp

và ba mươi hai tướng tốt. Nhưng khi đặt câu hỏi, phải do ba mươi hai tướng tốt mà thấy Như Lai chăng, ngài Tu-bồ-đề trả lời là không thể do ba mươi hai tướng mà thấy Như Lai. Tại sao? Vì ba mươi hai tướng không phải ba mươi hai tướng ấy gọi là ba mươi hai tướng. Như vậy để chúng ta đừng lầm cho thân này là thật. Phật là tánh giác không sanh không diệt, là trí tuệ kim cang không sanh không diệt, còn ba mươi hai tướng là tướng sanh diệt. Nếu cho ba mươi hai tướng là Phật thì Phật là sanh diệt rồi, thế nên không thể do ba mươi hai tướng thấy Như Lai. Ba mươi hai tướng là tướng duyên hợp nên nó không có tự thể, nó không thật nhưng tùy theo giả danh của thế gian, gọi là ba mươi hai tướng. Ba mươi hai tướng của Phật còn không có thật thể thì cái thân không có được một tướng tốt nào, không có được một điểm đáng kể của chúng ta có thật được không? Vậy mà chúng ta thấy nó là thật! Thân Phật có tám mươi vẻ đẹp, ba mươi hai tướng tốt mà ngài còn bảo là giả, huống nữa là cái thân xấu xí của chúng ta mà là thật được sao? Vậy mà ai cũng chấp nó là thật, cứ bám vào nó rồi vì nó tạo không biết bao nhiêu thứ nghiệp.

Này Tu-bồ-đề, nếu có người thiện nam, thiện nữ đem thân mạng nhiều như cát sông Hằng để bố thí, hoặc lại có người ở trong kinh này cho đến thọ trì bốn câu kệ v.v... vì người khác nói thì phước này rất là nhiều. Phước này hơn phước của người kia, tức là hơn phước của người bố thí thân rất nhiều. Ở đây Phật dạy có hệ thống rõ ràng. Trước hết ngài phân tích thân ba mươi hai tướng của Phật là giả, thân Phật là giả thì thân

của chúng ta đâu có thật. Vì không thật nên đem thân này nhiều như cát sông Hằng ra bố thí cũng không bằng trì bốn câu kinh Kim Cang. Kim cang là trí tuệ chân thật, còn thân này là tướng duyên hợp hư giả, dù đem bao nhiêu thân mạng hư giả cũng không sánh được với trí tuệ chân thật. Chúng ta cho thân mạng là của báu tối thượng, nhưng đem bao nhiêu thân mạng hư giả đó ra bố thí cũng không bằng trì bốn câu kinh Kim Cang. Đoạn này chỉ phước của người trì kinh nhiều hơn.

ĐOẠN 14

Âm: LY TƯỚNG TỊCH DIỆT

Nhĩ thời Tu-bồ-đề văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khấp, nhi bạch Phật ngôn:

- Hy hữu Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã tùng tích lai sở đắc tuệ nhãn, vị tằng đắc văn như thị chi kinh.

Thế Tôn! Nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh tắc sanh thật tướng, đương tri thị nhân thành tựu đệ nhất hy hữu công đức. Thế Tôn! Thị thật tướng giả tức thị phi tướng, thị cố Như Lai thuyết danh thật tướng.

Thế Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín giải thọ trì, bất túc vi nan. Nhược đương lai thế, hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh,

tín giải thọ trì, thị nhân tắc vi đệ nhất hy hữu. Hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà? Ngã tướng tức thị phi tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhất thiết chư tướng tức danh chư Phật.

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Như thị, như thị! Nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhân, thậm vi hy hữu!

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết đệ nhất ba-la-mật, tức phi đệ nhất ba-la-mật, thị danh đệ nhất ba-la-mật. Tu-bồ-đề! Nhẫn nhục ba-la-mật, Như Lai thuyết phi nhẫn nhục ba-la-mật thị danh nhẫn nhục ba-la-mật.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Như ngã tích vi Ca-lợi vương cát tiệt thân thể, ngã ư nhĩ thời vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Hà dĩ cố? Ngã ư vãng tích tiết tiết chi giải thời, nhược hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, ưng sanh sân hận.

Tu-bồ-đề! Hựu niệm quá khứ, ư ngũ bách thế tác nhẫn nhục tiên nhân, ư nhĩ sở thế vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

Thị cố, Tu-bồ-đề! Bồ-tát ưng ly nhất thiết tướng phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp

sanh tâm, ưng sanh vô sở trụ tâm. Nhược tâm hữu trụ, tắc vi phi trụ. Thị cố Phật thuyết Bồ-tát tâm bất ưng trụ sắc bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát vị lợi ích nhất thiết chúng sanh, ưng như thị bố thí. Như Lai thuyết nhất thiết chư tướng tức thị phi tướng hựu thuyết nhất thiết chúng sanh tức phi chúng sanh.

Tu-bồ-đề! Như Lai thị chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cuống ngữ giả, bất dị ngữ giả. Tu-bồ-đề! Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thật vô hư.

Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát tâm trụ ư pháp nhi hành bố thí như nhân nhập ám tắc vô sở kiến. Nhược Bồ-tát tâm bất trụ pháp nhi hành bố thí như nhân hữu mục, nhật quang minh chiếu, kiến chủng chủng sắc.

Tu-bồ-đề! Đương lai chi thế, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân năng ư thử kinh thọ trì độc tụng tức vi Như Lai dĩ Phật trí tuệ, tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân giai đắc thành tựu vô lượng vô biên công đức.

Dịch: LÌA TƯỚNG TỊCH DIỆT

Khi ấy ngài Tu-bồ-đề nghe Phật nói kinh này, hiểu sâu được nghĩa thú, rơi lệ dầm dề bạch Phật rằng:

- Đức Thế Tôn, rất ít có! Phật nói kinh điển sâu xa như thế, con từ trước đến giờ đã được tuệ nhãn mà chưa từng được nghe kinh như thế.

Bạch Thế Tôn! Nếu lại có người được nghe kinh này, lòng tin thanh tịnh ắt sanh thật tướng,

nên biết người ấy thành tựu được công đức ít có bậc nhất. Bạch Thế Tôn! Thật tướng ấy tức không phải tướng, thế nên Như Lai nói tên là thật tướng.

Bạch Thế Tôn! Nay con được nghe kinh điển như thế, tin hiểu thọ trì không đủ làm khó. Nếu đời sau, khoảng năm trăm năm về sau, lúc đó có những chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu thọ trì, người ấy ắt là ít có bậc nhất. Vì cớ sao? Vì người này không tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Vì cớ sao? Vì tướng ngã tức không phải tướng, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức không phải tướng. Vì sao? Vì lìa tất cả tướng tức gọi là chư Phật.

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Đúng thế, đúng thế! Nếu lại có người được nghe kinh này không kinh, không hãi, không sợ, nên biết người ấy rất là ít có.

Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói đệ nhất ba-la-mật tức không phải đệ nhất ba-la-mật ấy gọi là đệ nhất ba-la-mật. Tu-bồ-đề! Nhẫn nhục ba-la-mật, Như Lai nói không phải nhẫn nhục ba-la-mật ấy gọi là nhẫn nhục ba-la-mật.

Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề! Như thuở xưa ta bị vua Ca-lợi (Kali) cắt đứt thân thể, ta khi ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Vì cớ sao? Ta thuở xưa khi thân thể bị cắt ra từng phần nếu còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, lẽ nên sanh sân hận.

Tu-bồ-đề! Lại nhớ thuở quá khứ năm trăm đời, ta làm tiên nhân nhẫn nhục, vào thuở ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

Thế nên, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng nên trụ sắc sanh tâm, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm có trụ ắt là không phải trụ. Thế nên Phật nói tâm Bồ-tát không nên trụ sắc mà bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh nên như thế mà bố thí. Như Lai nói tất cả các tướng tức là không phải tướng, lại nói tất cả chúng sanh tức không phải chúng sanh.

Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói lời chân, lời thật, lời như, lời không dối, lời chẳng khác. Này Tu-bồ-đề! Như Lai được pháp, pháp này không thật, không hư.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi pháp mà làm việc bố thí thì như người vào trong tối ắt không thể thấy. Nếu Bồ-tát tâm không trụ pháp mà hành bố thí thì như người có mắt lại thêm ánh sáng mặt trời chiếu soi, thấy các thứ hình sắc.

Này Tu-bồ-đề! Ở đời sau nếu có người thiện nam, thiện nữ hay ở trong kinh này thọ trì đọc tụng ắt là Như Lai dùng trí tuệ Phật ắt biết người ấy, ắt thấy người ấy đều được thành tựu vô lượng vô biên công đức.

Giảng:

Ngài Tu-bồ-đề nghe Phật nói, hiểu sâu được nghĩa thú của kinh, rơi lệ dầm dề. Tại sao? Có phải vì ngài tủi thân không? Đây là ngài lãnh hội được tức ngộ đạo. Thường người nào nghe kinh hay đọc kinh đến chỗ mình hiểu tự nhiên sung sướng liền cười hoặc cảm động liền khóc. Khóc và cười đều nói lên chủng duyên sẵn có với kinh đó, vì mình có duyên với chỗ đã lãnh hội, thành ra khóc và cười là hai trạng thái của sự ngộ đạo. Ở đây ngài Tu-bồ-đề nghe Phật nói đến chỗ này, lãnh hội được nghĩa thú nên khóc. Cũng như ngài Khuê Phong Tông Mật khi đọc kinh Viên Giác rồi cũng khóc. Đó là cái khóc lãnh hội chứ không phải cái khóc buồn tủi chi hết. Hiểu như thế thì khi nào đọc kinh, chúng ta có những trạng thái như vậy là biết mình lãnh hội được phần nào trong chỗ đó.

Sau khi lãnh hội được nghĩa thú sâu xa, ngài Tu-bồ-đề bạch Phật: *Thế Tôn, thật là ít có! Phật nói kinh điển sâu xa như vậy, con từ trước đến giờ đã được tuệ nhãn,* tức là chứng A-la-hán, *mà chưa từng được nghe kinh như thế.* Chúng ta còn nhục nhãn, còn phàm phu mà được nghe thì thật là quý vô cùng, thật là phước vô lượng vô biên.

Ngài Tu-bồ-đề nói tiếp: *Bạch Thế Tôn! Nếu có người được nghe kinh này, lòng tin thanh tịnh, ắt sanh thật tướng.* Người nghe kinh này mà tin một cách đúng đắn trong sạch, người đó sanh thật tướng. Thật tướng là gì? Thật tướng tức là phi tướng. Có chỗ khác nói

thật tướng tức là vô tướng. Tướng không là đối với tướng có, có đối với không, thành ra cái có là giả thì cái không là đối đãi, nên cũng không thật. Danh từ có không là đối đãi không thật, còn thật tướng không thuộc tướng không và tướng có nên nói là vô tướng. Nó không nằm trong tướng có tướng không, nó là tánh giác không có tướng mạo, thế nên nói thật tướng không phải tướng. Người nào tin được kinh này một cách trong sạch thì người đó sanh thật tướng. Tại sao? Vì tin được kinh này một cách đúng đắn thì chúng ta không còn chấp ngã là thật, không chấp nhân là thật, không chấp cảnh là thật... Tất cả đều không thật. Chúng ta dùng trí tuệ đó nhìn tất cả pháp nên không bị các pháp lôi, không bị các pháp làm mình loạn, do đó tướng chân thật tức tâm thể chân thật hiển lộ nên gọi là sanh thật tướng. Người được như thế thì thành tựu công đức rất ít có trong đời. Tuy nhiên khi nói thật tướng, ngài sợ chúng ta chấp danh từ thật tướng là thật, nên ngài thưa: *Bạch Thế Tôn! Thật tướng đó tức không phải tướng, thế nên Như Lai nói tên là thật tướng.*

Đến đây thương cho người sau, ngài thưa: *Nay con được nghe kinh điển này rồi tin hiểu thọ trì không đủ làm khó.* Tại sao? Vì ngài đã có tuệ nhãn nên nghe cao hơn một chút nữa cũng nhận hiểu, ngộ và ứng dụng tu. Còn sau khi Phật nhập Niết-bàn *khoảng năm trăm năm, khi đó có những chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu thọ trì, người ấy ắt là ít có bậc nhất.* Nếu sau Phật Niết-bàn năm trăm năm, còn trong thời tượng pháp, người nghe kinh này, tin hiểu, thọ trì thì gọi là ít có bậc nhất. Hiện nay chúng ta sau đến hơn hai ngàn năm,

vào đời mạt pháp, nghe kinh tin hiểu thì không biết dùng thứ mấy để tính nữa! Điều này cho thấy rằng tất cả chúng ta ở vào thời sau Phật thật xa mà được nghe kinh rồi hiểu, ứng dụng tu thì thật quý vô kể, không còn dùng ngôn từ nào nói cho xứng. Vậy còn ai tủi thân là hiện nay mình mới tu đã trễ rồi không? Chúng ta được nghe, được thọ trì, như vậy là đại phước rồi, quý vô cùng rồi, chỉ có điều nghe mà không chịu hiểu, không thọ trì, đó mới đáng buồn thôi. Nếu nghe, tin hiểu thọ trì thì không có gì đáng buồn cả.

Ngài Tu-bồ-đề liền đặt câu hỏi tiếp: *Vì cớ sao? Vì người này không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.* Khi nhận được kinh này tức là sống với trí tuệ Bát-nhã; đã sống với trí tuệ Bát-nhã thì đâu còn thấy có mình thật, người thật... Nếu nghe, hiểu mà còn thấy mình thật, người thật, đó là hiểu ngoài da, là chưa thật hiểu. Bởi vì kinh này nói ngã tướng không thật, nhân tướng không thật..., tất cả tướng đều không thật, nếu thấy có mình thật thì đâu hiểu kinh. Thế nên người tin hiểu thọ trì kinh này thì bốn tướng không còn, bốn tướng không còn tức là bậc thánh rồi. Người đó công đức rất là hy hữu. Vì cớ sao? *Vì tướng ngã tức không phải tướng, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức không phải tướng,* những tướng đó đều hư giả không thật.

Vì cớ sao? *Vì lìa tất cả tướng, ấy gọi là chư Phật.* Câu này xác định một điều hết sức quan trọng. Ngài giải thích: tướng ngã không phải tướng, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tất cả tướng này đều không

phải tướng, mà không phải tướng thì chúng ta đừng dính mắc, đừng chấp, do đó chúng ta lìa được tất cả tướng, ấy gọi là chư Phật. Lìa tất cả tướng, đó là Phật. Dễ hay khó? Chịu khó lìa các tướng thì được. Nếu còn thấy có mình thật thì chưa lìa. Vì chưa lìa nên không phải là Phật. Tất cả tướng, tướng mình, tướng người v.v... đều là hư giả, đã là giả thì có cái nào nên chấp đâu. Không chấp là sanh tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tức là Phật. Trái lại, nếu còn chấp, đó là chúng sanh, thế nên nói *lìa tất cả tướng tức gọi là chư Phật*. Vì tất cả tướng là giả dối, chấp cái giả đó là mê, biết giả dối không chấp, đó là giác, giác tức là Phật. Thật là đơn giản, nhưng vì tập quán lâu đời nên thành khó.

Thân là một túi đồ dơ bên trong chứa máu v.v... bên ngoài là da thịt, da thì kỳ cọ ra đất bợn, máu chảy ra thì có mùi tanh, trong thân chỗ nào hư đem cắt bỏ ra thì hôi thối... Vậy mà cứ nói nó thật là mình, không phải mê muội là gì? Vì cứ mê lầm chấp thật nên làm chúng sanh kiếp kiếp. Bây giờ biết nó là giả, biết mình giả, thì biết người cũng giả, do đó các tướng chúng sanh, thọ giả... cũng đều giả, tất cả sự vật có tướng cũng là giả thì không còn bám vào các tướng. Không bám tức là ly, ly tức là giác. Thật là đơn giản! Chấp thì mê, lìa thì giác, thế nên nói lìa các tướng đó là Phật. Thật là gần! Đang nắm là chúng sanh, buông ra là Phật. Tại sao không biết buông bỏ? Không biết ma lực nào cứ bắt chúng ta nắm mà không chịu buông. Biết buông bỏ là Phật, đâu có gì khó, vậy mà cứ nắm giữ để làm chúng sanh rồi chịu luân hồi sanh tử. Thật là mê muội làm sao!

Ngài Tu-bồ-đề nói xong, đức Phật khen ngợi: *Đúng thế, đúng thế*, đúng như lời ông nói, lìa tất cả tướng là chư Phật. *Nếu lại có người được nghe kinh này không kinh, không hãi, không sợ, nên biết người ấy rất là ít có.* Trong đoạn trước ngài Tu-bồ-đề nói: Nghe kinh này, thọ trì đọc tụng là ít có. Đến đây Phật hạ thấp xuống một tầng nữa: Nghe kinh này không kinh, không hãi, không sợ cũng rất là ít có. Vì như trong đoạn trước có thí dụ đem của báu đầy dẫy thế giới bố thí cũng không bằng trì kinh này, đem thân mạng bằng số cát sông Hằng bố thí cũng không bằng trì kinh này, nghe vậy ai mà không kinh không sợ? Chúng ta nghe, hiểu, không kinh, không sợ cũng là việc ít có.

Vì có sao? Này Tu-bồ-đề, Như Lai nói đệ nhất ba-la-mật tức không phải đệ nhất ba-la-mật ấy gọi là đệ nhất ba-la-mật. Ba-la-mật nghĩa là đến bờ kia hay nghĩa là cứu cánh. Cái cứu cánh bậc nhất không phải là cứu cánh bậc nhất, bởi vì lập ra cái cứu cánh đó cũng là ngôn thuyết. Cứu cánh tức là tuyệt đối, nhưng lập cái tuyệt đối cũng là đối với cái tương đối mà lập, nên cũng là hư giả không thật, chỉ tùy theo thế gian mà lập thôi, ấy gọi là cứu cánh bậc nhất.

Tu-bồ-đề! Nhẫn nhục ba-la-mật, Như Lai nói không phải nhẫn nhục ba-la-mật ấy gọi là nhẫn nhục ba-la-mật. Trong lục độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, đức Phật nói đến nhẫn nhục ba-la-mật tức là nhẫn nhục cứu cánh. Nhẫn nhục cứu cánh không phải nhẫn nhục cứu cánh, vì trong sự nhẫn nhục còn sức chịu đựng của thân và tâm, mà thân tâm

là tướng giả cho nên sức chịu đựng đó cũng là cái tướng của duyên hợp chứ không thật; dù sự chịu đựng đó đến tột đỉnh cũng vẫn là tướng duyên hợp hư giả, chỉ theo thế gian tạm gọi là nhẫn nhục cứu cánh.

Vì có sao? Này Tu-bồ-đề, như ta thuở xưa bị vua Ca-lợi cắt đứt thân thể, ta khi ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Vì có sao? Thuở trước khi thân bị cắt đứt từng phần nếu ta còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì nên sanh sân hận. Đức Phật dẫn rằng: "Thuở xưa, trong một kiếp đức Phật tu hạnh nhẫn nhục, khi vua Ca-lợi đến hỏi: Ngài thật tu hạnh nhẫn nhục không? Ngài đáp: Tôi thật tu hạnh nhẫn nhục. Nhà vua liền lấy gươm cắt từng mảnh thịt của ngài rồi hỏi: Ngài có giận tôi không? Ngài nói: Ta không giận." Phật bảo nếu ngài còn thấy tướng ngã, tướng nhân thì khi thân bị cắt đứt từng phần, làm sao không giận được! Như chúng ta hiện nay, đừng nói là cắt thịt, giả sử có ai nhổ sợi tóc sợi râu, chúng ta có giận không? Hẳn là giận. Tại sao? Vì tướng ngã lớn quá nên động tới là giận, còn ngài vì không còn tướng ngã nên cắt thịt cũng không giận. Thế nên người hay sân là ngã to lắm, động tới thân mình cũng sân, động tới tên, tới danh dự mình cũng nổi sân.

Lại nữa, Tu-bồ-đề, ta nhớ thuở quá khứ năm trăm đời làm vị tiên nhân nhẫn nhục, khi ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

Thế nên, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng nên

trụ sắc sanh tâm, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm có trụ ắt là không phải trụ. Thế nên Phật nói tâm Bồ-tát không nên trụ sắc mà bố thí.

Đến đây đức Phật chỉ cho chúng ta thấy rõ nếu còn trụ nơi ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả thì còn sân hận, sự nhẫn nhục không đến chỗ cứu cánh. Ngài nói rằng: Chẳng những trong một đời mà cả năm trăm đời ngài đều nhẫn nhục đến chỗ cứu cánh là do không có bốn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vì thế ngài khuyên tất cả các vị Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm cầu thành Phật. Chúng ta bây giờ khi tu phát tâm cầu thành Phật thì phải lìa tất cả tướng. Muốn lìa tất cả tướng phải làm sao? Không nên trụ tức không nên kẹt nơi sắc sanh tâm Bồ-đề, không kẹt nơi thanh hương vị xúc pháp sanh tâm Bồ-đề, nên sanh tâm không chỗ trụ, vì còn có chỗ trụ tức là còn kẹt. Thí dụ như trên bàn có bao kiếng, có ly, đồng hồ v.v... năm bảy vật, nếu tay tôi nắm vật này thì tôi mắc kẹt vật này. Nắm là một hình tướng bám chặt, không nắm một vật nào mới gọi là an, mới gọi là tâm Bồ-đề. Trái lại, nếu còn bám vào một vật thì tâm còn động, tức là sanh diệt, không phải Bồ-đề.

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là tâm Bồ-đề viên mãn, mà tâm Bồ-đề viên mãn là không dính bất cứ một vật nào. Thế nên đối với các tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả hay đối với tất cả pháp sắc thanh hương vị xúc pháp, chúng ta không dính một cái nào, đó là tâm Bồ-đề. Muốn cầu Bồ-đề thì phải phát tâm đó,

còn nếu tâm duyên theo bất cứ một cái nào cũng không phải là Bồ-đề. Vì thế đức Phật khuyên các vị Bồ-tát, tâm không nên trụ sắc bố thí v.v... tức là không nên bám vào sắc mà phải buông xả.

Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh nên như thế mà bố thí. Vì làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nên không bám vào một hình tướng nào, hoặc đừng bám vào ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, hoặc đừng bám vào sắc thanh hương vị xúc pháp, đó mới là người chân thật lợi ích cho chúng sanh.

Như Lai nói tất cả tướng tức không phải tướng. Phật xác định rằng tất cả tướng đều là duyên hợp hư giả, nên đều không phải tướng. *Lại nói tất cả chúng sanh tức không phải chúng sanh,* vì chúng sanh cũng là hư giả. Các tướng chỉ cho sắc thanh hương vị xúc pháp, chúng sanh chỉ cho ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Như vậy cả hai đều hư giả. Hiện nay chúng ta đang kẹt ở chỗ nào? Trong thì ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, ngoài thì sắc thanh hương vị xúc pháp, chỉ hai cái đó thôi, mà Phật xác nhận cả hai đều là giả. Cả hai đều giả mà chúng ta cứ dính mắc hoài nên làm chúng sanh đời đời. Thử hỏi chừng nào thành Phật? Chừng nào lìa hết các tướng thì thành Phật. Câu "chừng nào thành Phật" mỗi người phải tự trả lời.

Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói lời chân, lời thật, lời như, lời chẳng dối, lời chẳng khác. Phật xác định rằng lời ngài nói là chân thật, là như như, là không dối, không khác để chúng ta đủ niềm tin. Chúng ta chịu tin chưa?

Lòng từ bi của Phật thật là vô cùng, nói đúng lẽ thật rồi mà còn sợ chúng ta không chịu tin nên phải xác nhận lời ngài là chân thật v.v...

Ngài bảo tiếp: *Này Tu-bồ-đề! Như Lai được pháp, pháp này không thật, không hư.* Vì pháp Phật được không kẹt ở hai bên. Nói hư, nói thật là nói hai bên, mà pháp Phật được là thoát tất cả đối đãi cho nên nói không thật, không hư.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi pháp mà làm việc bố thí thì như người vào trong tối ắt không thể thấy, nếu Bồ-tát tâm không trụ pháp mà hành bố thí thì như người có mắt lại thêm ánh sáng mặt trời chiếu soi thấy được các thứ hình sắc. Trong đoạn này đức Phật nói về hiệu dụng của người làm lợi ích chúng sanh. Nếu chúng ta làm lợi ích chúng sanh mà còn kẹt trong cái chấp tướng ngã và pháp thì tuy làm việc phước mà như người có mắt vào nhà tối, tuy có mắt nhưng nào có thấy gì! Còn người làm lợi ích chúng sanh mà không chấp tướng thì như người có mắt sáng lại được ánh sáng mặt trời chiếu soi, người đó thấy tất cả không có nghi ngờ, làm đến đâu thì sáng đến đấy.

Này Tu-bồ-đề! Ở đời sau nếu có người thiện nam, thiện nữ hay ở trong kinh này thọ trì đọc tụng, ắt là Như Lai dùng trí tuệ Phật ắt biết người ấy, ắt thấy người ấy đều được thành tựu vô lượng vô biên công đức. Đức Phật xác nhận một lần nữa: về sau nếu người nào hoặc là nam, hoặc là nữ, đối với kinh Kim Cang mà thọ trì, đọc tụng thì Phật dùng trí tuệ Phật thấy rõ người này

và biết rõ người này sẽ thành tựu công đức vô lượng vô biên không một chút nghi ngờ. Nếu chúng ta muốn được công đức vô lượng vô biên thì y theo lời Phật dạy mà ứng dụng tu, mà thọ trì, nhất định công đức không thể kể hết. Công đức của những việc làm bằng hình thức ở bên ngoài với công đức thọ trì kinh Kim Cang, công đức nào tối thượng? Nên ráng chọn cái tối thượng mà làm cho xứng công của mình.

ĐOẠN 15

Âm: TRÌ KINH CÔNG ĐỨC

Tu-bồ-đề! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, sơ nhật phần, dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí, trung nhật phần phục dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí, hậu nhật phần diệc dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí. Như thị vô lượng bách thiên vạn ức kiếp dĩ thân bố thí. Nhược phục hữu nhân văn thử kinh điển, tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ, hà huống thư tả, thọ trì độc tụng vị nhân giải thuyết.

Tu-bồ-đề! Dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xứng lượng, vô biên công đức, Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vị phát Tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhân năng thọ trì độc tụng, quảng vị nhân thuyết, Như Lai tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xứng, vô hữu biên, bất khả

tư nghị công đức. Như thị nhân đẳng tắc vi hà đảm Như Lai A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức ư thử kinh bất năng thính thọ độc tụng, vị nhân giải thuyết.

Tu-bồ-đề! Tại tại xứ xứ, nhược hữu thử kinh, nhất thiết thế gian thiên, nhân, a-tu-la sở ưng cúng dường. Đương tri thử xứ tắc vi thị tháp, giai ưng cung kính tác lễ vi nhiễu, dĩ chư hoa hương nhi tán kỳ xứ.

Dịch: CÔNG ĐỨC TRÌ KINH

Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam thiện nữ, buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi trưa lại đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi chiều cũng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, như thế vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp đem thân mạng bố thí. Nếu lại có người nghe kinh điển này, lòng tin không nghịch, phước của người này hơn phước của người kia, huống là chép viết, thọ trì, đọc tụng, vì người giải nói.

Này Tu-bồ-đề! Tóm tắt mà nói, kinh này có công đức vô biên không thể nghĩ, không thể lường. Như Lai vì những người phát tâm Đại thừa mà nói, vì những người phát tâm Tối thượng thừa mà nói. Nếu có người hay thọ trì đọc tụng, rộng vì người nói, Như Lai ắt biết người ấy, ắt thấy người ấy đều được

thành tựu công đức không thể lường, không thể tính, không có bờ mé, không thể nghĩ bàn. Những người như thế tức là gánh vác pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Phật. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu người thích pháp nhỏ tức chấp ngã, chấp nhân, chấp chúng sanh, chấp thọ giả tức là đối với kinh này không thể lắng nghe, thọ trì, đọc tụng vì người giải nói.

Này Tu-bồ-đề! Ở nơi nào nếu có kinh này thì tất cả thế gian trời, người, a-tu-la đều nên cúng dường, nên biết chỗ này tức là tháp, đều nên cung kính làm lễ vây quanh, dùng các thứ hương hoa mà rải cúng nơi ấy.

Giảng:

Trong đoạn này đức Phật nói về công đức trì kinh Kim Cang. Đoạn trước đức Phật đã từng nói, giả sử như đem bảy báu đầy cả tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát sông Hằng ra bố thí, cũng không bằng công đức trì kinh này. Ở đây ngài lại nói nếu có người buổi sáng đem thân của mình nhiều bằng số cát sông Hằng để bố thí, buổi trưa đem thân nhiều bằng số cát sông Hằng bố thí, buổi chiều cũng như vậy thì một ngày bố thí chừng bao nhiêu thân? Chỉ buổi sáng cũng tính không hết! Lại không phải chỉ một ngày mà trải vô lượng trăm ngàn muôn kiếp thì bố thí chừng bao nhiêu thân? Đem thân bố thí nhiều như vậy mà nếu có người nghe kinh Kim Cang, lòng tin không nghịch thì phước của người này còn hơn phước của người đó.

Giả sử có người đem thân bố thí, ai cần mũi thì cho mũi, ai cần tai thì cho tai, cần phần nào trong thân thể đều cho hết không tiếc; với người nghe kinh này tin nhận thọ trì, thì phước của người thọ trì kinh hơn phước của người bố thí, điều đó chúng ta còn chưa tin thay! Cho cái mũi đâu phải dễ, cho cái tai đâu phải dễ, vậy tại sao cái khó làm có phước ít hơn cái dễ làm? Phần nhiều nếu so sánh thì cái khó làm phải có công đức nhiều hơn cái dễ làm. Tại sao ở đây Phật bảo cái dễ công đức nhiều, cái khó công đức ít? Chỉ bố thí một thân thôi mà còn không làm nổi, huống nữa là vô lượng thân trong vô lượng kiếp, thế mà phước lại thua người trì kinh, thật là khó hiểu! Cho nên nói: Phật nếu nói đủ, người ta sẽ hoang mang, hồ nghi, không tin. Thật ra nếu chúng ta, ai ai cũng đều thấy thân này là thật thì chắc chắn không bao giờ tin nổi kinh này. Trái lại nếu chúng ta biết rõ thân này như hạt sương buổi sáng, như đám mây chiều, không có gì lâu bền, thì người đem những vật tạm bợ bố thí sánh với người biết trở về pháp thân bất sanh bất diệt, người nào hơn? Pháp thân bất sanh bất diệt mới là hơn chứ! Xả hàng muôn, hàng triệu, hàng ức cái thân bèo bọt này để được cái bất sanh bất diệt mới là quý!

Tuy nghe Phật nói thân là bèo bọt, nhưng trên thực tế chúng ta còn thấy thân là thật, cho nên bảo xả nó thật là khó. Bởi thấy nó thật nên khi nghe Phật bảo xả bao nhiêu thân cũng không sánh được người trì kinh này, chúng ta không thể tin nổi. Chỉ có hàng Bồ-tát thấy thân như huyễn như hóa, khi nghe Phật nói, các ngài cười và tin ngay. Thế nên đức Phật bảo rằng: *Lòng tin*

không nghịch thì phước còn nhiều hơn người kia, huống nữa là cố gắng biên chép, thọ trì, đọc tụng, vì người giải nói thì phước vô kể. Như vậy trong hai việc; bố thí thân và trì kinh, tại sao chúng ta chọn trì kinh? Vì chúng ta biết thân này là giả nên trì kinh để trở về cái chân thật, hay vì sợ đau không dám bố thí thân? Chúng ta trì kinh với niệm xem thân là quý, chứ không phải vì biết thân là giả và việc trì kinh chính đáng hơn. Tuy còn cho thân là quý nhưng biết hướng về trì kinh để ứng dụng tu thì từ từ rồi cũng thấm, thân lần lần cũng hết quý, như vậy cũng có công đức lớn.

Ở đây chúng ta thuộc về hạng Tối thượng thừa hay hạng Đại thừa? Hạng Nhân thừa. Vì còn thấy thân là quý, muốn bỏ thân này được thân khác tốt hơn, đó là thuộc Nhân thừa chứ không phải Đại thừa, huống nữa là Tối thượng thừa! Trong kinh này, Phật vì người Đại thừa, vì người cầu Tối thượng thừa mà nói, nên nhiều khi chúng ta thấy khó hiểu. Nếu thật chúng ta thuộc hai hạng trên thì nghe kinh này, trì tụng và ứng dụng tu hành không có gì khó, vì chuyện đó dễ tin quá.

Tất cả chúng ta không biết mê lầm từ thuở nào mà hiện giờ ai cũng đều thấy thân mình là thật. Nhưng ngày nay không bảo đảm được ngày mai, lấy gì gọi là thật? Nếu thật thì có bảo đảm. Trái lại, không bảo đảm được một ngày, huống nữa đến một năm! Pháp thân chưa từng sanh chưa từng diệt là bảo đảm, sống được với cái đó rồi thì muôn kiếp ngàn đời không hoại. Như vậy đem cái không bảo đảm đổi cái bảo đảm mà tiếc không muốn đổi!

Bố thí gồm có tài thí và pháp thí. Trong tài thí có chia hai phần: ngoại tài và nội tài. Ngoại tài là của cải, nội tài là thân mạng. Đoạn trước đức Phật nói về bố thí ngoại tài, đoạn này Phật nói đến bố thí nội tài. Đem thân này bố thí thì ngã không còn, ngã không còn thì niềm tin đối với pháp này không lui sụt. Thế nên đức Phật bảo rằng: *Nếu người nào hay thọ trì, đọc tụng kinh này, rộng vì người nói thì Như Lai ắt biết người ấy, ắt thấy người ấy đều được thành tựu công đức không thể nghĩ, không thể lường, không thể suy tính được. Người ấy ắt là hay gánh vác pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai.* Người nào hiểu đúng kinh này, ứng dụng để sống, lại vì người giảng nói thì Phật biết chắc người đó là người gánh vác pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, người đó xứng đáng kế thừa Phật.

Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu người ưa pháp nhỏ là chấp ngã, chấp nhân, chấp chúng sanh, chấp thọ giả. Ưa pháp nhỏ là pháp gì? Thí dụ chúng ta đem bố thí chừng năm mười đồng bạc thì nghĩ với số tiền bố thí này đời sau mình sẽ được giàu có. Như vậy chúng ta chỉ thích được giàu sang, sung sướng ở đời sau, sự giàu sang đó nhiều lắm chỉ là năm sáu chục năm thôi, đó là tướng sanh diệt, mà mình thích cái sanh diệt thì không phải ưa pháp nhỏ là gì? Người ưa pháp nhỏ là còn nghĩ đời sau mình hưởng đó là ngã kiến, người giúp cho mình được hưởng đó là nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến đầy đủ. Vì thế đối với kinh này, người đó khó mà nghe, thọ trì, đọc tụng, vì người giải nói.

Người chấp ngã đối với kinh Kim Cang thì khó nghe, khó nhận, khó thọ trì đọc tụng tại vì không tin. Kinh Kim Cang chỉ thẳng ngã là tướng hư dối, các pháp hiện tại là tướng hư dối, chỉ sống trở về với trí tuệ Bát-nhã, sống trở lại với pháp thân, cái đó mới chân thật. Vậy người biết rõ thân và cảnh giả dối, đó là hiểu kinh Kim Cang *(phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng),* và biết ngay nơi mình có trí tuệ Bát-nhã bất sanh bất diệt, đó là trì kinh Kim Cang. Biết rõ cảnh không thật, thân không thật mới nhận ra mình có cái chân thật, trong người giả có lồng cái chân thật, nhận được như thế mới tin kinh Kim Cang. Thấy mình thật cảnh thật, mà Phật nói giả thì làm sao mình chịu, còn cái Phật nói là thật thì mình lại không thấy, thế nên nói *kinh này rất khó tin.* Nhưng nếu tin được thì người đó không còn bốn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả; còn người chưa tin là còn nguyên bốn tướng, người ấy không làm sao tu pháp cao siêu giải thoát được, họ chỉ thích những pháp nhỏ, nghĩa là đời này tu đời sau hưởng, hoặc bây giờ làm mai mốt hưởng.

Kết luận Phật nói rằng kinh này ở nơi nào thì tất cả thế gian trời, người, a-tu-la đều nên cúng dường như là cúng dường tháp, đi nhiễu chung quanh, đem hương hoa dâng cúng. Đây là đức Phật chỉ pháp này cao siêu tối thượng vượt hơn tất cả pháp thế gian, ai hiểu được pháp đó đều nên cung kính cúng dường.

ĐOẠN 16

Âm: NĂNG TỊNH NGHIỆP CHƯỚNG

Phục thứ Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì, độc tụng thử kinh, nhược vi nhân khinh tiện, thị nhân tiên thế tội nghiệp, ưng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhân khinh tiện cố, tiên thế tội nghiệp tắc vi tiêu diệt, đương đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Tu-bồ-đề! Ngã niệm quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, ư Nhiên Đăng Phật tiền đắc trị bát bách tứ thiên vạn ức na-do-tha chư Phật, tất giai cúng dường thừa sự vô không quá giả. Nhược phục hữu nhân ư hậu mạt thế năng thọ trì độc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật công đức, bách phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, ư hậu mạt thế, hữu thọ trì độc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhân văn tâm tắc cuồng loạn hồ nghi bất tín. Tu-bồ-đề! Đương tri thị kinh nghĩa bất khả tư nghị, quả báo diệc bất khả tư nghị.

Dịch: HAY LÀM SẠCH CÁC NGHIỆP CHƯỚNG

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam, thiện nữ thọ trì đọc tụng kinh này, nếu bị người khinh chê, người này do tội nghiệp đời trước lẽ ra

phải đọa trong đường ác, do đời này bị người khinh chê nên tội nghiệp đời trước ắt là tiêu diệt, sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Này Tu-bồ-đề! Ta nhớ thuở quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, ở trước đức Phật Nhiên Đăng, ta được gặp tám trăm bốn ngàn muôn ức na-do-tha các đức Phật, ta đều cúng dường thờ phụng không sót một vị nào. Nếu lại có người ở đời mạt pháp sau này hay thọ trì đọc tụng kinh này, được công đức, đối với công đức cúng dường chư Phật của ta, trăm phần chẳng bằng một, ngàn muôn ức phần cho đến toán số thí dụ đều không thể bằng.

Này Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam thiện nữ ở đời mạt pháp sau này, có người thọ trì đọc tụng kinh này, được công đức, nếu ta nói cho đủ hoặc có người nghe tâm tất cuồng loạn, hồ nghi, không tin. Này Tu-bồ-đề, nên biết kinh nghĩa này không thể nghĩ bàn nên quả báo cũng không thể nghĩ bàn.

Giảng:

Trước khi giảng qua phần thứ mười sáu, tôi nhắc lại phần trước một chút khi nói về bố thí thân. Giả như ban đêm chúng ta ngủ, mộng thấy đi nơi này, nơi kia và cũng có nhà cửa đủ các thứ. Đến một lát sau giật mình tỉnh cơn mộng, đó là mộng số một, thân mộng số một. Đến khuya lại mộng lần nữa, cũng thấy cảnh, thân v.v... đó là mộng số hai. Như vậy cộng lại, cả đời mình bao nhiêu lần mộng? Không biết mấy ngàn cái mộng. Trong mấy ngàn mộng đó, đều có thân có cảnh. Giả sử có người

đem hết các thân cảnh trong mộng đó đổi lấy thân của một đứa nhỏ chừng năm ba tuổi, quý vị chịu đổi không? Bao nhiêu thân và cảnh trong mộng đó, dù là cả trăm ngàn thân và cảnh mộng, đem đổi một đứa bé thật độ năm ba tuổi thì ai chịu đổi? Thân của đứa bé sống dài lắm chỉ là chín mươi năm thôi mà đổi bao nhiêu thân trong mộng mình còn không chịu đổi thay! Trong mỗi giấc mộng đều có thân có cảnh nhưng khi hết mộng thì mất, vậy thân cảnh trong mộng đó thật hay giả? Trong mộng thì ai nói giả được, chỉ khi thức rồi mới biết nó giả. Hiện tại chúng ta cũng giống như thế, bao nhiêu thân cảnh chúng ta đang sống, nghĩa là đang mê, thì đều thấy nó thật cả, nên nếu đổi nó với một thân chân thật thì chúng ta không đồng ý. Nhưng đến chừng giật mình thức giấc, tức là được tỉnh rồi, khi đó mới thấy rằng đổi bao nhiêu thân mộng cho một cái thân thật này cũng không xứng đáng nữa. Song phải đợi tỉnh đã, hiện giờ còn mê thì thấy nó quý vô ngần!

Đến phần mười sáu, trước hết đức Phật bảo rằng nếu có người thiện nam thiện nữ hay thọ trì đọc tụng kinh này, nếu người đó bị người ta chê bai thì đó là do tội đời trước, đáng lý họ phải đọa trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh nhưng hiện đời này bị chê bai cho nên tội nghiệp đời trước liền tiêu diệt, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy Phật nói rất rõ. Ai trì kinh này thì tội nghiệp đời trước sẽ giảm đi, lý đáng phải bị đọa trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh nhưng nhờ trì kinh này nên chỉ bị người chê bai thôi và tương lai sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như thế,

nếu có người nói: "coi chừng trì kinh này đổ nghiệp," người đó nói theo Phật hay nói theo ai? Phật bảo một đàng mà nói một ngả thì đó là ma nói rồi. Nói đổ nghiệp để ngăn không cho người ta trì kinh, đó là ngăn trở người ta tu hành.

Ở đây Phật khuyên chúng ta trì kinh để giảm nghiệp, đáng lẽ phải đọa trong ba đường ác mà bây giờ chỉ bị chê bai một chút thôi thì nhẹ biết chừng nào, vậy là giảm tối thiểu đó. Thế mà có người nói coi chừng tụng kinh Kim Cang thì đổ nghiệp, chúng ta xác định cho kỹ xem câu nói đó là ai nói? Câu đó là ma nói. Giả sử người cạo tóc ở chùa mà nói câu đó thì không phải là người tu nữa, vì Phật bảo: Ngoài kinh mà nói là ma nói. Ở đây kinh chỉ rõ ràng mà họ nói khác đi, không có chỗ y cứ thì không phải ma là gì? Như vậy phải dè dặt đừng nói sai kinh mà mang tội. Thế nên chúng ta phải hiểu rõ lời Phật dạy. Nếu có ai hỏi: "Tôi có thể trì kinh Kim Cang được không?" và "trì kinh Kim Cang có đổ nghiệp không?", thì trả lời ra sao? Chúng ta phải nói: "Trì kinh Kim Cang là giảm nghiệp chứ không phải đổ nghiệp" và dẫn câu này làm chứng: *Nếu có người trì kinh này bị người khinh chê, người này do tội ác đời trước, lẽ ra bị đọa đường ác mà đời này bị người khinh chê nên nghiệp ác đời trước hết và sau sẽ thành Phật.*

Tiếp theo, đức Phật so sánh công đức trì kinh, trong đoạn trước ngài so sánh với công đức bố thí nội tài và ngoại tài rồi, đến đây ngài so sánh với công đức cúng dường Phật. Ngài bảo rằng: Trước đức Phật Nhiên Đăng, ngài đã gặp tám trăm bốn ngàn muôn ức na-do-tha chư Phật,

ngài đều cúng dường thờ phụng không sót một vị nào. Nếu trong đời mạt pháp này có người trì kinh Kim Cang, thì với công đức ngài cúng dường bao nhiêu đức Phật đó không sánh bằng một phần công đức của người trì kinh Kim Cang kia, cho đến toán số thí dụ cũng không bì kịp. Chúng ta có tin nổi không, có cúng dường được đức Phật nào chưa?

Thật ra trong kinh nói: ra đời mà gặp Phật là quý vô lượng vô biên, huống nữa là cúng dường bao nhiêu đức Phật! vậy mà không bằng người trì kinh Kim Cang là tại sao? Cúng dường là chúng ta đem của cải bên ngoài và tâm thành kính bên trong cúng dường. Nhưng tâm thành kính là tâm sanh diệt, của cải cũng là tướng sanh diệt. Trì kinh là không còn thấy ngã thật, nhân thật mà thấy được ngay nơi mình có trí Kim cang, nhận ra được trí chân thật đó tức là trì kinh Kim Cang. Như vậy bao nhiêu cái sanh diệt kia đâu bì được với cái chân thật. Thế nên Phật bảo công đức cúng dường không bằng một phần công đức trì kinh.

Người thời nay nghe nói cúng dường thì thích mà nói trì kinh thì ngán. Nếu bảo tổ chức lễ cúng dường Phật, cúng dường chư Tăng được phước vô lượng thì ai cũng chịu, nếu bảo trì kinh Kim Cang thì ai cũng ngán. Chao ôi! Kinh gì nói không có ngã, không có nhân, không có chúng sanh, thọ giả, vậy chứ ai đây, ai kia? Cứ thấy mình thật, người thật nên không kham trì kinh Kim Cang, nếu hiểu rõ ngã, nhân và pháp đều là tướng hư giả không thật thì người trì kinh Kim Cang được công đức vô kể.

Thế nên đức Phật bảo rằng: *Này Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam thiện nữ nào ở trong đời mạt pháp thọ trì kinh Kim Cang, thì công đức của người đó nếu ta nói cho đủ hoặc có người nghe thì tâm họ sanh cuồng loạn hồ nghi.* Vì quá sức tưởng tượng của con người nên họ hoảng hốt, hồ nghi, không tin. Ngài bảo thêm: *Nên biết nghĩa của kinh này không thể nghĩ bàn cho nên quả báo cũng không thể nghĩ bàn.* Tại sao? Vì Kim cang Bát-nhã là trí chân thật, là chân tâm hay pháp thân bất sanh bất diệt, không bị giới hạn trong thời gian và không gian. Bởi không giới hạn trong thời gian không gian nên tuyệt đối, vượt ngoài đối đãi. Còn tất cả pháp thế gian đều nằm trong tương đối, vì tương đối nên là tướng sanh diệt. Như tối và sáng là tương đối, hiện giờ sáng một lát nữa tối, sáng tối đuổi nhau sanh diệt. Nam nữ cũng là tương đối cho nên nam nữ hợp là có sanh, sanh thì có tử, đó là tướng sanh diệt. Trên thế gian này tất cả đều là tương đối, đó là pháp sanh diệt. Pháp sanh diệt bì sao được với pháp không sanh diệt? Thế nên nghĩa của pháp không sanh diệt cao siêu vô tận và quả báo cũng vô tận. Còn nghĩa của pháp sanh diệt là hữu tận thì quả báo cũng hữu tận. Đem cái hữu tận so với cái vô tận thì không bao giờ sánh kịp.

Chúng ta chỉ hiểu qua lời giải chứ chưa hiểu thật sự. Người nào thấy rõ thân này là ảo mộng huyễn hóa, như bọt như bóng, thấy cảnh cũng vậy thì người đó mới thật hiểu, mới là người trì kinh Kim Cang. Nếu hiểu mơ hồ, vẫn thấy mình là thật thì chưa trì nổi kinh Kim Cang.

Nếu có, đó là trì bằng chữ, bằng ngôn ngữ chứ chưa phải trì bằng tâm trí quán chiếu. Trì bằng chữ nghĩa gọi là văn tự Bát-nhã, còn dùng trí soi xét quán chiếu đó là quán chiếu Bát-nhã. Sống được với trí tuệ bất sanh bất diệt, đó là thật tướng Bát-nhã.

Chúng ta nên ứng dụng cái thứ hai hơn cái thứ nhất, vì văn tự chữ nghĩa đọc qua rồi mất, còn quán chiếu mới thấm sâu vào trong, để đi đến thật tướng.

ĐOẠN 17

Âm: CỨU CÁNH VÔ NGÃ

Nhĩ thời Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm giả, đương sanh như thị tâm: Ngã ưng diệt độ nhất thiết chúng sanh, diệt độ nhất thiết chúng sanh dĩ nhi vô hữu nhất chúng sanh thật diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ-tát. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm giả.

Tu-bồ-đề! Ư ý vân hà? Như Lai ư Nhiên Đăng Phật sở, hữu pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên Đăng Phật sở, vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Phật ngôn:

- Như thị, như thị! Tu-bồ-đề, thật vô hữu pháp Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Nhược hữu pháp Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề giả, Nhiên Đăng Phật tắc bất dữ ngã thọ ký: Nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật, hiệu Thích-ca-mâu-ni. Dĩ thật vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký, tác thị ngôn: Nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật, hiệu Thích-ca-mâu-ni. Hà dĩ cố? Như Lai giả, tức chư pháp Như nghĩa. Nhược hữu nhân ngôn: Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp Phật đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Như Lai sở đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, ư thị trung, vô thật vô hư, thị cố Như Lai thuyết: Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Tu-bồ-đề! Sở ngôn nhất thiết pháp giả tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp. Tu-bồ-đề! Thí như nhân thân trường đại.

Tu-bồ-đề ngôn:

- Thế Tôn! Như Lai thuyết nhân thân trường đại tắc vi phi đại thân, thị danh đại thân.

- Tu-bồ-đề! Bồ-tát diệc như thị. Nhược tác thị ngôn: "Ngã đương diệt độ vô lượng chúng sanh", tức bất danh Bồ-tát. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp danh vi Bồ-tát, thị cố Phật thuyết nhất thiết pháp vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả.

Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát tác thị ngôn: "Ngã đương trang nghiêm Phật độ", thị bất danh Bồ-tát. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chân thị Bồ-tát.

Dịch: TỘT CÙNG KHÔNG CÓ NGÃ

Khi ấy ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao an trụ, làm sao hàng phục tâm kia?

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên sanh tâm như thế này: Ta nên diệt độ tất cả chúng sanh, diệt độ tất cả chúng sanh rồi mà không có một chúng sanh thật diệt độ. Vì cớ sao? Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả ắt không phải là Bồ-tát. Vì cớ sao? Tu-bồ-đề, thật không có pháp phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng?

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Như chỗ hiểu của con qua nghĩa Phật nói, Phật ở nơi Phật Nhiên Đăng không có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật bảo:

- Như thế, như thế! Tu-bồ-đề, thật không có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu-bồ-đề! Nếu có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đức Phật Nhiên Đăng ắt không thọ ký cho ta: Ở đời sau, ông sẽ được thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni. Do thật không có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thế nên đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta, nói thế này: Ở đời sau, ông sẽ được thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni. Vì cớ sao? Như Lai tức là nghĩa Như của các pháp. Nếu có người nói Như Lai được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, này Tu-bồ-đề, thật không có pháp Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu-bồ-đề! Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ở trong ấy không thật không hư. Thế nên Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật pháp. Này Tu-bồ-đề! Nói tất cả pháp đó tức không phải tất cả pháp, nên gọi là tất cả pháp. Này Tu-bồ-đề! Thí như có người thân cao lớn.

Ngài Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân người cao lớn ắt không phải thân lớn, ấy gọi là thân lớn.

- Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế, nếu nói lời thế này: "Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh", ắt không gọi là Bồ-tát. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề! Thật không có pháp tên là Bồ-tát. Thế nên Phật nói: Tất cả pháp không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói lời thế này: "Ta sẽ trang nghiêm cõi Phật", ấy chẳng gọi là Bồ-tát. Vì cớ sao? Như Lai nói trang nghiêm cõi Phật tức chẳng phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt pháp vô ngã, Như Lai gọi đó là chân thật Bồ-tát.

Giảng:

Kinh Kim Cang chủ yếu trả lời hai câu hỏi: *làm sao an trụ tâm, làm sao hàng phục tâm,* nhưng câu hỏi đó phải đi đôi với câu trước là *người phát tâm cầu thành Phật* chứ không phải người thường. Người *phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác* tức phát tâm cầu thành Phật, *làm sao an trụ, làm sao hàng phục tâm kia?* Câu hỏi đó ở trước Phật trả lời rồi, tại sao ở đây ngài Tu-bồ-đề lại hỏi nữa? Bởi vì hai câu hỏi này là tối hệ trọng trên đường tu hành, nếu chúng ta nghe lướt qua, không để hết tâm trí vào đó thì khó mà lãnh hội nổi, cho nên ngài nhắc lại một lần nữa để Phật giải. Đó là vì ngài muốn chúng ta thấy rõ ý Phật dạy cách hàng phục tâm, an trụ tâm.

Đức Phật trả lời: *Nếu Người thiện nam, thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên sanh tâm*

như thế này: Ta nên diệt độ tất cả chúng sanh, diệt độ tất cả chúng sanh rồi mà không có một chúng sanh thật diệt độ. Độ là qua, diệt là mất, tức là đưa tất cả chúng sanh qua chỗ tịch diệt, qua mất hết. Mỗi niệm là một chúng sanh, đưa nó đến chỗ vô sanh, đưa qua hết rồi nhưng không thấy có một chúng sanh nào được diệt độ. Như vậy lúc đó có còn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả không? Còn thấy ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả là do niệm sanh. Nếu niệm không khởi thì lấy gì chấp? Thế nên nói độ qua hết rồi thì không còn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Sở dĩ hiện tại ai nói đến tên chúng ta liền nổi giận là vì vừa nghe nói, niệm liền khởi phân biệt nên mới giận, nếu nghe nói mà niệm không khởi thì đâu có giận. Nếu dấy niệm thì chấp ngã nên sân, không dấy niệm thì không chấp ngã nên không sân. Không chấp ngã thì không chấp nhân, do đó tham sân si đâu còn. Như vậy chúng ta thấy rõ độ tất cả niệm đến chỗ vô sanh thì bốn tướng cũng theo đó hết. Trái lại còn có niệm sanh thì còn bốn tướng. Thế nên muốn hàng phục tâm đến chỗ an trụ viên mãn thì phải độ tất cả chúng sanh.

Tại sao ở đây đức Phật chỉ trả lời câu hàng phục tâm chứ không nói an trụ tâm? Bởi vì hàng phục rồi là an trụ. Ở đoạn trước Phật dạy an trụ riêng, hàng phục riêng, nhưng ở đây kết thúc lại thì hàng phục là an trụ. Nếu độ hết tất cả chúng sanh thì có an trụ không? Đó là an trụ rồi, vì vậy không cần nói đến an trụ nữa. Nói độ tất cả chúng sanh mà không thấy có chúng sanh thật

diệt độ. Do đó Phật bảo: *Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả ắt không phải là Bồ-tát.* Người không còn bốn tướng là Bồ-tát. Như vậy chúng ta lo gì không làm Bồ-tát được. Nếu đừng dấy niệm, đừng khởi chấp ngã, lúc đó dù không tự xưng là Bồ-tát, không mang nhãn hiệu Bồ-tát nhưng vẫn là Bồ-tát. Bồ-tát là người tâm không còn chấp, không còn kẹt. Hiểu như thế mới thấy được ý nghĩa của sự tu hành là phải đi đến chỗ độ hết chúng sanh, độ hết chúng sanh rồi là hàng phục, hàng phục rồi liền an trụ. Như thế mới thật là Bồ-tát.

Tiếp theo Phật đặt câu hỏi: *Vì cớ sao? Tu-bồ-đề, thật không có pháp phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.* Thường thường khi tu, chúng ta thích lựa pháp cao để tu cốt mau thành Phật. Tuy nhiên khi phát tâm cầu thành Phật thì pháp để chúng ta ứng dụng tu là thật hay không thật? Nếu thấy pháp đó thật thì tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả còn hay không? Như muốn qua sông, tôi nhờ chiếc đò đưa qua. Nếu thấy đò là thật thì tôi cũng thật, người chèo đò cũng thật. Tất cả đều thật! Qua sông rồi, thấy đò không còn quan trọng nữa mới bỏ đò được. Như vậy còn có pháp thì còn có ngã, còn có ngã thì còn có pháp, hai cái đó hỗ tương.

Đoạn trước Phật phá chấp ngã, đến đây Phật phá thêm chấp pháp. Đây không phải pháp thường, pháp này là pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà còn không thấy là thật, thì tất cả pháp thế gian có pháp nào thật đâu! Khi chúng ta đưa ra một ý kiến, đó là pháp,

nhưng nếu điều mình nói mà người ta không theo thì sao? Chúng ta giận phải không? Nếu không chấp pháp thì không giận. Trái lại nếu nói việc này là thật là phải mà người ta không chịu nghe thì sao? Bởi chấp nó phải nên biến thành sân si, mà biến thành sân si thì còn phải nữa không? Chúng ta chấp việc phải là chấp pháp phải, chấp pháp phải rồi thì ngã nổi lên, ngã nổi lên tức si mê dấy khởi. Thế nên người tu đến cả pháp cũng không chấp nữa.

Như hiện nay quý Phật tử ứng dụng tu thiền, bất thần có người chỉ mặt nói "tu thiền là điên, là ngu si" thì nghĩ sao? Lúc đó nếu chấp pháp của mình hay thì ngã nổi lên, muốn gây sự với họ. Như vậy có pháp là có ngã. Đó là chỉ nói pháp tu thiền thôi. Còn đức Phật bảo cả pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không thật. Thật là cao siêu, thâm diệu! Thế gian chúng ta quá nông nổi, những vọng tưởng là ý nghĩ không thật mà còn chấp, nghĩ ra là muốn bắt người khác theo, ai không theo thì giận ngay, thật phi lý làm sao! Nếu ai gạt bỏ được những phi lý đó thì lần lần sẽ bớt khổ, bớt sân si. Đó là chỗ tu. Thế nên phải thuộc lòng câu *pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp*. Hiểu như vậy mới sống một cách thoải mái nhẹ nhàng.

Chúng ta hiểu, ứng dụng tu mặc người đời chê khen. Giải thoát hay không là việc làm của mình, họ khen mình cũng không giải thoát, họ chê mình cũng không trầm luân. Biết rõ tu như thế là có ích lợi cho mình thì cứ việc tu. Những lời nói dù là lời chửi mắng, chê bai, mình nghe làm gì, nổi sân làm chi? Chúng ta biết rõ

trăm phần đó là lẽ thật thì ai nói gì cũng mặc, chuyện mình làm mình biết rõ rồi. Người như vậy mới là người tin lẽ thật. Có nhiều người đang làm một việc lợi ích thật, nhưng vừa nghe người khác chỉ trích liền hoảng hốt nghi ngờ, đó là chưa có kinh nghiệm, chưa nhận ra lẽ thật. Nếu có kinh nghiệm, nhận lẽ thật rồi thì ai nói gì cũng không thay đổi lập trường.

Trong sự tu hành cũng phải như thế. Câu *pháp còn nên bỏ huống là phi pháp* thật hay vô cùng, chúng ta ứng dụng thì lợi ích biết bao nhiêu. Chúng ta có quyền đề nghị nhưng nghe theo hay làm theo là quyền của người, như vậy chúng ta mới không sân hận. Nhất là quý đạo hữu có quyền làm chủ gia đình, hay lấy quyền làm chủ bắt mọi người theo mình, nhiều khi đề nghị sai nhưng tự ái không dám nhận lỗi. Nếu cởi mở, cho mỗi người được tự do, mình đề nghị nhưng khi thấy hợp, thấy hay thì họ làm, khi thấy không hợp, không hay thì thôi, mình cũng cười, không hờn gì cả, như vậy là an ổn nhất.

Đức Phật lại hỏi tiếp: *Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng?* Ngài Tu-bồ-đề phủ nhận: *Bạch Thế Tôn, không vậy!* Tại sao ngài dám phủ nhận? Chúng ta thấy ngài nói thật là dè dặt: *Như chỗ hiểu của con qua lời Phật nói, Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng không có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.* Bởi vì ngài chưa thành Phật, chưa xả được, nhưng hiện giờ ngài hiểu qua lời Phật dạy. Người xưa thật kỹ lưỡng, còn chúng ta vừa hiểu một chút là nói bướng, xưng là ta nói, ta hiểu.

Phật khen: *Như thế, như thế! Tu-bồ-đề, thật không có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.* Nếu thấy có pháp để được thì còn ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Phật giải nghĩa thêm: *Này Tu-bồ-đề! Nếu có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đức Phật Nhiên Đăng ắt không thọ ký cho ta: Ở đời sau, ông sẽ được thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni.* Nếu ta còn thấy có pháp để được thì Phật Nhiên Đăng không bao giờ thọ ký cho ta thành Phật. *Do thật không có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thế nên đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta.* Bởi Phật không thấy có pháp được nên ngài thành Phật, trái lại nếu thấy có một pháp được là không thành Phật.

Cũng thế, tất cả chúng ta tu mà còn thấy thân này thật, cảnh thật, pháp thật, thì không giác ngộ. Trái lại nếu chúng ta thấy nó giả, tạm có trong một thời gian ngắn chừng vài mươi năm không đáng kể, thì chúng ta trở về sống với cái thật. Đó là chúng ta tỉnh giác, do tỉnh giác tương lai sẽ được Phật thọ ký. Như trong đoạn trước Phật bảo: người trì kinh này, do tội đời trước, đáng lẽ bị đọa địa ngục, nhưng chỉ bị mắng chê thôi và sau này sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật nói rõ ràng như vậy, nghĩa là người nào biết rõ thân này, cảnh này là hư giả, do duyên hợp tạm có một lúc rồi hoại, trong cái tướng hư giả đó có cái chân thật đang bày hiện nơi sáu căn, nếu chúng ta sống được với nó thì tất cả cái hư giả đều vô nghĩa. Nếu không còn chấp thân, chấp cảnh, chấp pháp thì lúc đó sẽ được

Như Lai ắt thấy chúng ta, ắt biết chúng ta tương lai sẽ thành Phật không nghi. Như thế làm người giác có khó không? Không khó chút nào, chỉ cần vận dụng trí nhìn cho đúng, thấy cho đúng thôi. Tỉnh rồi thì giác. Vậy tại sao không dùng trí mà cứ dùng tình thương ghét buồn giận rồi cả ngày nó cứ dẫn mình chạy loanh quanh không dừng. Thương ai, vắng mặt thì trông, thì tìm; ghét ai, gặp mặt thì tức, thì tránh. Chúng ta sống với cái biết tất cả là giả, chứ mang cái giả chạy tìm cái giả làm chi cho cực. Biết thế rồi cả ngày sống an lành tự tại, lúc nào cũng cười, vì tất cả đều giả thì có gì quan trọng mà giận, mà buồn!

Tuy không quan trọng nhưng vẫn phải làm, đó là chủ trương của Bồ-tát. Như Ngũ minh và Tứ nhiếp pháp là những phương tiện để Bồ-tát giáo hóa chúng sanh. Biết rằng thân giả, cảnh giả nhưng khi mê người ta thấy nó thật. Họ đang đói phải cho họ cơm ăn cho đỡ đói rồi mới giảng đạo lý, lúc tỉnh rồi họ mới nghe. Vì vậy mà Bồ-tát biết thân cảnh như huyễn, nhưng vẫn phải làm giúp người no ấm rồi mới giảng đạo lý cho họ nghe. Nếu không hiểu thì trở thành tiêu cực yếm thế. Nghe cái gì cũng giả thì muốn ngồi không cho rồi, làm chi nữa vô ích. Chỉ có mình biết nó giả chứ mọi người chưa biết, muốn cho người biết, phải có nghề nghiệp cho khéo (công xảo minh) để dạy người ta làm, trong khi làm mới nói chuyện đạo lý cho họ nghe, lần lần người ta thấm, đó là hạnh Bồ-tát. Phải hiểu như vậy mới đúng tinh thần kinh Kim Cang. Đó là chỗ thực tế của Phật pháp.

Tóm lại đức Phật chỉ rõ nếu ở chỗ Phật Nhiên Đăng, ngài còn thấy có pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho ngài, bởi ngài không thấy có pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên mới được Phật Nhiên Đăng thọ ký cho sau này thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni.

Ngài nói thêm: *Vì cớ sao? Như Lai tức là nghĩa Như của các pháp.* Học kinh Kim Cang là thâm nhập được nghĩa Như Lai. Kinh Kim Cang giải thích nghĩa Như Lai quá rõ. *Như Lai giả, vô sở tùng lai diệc vô sở khứ cố danh Như Lai,* hoặc *Như Lai giả tức chư pháp Như nghĩa.* Như Lai là gì? Như Lai là nghĩa Như của các pháp. Nghĩa Như các pháp là thế nào? Các pháp Như đó là Như Lai. Các pháp làm sao Như được? Thí dụ khi chúng ta đi là như như hay là động? Nếu là động, là biến đổi, là xê dịch thì đâu phải là Như, cho đến tất cả sự vật ở cõi này có cái nào Như đâu, cái nào cũng đang động, đang xê dịch, tại sao nói Như Lai là nghĩa Như của các pháp? Bởi vì các pháp tự nó không động, mà động là do duyên hợp và do tâm động tịnh của mình, nên phân biệt cảnh động tịnh. Như chuyện hai Sa-di nói phướn động với gió động, còn Lục Tổ nói tâm nhân giả động. Nếu tâm không động thì phướn còn động, gió còn động không? Tâm mình Như thì cảnh cũng Như, cho nên nói Như Lai là nghĩa Như của các pháp. Khi nào đối với cảnh, tâm mình như như bất động thì đó là Như Lai chứ không có gì lạ cả.

Phật chỉ hết sức rõ. Thí dụ như nhìn mọi người thấy rõ hết, nhưng tôi không dấy một niệm phân biệt

để thương người này, ghét người kia. Tâm không dấy niệm thương ghét, đó là tâm Phật bình đẳng, đó là Như, do tâm Như nên cảnh cũng Như. Đối với tất cả pháp ở cõi này cũng thế, gió thổi lá cây rung v.v... nhưng tâm mình Như thì không dấy niệm phân biệt động tịnh. Phân biệt động tịnh thì các pháp động tịnh; không dấy niệm thì các pháp tự Như đó là nghĩa Như Lai. Như vậy chúng ta thấy: nhất quán từ trước đến giờ.

Phật dạy độ tất cả chúng sanh mà không thấy chúng sanh được diệt độ, đó là Như Lai. Đến chỗ đó, không còn một niệm tức tâm mình Như thì đối cảnh cũng Như, đó là Như Lai, đó là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rõ ràng lời Phật dạy thủy chung nhất quán. Như thế trong kinh đã nói rõ, chúng ta không còn gì nghi ngờ.

Nếu có người nói Như Lai được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, này Tu-bồ-đề! Thật không có pháp Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu-bồ-đề, Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ở trong ấy không thật không hư. Thật hư là đối đãi, mà chỗ Phật thấy, chỗ Phật ngộ không còn đối đãi. Chúng ta thấy có được có mất là đối đãi, có thật có hư là đối đãi. Thế nên chỗ Phật thành Phật, chỗ đó không còn đối đãi, đó mới là Phật, còn thấy đối đãi thì chưa phải là Phật. Thấy được tức là đối với mất, thấy hư là đối với thật. Như thế chỗ Phật đạt là chỗ không thật không hư.

Thế nên Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật pháp. Câu đó thật là cao siêu và lý thú làm sao! Chỉ một

câu này là một bài giảng rồi. Tại sao? Bởi vì nếu chúng ta nhìn tất cả mọi mặt của các pháp thế gian thì pháp nào cũng là Phật pháp. Ngay trong cảnh tham sân si nếu biết ứng dụng đúng tinh thần đạo đức thì tham sân si là Phật pháp. Tại sao? Thí dụ chúng ta phát tâm tu mạnh mẽ, khi đó có người kêu tên mình chửi, mình nổi sân lên thì đó là gì? Là phiền não, là phi Phật pháp. Nếu phát tâm tu thì xem người chửi mình là Bồ-tát, thử mình có kiên tâm chưa, nhân đó cảm ơn họ mà vươn lên, không buồn giận gì hết.

Tất cả việc khác cũng vậy, việc đến đều là thử thách. Nếu vượt qua khỏi là tiến lên một bước, như thế người giúp mình tiến là người ơn. Tất cả pháp đều là Phật pháp. Phật pháp có nghĩa là hữu ích cho chúng sanh. Tất cả pháp ở thế gian không có cái nào là vô ích. Cho đến vật mà mình chê như mấy đống rác hôi hám nhưng cũng có người hốt về làm phân trồng rau, thì có cái gì là vô ích đâu. Nếu biết dùng thì tất cả đều hữu ích cho chúng sanh, hữu ích tức là Phật pháp.

Người thế gian hay than phiền có nhiều chướng ngại khó tu. Như người nặng về sắc dục thì thấy những người đẹp là chướng ngại khó tu. Người nặng về của cải thấy những đồ vật tốt nên chướng ngại khó tu v.v... Người đẹp, vật tốt có phải là chướng ngại hay không? Hay chướng ngại tại nơi lòng tham của mình? Sự thật người, vật không chướng. Nếu thấy nó làm chướng, làm mình động tâm thì đó là phiền não. Trái lại, khi thấy người đẹp chúng ta liền dùng trí Bát-nhã thấy đó là

tứ đại duyên hợp hư giả không thật, thấy vật tốt cũng biết đó là duyên hợp hư giả không thật. Như thế là Phật pháp rồi!

Sâu hơn, là *chư pháp Như nghĩa*. Thấy cái nào cũng Như hết thì có cái gì không phải là Phật pháp? Trong kinh nói: *Xúc mục Bồ-đề,* tức thấy cái gì cũng là Bồ-đề, cái gì cũng là Như thì có cái gì không phải là Phật pháp? Thử kiểm xem thế gian có cái gì chướng không? Không có chướng thì tại sao mình sợ? Sợ thế gian hay sợ vọng tưởng điên đảo của mình? Nếu người nào biết vọng tưởng điên đảo là cái đáng sợ thì hàng ngày cứ trị nó chứ cần gì phải trốn thế gian. Bất cứ nơi nào cũng nằm trong thế gian, vô rừng cũng là thế gian, ở núi cũng là thế gian, ở chợ cũng là thế gian... Chỉ có tâm mình an thì chỗ nào cũng là Phật pháp cả.

Vậy tại sao chúng ta không lo trị vọng tưởng mà cứ lo trốn cảnh, trốn người? Chúng ta thấy cái nào là trọng tâm, là then chốt thì làm. Muốn tu thì ngay nơi tâm mình mà tu, làm sao trị những chú vọng tưởng thành những người lương thiện, chúng không còn điên đảo ngược xuôi nữa, chừng đó chúng ta mới nhẹ nhàng, rồi lần lần nó thuần thục nằm yên như con trâu mà mình ngồi trên lưng nó thổi sáo tự tại, thế là thảnh thơi lắm rồi đó. Như vậy phải trị mình, phải sợ mình chứ không sợ thế gian, vì tất cả pháp trên thế gian đều là Phật pháp. *Nhất thiết pháp vô phi Phật pháp*. Vô phi Phật pháp hay giai thị Phật pháp cũng thế, cũng có nghĩa đều là Phật pháp.

Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Phật xác nhận rõ như vậy. Như có một lần, ngài Văn-thù bảo Thiện Tài đồng tử:

- Ngươi ra ngoài núi tìm những cây cỏ thuốc đem về cho ta.

Thiện Tài đồng tử bước ra ngoài thấy cây nào cũng là cây thuốc cả, liền về thưa:

- Bạch Hòa thượng, sao con thấy cây nào cũng là cây thuốc cả!

Ngài Văn-thù mới bảo:

- Thôi ngươi ra ngoài tìm cây nào không phải cây thuốc đem về cho ta.

Thiện Tài đồng tử đi ra nhìn thấy cây nào cũng không phải cây thuốc![1]

Nếu chúng ta có quan niệm đúng đắn thì các pháp đều là Phật pháp, nếu có quan niệm sai lầm thì tất cả pháp đều là phiền não. Khi nói không phải thuốc thì Thiện Tài đồng tử đinh ninh trong tâm trí cái không phải thuốc rồi thấy cây nào cũng không phải thuốc. Chúng ta hiện nay cũng như thế, vì đang sống với vọng tưởng điên đảo nên nhìn cái nào cũng là vọng tưởng điên đảo. Khi chúng ta dùng trí tuệ Bát-nhã nhìn thì cái nào cũng là trí tuệ Bát-nhã. Tất cả cảnh không phải đẹp, không phải xấu, không phải lợi, không phải hại, mà đẹp xấu lợi hại là tại tâm mình phân biệt. Nếu tâm

[1] Trích ý trong Tục tạng.

không phân biệt thì các pháp có lỗi lầm gì! Như vậy trọng tâm là do tâm chứ đừng nói tìm pháp nào thuận lợi cho mình.

Câu *tất cả pháp đều là Phật pháp* rất chí lý. Tuy nhiên khi nói câu này, đức Phật lại e chúng ta bám vào đó, chấp cho là thật nên Phật bảo: *Này Tu-bồ-đề! Nói tất cả pháp đó tức không phải tất cả pháp, nên gọi là tất cả pháp.* Như vậy khi nói tất cả pháp đều là Phật pháp là nhìn theo trí tuệ Bát-nhã, thấy tất cả pháp đều là tướng duyên hợp hư huyễn không thật, nhưng trên giả danh thì tạm gọi là tất cả pháp.

Này Tu-bồ-đề! Thí như có người thân cao lớn. Ngài Tu-bồ-đề đang dùng trí tuệ Bát-nhã thấy tất cả pháp không phải tất cả pháp nên ngài Tu-bồ-đề thưa: *Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân người cao lớn ắt không phải thân lớn, ấy gọi là thân lớn.* Nếu còn thấy thật cao, thật lớn thì chưa phải là lớn, mà phải thấy rõ thân cao lớn đó chẳng qua là tướng duyên hợp. Bởi tướng duyên hợp nên không thật là cao lớn nhưng trên giả danh thì gọi là cao lớn.

Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế, nếu nói lời thế này: "Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh", ắt không gọi là Bồ-tát. Đức Phật nhấn mạnh lại chỗ chấp ngã, nếu còn thấy mình diệt độ tất cả chúng sanh thì không phải là Bồ-tát rồi. *Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề! Thật không có pháp tên là Bồ-tát.* Kể cả danh tự Bồ-tát cũng không thật. Nếu còn chấp Bồ-tát là thật cũng còn kẹt. Thế nên đức Phật nói tất cả pháp không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói lời thế này: "Ta sẽ trang nghiêm cõi Phật", ấy chẳng gọi là Bồ-tát. Vì cớ sao? Như Lai nói trang nghiêm cõi Phật tức chẳng phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm. Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt pháp vô ngã, Như Lai gọi đó là chân thật Bồ-tát. Trong đoạn này đức Phật chỉ rõ: Những vị Bồ-tát nếu còn thấy mình là Bồ-tát thì đó không phải là Bồ-tát. Như thế ai dám vỗ ngực xưng Bồ-tát thì người đó phải là Bồ-tát chưa? Vậy mà có người dám xưng Phật mẫu thì sao? Mạo xưng Phật mẫu, chúng ta tin được không? Xưng là Bồ-tát còn không phải Bồ-tát huống nữa là xưng danh hiệu gì. Xưng danh đó là ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, người đó không phải là thánh. Không phải thánh mà xưng thánh là mù quáng, mê tín. Những vị Bồ-tát khi thị hiện giáo hóa chúng sanh, lúc đang làm việc, không ai biết đó là Bồ-tát. Đến khi gần tắt thở mới làm một bài thơ để lại, lúc chúng ta biết đó là Bồ-tát thì các ngài đã đi rồi. Như vậy những người tự xưng thánh đều là tà quái chứ không phải thánh, kinh đã chỉ rõ ràng.

Chúng ta phải nhớ, có khi Bồ-tát ở bên cạnh phá mình nên mình xem không ra gì, vì vậy không nên khi một người nào. Người đem đạo lý khuyên dạy, nhắc nhở từng cái dở, cái xấu để mình sửa, đó là Bồ-tát thuận hạnh; người làm trở ngại ngăn bước tiến của mình để mình vươn lên, đó là Bồ-tát nghịch hạnh. Tất cả đều là Bồ-tát. Như vậy đối với tất cả chúng sanh, ta có tâm bình đẳng, ai cũng là người mình quý cả. Tâm Bồ-tát là tâm từ bi bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Nếu chúng ta

thấy người này là ơn, người kia là thù thì bất bình, bất bình thì mình đã thành phàm phu mất rồi. Đây là cứu cánh chân thật.

Chúng ta muốn thành Bồ-tát, muốn tiến tu thì phải thấy tất cả mọi người đều là Bồ-tát, Bồ-tát thuận hạnh, Bồ-tát nghịch hạnh, như vậy cả ngày không một niệm thù hằn, giận hờn. Nếu mọi người đều có tâm niệm tu như vậy thì có ai phiền não không? Ngày nào chúng ta cũng vui vẻ, ai chúng ta cũng quý cũng kính. Giả sử người không phải Bồ-tát thật nhưng chúng ta đối với họ như vậy thì lâu ngày họ cũng thành Bồ-tát, bởi vì lúc đầu họ có niệm xấu, ngăn trở mình nhưng thấy mình vẫn kính, vẫn thương họ, sau cùng họ bị mình cảm hóa. Đó là một điều rất hay, lợi mình lợi người đầy đủ, là chỗ quan trọng trong sự tu hành.

Thế nên chúng ta hiểu Phật pháp cho chí lý thì nhìn lại thấy cuộc đời đáng quý vô cùng, không có chỗ nào đáng chê, vì tất cả pháp đều là Phật pháp. Ai cũng là Bồ-tát thuận hạnh, nghịch hạnh, cõi này toàn là Bồ-tát có gì mà chán! Sống ở chùa không có chán gì cả, thấy cõi đời này như Cực lạc, toàn thiện hữu tri thức bậc thượng, và pháp nào cũng là Phật pháp. Nếu chúng ta có tâm địa cứng cỏi và khéo léo thì việc tu hành ở cõi đời này hay vô cùng, chuyển cõi Ta-bà thành Tịnh độ ngay trong cuộc sống, chuyển tất cả những bạn bè không tốt trở thành tốt, tất cả mọi người đều thành người tốt.

Bồ-tát trang nghiêm tịnh độ bằng cách hoặc phát nguyện bố thí, hoặc phát nguyện nhẫn nhục, hoặc

phát nguyện tinh tấn... mỗi hạnh tu là để trang nghiêm tịnh độ, khi thành Phật thì cõi nước phước đức viên mãn. Việc làm này còn có nghĩ tới chỗ mình được là còn ngã pháp, vì vậy Phật mới bảo rằng: Bồ-tát nếu khởi nghĩ ta sẽ trang nghiêm Phật độ, ấy không phải Bồ-tát. Vì cớ sao? Như Lai nói trang nghiêm cõi Phật là không phải trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm. Nghĩa là làm tất cả lợi ích chúng sanh mà không thấy có gì thật cả thì không trang nghiêm mà là trang nghiêm.

Cuối cùng đức Phật giải thích: Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát thông đạt được pháp vô ngã, Như Lai nói đó mới là chân thật Bồ-tát. Thấy được pháp vô ngã mới là chân thật Bồ-tát, còn chưa thấy được thì chưa phải thật Bồ-tát.

ĐOẠN 18

Âm: NHẤT THỂ ĐỒNG QUÁN

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ?

- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu nhục nhãn.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu thiên nhãn phủ?

- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu thiên nhãn.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu tuệ nhãn phủ?

- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu tuệ nhãn.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu pháp nhãn phủ?

- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu pháp nhãn.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ?

- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu Phật nhãn.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Hằng hà trung sở hữu sa, Phật thuyết thị sa phủ?

- Như thị Thế Tôn! Như Lai thuyết thị sa.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như nhất Hằng hà trung sở hữu sa, hữu như thị sa đẳng Hằng hà, thị chư Hằng hà sở hữu sa số Phật thế giới, như thị ninh vi đa phủ?

- Thậm đa Thế Tôn!

Phật cáo Tu-bồ-đề:

- Nhĩ sở quốc độ trung, sở hữu chúng sanh, nhược can chủng tâm, Như Lai tất tri. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tâm giai vi phi tâm, thị danh vi tâm. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.

Dịch: ĐỒNG QUÁN MỘT THỂ

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có nhục nhãn chăng?

- Bạch Thế Tôn, như thế! Như Lai có nhục nhãn.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có thiên nhãn chăng?

- Bạch Thế Tôn, như thế! Như Lai có thiên nhãn.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có tuệ nhãn chăng?

- Bạch Thế Tôn, như thế! Như Lai có tuệ nhãn.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có pháp nhãn chăng?

- Bạch Thế Tôn, như thế! Như Lai có pháp nhãn.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn chăng?

- Bạch Thế Tôn, như thế! Như Lai có Phật nhãn.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như trong sông Hằng có bao nhiêu cát, Phật nói là cát chăng?

- Bạch Thế Tôn, như thế! Như Lai nói là cát.

- Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như trong một sông Hằng có bao nhiêu cát, có những sông Hằng bằng số cát như thế, có các thế giới của Phật bằng số cát của những sông Hằng ấy, như thế thật là nhiều chăng?

- Bạch Thế Tôn, rất là nhiều!

Phật bảo Tu-bồ-đề:

- Trong các cõi nước đầy dẫy như thế, có tất cả chúng sanh có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai thảy đều biết. Vì cớ sao? Như Lai nói các tâm đều không phải tâm, ấy gọi là tâm. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được.

Giảng:

Đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề: Phật có đủ ngũ nhãn không? Ngũ nhãn là năm con mắt. Con mắt thứ nhất là nhục nhãn, đó là con mắt thịt. Phật hỏi: *Như Lai có nhục nhãn không?* Ngài Tu-bồ-đề thưa: *Bạch Thế Tôn, Như Lai có nhục nhãn.* Chúng ta cũng có nhục nhãn. Nhục nhãn thấy không xa, che tấm giấy là không thấy, như vậy cái thấy đó bị giới hạn.

Con mắt thứ hai là thiên nhãn. Phật hỏi: *Như Lai có thiên nhãn không?* Ngài Tu-bồ-đề thưa: *Bạch Thế Tôn, Như Lai có thiên nhãn.* Chúng ta chỉ có nhục nhãn. Thiên nhãn là con mắt của chư thiên, chư thiên xa thật xa cũng thấy, nhỏ thật nhỏ cũng thấy. Thế nên nói Phật dùng thiên nhãn nhìn trong bát nước thấy vô số vi trùng. *Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng* nghĩa là Phật nhìn trong một bát nước, có tám muôn bốn ngàn vi trùng. Như vậy là ngài nhìn bằng thiên nhãn. Hiện nay chúng ta phải nhờ kính hiển vi mới thấy vi trùng. Nhìn ngôi sao, Phật biết đó là những thế giới nên ngài nói Hằng hà sa số thế giới, không cần kính viễn vọng hay phi thuyền không gian. Thế nên những lời Phật nói là do thấy lẽ thật, muôn đời là thật, không ai chối cãi được, chỉ có điều người ta chưa biết tới nên không hiểu.

Con mắt thứ ba là tuệ nhãn. Phật hỏi: *Như Lai có tuệ nhãn không?* Tu-bồ-đề thưa: *Bạch Thế Tôn, Như Lai có tuệ nhãn.* Tuệ nhãn là con mắt trí tuệ của hàng Thanh văn, thấy thân này là vô ngã, do ngũ uẩn hợp lại, chứ không có thật ngã.

Con mắt thứ tư là pháp nhãn. Phật hỏi: *Như Lai có pháp nhãn không?* Ngài Tu-bồ-đề thưa: *Bạch Thế Tôn, Như Lai có pháp nhãn.* Pháp nhãn là con mắt của Bồ-tát, thấy tất cả pháp là huyễn hóa. Hàng Thanh văn chỉ thấy ngã không thật, còn Bồ-tát do trí tuệ Bát-nhã thấy ngã pháp đều huyễn hóa. Hiện nay chúng ta đang tu tuệ nhãn và pháp nhãn. Nếu tu thành công liền được những con mắt đó.

Con mắt thứ năm là Phật nhãn. Phật hỏi: *Như Lai có Phật nhãn chăng?* Ngài Tu-bồ-đề thưa: *Như Lai có Phật nhãn.* Mắt của Phật bao trùm hết, thấy không còn lầm, cái thấy được viên mãn.

Như vậy xác nhận Phật có ngũ nhãn để làm chi? Để nói rằng cái thấy của Phật đã đầy đủ viên mãn. Ngài thấy thế gian như thế nào, đó là cái thấy đúng, để chúng ta không còn nghi lời Phật nói.

Tiếp theo Phật dạy, ví như trong sông Hằng có bao nhiêu cát, mỗi hạt cát của sông Hằng đó là một sông Hằng thứ hai, như vậy bao nhiêu cát sông Hằng là bấy nhiêu sông Hằng nữa. Trong số sông Hằng thứ hai đó, mỗi sông Hằng có bao nhiêu cát, mỗi hạt cát của số sông Hằng thứ hai đó là một thế giới, chúng ta tính thử bao nhiêu thế giới? Không thể tính nổi. Bao nhiêu thế giới đó, đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề nhiều chăng, ngài thưa là rất nhiều. Phật bảo, trong bao nhiêu thế giới đó có bao nhiêu chúng sanh và bao nhiêu chúng sanh có bao nhiêu thứ tâm, Phật thảy đều biết không lầm lẫn. Như vậy Phật xác nhận cái thấy của Phật để đưa đến thí dụ là tâm của bao nhiêu chúng sanh ngài đều biết hết.

Vì cớ sao? Phật giải thích: *Như Lai nói các tâm đó đều không phải tâm, ấy gọi là tâm. Vì cớ sao? Tu-bồ-đề, tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được.* Như vậy đức Phật biết tâm gì? Đó là chỗ thật hệ trọng. Giả sử tôi nói thế này: Tâm của quý vị trong hội giảng hôm nay tôi đều biết hết, quý vị tin không? Thế mà tôi quả quyết tôi biết

thật, chắc chắn không nghi ngờ. Vì sao? Vì tôi biết tâm quý vị là vọng tưởng, không thật; biết đúng như vậy. Tâm người nào cũng là vọng tưởng, không thật, còn việc nghĩ gì thì nghĩ tôi không cần biết. Vì thế đức Phật bảo: Tất cả tâm chúng sanh đều không phải tâm, ấy gọi là tâm. Biết rõ tất cả tâm chúng sanh là hư vọng không thật nên ngài kết luận: *Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.*

Tâm quá khứ là tâm gì? Là tâm tưởng nhớ lại việc quá khứ. Những người đầu hơi hoa râm như tôi hoặc là bạc trắng hơn nữa thì sống với tâm nào? Tâm quá khứ. Cứ nhớ thuở xưa làm những gì, nhớ những gì thuộc quá khứ như vậy là tâm quá khứ. Tâm duyên về quá khứ là bóng dáng không thật nên tâm quá khứ bất khả đắc.

Tâm hiện tại là tâm gì? Là tâm đang suy tính. Tâm suy tính đó có dừng lại ở một chỗ không? Đang suy tính mà nhìn lại nó cũng mất, cũng không thật, nên tâm hiện tại bất khả đắc.

Đến tâm vị lai, tâm đó có thật không? Vị lai là chưa đến mà hiện giờ tưởng tượng ra thì cũng là bóng dáng thôi.

Như vậy biết rõ ba thời tâm không thật là biết đúng sự thật. Chúng ta chỉ biết cái bóng của tâm thôi, nhưng biết ngay thể của tâm mới là biết thật. Cái "nghĩ gì" là bóng dáng không đáng kể, biết bản chất nó không thật mới là biết. Vậy mà chúng ta cứ muốn biết cái bóng dáng chứ không chịu biết cái chân thật. Biết rõ tâm mình hư giả không thật, biết rõ tâm người hư giả không thật,

biết rõ cả người là tướng duyên hợp không thật nữa thì cái biết như vậy là khá lắm rồi. Nếu chúng ta hằng biết được như vậy thì vượt hơn phàm tình. Phàm tình chỉ biết tâm vọng tưởng, như đang vọng tưởng một điều gì, thương người này ghét người kia... rồi chấp vào đó để phiền não, như vậy thì biết làm chi. Trái lại phải biết rõ tâm là hư giả không thật.

Chúng sanh hiện giờ luôn sống với cái hư giả nên không bao giờ đạt được lẽ thật. Như bà già nói với ngài Chu Kim Cang: "Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được, Thầy điểm tâm nào?" Chính điều đó nhắc chúng ta thấy rằng tất cả tâm hướng về ba thời là tâm hư vọng không thật. Đã hư vọng không thật tại sao chấp, tại sao bám vào đó cho là mình? Bám vào cái không thật cho là mình thì không phải si mê là gì! Đây là điều thiết yếu để chúng ta tu.

Đoạn trước Phật phá chấp thân làm ngã, đoạn này Phật phá chấp tâm làm ngã. Nếu còn thấy tâm duyên theo ba thời là thật, đó là mê lầm. Nếu chấp tâm sanh diệt là mình, đó là động cơ dẫn vào sanh tử luân hồi. Trái lại biết rõ tất cả những tâm duyên quá khứ, hiện tại, vị lai là bóng dáng không thật, biết như thế thì tất cả đều buông, không chấp thì đâu còn nghĩ phải quấy, hay dở v.v... Thấy hư giả thì nó không dẫn mình đi, buông cái hư giả thì tâm chân thật hiện tiền, đó mới là trí tuệ như thật. Chúng ta biết nó hư giả là biết bằng quán chiếu Bát-nhã, khi quán chiếu thành công thì thật tướng Bát-nhã hiện tiền.

Chúng ta khổ là tại sao? Vì sống theo tâm vô thường sanh diệt quá khứ, hiện tại, vị lai... Câu chuyện Lưu Thần Nguyễn Triệu nhập Thiên Thai có một triết lý rất hay. Thử hỏi chúng ta ai mà không muốn được ở cảnh tiên? Việc gì sung sướng thì nói sướng như tiên, vậy có ai nghĩ lên cảnh tiên còn muốn trở lại cõi trần tục này nữa không? Chắc không. Vậy tại sao Lưu Thần Nguyễn Triệu lên cảnh tiên rồi, có tiên hầu hạ, tiệc tùng v.v... lại dấy lòng trần tục nhớ trần gian, muốn về thăm quê hương? Trở xuống trần rồi thì thế nào? Có an phận ở lại cõi trần hay lại nhớ cảnh tiên nữa? Tại sao? Tại tâm vô thường.

Chúng ta luôn luôn sống với tâm nhìn lui về quá khứ, ước mơ vị lai mà lãng quên hiện tại. Thế nên khi chưa được cảnh tiên thì ước mơ cảnh tiên, khi được cảnh tiên lại nhớ tiếc quá khứ muốn trở về cõi phàm tục, khi trở lại cõi trần thấy chán ngán lại muốn trở lên cảnh tiên, cứ qua lại mãi. Tất cả chúng ta cũng không khác Lưu Thần Nguyễn Triệu. Dù ở chỗ sung sướng no ấm đến thế mấy đi nữa, ở mãi rồi cũng thấy tầm thường và mơ ước đến chỗ khác, đến chỗ khác rồi lại mơ ước trở lại chỗ cũ. Đó là bệnh ngàn đời của chúng sanh. Ở chỗ chưa như ý thì đòi chỗ như ý, được chỗ như ý thì nhớ lại chỗ cũ. Vì vậy người ta cứ chuộng đồ cổ, dù đồ cổ tầm thường cũng vẫn chuộng, bảo đồ xưa là quý! Đó là tại tâm niệm tiếc nuối quá khứ rất nặng. Thấy tức cười là đi tới đâu đều ghi nhật ký để ngày sau đọc, sợ việc qua rồi thì mất... Cho những hình bóng quá khứ là có giá trị để sau này làm nguồn an vui của mình. Còn trẻ thì cứ mơ ước vị lai, nhưng đến khi vị lai tới rồi cũng chán chường. Như thế,

luôn luôn người ta sống trong chán chường buồn khổ nhớ nhung. Tiếc nuối quá khứ là nhớ nhung, mơ ước vị lai thì chán chường hiện tại, thành ra điên đảo hoài không bao giờ an, có cười là cười gượng thôi vì có an mới vui, mới cười hoài, còn không an thì không bao giờ vui được. Tâm bất an làm sao vui? *Tâm bình thế giới bình*, đó là lẽ thật. Câu chuyện trên ngụ một triết lý của cổ nhân cho chúng ta thấy tâm con người điên đảo như vậy, không có gì làm cho họ bằng lòng, mà không bằng lòng tức là bất an rồi.

Chuyện gần hơn là như lúc tôi ở Thiền Duyệt thất. Thiền Duyệt thất cất tương đối cũng dễ thương, chung quanh có trồng hoa xác pháo v.v... ở sau là vườn trà, khí trời lành lạnh... Có một chú ở Thành phố lên thăm tôi, vừa mới lên, đầu tiên chú khen:

- Chà! Ở đây thật như là cảnh Thiên Thai.

- Tôi cười hỏi:

- Chú định lên chơi bao lâu?

- Dạ con ở một tháng.

Nhưng mới được một tuần, chú thưa với tôi:

- Thưa Thầy con về.

- Tôi hỏi:

- Ủa, sao về mau vậy?

- Dạ tại buồn quá!

Tôi nhớ lại câu chuyện Lưu Thần Nguyễn Triệu. Thực tế là như vậy, khi chưa đến thì thấy cảnh đó là cảnh tiên, đến rồi, ở một thời gian tự nhiên thấy chán.

Thế nên tâm người khi chưa an thì ở đâu cũng không an mà không an thì luôn mong ước, thành ra cứ mong ước mãi hết việc này đến việc kia, lúc nào cũng sống trong ước mơ, chờ đợi.

Trong thế gian này tất cả chúng sanh đều tham sân si như nhau, gặp người này tham sân si, gặp người khác cũng là tham sân si thế thôi. Chỉ tại vì mình tham sân si cho nên gặp ai rồi cũng tham sân si... Thế nên có chờ đợi là chờ đợi còn hay hết tham sân si, điều đó mới đáng mong chờ. Vì thế chúng ta tập tâm Bồ-tát nghĩa là khi đang tu tập, thấy ai giúp, ai ngăn trở, chúng ta cũng đều xem là Bồ-tát cả để mang ơn, bái phục mọi người. Mình sẽ là người sung sướng nhất, vì thấy chung quanh mình toàn là thiện hữu tri thức bậc thượng. Chúng ta cần có cái nhìn như vậy, sống như vậy mới thấy vui. Cuộc đời chỉ mấy mươi năm, cho nên có một thiền sư đi tới đâu ngài cũng nói chuyện ồn náo và cười hoài. Có một vị thiền khách khác ở chung liêu thấy ngài nói cười ồn quá chịu không được mới lên bạch Hòa thượng. Hòa thượng kêu ngài lên quở:

- Sao huynh cười nói ồn náo làm phiền huynh đệ?

Ngài trả lời:

- Bạch Hòa thượng, cuộc đời là mộng mà con muốn sống mộng vui chứ không muốn sống mộng khổ, vì vậy con cười...

Người xưa có những câu nói thật lý thú!

ĐOẠN 19

Âm: PHÁP GIỚI THÔNG HÓA

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhược hữu nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước đa phủ?

- Như thị Thế Tôn! Thử nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước thậm đa.

- Tu-bồ-đề! Nhược phước đức hữu thật, Như Lai bất thuyết đắc phước đức đa, dĩ phước đức vô cố, Như Lai thuyết đắc phước đức đa.

Dịch: PHÁP GIỚI THÔNG SUỐT KHÔNG BỊ NGĂN TRỞ

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Nếu có người đem bảy báu đầy dẫy cả tam thiên đại thiên thế giới dùng bố thí, người ấy do nhân duyên này được phước đức nhiều chăng?

- Bạch Thế Tôn, như thế! Người này do nhân duyên đó được phước đức rất nhiều.

- Này Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thật, Như Lai chẳng nói được phước đức nhiều, do phước đức không, nên Như Lai nói được phước đức nhiều.

Giảng:

Quý vị hiểu đoạn này như thế nào? Nếu phước đức có thật thì Như Lai không nói phước đức nhiều, bởi

phước đức không, tức không thật nên Như Lai nói phước đức nhiều. Vậy là phước đức có hay không? Đó là câu mà đa số chúng ta đều thấy hơi khó hiểu. Trong đoạn trước tôi nói rằng triết lý kinh Kim Cang là chỉ cho các pháp tự tánh là không, duyên hợp giả có; bởi duyên hợp giả có cho nên nói có nói không, chỉ là giả danh chứ không thật. Nếu chúng ta thấy có thật thì cái thấy đó không đúng, bởi thấy không đúng cho nên nói là không nói phước đức nhiều, sở dĩ nói phước đức nhiều là vì thấy rõ tự tánh phước đức không thật, tùy duyên tụ họp nhiều thì gọi đó là nhiều, tụ họp ít thì gọi đó là ít. Nhiều ít là tại tùy duyên chứ không phải trên lẽ thật.

Thí dụ có người khuân cả ngàn, cả muôn thùng lúa đổ thành đống, vậy đống lúa đó nhiều hay ít? Nói nhiều ít là tướng tùy duyên chứ trên lý chân thật, trên lý tánh không, các pháp không có nhiều ít. Thí dụ một khối đất bằng nắm tay ta gọi khối đất nhỏ, khối đất bằng cái thùng thiếc ta gọi là khối đất to. Nhiều hạt bụi kết thành khối to gọi là khối đất to, ít hạt bụi kết thành khối nhỏ gọi là khối đất nhỏ. Như vậy to nhỏ là trên sự kết hợp nhiều ít của duyên. Hiểu như vậy mới thấy được ý nghĩa của đoạn này.

Sở dĩ đức Phật nói *Nếu phước đức có thật thì Như Lai chẳng nói được phước đức nhiều, do phước đức không, nên Như Lai nói phước đức nhiều,* là vì đứng về mặt tánh không, các pháp do duyên khởi nên tự tánh là không. Chúng ta quen nghe nói cái bàn thì nghĩ cái bàn thật, nghe nói cái nhà thì nghĩ cái nhà thật, nghe nói

cái đồng hồ thì nghĩ cái đồng hồ thật, v.v... tức là nhận mỗi vật đều có một cái thể chân thật. Người trí tuệ như đức Phật thì không thấy như thế; đồng hồ, nhà, bàn... chỉ là tướng duyên hợp mà tự tánh là không, do duyên hợp nên giả có. Vì duyên hợp giả có nên duyên nhiều thì nó to, duyên ít thì nó nhỏ. To nhỏ là nói lý tùy duyên. Thế nên đức Phật bảo: Nếu có thật, có thật thể thì không nói nhiều, nói ít; vì không có thật thể nên tùy duyên nhiều thì gọi là nhiều, duyên ít thì gọi là ít. Trên lẽ chân thật, các pháp không cố định nên nói tánh nó là không. Vì thế trên tánh không mà nói có lớn nhỏ là sai, chỉ trên tướng tùy duyên mới có to có nhỏ khác nhau.

ĐOẠN 20

Âm: LY SẮC LY TƯỚNG

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết cụ túc sắc thân tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng cụ túc tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.

Dịch: LÌA SẮC LÌA TƯỚNG

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Phật có thể do đầy đủ sắc thân mà thấy chăng?

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Như Lai không nên do đầy đủ sắc thân mà thấy. Vì cớ sao? Như Lai nói đầy đủ sắc thân tức chẳng phải đầy đủ sắc thân, ấy gọi là đầy đủ sắc thân.

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như Lai có thể do đầy đủ các tướng mà thấy chăng?

- Bạch Thế Tôn, không vậy! Như Lai không nên do đầy đủ các tướng mà thấy. Vì cớ sao? Như Lai nói các tướng đầy đủ tức chẳng phải đầy đủ, ấy gọi là các tướng đầy đủ.

Giảng:

Lìa sắc lìa tướng tức là lìa chấp sắc và lìa chấp tướng. Căn cứ vào đâu mà lìa chấp? Tức là căn cứ ngay nơi thân Phật. Trong kinh nói đức Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, đó là đầy đủ sắc thân. Có thể do những cái đó mà thấy Phật chăng? Ngài Tu-bồ-đề thưa: *Không*. Tại sao? *Vì Như Lai thường nói đầy đủ sắc thân tức không phải đầy đủ sắc thân, ấy gọi là đầy đủ sắc thân.*

Đầy đủ sắc thân tức chẳng phải đầy đủ sắc thân, nghĩa là cái sắc thân đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp đó không có tự thể, tánh nó là không, nên mới nói là không phải đầy đủ sắc thân, nhưng do

duyên hợp nên gọi là đầy đủ sắc thân. Sắc thân là giả tướng, mà giả tướng đó không có thật thể. Như ba mươi hai tướng tốt của Phật, cái gì là thể cố định? Trái tai dài hay ngực có hình chữ vạn v.v..., cái nào là thật, là chủ của thân? Ba mươi hai tướng chẳng qua là những giả tướng chứ không phải thật. Nếu cho ba mươi hai tướng là Phật thì không thấy Phật vì mắc kẹt trên tướng. Ba mươi hai tướng là duyên hợp cho nên khi đủ duyên thì còn, thiếu duyên thì mất. Còn Như Lai có mất hay không? Như vậy để chúng ta hiểu rằng đừng căn cứ vào sắc thân, đừng chấp ba mươi hai tướng tốt là Phật, mà phải biết Như Lai là thể bất sanh bất diệt. Ba mươi hai tướng là tướng không có chủ thể, nên nói là tánh không. Vì tự tánh nó là không nên nói *không phải đầy đủ sắc thân*, do duyên hợp tạm có nên *gọi là đầy đủ sắc thân.*

Đức Phật hỏi: *Có thể do đầy đủ các tướng mà thấy Như Lai chăng?* Tướng đây chỉ sáu căn: mắt, tai, mũi v.v... toàn bộ của thân. Ngài Tu-bồ-đề trả lời: *Không thể do các tướng đầy đủ mà thấy Như Lai. Vì cớ sao? Vì Phật nói các tướng đầy đủ tức không phải các tướng đầy đủ, ấy gọi là các tướng đầy đủ.* Chúng ta tưởng các tướng đầy đủ là Phật nhưng sự thật thì không phải. Vì các tướng không có tự thể cho nên nói không phải các tướng đầy đủ, nhưng duyên hợp có đủ các tướng, gọi là các tướng đầy đủ. Hiểu như vậy thì chúng ta không chấp sắc chấp tướng là thật.

Nếu chấp nhận tứ đại vô tri là mình thì quá khờ dại, là đã phủ nhận mình một cách đáng thương, là đã

quên mất mình rồi. Nếu không chấp sắc tướng là mình thì có đẹp cũng không tự cao, có xấu cũng không tủi hổ, đẹp xấu chỉ là sắc tướng đầy đủ hoặc thiếu kém... Nếu hiểu như vậy tức chúng ta thoát ngoài hai cái khổ: đẹp thì sanh kiêu mạn, xấu thì sanh tự ti. Như vậy lúc nào mình cũng an ổn, cả khi gần tắt thở cũng an vui. Tại sao? Vì đó là sắc tướng hết duyên nên hoại chứ đâu phải mình hoại. Trái lại nếu nhận sắc tướng là mình thì khi sắp hoại sẽ khổ sở vô ngần, vì thấy mình sắp mất nên kinh hoàng. Nhận sâu được lý kinh rồi mới thấy đúng lẽ thật, do đó lòng ta an ổn trước những cảnh mà thiên hạ hoảng hốt. Đó là điều thiết yếu cho cuộc sống. Thế nên hiểu đạo thì sống an lành.

Chúng ta hiện nay vì không hiểu đạo nên cứ bám vào sắc thân, cho nó là mình nên khi nó tăng hoặc có gì thay đổi hơn người thì tự hào, tự mãn hoặc sanh khinh mạn, khi nó thiếu kém thì xấu hổ, buồn tủi, tự ti; đó là điều lầm lẫn. Tóm lại nếu còn chấp sắc, chấp tướng thì không thấy Như Lai; vì khi sắc tướng tan rã, Như Lai đâu còn. Như Lai đây không phải là đức Thích-ca, mà là Như Lai mỗi người tự có.

ĐOẠN 21

Âm: PHI THUYẾT SỞ THUYẾT

- Tu-bồ-đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp. Mạc tác thị niệm.

Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn "Như Lai hữu sở thuyết pháp" tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.

Nhĩ thời Tuệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh ư vị lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phủ?

Phật ngôn:

- Tu-bồ-đề! Bỉ phi chúng sanh, phi bất chúng sanh. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Chúng sanh, chúng sanh giả, Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh.

Dịch: KHÔNG NĂNG THUYẾT VÀ SỞ THUYẾT

- Này Tu-bồ-đề, ông chớ bảo Như Lai khởi nghĩ thế này: Ta sẽ có nói pháp. Chớ khởi cái nghĩ ấy. Vì cớ sao? Nếu người nói "Như Lai có nói pháp" tức là phỉ báng Phật, không thể hiểu nghĩa ta đã nói. Này Tu-bồ-đề, nói pháp đó không có pháp có thể nói, ấy gọi là nói pháp.

Khi ấy ngài Tuệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, vả lại có chúng sanh ở đời vị lai nghe nói pháp này sanh lòng tin chăng?

Phật bảo:

- Tu-bồ-đề, kia chẳng phải chúng sanh, chẳng phải chẳng chúng sanh. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, chúng sanh, chúng sanh ấy Như Lai nói chẳng phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh.

Giảng:

Đây là lìa năng thuyết và sở thuyết. Năng thuyết là người hay nói, sở thuyết là pháp bị nói. Người hay nói và pháp bị nói đều lìa. Tại sao? Phật bảo ngài Tu-bồ-đề: *Ông chớ nói Như Lai khởi nghĩ sẽ có nói pháp*, chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Vì *nếu người nói Như Lai có nói pháp tức là chê bai Phật, không hiểu nghĩa Phật nói.* Chúng ta có chê bai Phật không, vì chúng ta luôn luôn nói Phật thuyết pháp?

Đức Phật bảo ngài Tu-bồ-đề: *Nói pháp tức là không pháp có thể nói, ấy gọi là nói pháp*. Thật là khó hiểu phải không? Tại sao đức Phật nói pháp bốn mươi chín năm trong lịch sử ghi rõ ràng, mà nói Phật thuyết pháp là phỉ báng Phật? Nếu chúng ta thấy thật có Phật, thân tứ đại của ngài là thật và pháp ngài nói ra là thật, chúng ta không hiểu nghĩa ngài nói rồi. Ngài bảo tứ đại là duyên hợp không thật mà chúng ta nói là thật, tức chúng ta phản bội Phật. Nếu Phật không thật thì pháp Phật nói có thật không? Vậy nếu cho là có pháp thật Phật nói thì không phải chê bai Phật là gì? Chúng ta phải hiểu rõ Phật nói pháp là nói các pháp ở thế gian không có tự thể, do duyên hợp giả có nên không có một pháp thật; nay chúng ta chấp Phật nói pháp thật thì đó là phỉ báng Phật.

Pháp Phật nói chẳng qua là tướng tùy duyên, không có thật thể, cũng như thân Phật cũng là tướng tùy duyên không có thật thể, nếu chúng ta thấy là thật là phản bội lời Phật, vì vậy nói là phỉ báng Phật. Trái lại chúng ta biết Phật thuyết pháp là tướng tùy duyên thì không có lỗi gì cả. Hiểu như thế là chúng ta không phỉ báng Phật.

Như tôi nói pháp, lời lẽ phát ra là tướng duyên hợp. Do hợp với nhĩ căn của mọi người, nên có chủng tử gieo vào tàng thức cũng là tướng duyên hợp. Từ duyên này phát ra rồi duyên kia thâu vào, đều là tướng duyên hợp, không có một pháp thật. Nếu có pháp thật thì những lời nói ra sẽ thành khối chứ không mất, nhưng nó không còn. Hiểu như thế, người nghe pháp cũng như người nói pháp đều là tướng duyên hợp, không phải thật. Thế nên đức Phật bảo nói pháp là không pháp có thể nói, tức là không có pháp thật nào để nói cả, chỉ tùy duyên để đánh thức chúng ta biết các pháp là hư giả, không thật thể. Khi biết các pháp hư giả không thật thể thì nói pháp là phương tiện nói, cho nên *không pháp có thể nói ấy gọi là nói pháp.*

Khi ấy ngài Tuệ Mạng Tu-bồ-đề bạch rằng: Vả lại có chúng sanh ở đời vị lai nghe nói pháp này, họ sanh lòng tin chăng? Tại sao đoạn trước nói tôn giả Tu-bồ-đề mà đoạn này lại thêm chữ Tuệ Mạng? Chữ Tuệ Mạng là chỉ cho hàng Thanh văn đã ngộ đạo, các ngài thấy mạng sống của các ngài là trí tuệ chứ không phải là tứ đại; lấy trí tuệ làm mạng sống nên gọi là Tuệ Mạng. Lẽ ra đức Phật trả lời hoặc họ tin hoặc không tin, tại sao đức Phật bảo: *Này Tu-bồ-đề, kia chẳng phải chúng sanh, chẳng phải chẳng chúng sanh. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, chúng sanh, chúng sanh ấy Như Lai nói chẳng phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh.* Như thế Phật có trả lời ngài Tu-bồ-đề không? Tại sao chẳng phải chúng sanh? Vì chúng sanh ấy chẳng qua là tướng

duyên hợp không có tự thể, nên nói chẳng phải chúng sanh, nhưng trên tướng duyên hợp thì có, nên nói chẳng phải chẳng chúng sanh tức là chúng sanh.

Như vậy câu đầu *chẳng phải chúng sanh* là để chỉ rõ nó không có tự thể, câu thứ hai *chẳng phải chẳng chúng sanh* chỉ rằng ấy là tướng duyên hợp giả có. Trên tướng duyên hợp thì giả có chúng sanh, trên tự thể thật của nó thì không có. Kế đến ngài kết thúc: *Vì cớ sao? Tu-bồ-đề, chúng sanh, chúng sanh đó Như Lai nói chẳng phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh.* Vì chúng sanh chỉ là tướng duyên hợp cho nên Như Lai nói chẳng phải chúng sanh, do duyên hợp giả danh gọi là chúng sanh nên nói ấy gọi là chúng sanh. Chúng ta thấy chúng sanh là chúng sanh, đức Phật thấy chúng sanh không phải chúng sanh, ấy mới gọi là chúng sanh.

Nếu chúng ta nhìn đúng như đức Phật thì chúng ta cũng giống Phật. Nhìn rõ ràng thấu đáo như vậy thì chúng ta đã có trí tuệ gần với đức Phật. Chúng ta muốn làm Phật thì phải chịu khó nhìn như Phật, tại sao mình không chịu nhìn như Phật mà cứ nhìn theo chúng sanh mãi? Nếu nhìn đúng trí tuệ Phật dạy thì tự nhiên mọi cố chấp đều tan, như thế việc tu hành rất dễ. Trái lại nếu cứ nhìn theo cái mê lầm của mình thì tu nhiều công mà kết quả ít.

Chúng ta thấy mình là thật, người là thật, nghe tiếng nói cũng là thật... bất chợt có ai nói một câu hơi nặng tai một chút thì chúng ta dễ dằn lòng hay khó? Nếu thấy mình giả, người giả, ngôn từ cũng giả thì dù họ

có nói câu hơi nặng tai, chúng ta cũng bỏ qua vì đó là giả, tức nhiên mình không đè nén gì hết, mà tâm tự an, sự tu hành cũng nhẹ nhàng thảnh thơi. Do trí tuệ đi đầu nên chúng ta nhìn đúng với chiều đức Phật nhìn, tức là mình đã tỉnh giác và đã khác hơn phàm phu. Phàm phu nghe câu nói nặng nhịn không nổi, chúng ta nghe mà nhịn nổi vì chúng ta xem nó là hư giả. Đó là thấy đúng lẽ thật, là sống bằng trí tuệ. Chúng ta buông xả các chấp, đó là tu bằng cách buông nhẹ nhẹ. Còn thấy không đúng lẽ thật thì cố gắng nhẫn nhịn, rốt cuộc càng khổ tâm vì chỉ đè nén đến một mức nào thôi.

Đức Phật muốn chỉ cho chúng ta thấy rõ không có người năng thuyết thật và không có pháp sở thuyết thật, hay nói cách khác là không có người thật và cũng không có pháp thật. Pháp và người chẳng qua là tướng duyên hợp, đã là tướng duyên hợp thì có gì mà chấp? Chấp người là chấp ngã, nói ra là chấp pháp, mà chấp ngã chấp pháp là phải trầm luân ngàn đời. Nay chúng ta thấy rõ chúng sanh không phải là chúng sanh, duyên hợp tạm gọi là chúng sanh, nhớ rõ như vậy thì khi nào ai xúc chạm đến ta, chúng ta cứ nhớ câu trên, tự nhiên mình sẽ nhẹ nhàng. Tất cả pháp còn không thật huống là những lời nói sai quấy. Khi sân hận, người ta hay thốt ra những lời sai quấy, những lời đó đâu có thật mà chấp. *Pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp!* Pháp của Phật là pháp cao siêu mà còn phải xả huống là những lời nói phi pháp thì chấp làm gì.

Hiểu như thế chúng ta thấy việc tu hành dễ hay khó? Hiện nay chúng ta tu không nổi vì chúng ta chấp

những cái phi pháp hoài, nên buồn người này, giận người kia, mất ăn mất ngủ, đó là cái khổ do mình chấp ngôn ngữ, chấp phi pháp. Chúng ta học một đoạn kinh Phật là chúng ta có một kinh nghiệm để tu chứ không phải học suông.

Tóm lại, qua lời Phật dạy chúng ta thấy rõ người hay nói và pháp bị nói đều không thật, khi chúng ta không chấp là thật thì chúng ta phá được chấp ngã và chấp pháp. Ngã và pháp đều phá thì đó là vào hàng Sơ địa Bồ-tát. Thanh văn chỉ phá được chấp ngã chứ chưa phá được chấp pháp. Hàng Thanh văn thì nói ngã là không nhưng Niết-bàn là có, tức là còn kẹt vào pháp, nói Bồ-đề là có tức là còn kẹt vào pháp. Chỉ phá được chấp ngã đã gọi là chứng Tứ quả Thanh văn, nếu phá luôn được chấp pháp thì đó là Đăng địa Bồ-tát.

ĐOẠN 22

Âm: VÔ PHÁP KHẢ ĐẮC

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Phật đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vi vô sở đắc da?

Phật ngôn:

- Như thị, như thị! Tu-bồ-đề! Ngã ư A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nãi chí vô hữu thiểu pháp khả đắc, thị danh A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Dịch: KHÔNG PHÁP CÓ THỂ ĐƯỢC

Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay là không được ư?

Phật bảo:

- Đúng như thế, như thế! Này Tu-bồ-đề, ta đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nhẫn đến không có một chút pháp có thể được, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Giảng:

Trong đoạn này đức Phật phá có chứng có đắc. Ngài Tu-bồ-đề hỏi: Thế Tôn có được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay không được? Nếu không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đâu gọi là Phật. Ngài Tu-bồ-đề hỏi có được, không được là để xác nhận lại xem có năng đắc và sở đắc hay không.

Khi đó đức Phật trả lời: *Ta đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không có một chút pháp có thể được, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.* Bệnh của chúng ta, khi tu có được chút công phu, gặp nhau liền hỏi: Lúc này anh chứng được gì rồi? Như thế là mắc kẹt trong cái chứng cái đắc. Nếu có chứng có đắc nghĩa là có được, một là có người hay được, hai là có pháp bị được. Đoạn trước nói, không có người nói pháp và không có pháp bị nói thì làm sao có người hay được và pháp bị được. Nếu còn thấy có cái để được thì không phải là Phật. Thế nên nếu nói Phật chứng Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác, đó là phỉ báng Phật. Tại sao? Vì còn thấy có sở đắc là còn ngã còn pháp.

Đức Phật nói: Ta đối Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho đến không một chút pháp có thể được, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là chỗ giác ngộ cứu cánh không còn thấy có một chút ngã pháp. Do không còn một chút ngã pháp nào nên chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Được mà không được! Chỗ này thật khó nói.

Ngài Hoàng Bá nói rằng: Nếu đập một hạt bụi nát ra thành trăm hạt bụi nhỏ, trong trăm hạt bụi nhỏ đó, chín mươi chín hạt chúng ta thấy là không, còn một hạt nhỏ xíu, nếu thấy có thì cũng chưa thấy đạo! Chưa phải là Phật. Chúng ta cái gì cũng muốn được hết, được cái này, được cái kia v.v... cho nên cứ mãi làm chúng sanh. Lúc nào chúng ta cũng ôm cái bản ngã to tướng nên thấy các pháp đều là thật, cứ muốn được cái này, được cái kia... Do đó khi tu hành cũng vẫn nghĩ đến cái được mãi, nghe nói không được thì sanh chán nản vì không hợp với bản ngã. Nếu còn bản ngã, cho bản ngã là thật làm sao giác ngộ, vì đó là tướng si mê. Vậy mà thiên hạ hay gạt nhau như thế, vào đạo bằng cách tô điểm cho bản ngã lớn thêm, chỉ chồng chất thêm si mê chứ không phải là dạy đạo.

Giác ngộ là phải thấy đúng lẽ thật, bao giờ còn một chút mê lầm, dù chút xíu thôi, về ngã về pháp cũng là chưa viên mãn giác ngộ. Ở thế gian người ta vui khi được nhiều người hoan nghênh, vuốt ve bản ngã. Trái lại,

lúc bản ngã bị dìm xuống, người ta buồn, đó là cái buồn của kẻ si mê, chứ khi giác ngộ sẽ thấy rõ phải mất cái giả mới đạt được cái thật. Thiên hạ cứ chết chìm trong cái giả thì đời nào thấy được cái thật! Thế nên đức Phật đập tan cái giả, không cho chúng ta chấp cái giả một chút nào cả để ngài chỉ chúng ta cái chân thật.

Vào đạo trước hết vì không có những thứ tô điểm bản ngã thì thấy dường như buồn, nhưng thật ra phải biết chính đó là niềm vui. Vui vì thấy được lẽ thật, thấy qua được cơn si mê đã chôn vùi mình không biết bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp! Nay nhảy vọt qua khỏi hầm si mê thì đó là điều đáng mừng, người không biết mới buồn vì mất bản ngã. Chúng ta học đạo là cốt làm sao tự mình thoát ra khỏi cái khổ chìm trong đen tối si mê; và cái vui thoát khỏi cơn si mê là cái vui lớn lao.

Người nào biết hưởng cái vui đó là gần với đạo, còn người nào nghe phá bản ngã sanh ra buồn sợ thì khó gần được đạo. Thế nên người si mê như con tằm nhả tơ kết thành kén, càng nhả tơ càng nhốt mình ở trong, rốt cuộc bị bỏ vào chảo nước sôi để người ta kéo chỉ... Người thế gian cũng thế, tự chấp ngã rồi muốn mọi người tô điểm bản ngã của mình, tạo điều này điều kia đưa bản ngã mình lên... Đó là nhả tơ kết kén để trói mình, cuối cùng không thể nào thoát được. Vì thế người học đạo phải tỉnh giác. Học đạo là tìm lẽ thật, mà lẽ thật ngay nơi con người. Khi thấy lẽ thật rồi, đó là cái vui cao cả, cái vui của trí tuệ.

Tuy nói như thế mà Phật có chứng hay không? Khi đập tan cái bản ngã hư giả này mới sống được với

cái thể chân thật thì gọi là Phật, đó là chứng, là đắc. Qua lời Phật dạy, chúng ta nhận ra những ai dạy đạo mà đặt nặng sự chứng đắc thì khó thoát sanh tử. Thế nên chúng ta phải nương theo kinh Phật dạy để khỏi lầm lạc trên đường tu.

ĐOẠN 23

Âm: TỊNH TÂM HÀNH THIỆN

Phục thứ Tu-bồ-đề! Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ, thị danh A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả tu nhất thiết thiện pháp tắc đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Sở ngôn thiện pháp giả, Như Lai thuyết tức phi thiện pháp, thị danh thiện pháp.

Dịch: TÂM TRONG SẠCH LÀM VIỆC THIỆN

Lại nữa Tu-bồ-đề, pháp này bình đẳng không có cao thấp, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả tu tất cả pháp lành tức được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu-bồ-đề, nói rằng pháp lành đó, Như Lai nói tức chẳng phải pháp lành, ấy gọi là pháp lành.

Giảng:

Tịnh tâm là tâm trong sạch không còn chấp ngã chấp pháp, lại thêm làm lành nữa mới gọi là Phật.

Phật nói: *Pháp này bình đẳng không có cao thấp, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác,* hay pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là tâm bình đẳng không có cao thấp. Bình đẳng là thế nào? Như trong giảng đường có một trăm người, nhưng trình độ học thức hiểu biết và những kiến thức do kinh nghiệm trong cuộc sống, có thể sai biệt nhau, không bình đẳng được. Nếu dẹp chúng qua một bên, lặng hết mọi vọng tưởng, lúc đó chúng ta vẫn nghe, vẫn thấy, vẫn biết bình đẳng như nhau, nên nói pháp này bình đẳng không cao thấp.

Đức Phật bảo *tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật*, nhưng sở dĩ chúng ta có thiên sai vạn biệt là do huân tập, chứa chấp không đồng. Thiên sai vạn biệt là tướng huân tập bên ngoài, là những chủng tử sanh diệt, chúng ta bám vào đó cho là mình nên bị dẫn đi trong luân hồi sanh tử. Huân tập cái gì nhiều thì sức mạnh của nó dẫn đi, gọi là theo nghiệp thọ sanh. Khi lặng hết những cái đó, chỉ còn tri giác bình đẳng, không còn nghiệp nào dẫn chúng ta đi, là giải thoát, là Phật. Tất cả những gì Phật đã làm, chúng ta làm theo đúng như vậy thì sẽ là Phật. Ai cũng có khả năng thành Phật mà chỉ ưng hay không ưng làm thôi. Ai không ưng làm thì cứ làm chúng sanh, ai ưng thì người đó có ngày sẽ thành Phật.

Như thế pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đã sẵn nơi mình, không người nào thiếu. Người nào còn thấy, còn nghe, còn biết thì người đó có khả năng thành Phật. Nếu chúng ta buông hết những cái bên ngoài huân vào, thì chỉ còn cái chân thật hằng giác hằng tri, khi ấy

sẽ không bị luân hồi sanh tử, đó là giác ngộ thành Phật. Như thế thì không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả, vì đến chỗ bình đẳng thì không còn thấy có mình, có người, không thấy ngã nhân thì không thấy chúng sanh, thọ giả.

Chúng sanh là tướng duyên hợp, do các duyên hợp lại mà thành nên gọi là chúng sanh. Cái chân thật không phải tướng duyên hợp nên không phải là chúng sanh. Không có chúng sanh thì không có thọ giả tức thọ mạng, không sanh thì làm gì có tử mà nói thọ mạng. Thấy như thế là mất hết bốn tướng, đến đó rồi không phải không làm gì hết, mà là làm tất cả pháp lành. Tại sao? Thí dụ đi đường thấy có người té, mình liền đỡ họ, không nghĩ gì hết, thấy người khổ thì giúp, chứ không phải người đó là thân hay thù. Khi tất cả chấp ngã, chấp nhân lặng rồi thì các hành động phát ra đều lành hết, đó là Vô duyên từ, là lòng từ không có duyên cớ, lòng từ chân thật. Khi tu hành đến đó rồi làm tất cả pháp lành chứ không phải tâm như như rồi không làm gì hết. Nếu không làm chi cả thì Phật đâu có đi thuyết pháp bốn mươi chín năm; đến đó rồi Bồ-tát cũng đem lục độ giáo hóa chúng sanh.

Chúng ta lòng từ tuy có, nhưng cũng còn mưu toan tính toán hoặc ít hoặc nhiều, nghĩa là đều có duyên cớ. Vì thấy có mình có người nên làm gì cũng quy về bản ngã, hoặc hưởng ngay bây giờ hoặc mai sau hưởng. Người đời thường nói: Thấy phơi lúa mới cho mượn gạo, nếu như không thấy họ phơi lúa thì không muốn cho mượn gạo... Chúng ta giúp nhau phần nhiều là thấy người có thể

giúp lại mình việc gì mai sau, như thế đều là những việc có tính toán cả, tâm đó chưa phải bình đẳng, chưa phải là cứu cánh. Phải đến chỗ không còn bốn tướng mà vẫn làm pháp lành đó mới gọi là được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nói pháp lành nhưng e chúng ta chấp pháp lành là thật, nên Phật bảo ngài Tu-bồ-đề: *Pháp lành đó Như Lai nói tức không phải pháp lành, ấy gọi là pháp lành.* Ở thế gian nói thiện nói ác chẳng qua là tướng duyên thôi. Như thế thì nói pháp lành chẳng qua là tướng của duyên khởi, không có thật cho nên nói không phải pháp lành, nhưng giả danh tạm gọi là pháp lành. Làm đau khổ chúng sanh gọi là ác, làm an vui chúng sanh gọi là lành. Khi đạt đạo rồi, sống được bình đẳng thì thấy tất cả chúng sanh nào khổ mình giúp, giúp họ được vui tạm gọi là lành, chứ đâu phải thật có một pháp lành. Đó là *tịnh tâm hành thiện,* tâm hoàn toàn không còn ngã pháp mà làm lành.

ĐOẠN 24

Âm: PHƯỚC TRÍ VÔ TỶ

Tu-bồ-đề! Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung sở hữu chư Tu-di sơn vương, như thị đẳng thất bảo tụ, hữu nhân trì dụng bố thí. Nhược nhân dĩ thử Bát-nhã Ba-la-mật kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì độc tụng, vị tha nhân thuyết, ư tiền phước đức

bách phần bất cập nhất, bách thiên vạn ức phần nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

Dịch: PHƯỚC TRÍ KHÔNG GÌ SÁNH BẰNG

Này Tu-bồ-đề, nếu trong tam thiên đại thiên thế giới có các ngọn núi Tu-di chúa, như thế dùng bảy báu nhóm họp bằng những ngọn núi Tu-di ấy, có người mang ra bố thí. Hoặc có người đem kinh Bát-nhã Ba-la-mật này cho đến bốn câu kệ v.v... thọ trì đọc tụng, vì người khác nói thì phước đức của người này đối với người trước, người này trăm phần, người kia không bằng một, trăm ngàn muôn ức phần cho đến toán số thí dụ cũng không thể bằng.

Giảng:

Lại một lần nữa đức Phật so sánh phước đức của người trì kinh Kim Cang. Ngài bảo giả sử như trong tam thiên đại thiên thế giới có bao nhiêu ngọn núi lớn Tu-di, có người đem bảy báu như vàng, bạc, lưu ly, pha lê v.v... chất bằng những quả núi Tu-di đó ra bố thí, lại có người ngay trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến bốn câu kệ, thọ trì, đọc tụng vì người nói thì phước của người này được một trăm phần, còn phước của người bố thí bảy báu đó không được một phần, cho đến người này được trăm ngàn muôn ức phần, người kia cũng không được một phần. Như thế phước của người thọ trì đọc tụng và vì người nói kinh Kim Cang hơn phước của người kia không thể tính kể. Tại sao?

Thọ trì bốn câu kệ kinh Kim Cang, đọc tụng rồi vì người nói thì đâu có gì cực nhọc lắm. Giả sử ngay ngọn

Núi Lớn - Vũng Tàu, chúng ta phải làm trong bao nhiêu đời để có vàng đầy ngọn núi này, huống nữa là vàng bạc bằng bao nhiêu ngọn Tu-di để đem ra bố thí. Thế mà phước không bằng người thọ trì đọc tụng và vì người nói chỉ bốn câu kệ kinh Kim Cang. Phước của người này một trăm phần, người kia không được một phần. Việc thọ trì đọc tụng bốn câu kệ kinh Kim Cang xem ra không khó, tại sao chúng ta không ưng làm việc đó?

Trong kinh Kim Cang có hai bài kệ. Một bài nói:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.

Hoặc bài cuối:

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ưng tác như thị quán.

Hai bài đó đọc trong bao lâu thì thuộc? Một chút thôi. Vừa nhẹ lại vừa dễ, tại sao chúng ta không làm? Thọ là nhận, trì là giữ, nhận giữ mãi trong lòng gọi là thọ trì; rồi đọc tụng, giảng nói cho người khác nghe... Nhận giữ như thế nào? Phật thấy tất cả chúng sanh không phải chúng sanh, do duyên hợp nên gọi là chúng sanh. Nếu chúng ta luôn luôn thấy như vậy, thấy mình, thấy người đều biết rõ là tướng duyên hợp không thật,

do duyên hợp nên tạm gọi là ta, luôn biết như thế là trì kinh Kim Cang. Lúc nào ở đâu cũng cứ như thế mà thọ trì.

Thọ trì như thế, từ con người phàm dần dần thành thánh, tại sao không chịu thọ trì? Làm thánh thì ưng mà thọ trì thì không chịu. Tại vô minh cứ che hoài, mới vừa nhớ một chút, kế lại quên, thấy ta thật, người thật, cái chi cũng thật, chứ nếu hằng nhớ, hằng thấy như lời Phật dạy, thấy mình là duyên hợp hư giả, người là duyên hợp hư giả thì còn gì mà sân si, còn gì mà tham lam! Chỉ bao nhiêu đó thôi mà đã gần bậc thánh rồi, huống nữa là đầy đủ bốn câu! Việc đó thật ra không phải khó, nhưng vì chúng ta mê nên quên mãi...

Chúng ta chỉ có bài kinh Bát-nhã mà đọc hoài không thuộc, cứ quên tới, quên lui. Phật nói ngắn hơn, chỉ bốn câu kệ thôi mà vẫn không thuộc. Nghĩa là trong chùa coi như thuộc, bước ra khỏi chùa là hết thuộc, vì tính mai làm gì, mốt làm gì v.v... tính một hồi quên mất câu kinh... Cứ quên, quên mãi, đó là mê. Vì thế đức Phật chỉ thật kỹ: Dù cho chúng ta đem bao nhiêu của báu bố thí cũng không bằng trì bốn câu kinh Kim Cang. Nếu nhận được lý đó để sống, tự nhiên chúng ta chuyển cả cuộc đời mình, chuyển từ thân giả dối trở lại thân chân thật. Còn bố thí của cải dù nhiều bao nhiêu đi nữa, sau này sanh ra mình hưởng, nhưng cũng vẫn ở trong sanh diệt. Thế nên khéo trì kinh Kim Cang là đã chuyển mê thành ngộ, bỏ thân luân hồi sanh diệt trở về cái vô sanh, như thế phước đức không gì sánh bằng.

ĐOẠN 25

Âm: HÓA VÔ SỞ HÓA

Tu-bồ-đề! Ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương độ chúng sanh. Tu-bồ-đề! Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Thật vô hữu chúng sanh Như Lai độ giả. Nhược hữu chúng sanh Như Lai độ giả, Như Lai tắc hữu ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết hữu ngã giả tắc phi hữu ngã, nhi phàm phu chi nhân dĩ vi hữu ngã. Tu-bồ-đề! Phàm phu giả, Như Lai thuyết tắc phi phàm phu, thị danh phàm phu.

Dịch: GIÁO HÓA KHÔNG CÓ CHỖ GIÁO HÓA

Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Các ông chớ bảo Như Lai khởi nghĩ thế này: Ta sẽ độ chúng sanh. Này Tu-bồ-đề, chớ khởi nghĩ thế ấy. Vì cớ sao? Thật không có chúng sanh Như Lai độ đó. Nếu có chúng sanh Như Lai độ đó thì Như Lai ắt có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Này Tu-bồ-đề, Như Lai nói có ngã ắt không phải có ngã mà người phàm phu cho là có ngã. Này Tu-bồ-đề, người phàm phu đó Như Lai nói tức không phải phàm phu, ấy gọi là phàm phu.

Giảng:

Đức Phật dạy thật thấu đáo, chỉ đến chỗ tột cùng mà chúng ta si mê quá lắm! Như hồ bị bèo phủ kín trên mặt, có người lấy tay vạch bèo thấy được một chút nước, nhưng khi lấy tay lên, bèo phủ kín trở lại. Sự si mê của chúng ta cũng như thế.

Phật bảo: *Tu-bồ-đề, ông nghĩ sao? Các ông chớ bảo Như Lai khởi nghĩ ta sẽ độ chúng sanh.* Có người được một chút đạo đức là nghĩ mình độ thiên hạ, độ người này, người kia... Nghĩ độ người là thấy mình thật, người thật, ta là người hay độ, kia là kẻ được độ. Nếu thấy mình thật, người thật thì chưa phải là người giác ngộ. Đã không giác ngộ thì độ ai?

Thế nên đức Phật bảo tiếp: *Tu-bồ-đề, chớ khởi nghĩ thế ấy, vì cớ sao? Thật không có chúng sanh Như Lai độ*. Nếu Như Lai còn thấy thật có chúng sanh thì còn ngã, còn nhân, còn chúng sanh v.v... Cho nên *độ tất cả chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được diệt độ* cũng là một ý nghĩ thâm sâu ở đây.

Nếu có chúng sanh Như Lai độ thì Như Lai ắt có ngã có nhân... Tại sao? Vì ta là người hay độ và kia là chúng sanh được độ, như thế tức là có mình, có người, có chúng sanh, có thọ giả, tức còn chấp ngã, làm sao thành Như Lai? Vì thế *Như Lai nói có ngã đó ắt không phải có ngã.* Phật nói "Ta", thấy như có ngã nhưng không phải ngã. Vì sao? Khi ngài nói "Ngã" ngài vẫn biết ta là tướng duyên hợp hư giả không thật, còn phàm phu nói ta là ta thật.

Phật cũng nói có chúng sanh, nhưng nói theo danh từ của người thế gian. Vì muốn độ thế gian thì phải dùng danh từ thế gian, nhưng khi nói như thế ngài vẫn thấy rõ tất cả đều không thật, trái lại chúng ta nói cái nào là thật cái ấy... Nghe Phật nói phàm phu, chúng ta lại tưởng Phật chấp phàm phu thật nên ngài lại nói:

Phàm phu đó, Như Lai nói tức chẳng phải phàm phu, ấy gọi là phàm phu. Câu này có hai nghĩa.

Nói phàm phu tức chẳng phải phàm phu. Tại sao? Phàm phu thật ra là một giả danh, mê thì gọi là phàm phu, nếu ngộ rồi đâu còn gọi là phàm phu nữa. Vì thế phàm phu chỉ là giả danh, không thật nên nói *không phải phàm phu*. Như thế đừng nghĩ mình là phàm phu suốt kiếp, mai kia hết mê thì hết phàm phu.

Nhìn với con mắt Bát-nhã thì không chấp cố định. Chúng ta có bệnh hay chấp cố định Phật là Phật, phàm phu là phàm phu. Phật thấy ngay kẻ phàm phu có trí tuệ Phật, nên phàm phu cũng không phải phàm phu. Nếu nói rằng trong phàm phu có Phật tánh thì phàm phu đâu phải là phàm phu.

Nghĩa thứ nhất là nghĩa của kinh vì những danh từ phàm, thánh chẳng qua là những danh từ tạm chỉ lúc mê và lúc ngộ, lúc mê thì gọi là phàm, lúc ngộ gọi là Phật, là thánh. Hiểu như thế, tất cả chúng ta không mặc cảm gì cả. Ngày nay là phàm phu, nhưng một ngày nào đó mình không phải là phàm phu nữa.

ĐOẠN 26

Âm: PHÁP THÂN PHI TƯỚNG

- Tu-bồ-đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Như thị, như thị! Dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.

Phật ngôn:

- Tu-bồ-đề! Nhược dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai giả, Chuyển luân thánh vương tắc thị Như Lai.

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.

Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.

Dịch: PHÁP THÂN CHẲNG PHẢI LÀ TƯỚNG

- Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Có thể do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai chăng?

Tu-bồ-đề thưa rằng:

- Như thế, như thế, do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai.

Phật bảo:

- Tu-bồ-đề, nếu do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai, thì Chuyển luân thánh vương tức là Như Lai.

Tu-bồ-đề bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, như chỗ hiểu của con qua nghĩa Phật nói, không nên do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai.

Khi ấy Thế Tôn nói bài kệ:

Nếu do sắc thấy ta,
Do âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.

Giảng:

Sách xưa nói người có đủ ba mươi hai tướng tốt đi tu thì thành Phật, còn ở thế gian thì làm Chuyển luân thánh vương. Như thế Chuyển luân thánh vương là vị vua hiền có đủ ba mươi hai tướng tốt. Thế nên nếu do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai thì Chuyển luân thánh vương cũng là Như Lai sao?

Trong đoạn này, đức Phật muốn chỉ Như Lai là pháp thân bất sanh bất diệt. Pháp thân đó không riêng đức Phật mà tất cả chúng ta đều có. Đức Phật sợ chúng ta lầm chấp pháp thân là tướng cho nên ngài mới hỏi Tu-bồ-đề: *Có thể do ba mươi hai tướng mà thấy Như Lai chăng? Tu-bồ-đề trả lời: Như thế, như thế, do ba mươi hai tướng mà thấy Như Lai.* Có lẽ lúc này ngài Tu-bồ-đề chưa nhận ra pháp thân. Tại sao tôi nói như thế? Bởi vì trong kinh thường nói Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, lên mỗi địa là ngộ được một phần pháp thân, còn Thanh văn thì chưa thấy được pháp thân. Phật liền quở: *Nếu do*

ba mươi hai tướng thấy Như Lai thì Chuyển luân thánh vương có ba mươi hai tướng *là Như Lai* rồi. Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật: *Bạch Thế Tôn, như chỗ hiểu của con qua nghĩa Phật nói, chẳng nên do ba mươi hai tướng mà thấy Như Lai.* Ngài trả lời rất dè dặt. Bấy giờ đức Phật mới kết thúc bằng bài kệ:

Nếu do sắc thấy ta,
Do âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.

Do sắc thấy ta tức do ba mươi hai tướng, do âm thanh cầu ta tức do những thứ tiếng mà cầu Như Lai. Cả hai sắc tướng và âm thanh là tướng sanh diệt, nếu dùng cái sanh diệt mà cầu Phật là đạo tà, không thể thấy được pháp thân. Bài kệ này cốt nói về pháp thân phi tướng.

Hiện nay có nhiều người cho rằng: "Không do sắc thấy ta, không do âm thanh cầu ta, như vậy ở chùa thờ Phật thì có sắc, gióng chuông, đánh mõ tụng kinh ra tiếng đó là âm thanh, nếu lấy việc đó để cầu thành Phật là đạo tà, không thể nào thấy Phật." Đó là xuyên tạc. Ở đây Phật bảo: Không do sắc thấy ta, không do âm thanh cầu ta, đó là hai tướng sanh diệt, đem cái sanh diệt để cầu pháp thân bất sanh bất diệt thì không đúng, nên nói đó là hành đạo tà, không thể thấy được pháp thân.

Muốn thấy pháp thân phải làm sao? Như Phật đã nói, không do ba mươi hai tướng mà thấy Phật. Phải nhận

ngay khi tất cả tâm vọng tưởng lặng xuống rồi, lúc đó cái chân thật hiển lộ. Cái chân thật không sanh diệt nên không phải là sắc tướng, âm thanh. Nếu chạy theo sắc tướng, âm thanh là lầm. Vậy ở chùa thờ Phật, tụng kinh gõ mõ đánh chuông có tiếng, như thế có phải đạo tà không? Dùng sắc, dùng thanh để dừng cái điên đảo vọng tưởng, để lặng những tâm niệm đang chạy theo sáu trần, như thế mượn âm thanh sắc tướng để lặng vọng tưởng rồi sẽ thấy Như Lai thì đâu phải tà.

Sự truyền bá đạo Phật đã hơn hai ngàn năm, qua nhiều thời, nhiều vị đệ tử Phật có đủ khả năng, đủ sáng kiến, nên các ngài khéo linh động lập ra nhiều pháp tu, tuy cùng một gốc. Theo danh từ nhà Phật gọi là từ thể bất biến nhưng khéo tùy duyên, tuy tùy duyên mà thể vẫn bất biến. Nghĩa là từ chỗ chân thật Phật dạy, các ngài khéo tùy duyên, tùy thời, tùy căn cơ mà linh động, khi dùng pháp này, khi dùng pháp kia... Như người mới vào chùa không hiểu cách tu hành làm sao nhiếp tâm, cứ buông lung cho nó chạy ngược, chạy xuôi, bảo ngồi thiền thì họ chưa thông, bảo chăn trâu, họ không biết làm sao chăn, nên bảo lên chùa tụng kinh, đánh chuông gõ mõ, nhìn Phật, cốt chú ý vào kinh đừng nghĩ bậy có tội! Gõ mõ tụng kinh nên không nghĩ bậy, một giờ hoặc nửa giờ yên được một phần vọng tưởng thì đâu phải là tà. Đó là phương tiện cho kẻ sơ cơ.

Người không hiểu cứ chấp phải ngồi khơi khơi, để tâm không ngơ như bầu trời không mới đúng, đó là bệnh. Thế nên người tu phải khéo dùng phương tiện, với người

nên dùng hình sắc độ thì dùng hình sắc, với người nên dùng âm thanh độ thì dùng âm thanh v.v... Tùy phương tiện giúp họ dừng tâm điên đảo vọng tưởng, đó là tài của người giáo hóa, chứ đừng cố chấp. Đa số người học hay cố chấp, nghe cái nào là chấp cái ấy, như nghe nói dùng sắc tướng âm thanh cầu ta là hành đạo tà, nên thấy các thứ sắc tướng âm thanh... liền bảo là tà. Đó là tự mình tà, chưa biết tới chỗ cứu cánh.

Mỗi khi lễ Phật chúng ta nhớ câu: *Năng lễ sở lễ tánh không tịch*. Chúng ta là người lạy, đức Phật là vị để mình lạy, cả hai đều tự tánh là không, là lặng lẽ, duyên hợp giả có. Thấy rõ như vậy, làm sao gọi là tà được. Đừng nghĩ Như Lai là Phật Thích-ca. Phải nhớ Như Lai là pháp thân thường hằng của chúng ta. Pháp thân đó không thuộc sắc tướng thì đâu có chấp ngã, cũng không thuộc âm thanh thì đâu có chấp âm thanh. Tất cả âm thanh sắc tướng sanh diệt đều không chấp tức là không hành đạo tà, như thế mới thấy được pháp thân.

ĐOẠN 27

Âm: VÔ ĐOẠN, VÔ DIỆT

Tu-bồ-đề! Nhữ nhược tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Mạc tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Nhữ nhược tác thị niệm: Phát A-nậu-đa-la

Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm giả, thuyết chư pháp đoạn diệt. Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm giả, ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.

Dịch: KHÔNG ĐOẠN, KHÔNG DIỆT

Này Tu-bồ-đề, nếu ông khởi nghĩ thế này: Như Lai chẳng do các tướng cụ túc được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu-bồ-đề, chớ khởi nghĩ thế ấy; Như Lai không do tướng cụ túc mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu-bồ-đề, nếu ông khởi nghĩ thế này: người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nói các pháp đoạn diệt; chớ khởi cái nghĩ này. Vì cớ sao? Vì người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với pháp không có nói tướng đoạn diệt.

Giảng:

Khi nghe nói tất cả sắc tướng âm thanh không phải là Phật, chúng ta lại tưởng Phật ngoài thân năm uẩn mà có. Như thế thì thân năm uẩn này không liên hệ gì với Phật cả. Thế nên đến đây đức Phật liền xác nhận: *Tu-bồ-đề, ông chớ khởi nghĩ thế này: Như Lai chẳng do các tướng đầy đủ mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.* Chớ khởi nghĩ như thế. Vì sao? Vì Phật thành Phật là ngay nơi thân này mà thành, chứ đâu phải ngoài thân này. Nếu chúng ta nghĩ Phật ngoài thân này mà thành, đó là bệnh. Pháp thân lồng sẵn trong thân sắc tướng. Như Lai ở đây phải hiểu là pháp thân có sẵn trong sắc thân này. Đừng bao giờ nghĩ Như Lai

chẳng do các tướng cụ túc mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì chính được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là ngay nơi thân sắc tướng này. Như vậy để cho chúng ta biết không phải cầu Phật ngoài thân này mà ngay thân năm uẩn đã có pháp thân, đừng tách rời nó mà tìm Phật.

Đức Phật dạy thêm: *Này Tu-bồ-đề, ông nếu khởi nghĩ thế này: người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nói các pháp đoạn diệt; chớ khởi nghĩ như thế. Vì có sao? Vì người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đối với pháp không nói tướng đoạn diệt.* Khi nói điều này, Phật lại sợ chúng ta chấp điều kia. Đức Phật bảo: Muốn cầu thành Phật thì phải ngay nơi sắc thân này mà cầu. Nhưng lại sợ chúng ta hiểu lầm thân sắc tướng này hoại thì Phật hoại. Tuy thân sắc tướng hoại nhưng pháp thân không mất, thế nên Phật bảo: Ông đừng nghĩ người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nói pháp đoạn diệt.

Ngay trong thân sanh diệt có pháp thân bất sanh bất diệt. Khi nghe nói ngay trong sắc thân này cầu Phật, chúng ta nghĩ khi sắc thân đoạn diệt thì Phật cũng đoạn diệt luôn... Đừng hiểu lầm như thế, vì người thành Phật không bao giờ nói các pháp đoạn diệt. Chính điểm này là điểm mà tất cả người tu Phật phải để ý. Bởi vì chúng ta thường có hai thứ bệnh, bệnh chấp thường và bệnh chấp đoạn. Chấp thường là nghĩ rằng trong thân mình có linh hồn, linh hồn đời đời không bao giờ mất. Chấp đoạn thì nói thân này chết rồi là hết, không còn gì nữa. Chúng ta phải thấy rõ thân này là tướng hư giả

do tứ đại hợp. Đã là tướng hư giả thì khi tứ đại tan rã, thân này không còn. Tứ đại là vô tri, nhưng trong tứ đại hợp này có cái tri giác.

Tri giác lại chia hai phần, tri giác hư vọng sanh diệt và tri giác không hư vọng không sanh diệt. Khi người ta chấp toàn vật chất thì đức Phật phá tứ đại là không thật. Khi người ta xem nhẹ phần vật chất, chấp nặng phần tinh thần thì đức Phật phá ngũ uẩn. Sắc uẩn là tứ đại; thọ tưởng hành thức, bốn uẩn này thuộc về tinh thần. Bốn uẩn thọ tưởng hành thức là tướng tâm sanh diệt, bốn tướng tâm sanh diệt này không phải là ngã. Như thế là phá chấp ngã về thân, chấp ngã về tâm. Khi thân giả và tâm giả này mất rồi thì Như Lai tức pháp thân hiện tiền. Thế nên pháp thân không phải là tướng đoạn diệt. Thân hư giả và tâm hư giả mất chứ không phải pháp thân mất, không phải tới đó là hết. Có người nói Niết-bàn là chỗ lặng lẽ hoàn toàn không có gì cả, đó là lầm lẫn, hiểu không thấu đáo. Khi không còn những mầm sanh diệt, đó là chân thật giải thoát, là Như Lai bất sanh bất diệt.

ĐOẠN 28

Âm: BẤT THỌ, BẤT THAM

- Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát dĩ mãn Hằng hà sa đẳng thế giới thất bảo trì dụng bố thí, nhược phục hữu nhân tri nhất thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhẫn.

Thử Bồ-tát thắng tiền Bồ-tát sở đắc công đức. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Dĩ chư Bồ-tát bất thọ phước đức cố.

Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Vân hà Bồ-tát bất thọ phước đức?

- Tu-bồ-đề! Bồ-tát sở tác phước đức bất ưng tham trước, thị cố thuyết bất thọ phước đức.

Dịch: KHÔNG THỌ, KHÔNG THAM TRƯỚC

- Này Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát dùng thất bảo đầy cả thế giới bằng số cát sông Hằng để đem bố thí, nếu lại có người biết tất cả pháp là vô ngã, được thành đức nhẫn nhục, thì Bồ-tát này được công đức hơn vị Bồ-tát trước. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, do các vị Bồ-tát không thọ phước đức.

Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, thế nào là Bồ-tát không thọ phước đức?

- Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát làm phước đức mà chẳng nên tham trước, thế nên nói chẳng thọ phước đức.

Giảng:

Trước hết đức Phật dùng hình ảnh người đem của báu đầy cả thế giới bằng số cát sông Hằng ra bố thí. Của báu đầy dẫy thế giới mà mỗi thế giới là một hạt cát của sông Hằng, như thế không biết bao nhiêu thế giới và cũng không biết bao nhiêu của báu. *Lại có người biết tất cả pháp là vô ngã, thành được đức nhẫn nhục.* Như thế là có hai đức, đức thứ nhất là trí tuệ, do trí tuệ thấy

tất cả pháp không có tự thể. Vô ngã là không có tự thể, do thấy các pháp duyên hợp, không có tự thể nên thực hành hạnh nhẫn nhục được viên mãn, đó là đức thứ hai.

Đức Phật bảo: Bồ-tát dùng trí biết tất cả pháp vô ngã, nên thực hành được hạnh nhẫn nhục, được công đức nhiều hơn vị Bồ-tát đem của báu đầy dẫy số thế giới bằng số cát sông Hằng ra bố thí. Vì sao? Bởi *do các vị Bồ-tát đó không thọ phước đức.* Thế nào gọi là không thọ phước đức? Vì thấy tất cả pháp vô ngã, vô ngã thì không có chủ tể, nghĩa là không có mình, dù làm tất cả hạnh nhẫn nhục hay tất cả công đức gì mà không thấy có mình thật thì không có thọ. Đây là đức Phật đặt trí tuệ lên hàng đầu. Công đức được viên mãn là từ trí tuệ không thấy có ngã, bởi không thấy ngã nên không thọ, không thọ nên phước đức mới lớn.

Ở đây chủ yếu là nói không thọ, mà không thọ gốc từ trí tuệ vô ngã. Dù bố thí của báu bao nhiêu đi nữa cũng không bằng do trí tuệ Bát-nhã dẫn đầu. Người như thế được công đức vô kể, vì người đó không có ngã. Như chúng ta hiện nay tu hạnh nhẫn nhục thì hạnh nhẫn nhục của mình hữu ngã hay vô ngã?

Người biết đạo thì không bao giờ sân, không bao giờ có niệm ác với kẻ khác. Nhẫn nhục mà còn ngã, dù ngoại tài hay nội tài, cũng khó nhẫn đến ba-la-mật. Giả sử có người chạm tới quyền lợi của mình, quyền lợi nhỏ thôi thì ráng nhịn. Đến quyền lợi kha khá một chút, khả dĩ còn ráng được. Nhưng khi chạm đến quyền lợi thật to của mình, lúc đó chắc hết nhẫn nổi. Huống nữa là bị

làm nhục, bị đánh đập, thì thôi khỏi nói tới chữ nhẫn. Vì thế muốn nhẫn nhục ba-la-mật, trước phải có trí tuệ Bát-nhã, thấy rõ các pháp là vô ngã. Đã không có ta thật thì còn ai làm khổ ta, ai hại ta? Khi ấy mới nhịn được tất cả những điều khó nhịn. Thế nên đức Phật dạy, trước hết phải biết các pháp là vô ngã rồi mới thực hành hạnh nhẫn nhục.

Người nhẫn được tất cả điều khó nhẫn, đến công đức người đó cũng không thọ nhận. Tại sao? Vì nhẫn nhục mà không thấy mình nhẫn nhục nên không thọ phước đức. Chúng ta mỗi lần nhẫn được thì khoe khắp mọi người, vì có ngã nên làm điều gì cũng thấy có thọ nhận cả. Đoạn này đức Phật đề cao công đức hay phước đức bất thọ. Phước đức bất thọ cũng do trí tuệ vô ngã mà ra. Thế nên khi ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật: Thế nào là không thọ phước đức? Đức Phật bảo: *Bồ-tát làm phước đức không tham trước nên gọi là không thọ phước đức.* Sở dĩ chúng ta làm mà tham trước là vì có ngã, nếu vô ngã thì tham trước cái gì? Nên nói không tham trước là phước đức lớn nhất.

ĐOẠN 29

Âm: UY NGHI TỊCH TĨNH

Tu-bồ-đề! Nhược hữu nhân ngôn Như Lai nhược lai, nhược khứ, nhược tọa, nhược ngọa, thị nhân bất giải ngã sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.

Dịch: BỐN OAI NGHI ĐỀU TỊCH TĨNH

Này Tu-bồ-đề, nếu có người nói Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm, người ấy không hiểu nghĩa của ta nói. Vì cớ sao? Như Lai đó không từ đâu đến cũng không đi đâu, nên gọi là Như Lai.

Giảng:

Đoạn trước có chỗ định nghĩa Như Lai: *Như Lai giả, chư pháp Như nghĩa.* Như Lai là nghĩa Như của các pháp. Ở đây nói, *không từ đâu đến cũng không đi đâu, gọi là Như Lai.* Đến và đi là tướng động, nếu nói Như Lai là tướng động thì không phải Như Lai. Tóm lại đoạn này nói Như Lai là chỉ cho pháp thân bất sanh bất diệt, không bao giờ dao động. Thấy được pháp thân bất động là thấy Phật, chứ không phải thấy đức Phật ba mươi hai tướng. Tại sao? Vì nếu thấy đức Phật ba mươi hai tướng thì khi thân tứ đại tan rã, Phật không còn sao? Thế nên phải hiểu rõ Như Lai là chỉ cho pháp thân thanh tịnh, mà pháp thân thanh tịnh thì không đến không đi.

Phật bảo: *Nếu có người nói Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm, đó là không hiểu nghĩa Phật nói.* Nếu thấy Như Lai đến, đi, ngồi, nằm, đó là Như Lai có hình tướng, có tác động, mà hình tướng tác động là sanh diệt. Nếu cho Như Lai là sanh diệt thì không hiểu nghĩa Phật nói. Đoạn này Phật chỉ rõ Như Lai là pháp thân thanh tịnh bất sanh bất diệt, không đến không đi, để chúng ta thấy rõ Như Lai là tịch tĩnh, lặng lẽ thường hằng.

ĐOẠN 30

Âm: NHẤT HIỆP TƯỚNG LÝ

- Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân dĩ tam thiên đại thiên thế giới toái vi vi trần, ư ý vân hà? Thị vi trần chúng ninh vi đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn:

- Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thật hữu giả, Phật tắc bất thuyết thị vi trần chúng. Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi trần chúng tắc phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng. Thế Tôn! Như Lai sở thuyết tam thiên đại thiên thế giới tắc phi thế giới, thị danh thế giới. Hà dĩ cố? Nhược thế giới thật hữu giả, tắc thị nhất hiệp tướng. Như Lai thuyết nhất hiệp tướng tắc phi nhất hiệp tướng, thị danh nhất hiệp tướng.

- Tu-bồ-đề! Nhất hiệp tướng giả tắc thị bất khả thuyết, đản phàm phu chi nhân tham trước kỳ sự.

Dịch: LÝ MỘT HỢP TƯỚNG

- Này Tu-bồ-đề, nếu người thiện nam, thiện nữ đem thế giới tam thiên đại thiên này nghiền nát thành bụi, ý ông nghĩ sao? Số bụi này thật là nhiều chăng?

Ngài Tu-bồ-đề thưa:

- Bạch Thế Tôn! Rất nhiều. Vì cớ sao? Nếu là bụi thật có đó thì Phật ắt không nói là bụi nhiều. Vì cớ sao? Phật nói các bụi đó tức không phải là bụi, ấy gọi là bụi. Bạch Thế Tôn, Như Lai nói thế giới

tam thiên đại thiên tức không phải thế giới, ấy gọi là thế giới. Vì cớ sao? Nếu thế giới thật có thì ắt là một hợp tướng. Như Lai nói một hợp tướng tức không phải một hợp tướng, ấy gọi là một hợp tướng.

- Này Tu-bồ-đề, một hợp tướng đó ắt không thể nói, chỉ người phàm phu tham trước việc ấy.

Giảng:

Đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề: Giả sử có người nam, người nữ đem thế giới tam thiên đại thiên này nghiền nát thành bụi, số bụi đó nhiều chăng? Ngài Tu-bồ-đề trả lời: *Rất nhiều. Vì cớ sao? Vì bụi nếu thật có thì Phật không nói là bụi, Phật nói bụi tức không phải bụi, ấy gọi là bụi.* Nếu chúng ta lầm chấp các pháp có thật thể, tức thế giới là thật, hạt bụi là thật, đó là cái nhìn của phàm phu. Nếu thấy nó có thật thể tức không phải tướng duyên hợp.

Con mắt trí tuệ Bát-nhã của Bồ-tát thấy các pháp do duyên hợp, đã duyên hợp thì không cái nào có thật thể. Thế giới là tướng duyên hợp nên không thật, do phàm phu giả đặt tên thế giới. To như thế giới mà chỉ có giả danh, còn nhỏ như hạt bụi thì sao? Hạt bụi tuy quá nhỏ đối với thế giới, nhưng hạt bụi cũng không phải là đơn vị cuối cùng. Nhỏ như hạt bụi cũng vẫn là một hợp thể do duyên hợp. Hạt bụi do duyên hợp nên không phải là hạt bụi, nhưng giả danh gọi là hạt bụi. Như thế để thấy rằng dù lớn, dù nhỏ đối với con mắt trí tuệ đều thấy là tướng duyên hợp, không một cái gì tự có thật thể. Thường chúng ta có hai lối nhìn, hoặc cho cái nhỏ

không thật mà cái lớn lại là thật, hoặc cho cái lớn là duyên hợp mà cái nhỏ là đơn vị cuối cùng. Cũng như một nắm đất đập nát thành bụi, chúng ta cho nắm đất là không thật, nhưng hạt bụi là thật, đó là chúng ta thấy cái lớn giả mà cái nhỏ là thật.

Chủ yếu Phật dạy ở đây là phải nhìn cho tường tận tất cả pháp, không một pháp nào có hình tướng mà có thật thể. Từ thế giới đến hạt bụi đều không có thật thể, nó là một hợp tướng. Hợp tướng cũng là giả danh, nên nói: *Hợp tướng không phải hợp tướng, ấy gọi là hợp tướng*. Cuối cùng đức Phật kết lại: *Này Tu-bồ-đề, một hợp tướng đó ắt không thể nói, chỉ người phàm phu tham trước việc ấy*. Không thể nói là một hợp tướng, tại sao? Vì nó hư giả, không thể nói có, nói không; nhưng phàm phu không biết, tham trước cho là thật.

Trên thế gian, tất cả những gì có hình tướng đều là tướng duyên hợp, thế mà phàm phu cho nó là thật. Có người nói: Chậu bông của tôi giả. Nghe thế có người xin: Cho tôi đi! Họ lại không cho. Do thấy cái gì cũng thật nên quý, tâm tham trước theo đó mà sanh.

Người nhìn bằng trí tuệ, thấy được lẽ thật. Nói cái nhà thì biết nó là tướng duyên hợp, không có thật thể. Vách tường không phải nhà, kèo cột không phải nhà... Chẳng qua nhiều tướng nhỏ chung hợp thành một tướng lớn, tướng lớn đó tạm đặt tên là cái nhà. Hợp tướng là do duyên hợp thì đâu có cái gì là chủ, nên nó không có thật thể. Đó là một lẽ thật. Nhìn đúng lẽ thật nên không có tâm tham trước, do không tham trước nên không

mắc kẹt ở thế gian. Trái lại vì nhìn không đúng lẽ thật nên khởi tâm tham trước, do đó mất một cái gì là lòng quặn đau, đến khi cái ngã mất thì đau vô ngần, vì thế nên cứ quanh quẩn trong thế gian không có ngày ra.

Phật bảo một hợp tướng không thể nói là có, không thể nói là không. Tinh thần Đại thừa cốt chỉ thẳng lý duyên hợp, cho nên không quyết định nơi có và không. Ai thấy các pháp thế gian thật có, thật không là bệnh. Thế mà lâu nay đa số người cho học kinh Bát-nhã là chấp không. Chấp không là bệnh tối kỵ của tinh thần Bát-nhã. Thấy có thấy không là thấy hai bên, trái với lý Bát-nhã.

Bát-nhã nói các pháp duyên hợp nên không thật, vì duyên hợp nên không phải có cũng không phải không. Thế gian chỉ một mặt nói có hoặc nói không, nhưng ta thấy rõ các tướng duyên hợp không phải có không phải không nên không thể nói cố định được. Vì thế đức Phật bảo một hợp tướng ắt không thể nói, chỉ vì người phàm phu tham trước việc ấy.

Ý nghĩa sâu xa của kinh Đại thừa là không cho chúng ta kẹt bên nào, hoặc có, hoặc không... Kim Cang và Bát-nhã nói các pháp do duyên hợp không thật tánh, chứ không phải không ngơ. Như cái bàn, đối với con mắt trí tuệ Bát-nhã thấy nó không có tự thể, do duyên hợp nên chỉ có giả danh. Giả danh là tên tạm, tạm gọi là bàn, không phải không ngơ, nhưng tìm thật thể thì không có. Nếu nói "cái bàn không, như hư không" thì không đúng.

Nhiều người không hiểu, nghe câu *Thị chư pháp không tướng bất sanh bất diệt v.v...* liền cho rằng Bát-nhã nói cái gì cũng không. Không đây là không có tướng thật vì nó là duyên hợp. Khi duyên hợp không thể nói không, khi duyên tan đâu thể nói có. Chính người không hiểu Bát-nhã mới chấp không, nói cái này có liền chấp thật có, nói cái kia không liền chấp thật không. Trí tuệ Bát-nhã nhìn tường tận các pháp không cố định, không có thật thể, nên nói như huyễn như hóa. Nghĩa là duyên hợp thì có, duyên ly tán thì không, chứ không phải không ngơ. Hiểu như thế mới không lầm lời Phật dạy trong kinh Kim Cang và Bát-nhã.

ĐOẠN 31

Âm: TRI KIẾN BẤT SANH

- Tu-bồ-đề! Nhược nhân ngôn: "Phật thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến", Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Thị nhân giải ngã sở thuyết nghĩa phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Thị nhân bất giải Như Lai sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Thế Tôn thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến tức phi ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến thị danh ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

- Tu-bồ-đề! Phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm giả, ư nhất thiết pháp ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng. Tu-bồ-đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.

Dịch: TRI KIẾN CHẲNG SANH

- Này Tu-bồ-đề, nếu có người nói: "Phật nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến", này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy hiểu nghĩa ta nói chăng?

- Bạch Thế Tôn, không hiểu vậy. Người ấy không hiểu nghĩa của Như Lai nói. Vì cớ sao? Thế Tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, ấy gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

- Này Tu-bồ-đề, người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với tất cả pháp nên như thế mà biết, như thế mà thấy, như thế mà tin hiểu, không sanh pháp tướng. Này Tu-bồ-đề, nói là pháp tướng đó, Như Lai nói tức chẳng phải pháp tướng, ấy gọi là pháp tướng.

Giảng:

Nhiều người nghe đức Phật nói ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả nên chấp có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả thật, từ đó sanh ra cái hiểu về ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thế nên đức Phật bảo: Nếu cho ngã kiến,

nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến là thật, là không hiểu nghĩa Phật nói. Tại sao? Vì *Phật nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức không phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, ấy gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.* Bốn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, tuy trong kinh có nói, nhưng không phải như phàm phu nói. Phàm phu nói ngã là ngã thật, nhân là nhân thật, chúng sanh là chúng sanh thật, thọ giả là thọ giả thật. Trái lại, đức Phật thấy rõ ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả chỉ là tướng duyên hợp hư giả, nên ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến không phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Phải thấy rõ chỗ Phật nói bốn tướng là hư giả không thật, chỉ có giả danh thôi.

Đến đây đức Phật tóm kết lại: *Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đối với tất cả pháp nên biết như thế, thấy như thế và tin hiểu như thế.* Như thế nghĩa là thế nào? Thế giới không phải thế giới, ấy gọi là thế giới, chúng sanh không phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh, ngã kiến không phải ngã kiến, ấy gọi là ngã kiến... Thấy như vậy, biết như vậy và tin hiểu như vậy, mới có thể tiến tới quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Trái lại nếu thấy có cái thật cố định là si mê, không thể tiến đến giác ngộ. Như thế là *chẳng sanh pháp tướng* tức không khởi chấp, không thấy có một pháp tướng nào thật. Vừa nói pháp tướng, ngài lại sợ người ta cho pháp tướng là thật, nên liền bác: Này Tu-bồ-đề, *nói pháp tướng đó, Như Lai nói tức chẳng phải pháp tướng, ấy gọi là pháp tướng.*

Tóm lại, tất cả danh ngôn đức Phật lập ra đều không có thật thể, chỉ là giả danh thôi; thấy rõ như thế mới đúng trí tuệ Bát-nhã. Như vậy thấy Phật thế nào mới đúng? Nếu nói chúng sanh không phải chúng sanh ấy gọi là chúng sanh, thì Phật cũng không phải Phật ấy gọi là Phật. Hiểu như thế mới thấy ngay cả danh từ A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Phật cũng nói không có sở đắc, sở chứng... Chúng ta có bệnh cho những danh từ thế gian là giả, nhưng danh từ Phật, Bồ-đề, giác ngộ, giải thoát... thì thật. Phải thấy thấu đáo thế gian và xuất thế gian, cả hai đều là giả danh.

ĐOẠN 32

Âm: ỨNG HÓA PHI CHÂN

Tu-bồ-đề! Nhược hữu nhân dĩ mãn vô lượng a-tăng-kỳ thế giới thất bảo, trì dụng bố thí; nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát Bồ-đề tâm giả, trì ư thử kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì độc tụng, vị nhân diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Vân hà vị nhân diễn thuyết? Bất thủ ư tướng, như như bất động. Hà dĩ cố?

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ưng tác như thị quán.

Phật thuyết thị kinh dĩ, trưởng lão Tu-bồ-đề cập chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nhất thiết thế gian thiên, nhân, a-tu-la... văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ tín thọ phụng hành.

Dịch: ỨNG HÓA KHÔNG PHẢI THẬT

Này Tu-bồ-đề, nếu có người đem bảy báu bằng thế giới trải qua số kiếp vô lượng a-tăng-kỳ để bố thí. Nếu có người thiện nam, người thiện nữ phát tâm Bồ-đề đem kinh này cho đến bốn câu kệ v.v... thọ trì đọc tụng, vì người diễn nói thì phước của người này còn hơn phước của người kia. Thế nào là vì người diễn nói? Chẳng thủ nơi tướng, như như bất động. Vì cớ sao?

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
Như sương cũng như điện,
Nên khởi quán như thế.

Phật nói kinh này rồi, trưởng lão Tu-bồ-đề và chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tất cả thế gian trời, người, a-tu-la... nghe Phật nói đều rất vui mừng, tin thọ và vâng làm.

Giảng:

Đoạn trước đức Phật bảo: Giả sử có người đem của báu đầy cả thế giới bằng số cát sông Hằng ra bố thí, công đức không bằng người dùng trí biết tất cả pháp là vô ngã và ứng dụng tu hạnh nhẫn nhục. Ở đây đức Phật

lại bảo: *Đem bảy báu đầy cả thế giới trải qua thời gian vô số vô biên kiếp ra bố thí*. Đoạn trước là đứng về mặt không gian mà nói, đoạn này đứng về mặt thời gian mà nói.

Lại người nam hoặc nữ phát tâm Bồ-đề đem kinh này cho đến chỉ bốn câu kệ v.v... thọ trì đọc tụng, vì người diễn nói thì phước của người này hơn phước của người kia. Nghe như thế ai mà không thích. Nhưng tiếp theo đức Phật liền đặt câu hỏi: Thế nào là vì người diễn nói? Đoạn này nêu rõ ba trường hợp: Thọ trì, đọc tụng, vì người diễn nói. Tuy đức Phật chỉ hỏi trường hợp thứ ba, nhưng gồm cả hai trường hợp trước.

Ngài dạy: *Chẳng thủ nơi tướng, như như bất động,* nghĩa là thọ trì cũng chẳng thủ nơi tướng, như như bất động, đọc tụng cũng chẳng thủ nơi tướng, như như bất động, vì người diễn nói cũng chẳng thủ nơi tướng, như như bất động. Được vậy công đức hơn người bố thí bảy báu trải qua số kiếp vô lượng vô biên. Như thế đâu phải đơn giản.

Người nay cứ nghe nói thọ trì đọc tụng, bèn đem ra đọc mãi, nghĩ là thọ trì kinh Kim Cang, rồi tính một phẩm hai phẩm... cho thế là hay. Người căn cứ trên chữ nghĩa thọ trì, lại tính phẩm, tính số lượng là thủ tướng. Đức Phật thật khéo, chỉ hỏi phần sau, thế nào là vì người diễn nói, rồi dạy *chẳng thủ tướng, như như bất động*, và bỏ phần thọ trì đọc tụng. Như thế để thấy ngài biết đến được chỗ *chẳng thủ tướng, như như bất động* rất khó, chúng sanh ít ai làm nổi. Nếu nói khó không ai tu, nên ngài phương tiện chỉ nói như thế.

Người không hiểu cho rằng thọ trì đọc tụng là thường, còn vì người diễn nói mới chẳng thủ tướng, như như bất động, nên ráng thọ trì đọc tụng để được phước. Đó là học kinh mà không nắm vững ý kinh, cứ chấp từng đoạn, lấy đó làm sở đắc, thật nguy hiểm. Hiểu như thế chúng ta mới biết tại sao đức Phật bảo công đức trì kinh Kim Cang vô lượng vô biên, hơn tất cả công đức. Vì dùng trí tuệ Bát-nhã thấy tất cả pháp tướng không thật, không chấp vào một tướng nào nên không thủ tướng. Không chấp tướng mà hằng sống với tâm đưa tất cả chúng sanh vào vô dư Niết-bàn, đó là như như bất động. Như như bất động là chỗ không sanh không diệt. Chúng ta sống được với chỗ ấy, vì người diễn nói, công đức hơn hẳn công đức của người đem bảy báu đầy khắp cả không gian hoặc thời gian vô biên mà bố thí. Vì của báu là hữu tướng; vô thường; còn như như bất động không tướng, không vô thường, không sanh diệt. Sống được với cái không sanh diệt, chỉ cho người nhận thì phước đức không lớn sao được!

Đến đây đức Phật dạy thêm:

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
Như sương cũng như điện,
Nên khởi quán như thế.

Những gì có hình tướng, có động tác bị vô thường sanh diệt đều gọi là pháp hữu vi. Như tượng Phật bằng gỗ, bằng xi-măng có tướng mạo thì vô thường, cây nhang

có tướng mạo cũng vô thường. Cả đến những niệm tưởng sanh diệt cũng là hữu vi. Tất cả pháp hữu vi đều như giấc mộng, như bong bóng nước, như sương mù, điện chớp... không thật. Chúng ta phải khởi quán như thế mới không thủ tướng, mới như như bất động.

Nếu thấy nó thật tức là thủ tướng mà thủ tướng thì tâm động. Như chúng ta mặc chiếc áo thật sạch, bất thần có bàn tay dính đầy lọ chụp vào vai thì thế nào? Nổi sân liền. Vì chấp tướng sạch nên chiếc áo bị dơ không chịu. Đó là việc hết sức nhỏ. Đến việc lớn hơn như ai đụng đến thân mạng, mình sẽ động liên miên... Giả sử có người nghe nói ngày mai bị tử hình thì đêm nay họ ngồi thiền được không? Chẳng những ngồi thiền không được mà còn trằn trọc suốt đêm, khóc thôi là khóc. Như thế để thấy còn chấp tướng là không bao giờ an ổn.

Ngày xưa vua nước Kế-tân nghe lời sàm thần nói tổ Sư Tử[2] truyền bá tà pháp làm nhiễu loạn lòng dân. Vua tay cầm kiếm đi đến chỗ Tổ, hỏi:

- Nghe nói ngài thấy năm uẩn đều không phải chăng?

Tổ đáp:

- Phải.

Vua nói:

- Nếu thấy năm uẩn đều không, ngài cho tôi cái đầu được không?

---

[2] Tổ Sư Tử là vị tổ thứ 24 ở Ấn Độ.

Tổ bảo:

- Năm uẩn đã không, sá gì cái đầu.

Vua liền chặt đầu Tổ.

Qua câu chuyện này, vua Trần Thái Tông có lời niêm:

Tương đầu lâm bạch nhẫn,
Du như trảm xuân phong.

Dịch:

Đem đầu kề gươm bén,
Dường như chém gió xuân.

Người xưa đạt đạo đến như thế, tự tại trong sanh tử. Chúng ta vì thấy tất cả đều thật nên nghe động đến thân tứ đại này thì tâm rối loạn, không bao giờ an ổn. Nếu không dùng trí hằng quán, hằng thấy như lời Phật dạy thì không thể nào không chấp tướng, không thể nào như như bất động.

Phật dạy có hệ thống rõ ràng, muốn được như như thì trước phải đừng chấp tướng, còn chấp tướng thì đừng nói như như. Chúng ta phải dùng trí hằng thấy, hằng quán tất cả pháp hữu vi, từ thân đến cảnh, những gì có hình tướng, có tác động, đều vô thường sanh diệt như huyễn, như hóa, như bào ảnh... nên không kẹt chấp, có thế sanh tử mới tự tại.

Phật nói kinh này rồi, trưởng lão Tu-bồ-đề và các Tỳ-kheo v.v... đều hoan hỷ tín thọ phụng hành. Chúng ta cũng hoan hỷ nhưng tín thọ phụng hành xem ra khó!

KẾT LUẬN

Toàn bộ kinh Kim Cang chia làm ba mươi hai phần, chủ yếu có hai câu hỏi chính:

1. Làm sao an trụ tâm?

2. Làm sao hàng phục tâm?

Ngài Tu-bồ-đề hỏi đức Phật về việc an trụ tâm và hàng phục tâm là hỏi cho ai? Cho người cầu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Người thiện nam, thiện nữ phát tâm tu hành cầu giác ngộ làm sao an trụ tâm, làm sao hàng phục tâm? Cho nên an trụ tâm, hàng phục tâm là hai điểm chính yếu của bộ kinh.

Đức Phật dạy như thế nào? Lý đáng câu hỏi đầu là an trụ tâm, câu hỏi kế là hàng phục tâm, nhưng khi trả lời, Phật dạy hàng phục tâm trước rồi an trụ tâm sau. Muốn *hàng phục tâm*, phải phát tâm *độ tất cả chúng sanh: thai sanh, thấp sanh v.v... vào Vô dư Niết-bàn mà thật không có chúng sanh được diệt độ*. Tóm lại muốn hàng phục được tâm thì phải độ tất cả những niệm tưởng về có sắc, về không sắc, về có tưởng, về không tưởng v.v... vào chỗ vô sanh.

Muốn *tâm an trụ* thì đối với sắc thanh hương vị xúc pháp không bị mắc kẹt. *Bồ-tát không nên trụ sắc sanh tâm, không nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*, tức là không để tâm kẹt vào sáu trần, đó là trụ tâm. Mắt thấy sắc, tâm chạy theo sắc là tâm động. Trái lại, mắt thấy sắc, tâm không chạy theo sắc là tâm trụ. Tai nghe tiếng, tâm không chạy theo tiếng là tâm trụ. Trụ mà không trụ, vì trụ chỗ không trụ. Còn thấy sắc mà trụ nơi sắc là kẹt sắc, cho nên tâm động không phải trụ.

Như thế muốn trụ tâm thì đừng dính với sáu trần, muốn hàng phục tâm thì buông xả mọi vọng tưởng. Vọng tưởng hết, đó là hàng phục được tâm, không theo sáu trần là an trụ tâm. Tuy nói hai mà dường như không phải hai, vì an trụ tức là hàng phục, hàng phục tức là an trụ.

Vậy tại sao lại nói thành hai? Hàng phục và an trụ, cái nào sâu hơn? Nếu hàng phục phải dùng sức để đàn áp thì an trụ là chỉ buông xả thôi. Thế nên hàng phục là giai đoạn sơ cơ ban đầu, khi tâm còn chạy theo cảnh, theo người một cách mạnh mẽ. Nếu không có phương tiện, không khéo dùng sức mạnh để trị nó thì dừng không được. Vì thế trong giai đoạn đầu, mỗi một niệm tưởng dấy lên mình phải nhìn, phải phá nó bằng mọi phương tiện, gọi là hàng phục.

Nói đến an trụ là đối với sáu trần không dính mắc. Thấy sắc không theo là tâm hơi thuần rồi. Thế nên giai đoạn an trụ là giai đoạn thứ hai, khi tâm tương đối đã thuần thục. Cho nên đức Phật trả lời hàng phục trước, an trụ sau. Giai đoạn hàng phục là giai đoạn dụng công nhiều, giai đoạn an trụ là thấy nghe đều buông, nhẹ nhàng hơn. Hai giai đoạn khác nhau rõ ràng.

3. Tuy nhiên nếu chỉ có hai phần trên thì quyển kinh Kim Cang chưa thể hiện đầy đủ công năng của nó. Phải có phần thứ ba, tức là *dùng trí tuệ Bát-nhã thấy tất cả pháp là tướng duyên hợp, không có tự tánh, chỉ có giả danh*. Bởi chỉ có giả danh nên không một pháp nào thật, do đó không chấp vào pháp và không chấp pháp thì mới có thể hàng phục, an trụ được tâm.

Thế giới không phải thế giới, ấy gọi là thế giới, chúng sanh không phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh... Phật lặp đi lặp lại ý nghĩa đó để chúng ta hằng dùng

trí tuệ Bát-nhã quán chiếu tất cả pháp là hư giả, sau đó mới hàng phục tâm, an trụ tâm. Như thế phần thứ ba dường như sau mà lại ở trước. Bài kệ cuối cùng đức Phật dạy:

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
Như sương cũng như điện,
Nên khởi quán như thế.

Phật bảo phải thấy, phải khởi quán như vậy thì mới hàng phục, mới an trụ được tâm, còn nếu không thấy như thế thì không thể nào làm được hai việc trên. Đức Phật trả lời hai câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề trước, rồi mới chỉ cách dùng lối quán chiếu, để việc hàng phục và an trụ tâm thực hiện dễ dàng hơn. Nếu thiếu phần quán chiếu, không thể nào hàng phục tâm và cũng không thể nào an trụ tâm.

Vì thế học Bát-nhã phải dùng trí tuệ quán chiếu các pháp do duyên hợp, không thật thể, chỉ có giả danh. Đó là triết lý *Tánh không duy danh*. Thể tánh các pháp không thật, chỉ có giả danh. Vì giả danh nên nó không phải thật có, cũng không phải thật không. Không kẹt hai bên, đó là tinh thần Trung đạo của đạo Phật. Trái lại nếu kẹt một bên hoặc có hoặc không, đều chưa thể giải thoát.

Như vậy Kim cang là Trung đạo, không phải chấp không. Hiểu lý Kim cang là hiểu lý Trung đạo, không kẹt vào có và không. Chúng ta tu, trước phải dùng trí tuệ thấy các pháp tự tánh là không, duyên hợp giả có, kế đó mới hàng phục tâm rồi sau an trụ tâm. Nếu không

ứng dụng đúng theo thứ tự như thế thì việc tu không có kết quả. Phải thấy rõ là đầu tiên dùng bốn câu kệ cuối, quán tất cả pháp hữu vi như mộng, huyễn, bào, ảnh... mới không chấp tướng. Không chấp tướng rồi mới hàng phục tâm, hàng phục tâm rồi mới an trụ tâm. Như thế mới như như bất động. Như như bất động là thọ trì, là đọc tụng, là diễn nói kinh Kim Cang. Được thế thì phước đức không thể nào tính kể.

4. Đức Phật so sánh tất cả pháp hữu vi không bì được với pháp vô vi bất sanh bất diệt. *Không thủ tướng, như như bất động*, đó là vô vi; còn chấp tướng là hữu vi.

Tóm lại, từ giai đoạn thứ nhất là hàng phục tâm đến giai đoạn thứ hai là an trụ tâm, giai đoạn thứ ba là quán các pháp huyễn hóa, giai đoạn thứ tư là so sánh công đức trì kinh. Giờ đây chúng ta đổi lại, đầu tiên là quán tất cả pháp hữu vi hư giả huyễn hóa, kế đến mới hàng phục tâm, rồi an trụ tâm và sau cùng nói đến công đức vô lượng vô biên, sánh với tất cả công đức hữu vi, không công đức nào bì kịp. Đó là trọn vẹn tinh thần quyển kinh Kim Cang.

Bốn điều này nếu chúng ta ứng dụng tu được mới biết khả năng, diệu dụng, kết quả như thế nào. Nếu hiểu như thế thì việc ứng dụng tu có đầu đuôi gốc ngọn. Người biết ứng dụng tu theo lời Phật dạy trong kinh này là người xứng đáng học kinh Kim Cang, tu theo kinh Kim Cang và thọ trì đọc tụng kinh Kim Cang.

KINH ĐẠI BÁT-NHÃ

TRÍCH GIẢNG

ĐẠI CƯƠNG
KINH ĐẠI BÁT-NHÃ

Đại cương Bát-nhã chia làm 5 mục:

- Thời điểm xuất hiện
- Chỗ y cứ
- Bát-nhã là gì?
- Ứng dụng hay tu hành Bát-nhã
- Những thí dụ về Bát-nhã

I- THỜI ĐIỂM XUẤT HIỆN

Trước khi giảng về kinh Bát-nhã, tôi nói sơ lược về vị trí của Bát-nhã trong hệ thống kinh điển Phật giáo.

Tất cả pháp Phật nói trong thời ngài còn tại thế, đều gom lại kết tập thành bốn bộ A-hàm.

Kinh Bát-nhã là một bộ kinh rất lớn gồm 600 quyển. Tại sao thời đó đã gom hết những bài pháp Phật nói,

nhưng không thấy kinh Bát-nhã? Như vậy Bát-nhã bị bỏ sót ở chỗ nào? Chúng ta cần hiểu rõ lẽ thật, khi hiểu rõ ưu điểm khuyết điểm của sự hình thành kinh điển, trong tâm sẽ hết nghi.

Về sự xuất hiện của kinh Bát-nhã, có hai điểm đáng lưu ý:

1. Sự phân hóa tột độ của giáo đoàn

Sau Phật Niết-bàn một trăm năm, tăng đoàn phân hóa từ từ rồi phân hóa đến tột độ. Ban đầu giáo đoàn chia ra làm hai là Thượng tọa bộ (phái bảo thủ) và Đại chúng bộ (phái cấp tiến). Dần dần trong hai phái đó chia ra làm 20 phái. Thượng tọa bộ chia 9 bộ phái, Đại chúng bộ chia thành 11 bộ phái, tổng cộng sau Phật Niết-bàn khoảng hai trăm năm, giáo đoàn chia ra đến 20 bộ phái. Cùng là đệ tử Phật mà chia chẻ nhiều như thế vì các bộ phái bất đồng ý kiến về tinh thần giới luật hoặc giáo lý.

Do sự phân hóa đáo để này, những bậc A-la-hán, Bồ-tát thấy tình trạng suy thoái của Phật giáo bèn tìm cách củng cố lại. Các ngài y theo kinh điển Nguyên thủy buổi đầu do Phật nói để giải thích thành hệ thống Bát-nhã. Khi hệ thống Bát-nhã ra đời thì sự phân hóa ngang đó dừng. Tại sao? Bởi vì hàng đệ tử Phật theo kiến giải riêng, nên thành lập từng bộ phái. Khi hệ Bát-nhã ra đời phá hết những kiến chấp đó thì tự nhiên sự chia rẽ dần dần chấm dứt. Sau này, con đường truyền bá Phật pháp chỉ còn hai hệ: Nam truyền Phật giáo hay Phật giáo Nguyên thủy và Bắc truyền Phật giáo là Phật giáo Đại thừa hay Phật giáo Phát triển.

Tinh thần Bát-nhã đã giúp tăng đoàn phá những cái chấp riêng tư để thống nhất một cách tự nhiên chứ không phải bắt buộc. Tinh thần đó phát xuất từ thời nào? Theo sự khảo sát, khi Phật giáo phân hóa tới mức trầm trọng là khoảng hai trăm năm sau Phật Niết-bàn, tức vào thời đại của vua A-dục (Aśokā). Do thấy sự phân hóa trong giáo đoàn, nhà vua cho tổ chức kết tập kinh điển lần thứ ba. Kế đó, sau vua A-dục khoảng ba trăm năm, đến thời vua Ca-nị-sắc-ca (Kanishka). Nhà vua này cũng thấy được cái hay, cái cao siêu của Phật giáo nên cho tổ chức kết tập kinh điển lần thứ tư. Mục đích những cuộc kết tập là để minh định lại giáo lý của đức Phật và để cho tất cả bộ phái gặp gỡ thông cảm nhau. Hệ thống Bát-nhã đã manh nha hình thành sau hai lần kết tập này, từ sau Phật Niết-bàn khoảng hai trăm năm đến năm trăm năm thì đầy đủ. Gần bảy trăm năm sau Phật diệt độ, ngài Long Thọ ra đời, biên soạn bộ Đại Trí Độ Luận để giải thích phần Đại Phẩm Bát-nhã đã có sẵn. Như vậy, lý do Bát-nhã xuất hiện là từ sự phân hóa của giáo đoàn.

2. Bát-nhã xuất hiện sớm nhất trong các kinh điển Đại thừa

Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ (HT. Thích Thanh Kiểm) nói: "Trong các kinh Đại thừa, kinh Bát-nhã được hình thành sớm nhất." Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận (HT. Thích Quảng Độ dịch) cũng nói về Bát-nhã: "Bát-nhã là bộ kinh tối cổ và căn bản nhất trong các kinh Đại thừa." Chính hệ Bát-nhã là nền tảng để gầy dựng nên

các kinh điển Đại thừa, là gốc của Đại thừa. Muốn hiểu Phật giáo Đại thừa mà không hiểu về Bát-nhã thì thiếu căn bản vững vàng.

II- CHỖ Y CỨ

Bát-nhã y cứ vào điểm then chốt nào trong giáo lý để nói lên sự đặc trưng mà nhất quán của lời Phật dạy? Phần này tôi chia làm hai mục.

1. Y cứ lý nhân duyên

Đức Phật sau khi thành đạo dạy các đệ tử về tứ đế, nhân quả, nghiệp báo, luân hồi... đến lý nhân duyên. Nhân quả, nghiệp báo... trong các kinh điển Vệ-đà thời trước đức Phật đã có nói, ngài không phải là người sáng lập mà chỉ bổ túc cho đầy đủ. Lý nhân duyên mới là chủ yếu do Phật giác ngộ và tuyên bố. Lý nhân duyên là căn bản của Phật giáo nên trong kinh Trung A-hàm có nói: *thấy nhân duyên là thấy pháp*, chỗ khác nói: *thấy nhân duyên là thấy đạo*. Như vậy lý nhân duyên là lý hệ trọng nhất, là sự sáng tạo của đức Phật, chứ không phải y theo người xưa thay đổi thành của mình.

Lý nhân duyên có công hiệu gì để tiến thành hệ thống Bát-nhã? Lý nhân duyên là lẽ thật của các pháp. Tất cả pháp trên thế gian không một pháp nào đứng ngoài nhân duyên. Thấy được lẽ thật đó là trí tuệ Bát-nhã. Có trí tuệ Bát-nhã, thấy rõ lý nhân duyên, phá được hai cái chấp lớn, một là chấp của ngoại đạo, hai là chấp của Tiểu thừa.

Về kiến chấp của ngoại đạo, như chấp có một đấng Phạm thiên sinh hóa tất cả chúng sanh, là chủ tất cả muôn vật, nắm quyền thưởng phạt. Cũng như ở Việt Nam, quan niệm xưa cho rằng có đấng tạo hóa tạo ra con người và vũ trụ, vì thế chúng ta lệ thuộc vào đấng tạo hóa. Như vậy cho rằng có Phạm thiên, có Tạo hóa, có Thượng đế... đều là nói về cái mốc, cái nhân ban đầu, gọi là nhất nhân tạo ra muôn hình vạn trạng.

Đạo Phật không chấp nhận lý đó, vì nói đến nhân duyên là nói đến nhiều sự kiện hợp lại, nhiều nhân chứ không có một nhân. Nếu nói một nhân thì không nói đến nhân duyên, lối nói đó không đúng lẽ thật. Như nói tất cả vạn vật đều do từ một tạo hóa, vậy hỏi cái gì tạo ra tạo hóa? Nếu tạo hóa tạo ra được mọi vật thì cũng phải có cái tạo được tạo hóa. Đó là lối lập luận này không thể dừng, không kết thúc được. Đây là lỗi thứ nhất không thể chấp nhận được. Nếu nói tạo hóa tạo ra con người và vũ trụ, không biết lúc đó tạo hóa ở chỗ nào? Chưa có vũ trụ vậy ở đâu để tạo? Đây là lỗi thứ hai không chấp nhận được.

Thí dụ một người dẫn đứa bé đi chơi, ngang qua sông Đồng Nai, nó hỏi: Tại sao có sông Đồng Nai? Muốn trả lời cho êm xuôi thì nói con sông này trời sanh. Nếu nó hỏi: Trời là cái gì? Trả lời: Hỏi có tội đó! Rồi đi chơi êm ru. Gặp núi, nó hỏi: Tại sao có núi? Trả lời sao? Cũng trời sanh luôn! Như vậy thì trả lời cũng như không. Hỏi câu thứ nhất nói trời sanh, câu thứ hai

thì nói có tội, như thế là huề, khỏe ru, không cần suy nghĩ, không khó khăn gì hết.

Nếu hỏi tại sao con sông này có? Nói rằng do nhân duyên mà có thì nó thắc mắc cái gì là nhân, cái gì là duyên? Ngồi đó mà giải thích mất hết bao nhiêu thời gian. Do thói quen lười biếng nên người ta không chịu phân tích, không chịu tìm kiếm, cái gì cũng đổ thừa ông trời là xong. Đó là lối nói để khỏi thắc mắc. Phật giáo không chấp nhận lối nói cho qua, nên phải lấy lý nhân duyên giải cho thật rõ. Đó là nói về phá cái chấp thứ nhất của ngoại đạo.

Đến cái chấp thứ hai của ngoại đạo là vô nhân, cho rằng mọi vật bỗng nhiên mà có không biết tại sao. Chấp ngẫu nhiên mà có là cái chấp sai, không đúng. Lý nhân duyên đả phá hai cái chấp lớn của ngoại đạo, chấp nhất nhân và chấp vô nhân.

Lý nhân duyên này sau trở thành hệ thống Bát-nhã, phá thêm chấp của Tiểu thừa. Các bộ phái Tiểu thừa thường chấp một bên, một góc cạnh rồi cho đó là đúng, chống với những lối chấp của các bộ phái khác. Tinh thần Bát-nhã phù hợp với kinh Phạm Động trong Trường A-hàm. Ở kinh Phạm Động, Phật luôn luôn kết thúc mỗi đoạn bằng câu *Phật biết tất cả mà không chấp,* đó là giáo lý thậm thâm vi diệu. Phật đã lặp đi lặp lại nhiều lần ý chỉ *Biết tất cả mà không chấp*, đó là tinh thần tối thượng không giáo phái nào sánh được. Về sau chúng tăng lại quên đi, theo ý kiến riêng của mình chấp một cạnh, một góc để thành bộ phái; đó là điều sai lầm,

trái với tinh thần Phật giáo Nguyên thủy. Vì vậy hệ Bát-nhã ra đời, y cứ lý nhân duyên, đả phá tất cả thiên chấp của các bộ phái, chỉnh đốn sự chia rẽ chống đối trong giáo đoàn.

Các pháp trên thế gian này không có tự tánh, không có tánh cố định, không có chủ thể. Như cuốn sách này, cái gì làm ra nó? Đây là bìa, đây là từng tờ giấy, từng tờ giấy ráp lại thành một cuốn sách, cuốn sách không có gì là chủ thể, chỉ do từng phần kết hợp lại tạm gọi là cuốn sách. Vì không chủ thể nên gọi là tánh không. Lý nhân duyên của Phật chưa nói đến tánh không này, chỉ nói cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này diệt nên cái kia diệt; chưa nói không có tự tánh. Đến Bát-nhã thì triển khai triệt để lý nhân duyên, nói các pháp không có tự tánh, nghĩa là không có chủ thể, không có tánh cố định. Không có tự tánh nên tên của nó chỉ là giả danh không thật. Như cuộc sống chúng ta hiện tại đây là thật hay tạm? Nếu là thật thì không biến chuyển, đổi thay, hư mất. Nhưng nó luôn luôn là một dòng biến chuyển đổi thay nên nó không phải thật, theo duyên mà tăng giảm. Nếu duyên đầy đủ sung túc thì tăng, duyên thiếu sót thì giảm, thiếu duyên thì hoại, không có cái gì cố định.

Căn cứ trên lý nhân duyên mà lập ra hệ Bát-nhã, nhận biết tất cả các pháp biến chuyển tùy thời và tùy duyên. Tùy theo thời gian mọi vật luôn luôn đổi thay, cũng như con người lúc mười tuổi và lúc hai mươi tuổi khác nhau, lúc năm mươi tuổi không giống lúc ba mươi

hoặc hai mươi tuổi; đó là tùy thời. Còn tùy duyên là nếu trong thời gian đó đủ dinh dưỡng thì thân thể khỏe mạnh sung túc, nếu lúc đó thiếu duyên dinh dưỡng thì sanh bệnh hoạn. Như vậy thân này có thể bị hoại hoặc có thể khỏe hơn, sống lâu hơn tùy theo duyên xấu hay tốt.

Muôn vật trên thế gian đều tùy thời, tùy duyên, không cố định, mà chúng ta luôn luôn nhìn sự vật theo chiều cố định. Cái gì cũng là thật, cũng bền bỉ, lâu dài. Chấp mọi sự vật cố định, thật có, lâu dài, nguyên vẹn, từ thủy chí chung, gọi là kiến chấp ngu si, là vô minh. Muôn vật là một dòng chuyển biến, không đứng yên một chỗ, cứ bám chặt vào đó thì có đúng không? Thí dụ một cục nước đá, có người thấy nó cứng, giữ cục nước đá này ba tiếng đồng hồ không cho tan. Dù giữ tới đâu nó vẫn tan, vì bản chất nó là tan mau, là biến hoại. Cái tan mau biến hoại mà cứ nắm giữ bảo đừng biến hoại thì không thể được. Nhưng người ta cũng có thể giữ cho nó không tan bằng cách tạo duyên khác, là để trong độ lạnh bằng hoặc hơn độ lạnh của nó. Như vậy mọi vật đều tùy duyên, không biết mà cứ chấp giữ khư khư một mặt là sai.

Biết bản chất của sự vật là biến chuyển theo duyên, nhân duyên là điểm then chốt hệ trọng, khéo tạo duyên thì có thể được như ý, không khéo tạo duyên thì không thể như ý. Người tu thấu được lý nhân duyên này, trên đường tu tạo những điều kiện để đạt đến mãn nguyện, không khéo thì phải vấp ngã. Tại sao? Vì những yếu tố

giúp cho chúng ta tu tiến mà không gìn giữ, lại phá hoại thì thiếu duyên, thiếu duyên thì mất cơ hội tu tiến.

Thấy được lý nhân duyên là thấy các pháp không có chủ tể, không có tự tánh, tánh của nó là Không. Căn cứ vào lý nhân duyên nên hệ Bát-nhã ra đời phá tất cả chấp. Nói đến Bát-nhã là nói đến phá chấp. Chúng ta thấy cái gì cũng thật, nếu theo lý nhân duyên thì có cái gì thật không? Đợi đủ duyên mới có thì không phải thật. Như thiền viện Thường Chiếu có thật không? Đợi đủ duyên có đất, có nơi sinh hoạt, các huynh đệ hợp lại... mới gọi là thiền viện. Nếu thiếu duyên, mỗi người đi mỗi nơi thì không thành thiền viện. Sự vật ở cõi này đều không có thật thể, tùy duyên mà có tên, có cảnh khác nhau, không có gì cố định. Hiểu như vậy chúng ta không chấp chặt.

Tất cả đau khổ trói buộc đều từ chấp mà ra. Thí dụ có người tên A đang tỉnh táo bình thường, bất thần ra đường bị người kêu tên chửi om sòm, lúc đó còn bình thường nữa không? Nổi cơn lôi đình lên, la lối rồi tức tối. Sự thật tiếng chửi của người ngoài kia nếu mình làm thinh thì có khổ sở gì cho mình không? Tại sao họ kêu tên A chửi, nó không có đâm có nhói gì, không sứt da sứt thịt gì mình mà không chịu? Có phải vì mình chấp cái tên nên khi động tới thì đau đớn khó chịu! Đau đớn khó chịu là cái chấp. Khi bị người kêu tên chửi, thấy không phải là mình, chửi gì thì chửi, mình cũng bình thường, tới lui gì cũng bình thường. Như vậy, khổ hay không khổ là do chấp mà ra.

Ngay nơi bản thân mình, nếu thấy nó là thật, lâu lâu thấy năm nay yếu hơn năm trước, răng muốn rụng hết... nghĩ chắc mình sống không bao lâu nữa, cảm thấy buồn. Vì cho mình là thật, là bền, mà nó đổi thay, già chết sắp đến nên buồn. Buồn là tại chấp thật, chấp bền lâu; nếu không chấp, thấy nó già là phải, là hợp lý, cái gì xài lâu phải hư, rã tan, có gì đâu mà buồn khổ? Thấy được lý Bát-nhã thì tất cả chấp trước dính mắc đều rớt hết, tự nhiên an ổn vô cùng. Chúng ta học Bát-nhã đến nơi đến chốn, ứng dụng đầy đủ Bát-nhã có giải thoát không? Thong dong tự tại là giải thoát. Bát-nhã là trí tuệ đầy đủ không kẹt không dính mắc, là nền móng, là gốc của sự giải thoát. Có trí tuệ thấy đúng như thật, đưa mình đến chỗ an lành, giải thoát không nghi ngờ.

Y cứ lý nhân duyên của Phật dạy, thấy các pháp đúng như thật là duyên sanh, không pháp nào thật có. Hệ Bát-nhã phát triển trở thành trí tuệ phá chấp, tháo tung mọi vướng mắc để chúng ta đạt đến giải thoát. Đó là điểm y cứ thứ nhất.

2. Y cứ kinh A-hàm

Điểm y cứ thứ hai là kinh Bát-nhã có nguồn gốc từ các kinh điển hệ A-hàm. Như các kinh Tiểu Không, kinh Đại Không trong Trung A-hàm, kinh Đệ Nhất Tối Không hoặc kinh Thập Bát Không, Kinh Thập Nhị Không... trong Tăng Nhất A-hàm v.v... Các kinh điển hệ Bát-nhã không phải xuất phát bên ngoài hệ thống

giáo lý Nguyên thủy. Từ đó chúng ta có niềm tin vững chắc, tin sâu vào ý nghĩa thậm thâm vi diệu của lời Phật dạy.

III- BÁT-NHÃ LÀ GÌ?

Bát-nhã, nói đầy đủ là Bát-nhã ba-la-mật. Bát-nhã là trí tuệ, ba-la-mật là cứu cánh, tột cùng đến bờ kia. Trí Độ Luận quyển 43 giải thích Bát-nhã là phiên âm từ tiếng Phạn (prajñā), Trung Hoa dịch là trí tuệ. Trong tất cả trí tuệ, Bát-nhã là trí tuệ bậc nhất, vô thượng, vô tỷ, vô đẳng và vô thắng. Nghĩa là trí tuệ này không có gì hơn nó, không có gì sánh với nó, không có gì bằng nó và không có gì hơn được nó. Trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấy đúng như thật, không có trí tuệ nào hơn được, vì không có lẽ nào hơn lẽ thật.

IV- ỨNG DỤNG HAY TU HÀNH BÁT-NHÃ

Đây là điểm then chốt quan trọng. Ứng dụng tu hành Bát-nhã chia ra ba phần là văn tự Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã và thật tướng Bát-nhã.

1. Văn tự Bát-nhã

Văn tự ở đây không chỉ là chữ nghĩa suông, mà còn có nghĩa là y cứ theo lời dạy ở trong các kinh Bát-nhã để học hiểu. Học hiểu được Bát-nhã là trí tuệ của chúng ta. Nương nơi trí tuệ của Phật của Bồ-tát mở mang trí tuệ cho mình. Như trong kinh Pháp Cú có nói: *Các ông hãy tự thắp đuốc lên mà đi, thắp đuốc lên với chánh pháp*.

Chúng ta tự thắp đuốc tức thắp sáng ngọn đuốc trí tuệ. Bằng cách nào? Bằng cách nương trí tuệ của Phật, tức là nương văn tự Bát-nhã mà Phật đã chỉ dạy, nhờ đó phát ra trí tuệ của mình. Vậy đọc hay học Bát-nhã thuộc về văn tự Bát-nhã, gọi là mồi đuốc, từ đuốc trí tuệ của mình mồi vào đuốc trí tuệ của Phật, của Bồ-tát để được cháy sáng lên.

2. Quán chiếu Bát-nhã

Chia làm 2 phần: phân tích thành không và đương thể tức không.

a/ Phân tích thành không

Chúng ta thường thấy có người gặp gì cũng nói: "Ôi! Cái đó giả mà, cái đó huyễn hóa." Nói giả, nói huyễn hóa ngoài miệng nhưng bên trong không thấy giả huyễn, đó chỉ là lối nói học lóm hay lối nói của con két, nghe Phật, Bồ-tát nói rồi nói theo. Thí dụ thấy cô gái đẹp, miệng nói giả nhưng bên trong lại ưa. Như vậy chỉ giả ở ngôn ngữ, chưa thật thấy giả ở trong tâm. Muốn thấy được giả tướng của các pháp, phải dùng trí phân tích quán sát. Như trong kinh Phật dạy quán thân này, nào là ba trăm sáu mươi lóng xương, nào là năm trăm mạch, năm trăm gân, chín mươi chín ngàn lỗ chân lông, tám mươi ngàn hộ trùng... Phân tích như vậy mới rõ thân chúng ta giả tạm. Khi thấy thân giả rồi, nói giả mới hiệu nghiệm.

Mở đầu Tâm Kinh Bát-nhã: *Bồ-tát Quán Tự Tại Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.*

Muốn qua hết khổ ách thì phải chiếu kiến, không phải một ngày hay hai ngày, mà chiếu kiến sâu, chiếu kiến thật lâu. Bồ-tát dùng con mắt trí tuệ soi thấy năm uẩn là không. Chúng ta vận dụng trí tuệ của mình phân tích kỹ để nhận ra năm uẩn không; không phải nghe nói năm uẩn không rồi tưởng thân này như không có. Chúng ta phải phân tích để thấy nó không thật có. Như tôi đưa bàn tay lên rồi nắm lại hỏi đại chúng là cái gì? Trả lời nắm tay. Hỏi nắm tay có thật không? Trả lời không thật. Làm sao biết nó không thật? Giai đoạn đầu là phân tích nắm tay. Nó gồm có ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út và ngón út, mỗi ngón đều có tên riêng. Vậy cái gì là nắm tay, kiếm nắm tay có không? Bàn tay đang nắm mà chia ra từng ngón, từng ngón thì không thấy cái nắm tay. Phân tích quen rồi, khi nghe người nói nắm tay, mình liền biết nắm tay đó là không thật, không cần phân tích nữa.

b/ Đương thể tức không

Trước là phân tích thành không, sau là đương thể tức không. Qua giai đoạn chia chẻ biết các pháp duyên hợp không thật, đến lúc tự động thấy ngay đó là không. Nếu không tập quen phân tích thì không thành tựu giai đoạn sau, vì thiếu căn bản. Lối phân tích thành không gần với các kinh điển Nguyên thủy. Như vậy nếu chúng ta khéo phân tích thì biết rằng mọi sự vật không có thật thể. Không có thật thể thì không có gì thật. Như cái đồng hồ này, không có gì là chủ thể. Phân tích từng bộ phận, hỏi đồng hồ có không? Không. Nói có là sau khi

ráp đủ những bộ phận; mở ra, bỏ mỗi cái mỗi nơi, tìm đồng hồ không có. Đồng hồ không có tự thể, do duyên hợp mới có. Vật gì có nguyên thể thì không đợi duyên hợp, đợi duyên hợp thì không có nguyên thể trọn vẹn, vì thế nên nói tánh không. Nói không đây là căn cứ trên lý nhân duyên, không phải không là không ngơ, không trơn. Như khi đang là đồng hồ, phân tích biết thể nó là không, đồng hồ không có thật, chỉ là giả danh. Thấy được tánh không của đồng hồ, chúng ta buông bỏ chấp trước, biết các pháp do nhân duyên hòa hợp, giả tạm không thật.

Nhìn cái đồng hồ rồi nhìn lại thân mình: thân này do năm uẩn kết hợp, kể cả tinh thần và vật chất. Nói về sắc uẩn, trong tứ đại cái gì là mình? Nước là mình được không? Trong con người không có nước nào sạch, cao quý như nước mắt, khổ lắm mới khóc mà cũng chẳng sạch. Nước mũi, đàm, mồ hôi... đều dơ bẩn, nếu nói nó là mình thì thật xấu hổ. Gió không có hình tướng không thể nói là mình. Lửa chỉ là hơi ấm, cũng không phải là mình... Chỉ chia chẻ đơn giản bốn đại thôi đã không thật rồi, nếu theo y học, chia chẻ từng tế bào, những tế bào đó ráp lại thành trăm ngàn muôn ức tế bào. Trong đó còn bao nhiêu thứ vi trùng v.v... Rõ ràng thân tứ đại này không có chủ thể nên không thật, vậy mà có ai động tới thì chịu không được. Nếu biết là đồ giả thì còn mất khen chê gì cũng được, không quan trọng. Chúng ta thường tự cho mình khôn, nhưng thật ra dại tột cùng. Như biết cơ thể mình hôi dơ, nhưng nghe

ai nói mình hôi dơ thì giận. Đối với thân, biết nó duyên hợp hư dối mà lúc nào cũng tưởng là thật nên quý trọng nó, ai có vẻ quý mình thì cho người đó tốt, ai có vẻ khinh mình thì cho người đó xấu. Khen ngợi mình, đó là bạn tốt dễ thương, chê bai mình là bạn xấu đáng ghét. Nhiều khi chúng ta sống giả dối. Mình làm việc đó trật, mà chê thì buồn. Muốn được lòng thì trật cũng phải khen, có phải giả dối không? Bệnh của con người từ đó mà ra.

Chúng ta tu phải phá chấp ngã, phải thấy thân mình không thật, duyên hợp hư dối. Thấy rõ ràng bằng cách quán chiếu phân tích, không phải bắt chước nói theo.

Trong Tâm Kinh Bát-nhã, Bồ-tát Quán Tự Tại quán chiếu năm uẩn, từ sắc đến thọ... đều không thật. Phần sắc uẩn đã nói qua, đến thọ uẩn. Thọ uẩn là trong có căn, ngoài có trần. Căn trần tiếp xúc nhau sanh cảm thọ vui, khổ, không vui không khổ. Căn trần không thật, cảm thọ cũng không thật. Chúng ta hoàn toàn lệ thuộc chấp trước vào cái đẹp xấu, ngon dở, êm tai không êm tai... Cả đời mình cứ sống như vậy. Trong kinh Phật thí dụ sắc uẩn là bọt nước, thọ uẩn là bong bóng, chỉ có trong chốc lát, hết sức tạm bợ. Nếu biết cảm thọ là hư dối không thật thì có còn phiền não khổ sở không? Biết nó không thật thì phiền não đâu còn, như vậy là khéo tu.

Từ sắc uẩn đến thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng vậy, đều tạm bợ huyễn hóa. Biết sắc uẩn

không thật thì các uẩn kia cũng không thật, chúng tựa vào sắc uẩn mà phát. Sắc uẩn không thật, chỗ tựa không thật, tất cả uẩn đều hư dối chợt còn chợt mất. Hằng thấy năm uẩn không thật gọi là *chiếu kiến ngũ uẩn giai không*. Rõ thấy nó không thật, thấy nó mãi mãi không thật, không đợi phân tích chia chẻ mới thấy không thật, lúc đó nhận ra *đương thể tức không*. Chiếu kiến thành tựu rồi, lúc nào cũng thấy thân không thật, ngay hiện tiền đương thể tức không, sẽ đi dần đến thật tướng Bát-nhã.

3. Thật tướng Bát-nhã

Phật Học Đại Từ Điển định nghĩa, thật tướng là lý thể Bát-nhã, chúng sanh xưa nay sẵn đủ, lìa tất cả tướng hư vọng là thật tánh Bát-nhã. Thật tánh hay thật tướng gì cũng vậy. Lìa tất cả tướng hư vọng là thật tánh Bát-nhã, là tánh sẵn có ở nơi mỗi chúng sanh.

Ba giai đoạn văn tự Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã và thật tướng Bát-nhã rất cần thiết đối với người tu. Văn tự Bát-nhã là dụ như chúng ta muốn qua sông, đầu tiên đi đến bến đò, ngồi trên con thuyền. Nhưng ngồi trên con thuyền cứ đậu hoài thì có tới bên kia không? Ngồi trên thuyền rồi phải bơi chèo là quán chiếu Bát-nhã. Bơi chèo dần dần qua bờ bên kia, được thảnh thơi tự tại đó là thật tướng Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã là kết quả của sự tu tập buổi đầu ở phần văn tự và quán chiếu. Có công phu học hiểu văn tự Bát-nhã rồi mà không có công phu quán chiếu thì không thể nào đi đến thật tướng.

Thật tướng Bát-nhã là kết quả nên thí dụ như tới bờ, tức đạt được chỗ mong muốn, đến chỗ này không còn gì để tu.

V- NHỮNG THÍ DỤ VỀ KINH BÁT-NHÃ

Công dụng của Bát-nhã rất lớn, phá tất cả kiến chấp, nên có rất nhiều thí dụ:

1. Bát-nhã dụ như lửa. Có đống lửa cháy hừng hực thì mọi thứ gì quăng vô đều cháy hết. Có trí tuệ Bát-nhã rồi thì tất cả lầm chấp phiền não đều bị đốt tan hết không còn nữa.

2. Bát-nhã dụ như kiếm. Trí tuệ Bát-nhã như cây kiếm báu, cắt đứt hết mọi trói buộc, mọi lôi cuốn ràng rịt. Hình tượng Bồ-tát Văn-thù tay cầm kiếm báu nói lên ý nghĩa này.

3. Bát-nhã dụ như con thuyền. Thiền sư Huệ Sinh đời Lý, có câu kệ: *Tịch tịch Lăng-già nguyệt, Không không độ hải chu.* Câu thứ nhất nói về trăng Lăng-già, là chỗ vắng lặng tịch tĩnh lìa hết tất cả kiến giải phàm thánh. Câu thứ hai nói về thuyền Bát-nhã, muốn qua biển sanh tử phải dùng thuyền không không, tức là ngã không, pháp không. Bát-nhã dụ cho con thuyền này, ứng dụng Bát-nhã tu tập thì tất cả chấp đều dứt hết; chấp hết, phiền não hết là giải thoát, là Niết-bàn. Bát-nhã là con thuyền đưa đến bờ an lạc.

4. Bát-nhã dụ cho kim cương. Trong các chất, kim cương là cứng nhất, phá được các thứ kia, các thứ kia

không phá được nó. Trí tuệ Bát-nhã phá sạch tất cả kiến chấp, tất cả chấp không phá được Bát-nhã. Vì Bát-nhã là lẽ thật, mà lẽ thật thì không gì phá được nó hết.

Tóm lại, Bát-nhã là trí tuệ chiếu soi các pháp, trí tuệ thấy như thật. Trí tuệ chiếu soi các pháp, các pháp là đối tượng của trí tuệ. Đối tượng là khách thể, trí tuệ là chủ thể. Chủ thể này không có một dạng cố định, mà nó luôn đổi thay vì đối tượng luôn đổi thay. Tức là dùng trí tuệ quán chiếu luôn luôn đến cuối cùng là thật tướng, lúc đó không còn dùng trí tuệ cũng không có đối tượng nữa. Như chúng ta tu, ban đầu dùng trí thấy vọng, đó là dụng của trí cũng là lối phân tích của Bát-nhã. Thấy vọng rõ ràng hư dối, không theo; đến khi vọng hết thì đến được thật tướng Bát-nhã, không còn phân tích hay chiếu soi nữa mà trở về cái chân thật.

Thiền sư Duy Tín nói: *Trước ba mươi năm chưa gặp thiện hữu tri thức, thấy núi sông là núi sông. Sau khi gặp thiện hữu tri thức chỉ dạy, thấy núi sông không phải là núi sông. Rồi sau ba mươi năm mới thấy núi sông là núi sông.* Giai đoạn thấy núi sông không phải là núi sông là giai đoạn phân tích thành không. Trí tuệ phân tích thành không phải mất ba mươi năm, sau ba mươi năm mới thấy núi sông là núi sông, tức là thật tướng Bát-nhã.

Như vậy, Bát-nhã là gốc của thiền, người tu thiền sử dụng trí Bát-nhã làm chính, ngay Lục Tổ cũng ngộ từ kinh Bát-nhã. Học kinh Bát-nhã vừa là phá tất cả chấp được thảnh thơi tự tại, vừa là chỗ tiến tu đến chỗ

bất sanh bất diệt rốt ráo. Chúng ta thường nghe nói *Bát-nhã vô tri vô sở bất tri,* nghĩa là *Bát-nhã không biết mà không gì chẳng biết.* Không biết là vì tới đó không còn phân tích, nhưng cái gì đến liền biết, liền thấy. Trí tuệ Bát-nhã có công dụng nhiệm mầu như thế, người tu chúng ta phải học hiểu rõ ràng.

KINH ĐẠI BÁT-NHÃ
TRÍCH GIẢNG

Tổng quát kinh Đại Bát-nhã gồm 600 quyển, 16 hội. Hội I, II, III rất nhiều, kinh Kim Cang nằm ở hội thứ IX, quyển 577. Hội thứ IV có 29 phẩm, từ quyển 538 đến 555, tức là cả thảy 18 quyển, trung bình dễ học, nên tôi trích năm phẩm để giảng. Đó là các phẩm:

- Diệu Hạnh (phẩm 1, quyển 538 và 539)
- Thanh Tịnh (phẩm 8, quyển 545)
- Hiện Thế Gian (phẩm 12, quyển 547)
- Không Tướng (phẩm 18, quyển 549 và 550)
- Kiên Cố (phẩm 27, quyển 553 và 554)

PHẨM DIỆU HẠNH

Phẩm Diệu Hạnh nghĩa là hạnh nhiệm mầu, chúng ta học đây là phẩm đầu trong hội thứ IV.

Tôi nghe như vầy: Một hôm, đức Phật ở thành Vương Xá trên ngọn núi Linh Thứu, cùng chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi vị, đều là A-la-hán. Các ngài đã dứt sạch các lậu, không còn phiền não, được tự tại chân thật, tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát, như ngựa khôn đã thuần, như con đại long. Việc đáng làm đã làm, điều nên sửa đã sửa, bỏ hết các gánh nặng, tự mình được lợi lạc, dứt hết các kết, chánh tri giải thoát, chí tâm tự tại, cứu cánh bậc nhất. Chỉ ngoại trừ A-nan riêng còn ở hàng học địa. Trong chúng đây, Cụ thọ Thiện Hiện là bậc thượng thủ.

Xuất xứ của phẩm này, lúc *Phật ở thành Vương Xá, trên núi Linh Thứu cùng với chúng Tỳ-kheo, một ngàn hai trăm năm mươi vị, đều là bậc A-la-hán. Các ngài đã dứt sạch phiền não, được tự tại chân thật, tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát, như ngựa khôn đã thuần...* Tại sao chia ra tâm giải thoát và tuệ giải thoát? Khi người tu đến chỗ đại tự tại, tâm đối với cảnh không vướng mắc đó là tâm khéo giải thoát; trí tuệ nhìn thấy lẽ thật của các pháp không dính mắc, gọi là tuệ giải thoát. Có hai tính cách này nên ví các ngài như ngựa đã thuần, như rồng chúa dũng mãnh. *Việc đáng làm đã làm, điều nên sửa đã sửa,* tức là đối với phiền não tam độc đã dẹp bỏ xong, đã chứng trọn vẹn quả vị A-la-hán, *bỏ hết các gánh nặng*. Nói gánh nặng, tưởng chừng như phải quảy, phải gánh một cái gì hết sức nặng nề. Sự thật gánh nặng ở đây là nghiệp đã gieo trồng, đã tạo nên.

Nghiệp đó đã buông xả hết là bỏ gánh nặng. Thí dụ người chưa tập uống rượu, lúc đó có ghiền rượu không? Không. Khi tập uống rượu lâu ngày thành ghiền rượu, tập hút thuốc thành ghiền thuốc. Ghiền rượu, ghiền thuốc rồi mỗi ngày họ phải chi thêm tiền cho cơn ghiền của mình. Đối với người làm việc chỉ kiếm được tiền đủ ăn mặc, phải chi thêm tiền rượu thuốc nữa, đó là gánh nặng. Gánh nặng này tự mình phải bỏ, bỏ gánh nặng nghĩa là bỏ những nghiệp cũ để được nhẹ nhàng. Ở đây nói các ngài bỏ hết gánh nặng tự mình được lợi lạc. *Chánh tri giải thoát* là hiểu biết đúng đắn được giải thoát, *cứu cánh bậc nhất* là đến chỗ rốt ráo tột cùng. Chỉ trừ ngài A-nan còn ở hàng hữu học, nghĩa là còn trong tam quả Thanh văn, tất cả trong chúng đều chứng quả A-la-hán. *Trong chúng, Cụ thọ Thiện Hiện là bậc thượng thủ.* Đó là ngài Tu-bồ-đề theo âm tiếng Phạn (Subhūti), Trung Hoa dịch nghĩa là Thiện Hiện, ngài là bậc đứng đầu trong đại chúng.

Khi ấy, Phật bảo Thiện Hiện:

- Ông nên lấy biện tài vì chúng Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, dạy bảo chư Bồ-tát ma-ha-tát khiến nơi pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa chóng được cứu cánh.

Phật khuyến khích ngài Tu-bồ-đề giảng dạy Bát-nhã cho chư đại Bồ-tát nghe.

Cụ thọ Xá-lợi Tử suy nghĩ: Nay nhân giả Thiện Hiện tự lấy sức mình hay nhờ sức oai thần của Phật mà vì chúng Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm?

Ngài Xá-lợi Tử nghi không biết ngài Thiện Hiện nói được pháp Bát-nhã này là do tự khả năng của mình hiểu thấu hay do nhờ oai thần của Phật mà tuyên thuyết. Đó là cái nghi thông thường theo ý trong kinh.

Cái nghi này cũng có thể nói lên tinh thần Bát-nhã xuất hiện sau Phật Niết-bàn từ ba trăm đến bốn trăm năm. Kinh Bát-nhã này là riêng do các ngài tự dựng lên hay ảnh hưởng từ đức Phật mà ra? Đoạn sau đây giải thích sự xuất hiện kinh Bát-nhã có hai ý như đã nói ở phần đại cương.

Cụ thọ Thiện Hiện nhờ oai thần của Như Lai, biết được chỗ tâm nghĩ của Xá-lợi Tử, liền bảo Xá-lợi Tử:

- Đệ tử Thế Tôn có tuyên thuyết chỉ bày đều nhờ sức oai thần của Như Lai. Vì sao? Xá-lợi Tử! Phật trước vì kia tuyên thuyết chỉ dạy pháp, kia y lời Phật dạy, tinh cần tu học cho đến chứng được thật tánh của các pháp, sau vì kẻ khác tuyên thuyết chỉ dạy, nếu không trái với pháp tánh đều là nhờ oai thần của Như Lai gia bị, cũng là chứng được đẳng lưu của pháp tánh.

Câu trả lời của ngài Thiện Hiện đã làm sáng tỏ ý nghĩa. *Phật trước vì người kia chỉ dạy pháp yếu, người đó y theo lời dạy tinh cần tu học cho đến chứng được thật tánh của các pháp.* Thấy được chỗ cứu cánh chân thật đó rồi, *sau vì kẻ khác tuyên thuyết chỉ dạy, nếu không trái với pháp tánh đều nhờ oai thần của Như Lai gia bị.*

Do được đức Phật chỉ dạy, người học thấu suốt rồi dạy lại người sau. Dạy lại người sau có thể bằng ngôn ngữ, có thể bằng văn nghĩa mà không trái với pháp tánh, đều nhờ oai thần của Như Lai gia bị. Đây là chỗ *chứng được đẳng lưu của pháp tánh,* còn gọi là pháp tánh bình đẳng tuôn chảy. Từ pháp tánh đó Phật đã chứng ngộ, ngài chỉ dạy cho hàng đệ tử cũng chứng ngộ như thế. Đoạn kinh này gợi ý cho chúng ta hiểu rõ, kinh Bát-nhã dù không phải do Phật trực tiếp nói, đệ tử Phật nói ra cũng do sự gia bị của Phật, không ngoài tinh thần Phật dạy.

Thế nên, tôi sẽ vì chúng Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, dạy bảo khiến nơi pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa chóng được cứu cánh, hay làm được việc này đều nhờ Phật lực, không phải do biện tài của tôi.

Ngài xác nhận rõ ràng. Tôi làm việc này là y cứ theo tinh thần của Phật, không phải là ý kiến riêng tư của tôi.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế Tôn! Nay con vì chúng Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, dạy bảo chư Bồ-tát ma-ha-tát khiến nơi Bát-nhã ba-la-mật-đa chóng được cứu cánh. Thế Tôn! Nói là chư Bồ-tát, do pháp gì gọi là Bồ-tát? Thế Tôn! Con không thấy có pháp có thể gọi là Bồ-tát ma-ha-tát, cũng không thấy có pháp có thể gọi là Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Tại sao ngài nói như vậy? Bồ-tát là chỉ cho người, pháp Bát-nhã là chỉ cho pháp. Mở đầu nói Bát-nhã, nếu thấy có người chứng quả Bồ-tát, thấy có Bát-nhã ba-la-mật-đa là pháp cứu cánh thì chưa phải là Bát-nhã ba-la-mật-đa. Nói Bát-nhã là không thấy có người thật, không thấy có pháp thật, mới đúng tinh thần Bát-nhã.

Thế Tôn! Con đối với Bồ-tát và pháp Bồ-tát không thấy không được, cũng không thấy không được pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa. Làm sao bảo con vì chúng Bồ-tát tuyên thuyết chỉ bày pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm. Thế Tôn! Con phải lấy pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa nào? Dạy bảo những chúng Bồ-tát ma-ha-tát nào? Khiến nơi pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa chóng được cứu cánh?

Với con mắt của Thiện Hiện, người và pháp đều không thật, không có chỗ để nói. Ngài bạch Phật: Bồ-tát không thật, pháp Bát-nhã không thật, con lấy pháp nào, đối với Bồ-tát nào để dạy đến chỗ được cứu cánh? Những câu này nghe rất lạ, nhưng sự thật ngài đã chỉ rõ tinh thần Bát-nhã. Thấy người không thật, pháp không thật, đó là cứu cánh dạy Bát-nhã.

Thế Tôn! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói như thế tâm không chìm lặng, không lui sụt, không kinh sợ, an trụ đúng pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa đã dạy, tu hành pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa khiến được cứu cánh, phải biết tức là vị ấy dạy bảo chư Bồ-tát ma-ha-tát khiến nơi pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa chóng được cứu cánh, cũng gọi là vị ấy tuyên thuyết chỉ bày pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Người nào nghe nói Bồ-tát không thật, pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa không thật, biết rõ như vậy đối với pháp Bát-nhã không lui sụt, tu hành đến chỗ rốt ráo, là người đã tuyên thuyết Bát-nhã sâu thẳm.

Lại, Thế Tôn! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa nên học thế này: Không chấp trước tâm đại Bồ-đề. Tại sao? Vì tâm phi tâm tánh, bản tánh thanh tịnh.

Người học Bát-nhã *không chấp trước tâm đại Bồ-đề. Tại sao?* Vì tâm đại Bồ-đề không thật, nếu thấy nó thật, là chấp trước. *Vì tâm phi tâm tánh, bản tánh thanh tịnh.* Câu này đưa ra, ngài Xá-lợi-phất nghi:

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Có cái tánh phi tâm và phải tâm chăng?

Thiện Hiện hỏi Xá-lợi Tử:

- Phi tâm và tâm tánh hoặc có, hoặc không là có thể được chăng?

Xá-lợi Tử đáp:

- Thiện Hiện, không được.

Thiện Hiện hỏi Xá-lợi Tử:

- Phi tâm và tâm tánh hoặc có hoặc không đã không thể được, tại sao lại hỏi có cái tánh phi tâm và phải tâm chăng?

Vì nói tâm phi tâm tánh, nên ngài Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện là có một cái tánh vừa chẳng phải tâm vừa là tâm chăng? Thiện Hiện hỏi lại để xác định cái phi tâm

và tâm ấy có thể nắm bắt được không. Theo tinh thần Bát-nhã, dù tâm hay phi tâm đều không thật, nói có nói không đều không đúng, không thể nắm bắt. Ngài Xá-lợi Tử cũng trả lời theo tinh thần Bát-nhã, tánh của tâm là phi tâm hay là tâm đều không thể được. Đã không thể được mà hỏi có cái tâm và phi tâm là vô lý. Đối đáp của hai ngài để làm sáng tỏ vấn đề.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Những gì gọi là tâm phi tâm tánh?

Thiện Hiện đáp:

- Nếu không biến hoại, không phân biệt, ấy gọi là tâm phi tâm tánh.

Trả lời câu hỏi những gì gọi là tánh của tâm phi tâm, ngài Thiện Hiện nói: cái không biến hoại, không phân biệt, đó là tánh tâm phi tâm. Tại sao? Vì nếu nói tâm thì phần nhiều người ta cho tâm là phân biệt, phân biệt hiểu biết thì nằm trong biến hoại. Tánh của tâm phi tâm này không biến hoại, không phân biệt, bởi thế nên nói tâm phi tâm tánh. Câu này đã định nghĩa rõ ràng.

Xá-lợi Tử khen:

- Lành thay! Lành thay! Thật như lời Nhân giả nói. Nên chi Phật nói Nhân giả trụ định Vô tránh rất là bậc nhất, quả như lời thánh nói.

Phật thường khen tôn giả Thiện Hiện được định Vô tránh bậc nhất. Vô tránh là không tranh, vì nếu còn thấy có phải quấy, hơn thua, sai đúng v.v... thì còn có tranh. Thấy tất cả pháp không thật nên không chấp,

không dính, tâm được chánh định gọi là an trụ chỗ không tranh. Chúng sanh thấy cái gì cũng thật, phải quấy, đúng sai... đều thật nên tranh cãi nhau mãi. Bồ-tát không tranh cãi nên an trụ thiền định, thiền định này khác với thiền định dùng pháp quán hơi thở để lần lần được định. Chỉ cần trí tuệ thấy tất cả pháp không thật, rồi cười thôi, không có gì phải nghĩ, phải chạy theo phân biệt. Như vậy là tâm định. Đó là Vô tránh tam-muội, định bằng trí tuệ, không phải định bằng cách ngồi yên.

Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói như thế, tâm không chìm lặng, không lui sụt, không kinh sợ, phải biết vị ấy cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề được không thối chuyển.

Nếu Bồ-tát quán sát như thế tâm phi tâm tánh, nên biết Bồ-tát này không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm. Nếu người thiện nam, thiện nữ muốn cầu tu học quả vị Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát đều nên đối Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng và chuyên cần tu học, phương tiện khéo léo khiến chỗ tu hành chóng được cứu cánh.

Chỗ hệ trọng là tu hành đúng như lời dạy, mới đạt được Bát-nhã sâu thẳm; không phải đọc cho nhiều, tụng cho lắm mà được Bát-nhã thông suốt.

Vì cớ sao? Vì trong kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm này nói trùm tất cả pháp nên học. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát cần cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề,

muốn tu hành đúng hạnh chư Bồ-tát, muốn thành tựu đầy đủ phương tiện khéo léo và các Phật pháp, đều nên đối pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm đây chí tâm lóng nghe, thọ trì, đọc tụng, khiến được thông suốt, tu hành đúng như lời dạy. Vì cớ sao? Vì trong kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm này nói trùm tất cả pháp chư Bồ-tát ma-ha-tát cần nên học. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay đối trong đây tinh cần tu học, ắt được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, tất cả sở cầu đều được đầy đủ.

Nói không cầu mà cầu là nói đến tinh thần rốt ráo của Bát-nhã. Bây giờ chúng ta đặt câu hỏi để giải thích từng phần.

Thí dụ cái đồng hồ này là thật hay giả? Xét theo lý nhân duyên, đồng hồ này không thật có vì không tự tánh, đợi đủ duyên hợp mới thành. Dùng phương tiện mở toang ra từng bộ phận để riêng hết, lúc đó tìm cái gì là đồng hồ không có. Đồng hồ không có tự thể thật. Đến những bộ phận như từ con ốc, miếng kiếng, cây kim v.v... là thật hay không thật? Phân tích cùng tột nó cũng chỉ là nhiều hạt bụi nguyên tử kết tụ xoắn chặt với nhau. Biết con ốc, cây đinh... là những nguyên tử thì nó không thật. Phân tích nguyên tử đến cuối cùng thành cái gì? Còn có một cái để thấy, để phân tích thì nó không có tự thể. Tất cả pháp như đinh, ốc, cây kim... phân tích cuối cùng đều không có tự thể. Tất cả pháp đều không.

Từ đồng hồ cho đến con người..., những sự vật có hình tướng đều do duyên kết tụ, đều không có tự thể riêng.

Dùng con mắt trí tuệ Bát-nhã soi thấu tất cả pháp trên thế gian, không pháp nào có tự thể cố định, tất cả pháp tự tánh đều là Không. Hiện tượng các pháp bên ngoài không thật có, cho đến cái hay phân tích sự kiện, cái đó thật có hay không? Lúc chưa biết thì cần phân tích để biết thấu đáo; khi biết không có một pháp thật, đâu cần phân tích làm gì. Thí dụ khi chúng ta còn nhỏ muốn làm bài toán phải đọc cửu chương từ hai lần lần đến mười. Học lên lớp trên thuần thục rồi, đến đó biết làm liền không cần đọc cửu chương mới làm được.

Đây là tinh thần *đương thể tức không,* không còn dùng trí tuệ phân tích. Biết tất cả pháp toàn thể đều là tánh không, không có một pháp thật, lúc đó đâu còn duyên, còn kẹt, còn dính cái gì nữa mà phải phân tích. Tâm tánh lúc này vô phân biệt, chính đó là *thật tướng Bát-nhã.* Chỗ này không sanh diệt, không biến hoại, gọi là tâm phi tâm.

Tu Bát-nhã, giai đoạn đầu là dùng trí tuệ phân tích sự vật đến chỗ tột cùng, thấy tất cả pháp bản tánh là không. Muôn pháp thiên hình vạn trạng lớn nhỏ sai biệt, nhưng đến chỗ cứu cánh đều là tánh không. Lớn như núi Tu-di, nhỏ như hạt cải, đứng về mặt tánh không không có cái nào lớn, cái nào nhỏ. Vì thế nói lấy hạt cải nhét vô núi Tu-di, lấy núi Tu-di nhét trong hạt cải. Lớn của núi Tu-di là giả tướng, nhỏ của hạt cải cũng là giả tướng. Đứng trên thể tánh không, tất cả đều bình đẳng, không sai biệt nên lớn dung nhỏ, nhỏ dung lớn. Nếu không học lý này, nghe nói núi Tu-di nhét vô hạt cải, làm sao tin được?

Học hiểu rồi chúng ta thấy trên thế gian này không một pháp nào có tự tánh. Ngã và pháp phân tích tột cùng cũng không tự tánh. Ngã pháp không tự tánh, không chấp ngã chấp pháp, tâm chúng ta lúc đó ra sao? An nhiên tự tại, không còn phiền nhiễu quấy động, không giải thoát là gì! Tu theo lối Bát-nhã là tu thấy cho thấu đáo, cười với thế gian không có gì bận lòng, lúc đó tâm yên tịnh.

Có câu chuyện một thiền sư đi đến đâu cũng cười nói ồn náo. Tại một thiền viện, Tri sự thấy ồn náo quá, bực bội lên bạch với Hòa thượng đường đầu:

- Vị tăng mới tới làm ồn náo, làm loạn chúng.

Hòa thượng kêu vị tăng mới tới lên, hỏi:

- Nghe nói ông tới cười nói ồn náo làm động chúng phải không?

Tăng trả lời:

- Bạch Hòa thượng, tất cả đều là giấc mộng, con muốn sống với mộng vui hơn mộng buồn.

Đã là thấy như mộng rồi thì nên sống với mộng vui hơn, chứ sống chi mộng buồn. Vị tăng ấy sống có đúng với tinh thần Bát-nhã không? Thấy các pháp như mộng huyễn, có gì đâu mà cố chấp. Ông cười vì thấy cuộc đời như mộng chẳng có gì quan trọng, vui là vui trong mộng thôi. Chúng ta thấy cuộc đời là thật nên còn động niệm. Khi thấu đáo tinh thần Bát-nhã rồi, thì công phu có vẻ tự tại, lúc nào cũng vui tươi. Thấy còn mất thành hoại cũng là trò chơi, không có gì phải bi quan, ưu tư,

phiền muộn lo lắng. Nghe nói như thế có một số người lại hiểu lầm, học Bát-nhã rồi cứ cười chơi không làm gì hết, vì không có gì thật mà làm. Đó là một cái bệnh, sau sẽ đề cập đến. Tuy trí tuệ thấy tột cùng là vậy, nhưng không thể nói rằng Bồ-tát không làm gì hết, điểm đặc biệt này nên lưu ý.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế Tôn! Con quán Bồ-tát chỉ có giả danh, chẳng biết, chẳng được, chẳng thấy thật sự. Con quán Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng chỉ có giả danh, chẳng biết, chẳng được, chẳng thấy thật sự. Con sẽ vì những Bồ-tát ma-ha-tát nào tuyên thuyết chỉ bày? Có những pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa nào để nói? Dạy bảo những Bồ-tát ma-ha-tát nào khiến nơi pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm nào chứng được cứu cánh?

Thế Tôn! Con quán sát Bồ-tát và Bát-nhã ba-la-mật-đa chỉ có giả danh, chẳng biết, chẳng được, chẳng thấy thật sự, mà ở trong đó nói có Bồ-tát và Bát-nhã ba-la-mật-đa bèn có nghi ngờ.

Ngài Thiện Hiện quán thấy Bồ-tát chỉ có giả danh, cũng như cái nhà chỉ có giả danh cái nhà. Quán Bồ-tát như thế, quán pháp Bát-nhã cũng giả danh. Người giả danh, pháp giả danh, không có pháp nào thật có thật đắc, không có người thật để nghe, vậy thì nói với ai và dùng pháp nào để nói? Phật bảo con dạy Bồ-tát khiến chứng được pháp Bát-nhã sâu thẳm, làm sao dạy? Ngài thưa lên chỗ nghi ngờ của mình, cũng là nhắc lại cho

chúng ta nhớ quán sát người và pháp đều giả danh. Dù gọi là Bồ-tát hay pháp Bát-nhã cao tột, trong đó cũng chẳng thật có Bồ-tát, thật có pháp Bát-nhã để chứng đắc.

Thế Tôn! Tên Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm và tên Bồ-tát đều không quyết định, cũng không trụ xứ.

Tên Bát-nhã và tên Bồ-tát đều không quyết định, trụ xứ. Như tên của chúng ta có quyết định, có trụ xứ không? Nếu có quyết định thì không thay đổi, nhưng nó thay đổi tùy trường hợp, tùy thời gian. Cha mẹ sanh ra ở nhà kêu tên khác, đến trường kêu tên khác, người xuất gia cũng có tên khác, đôi khi bạn bè lại kêu tên khác nữa. Nó là một vòng thay đổi không có gì quyết định chắc chắn. Con người chúng ta là dòng biến chuyển nên cũng không có trụ xứ. Như tên Nguyễn Văn A lúc mười lăm tuổi, đến khi sáu mươi tuổi gặp lại, chúng ta không nhớ. Nếu có trụ xứ thì y nguyên, nhưng con người, hoàn cảnh, các pháp đều không ở nguyên một chỗ, đổi dời liên tục. Ngay khi đang kêu tên mình đây, nó cũng không phải là mình, nó là một dòng biến đổi không ngừng. Chấp có một cái tên cố định hay con người thật cố định là không đúng lý Bát-nhã.

Hiểu như vậy mới biết rõ ràng tên Bồ-tát, tên Bát-nhã không trụ xứ không quyết định. Như vậy lấy cái gì để dạy cái gì? Đó là chỗ chẳng biết, chẳng được, chẳng thấy thật sự, không để cho tâm phàm phu bám víu, vì thế

nói tên Bát-nhã, tên Bồ-tát đều không có quyết định, không có trụ xứ.

Vì cớ sao? Vì hai tên như thế đều không thể có, không thể có pháp, không định, không trụ. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, tâm không chìm lặng, không lui sụt, không kinh sợ, tin hiểu sâu xa, phải biết Bồ-tát ma-ha-tát ấy an trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa thường không xa lìa, lấy không chỗ trụ làm phương tiện, an trụ địa vị Bồ-tát bất thối chuyển.

Học Bát-nhã, thấy Phật bảo ngài giảng mà ngài không giảng gì hết, chỉ nói Bồ-tát không có, pháp Bát-nhã không có, người không thật, pháp không thật, không chỗ trụ, không quyết định. Tưởng như không giảng Bát-nhã nhưng thật sự là đang giảng Bát-nhã. Kết thúc, ai nghe như vậy tâm không chìm, không lui sụt..., đó là *an trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa, an trụ địa vị Bồ-tát bất thối chuyển*. Học Bát-nhã thấy rất lạ.

Lại, Thế Tôn! Chư Bồ-tát ma-ha-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa không nên trụ sắc, không nên trụ thọ, tưởng, hành, thức. Vì cớ sao? Nếu trụ nơi sắc là hành sắc, không phải hành Bát-nhã ba-la-mật-đa; nếu trụ thọ, tưởng, hành, thức là hành thọ, tưởng, hành, thức, không phải hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Tinh thần Bát-nhã là tinh thần không kẹt, không trụ trong năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì nếu trụ ở sắc là hành sắc, thấy sắc uẩn thật có.

Có trí tuệ thì thấy sắc uẩn không thật nên không trụ. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, nếu thấy thật tức là đang hành thọ, tưởng, hành, thức, không phải hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Mỗi ngày chúng ta tụng Bát-nhã mà có trụ nơi năm uẩn không? Nếu có trụ tức là hành năm uẩn, không phải hành Bát-nhã, huống nữa là hành thâm. Tu tập trí tuệ Bát-nhã, nếu chưa quán năm uẩn một trăm phần trăm giả, ít ra cũng phải quán hai mươi, ba mươi phần trăm giả; nếu thấy nguyên vẹn thật là năm uẩn thì biết công phu chúng ta chưa đến đâu. Hành Bát-nhã là không trụ năm uẩn; trụ năm uẩn là hành năm uẩn chứ không phải hành Bát-nhã. Nhớ cho thật kỹ điều đó.

Vì cớ sao? Vì không chấp hành là hay nhiếp Bát-nhã ba-la-mật-đa. Không nhiếp Bát-nhã ba-la-mật-đa thì đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa không thể tu tập.

Vì không chấp hành là hay nhiếp Bát-nhã ba-la-mật-đa, người nào không chấp cái hành đó là nhiếp Bát-nhã ba-la-mật-đa. *Nếu không nhiếp Bát-nhã ba-la-mật-đa thì đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa không thể tu tập.* Nghĩa là tu mà đừng chấp; như khi đang thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, thấy có người đang hành Bát-nhã, có pháp Bát-nhã được hành, như thế là *chấp hành.* Bát-nhã không thật mà chấp có cái hành thật thì không đúng. Vì thế nói không chấp có hành thật, đó mới là hành Bát-nhã.

Nếu đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa không thể tu tập thì nơi Bát-nhã ba-la-mật-đa không thể viên mãn.

Không tu tập Bát-nhã thì đối với trí Bát-nhã không viên mãn rốt ráo. Tu tập Bát-nhã là không chấp mình đang tu Bát-nhã, mới thật sự tu Bát-nhã. Chúng ta tu Bát-nhã phá từng giai đoạn. Thứ nhất, phá năm uẩn không thật tức là phá ngã. Thứ hai, không chấp năm uẩn mà còn thấy có trí tuệ Bát-nhã để phá năm uẩn, tức là còn thấy có pháp, cũng chưa phải thật sự hành Bát-nhã; vì thế đến giai đoạn hai, phá luôn cái thấy có phá năm uẩn. Năm uẩn đã không thật, cái soi năm uẩn làm sao thật được. Như bóng dáng của ngoại trần rơi rớt trong tâm thức chúng ta, khi khởi tâm nghĩ duyên theo bóng dáng đó, cái khởi nghĩ có thật không? Bóng đã không thật thì cái duyên theo làm sao thật được.

Nên biết năm uẩn là không thật thì cái chiếu rọi năm uẩn cũng là không thật. Thấy rõ như vậy nên không chấp cái hành, tu tập như vậy mới viên mãn Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Nếu nơi Bát-nhã ba-la-mật-đa không thể viên mãn thì không thể được Nhất thiết trí trí.

Tại sao ở đây nói thêm chữ *Nhất thiết trí trí*? Thường thường trong kinh hay giản trạch Nhất thiết trí là hàng Thanh văn, Nhất thiết trí trí là hàng Bồ-tát, còn Nhất thiết chủng trí là trí của Phật. Nhất thiết trí là trí thấy biết tất cả. Thấy tất cả thế gian này từ người, vật cho đến bản thân mình không một tí một ly nào mà chẳng phải tự tánh không. Thấy tất cả pháp tánh không là thấy được lẽ thật của nó, đó là trí thấy biết tất cả. Nếu chỉ biết trong phạm vi nào đó là chưa thấy

biết tất cả. Thấu triệt các pháp đều duyên hợp, bản tánh là không, thấu suốt lẽ đó, thấy mãi mãi như vậy, không nghi, không quên đó là Nhất thiết trí. Trí này, thêm chữ trí sau để nói điều gì? Biết thấu một vật là một trí, biết tất cả vật là nhất thiết trí, mà trí biết được trí đó nữa gọi là *Nhất thiết trí trí,* đó là trí trong nhà Phật nói.

Đôi khi chúng ta phải dùng kiêu mạn để trị kiêu mạn. Nói rằng: Tất cả chúng ta đều có thể được Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì nếu chúng ta chịu khó thấy tột cùng các pháp cái nào cũng tự tánh là không, thấy đúng lẽ thật, đúng chân lý của nó là trí. Biết rõ trí đó là trí nhất thiết trí. Ai cũng có thể đi đến chỗ đó được. Người áp dụng Bát-nhã tu như vậy thì suốt ngày an lạc. Dùng trí nhất thiết trí thấy cùng tột các pháp không thật, còn gì để phiền não, để hơn thua, phải quấy. Cả ngày mình sống nhìn trời, nhìn mây mà tâm an nhiên tự tại, không có gì để bực bội. Có gì thật đâu mà bực bội, có khen có chê mình cũng là trò chơi, xử tốt xử xấu với mình cũng là trò chơi, có gì đâu. Chúng ta tu thật là tu mà không tu gì hết. Tu Bát-nhã là tu bằng trí tuệ, tu không kìm hãm gượng ép. Thấy đúng như thật, tâm buông xả mọi điều, tự tại giải thoát ngay trong cuộc sống, giải thoát ngay mọi đối tượng; không đợi dứt hết phiền não, tâm lặng yên rồi mới giải thoát.

Nếu không thể được Nhất thiết trí trí thì không thể nhiếp và sở nhiếp hữu tình. Vì thế, không nên nhiếp thọ các thứ sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Vì cớ sao? Vì sắc đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa không thể

nhiếp thọ. Vì sắc không thể nhiếp thọ nên không phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức không thể nhiếp thọ, nên không phải thọ, tưởng, hành, thức.

Không được Nhất thiết trí trí thì không thể nhiếp và sở nhiếp, là hay nhiếp phục mình và nhiếp phục được chúng hữu tình. *Vì thế, không nên nhiếp thọ các thứ sắc, thọ, tưởng, hành, thức.* Nhiếp là thu, thọ là nhận. Không nên thu nhận các thứ sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Đây là chỗ quan trọng của người tu Bát-nhã, muốn nhiếp phục chính mình trước tiên không nên nhiếp thọ năm uẩn. Tại sao? *Vì sắc đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa không thể nhiếp thọ.* Trí tuệ Bát-nhã thấy sắc không thật, không thể thu nhận, không thấy sắc là thật, nên sắc mà không phải sắc. *Thọ, tưởng, hành, thức, không thể nhiếp thọ, nên không phải thọ, tưởng, hành, thức.* Rõ ràng ngũ uẩn giai không. Không thu nhận, tức là không thật, không thật tức là nó mà không phải nó. Nói năm uẩn là nói một cách giả danh, giả hiệu, không thật. Không thật thì không có gì để chấp. Hiểu được như vậy, thấy được như vậy là đang hành Bát-nhã. Những câu này đảo đi đảo lại rất khó hiểu. Toàn bộ sáu trăm quyển Bát-nhã tới lui chỉ nói như thế, tôi đọc hết rồi mới thấm thía cái hay của nó.

Vì Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm cũng không thể nhiếp thọ nên không phải Bát-nhã ba-la-mật-đa. Chư Bồ-tát ma-ha-tát nên hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế. Nếu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, ấy gọi là Bồ-tát.

Dùng Bát-nhã để phá năm uẩn, ngược lại Bát-nhã cũng không thật, không thể thâu nhận được, vì vậy cũng không phải Bát-nhã. Theo thứ tự, phá lớp ngoài thấy không thật, phá đến lớp trong cũng không thật luôn. Nghĩa là phá khách thể rồi phá luôn chủ thể.

Người *thực hành Bát-nhã sâu thẳm như thế gọi là Bồ-tát.* Như vậy làm Bồ-tát khó hay dễ? Chỉ dùng Bát-nhã soi tột cùng ngũ uẩn không thật, trí chiếu soi đó cũng không thật. Các phiền não trói buộc, lôi cuốn chúng ta đều do ngũ uẩn, biết rõ ngũ uẩn không thật thì còn gì lôi kéo? Ngũ uẩn là ngã, cái hay biết ngũ uẩn không thật là pháp, pháp không thật, ngã không thật, ngã pháp đều xong. Ngã pháp ngay chính mình không phải ngã pháp ở ngoài. Thấy được như vậy là Bồ-tát con, hay là Bồ-tát bậc trung. Làm Bồ-tát không khó, không cần trèo non lội biển, chỉ có chiếu soi lại chính mình. Chiếu soi không được thì không làm Bồ-tát được.

Đối tất cả pháp không nhiếp thọ, được định rộng lớn, không đối, vô lượng, quyết định không chung với Thanh văn, Độc giác, cũng không nhiếp thọ Nhất thiết trí trí.

Đối tất cả pháp không nhiếp thọ, tức là không thu nhận, lúc đó *được định rộng lớn*. Đi chơi ngoài đường cũng định, tâm an nhiên, không kìm không giữ, đó là định rộng lớn. Năng sở không còn nên định đó *không đối.* Định ấy *vô lượng, quyết định không chung với Thanh văn, Độc giác, cũng không nhiếp thọ Nhất thiết trí trí.*

cái tên Nhất thiết trí trí đến đây cũng không chấp nhận. Chỉ còn cái không phân biệt mà không hoại. Nhất thiết trí trí là Bồ-tát phân biệt với Thanh văn, Độc giác. Chỗ cuối cùng không còn phân biệt, không biến hoại, không nói là gì. Chỗ này thật sâu thẳm.

Vì cớ sao? Vì Nhất thiết trí trí này không phải chấp tướng mà tu được, các thứ chấp tướng đều là phiền não. Nếu chấp tướng tu được Nhất thiết trí trí thì Phạm chí Thắng Quân đối với Nhất thiết trí trí không nên tín giải. Phạm chí Thắng Quân tuy do sức tín giải quy thú Phật pháp gọi là tùy tín hạnh, mà hay dùng ít phần trí quán tất cả pháp tánh nó là không, ngộ nhập Nhất thiết trí trí.

Nhất thiết trí trí này không phải chấp tướng mà tu được, vì còn chấp tướng là còn phiền não. Trí này không tu không đắc, tất cả pháp tự tánh không, nên không chấp không dính mắc bất cứ hình thức nào. Buông bỏ tất cả pháp, buông bỏ trí có chiếu soi, an nhiên tự tại rộng thênh thang. Cuối cùng là Nhất thiết trí trí cũng buông, không chấp giữ. Người tu dầu cho siêng năng, thực hành thiền định miên mật, trong tâm còn vướng mắc hình tướng mình đang tu, vẫn là chưa gột sạch phiền não.

Nếu chấp tướng tu được Nhất thiết trí trí thì Phạm chí Thắng Quân đối với Nhất thiết trí trí không nên tín giải. Phạm chí Thắng Quân nghe nói về Bát-nhã phát tâm tin hiểu, vì nói về chấp tướng thì bên Phạm chí chấp hình tướng rất nhiều, không đưa đến giải thoát,

không được Nhất thiết trí trí. *Phạm chí Thắng Quân do sức tin hiểu mà quy thú Phật pháp*. Người vào Phật pháp có hai hạng: một là tùy tín hạnh; hai là tùy giải hạnh. Tín là niềm tin, từ lòng tin tiến vào đạo là tín hạnh, do hiểu mà vào đạo là giải hạnh. Phạm chí Thắng Quân đến với đạo là tùy tín hạnh, ông có được ít phần trí thấy tất cả pháp tánh không, nhờ đó ngộ nhập Nhất thiết trí trí.

Ngộ nhập rồi không chấp tướng sắc, không chấp tướng thọ, tưởng, hành, thức. Không lấy hỷ lạc quán thấy trí này, không lấy nội sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này; không lấy ngoại sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này; không lấy cả nội ngoại sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này; không lìa sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này.

Chỗ này nghe như đọc thần chú. Khó làm sao! Khi *ngộ nhập* Nhất thiết trí trí rồi thì *không chấp tướng sắc, không chấp tướng thọ, tưởng, hành, thức,* câu này dễ hiểu. *Không lấy hỷ lạc quán trí này,* nghĩa là không do hỷ lạc thấy được Nhất thiết trí trí, câu này giản trạch để chúng ta không nhận lầm. Khi ngồi thiền, quán chiếu thấy tướng lạ hoặc được tâm hỷ lạc, cho là mình được đạo, chưa phải là Nhất thiết trí trí. Vì Nhất thiết trí trí rất cụ thể thực tế, thường còn, không phải tướng hỷ lạc. Tất cả tướng hỷ lạc đều vô thường, trí này thường còn mà không có tướng, vì thế không phải lấy hỷ lạc mà quán trí này.

Đây chia ra nội sắc, thọ, tưởng, hành, thức và ngoại sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Cũng như tứ đại trong

và ngoài bồi bổ nhau mới hình thành, ngũ uẩn cũng phải có trong và ngoài hỗ trợ nhau mới thành tựu. Thí dụ, sắc uẩn không có tứ đại ngoài bồi bổ có thành không? Thọ, tưởng, hành, thức cũng phải có nội và ngoại hợp lại mới thành. Đoạn này nói *Không lấy nội sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này; không lấy ngoại sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này; không lấy cả nội ngoại sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này; không lìa sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán thấy trí này*. Vậy Nhất thiết trí trí nằm ở đâu? Nếu nằm ngay năm uẩn thì năm uẩn tánh không, năm uẩn là đối tượng sở quán, trí này không nằm trong năm uẩn. Trí này cũng không đứng ngoài năm uẩn, không thể tách rời năm uẩn. Nó không trong, không ngoài, không cả hai trong và ngoài. Cả ba trường hợp đều không được Nhất thiết trí trí. Như vậy rời thọ, tưởng, hành, thức có Nhất thiết trí trí hay không? Cũng không được. Chỗ này gọi là *bất tức bất ly*.

Phạm chí Thắng Quân lấy môn ly tướng như thế đối Nhất thiết trí trí thâm sanh tín giải, đối với tất cả pháp đều không thủ trước.

Ly tướng tức là không kẹt tướng trong, tướng ngoài của năm uẩn và tướng cộng hợp trong ngoài của năm uẩn, cũng không có tướng lìa năm uẩn. *Đối Nhất thiết trí trí thâm sanh tín giải, đối với tất cả pháp đều không thủ trước,* tin sâu trí này, đối các pháp không chấp không giữ, không tìm ra nơi chốn. Sau này ngài Lâm Tế nói *có một vô vị chân nhân*, một người chân thật không ngôi vị,

nếu còn có ngôi vị chỗ nơi thì không phải chân thật. Tư tưởng Bát-nhã dẫn đầu cho những tư tưởng như thiền và các pháp Đại thừa khác.

Chúng ta thấy rõ chỗ này, không thể chấp cho trí tuệ chân thật cứu cánh ở trong hay ở ngoài... Có người yêu cầu chỉ ra chân tâm Phật tánh ở đâu, chúng ta chỉ được không? Đó là câu hỏi không đúng. Nói có trụ xứ là có hình tướng, Phật tánh không hình tướng, nếu trả lời một trăm chỗ cũng không đúng. Vì thế, đoạn này nói Nhất thiết trí trí không chỗ, không hình tướng thênh thang trùm khắp, đối tất cả pháp không thủ trước.

Phạm chí Thắng Quân lấy môn ly tướng nơi Nhất thiết trí trí được tín giải rồi, đối với tất cả pháp đều không chấp tướng, cũng không suy nghĩ các pháp không tướng.

Tin hiểu sâu Nhất thiết trí trí rồi, đối các pháp không còn chấp tướng cũng không nghĩ đến không tướng. Chúng ta thấy có hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất dùng Bát-nhã để phá chấp tướng đến chỗ không tướng. Nhưng nếu còn chấp không tướng thì chưa phải là Bát-nhã. Giai đoạn hai là không chấp không tướng. Vì thế nói không suy nghĩ chấp tướng, không suy nghĩ chấp không tướng.

Như thế Phạm chí do sức thắng giải đối tất cả pháp không thủ, không xả, không đắc, không chứng. Khi ấy Phạm chí kia đối với tín giải của mình cho đến với Niết-bàn cũng không chấp trước, vì lấy pháp tánh chân thật làm định lượng vậy.

Không thủ, không xả, không đắc, không chứng. Vì sao? Vì có thủ, có chấp trước nên mới có xả. Hết thủ rồi, xả cũng bỏ luôn. Có thủ mà không xả thì đầy nhóc cái bụng. Hết thủ rồi xả riết thì còn xương bọc da. Không thủ, không xả nên không đắc, không chứng. Khi tu tập mà cầu mong chứng đắc là tâm cầu mong quá nặng, là còn chấp tướng. Còn chấp tướng thì không thể đạt được Nhất thiết trí trí. Khi nghe ai khoe mình chứng đắc cái này cái kia thì biết chưa hết thủ xả. Đến chỗ hết thủ hết xả thì hỏi gì cũng chỉ cười, không nói chứng đắc, còn một cái để nói tức là còn chỗ chấp.

Cho đến với Niết-bàn cũng không chấp trước, với sức tin hiểu thâm sâu Bát-nhã, ngay cả Niết-bàn cũng không chấp trước. *Vì lấy pháp tánh chân thật làm định lượng*, pháp tánh chân thật là vô phân biệt, không còn gì để suy nghĩ. Đó là chỗ cứu cánh của người tu Bát-nhã.

Thế Tôn! Bồ-tát ma-ha-tát và Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm ấy, nên biết đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng không nhiếp thọ. Tuy đối với các pháp không có chỗ nhiếp thọ, nếu chưa viên mãn mười lực của Như Lai, bốn vô úy, bốn vô ngại giải và mười tám pháp Phật bất cộng v.v... trọn không có giữa đường vào Niết-bàn.

Chỗ đặc biệt của Bồ-tát là đối với năm uẩn không nhiếp thọ, tuy vậy *nếu chưa viên mãn mười lực, bốn vô úy, bốn vô ngại giải, mười tám pháp bất cộng*, nghĩa là chưa thành Phật thì *không ở giữa chừng mà vào Niết-bàn*. Chúng ta tu ai cũng mong được Niết-bàn sớm chừng nào

tốt chừng ấy. Muốn giải thoát, muốn được Niết-bàn mà đối với năm uẩn chấp chặt, luôn nhiếp thọ thân năm uẩn thì mong ước không thành tựu.

Bồ-tát đối với năm uẩn không nhiếp thọ, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, thấy không thật đáng lẽ không tạo thân. Nhưng vì chưa viên mãn những điều kiện thành Phật nên vẫn tiếp tục thọ thân để tu cho đến viên mãn. Đó là chỗ khác nhau giữa Bồ-tát và A-la-hán.

Hàng Bồ-tát sức lực mạnh, tâm từ bi rộng lớn nên tuy đủ điều kiện vào Niết-bàn mà không vào. Các ngài đối với thân năm uẩn không chấp, không còn nghiệp tái sanh, nhưng vì chưa viên mãn Phật quả nên các ngài nương nhờ nguyện lực để tiếp tục con đường tu hành đến chỗ cứu cánh. Bồ-tát tái sanh do nguyện lực, không do nghiệp lực, ngay đây thấy năm uẩn là không, còn gì để tạo nghiệp.

Nên biết Bồ-tát ma-ha-tát và Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế, tuy không chấp trước mà hay thành tựu các sự nghiệp thù thắng.

Không chấp trước mà làm tất cả việc. Điều này hết sức kỳ đặc. Thường tình đối với việc không quan trọng, giả dối, chúng ta không làm. Bồ-tát biết tất cả pháp huyễn hóa nhưng cứ lao vô đó làm tất cả để cứu độ chúng sanh. Chúng sanh có huyễn hóa không? Bát-nhã ba-la-mật-đa còn huyễn hóa huống gì chúng sanh. Chúng sanh huyễn hóa thì cái khổ cái vui có huyễn hóa không? Thí dụ cha mẹ mới có một đứa con xinh đẹp dễ thương, giữa trưa nó ngủ, nằm mộng giãy khóc. Cha mẹ biết là mộng nhưng

vẫn chạy lại kêu vỗ nó thức giấc. Vì tình thương quá nặng, thấy con khóc không nỡ bỏ. Bồ-tát cũng vậy, động cơ giáo hóa chúng sanh là từ bi, nếu không từ bi thì mặc chúng sanh huyễn hóa, các ngài không làm gì. Biết chúng sanh tạm bợ giả dối nhưng một cái khổ nhỏ cũng không bỏ, lăn lộn giữa đời giáo hóa không chán. Vì thế nói *tất cả Bồ-tát và Bát-nhã ba-la-mật-đa đều không thật, không chấp trước mà hay thành tựu sự nghiệp thù thắng,* làm đủ mọi việc lợi ích chúng sanh để thành tựu Phật quả.

Chỗ khác nhau giữa Bồ-tát và Thanh văn: Thanh văn cũng có từ bi nhưng chỉ trong đời này, trong lúc tu các ngài cũng có công hạnh từ bi hỷ xả. Khi dứt nghiệp rồi các ngài nhập Niết-bàn yên tịnh, không nghĩ chuyện độ sanh. Chư Bồ-tát dùng trí tuệ quán biết chúng sanh huyễn hóa, các ngài dứt nghiệp rồi nhưng chưa viên mãn công đức, vì thế nguyện hành hạnh từ bi đến lúc đầy đủ công hạnh thành Phật mới thôi. Ngay khi có thể nhập Niết-bàn mà không nhập, phát nguyện ở đời tiếp tục độ chúng sanh, nếu không có động lực từ bi không thể vào sâu chỗ này. Bồ-tát là người có sức mạnh mà không tự mãn cho rằng mình được như vậy là đủ, rồi an vui vào Niết-bàn thảnh thơi. *Thành tựu các sự nghiệp thù thắng* tức là làm tất cả công hạnh đưa đến Phật quả.

Lại, Thế Tôn! Chư Bồ-tát ma-ha-tát khi tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa nên quán sát thế này: Những gì là Bát-nhã ba-la-mật-đa? Vì sao gọi là Bát-nhã ba-la-mật-đa? Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế phải làm thế nào?

Thế Tôn! Bồ-tát ma-ha-tát kia khi tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa nên quán sát thế này. Nếu pháp không chỗ có, chẳng thể được thì trong Bát-nhã ba-la-mật-đa không chỗ có ấy, lấy cái gì mà gạn hỏi?

Thế Tôn! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát khi đối với việc như thế quán sát kỹ càng, tâm không chìm lặng, không lui sụt, không kinh sợ, nên biết đó là không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Đoạn này có ba câu hỏi: *Những gì là Bát-nhã? Sao gọi là Bát-nhã? Bát-nhã như thế phải làm sao?* Chúng ta phải tu tập thế nào để trả lời ba câu trên? Bồ-tát nên quán sát thế này: *Nếu pháp không chỗ có, chẳng thể được, thì trong Bát-nhã ba-la-mật-đa không chỗ có ấy lấy gì mà gạn hỏi.* Giai đoạn thứ nhất là phá danh hiệu tướng trạng Bát-nhã. Giai đoạn thứ hai là phá cái gạn hỏi về Bát-nhã. *Pháp không chỗ có,* tức là các pháp không tướng, là đối tượng của trí Bát-nhã. Nếu hai cái đó hết rồi, thì cái gì hiện? Đối tượng đã phá rồi, Bát-nhã cũng phá, năng sở đều mất. Kế đến, niệm quán hỏi về danh tự, tướng trạng Bát-nhã cũng phá luôn. Đó là thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa thâm sâu. Tinh thần Bát-nhã tột cùng không cho vướng kẹt một chỗ nào, mới thật tới chỗ cứu cánh.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Nếu sắc lìa sắc tự tánh; thọ, tưởng, hành, thức lìa thọ, tưởng, hành, thức tự tánh; Bát-nhã ba-la-mật-đa lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa tự tánh; Nhất thiết trí trí lìa Nhất thiết trí trí tự tánh, thì do nhân duyên gì chư Bồ-tát ma-ha-tát không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa?

Đây nêu lên ba vấn đề. Thứ nhất, năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức lìa tự tánh sắc, thọ, tưởng, hành, thức, năm uẩn không có tánh cố định. Thứ hai là Bát-nhã lìa tự tánh Bát-nhã, không có tánh sẵn có cố định. Thứ ba là Nhất thiết trí trí lìa tự tánh Nhất thiết trí trí, không có tánh cố định sẵn có. Cả ba đều không thật, không có tự tánh, vậy *do nhân duyên gì chư Bồ-tát không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa?* Như vậy là Bồ-tát có thật, Bát-nhã có thật?

Ngài Thiện Hiện đáp:

- Đúng như vậy, Xá-lợi Tử! Các sắc lìa sắc tự tánh; thọ, tưởng, hành, thức lìa thọ, tưởng, hành, thức tự tánh; Bát-nhã ba-la-mật-đa lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa tự tánh; Nhất thiết trí trí lìa Nhất thiết trí trí tự tánh. Bát-nhã ba-la-mật-đa tự tướng cũng lìa tự tướng, Bát-nhã ba-la-mật-đa tự tánh cũng lìa tự tánh, tướng cũng lìa tự tánh, tự tánh cũng lìa tướng, tướng cũng lìa tướng, tự tánh cũng lìa tự tánh, năng tướng cũng lìa sở tướng, sở tướng cũng lìa năng tướng, năng tướng cũng lìa năng tướng, sở tướng cũng lìa sở tướng.

Như đã nói, năm uẩn là hợp thể của con người, năm uẩn không có tự tánh nên lìa tự tánh. Bát-nhã là pháp tu tập, Bát-nhã không tự tánh nên lìa tự tánh. Nhất thiết trí trí là trí tuệ viên mãn của người tu Bát-nhã, trí này không tự tánh nên lìa tự tánh. Cả ba: con người năm uẩn không thật, Bát-nhã không có tự tánh thật, Nhất thiết trí trí cũng không có tự tánh thật.

Đây nói thêm, *Bát-nhã ba-la-mật-đa tự tướng lìa tự tướng*, nghĩa là tự tướng của nó cũng không có tự tướng.

Bát-nhã không có tự tướng, không có tự tánh, *tướng cũng lìa tự tánh* vì tướng không có tự tánh nên nói lìa tự tánh, *tự tánh cũng lìa tự tánh*. Vì tướng không có tướng thật nên nói *tướng lìa tướng*, tự tánh của nó không thật nên nói *tánh lìa tự tánh*.

Năng tướng cũng lìa sở tướng, sở tướng cũng lìa năng tướng. Thế nào là năng tướng, thế nào là sở tướng? Thí dụ cái khăn do những sợi chỉ tạo thành. Cái khăn là sở tướng, sợi chỉ là năng tướng. Sở tướng không có tánh cố định của nó. Nếu rời những sợi chỉ ra, có tướng của cái khăn không? Vì vậy *sở tướng lìa sở tướng*. Những sợi chỉ kết thành cái khăn này, bản thân sợi chỉ thật không? Nó do tơ bông vải quấn lại thành sợi chỉ. Như vậy sợi chỉ là năng tướng cũng không có thật, nên nói *năng tướng cũng lìa năng tướng*. Sở tướng, năng tướng đều lìa. Sở tướng là tướng bị thành, đã thành, vì do duyên hợp nên không thật. Các duyên kết hợp để thành tướng cũng không thật. Năng tướng, sở tướng đều là duyên hợp, đã là duyên hợp thì không có cái nào thật hết, cả hai đều lìa, chữ lìa là như vậy. Năng tướng lìa năng tướng, sở tướng lìa sở tướng, Bồ-tát ma-ha-tát hiểu như vậy là hay biết đúng nghĩa thật, hằng không lìa xa Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Từ con người đến mọi sự mọi vật, cái nhà, bàn ghế, đồng hồ, cái ly cái tách... đều là tướng duyên hợp. Quán sát phân tích chúng từ thô đến tế đều lìa tự tánh tự tướng. Thế gian này không có cái sẵn có cố định, nên tự tánh lìa tự tánh. Như có người nói "tánh tôi nóng quá", cái nóng đó có hai nghĩa rõ ràng. Một, tánh nóng

nghĩa là nóng sẵn có, không phải mới đây. Hai, tánh nóng đó y nguyên như vậy sửa không được. Sẵn có là cố định, không đổi được là cố định sẵn có, tự tánh là cái sẵn có cố định, tất cả pháp không có tánh sẵn có cố định, nên nói nó không tự tánh. Vì thế Bát-nhã nói các pháp tánh Không.

Hiểu được lý này là hiểu được tất cả muôn pháp đều không có tự tánh. Pháp bị quán đã không tự tánh rồi, trí Bát-nhã năng quán cũng không tự tánh. Nếu cho rằng Bát-nhã có tự tánh là còn chấp một cái. Cho đến trí liễu ngộ Bát-nhã cũng không tự tánh nên nói Nhất thiết trí trí lìa tự tánh. Bát-nhã phá tột cùng, phá vật bên ngoài, phá bản thân, phá pháp, phá trí ngộ được pháp, không có một cái gì cố định. Thế mà chúng ta hay vỗ ngực xưng mình được cái này, cái kia. Nói "được" là đã cố chấp, cố định rồi. Chỗ tột cùng của Bát-nhã là không còn bị vướng mắc một điều nào hết.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát học như thế, chóng thành tựu Nhất thiết trí trí chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Đúng vậy Xá-lợi Tử! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát học như thế, chóng thành tựu Nhất thiết trí trí. Vì cớ sao? Xá-lợi Tử! Vì Bồ-tát ma-ha-tát kia biết tất cả pháp không sanh diệt.

Bồ-tát tu học như thế sẽ chóng thành tựu Nhất thiết trí trí, thấy các pháp không sanh diệt. Phật dạy

các pháp là vô thường sanh diệt, nếu như vậy thì trái với điều Phật dạy từ lâu nay. Thí dụ chúng ta xem chiếu bóng, nhìn lên thấy tấm màn trắng không có gì hết. Khi chiếu phim chúng ta thấy người, vật, đủ mọi thứ... Có phải những hình ảnh ấy mới sanh không? Rồi khi phim hết, có phải hình ảnh mới diệt không? Những hình ảnh trên màn bạc có sanh diệt thật không? Không. Thấy chúng không thật sanh không thật diệt là thấy được lý vô sanh. Tất cả pháp đều như huyễn, sanh không thật sanh, diệt không thật diệt. Tâm Kinh Bát-nhã có câu: *Bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.* Nếu không hiểu lý vô sanh làm sao hiểu mấy câu này. Vì thấy các pháp có thật nên thấy có sanh diệt, còn bị vô thường chi phối. Thấy các pháp huyễn hóa; hiểu như vậy, sống được như vậy là an trụ vô sanh pháp nhẫn, thành tựu Nhất thiết trí trí.

Xá-lợi Tử! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế sẽ được gần gũi Nhất thiết trí trí.

Nhất thiết trí trí là trí viên mãn của Bồ-tát. Đạt được trí này không có gì khó, nếu lúc nào cũng thấy các pháp như huyễn như hóa, rõ ràng như vậy. Nhưng nghe nói các pháp duyên hợp như huyễn hóa tự nhiên chúng ta nghi, vì thấy thật quá mà nói huyễn sao được? Sao gọi là huyễn hóa? Thí dụ nhà ảo thuật hóa hiện một con chim ở trong bàn tay. Con chim có thật không? Trước đây không có, do sức huyễn thuật thấy như có, giây lát thu lại thì mất. Vậy cái có không thật có, chỉ trong

thời gian ngắn. Đời sống chúng ta bảy, tám mươi năm thấy lâu dài hơn con vật hóa hiện nên nói nó là hóa, còn chúng ta là thật. Cũng như giấc mộng bao lâu? Thấy người thấy cảnh trong mộng không hơn một tiếng đồng hồ, cuộc sống đó ngắn ngủi nên nói là mộng, cuộc sống chúng ta dài bảy, tám mươi năm nên cho là thật. Khi ngộ được chân như Phật tánh không sanh không diệt, nhìn lại thân này thì thấy huyễn hóa. Vì thế Phật nói huyễn hóa thì đúng, chúng ta nói huyễn hóa thì sai. Sai là do không thấy được chỗ bất sanh bất diệt mà chỉ nhìn trên tướng sanh diệt. Sanh diệt nào ngắn thì nói là huyễn, dài thì nói là thật. Dài hay ngắn đều như huyễn vì không có thể cố định chân thật. Nếu biết là huyễn hóa thì còn chấp gì không? Kể cả thân này cũng không quan trọng. Tinh thần Bát-nhã phá tất cả chấp là ở chỗ này.

Lại, Xá-lợi Tử! Chư Bồ-tát ma-ha-tát nếu hành sắc là hành tướng; nếu hành sắc tướng là hành tướng; nếu hành tướng không tướng của sắc là hành tướng; nếu hành sắc sanh là hành tướng; nếu hành sắc diệt là hành tướng; nếu hành sắc hoại là hành tướng; nếu hành sắc không là hành tướng.

Hành sắc tức là chấp nhận sắc có thật, đó là chấp nhận tướng, là *hành tướng* chứ không phải hành Bát-nhã. Bát-nhã phá triệt để tất cả chấp về sắc, nếu còn chấp tướng không của sắc, chấp sắc có sanh diệt, có hoại cũng gọi là hành tướng. Cuối cùng, thấy sắc là không cũng phải phá dẹp, còn giữ một ý niệm về sắc đều không phải Bát-nhã.

Nếu nói ta hay hành là hành tướng; nếu nói ta là Bồ-tát hay hành là hành tướng; nếu nói ta là Bồ-tát có chỗ được là hành tướng. Nếu hành thọ, tưởng, hành, thức là hành tướng; nếu hành tướng thọ, tưởng, hành, thức tướng là hành tướng; nếu hành tướng không tướng của thọ, tưởng, hành, thức là hành tướng; nếu hành thọ, tưởng, hành, thức sanh là hành tướng; nếu hành thọ, tưởng, hành, thức diệt là hành tướng; nếu hành thọ, tưởng, hành, thức hoại là hành tướng; hoặc hành thọ, tưởng, hành, thức không là hành tướng.

Đoạn này nói rõ, tất cả chấp đối với sắc, nếu thấy có thật sanh, diệt, hoại, không đều là hành tướng, không phải hành Bát-nhã. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng buông tất cả chấp như đối với sắc. Còn thấy có ta đang thực hành Bát-nhã, còn có sở đắc đều là hành tướng.

Nếu khởi nghĩ rằng "nếu hay hành như thế là tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa" cũng là hành tướng. Nên biết Bồ-tát ấy không có phương tiện khéo léo, tuy có thực hành mà không phải hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Bồ-tát có phương tiện khéo léo, tuy thực hành Bát-nhã mà không chấp ta đang hành Bát-nhã. Như có người mỗi ngày siêng năng lên chùa tụng Bát-nhã, mười biến, hai mươi biến... khi có ai hỏi thì nói "tôi tụng Bát-nhã". Đó là hành tướng không phải hành Bát-nhã. Còn người không tụng biến Bát-nhã nào hết, đi đứng bình thường, ngồi chơi thong thả, nhìn thấy cái gì cũng biết

huyễn hóa không dính không kẹt, người đó có tụng Bát-nhã không? Có. Hành Bát-nhã là tâm niệm thấy đúng như thật để không kẹt, không dính; không phải dùng tướng mạo, ngôn ngữ của người đang hoạt động mà gọi là hành.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát phải hành thế nào gọi là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa?

Thiện Hiện đáp:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát nếu chẳng hành sắc, chẳng hành sắc tướng, chẳng hành sắc tướng không tướng, chẳng hành sắc sanh, chẳng hành sắc diệt, chẳng hành sắc hoại, chẳng hành sắc không, đó là Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Chư Bồ-tát nếu chẳng hành thọ tưởng hành thức, chẳng hành tướng thọ tưởng hành thức, chẳng hành tướng không tướng của thọ tưởng hành thức, chẳng hành thọ tưởng hành thức sanh, chẳng hành thọ tưởng hành thức diệt, chẳng hành thọ tưởng hành thức hoại, chẳng hành thọ tưởng hành thức không là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa

Đoạn trên nói nếu hành sắc là hành tướng không phải hành Bát-nhã. Đoạn này nói *chẳng hành sắc, chẳng hành sắc tướng, chẳng hành sắc tướng không tướng*... Sắc tướng không tướng là sao? Chúng ta nhìn sự vật qua sắc là hành sắc, sắc tướng là tướng mạo của sắc, sắc tướng không tướng tức là khi sắc hoại không có tướng để thấy. Người ta thường sợ rằng học Bát-nhã rồi

chấp không, nhưng Bát-nhã bác cả có và không. Chấp tướng sắc, chấp không tướng của sắc cũng là chấp tướng, hành Bát-nhã phải qua hết các chấp này. Thí dụ chuyện chiếu phim, khi xem phim thấy hình ảnh trên màn bạc, có người nói hình ảnh có thật, có người nói hình ảnh không thật, vì thấy mà rờ không được. Như vậy ai nói đúng? Hình ảnh trên màn ảnh là bóng, không thật mà cũng không phải không ngơ. Người chấp thật có và thật không ngơ đều là ngu si.

Áp dụng trí tuệ Bát-nhã quán sát tướng sắc, tướng không đều không thật. Tướng hiện tiền đang có mặt đã không thật, khi tướng đó ngưng hoạt động cũng không thể nói tướng không ngơ là thật. Như sắc uẩn này do đất nước gió lửa hợp thành. Khi sắc uẩn hoại là hoại giả tướng, còn đất, nước, gió, lửa không hoại. Chấp không ngơ là lầm lẫn. Hoại giả tướng là duyên tứ đại chuyển qua tướng khác, chẳng thể nói không ngơ. Học Bát-nhã phải thấu suốt lý Bát-nhã. *Chẳng hành sắc, chẳng hành sắc tướng, chẳng hành sắc tướng không tướng, chẳng hành sắc sanh, chẳng hành sắc diệt, chẳng hành sắc hoại, chẳng hành sắc không, đó là hành Bát-nhã.* Đến thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, không hành bốn uẩn này cũng như đối với sắc uẩn, gọi là hành Bát-nhã.

Bồ-tát ma-ha-tát không chấp hành, không chấp chẳng hành, không chấp cũng hành cũng chẳng hành, không chấp phi hành phi chẳng hành, ấy là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Đây là lý luận của Ấn Độ, Việt Nam chỉ nói hành và chẳng hành, nghĩa là có hành Bát-nhã và chẳng hành

Bát-nhã; hoặc có hành sắc hoặc không hành sắc thôi. Đây nói bốn câu chẳng chấp hành, không chấp chẳng hành, không chấp cũng hành cũng chẳng hành, không chấp chẳng phải hành chẳng phải chẳng hành. Hai câu đầu là khẳng định và phủ định. Hai câu sau vừa khẳng định vừa phủ định, không chấp hoàn toàn là không hành, chỉ chấp nửa hành nửa không hành. Như vậy Bát-nhã phá chấp hoàn toàn theo ngôn ngữ Ấn Độ, trọn vẹn không chừa một lý luận nào.

Vì cớ sao? Xá-lợi Tử! Vì tất cả pháp đều không thể thủ, không thể tùy hành, không thể chấp nhận, lìa tánh tướng.

Tất cả pháp ở thế gian này không có gì để chạy theo, không có gì để chấp nhận. Vì nó lìa cả tánh và tướng. Tất cả tướng đều hư dối, nên nói lìa tướng. Tất cả không có tánh cố định sẵn có nên nói lìa tánh. Lìa tướng lìa tánh là như vậy.

Như thế, gọi là chư Bồ-tát ma-ha-tát đối tất cả pháp được định "Không thủ chấp" rộng lớn không đối, vô lượng, chẳng chung với tất cả Thanh văn, Độc giác.

Định Không thủ chấp là định gì? Nghĩa là định không bám chặt, không dính một vật gì nên gọi là định Không thủ chấp. Định này *rộng lớn không đối, vô lượng*. Như nhìn tất cả bầu trời cây cối nhà cửa mà không lưu tâm chú ý, lúc đó tâm ra sao? Nếu chú ý vào cái nhà, cái cây thì tâm duyên theo một cảnh, có giới hạn,

theo một cái khuôn. Nhìn tất cả mà không dính, không kẹt thì tâm thênh thang, nên nói không chỗ nào đối đãi, vô lượng.

Định này khác với định của Thanh văn, Độc giác. Hàng Thanh văn phần nhiều tu tứ niệm xứ, hàng Độc giác hoặc chú tâm quán thân bất tịnh, quán mười hai nhân duyên...; như vậy tâm có giới hạn. Quán tới quán lui thân này thấy nó bất tịnh. Vậy là có chỗ cột, có hình dáng ở trong một khuôn khổ. Quán mười hai nhân duyên từng cái đổi tới đổi lui, cũng có giới hạn. Người thấy tất cả pháp như huyễn không dính không kẹt thì lấy đâu làm giới hạn? Tu như vậy rất nhàn hạ thảnh thơi. Thấy tất cả pháp thế gian này duyên hợp hư dối, không có gì đáng bận tâm, đáng lo buồn. Kể cả thân này cũng duyên hợp hư dối, nếu lát nữa nó tắt thở thì cũng cười thôi, không rầu không lo, mình không ngồi thiền mà tâm vẫn định. Còn bây giờ thấy thân này thật, nghe nói sắp chết thì hoảng hốt, rối rắm kêu la, cầu cứu, đủ thứ bất an. Nếu thấy thật thì ráng giữ, thấy huyễn giữ làm gì, đi sớm thì khỏi đi muộn. Cuộc sống như thế không nói tu nhiều tu ít, có tự tại giải thoát không?

Người mới tu hôm qua mà được vậy cũng giải thoát. Người tu đôi ba chục năm mà thấy cái nào cũng thật thì chưa giải thoát. Giải thoát không phải do thời gian tu dài ngắn, mà do trí tuệ thấy đúng, tự mình có sức buông bỏ dứt khoát không còn kẹt còn dính. Ông Tu-bạt-đà-la một trăm hai mươi tuổi, chỉ cần nghe Phật nói một thời pháp liền chứng A-la-hán. Giải thoát không hạn cuộc

già trẻ, chứng đạo không phải do thời gian mà do trí tuệ mạnh mẽ dứt khoát. Phải buông dứt khoát chứ không được tay buông tay nắm. Biết tất cả pháp huyễn hóa, nhìn trời nhìn mây, nhìn sự vật không dính mắc bất cứ cái gì, người như thế dù không ngồi thiền một giờ nào cũng là người giải thoát. Bồ-tát tu tập không nhất thiết phải nhập định mới được giải thoát. Nếu trí tuệ mạnh, ngay đó là giải thoát. Vì thế nói không chung cùng với Thanh văn, Độc giác.

Nếu Bồ-tát ma-ha-tát an trụ định này chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Bồ-tát trụ định này chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Chúng ta tu hạnh này rất hợp, cuốc rẫy trồng khoai mà vẫn trụ định. Làm tất cả việc mà tâm không dính mắc là định. Ngài Huyền Giác nói: *Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, nói nín động tịnh thể an nhiên* là chỗ này. Nếu đợi ngồi thiền mới được định thì ít quá, ngày có một hai tiếng đồng hồ thấm vào đâu! Làm việc cả ngày mà tâm không chạy theo cảnh là định. Cái định đó thênh thang không kìm, không giữ, còn định do ngồi thiền là định hơi kìm. Thực hành Bát-nhã khiến chúng ta được định không giới hạn. Chỉ có Phật mới được thênh thang như vậy, các vị A-la-hán còn có chỗ cột tâm nên không được thênh thang.

Cụ thọ Thiện Hiện nhờ thần lực của Phật lại bảo Đại đức Xá-lợi Tử:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát an trụ định đây, phải biết đã được Như Lai Ứng Chánh đẳng giác quá khứ

hiện tiền thọ ký. Bồ-tát ma-ha-tát kia tuy trụ định này mà chẳng thấy định này, không chấp định này, không nghĩ ta hoàn toàn nhập định này, cũng không nghĩ chỉ có ta hay nhập định này, vì không phải những thứ tầm tư phân biệt như thế, bởi sức định này tất cả không khởi.

Vì sao câu nói của ngài Thiện Hiện phải *nhờ thần lực của Phật?* Ngài nói rằng nếu Bồ-tát nào an trụ định này thì được chư Phật đời quá khứ hiện tiền thọ ký. Đức Phật quá khứ thọ ký, ai biết được việc đó? Chỉ có Phật mới biết được việc của Phật, ngài là A-la-hán không thể biết. Muốn nói việc của Phật phải nương oai thần của Phật. Chúng ta khi giảng dạy về công hạnh của chư Phật chư Bồ-tát cũng phải nhờ oai thần của các ngài gia bị. Tức là những điều Phật dạy trong kinh, chúng ta học hiểu rồi đem nói lại cho người sau. Trong kinh có những câu hỏi, hoặc câu trả lời của các Bồ-tát, đều nhờ thần lực của Phật. Điều này nhắc chúng ta biết rõ địa vị của mình đến đâu, làm được gì đều nhờ sức gia hộ, không vượt khỏi phạm vi của mình.

Bồ-tát an trụ định Không thủ chấp thì được thọ ký thành Phật. Nghe nói rất dễ nhưng chúng ta còn nhiều vướng kẹt nên không trụ được định này. Vừa ngồi thiền một chút liền nhớ chuyện này chuyện kia, tâm luôn lăng xăng nên không được thênh thang vô lượng. Bồ-tát ma-ha-tát kia an trụ trong định này mà không thấy định này, không chấp định này, không nghĩ ta hoàn toàn nhập định này. Nếu nghĩ mình đang nhập định thì

còn định thênh thang hay không? Không. Vì thế không thấy, không nghĩ, không chấp. Cũng không nghĩ chỉ có ta hay nhập định này. Tâm lặng lẽ thênh thang không còn những tầm tư phân biệt như thế, nếu khởi quán sát phân biệt thì mất định. Được định này tất cả không khởi, cũng nhờ sức định này nên tâm luôn an trụ.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Nếu chư Bồ-tát ma-ha-tát do trụ định này rồi được chư Phật Thế Tôn thời quá khứ hiện tiền thọ ký, Bồ-tát ma-ha-tát đó hay hiển bày định như thế chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Không thể được, Xá-lợi Tử, vì sao? Vì người thiện nam kia đối định như thế không hiểu, không tưởng.

Ngài Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện, đại Bồ-tát khi trụ định này có thể hiển bày định như thế không? Hiển bày là hiện bày ra trước mắt, định này không có tướng mạo làm sao hiển bày. Thiện Hiện đáp *không thể được*, vì đối với định này *không hiểu, không tưởng*. Tại sao? Chúng ta thường nghe thiền khách đến hỏi thiền sư câu gì, khi thiền sư trả lời, thiền khách nói: "Bạch Hòa thượng, con không hiểu." Ngài nói: "Không hiểu là tốt." Không hiểu là tốt, đó mới thật sự là định này. Khi khởi niệm hiểu là mất định, nên ở đây nói không hiểu, không tưởng.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Cụ thọ nói các người thiện nam kia đối với định như thế không hiểu, không tưởng sao?

Thiện Hiện đáp:

- Tôi nói quyết định người thiện nam kia đối với định như thế không hiểu, không tưởng. Vì cớ sao? Vì các định như thế đều không chỗ có. Người thiện nam kia đối với định như thế không hiểu, không tưởng, các định như thế đối tất cả pháp cũng không hiểu, không tưởng. Vì cớ sao? Vì tất cả pháp không chỗ có.

Vì sao nói đối với định này không hiểu, không tưởng? Vì định này không có tướng mạo, không thể hiển bày, ngôn ngữ không nói được chỗ này; nếu có khởi tưởng là có duyên theo bóng dáng, định này không chỗ để khởi tưởng, khởi tưởng đều là vọng. Nếu khởi hiểu là mất định. Luận Đại Thừa Khởi Tín nói về tâm chân như lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng tâm duyên, cũng chính là nói chỗ này.

Đức Phật khen Thiện Hiện:

- Lành thay! Lành thay! Đúng như lời ông nói, cho nên ta nói ông trụ định Vô tránh rất là bậc nhất. Ông nhờ thần lực Như Lai gia bị hay nói như vậy. Thiện Hiện! Chư Bồ-tát ma-ha-tát muốn học Bát-nhã ba-la-mật-đa nên học như thế. Vì cớ sao? Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay học như thế mới gọi là thật học Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Phật khen ngài Thiện Hiện: *Đúng như lời ông nói*, rất là hay, rất là đúng, *cho nên ta nói ông trụ định Vô tránh* (định không tranh cãi) *rất là bậc nhất*. Ngài được

định không tranh cãi, có hai lý do. Lý do thứ nhất là vì ngài không thấy có hai bên: có không, phải trái, tốt xấu... Tất cả tranh cãi của chúng ta đều nằm trong đối đãi hai bên. Vì chấp chặt cho cái nhìn của mình đúng, cái nhìn của người sai, từ đó sanh tranh cãi. Nếu không chấp phải trái đúng sai... thì không bận tâm tranh cãi. Lý do thứ hai, ngài không thấy có pháp nào thật, không có gì để cãi. Vì thế nên được trụ định Vô tránh. Chúng ta vì thấy các pháp phải thật phải, quấy thật quấy, có thật có, không thật không nên mới cãi. Các ngài thấy tất cả đều huyễn hóa, còn gì để cãi.

Muốn được an trụ định Vô tránh, chúng ta phải tập dùng trí Bát-nhã, thấy tất cả pháp không có thật, không có hai bên. Thử thí nghiệm một ngày thôi, lúc nào cũng không thấy cái gì thật, không thấy cái gì hai bên, ngay đó đang tu tập định Vô tránh, đang ứng dụng Bát-nhã. Luôn luôn không thấy một pháp nào thật mới gọi là thật học Bát-nhã. Nếu chỉ học sơ sài, khi thấy giả khi thấy thật, đó là không có công phu học Bát-nhã sâu thẳm.

Xá-lợi Tử bạch Phật:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay học như thế, nơi Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm gọi là thật học chăng?

Phật bảo Xá-lợi Tử:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay học như thế, nơi Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm gọi là thật học, vì lấy không chỗ được làm phương tiện.

Học Bát-nhã chân thật, *lấy không chỗ được làm phương tiện*. Không chỗ được, nguyên chữ Hán là *Vô sở đắc*. Chỗ này chúng ta lưu ý để hiểu đúng tinh thần Bát-nhã. Tâm Kinh Bát-nhã có đoạn: *... vô trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.* Nghĩa là do phương tiện không sở đắc nên Bồ-tát y nơi đó dẹp hết điên đảo mộng tưởng được cứu cánh Niết-bàn. *Ba đời chư Phật cũng nương Bát-nhã ba-la-mật-đa mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.* Do phương tiện vô sở đắc nên Bồ-tát được Niết-bàn, chư Phật chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Trong Bát-nhã lấy chỗ không sở đắc làm phương tiện nên mới đắc tất cả. Không sở đắc mà đắc tất cả, như vậy không rời hai bên. Nếu không sở đắc rồi quét luôn tất cả thành không ngơ, rất nguy hiểm! Thấy Bát-nhã không thật là không chấp Bát-nhã ba-la-mật-đa; không phải Bát-nhã không thật, người không thật, trí không thật rồi không có Bát-nhã. Thấy không thật tất cả, đó là Bát-nhã; phủ định rồi khẳng định, không phải chỉ có một chiều. Phải hiểu Bát-nhã như vậy mới không lầm lẫn. Học Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, gọi là thật học. Sở dĩ gọi là thật học là lấy vô sở đắc làm phương tiện.

Xá-lợi Tử bạch Phật:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay học như thế, lấy không chỗ được làm phương tiện chăng?

Phật bảo Xá-lợi Tử:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát khi học như thế, đối tất cả pháp lấy không chỗ được làm phương tiện.

Vô sở đắc là phương tiện rất thiết yếu đối với Bát-nhã. Câu *vô sở đắc* liên hệ với các câu sau, là phương tiện để chứng đắc đạo quả vô thượng, để được Niết-bàn.

Xá-lợi Tử bạch Phật:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát khi học như thế, nơi những pháp nào học?

Phật bảo Xá-lợi Tử:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát khi học như thế, không nơi pháp học. Vì sao? Xá-lợi Tử, vì không phải tất cả pháp có như chúng ngu phu dị sanh chấp.

Vì vô sở đắc nên không có pháp để học. Chúng sanh cho tất cả pháp là có thật, có pháp để học, có Niết-bàn để chứng đắc, vì thế rốt cuộc không đạt được gì. Bồ-tát học Bát-nhã là học chư pháp tánh không, không chấp vào bất cứ pháp nào, đó là chỗ học của Bồ-tát. Trong đoạn này có nói *chúng ngu phu dị sanh,* sao gọi là dị sanh? Dị sanh là sanh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người, cõi trời, sanh trong lục đạo sai biệt gọi là dị sanh. Thấy các pháp có thật là do ngu phu dị sanh chấp có.

Xá-lợi Tử bạch Phật:

- Nếu vậy, các pháp như thế nào mà có?

Phật bảo Xá-lợi Tử:

- Như không chỗ có, như vậy mà có. Nếu đối với pháp không chỗ có như thế không thể liễu đạt, gọi là vô minh.

Phật giải thích lý do các pháp có mặt. Làm sao hiểu được *Như không chỗ có, như vậy mà có?* Câu này nghĩa là các pháp không có nhưng mà có. Như cái đồng hồ này trước không có, sau khi các bộ phận ráp lại thì có cái đồng hồ. Thể của nó vốn không, do duyên hợp mới có. Đó là như không chỗ có mà có. Nếu trước nó đã có thì khỏi đợi duyên hợp. Bởi trước nó không, cho nên nói như không chỗ có.

Lẽ thật của các pháp là như thế, từ con người cho đến muôn vật đều trước là không, đợi duyên hợp mới thành. Câu nói của Phật hết sức đơn giản mà xác nhận chí lý về muôn vật.

Đối với pháp không chỗ có như vậy mà có, không thể hiểu thấu được điều này *gọi là vô minh*. Bát-nhã là trí tuệ dứt trừ vô minh, dùng trí hiểu thấu chỗ không có mà có của các pháp, hiểu thấu lý này là vô minh diệt.

Chúng ngu phu dị sanh đối với tất cả pháp không chỗ có tánh cố định mà vì thế lực vô minh tham ái tăng thượng nên phân biệt chấp trước hai bên đoạn thường. Do đó không biết, không thấy các pháp không chỗ có tánh cố định mà phân biệt các pháp. Do phân biệt sanh chấp trước, do chấp trước nên phân biệt các pháp không chỗ có tánh cố định.

Phật chỉ rõ chỗ vô minh cộng với tham ái của chúng sanh. Như ngay thân mình, trước không có, đợi duyên cha mẹ rồi mới có. Khi đợi duyên mới có thì cái có đó không thật, nó là *pháp không có tánh cố định*. Nhưng vì

vô minh, phân biệt chấp trước cho thân mình chết rồi hết là chấp đoạn, chết rồi còn là chấp thường. Do vô minh tham ái nên sanh ra những chấp trước như vậy. Nếu biết thân này nguyên là không, đợi duyên hợp mới có, thân này tạm bợ huyễn hóa không thật thì có gì là đoạn là thường? Biết rõ như vậy, không chấp thân, không chấp các pháp thì vô minh tham ái hết, giác ngộ giải thoát không xa. Còn chấp chặt mình là thật, vô minh tham ái theo nhau đòi hỏi dẫn đi trong mê lầm, tạo thành muôn ngàn thứ nghiệp. Phật chỉ rõ gốc ngọn mê lầm của chúng sanh, do phân biệt chấp trước đối với các pháp không có tánh cố định nên tăng trưởng vô minh tham ái.

Do đây đối các pháp không thấy, không biết. Lấy các pháp không thấy, không biết đó mà phân biệt quá khứ, vị lai, hiện tại.

Đối với các pháp không thấy, không biết mà phân biệt ba thời. Chúng ta không thể biết thời gian và sự vật phát nguồn từ đâu. Chúng ta căn cứ trên người, trên vật mà đặt ra thời gian. Thời gian không có thật mà đặt ra quá khứ, hiện tại, vị lai. Thí dụ hỏi đồng hồ này có hồi nào là hỏi về quá khứ. Xài bao lâu hư là hỏi vị lai. Bây giờ nó chạy tốt không là hỏi hiện tại. Thời gian vốn không thật có. Quả đất quay có nói thời gian nào đâu. Căn cứ trên sự vật thấy cây cối thay lá trổ hoa, tùy theo đó lập ra từng mùa. Thời gian quá khứ, hiện tại, vị lai là căn cứ trên sự vật mà lập. Sự vật giả dối mà thấy thật là cái lầm thứ nhất. Y cứ trên sự vật giả dối

mà đặt ra thời gian, cho là thật có là cái lầm thứ hai. Thời gian giả dối mà chấp ngày lành ngày dữ, tháng tốt tháng xấu là cái lầm thứ ba. Chúng ta đau khổ vì những cái si mê này. Thế gian không biết được lẽ thật của cuộc đời, cứ chấp chặt vào những thứ không thật làm phiền nhau. Người chết lẽ ra mai chôn là vừa, nói ngày đó xấu lắm đợi ngày tốt mới chôn. Có phải làm khổ người ta ba bốn bữa, tốn hao bao nhiêu! Cất nhà cũng lo sợ hỏi thầy, lo xem lịch, chọn ngày tốt tránh ngày xấu v.v... Thật điên đảo từ lớp này sang lớp khác. Phật chỉ cái điên đảo ngu si này, từ đó chúng ta nhận ra những điều đơn giản chắc thật, cuộc sống bớt rối ren, dần dần nhận ra lẽ thật.

Do phân biệt nên tham trước danh sắc. Vì tham trước danh sắc nên phân biệt chấp trước pháp không chỗ có. Vì đối pháp không chỗ có phân biệt chấp trước nên không biết không thấy đạo như thật. Không thể xa lìa sanh tử trong tam giới, không tin pháp thật, không giác thực tế. Rơi trong số ngu phu. Do đây chúng Bồ-tát ma-ha-tát đối tánh tướng các pháp trọn không chấp trước.

Phần nhiều chúng sanh tham trước danh và sắc. Sắc đẹp thì mừng, xấu thì buồn. Có danh phận lớn được người kính trọng thì mừng, khi bị chê bai thì giận tức... Hai cái này là gốc khổ. Danh và sắc là những cái không có thật, chỉ vì chạy theo chấp trước pháp không thật nên không thấy được đạo lý chân thật. Phật chỉ dạy rõ cội gốc sanh tử trong ba cõi là do tham đắm chấp trước các thứ hư dối không thật, luống chịu làm người ngu.

Bồ-tát đối tất cả pháp tánh tướng đều không chấp trước vì biết nó không thật. Không chấp trước là Bồ-tát, chấp thật là ngu phu. Một sáng một tối rõ ràng như vậy.

Xá-lợi Tử bạch Phật:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát khi học như thế, đâu không học Nhất thiết trí trí?

Phật bảo Xá-lợi Tử:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát khi học như thế, cũng không cầu học Nhất thiết trí trí. Nhưng chư Bồ-tát ma-ha-tát khi học như thế, tuy không chỗ học mà gọi là thật học Nhất thiết trí trí, liền hay gần gũi Nhất thiết trí trí, chóng được thành tựu Nhất thiết trí trí.

Thế nào là Bồ-tát học Nhất thiết trí trí? Không thấy có Nhất thiết trí trí để học, không có người thật, không có pháp Bát-nhã thật, không có trí thật là Nhất thiết trí trí. Tinh thần Bát-nhã phân tích như vậy có đúng với lẽ thật, với chân lý hay không? Đúng. Tất cả sự vật không một vật nào thật có cố định, tùy theo duyên hợp chuyển biến thành vật này vật kia, không nhất định. Đó là cái nhìn thực tế đúng lẽ thật, cho đến bây giờ khoa học phát minh cũng thấy như vậy. Tinh thần khoa học thấy các vật thể đều chuyển biến không cố định, rất phù hợp tinh thần Bát-nhã. Hệ Bát-nhã đã có mặt hơn hai ngàn năm, chúng ta thừa hưởng kho trí tuệ chân lý ấy mà không biết ứng dụng, thật đáng tiếc.

Nhất thiết trí trí từ đâu mà ra? Từ thấy tất cả sự vật đúng như thật. Cái nào cũng thấy đúng như thật, đó là trí. Như có món đồ giả, người ta đem tới bán, một số

người không biết đồ giả ùa nhau giành mua. Có người biết rõ, nói nó là giả, những người kia không tin. Người ấy bèn thí nghiệm thử cho mọi người thấy, những người mua lầm đều khen người này là trí. Đối với một vật, biết rõ như thật, đó là thành tựu một trí, biết rõ tất cả là thành tựu Nhất thiết trí trí. Bồ-tát học như thế mà không thấy có chỗ học, gọi là chân thật học.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Giả sử có người đến hỏi thế này: "Các người huyễn hóa nếu có tu học Nhất thiết trí trí, hay gần gũi Nhất thiết trí trí và chóng thành tựu Nhất thiết trí trí chăng?" Con bị hỏi như vậy phải đáp thế nào?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Ta hỏi lại ông, tùy ý ông đáp. Ông nghĩ sao? Huyễn hóa cùng sắc có khác chăng? Huyễn hóa cùng thọ, tưởng, hành, thức có khác chăng?

Thiện Hiện hỏi, người huyễn hóa có thể tu học Nhất thiết trí trí không? Hỏi để xác nhận giữa huyễn hóa và Nhất thiết trí trí không khác nhau. Vì thế Phật trả lời bằng cách gạn lại: *Huyễn hóa cùng sắc có khác chăng? Huyễn hóa cùng thọ, tưởng, hành, thức có khác chăng?* Tức là xác nhận sắc, thọ, tưởng, hành, thức là huyễn hóa. Năm uẩn huyễn hóa, Nhất thiết trí trí cũng huyễn hóa. Đã huyễn hóa thì nói gần, nói học, nói thành tựu cũng chỉ là một lối nói, không có thật.

Thiện Hiện đáp:

- Huyễn hóa không khác sắc, sắc không khác huyễn hóa, huyễn hóa tức là sắc, sắc tức là huyễn hóa,

huyễn hóa không khác thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức không khác huyễn hóa. Huyễn hóa tức là thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là huyễn hóa.

Đoạn này giống trong Tâm Kinh Bát-nhã chúng ta tụng hàng ngày. *Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc.*

Trong câu *sắc chẳng khác không*, không này không phải là không ngơ mà là không tự tánh. Đây dùng chữ huyễn hóa, hiểu huyễn hóa này mới biết chữ không kia. Có người nghe nói *không* thì cho là chân không, dùng thí dụ không khí, thật quá xa vời.

Không tự tánh là huyễn hóa, *sắc không khác với huyễn hóa.* Tại sao? Huyễn hóa là tạm bợ, sắc cũng tạm bợ, sắc tức là huyễn. Câu kinh *Sắc tức là không, không tức là sắc* phối hợp ở đây rất dễ hiểu. Sắc là huyễn hóa không tự tánh, vì không tự tánh nên chẳng phải một bề là không ngơ, tùy duyên mà thành sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, cũng huyễn hóa. Xác nhận năm uẩn là không, là huyễn hóa.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Ý ông nghĩ sao? Trong năm uẩn có khởi tưởng, đẳng tưởng, lập bày, nói năng giả danh Bồ-tát ma-ha-tát chăng?

Thiện Hiện thưa:

- Bạch Thế Tôn! Có.

Chúng sanh như huyễn vì do năm uẩn huyễn hóa tạo thành. Đến như các đại Bồ-tát cũng là giả danh, cũng là năm uẩn như huyễn. Không thấy chúng sanh có thật, cũng không thấy Bồ-tát có thật, chỉ là lập bày giả danh mà thôi.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát cầu thú Vô thượng Bồ-đề, tu học Bát-nhã ba-la-mật-đa phải học tất cả đều như huyễn hóa. Vì cớ sao? Vì huyễn hóa tức là ngũ uẩn. Bởi tại sao? Vì ta nói ngũ uẩn: Mắt v.v... sáu căn đều như huyễn hóa, trọn không thật có.

Câu này kết thúc rõ ràng, nếu Bồ-tát học Bát-nhã thì phải thấy tất cả pháp đều như huyễn hóa. Thấy như vậy là học Bát-nhã. Tất cả pháp: năm uẩn, sáu căn hay sáu trần, sáu thức đều là pháp duyên sanh, cái này nương cái kia mới có. Vì chờ đợi duyên, không có duyên không thành nên nói là huyễn. Bồ-tát học Bát-nhã thấy các pháp không thật có, hàng ngu phu dị sanh chấp trước cho là thật có. Phân biệt hai hạng người như thế.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát mới học Đại thừa nghe nói như thế, đâu khỏi tâm sanh kinh sợ lui sụt?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát mới học Đại thừa, gần gũi bạn ác nghe nói như thế, tâm sanh kinh sợ ắt phải lui sụt. Nếu Bồ-tát kia gần gũi bạn lành tuy nghe nói như thế mà không kinh sợ cũng không lui sụt.

Phương tiện thành tựu cho người học Đại thừa chính là gần gũi bạn lành. Nếu gần gũi bạn ác, nghe nói các pháp huyễn hóa không thật, tâm sẽ kinh sợ, không dám tiến tu. Vì thế sau đây dạy phân biệt bạn ác, bạn lành.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế nào gọi là bạn ác của Bồ-tát?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Bạn ác của chư Bồ-tát ma-ha-tát là người dạy bảo chúng Bồ-tát ma-ha-tát khiến lìa bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa, khiến lìa Nhất thiết trí trí, khiến học những sách vở thế tục chấp tướng, khiến học kinh pháp Thanh văn, Độc giác, không vì nói việc ma và lỗi của ma, khiến sự tu học không được thành tựu. Đó gọi là bạn ác của Bồ-tát.

Người dạy bảo chúng sanh rất quan trọng, vì họ nghe theo lời chỉ dạy mà làm đúng hay sai. Trước tiên nói về bạn ác. *Bạn ác là người dạy bảo* chúng sanh *lìa bỏ pháp lục độ, lìa Nhất thiết trí trí* của Bồ-tát, *khiến học sách vở thế tục chấp tướng* vì thế tục học đâu chấp đó, *khiến học pháp Thanh văn, Độc giác, không vì nói việc ma và lỗi của ma, khiến sự tu học không thành tựu.* Đây là chỗ tinh thần Đại thừa phát hiện. Tinh thần Đại thừa không chấp nhận pháp Thanh văn, Độc giác. Trong các kinh Nguyên thủy không bao giờ nhắc đến việc này. Sau thời phân chia ra bộ phái mới có danh từ Đại thừa. Thời bộ phái, các vị Thanh văn chấp chặt vào giáo nghĩa theo cái hiểu riêng của mình, giáo đoàn chia rẽ trầm trọng

vì sự cố chấp này. Nếu bây giờ cho học theo Thanh văn thì trở lại cố chấp, sẽ bị kẹt trong đó không thấy được Bát-nhã. Vì muốn dẹp bỏ tất cả cố chấp, nên không cho học theo kinh pháp Thanh văn, Độc giác.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế nào là bạn lành của Bồ-tát?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Bạn lành của chư Bồ-tát ma-ha-tát là người dạy bảo chúng Bồ-tát ma-ha-tát khiến học bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa, khiến học Nhất thiết trí trí, khiến lìa sách vở thế tục chấp tướng, khiến lìa kinh pháp Thanh văn, Độc giác, vì nói các việc ma và lỗi của ma, cho hiểu biết phương tiện buông bỏ, khiến sự tu học được chóng thành tựu. Đó gọi là bạn lành của Bồ-tát, tiến đến đạo Đại thừa và đại thệ trang nghiêm.

Việc của ma và lỗi của ma theo tinh thần Bát-nhã là gì? Như mỗi tuần đến ngày giảng kinh Bát-nhã lại có người bị nhức đầu, đau bụng... không nghe được. Đó là ma chướng, là sự ngăn trở không cho mình tu học được đều đặn, hoặc đến ngày học lại có chuyện này, chuyện kia khiến phải đi. Đó là ma chướng làm trở ngại việc tu học, không phải ma bên ngoài tới ám ảnh. Trên đường tu nếu cứ gặp nhiều trở ngại khiến chúng ta không tiến mau, gọi là việc ma.

Bạn lành của Bồ-tát là dạy tu học lục độ, dạy xa lìa chấp trước, *khiến tiến đến đạo Đại thừa và đại thệ*

trang nghiêm. Bồ-tát có thệ nguyện lớn, nguyện sau khi thành Phật, thế giới của mình đủ những điều kiện nhân duyên giáo hóa chúng sanh, gọi là đại thệ trang nghiêm. Như đức Di-đà khi còn làm Bồ-tát, nguyện sau khi thành Phật có thế giới Cực lạc đầy đủ việc tốt đẹp, chúng sanh tu học viên mãn.

Chỗ này nếu không giản trạch rất dễ lầm. Vì cho thân này huyễn hóa, tất cả pháp huyễn hóa, như vậy không cần làm gì nữa. Chúng sanh khổ cũng huyễn hóa, vui cũng huyễn hóa, có cần độ ai không? Thí dụ có một người bạn cùng ngủ chung một nhà với mình, đêm khuya họ thấy mộng dữ, nên la lớn kinh hoàng. Biết đó là mộng, mình nằm yên hay đánh thức họ dậy? Mình tỉnh biết người ngủ mộng, còn người nằm mộng không biết mộng, họ thấy cảnh là thật, nên lo sợ đau khổ. Tỉnh dậy mới hết khổ. Không lẽ cứ để họ khổ, mình ngồi ngó. Trọng tâm từ bi của Bồ-tát, thấy chúng sanh đau khổ, lao vào để cứu họ, đánh thức họ luôn luôn. Đó là ý nghĩa thứ nhất vì lòng từ bi phá cái khổ trong mộng của chúng sanh.

Ý nghĩa thứ hai, Bồ-tát không sợ sanh tử. Biết sanh tử như huyễn, đi hoài ở trong huyễn mộng như dạo chơi. Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy sanh tử là khổ thật, không dám tới lần thứ hai, mong nhập Niết-bàn để an trụ. Tinh thần Bồ-tát không cầu giải thoát cho riêng mình. Đi vào đời độ chúng sanh vì thấy đời là huyễn hóa có gì sợ đâu. Do trí Bát-nhã un đúc nên Bồ-tát có sức mạnh, không hạn cuộc thời gian, ở trong sanh tử

vô số kiếp cũng không ngán. Chúng ta tu mong mau được giải thoát là còn thấy thật, sanh tử thật phiền nhiễu, muốn được thảnh thơi. Như thế rất ích kỷ không đúng tinh thần Đại thừa. Đại thừa là phải thấy bằng trí tuệ Bát-nhã, đối với tất cả các pháp như huyễn như hóa, vì chúng sanh còn mê nên xông pha để hóa độ, không sợ, không buồn, không nản. Bồ-tát Địa Tạng có lời nguyện, chúng sanh ở địa ngục mà chưa độ hết thì ngài không chứng Bồ-đề. Vì ngài thấy nó là huyễn hóa không có gì đáng sợ, buông một trăm lần thân huyễn hóa cũng là trò chơi. Chính trí tuệ Bát-nhã là then chốt để thực hành đạo Bồ-tát, giúp chúng ta thêm sức mạnh đi trong lục đạo giáo hóa chúng sanh. Công hạnh độ sanh viên mãn là trang nghiêm bản nguyện.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Nói rằng Bồ-tát ma-ha-tát, thế nào là cú nghĩa Bồ-tát?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Học tất cả pháp không trước, không ngại, giác tất cả pháp không trước, không ngại cầu chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, làm lợi ích hữu tình là nghĩa Bồ-tát.

Hiểu rõ nghĩa Bồ-tát, rồi hiểu được lý do thọ giới Bồ-tát để không hổ thẹn. Phật định nghĩa: Bồ-tát là *học tất cả pháp không trước, không ngại.* Học tất cả mà không chấp vào việc học của mình, không bị cái học làm ngăn ngại nên nói không trước, không ngại. Kế đến,

Bồ-tát là *giác tất cả pháp không trước, không ngại,* giác ngộ tất cả pháp không, cũng không chấp chỗ giác ngộ của mình, không bị cái giác đó làm trở ngại. Thứ nữa, Bồ-tát là *cầu chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, làm lợi ích hữu tình.* Mục đích của Bồ-tát là thành tựu Phật quả, làm lợi ích chúng sanh. Đủ ba đức tính này gọi là Bồ-tát. Biết rõ như vậy, chúng ta nỗ lực thực hành theo đúng tinh thần Bồ-tát, biết mình có thể làm được sẽ phát tâm dũng mãnh lên.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bồ-tát do nhân duyên gì gọi là ma-ha-tát?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Do chư Bồ-tát ở trong chúng hữu tình lớn làm bậc thượng thủ nên gọi là ma-ha-tát.

Bồ-tát ma-ha-tát (Bodhisattva mahāsattva) là âm tiếng Phạn, ma-ha-tát Trung Hoa dịch là đại, nghĩa là lớn. Thế nào là Bồ-tát lớn? *Ở trong chúng hữu tình lớn làm bậc thượng thủ.* Bồ-tát là một hữu tình giác ngộ, một hữu tình bậc cao, gọi là hữu tình lớn. Đối trong các Bồ-tát lớn như thế, đại Bồ-tát là vị đứng đầu nên gọi là Bồ-tát ma-ha-tát.

Xá-lợi Tử bạch Phật:

- Con dùng biện tài ưa nói Bồ-tát do nghĩa này gọi là ma-ha-tát, cúi xin Thế Tôn cho con nói.

Phật bảo Xá-lợi Tử:

- Nay chính phải lúc, tùy ý ông nói.

Xá-lợi Tử thưa:

- Do chư Bồ-tát có phương tiện khéo léo vì các hữu tình tuyên thuyết pháp yếu khiến đoạn chấp ngã, chấp hữu tình, chấp mạng, chấp bổ-đặc-già-la, chấp có, chấp không, chấp đoạn, chấp thường, chấp tát-ca-da, và các thứ chấp kiến, ý nghĩa này gọi là ma-ha-tát.

Theo ngài Xá-lợi Tử, sở dĩ gọi Bồ-tát là ma-ha-tát vì các vị ấy có những phương tiện khéo léo, thương xót chúng hữu tình, vì chúng tuyên thuyết giảng dạy khiến họ dứt chấp ngã, chấp hữu tình, chấp mạng. Kinh Kim Cang, Phật dạy: *Nếu Bồ-tát có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức chẳng phải Bồ-tát*. Nên ở đây dạy phải đoạn dứt các chấp về mình, người... *Bổ-đặc-già-la (pudgala),* Trung Hoa dịch là *sát thủ thú*; sát là thường, thủ là giữ, thú là cõi. *Chấp bổ-đặc-già-la* là chấp có một chủ thể thường còn để giữ gìn lưu chuyển sanh tử trong năm cõi (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người và trời). *Chấp tát-ca-da (satkaya)* là chấp thân kiến; năm uẩn hòa hợp hư giả mà chấp là ngã chân thật. Tất cả kiến chấp về thân, về ngã, dù thô dù tế, các vị Bồ-tát lớn đều đoạn dứt và có phương tiện dạy người đoạn dứt. Ý nghĩa giác ngộ đầu tiên và căn bản của Bồ-tát là dẹp sạch chấp ngã.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Con dùng biện tài ưa nói Bồ-tát do nghĩa này gọi là ma-ha-tát, cúi xin Thế Tôn cho con nói.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Nay chính phải lúc, tùy ý ông nói.

Thiện Hiện bạch:

- Do chư Bồ-tát vì muốn chứng Nhất thiết trí trí, phát tâm Bồ-đề, tâm vô lậu, tâm vô đẳng đẳng, không chung với tâm Thanh văn, Độc giác v.v... Đối với tâm như thế cũng không chấp trước. Nương nghĩa này gọi là ma-ha-tát. Bởi tại sao? Vì Nhất thiết trí trí là chân vô lậu, không sa trong tam giới, tâm cầu Nhất thiết trí trí cũng là chân vô lậu không sa trong tam giới, đối với tâm như thế chẳng nên chấp trước. Thế nên Bồ-tát gọi là ma-ha-tát.

Ngài Xá-lợi Tử giải thích ý nghĩa đại Bồ-tát về mặt dẹp chấp ngã, các vị Bồ-tát lớn có phương tiện khéo làm lợi ích chúng hữu tình. Ngài Thiện Hiện nói sở dĩ Bồ-tát được gọi là Bồ-tát lớn *vì cầu chứng Nhất thiết trí trí, phát tâm Bồ-đề, tâm vô lậu, tâm vô đẳng đẳng, tâm không chung với Thanh văn, Độc giác.* Theo ý nghĩa này, đại Bồ-tát có nguyện rộng lớn cầu chứng quả Phật, cũng không chấp trước tâm rộng lớn của mình.

Phật có hai trí, Nhất thiết chủng trí và Nhất thiết trí trí. Nhất thiết trí trí là giác ngộ tất cả, Nhất thiết chủng trí là hiểu thấu tất cả. Theo Đại thừa gọi là căn bản trí và sai biệt trí. Căn bản trí tương đương Nhất thiết trí trí. Trí này là bản giác hay tánh giác sẵn có của chúng sanh. Khi mê lầm không nhận ra, giác ngộ rồi mới thấy trí ấy là sẵn có. Bồ-tát phát *tâm cầu Nhất thiết*

trí trí không còn rơi trong tam giới, nên gọi là tâm *chân vô lậu*. Hàng Thanh văn, Duyên giác không cầu thành Phật, không cầu được Nhất thiết trí trí, nên nói *không chung với tâm Thanh văn, Độc giác v.v...* Tuy phát tâm cầu Nhất thiết trí trí mà không chấp trước, ý nghĩa này gọi là ma-ha-tát. *Nhất thiết trí trí là chân vô lậu*, chân thật không sanh diệt, không trầm luân trong tam giới, *đối với tâm như thế không nên chấp trước.* Tâm chân thật nếu có bám, có chấp trước thì đã biến thành sanh diệt. Theo ngài Thiện Hiện, được như vậy gọi là Bồ-tát ma-ha-tát.

Hai vị đệ tử Phật nói về ý nghĩa ma-ha-tát khác nhau nhưng bổ sung cho nhau đầy đủ, không trái với ý Phật.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Do nhân duyên gì tâm như thế cũng không chấp trước?

Thiện Hiện đáp:

- Các tâm như thế không tâm tánh nên không chấp trước.

Phát tâm cầu Nhất thiết trí trí mà cũng không chấp trước tâm đó. Do nhân duyên gì như thế? Vì tâm không có tánh của tâm. Nghĩa là tâm thể thênh thang rộng lớn không có tướng mạo cố định, không đặt tên, không chỗ bám nên không chấp trước. Như nói phát tâm cầu thành Phật, nếu cố định thì đâu đợi phát tâm, phát thì không phải cố định. Vì thế nói *các tâm như thế không tâm tánh nên không chấp trước.*

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Tâm ấy là có phi tâm tánh chăng?

Thiện Hiện hỏi lại Xá-lợi Tử:

- Cái phi tâm tánh này hoặc có hoặc không, có thể được chăng?

Xá-lợi Tử đáp:

- Không được! Thiện Hiện!

Thiện Hiện nói:

- Cái phi tâm tánh này hoặc có hoặc không đã không thể được, tại sao hỏi tâm ấy là có phi tâm tánh chăng?

Ngài Thiện Hiện nói tâm như thế không tâm tánh, nên ngài Xá-lợi Tử muốn xác nhận nó là *thị tâm* hay *phi tâm,* phải tâm hay không phải tâm. Dùng lối hỏi hai bên để vấn nạn. Nếu ngài Thiện Hiện trả lời là phải hay không đều có lỗi, nên ngài gạn lại *phi tâm tánh là có hoặc không có*, xác nhận một bên *được không?* Nếu cho rằng có cái phi tâm tánh, tất nhiên cũng có thị tâm tánh, như vậy thị phi hiện bày. Nếu chấp nhận một bên đều bị kẹt. Ngài Xá-lợi Tử thoát ra chỗ gài bẫy có không bằng câu trả lời *không được.* Câu này cũng thay lời cho ngài Thiện Hiện, xác nhận tâm phi tâm tánh vượt cả đối đãi, không thể dùng lý luận vấn đáp mà chỉ bày.

Xá-lợi Tử khen Thiện Hiện:

- Lành thay! Lành thay! Đúng như vậy, đúng như vậy! Phật nói Nhân giả trụ định Vô tránh rất là bậc nhất, quả như lời thánh nói.

Chúng ta có cái dở, khi người hỏi có hay không, liền trả lời một bên, mắc kẹt ngay chỗ này. Đặt thành vấn đề có không, biết liền câu hỏi không đúng, như vậy mới không kẹt. Ngài Thiện Hiện cũng vậy, khi hỏi có phi tâm tánh chăng, ngài đảo ngược vấn đề, đó là cái khéo léo của người xưa. Vì thế ngài Xá-lợi Tử khen *Nhân giả trụ định Vô tránh.* Không rơi vào hai bên có không, không còn tranh cãi, không nói là được hay không được, đó là định Vô tránh.

Mãn Từ Tử bạch Phật:

- Con dùng biện tài ưa nói Bồ-tát do nghĩa này gọi là ma-ha-tát, cúi xin Thế Tôn cho con nói.

Phật bảo Mãn Từ Tử:

- Nay chính phải lúc, tùy ý ông nói.

Mãn Từ Tử thưa:

- Do chư Bồ-tát khắp làm lợi ích tất cả hữu tình, mặc giáp đại công đức, vì phát thú Đại thừa, vì nương Đại thừa gọi là ma-ha-tát.

Mãn Từ Tử dịch nghĩa từ chữ Phú-lâu-na (Pūrṇa), là vị thuyết pháp bậc nhất trong mười đại đệ tử của Phật.

Ngài Mãn Từ Tử giải thích ý nghĩa ma-ha-tát. Nghĩa thứ nhất là *làm lợi ích tất cả chúng hữu tình*. Mặc áo giáp công đức là công đức rất lớn, rất vững mạnh để thành tựu hạnh lợi tha. Định nghĩa thứ hai về phần tự lợi thì tiến đến Đại thừa, *nương Đại thừa*. Theo Khởi Tín luận, Đại thừa là chỉ cho tâm chúng sanh đầy đủ thể, tướng, dụng rộng lớn. Bồ-tát nương tâm thể rộng lớn

gọi là ma-ha-tát. Giải thích của ngài Mãn Từ Tử sát với tinh thần Đại thừa.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Như Thế Tôn nói "chư Bồ-tát ma-ha-tát mặc giáp đại công đức", ngang chừng nào gọi là Bồ-tát ma-ha-tát mặc giáp đại công đức?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát khởi nghĩ thế này: Ta nên độ vô lượng, vô số, vô biên hữu tình vào vô dư y Bát-niết-bàn, tuy độ vô lượng vô số vô biên hữu tình vào vô dư y Bát-niết-bàn, mà không có pháp và chúng hữu tình được Niết-bàn. Bởi tại sao? Vì các pháp, pháp tánh nên như thế. Ví như thầy huyễn thuật hoặc đệ tử, ở ngã tư đường hóa ra đông người lại giết hại nhau, ý ông nghĩ sao? Trong đây thật có việc giết hại nhau chăng?

Thiện Hiện thưa:

- Bạch Thế Tôn, không có.

Giải thích ý nghĩa *các Bồ-tát lớn mặc áo giáp đại công đức*, Phật nói các Bồ-tát lớn *độ vô lượng, vô số, vô biên hữu tình vào Niết-bàn mà không thấy có pháp và chúng hữu tình được Niết-bàn.*

Câu này giống câu kinh Kim Cang. Đứng về mặt hàng phục tâm, Phật dạy *các Bồ-tát lớn độ tất cả chúng hữu tình hoặc hữu tưởng, hoặc vô tưởng... đưa vào vô dư y Bát-niết-bàn mà không thấy chúng sanh nào được diệt độ*. Không thấy chúng sanh nào được Niết-bàn *vì các pháp, pháp tánh nên như thế*. Ví như thầy huyễn thuật,

hay đệ tử của thầy huyễn thuật ở ngã tư đường, hóa ra đông người lại giết hại nhau. Có sự giết nhau thật không? Không. Người do huyễn tạo ra không thật thì sự giết hại không thật. Người là dụ cho chúng hữu tình, giết hại nhau là dụ cho pháp. Độ tất cả chúng hữu tình vào vô dư y Niết-bàn mà không có chúng hữu tình được độ và không có pháp để độ. Tất cả như huyễn như hóa, không có một pháp nào thật, không có hữu tình thật, không thể chấp vào đâu. Hiểu như vậy, hành như vậy là mặc giáp đại công đức.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát cũng vậy, tuy độ vô lượng, vô số, vô biên hữu tình vào vô dư y Bát-niết-bàn như thế, mà không có pháp và các hữu tình được Niết-bàn. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói việc như thế, không kinh sợ cũng không lui sụt, đó là Bồ-tát ma-ha-tát mặc giáp đại công đức.

Nghe như vậy mà không kinh sợ, không lui sụt, đó là *mặc giáp đại công đức*. Đa số chúng ta đều có ý niệm tu là chứng thành Phật quả, thấy thật có người tu và thật có quả chứng. Nếu người tu không thật, quả chứng không thật, vậy tu để làm gì? Khi thấu triệt lý các pháp duyên khởi huyễn có không thật, tâm không kinh sợ, biết không thật có người tu, không thật có quả chứng nhưng vẫn hăng hái tinh tấn tu tập. Tin chắc như vậy đó là mặc giáp đại công đức.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Như con hiểu nghĩa Phật nói, chư Bồ-tát ma-ha-tát không mặc giáp công đức, ấy là mặc giáp đại công đức.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Đúng như vậy, đúng như vậy! Chư Bồ-tát ma-ha-tát không mặc giáp công đức, ấy là mặc giáp đại công đức. Bởi tại sao? Vì Nhất thiết trí trí không tạo không tác, tất cả hữu tình cũng không tạo không tác, chư Bồ-tát ma-ha-tát vì muốn lợi ích hữu tình kia nên mặc giáp công đức.

Ngài Thiện Hiện nói *không mặc giáp công đức, ấy là mặc giáp công đức.* Phật xác nhận đúng như vậy. Tại sao? Vì Nhất thiết trí trí là căn bản trí, là trí sẵn có không sanh không diệt, không tạo tác. Nhất thiết trí trí không do tạo tác, chẳng phải riêng Bồ-tát tu mới có trí này, tất cả hữu tình đều có, vì không do tạo tác. Chúng sanh ai cũng có căn bản trí nhưng không nhận ra, Bồ-tát dùng phương tiện giúp nhận ra, gọi là *mặc giáp đại công đức.*

Đứng về lý thì không có mặc giáp công đức, đứng về sự vì thương chúng sanh, muốn làm lợi ích chúng hữu tình nên nói là mặc giáp công đức. Nếu không hiểu tinh thần Bát-nhã, thấy có vẻ mâu thuẫn. Đang nói mặc giáp công đức rồi nói *không mặc giáp công đức, ấy là mặc giáp đại công đức*. Hiểu rồi mới thấy hay. Như mỗi khi tụng kinh tán Phật, chúng ta đọc câu *năng lễ sở lễ tánh không tịch,* đây là nói về lý, chúng sanh là năng lễ, Phật là sở lễ, chúng sanh tự tánh không tịch, Phật cũng tự tánh không tịch; nhưng *cảm ứng đạo giao nan tư nghì,* đây là nói về sự, tuy Phật và chúng sanh tánh đều rỗng lặng, nhưng cảm ứng qua lại không thể nghĩ bàn. Như vậy lý và sự gồm đủ, không phải chấp sự

bỏ lý hay chấp lý quên sự. Nói *không mặc giáp công đức* là lý, nhưng vẫn làm lợi ích chúng sanh trên giả tướng là sự. Sự và lý viên dung mới đúng tinh thần đại Bồ-tát.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Do nhân duyên gì Nhất thiết trí trí không tạo, không tác, tất cả hữu tình cũng không tạo, không tác, chư Bồ-tát ma-ha-tát vì muốn lợi ích chúng hữu tình kia nên mặc giáp công đức?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Vì tác giả không thể được. Tại sao? Vì sắc chẳng tạo chẳng phải chẳng tạo, chẳng tác chẳng phải chẳng tác, thọ, tưởng, hành, thức chẳng tạo chẳng phải chẳng tạo, chẳng tác chẳng phải chẳng tác. Vì sao? Vì sắc cho đến thức không thể được.

Thiện Hiện hỏi, vì sao Nhất thiết trí trí không tạo tác, tất cả hữu tình không tạo tác mà các đại Bồ-tát mặc giáp công đức để làm lợi ích? Phật trả lời đơn giản *vì tác giả không thể được*, nghĩa là có làm công đức nhưng không thấy có người làm. Không thấy có ta thật, ta là chủ thể không có, cái dụng của ta cũng không có nên nói vì tác giả không thể được.

Phật giải thích, vì năm uẩn chẳng tạo tác cũng chẳng không tạo tác. Về mặt lý tánh, năm uẩn tự tánh không thật, là tướng duyên hợp hư dối, nên không có tạo tác, nhưng tùy duyên mà có thân năm uẩn nên chẳng phải

không tạo tác. Sắc thọ tưởng hành thức mỗi cái đều có hai mặt, tạo và chẳng tạo, nên không cố định, không có tác giả. Bồ-tát thấy biết rõ như thế, tuy làm các công đức nhưng không chấp có ta làm công đức, tất cả đều không thể được.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Như con hiểu nghĩa Phật nói "sắc cho đến thức không nhiễm, không tịnh." Bởi tại sao? Vì sắc không trói buộc, không cởi mở; thọ, tưởng, hành, thức không trói buộc, cũng không cởi mở. Sắc chân như không trói buộc, không cởi mở; thọ, tưởng, hành, thức chân như không trói buộc cũng không cởi mở.

Chúng ta thường cho rằng tất cả pháp nằm trong đối đãi, hoặc nhiễm hoặc tịnh, hoặc có hoặc không, hoặc phải hoặc quấy v.v... Ở đây ngài Thiện Hiện nói *sắc cho đến thức không nhiễm không tịnh*. Tâm Kinh Bát-nhã có câu *không nhơ không sạch*... cũng nói rõ như vậy. Tại sao? Đất nước gió lửa, vốn không dơ không sạch, tùy duyên biến thành dơ thành sạch. Như nước không có bùn đất lẫn vô thì nước sạch, nếu có bùn đất lẫn vô thì gọi là nước dơ. Cái dơ từ đâu mà có? Từ duyên cát bụi hòa lẫn. Vì có dơ nên mới có sạch. Chúng ta thấy rõ mình đang sống theo duyên. Duyên không thật mà cứ chạy theo duyên, khởi vọng tưởng nên bị nó lôi cuốn. Duyên giả tướng không thật, chạy theo giả tướng thấy có dơ có sạch... sanh ra có trói buộc cởi mở.

Khi tổ Đạo Tín gặp Tam tổ Tăng Xán, thưa:

- Bạch Hòa thượng chỉ cho con pháp môn giải thoát!

Tam tổ chỉ hỏi:

- Ai trói buộc ông?

Ngài Đạo Tín thưa:

- Không ai trói buộc.

Tổ nói:

- Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?

Ngài Đạo Tín ngay đó liền ngộ.

Nếu chúng ta thấy có thật trói buộc mới có giải thoát. Hiện giờ chúng ta là người thế nào? Đang mê hay tỉnh? Không bị ai trói buộc, vì mê muội chạy theo nghiệp duyên nên thấy dường như bị trói buộc. Như khi mắt nhìn sắc đẹp không nhiễm, không dính thì có gì trói? Thấy rồi dấy niệm nghĩ lăng xăng rồi nói nó trói buộc, cho rằng mình bị sắc làm hại.

Thật ra không có gì trói buộc, nếu lúc đó chúng ta tỉnh giác làm chủ hoàn toàn. Vì thói quen ngu si đưa đẩy dường như có trói buộc. Như ngài Đạo Tín cũng quen quan niệm thấy mình đang bị phiền não trói buộc nên cầu Tổ dạy phương pháp giải thoát. Đối với Tam tổ thì quan niệm trói buộc đó không phải do người, không phải là sự thật, chỉ cần nhìn lại xem cái gì trói buộc. Nhìn lại thấy không có gì trói buộc hết thì thôi. Tất cả chúng ta nếu ai cũng thấy mình tự do tự tại, lúc đó có lạy Phật cầu giải thoát không? Nguyên là không trói buộc, chỉ vì

ngu si nên trở thành trói buộc. Còn lạy Phật là vì còn ngu si, nếu hết ngu si không cần giải thoát. Đó là ý nghĩa đúng thật của nhiễm tịnh và trói buộc.

Ngài Mãn Từ Tử hỏi:

- Tôn giả nói sắc không trói buộc không cởi mở, nói thọ, tưởng, hành, thức cũng không trói buộc không cởi mở, nói sắc chân như không trói buộc, không cởi mở, nói thọ, tưởng, hành, thức chân như không trói buộc, không cởi mở chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Đúng như vậy! Đúng như vậy!

Mãn Từ Tử hỏi:

- Nói những sắc gì không trói buộc, không cởi mở? Nói thọ, tưởng, hành, thức gì không trói buộc, không cởi mở? Nói sắc chân như gì không trói buộc, không cởi mở? Nói thọ, tưởng, hành, thức chân như gì không trói buộc, không cởi mở?

Thiện Hiện đáp:

- Tôi nói như kẻ huyễn sắc không trói buộc không cởi mở; nói như kẻ huyễn thọ, tưởng, hành, thức không trói buộc không cởi mở. Nói như kẻ huyễn sắc chân như không trói buộc không cởi mở; nói như kẻ huyễn thọ, tưởng, hành, thức chân như không trói buộc không cởi mở. Bởi tại sao? Vì sắc cho đến thức chân như không chỗ có, không trói buộc, không cởi mở; vì xa lìa nên không trói buộc, không cởi mở; vì vắng lặng nên không

trói buộc, không cởi mở; vì không tướng nên không trói buộc, không cởi mở; vì không tác nên không trói buộc, không cởi mở; vì không sanh diệt nên không trói buộc, không cởi mở. Ấy gọi là Bồ-tát ma-ha-tát phát thú Đại thừa mặc giáp công đức.

Mãn Từ Tử nghe nói như thế vui vẻ tin nhận an trụ mặc nhiên.

Câu hỏi của ngài Mãn Từ Tử làm sáng tỏ vấn đề những gì không trói buộc, không cởi mở. Ngài Thiện Hiện trả lời, đứng về mặt năm uẩn như huyễn. Người huyễn hóa nên không thấy có trói buộc có cởi mở. Chỗ chân thật của năm uẩn là huyễn nên nói sắc không trói buộc, không cởi mở... cho đến thức... Thấy năm uẩn không chỗ có, năm uẩn xa lìa, năm uẩn vắng lặng, không tạo tác, không sanh diệt, thấy rõ như vậy còn gì trói buộc và cởi mở. Thí dụ hai người ngủ mộng, người thấy mộng lành thì cười, người thấy mộng dữ thì khóc. Người đang thức thấy thế sẽ nói rằng, cười không thật, khóc la cũng không thật. Căn cứ vào đâu mà nói? Căn cứ trên mộng. Nếu là người thức thì không có cười khóc trong mộng.

Bồ-tát thấy các pháp không thật, như huyễn; chúng sanh thấy các pháp thật có nên cầu giải thoát, cầu hết phiền não. Làm sao độ cho hết khổ? Chỉ có kêu gọi thức tỉnh, tự nhiên mọi sợ hãi vui mừng chấm dứt. Cuối cùng thấy các pháp như huyễn hay thấy các pháp chân thật thảy đều không thể nắm bắt, không thể khởi tưởng trói buộc hay giải thoát. Người thấy đúng như vậy gọi là *Bồ-tát ma-ha-tát phát thú Đại thừa mặc giáp công đức.*

Thiện Hiện bạch Phật:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát phát thú Đại thừa mặc giáp công đức, nương nơi Đại thừa, thế nào là Đại thừa? Ngang bằng chừng nào phát thú Đại thừa? Đại thừa như thế từ chỗ nào xuất, đến chỗ nào trụ? Đại thừa như thế là trụ chỗ nào? Ai nương Đại thừa mà xuất?

Ngài Thiện Hiện đặt ra năm câu hỏi:

- Thế nào là Đại thừa?

- Ngang bằng chừng nào gọi là phát thú Đại thừa?

- Đại thừa như thế từ chỗ nào xuất, đến chỗ nào trụ?

- Đại thừa như thế trụ chỗ nào?

- Ai nương Đại thừa mà xuất?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Đại thừa tức là lời nói khuếch đại vô lượng, vô số vô biên công đức chung lại mà thành.

Phật trả lời từng câu. Thứ nhất, *thế nào là Đại thừa?* Đại thừa là cách nói rộng của vô lượng, vô số, vô biên công đức. Vì có rất nhiều công đức không thể tính kể nên gọi là Đại thừa. Vì chú trọng việc lợi ích chúng sanh, làm lợi ích không thể tính kể, không thấy có công đức, mới gọi là vô số, vô lượng, vô biên.

Ông hỏi ngang bằng chừng nào gọi là phát thú Đại thừa? Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát chuyên cần hành bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa,

từ một địa Bồ-tát đến một địa Bồ-tát, ngang bằng chừng ấy gọi là phát thú Đại thừa.

Câu thứ hai, hỏi *ngang chừng nào gọi là phát thú Đại thừa?* Phật đáp, hàng đại Bồ-tát hành lục độ ba-la-mật, tiến từng bậc một từ Sơ địa đến Thập địa, đến chừng đó *gọi là phát thú Đại thừa.*

Ông hỏi Đại thừa như thế từ chỗ nào xuất đến chỗ nào trụ? Thiện Hiện nên biết, Đại thừa như thế từ trong tam giới xuất, đến trong Nhất thiết trí trí trụ. Song lấy không hai làm phương tiện nên không xuất không trụ.

Câu hỏi thứ ba, *Đại thừa từ chỗ nào xuất, trụ chỗ nào?* Phật đáp, *Đại thừa từ trong tam giới xuất đến trong Nhất thiết trí trí trụ* nghĩa là từ tam giới ra đến Phật quả trụ. *Nhưng lấy không hai làm phương tiện nên không xuất không trụ.* Có xuất có trụ là hai bên, lẽ thật không có hai bên. Nếu nói hai bên thì Nhất thiết trí trí ở một bên, không trùm khắp. Vì không hai bên nên không có ra vào hay trụ trước.

Ông hỏi Đại thừa như thế là trụ chỗ nào? Thiện Hiện nên biết, Đại thừa như thế trọn không có chỗ trụ do tất cả pháp đều không có chỗ trụ, nhưng Đại thừa này trụ không chỗ trụ.

Câu thứ tư, hỏi chỗ trụ của Đại thừa. Phật dạy *Đại thừa trọn không có chỗ trụ, tất cả pháp đều không chỗ trụ.* Thí dụ, tay tôi khi nắm bao kính, khi nắm chai dầu là có chỗ trụ. Khi không nắm món nào, tay tôi ở yên mà

không dính mắc vào chỗ nào, đó là trụ chỗ không trụ. Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần, nếu lúc đó tâm thanh tịnh là trụ không chỗ trụ. Nếu tâm duyên nơi sắc trần hoặc thanh trần, khi đó tâm trụ cảnh, tâm bị động nên trụ mà không trụ. Bởi vì khi tâm còn dính, còn đang đuổi theo thì không an trụ. Khi tâm không dính với bất cứ chỗ nào, đó mới là an trụ. Đây là chỗ đặc biệt của Đại thừa, *trụ không chỗ trụ*.

Câu rốt sau của ông là ai nương Đại thừa mà xuất? Thiện Hiện nên biết, trọn không có ai nương Đại thừa ấy mà xuất. Vì cớ sao? Vì nếu có thừa bị nương hoặc người hay nương, do đây là đây, hoặc xứ hoặc thời đều không chỗ có, trọn chẳng thể được, vì tất cả pháp đều không chỗ có, chẳng thể được. Trong đây pháp nào nương pháp nào, ra đến chỗ nào trụ, mà nói người nương?

Câu thứ năm, hỏi ai là người nương Đại thừa mà xuất? Phật dạy, *trọn không có người nương Đại thừa*. Nếu nói có người nương và pháp nương, tức là có người thật và pháp thật. Trong đây không có người thật pháp thật, vậy ai nương và nương cái gì? Chúng ta tu theo Đại thừa nhưng không thấy thật có người tu và thật pháp Đại thừa để tu. Nếu thấy có thật là còn có ngã pháp, không thể gọi là Đại thừa. Tinh thần Đại thừa là thấy ngã pháp không thật, tất cả đều không chỗ có, không thể được, không có pháp tu tập để ra khỏi tam giới, không có pháp để chứng đắc Phật quả, mới là nương Đại thừa. Nếu còn thấy ngã pháp thật thì chưa nương Đại thừa.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Nói Đại thừa, Đại thừa là siêu việt tất cả thế gian trời, người, a-tố-lạc v.v..., tối tôn, tối thắng, Đại thừa như thế đồng với hư không. Ví như hư không dung chứa vô lượng vô số vô biên hữu tình, Đại thừa cũng vậy, khắp dung chứa vô lượng vô số vô biên chúng hữu tình. Lại như hư không không đến không đi, không dừng không thấy. Đại thừa cũng vậy, không đến không đi, không dừng không thấy. Lại như hư không mé trước, mé sau, mé giữa thảy đều không được, Đại thừa cũng vậy mé trước, mé giữa, mé sau thảy đều không thể được. Như thế, Đại thừa tối tôn tối thắng đồng với hư không, dung chứa tất cả không động, không trụ, ba đời bình đẳng, vượt ngoài ba đời nên gọi là Đại thừa.

Câu này ngài nhận định *Đại thừa là tối tôn tối thắng* hơn tất cả, *đồng với hư không*.

Đây là rốt ráo nghĩa Đại thừa vượt hơn tất cả thế gian. Ngài Thiện Hiện giải nghĩa Đại thừa là tối tôn tối thắng giống như hư không. Giống như chứ không phải là hư không. Khi chúng ta ngồi thiền tâm lặng, vọng tưởng hết, lúc đó tâm thấy rõ ràng, nhưng rỗng rang không hình dáng, đồng với hư không. Hư không không có tánh biết, tâm tánh có biết, khác nhau ở chỗ đó.

Luận Đại Thừa Khởi Tín nói, Đại thừa là chỉ cho tâm chúng sanh có thể, tướng, dụng rộng lớn. Tâm này không bị hạn cuộc trong thân năm uẩn nên không có tướng mạo, dung chứa tất cả hữu tình, không có đến đi,

không chỗ dừng trụ có thể thấy. Đại thừa cũng là tâm siêu vượt không gian thời gian, ba đời đều bình đẳng. Chúng ta sống luôn luôn lập cước trên không gian thời gian. Chúng có thật không? Chỉ do con người ấn định tạm đặt với nhau. Không gian chúng ta sống đặt ra có trên dưới phương hướng cố định. Nhưng trái đất quay tròn, vị trí luôn dời đổi làm sao định được đông tây nam bắc? Phương hướng cũng chỉ là khái niệm tạm đặt, không thật có. Thời gian theo vòng quay của trái đất, theo hướng có mặt trời hay không mặt trời mà định ngày đêm, nó cũng không thật. Đặt ngày đêm rồi định ra tháng năm, khi trái đất xê dịch gần xa với mặt trời, đặt ra thời tiết ấm lạnh, mùa này mùa kia. Thời gian, khí hậu là sẵn có hay do con người đặt ra? Nó chỉ là khái niệm tưởng tượng, một số đông người bám theo cho là có thật. Cái không chân thật mà đặt ra rồi chúng ta cứ cho là thật.

Có câu chuyện tưởng như trẻ con, nhưng gẫm ra rất hay, là "Mai ăn khỏi trả tiền". Nó có giá trị về ý nghĩa của thời gian, ngày mai không bao giờ có. Ngày mai không thật nên vị lai không thật, cả quá khứ hiện tại cũng không thật. Nó chỉ là vòng biến chuyển, không có ba thời. Khi chúng ta chấp thời gian, đặt ra âm lịch dương lịch, rồi ngày tốt ngày xấu, đó là bị động. Đây nói Đại thừa *dung chứa tất cả, không động không trụ, ba đời bình đẳng vượt ngoài ba đời* là ý nghĩa này.

Đại thừa là thể chân thật, không lệ thuộc vào khái niệm hư dối, vượt không gian, không biên tế giới hạn,

rỗng rang trùm khắp, không thể dùng khái niệm thông thường hiểu được.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Lành thay! Lành thay! Đúng như vậy, đúng như vậy, thật như ông nói. Bồ-tát Đại thừa đủ vô biên công đức như thế.

Mãn Từ Tử bạch Phật:

- Thế Tôn trước dạy Đại đức Thiện Hiện vì chúng Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, mà nay cớ sao chỉ nói Đại thừa?

Thiện Hiện liền bạch:

- Con từ trước đến đây nói các thứ nghĩa Đại thừa, đâu không trái ngoài Bát-nhã ba-la-mật-đa?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Ông từ trước đến đây nói các thứ nghĩa Đại thừa đều thuận Bát-nhã ba-la-mật-đa không có trái ngoài. Bởi tại sao? Bởi vì tất cả pháp lành đều nhiếp vào Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Ở phần đầu, Phật bảo ngài Thiện Hiện chỉ bày Bát-nhã ba-la-mật đa cho các Bồ-tát, nhưng chỉ nghe nói về Đại thừa, như vậy có đúng ý Phật không? Thật ra tất cả nghĩa Đại thừa đều nằm trong Bát-nhã, đều thuận theo Bát-nhã.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát mé trước không thể được, mé giữa không thể được, mé sau không thể được.

Bởi tại sao? Vì sắc vô biên nên biết Bồ-tát ma-ha-tát cũng vô biên. Vì thọ, tưởng, hành, thức vô biên nên biết Bồ-tát ma-ha-tát cũng vô biên.

Nhìn theo tinh thần Bát-nhã thì các đại Bồ-tát cũng rỗng rang trùm khắp, không bờ mé có thể được. Vì sắc chất vô biên nên thân Bồ-tát vô biên. Như thân sắc chất của chúng ta là hữu biên hay vô biên? Sắc chất là đất, là bụi. Như vậy bụi hữu biên hay vô biên? Nếu chỉ nhìn trong phạm vi hạn chế của thân này, thấy nó là hữu biên. Nếu nhìn thể của nó thì vô biên. Sắc vô biên, thọ, tưởng, hành, thức vô biên, nên thân Bồ-tát cũng vô biên, không có giới hạn.

Lại nữa, Thế Tôn! Tức sắc Bồ-tát ma-ha-tát không chỗ có, chẳng thể được, tức thọ, tưởng, hành, thức Bồ-tát ma-ha-tát không chỗ có, chẳng thể được, lìa sắc Bồ-tát ma-ha-tát không chỗ có, chẳng thể được, lìa thọ, tưởng, hành, thức Bồ-tát ma-ha-tát không chỗ có, chẳng thể được.

Đây nói về tức và ly. Tức nơi sắc thân cho đó là Bồ-tát, như Phật nói nếu cho ba mươi hai tướng tốt là Phật thì vua Chuyển luân có ba hai tướng tốt cũng là Phật, được không? Tức nơi sắc là căn cứ trên tứ đại, cho tứ đại này là Bồ-tát thì tứ đại khác cũng là Bồ-tát. Như vậy tức không được. Nhưng nếu lìa sắc thân này có Bồ-tát hay không? Không. Như vậy là không phải tức, không phải ly. Không tức, không ly là không phải hai bên, không thể nhìn hai bên được. Vì vậy nói *Tức sắc Bồ-tát ma-ha-tát không chỗ có, chẳng thể được... lìa sắc*

Bồ-tát ma-ha-tát không chỗ có, chẳng thể được... Vì vậy mà không thể chấp tức, chấp ly, mà không chấp tức, không chấp ly, tất cả ra sao?

Như vậy Thế Tôn! Con đối với tất cả pháp này, lấy tất cả thứ, tất cả chỗ, tất cả thời tìm Bồ-tát ma-ha-tát trọn không thể thấy, hoàn toàn chẳng thể được; tìm Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng trọn không thể thấy, hoàn toàn chẳng thể được; tìm Nhất thiết trí trí cũng trọn không thể thấy, hoàn toàn chẳng thể được. Tại sao bảo con chỉ dạy chư Bồ-tát ma-ha-tát khiến đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa chóng được cứu cánh, mau chứng được Nhất thiết trí trí?

Ngài Thiện Hiện đứng về mặt các pháp duyên hợp hư dối, không có ngã và pháp thật, không thấy có Bồ-tát, có pháp Bát-nhã. Vì thế nói *tìm Bồ-tát ma-ha-tát trọn không thể thấy... tìm Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng trọn không thể thấy...* Ngã không thật và pháp không thật, lấy cái gì mà dạy ai? Ngã thật mới có Bồ-tát, pháp thật mới có pháp Bát-nhã, mà Bồ-tát không thật, Bát-nhã không thật, tại sao bảo con dạy chư Bồ-tát khiến đối với Bát-nhã chóng được cứu cánh? Ngài đặt câu hỏi đó để tiếp tục giải thích.

Thế Tôn! Chư Bồ-tát ma-ha-tát chỉ có giả danh, trọn không tự tánh, các pháp cũng vậy hoàn toàn không sanh, chỉ có giả danh, trọn không tự tánh.

Pháp chỉ có giả danh không có tự tánh, tức là không có sẵn cái cố định. Người cũng chỉ có giả danh,

không sẵn có cố định, không có tự tánh. Không sẵn có cố định nên hư dối, như vậy lấy hư dối nào dạy hư dối nào? Như cái đồng hồ, không có gì là chân thật sẵn có cố định, do nhiều bộ phận ráp lại, giả danh tạm gọi là đồng hồ. Về mặt nhân duyên thì các pháp chỉ là giả danh, tên dối do duyên hợp lại thành, không có tính chất cố định. Nếu sẵn có thì không cần duyên hợp, nếu cố định thì không tan hoại. Các pháp, pháp nào cũng tan hoại không sẵn có cố định, làm sao nói nó là thật được? Nên ở đây nói Bồ-tát và Bát-nhã chỉ là giả danh thôi.

Trong đây, những gì là sắc hoàn toàn không sanh, nếu hoàn toàn không sanh thì không gọi là sắc; những gì là thọ, tưởng, hành, thức hoàn toàn không sanh, nếu hoàn toàn không sanh thì không gọi là thọ, tưởng, hành, thức. Con đối tất cả pháp như thế lấy tất cả thứ, tất cả chỗ, tất cả thời tìm Bồ-tát v.v... đều chẳng thể được, phải dạy những pháp gì? Tu những pháp gì? Ở những chỗ nào, lúc nào? Chứng những pháp gì?

Sắc hoàn toàn không sanh, nếu hoàn toàn không sanh thì không gọi là sắc. Như có nhà huyễn thuật hóa hiện ra một người, người do họ hóa ra đó có sanh không? Một lát mất đi có diệt không? Không. Thấy có sanh diệt là giả tướng chứ không thật có sanh diệt. Sanh diệt hư dối không thật, hư dối không thật thì không gọi là thật sanh thật diệt. Hư dối nên không gọi là sắc, thọ tưởng hành thức cũng vậy.

Đã thấy không có gì thật, vậy lấy cái gì mà dạy, lấy cái gì mà tu và chứng cái gì? Chẳng những Bồ-tát, pháp Bát-nhã cho đến Phật cũng không thật.

Thế Tôn! Phật Bạc-già-phạm chỉ có giả danh, tất cả Bồ-tát chỉ có giả danh, Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm chỉ có giả danh. Như nói ngã v.v... hoàn toàn không sanh chỉ có giả danh trọn không tự tánh, các pháp cũng vậy, chỉ có giả danh trọn không tự tánh.

Trên lý tánh, Phật và Bồ-tát, pháp Bát-nhã *chỉ có giả danh*, con người chúng ta cũng chỉ là giả danh. Nếu ngộ nhập được điều này thì thật là sung sướng. Có ai xúc phạm, chúng ta thấy đây chỉ là giả danh không có thật. Không thật thì chửi cái giả danh có nổi sân không? Không. Đã là không thật thì sân cái gì. Có sân giận vì thấy thân là thật; nếu biết rõ ràng thân này là duyên hợp, hư dối không thật, chỉ là giả danh, lời khen chê, chuyện xấu tốt đối với giả danh này không có nghĩa lý, không có giá trị gì hết. Thấy biết như vậy là tu giỏi. Giả danh mà cứ thấy nó là thật nên tu dở. Biết rõ ràng như vậy thì đâu có gì khó tu, rõ ràng tất cả pháp trọn không tự tánh.

Những gì là sắc đã không thể thủ, cũng không thể sanh; những gì là thọ, tưởng, hành, thức đã không thể thủ, cũng không thể sanh; tự tánh các pháp đã không thể thủ cũng không thể sanh. Nếu pháp không tánh cũng không thể sanh, pháp không sanh này cũng không thể sanh, con đâu thể lấy pháp

Bát-nhã ba-la-mật-đa hoàn toàn không sanh mà dạy bảo chư Bồ-tát ma-ha-tát hoàn toàn không sanh, khiến được cứu cánh?

Ngài Thiện Hiện giải thích rằng từ năm uẩn đến các pháp tự tánh không sanh, rốt ráo ngay cả pháp gọi là không sanh cũng không thể được. Cuối cùng pháp Bát-nhã không sanh, chư Bồ-tát không sanh, tất cả đều không thể được thì đâu có gì dạy bảo đến cứu cánh.

Thế Tôn! Lìa pháp không sanh thì không có pháp có thể được, cũng không có Bồ-tát ma-ha-tát hay hành Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Thế Tôn! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói như thế, tâm không chìm lặng, không lui sụt, không kinh sợ, nên biết Bồ-tát ma-ha-tát này hay tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa. Bởi tại sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát đã hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa quán sát các pháp. Khi ấy Bồ-tát ma-ha-tát đối với tất cả pháp trọn không chỗ được, không thọ, không thủ, không trụ, không trước, cũng không lập bày là sắc, đối thọ, tưởng, hành, thức trọn không chỗ được, không thọ, không thủ, không trụ, không trước, cũng không lập bày là thọ, tưởng, hành, thức.

Bồ-tát ma-ha-tát ấy khi hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa không thấy sắc cũng không thấy thọ, tưởng, hành, thức. Bởi tại sao? Vì sắc tánh không, không sanh không diệt, thọ tưởng hành thức tánh không, không sanh không diệt.

Bồ-tát hành đạo Vô thượng Bồ-đề phải nhận được pháp không sanh. Nghe nói pháp không sanh mà không lui sụt, không kinh sợ, đó là hành Bát-nhã. Như Tâm Kinh Bát-nhã nói *Bồ-tát ma-ha-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không*... Chữ không này là không tự tánh. Năm uẩn đều không tự tánh. Sắc không tự tánh nên không sanh không diệt; thọ, tưởng, hành, thức không tự tánh nên không sanh không diệt. Vì nói đơn giản bớt chữ nên chỉ nói không sanh không diệt. Phải hiểu không đó là không tự tánh, tức là các pháp không có gì là sẵn có cố định. Sắc không cố định, thọ, tưởng, hành, thức cũng không cố định. Bởi không cố định nên không có cái gì thật. Bồ-tát hiểu sâu chỗ này nên đối với năm uẩn không thấy thật có, không chấp thủ, không trụ, không dính mắc.

Thế Tôn! Sắc không sanh, không diệt tức là phi sắc; thọ, tưởng, hành, thức không sanh không diệt tức là phi thọ, tưởng, hành, thức. Bởi tại sao? Vì sắc cho đến thức cũng không sanh không diệt, không có hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp không sanh không diệt, không phải một, không phải hai, không phải nhiều, không phải khác. Thế nên, sắc cho đến thức không sanh không diệt tức phi sắc cho đến phi thức. Thế Tôn! Sắc không hai tức là phi sắc; thọ, tưởng, hành, thức không hai tức là phi thọ, tưởng, hành, thức.

Sắc tức thị không, không tức thị sắc là chỉ cái lý không hai này, không phải có sắc riêng, không phải có không riêng. Vì tất cả pháp trong đây không có hai bên.

Thế Tôn! Sắc vào pháp số không hai; thọ, tưởng, hành, thức vào pháp số không hai. Nếu nói sắc tức là nói pháp không hai; nếu nói thọ, tưởng, hành, thức tức là nói pháp không hai.

Hệ Bát-nhã giải thích tất cả pháp căn cứ trên lý không hai, nghĩa là không tức, không ly. Theo con mắt trí tuệ Bát-nhã thấy tất cả pháp nằm trong đối đãi không có thật, bởi không thật nên nó là không hai. Nếu xác định có hai là thấy có thật. Ngay nơi các pháp tự nó không có thể cố định, như cái ly không có thể cố định của ly, cái bàn không có thể cố định của bàn, làm sao nói pháp có hai được. Thấy các pháp không có gì cố định, không mắc kẹt hai bên là tinh thần Bát-nhã, thấu tột lý không của các pháp. Phàm phu ngu si thấy các pháp có tánh cố định, nên mắc kẹt hai bên, hoặc có hoặc không. Dùng trí tuệ Bát-nhã thấy các pháp không hai, không có hai mặt cố định nên cái này có thể chuyển thành cái kia. Đây là lẽ thật, chính khoa học cũng phải chấp nhận. Nếu cố định thì cái này phải là cái này, cái kia là cái kia, không thể gia giảm biến đổi được. Sự thật, tùy các nguyên tố trong đó đổi thay tăng giảm mà sự vật chuyển biến từ cái này qua cái kia. Khoa học ứng dụng điều này tạo ra mọi thứ để con người sử dụng. Đức Phật không áp dụng nguyên lý này để tạo ra vật chất bên ngoài, ngài chỉ áp dụng trong nội tâm để tu. Biết tất cả pháp không cố định, không có cái gì là thật để tâm không bị nhiễm ô, không dính mắc, tâm an nhiên tự tại, nhìn mọi vật biến chuyển mà không bị lay động.

Học Phật mà không nắm vững tinh thần Bát-nhã là một khuyết điểm, một sơ sót lớn. Đây là trí tuệ cao tột đúng với lẽ thật, tu mà thiếu trí tuệ thì không đủ niềm tin để tiến đến giải thoát. Học Bát-nhã có trí tuệ thấy đúng như thật, chúng ta dễ gạt bỏ những mê lầm chấp trước. Sở dĩ chúng ta không cởi mở vì cứ chấp chặt mọi vật là thật, là cố định nên sanh rầy rà khó khăn. Trong gia đình, già trẻ thường hay xung đột lẫn nhau vì lòng cố chấp, người già muốn như thế này, người trẻ muốn như thế kia, sanh bực bội phiền não. Nếu biết tùy thời, như thời trang là cái trang sức theo thời, những người xưa thì sống như vậy, người thời nay thì sống như vậy, mọi thứ cho qua dễ dàng. Người xưa cứ bắt thời nay phải giống như thời xưa, cho cái xưa là đúng, bắt con cháu theo ý mình, nó không theo thì chấp nê cho là không hiếu thảo... Từ chỗ đó mà sanh khổ đau, nếu hiểu rõ lẽ thật của các pháp thì tâm hồn cởi mở, buông xả dễ dàng.

Như có người chê mình ngu, nếu thấy các pháp không thật, nói ngu si thì mặc nói, đó là có trí tuệ Bát-nhã. Nghe nói ngu thì giận đùng đùng, nói tôi ngu chỗ nào? Chính cái giận đùng đùng đó là ngu ngốc rồi, vậy mà còn hỏi ngu chỗ nào. Từ ngu si sanh chấp nên điên đảo phiền não, nếu thấy được lẽ thật đó thì mọi việc cởi mở nhẹ nhàng, hòa vui trong cuộc đời giả tạo này, không có gì quan trọng.

Tuy nhiên, hòa vui có mẫu mực, có nguyên tắc để cuộc sống được an ổn. Phật chỉ dạy chúng ta các pháp

không thật, nhưng vẫn chế giới luật để giữ gìn. Mới nhìn như mâu thuẫn nhưng sự thật không phải. Cứ tưởng cái gì tự do thì tha hồ muốn làm gì làm. Tự do có khuôn phép thì tự do đó mới bền. Tự do mà vô trật tự đó là tự do ấu đả. Hiểu như vậy mới thấy cái hay của Phật pháp. Dạy cho mình có tâm hồn tự do mà sống trong khuôn phép, không phải tự do rồi gặp người cứ chửi mắng om sòm. Không có quy luật phép tắc sẽ bị cười chê "người tu ăn nói thô lỗ". Biết ngôn ngữ không thật nhưng cũng phải nói lời hay đẹp, như vậy mới hợp đạo lý.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Như tôi hiểu nghĩa nhân giả nói, ngã, hữu tình v.v... hoàn toàn không sanh, sắc cho đến thức hoàn toàn không sanh, chư Phật, Bồ-tát hoàn toàn không sanh. Nếu như thế do nhân duyên gì Bồ-tát ma-ha-tát vì độ vô lượng vô số hữu tình tu trăm ngàn khổ hạnh rất khó làm, thọ đủ vô lượng khổ lớn rất khó nhẫn?

Thiện Hiện đáp:

- Xá-lợi Tử! Không phải tôi ở trong pháp không sanh kia nhận có Bồ-tát ma-ha-tát vì độ vô lượng vô số hữu tình, tu trăm ngàn khổ hạnh rất khó làm, thọ đủ vô lượng khổ lớn rất khó nhẫn. Song chư Bồ-tát ma-ha-tát tuy vì hữu tình tu vô lượng thứ khổ hạnh rất khó làm mà ở trong đó không có tưởng khổ hạnh.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiện Hiện, tất cả hữu tình đều không sanh, Phật Bồ-tát cũng hoàn toàn không sanh, như thế các Bồ-tát vì nhân duyên gì tu khổ hạnh, chịu vô lượng khổ? Ngài Thiện Hiện đáp, trong pháp không sanh không thấy có Bồ-tát vì độ vô lượng vô số hữu tình mà tu trăm ngàn khổ hạnh... Tại sao?

Vì các pháp không có tự tánh nên không sanh, các pháp không sanh thì Bồ-tát và chúng hữu tình không thật có. Bởi không thật có nên nói Bồ-tát độ vô số hữu tình là điều không thể chấp nhận. Nên ngài nói, đứng về mặt *pháp không sanh* tức là không tự tánh, thì tôi không nhận có Bồ-tát vì chúng hữu tình tu vô lượng thứ khổ hạnh khó làm. Thật ra các ngài vẫn tu khổ hạnh nhưng không khởi tưởng mình tu khổ hạnh, cũng như độ sanh mà không thấy có chúng sanh được độ.

Vì cớ sao? Nếu đối với khổ hạnh, khởi tưởng khổ hạnh, trọn không thể vì vô lượng, vô số vô biên hữu tình làm lợi ích lớn. Nhưng chúng Bồ-tát ma-ha-tát lấy không chỗ được làm phương tiện, đối với các khổ hạnh khởi tưởng lạc hạnh, đối với hạnh khó làm khởi tưởng dễ làm, đối với hữu tình khởi tưởng như cha mẹ anh em, vợ con và thân mình. Vì độ kia nên phát khởi tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mới hay vì vô lượng, vô số, vô biên hữu tình kia làm lợi ích lớn.

Đoạn này giải thích nếu đối với khổ hạnh mà khởi tưởng thật là khổ hạnh thì không thể độ vô lượng vô số vô biên hữu tình, làm lợi ích lớn. Sở dĩ Bồ-tát làm được

điều lợi ích lớn vì các ngài *lấy không chỗ được* (vô sở đắc) *làm phương tiện*. Có chỗ được là khi có pháp thật; tất cả pháp không có thật, lấy gì làm sở đắc? Bồ-tát dùng phương tiện đầu là vô sở đắc, thấy tất cả pháp không thật, không thể được nên *đối với khổ hạnh tưởng là lạc hạnh, đối với việc khó làm tưởng là dễ làm*. Khổ tưởng là lạc, khó tưởng là dễ, như vậy có điên đảo không? Bồ-tát sao tưởng điên đảo? Bồ-tát không điên đảo. Khi thấy không có chỗ được thì không có khổ thật, không có lạc thật. Thế gian nghe nói khó khổ thì sợ, nghe nói dễ dàng an lạc thì thích, nên Bồ-tát dùng phương tiện để an ủi chúng sanh. Kế đến, đối với tất cả chúng hữu tình, Bồ-tát *khởi tưởng như cha mẹ anh em, vợ con,* kể cả như *thân mình*, vì vậy làm những hạnh khổ mà không thấy khổ.

Đoạn này có hai ý:

Thứ nhất, Bồ-tát làm những hạnh khổ khó làm là do các ngài dùng phương tiện vô sở đắc, lấy đó làm gốc để tiến tu, khổ không thấy là khổ, khó không thấy là khó.

Thứ hai, Bồ-tát khởi tâm đại bi quán chúng sanh như cha mẹ anh em, vợ con, kể cả như thân mình, độ tất cả những người đó mà không bao giờ nghĩ rằng mình khổ nhọc. Bởi vì xem họ như mình, họ khổ mình khổ, họ vui mình vui, làm lợi ích rất nhiều, không chán không sợ.

Lại, Xá-lợi Tử! Chư Bồ-tát ma-ha-tát đối với tất cả hữu tình khởi tưởng như cha mẹ anh em, vợ con

và thân mình rồi, lại khởi nghĩ thế này: Ta phải độ thoát tất cả hữu tình khiến lìa tất cả thứ khổ sanh tử, khởi trăm ngàn khổ hạnh khó làm, thà bỏ thân mình mà không bỏ chúng kia. Nhưng đối với hữu tình khổ và khổ hạnh không khởi tưởng hữu tình khổ và khổ hạnh.

Lại khởi nghĩ: Ta phải độ thoát tất cả hữu tình khiến lìa vô biên các đại khổ uẩn, giả sử vì kia mà chặt cắt thân ta làm trăm ngàn phần trọn không lui sụt. Nhưng trong đó không khởi tưởng là khổ hạnh khó làm.

Bồ-tát làm chuyện rất là khó, độ tất cả hữu tình dầu hy sinh thân mạng cũng vẫn làm. Phàm phu như chúng ta, với người thương quý nhất, khi người đó khổ, cần hy sinh cái này cái kia chúng ta có tiếc không? Không tiếc. Giả sử bảo chịu khổ thế cho họ chúng ta chịu không? Chịu. Tình thương là sức mạnh lớn lao giúp chúng ta chịu đựng tất cả khổ, tình thương lấn át tất cả khổ. Vì thế Bồ-tát lấy đại bi làm căn bản, dùng đại bi làm phương tiện đem lợi ích cho chúng hữu tình. Chúng ta thiếu đại bi nên làm gì một chút thì nói "tội gì lo cho họ dữ vậy!"...

Cái khổ nhất của chúng sanh là sanh tử, Bồ-tát độ chúng sanh khiến họ lìa sanh tử, *thà bỏ thân mình mà không bỏ chúng kia.* Đại nguyện rộng lớn như thế nhưng không thấy có chúng sanh thật, có khổ thật. Xem sanh tử như mộng huyễn, làm tất cả việc lợi ích cũng như huyễn, vì thế không chán mỏi. Đứng trên lý, Bồ-tát

thấy các pháp đều không có tự tánh nên không thật có mình, không thật có chúng sanh. Đứng trên sự tức là tình, Bồ-tát do lòng đại bi dẫn đạo, thấy chúng sanh như quyến thuộc, như cả thân mình, thà mình khổ không nỡ để chúng sanh chịu khổ.

Đại bi là tình thương rộng lớn không hạn cuộc, chúng ta cũng có tình thương nhưng hạn hẹp bó buộc, chỉ hy sinh cho một hai người, không hy sinh cho tất cả. Bồ-tát hy sinh cho tất cả chúng sanh vì thấy tất cả chúng sanh là thân quyến hoặc đời này, đời nọ, đời kia. Mỗi lần sanh ra là mỗi lần có cha mẹ anh em, chúng ta đã sanh ra bao nhiêu lần rồi? Nói theo Phật thì cắm cây dùi xuống đất chỗ nào cũng trúng thân của ngài. Phật dùng thân nhiều như số cát sông Hằng để làm lợi ích chúng sanh. Chúng ta cũng từng có thân nhiều như hạt bụi, qua vô số đời. Vậy những chúng sanh hiện có mặt ở đây có người nào xa lạ với mình không? Không. Chỉ xa lạ trong đời này thôi, không xa lạ trong đời trước. Nhìn như vậy nên Bồ-tát thấy tất cả chúng sanh như cha mẹ anh em ruột. Tại sao chỉ thương cha mẹ anh em đời này, không nghĩ đến cha mẹ anh em những đời trước? Vì thế nên thương tất cả chúng sanh không bỏ sót một ai. Đó là do lòng đại bi dẫn đạo.

Xá-lợi Tử! Chư Bồ-tát ma-ha-tát khởi nghĩ thế này: Như ngã tự tánh đối tất cả pháp, lấy tất cả thứ, tất cả chỗ, tất cả thời tìm không thể được, các pháp trong ngoài cũng như thế trọn không chỗ có đều chẳng thể được, nếu trụ cái tưởng này liền không thấy

có khổ hạnh khó làm. Do đây hay vì vô lượng, vô số vô biên hữu tình, tu trăm ngàn khổ hạnh khó làm và hay làm cho kia được lợi ích lớn.

Với trí tuệ Bát-nhã, Bồ-tát tu trăm ngàn hạnh khổ khó làm để độ chúng sanh, không thấy thật có hạnh khổ. *Như ngã tự tánh đối với tất cả pháp, lấy tất cả thứ, tất cả chỗ, tất cả thời tìm không thể được.* Như ngã tự tánh nghĩa là như tự tánh của ta, quán sát ta không tự tánh, ta không cố định. Ta như vậy, tất cả pháp cũng như vậy. Tìm trong tất cả thời gian, không gian không một pháp nào sẵn có cố định, không sẵn có cố định thì có pháp nào thật? Không có pháp thật thì nói gì là khổ hạnh, nói gì là khó khăn? Khổ hạnh không thật, khó khăn không thật, vì vậy làm lợi ích chúng sanh mà không thấy có làm. Đó là đứng về mặt lý Bát-nhã.

Bồ-tát làm lợi ích chúng sanh phải đủ hai điều kiện: một là trí tuệ Bát-nhã, hai là lòng đại bi. Đủ hai điều kiện này làm lợi ích chúng sanh mới không thối chuyển. Với trí Bát-nhã, thấy mình không thật, chúng sanh không thật. Các pháp đều không thật, do duyên hợp hư dối giả có, đem cái hư dối để đánh thức người qua khỏi mê lầm, hy sinh cái hư dối đâu có gì quan trọng. Thí dụ có một món đồ giả, biết nó là giả để chơi cho vui, có người xin chúng ta có tiếc không? Đồ giả cho không tiếc. Cũng vậy, với bản ngã hư dối huyễn hóa, Bồ-tát làm việc không tiếc thân mạng. Chúng sanh cho thân là thật nên tham đắm, Bồ-tát đem thân giả bố thí để làm lợi ích chúng sanh. Nếu còn thấy mình

là thật thì khó làm hạnh khổ. Trí tuệ Bát-nhã đi đầu, kế đến là lòng đại bi. Chúng sanh không biết cõi đời hư dối, tranh giành làm khổ nhau. Bồ-tát thương nên ráng làm cho họ tỉnh thức. Như vậy là đủ cả trí tuệ và từ bi.

Người tu chỉ có từ bi mà không có trí tuệ thì trở thành tình cảm khổ lụy. Có trí tuệ mà không có từ bi thì nói lý khô khan không giúp được ai. Thực hành đạo Bồ-tát phải đủ trí tuệ và từ bi. Đó là động lực để cứu mình, cứu người. Do trí tuệ thấy mình, người, tất cả pháp đều duyên hợp như huyễn nên lăn xả vào đời, làm mà không thấy có làm, không sanh thối chuyển. Do từ bi thấy chúng sanh đáng thương xót, đổi lòng thương ích kỷ riêng tư thành lòng thương không hạn hẹp. Làm người ai cũng có tình cảm, tình cảm theo niệm phàm tục thì bị trói buộc ở một chỗ một nơi, chuyển tình cảm đó bằng trí tuệ, đem tâm từ bi bủa trùm tất cả chúng sanh. Nếu chuyển tình cảm ra từ bi thì là Bồ-tát, đem tình cảm đa mang trói buộc với một người hai người đó là chúng sanh. Việc tu khéo léo ở chỗ đó. Phải tập nhìn tất cả chúng sanh là cha mẹ anh em quyến thuộc, bà con gần hoặc bà con xa, không có ai là người dưng kẻ lạ. Còn thấy có đối tượng dễ thương, đối tượng dễ ghét thì niệm xấu sanh ra. Dùng trí nhìn tất cả chúng sanh, từ đó lòng từ bi phát triển, nếu dùng niệm riêng tư theo tà kiến thì sẽ bị tình cảm trói buộc. Đây là điều các vị Bồ-tát thực hiện được, chúng ta phải tập những điều đó. Những gì chưa làm được phải gắng làm xong.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Chư Bồ-tát đó thật không sanh chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Các Bồ-tát này đều thật không sanh.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Chỉ có Bồ-tát là thật không sanh hay pháp của Bồ-tát cũng thật không sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Pháp của Bồ-tát cũng thật không sanh.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Chỉ có pháp của Bồ-tát thật không sanh hay Nhất thiết trí trí cũng thật không sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Nhất thiết trí trí cũng thật không sanh.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Chỉ có Nhất thiết trí trí là thật không sanh hay pháp Nhất thiết trí trí cũng thật không sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Pháp Nhất thiết trí trí cũng thật không sanh.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Chỉ có pháp Nhất thiết trí trí là thật không sanh hay các loài dị sanh cũng thật không sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Các loài dị sanh cũng thật không sanh.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Chỉ có các loài dị sanh là thật không sanh hay pháp của các dị sanh cũng thật không sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Các pháp dị sanh cũng thật không sanh.

Ngài Xá-lợi Tử hỏi ngài Thiện Hiện đại khái như sau, Bồ-tát và pháp Bồ-tát thật không sanh chăng? Nhất thiết trí trí và pháp Nhất thiết trí trí cũng thật không sanh chăng? Các loài dị sanh và pháp các loài dị sanh thật không sanh chăng? Mỗi câu hỏi ngài Thiện Hiện đều đáp *thật không sanh.*

Xá-lợi Tử bảo Thiện Hiện:

- Nếu chư Bồ-tát thật không sanh, pháp chư Bồ-tát thật không sanh, Nhất thiết trí trí thật không sanh, pháp Nhất thiết trí trí cũng thật không sanh, các loài dị sanh thật không sanh, pháp các loài dị sanh cũng thật không sanh, đâu không phải Bồ-tát ma-ha-tát nên tùy chứng được Nhất thiết trí trí, tức là pháp không sanh nên được pháp không sanh?

Nhất thiết trí trí không sanh, Bồ-tát không sanh, các loài dị sanh cũng không sanh, như vậy làm sao chứng được Nhất thiết trí trí? Chẳng lẽ lấy pháp không sanh được pháp không sanh sao? Đã là pháp không sanh làm sao chứng được? Không sanh mà được tức là có sanh. Đó là ý gạn hỏi của ngài Xá-lợi Tử.

Thiện Hiện đáp:

- Theo ý tôi không nhận trong pháp không sanh có chứng được, có hiện quán. Vì cớ sao? Vì các pháp không sanh chẳng thể được.

Ngài Thiện Hiện đáp, ý tôi không chấp nhận. *Vì các pháp không sanh chẳng thể được.*

Xá-lợi Tử hỏi:

- Vậy là nhận pháp sanh chứng pháp sanh hay nhận pháp không sanh chứng pháp không sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Theo ý tôi không nhận pháp sanh chứng pháp sanh, cũng không nhận pháp không sanh chứng pháp không sanh.

Ý ngài Xá-lợi Tử gạn hỏi có chấp nhận chỗ chứng đắc, lấy *pháp sanh chứng pháp sanh hay pháp không sanh chứng không sanh?* Ngài Thiện Hiện đều bác bỏ cả hai.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Vậy là nhận pháp sanh chứng pháp không sanh hay nhận pháp không sanh chứng pháp sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Theo ý tôi không nhận pháp sanh chứng pháp không sanh, cũng không nhận pháp không sanh chứng pháp sanh.

Đổi ngược lại, chấp nhận *pháp sanh chứng pháp không sanh hay pháp không sanh chứng pháp sanh?*

Lập luận ngược xuôi cho đủ để thấy rằng hoàn toàn không chấp nhận có chứng đắc.

Xá-lợi Tử hỏi:

- Nếu như thế, đâu hoàn toàn không được, không hiện quán?

Thiện Hiện đáp:

- Tuy có được, có hiện quán, nhưng không do hai pháp này (sanh và không sanh) mà chứng, chỉ tùy nói năng lập bày có được, có hiện quán, không phải trong thắng nghĩa có được, có hiện quán.

Đây là chỗ lý thú của Đại thừa. Tuy hai tôn giả vấn đáp để nêu rõ nghĩa không chứng đắc, nhưng không phải không ngơ. Có chỗ được mà không phải từ hai pháp sanh và không sanh, nếu do hai pháp này mà chứng thì đó là pháp cố định, nên nói *Tuy có được, có hiện quán nhưng không do hai pháp này mà chứng*. Hiện quán là xét thấy hiện tại. Nói có được, có hiện quán là theo ngôn ngữ thế gian, trong thắng nghĩa không có.

Trước nói Bồ-tát làm được những việc lợi ích vô lượng vô biên vì có hai điều kiện trí tuệ và từ bi. Đây nói các pháp không sanh, lại nói có chứng có đắc, như vậy mâu thuẫn rõ ràng. Tinh thần Bát-nhã lúc nào cũng nói là không, tại sao đây nói có?

Đứng về mặt thắng nghĩa chân đế, tất cả pháp duyên hợp như huyễn, những gì có sanh và không sanh đều không thật, các pháp không nằm trong đối đãi. Các pháp

như huyễn nên không thật, không pháp nào có tính cố định. Về mặt chân đế thì không chứng không đắc; nhưng về mặt tục đế thì có chúng sanh mê, có Phật giác. Hết mê được giác nên nói chứng được là nói theo thế tục, kia là chân đế, đây là tục đế. Như vậy Bát-nhã nói có rồi nói không, nói không rồi nói có là đứng về chân đế thì nói không, đứng về tục đế thì nói có. Tâm Kinh Bát-nhã nói *không có nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý, không mười hai nhân duyên, không tứ đế rồi không cả chứng đắc. Vì không sở đắc nên Bồ-tát tâm không ngăn ngại, vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo được cứu cánh Niết-bàn. Ba đời chư Phật cũng nương Bát-nhã được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*. Chỗ được của Bồ-tát và của chư Phật là căn cứ trên tục đế. Như vậy, căn cứ trên thắng nghĩa chân đế thì các pháp huyễn hóa nên không sanh, không diệt, không chứng, không đắc; căn cứ trên tục đế thì có mê có ngộ, có chúng sanh, có Phật, có chứng có đắc. Hiểu như vậy mới nắm được tinh thần Bát-nhã.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Vậy là nhận pháp chưa sanh sanh hay nhận pháp đã sanh sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Theo ý tôi không nhận pháp chưa sanh sanh cũng không nhận pháp đã sanh sanh.

Câu hỏi này nhắm vào thời gian, *pháp chưa sanh* hay *pháp đã sanh*. Ngài Thiện Hiện đều không nhận.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Vậy là nhận có sanh sanh hay nhận không sanh sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Theo ý tôi không nhận có sanh sanh cũng không nhận không sanh sanh.

Câu hỏi này nhắm vào có và không. Mới nghe tưởng như bình thường nhưng ý muốn phá tất cả những đối đãi, về thời gian: chưa và đã, về pháp: có và không. Thử xem còn kẹt cái nào hay không. Cả hai, ngài Thiện Hiện đều vượt qua, không mắc kẹt trong đối đãi.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Nhân giả nói pháp không sanh, thích biện thuyết tướng không sanh chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Tôi nói pháp không sanh, cũng không thích biện thuyết tướng không sanh.

Đến đây chuyển qua ý hỏi ngài có *thích biện thuyết tướng không sanh chăng?* Đã không sanh thì làm sao có tướng, ngài Thiện Hiện gỡ liền.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Đối pháp không sanh khởi nói không sanh, cái nói không sanh này cũng không sanh chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Đúng như thế, đúng như thế! Đối pháp không sanh khởi nói không sanh, pháp này và lời nói kia

đều có nghĩa không sanh mà tùy thế tục nói tướng không sanh.

Cuối cùng Xá-lợi Tử gạn hỏi: *Cái nói không sanh này cũng không sanh chăng?* Thiện Hiện chấp nhận đối với pháp không sanh nói lời không sanh, nếu không nói năng gì thì chúng sanh không do đâu nhận hiểu. Có nói năng là có sanh, vì tùy theo thế tục nói tướng không sanh.

Xá-lợi Tử khen Thiện Hiện:

- Trong những người thuyết pháp, nhân giả là bậc nhất, trừ đức Phật Thế Tôn ra không có ai bì kịp. Vì cớ sao? Vì tùy gạn hỏi các thứ pháp môn đều hay đáp không chút ngăn ngại mà đối với pháp tánh khéo không lay động.

Ngài Xá-lợi Tử khen Thiện Hiện, đáp tất cả mà không lay động pháp tánh, nghĩa là pháp tánh vẫn y nguyên không thay đổi.

Thiện Hiện nói:

- Đệ tử chư Phật, đối tất cả pháp không y trước, pháp ấy đều hay tùy chỗ gạn hỏi, mỗi mỗi đối đáp tự tại không sợ, mà đối với pháp tánh khéo không lay động. Vì cớ sao? Vì tất cả pháp không chỗ y.

Đối tất cả pháp không có chỗ nương tựa, nghĩa là không dính mắc, không chấp trước một pháp nào. Nếu có chỗ y trước là có chỗ kẹt, khi bị người gạn hỏi đối đáp có chỗ chướng ngại không tự tại. Y là có chỗ tựa, thường nói là có lập trường, như vậy đối đáp theo

Bát-nhã không có chỗ y trước là đối đáp không có lập trường, phải không? Không. Thế gian chấp hai bên có không, phải quấy... Người lập trường có thì chống người lập trường không. Hai bên đối đáp, bên nào giữ lập trường bên nấy. Có không, phải quấy... đều không thật, lấy cái nào làm lập trường, làm chỗ nương tựa? Vì không thấy được lẽ đó, nên lấy cái này làm lập trường để cãi lại với cái kia, sanh ra đấu tranh, gốc từ chấp cái y cứ của mình.

Bát-nhã thấy không có một pháp thật, lấy gì y cứ? Điều đó với người này thấy là có, nhưng người khác thấy là không. Có là do tướng duyên hợp hư dối giả có, không cũng là duyên tan tạm gọi không. Nếu cho có là thật, không là thật thì sanh cãi nhau, vì chấp vào chỗ thấy của mình, giữ chặt lập trường. Nếu thấy tất cả pháp không thật, không y cứ bất cứ lập luận nào, làm gì có tranh chấp. Nói không có lập trường tưởng như dở nhưng đó là chỗ thấu tột lẽ thật, không còn dính kẹt. Hiểu như vậy, chỗ không y trước là chỗ rất hay.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Nói pháp yếu sâu thẳm như thế là do oai lực ba-la-mật-đa nào biện giải?

Thiện Hiện đáp:

- Nói pháp yếu sâu thẳm như thế đều do oai lực Bát-nhã ba-la-mật-đa biện giải. Bởi tại sao? Vì nói tất cả pháp không chỗ y chỉ, cốt do Bát-nhã ba-la-mật-đa, thông đạt tất cả pháp không chỗ y vậy. Nếu Bồ-tát

ma-ha-tát nghe nói Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, tâm không nghi ngờ cũng không mê muội, nên biết Bồ-tát ma-ha-tát này trụ chỗ trụ như thế hằng không xa lìa.

Ba-la-mật-đa có sáu thứ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Trí tuệ rốt ráo là Bát-nhã ba-la-mật-đa. *Do oai lực của Bát-nhã ba-la-mật đa biện giải* giáo lý sâu thẳm. Tức là dùng trí tuệ thấu suốt các pháp không tự tánh, các pháp không chỗ y chỉ.

Bồ-tát này trụ chỗ trụ như thế hằng không xa lìa, chỗ trụ như thế là chỗ trụ nào? Trụ không có chỗ y, trụ ở chỗ không trụ. Như vậy mới hằng không xa lìa.

Nghĩa là lấy không chỗ được làm phương tiện, thường chuyên cần cứu bạt tất cả hữu tình. Bồ-tát ma-ha-tát này thành tựu tác ý tối thắng như vậy, gọi là tác ý cùng đại bi tương ưng.

Lấy không chỗ được làm phương tiện, thường chuyên cần cứu bạt tất cả hữu tình, tức là trí tuệ Bát-nhã thấy các pháp đều như huyễn như hóa, lấy đó làm phương tiện đầu để làm những hạnh lợi ích cho chúng sanh. *Bồ-tát ma-ha-tát này thành tựu tác ý tối thắng như vậy, gọi là tác ý cùng đại bi tương ưng.* Thấy tất cả pháp như huyễn như hóa, không có sở đắc và không có tự tánh sẵn có cố định, thấy rõ các pháp như vậy gọi là tác ý tối thắng. Khởi nghĩ là tác ý. Đôi khi chúng ta có những tác ý không đúng, người nói một đàng mình tác ý một ngả nên sanh phiền não. Ở đây tác ý thấy rõ, khởi nghĩ đúng

các pháp như thật nên nói tác ý tối thắng. Có tác ý tối thắng thì cùng đại bi tương ưng, tác ý tầm phào thì cùng tình cảm tương ưng. Ý nghĩa này rất rõ ràng.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát trụ chỗ trụ như thế hằng không lìa bỏ, thành tựu tác ý cùng đại bi tương ưng, thì tất cả hữu tình cũng nên thành tựu Bồ-tát ma-ha-tát. Tại sao? Vì tất cả hữu tình cũng trụ nơi đây và tác ý này, thường không lìa bỏ Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, vì đại bi và tác ý tánh nó bình đẳng thì chư Bồ-tát ma-ha-tát cùng tất cả hữu tình nên không sai biệt.

Ngài Xá-lợi Tử nói rằng *nếu Bồ-tát trụ chỗ như thế không lìa bỏ, thành tựu tác ý cùng đại bi tương ưng thì tất cả hữu tình cũng nên thành tựu Bồ-tát ma-ha-tát.* Hữu tình với Bồ-tát khác nhau, tại sao lại nói hữu tình thành Bồ-tát? *Vì tất cả hữu tình cũng trụ nơi đây và tác ý này, thường không lìa bỏ Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, vì đại bi và tác ý tánh nó bình đẳng.* Đại bi và tác ý đều có tự tánh hay không? Đại bi và tác ý không có tự tánh, hữu tình và Bồ-tát cũng không tự tánh. Bồ-tát trụ nơi Bát-nhã, thành tựu tác ý cùng đại bi tương ưng. Hữu tình cũng không lìa bỏ Bát-nhã, hữu tình cũng có tác ý. Tác ý và đại bi tánh bình đẳng, nên hữu tình và Bồ-tát bình đẳng. Bồ-tát không tự tánh, hữu tình không tự tánh, căn cứ trên không tự tánh bình đẳng thì hữu tình cũng có thể thành Bồ-tát. Bồ-tát làm những điều đó, hữu tình cũng làm được như thế.

Khả năng của hữu tình và Bồ-tát như nhau, khi hữu tình làm giống như Bồ-tát thì hữu tình không khác Bồ-tát. Câu này có vẻ khó hiểu nhưng ngụ ý khuyến khích chúng ta.

Ngài Thiện Hiện nói:

- Lành thay! Lành thay! Đúng như thế, đúng như thế! Thật như Nhân giả đã nói, khéo biết như thật ý tôi nói, tuy in tuồng nạn tôi mà kỳ thật thành lập nghĩa của tôi. Vì sao? Xá-lợi Tử, vì hữu tình không tự tánh, nên trụ như thế và tác ý cũng không tự tánh. Vì hữu tình không chỗ có, nên trụ như thế và tác ý cũng không chỗ có. Vì hữu tình xa lìa nên trụ như thế và tác ý cũng xa lìa. Vì hữu tình vắng lặng nên trụ như thế và tác ý cũng vắng lặng. Vì hữu tình chẳng thể được nên trụ như thế và tác ý cũng chẳng thể được. Vì hữu tình không tri giác nên trụ như thế và tác ý cũng không tri giác.

Ngài Thiện Hiện khen ngài Xá-lợi Tử tuy hỏi khó nhưng thật ra để thành lập ý nghĩa Bát-nhã. Dùng con mắt Bát-nhã thì thấy *hữu tình không tự tánh*, trụ chỗ không trụ, *tác ý cũng không tự tánh*. *Hữu tình không chỗ có* (vô sở hữu), *hữu tình xa lìa, hữu tình vắng lặng, hữu tình chẳng thể được* (bất khả đắc), nhìn rốt ráo không thấy thật có hữu tình, không thật có tác ý.

Vì sao nói *hữu tình không tri giác nên trụ như thế và tác ý cũng không tri giác*? Chúng ta thường phân biệt hữu tình có tri giác, vô tình không tri giác, nói hữu tình không tri giác thì khác nào vô tình? Về mặt không

tự tánh thì tri giác không thật có. Hữu tình có tri giác nhưng không chấp tri giác là thật, nên nói hữu tình không tri giác. Các pháp và hữu tình hoàn toàn không thật có, không sai biệt, đó là đứng trên lý bình đẳng mà nói. Bồ-tát trên lý bình đẳng thì không tự tánh, chúng sanh không tự tánh, hữu tình và Bồ-tát không khác nhau.

Căn cứ trên chân đế là như vậy, còn nói có chúng sanh, có Bồ-tát là căn cứ trên tục đế. Khi chúng ta nghe câu nào lạ, phải xét coi nó thuộc về loại nào để không lầm lộn. Ví như cái bàn, cái ghế, cái nhà... tất cả các vật đều có hình dáng khác nhau, nhưng chúng có chung một tánh bình đẳng là vô thường. Trên lý vô thường, trên lý không tự tánh thì tất cả bình đẳng; trên hiện tướng thế tục thì mỗi mỗi vật lớn nhỏ sai biệt khác nhau.

Do nhân duyên này, chư Bồ-tát ma-ha-tát đối với trụ như thế và tác ý này thường không lìa bỏ, cùng các hữu tình cũng không sai biệt, vì tất cả pháp và các hữu tình hoàn toàn không, không có sai biệt.

Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay biết như thế không bị ngăn ngại, đó là thật tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Bồ-tát trụ chỗ không trụ vì biết các pháp không chỗ y chỉ, dùng vô sở đắc làm phương tiện cứu vớt hữu tình, đó gọi là tác ý tối thắng tương ưng đại bi; Bồ-tát được như thế, hữu tình cũng được như thế, biết rõ như vậy không chướng không ngại, *đó là thật tu Bát-nhã.*

Chúng ta hằng dùng trí tuệ thấy tất cả pháp không một pháp nào thật. Chúng sanh không thấy rõ như vậy nên mê muội, tranh giành hơn thua, sanh phiền não. Bồ-tát thương xót họ, khởi đại bi tâm, giáo hóa họ hằng sống với trí Bát-nhã và thực hành theo hạnh Bát-nhã.

Tu là khéo dùng trí Bát-nhã gỡ bỏ vọng tưởng. Khi ngồi thiền có những vọng niệm buông được, có những vọng niệm mạnh quá buông không nổi, lúc đó phải làm sao? Hoặc tìm lại cội gốc xem nó phát xuất từ đâu, hoặc quán tất cả pháp huyễn hóa, cái này huyễn hóa, cái kia huyễn hóa, có gì mà buông không được. Lúc ngồi thiền hoặc đi đứng nằm ngồi áp dụng như thế. Nếu lúc chăn trâu hơi nặng đầu, hơi buồn, thôi không kìm giữ nữa mà ngó trời ngó mây chơi, thấy tất cả sự vật duyên hợp như huyễn hóa, cái nào cũng vậy, lúc đó tâm không điên đảo chạy bậy.

Trong hai trường hợp, dùng trí quán và chăn trâu thay đổi để công phu cởi mở nhẹ nhàng. Không chăn trâu mà cũng không dùng trí Bát-nhã để nhìn sự vật thì các trần cảnh sẽ len vào, tâm phân biệt tốt xấu, phải quấy... tập nhiễm dần dần, tu không đắc lực. Ngài Duy Tín nói, trước khi gặp thiện tri thức thấy núi sông là núi sông. Sau khi gặp thiện tri thức chỉ dạy thấy núi sông không phải là núi sông, đó là giai đoạn dùng trí Bát-nhã quán chiếu. Đến giai đoạn thấy núi sông là núi sông. Từ quán chiếu Bát-nhã, thấy núi sông không phải là núi sông đi đến thật tướng Bát-nhã thấy núi sông là núi sông, trải qua thời gian ba mươi năm đều đều như vậy.

Chúng ta tu không thấy tiến bộ vì tỉnh ít mà mê nhiều. Như ngài Triệu Châu lanh lợi như vậy, mà cũng ba mươi năm mới nhồi thành một khối. Dụng công tu phải bền bỉ thường xuyên mới đạt kết quả.

Thế Tôn khen Thiện Hiện:

- Lành thay! Lành thay! Ông khéo vì chư Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, đây là do sức oai thần của Như Lai. Nếu có người muốn vì chư Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, đều nên như ông tuyên thuyết chỉ bày. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát muốn học Bát-nhã ba-la-mật-đa đều nên theo chỗ ông nói mà học. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát theo chỗ ông nói mà học Bát-nhã ba-la-mật-đa, Bồ-tát ma-ha-tát ấy chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, hay tột thời vị lai làm lợi ích tất cả. Thế nên, chúng Bồ-tát ma-ha-tát muốn chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề nên chuyên cần tu học Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Tên của phẩm này là Diệu Hạnh. *Diệu hạnh* ở chỗ nào? Phật dạy Thiện Hiện giảng Bát-nhã ba-la-mật-đa để chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Ngài Thiện Hiện nói không thấy có Bồ-tát, có pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa, như vậy lấy pháp gì, dạy chúng Bồ-tát nào? Đối với ba điểm, pháp, người và quả vị chứng đắc đều không thấy có. Nghe nói như vậy mà không kinh sợ không thối lui, đó là học Bát-nhã. Diệu hạnh chính là chỗ này. Học Bát-nhã là học tâm không chấp trước, ngay cả tâm đại Bồ-đề.

Bồ-tát luôn làm lợi ích chúng sanh, trong khi làm hạnh Bồ-tát thấy mình không thật, hữu tình không thật mà hay mặc giáp công đức. Giáp công đức cũng không thật mà hay độ chúng hữu tình. Đó là hạnh rất vi diệu. Phật không thật, Nhất thiết trí trí không thật mà Bồ-tát luôn phát tâm giáo hóa chúng hữu tình, đó là diệu hạnh. Trí Bát-nhã giúp chúng ta có hành động mà người thường không thể biết được. Người thường khi làm một hạnh nào phải có hai yếu tố: Một, đối tượng được giúp đỡ có thật. Hai, việc làm có lợi ích thiết thực. Thấy có người khổ thật và có lợi ích thật, mới phát tâm. Bồ-tát thấy cái nào cũng không thật có mà vẫn làm, không phải diệu hạnh là gì? Tinh thần Bát-nhã là tinh thần thấy tất cả pháp không thật. Từ người, mình, Bồ-tát, Phật, tất cả pháp đều không thật, khổ vui cũng không thật. Khổ vui đã không thật thì cứu khổ làm gì? Vậy mà Bồ-tát vẫn làm. Không thấm nhuần tinh thần Bát-nhã không hiểu nổi chỗ này.

Bồ-tát thấy cuộc đời giả dối, chúng sanh vì mê nên lăn lộn khổ vui trong đó, các ngài luôn hy sinh thân mình đánh thức chúng sanh cho hết khổ. Đây là tấm gương để chúng ta noi theo. Nếu không làm lợi ích cho ai, là sống một đời trôi suông vô vị. Người hiểu đạo tùy cuộc sống ngắn dài cũng được, sống ngày nào xứng đáng ngày đó, sao cho lợi ích mọi người. Nếu thấy không cần thì vắng mặt cũng tốt, nếu vắng mặt mà người ta tưởng nhớ người ta tu được thì cũng nên vắng mặt, không có gì để tiếc.

Người biết tu chưa phá được nghiệp cũ, khi chưa mãn cũng cam chịu trả nghiệp. Ngày nào có mặt trên trần gian này, chịu một cái gì dường như thiệt thòi cho mình thì cũng tốt. Thí dụ đau nằm một chỗ thì phải ráng tu trong cái đau, không nên thả trôi. Đau thì tu theo đau, mạnh thì tu theo mạnh, tức là tu cho mình cho người. Giá trị của chúng ta là sống hữu ích, phải bỏ hết những thời giờ sống vô nghĩa.

Từ phẩm Diệu Hạnh, chúng ta học được trí tuệ Bát-nhã, thấu rõ các pháp hư giả không thật nhưng cũng mặc giáp công đức làm lợi ích chúng sanh. Đó là học hiểu chân thật.

PHẨM THANH TỊNH

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế Tôn! Những người ngu si không siêng năng tinh tấn, đủ các hạnh ác, thiện căn mỏng ít, mê muội không mong cầu, nghe ít, trí kém, bị ác tri thức nhiếp thuộc, không kính thờ bạn lành, không ưa thưa hỏi những việc thiện thù thắng, không siêng tu học, nghe Phật nói pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm thật khó tin hiểu.

Ngài Thiện Hiện nêu những lý do khiến người nghe pháp Bát-nhã khó tin hiểu.

- Người ngu si không siêng năng tinh tấn.
- Đủ các hạnh ác.
- Thiện căn mỏng ít.
- Mê muội không mong cầu tiến bộ.
- Nghe ít, trí kém.
- Bị ác tri thức nhiếp thuộc.
- Không kính thờ bạn lành.

- Không ưa thưa hỏi những việc thiện thù thắng, không siêng tu học.

Đây là tám lý do khiến chúng ta khi tu, nghe kinh Bát-nhã bị chướng ngại không đủ niềm tin. Kiểm điểm lại, chúng ta có đủ hết tám điều này không? Điều thứ nhất, ngu si thì không đến nỗi, tinh tấn chưa được nhiều, vậy là được phân nửa mất phân nửa. Điều thứ hai, thứ ba, đủ các hạnh ác chắc không có, thiện căn nếu mỏng ít thì không được xuất gia sớm, học hỏi đạo lý. Thiện căn nhiều mới được làm người học Phật pháp. Điều thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, đây là những điều rất dở tệ! Nếu không có những điều này, chúng ta mừng là mình có thể tin hiểu Bát-nhã thâm sâu. Điều thứ tám, không siêng tu học, không ưa thưa hỏi những việc thiện thù thắng. Chắc cũng có một hai phần. Biết những khuyết điểm này, cố gắng khắc phục thì lo gì không có duyên với Bát-nhã.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Đúng thế! Đúng thế! Như lời ông nói.

Phật nói Thiện Hiện đưa ra mấy lý do rất đúng.

Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế tại sao sâu xa khó tin khó hiểu?

Phật dạy:

- Này Thiện Hiện, sắc không phải phược, không phải giải. Vì cớ sao? Vì sắc lấy không tánh làm tự tánh. Thọ, tưởng, hành, thức không phải phược không phải giải.

Vì sao Bát-nhã ba-la-mật-đa khó tin khó hiểu? Bát-nhã nói về các pháp không tự tánh. Đầu tiên nói về năm uẩn, nếu quán thấy đúng như thật thì không có gì là ràng buộc hay giải thoát. Phật dạy, *sắc uẩn không phải trói buộc, cũng không phải cởi mở*, tại sao? Vì nó không tự tánh. Không tự tánh là không cố định trói hay mở. Nếu cố định là trói buộc thì chúng ta không tu được, nếu cố định là giải thoát thì không cần tu. Thân sắc uẩn này có trói buộc không? Thí dụ chúng ta mang sắc thân này hoặc đen hoặc trắng... Nếu được người khen đẹp thì vui, nếu bị người chê xấu thì buồn. Được khen thì tự hào hãnh diện, cái ngã trồi lên là trói buộc, bị chê thì rầu rĩ cũng là trói buộc. Trói buộc là tại chúng ta, còn thân không có trói buộc hay cởi mở. Vì bênh vực nó nên khen thì chịu, chê thì không ưa, trói buộc ở chỗ đó. Nếu hằng nhớ sắc uẩn không cố định, không tự tánh, nói gì cũng không đúng, không đúng thì chấp làm gì để sanh buồn vui. Thấy có trói buộc, có cởi mở vì chấp có tự tánh, có tốt, có xấu. Hiểu rõ ý nghĩa sắc uẩn vốn không tự tánh nên không có trói buộc, không cởi mở; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Đó là đoạn thứ nhất.

Lại nữa này Thiện Hiện! Sắc mé trước không phải phược, không phải giải. Vì sao? Vì sắc mé trước lấy không tánh làm tự tánh. Sắc mé sau không phải phược, không phải giải. Vì sao? Vì sắc mé sau lấy không tánh làm tự tánh. Sắc mé giữa không phải phược, không phải giải. Vì sao? Vì sắc mé giữa lấy không tánh làm tự tánh. Thọ tưởng hành thức mé trước không phải phược, không phải giải. Vì sao?

Vì thọ tưởng hành thức mé trước lấy không tánh làm tự tánh. Thọ tưởng hành thức mé sau không phải phược, không phải giải. Vì sao? Vì thọ tưởng hành thức mé sau lấy không tánh làm tự tánh. Thọ tưởng hành thức mé giữa không phải phược, không phải giải. Vì sao? Vì thọ tưởng hành thức mé giữa lấy không tánh làm tự tánh.

Đây nói năm uẩn trong ba thời không trói buộc, không cởi mở vì không tự tánh. Sự có mặt của chúng ta bao lâu? Thời gian đã qua là quá khứ, thời gian hiện nay là hiện tại, thời gian về sau là vị lai. Chúng ta nghĩ mình đã sống qua bao nhiêu năm, đó là sắc mé trước; nghĩ mình chắc còn sống hai mươi năm nữa mới chết, đó là sắc mé sau; nghĩ rằng tôi hiện nay đang thế này thế nọ, đó là sắc khoảng giữa. Trong ba thời, sắc uẩn đều không thật, vì không có tự tánh. Sắc không tự tánh, ba thời không tự tánh, năm uẩn là một dòng biến đổi không cố định, ba thời là một dòng biến đổi không cố định thì làm sao có thật. Đã không thật thì nói cái gì cởi mở, cái gì trói buộc?

Chúng ta sống thường bị trói buộc trong ba thời. Như nhớ ngày xưa mình có chiếc xe tốt, bây giờ không có xe tốt nữa. Nhớ quá khứ đó là trói buộc của quá khứ. Nghĩ đến sau này mình sẽ sống sung túc hơn, đó là trói buộc của vị lai. Hiện tại cũng muốn được sung sướng, có tài lợi dồi dào, đó là trói buộc của hiện tại. Những trói buộc này có ra đều vì thân năm uẩn. Đối với năm uẩn này, nếu thấy nó không thật vì không tự tánh, quá khứ hiện tại vị lai cũng không thật vì không tự tánh,

như vậy vọng tưởng về việc gì? Cứ thấy đúng nhận đúng, chúng ta ngồi thiền không có lý do để vọng tưởng. Tất cả vọng tưởng đều lo cho thân năm uẩn, bảo vệ thân năm uẩn nên bị trói buộc trong ba thời. Như nói đi Đà Lạt thì nằm mơ nghĩ hôm nào đó đi Đà Lạt, cũng là trói buộc của năm uẩn về vị lai. Nếu thấy vị lai, quá khứ đều không thật, tự nhiên tất cả vọng tưởng theo đó hết. Phần nhiều vọng tưởng khởi là do vin theo chấp chặt vào một hình tướng nào đó, gỡ không ra. Thấy thân cảnh không thật thì gỡ ra rất dễ.

Phật chỉ dạy chúng ta dùng trí quán năm uẩn không thật, chia ra từng uẩn cũng thấy rõ không thật, không có tánh cố định. Đến thời gian của năm uẩn sống cũng không thật, không có tánh cố định. Chúng ta duyên theo năm uẩn trong ba thời, thấy rõ chúng không thật, không có chỗ để duyên, để khởi vọng tưởng. Trí ấy giúp chúng ta tu, tuy không phải định nhưng xét kỹ nó đã có định. Đây là định dừng vọng tưởng, đi đứng nằm ngồi đều quán sát rõ ràng, tâm niệm không lăng xăng vì các duyên bên ngoài.

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm rất khó tin hiểu! Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm thật rất khó tin hiểu!

Ngài Thiện Hiện lặp đi lặp lại, nói *Bát-nhã khó tin hiểu, thật rất khó tin hiểu.* Chúng ta thường thấy tất cả đều có thật, chư Phật Bồ-tát thấy các pháp không thật nên lời của các ngài khó hiểu. Cái khó hiểu đó không phải tự nó khó, mà vì bước tu chứng của chúng ta

còn cạn. Xét theo tám điều nêu trên, tuy chúng ta không đầy đủ như phàm phu, nhưng vẫn còn một chút dở trong đó, vì thế không hiểu được Bát-nhã.

Phật bảo:

- Đúng thế! Đúng thế! Như lời ông nói. Vì cớ sao? Thiện Hiện, sắc thanh tịnh tức quả thanh tịnh, quả thanh tịnh tức sắc thanh tịnh. Vì sao? Vì sắc thanh tịnh này cùng với quả thanh tịnh không hai, không hai phần, không riêng, không đoạn. Thọ tưởng hành thức thanh tịnh tức quả thanh tịnh, quả thanh tịnh tức thọ tưởng hành thức thanh tịnh. Vì cớ sao? Thọ tưởng hành thức thanh tịnh cùng quả thanh tịnh không hai, không hai phần, không riêng, không đoạn dứt.

Sắc thanh tịnh tức quả thanh tịnh. Thí dụ chúng ta xây cất nhà, tất cả vật dụng đều chắc, đều tốt thì cái nhà nhất định chắc chắn tốt đẹp. Cũng vậy, sắc uẩn thanh tịnh thì kết quả của sắc uẩn cũng thanh tịnh. *Quả thanh tịnh tức sắc thanh tịnh,* nhà chắc chắn thì vật dụng lâu bền. Nhân thanh tịnh thì quả thanh tịnh, ngược lại quả thanh tịnh nên sắc tiếp theo thanh tịnh. Nhân và quả không tách rời nhau. Nhân quả của sắc như vậy, nhân quả của thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Lại nữa Thiện Hiện! Sắc thanh tịnh tức Nhất thiết trí trí thanh tịnh, Nhất thiết trí trí thanh tịnh tức sắc thanh tịnh. Vì cớ sao? Sắc đây thanh tịnh cùng Nhất thiết trí trí thanh tịnh không hai, không hai

phần, không riêng, không đoạn dứt. Thọ tưởng hành thức thanh tịnh tức Nhất thiết trí trí thanh tịnh. Nhất thiết trí trí thanh tịnh tức thọ tưởng hành thức thanh tịnh. Vì cớ sao? Thọ tưởng hành thức thanh tịnh cùng Nhất thiết trí trí thanh tịnh không hai, không hai phần, không riêng, không dứt vậy.

Sắc hay năm uẩn là thí dụ như cái nhà, Nhất thiết trí trí thí dụ như người ở trong nhà. Chủ nhà sáng suốt đẹp đẽ thì cái nhà cũng được ảnh hưởng theo, chủ nhà và cái nhà liên hệ nhau. Từ lãnh vực năm uẩn bước qua lãnh vực Nhất thiết trí trí. Nhất thiết trí trí được thanh tịnh là nhờ năm uẩn thanh tịnh. Từ nhân đến quả, nhưng nhân quả này ở chiều khác, từ chiều sanh diệt bước qua không sanh diệt. Năm uẩn là sanh diệt, Nhất thiết trí trí thì không sanh diệt. Năm uẩn cùng Nhất thiết trí trí không hai, không riêng khác, ngay trong sanh diệt nhận được vô sanh.

Thí dụ tôi nói trời quang mây tạnh nên mặt trăng sáng. Nói ngược lại là mặt trăng sáng là nhờ không có mây. Câu đầu nói mây tạnh nên mặt trăng sáng, ví như năm uẩn thanh tịnh nhờ Nhất thiết trí trí thanh tịnh. Câu sau nói, Nhất thiết trí trí thanh tịnh là nhờ năm uẩn thanh tịnh, đó là mặt trăng sáng nhờ mây tạnh, không bao giờ mây mù mịt mà thấy mặt trăng sáng được. Để thấy rằng năm uẩn không dính mắc, không cột, không trói, không điên đảo là cái nhân thanh tịnh thì cái quả Nhất thiết trí trí sẽ thanh tịnh. Khi nhân sanh diệt là năm uẩn trong sạch thì quả không sanh diệt được trong sạch. Mây là nhân, nhưng không làm mặt trăng sáng,

mây tan tạnh tự nhiên mặt trăng tỏa sáng. Khi nhân sanh diệt còn mù mịt thì quả không sanh diệt kia cũng bị mờ tối. Nhân sanh diệt tịnh trong thì quả không sanh diệt sáng lòa. Hiểu như vậy mới thấy chỗ tu của chúng ta rõ ràng, dường như đang tu trên sanh diệt mà rốt cuộc lại đạt chỗ không sanh diệt. Cứ làm cho mây tan chứ đừng trông trăng sáng, khi mây tan tự nhiên trăng sáng. Đó là căn cứ trên sanh diệt đi đến chỗ không sanh diệt.

Xá-lợi Tử bạch Phật:

- Thế Tôn! Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế rất là sâu thẳm.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Vì Bát-nhã rất thanh tịnh nên sâu xa. Tại sao? Khi chúng ta ngồi thiền được chừng năm phút không có một niệm, một hình bóng làm vẩn đục tâm trí, hằng tỉnh sáng thì lúc đó thanh tịnh không? Chỗ thanh tịnh sâu xa khó diễn tả. Những gì diễn tả nói năng được thì còn cạn dễ, sức thanh tịnh lặng lẽ của trí Bát-nhã không thể dùng ngôn ngữ nói hết, nên gọi là sâu xa.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế rất hay chiếu rõ.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Đây nói Bát-nhã hay chiếu rõ vì rất thanh tịnh.

Thí dụ một lu nước trong, vừa nhìn vô lu là thấy hiện hình bóng. Nước trong nên hình bóng hiện rõ, vì thế nói Bát-nhã chiếu rõ vì rất thanh tịnh.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế là sáng suốt lớn.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Trở lại thí dụ lu nước. Do nước trong nên rọi bóng tất cả hình ảnh, cũng do nước trong nên phản chiếu ánh sáng. Có trăng rọi vào thì mặt nước chiếu ánh sáng. Nước trong có hai công dụng, vừa hiện được bóng hình ở ngoài, vừa phản chiếu ánh sáng. Nên nói Bát-nhã sáng suốt lớn vì rất thanh tịnh.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế trọn không tương tục.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Tương tục là nối tiếp, tức cái này dứt, cái kia tiếp liền. Cái gì có nối có tiếp là động là sanh diệt; Bát-nhã không phải sanh diệt nên không động, không tương tục. Cho nên chỉ nói niệm niệm tương tục mà không nói tâm thanh tịnh tương tục, rõ như vậy.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế vốn không tạp nhiễm.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không được, không hiện quán.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Hiện quán là hiện có. Bát-nhã có hình tướng để thấy không? Không hình tướng để thấy nên nói không hiện quán.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không có chỗ sanh khởi.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Bát-nhã thanh tịnh nên không sanh khởi, vì vừa sanh khởi là mất thanh tịnh.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế cứu cánh không sanh.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Thể của Bát-nhã ba-la-mật-đa là không tất cả, người đạt tới đó gọi là chứng Vô sanh. Niết-bàn là Vô sanh, Niết-bàn và Bát-nhã không hai.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không sanh Dục giới, không sanh Sắc giới, không sanh Vô sắc giới.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Bát-nhã thanh tịnh nên không có niệm khởi, niệm không còn nên không có nhân để tạo nghiệp sanh trong tam giới.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không biết không hiểu.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế đối với pháp gì không biết không hiểu?

Phật dạy:

- Đối với sắc không biết không hiểu, vì rất thanh tịnh, đối với thọ, tưởng, hành, thức không biết không hiểu. Vì sao? Vì rất thanh tịnh.

Tại sao Bát-nhã lại không biết, không hiểu? Bởi vì dấy niệm hiểu biết là động, động thì không thanh tịnh.

Bát-nhã không dấy niệm hiểu biết so sánh về năm uẩn. Dấy niệm hiểu biết theo năm uẩn là hết thanh tịnh.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế đối với Tát-bà-nhã không tổn giảm, không tăng ích.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Tát-bà-nhã (Sarvajña) là dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa có hai, hoặc Nhất thiết trí hoặc Nhất thiết chủng trí, chỉ cho trí Phật, trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài. Bát-nhã đối với trí tuệ Phật không thêm không bớt, vì rất thanh tịnh. Nếu có tăng giảm đó là tướng sanh diệt, không phải thanh tịnh.

Xá-lợi Tử thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế đối với tất cả pháp không thủ, không xả.

Phật dạy:

- Như thế, vì rất thanh tịnh.

Trí tuệ Bát-nhã như thế đối với tất cả pháp không lấy không bỏ, bình đẳng như như. Tất cả câu trên đây nói về thanh tịnh của Bát-nhã.

Thiện Hiện cũng bạch Phật:

- Vì ngã thanh tịnh nên sắc thanh tịnh.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Vì ngã thanh tịnh nên thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Đoạn trên ngài Xá-lợi-phất nói về tính chất rất thanh tịnh của Bát-nhã, đến đây ngài Thiện Hiện nói về chỗ rốt ráo thanh tịnh của Bát-nhã. Thanh tịnh rốt ráo tột cùng là gốc từ vô ngã, vừa có một niệm chấp ngã là mất thanh tịnh. Thử nghiệm xem, nếu có người được tán thán cũng không mừng, chê cũng không buồn. Người đó có thanh tịnh không? Người đó có chấp ngã không? Nếu còn chút chấp ngã thì khen ngợi có thể không mừng, nhưng bị chê bai khó mà không giận. Không giận ra mặt thì cũng ngầm ngầm trong bụng. Được thanh tịnh rốt ráo là khi trong tâm không còn một chút niệm chấp ngã, tất cả đều buông sạch hoàn toàn. Đây là vấn đề quan trọng đối với người tu học Bát-nhã. Việc tu trước hết là quán năm uẩn không thật, thấy không thật nên không chấp ngã, đó là gốc rốt ráo thanh tịnh. Bát-nhã thanh tịnh thì tất cả cái khác đều thanh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Vì ngã thanh tịnh nên quả thanh tịnh.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Vì ngã thanh tịnh nên Nhất thiết trí trí thanh tịnh.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Vì ngã thanh tịnh, nên không đắc, không hiện quán.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Vì ngã vô biên nên sắc vô biên.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Khi được rốt ráo thanh tịnh, lúc đó thấy thể chân thật không giới hạn, vì không giới hạn nên tự nhiên thấy năm uẩn cũng không giới hạn.

Thiện Hiện thưa:

- Vì ngã vô biên nên thọ, tưởng, hành, thức vô biên.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay giác như thế, đó là Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không phải bờ bên này, không phải bờ bên kia, không phải ở chặng giữa.

Phật dạy:

- Như thế! Vì cứu cánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát khởi tưởng như thế là xả bỏ Bát-nhã ba-la-mật-đa, là xa lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Phật bảo:

- Đúng thế! Đúng thế! Vì cớ sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát đó còn trước danh, trước tướng.

Nói thanh tịnh, nói rốt ráo thanh tịnh v.v... mà còn chấp cứng những ngôn ngữ đó là còn chấp danh chấp tướng. Phật, Bồ-tát chỉ dạy đầy đủ rồi liền phủi sạch, không cho khởi tưởng dính mắc vào bất cứ chỗ nào. Đó là tinh thần Bát-nhã. Học Bát-nhã là học phá chấp, còn vướng chấp là chưa thanh tịnh tột cùng.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Thế Tôn rất kỳ lạ! Thiện Thệ rất ít có! Khéo vì chúng Bồ-tát ma-ha-tát đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm mở bày phân biệt chỗ rốt ráo chấp tướng.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Thế nào Bồ-tát ma-ha-tát đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa khởi chấp tướng?

Thiện Hiện đáp:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát đối với sắc cho là không rồi khởi chấp trước "tưởng không". Đối với thọ, tưởng, hành, thức cho là không rồi khởi chấp trước "tưởng không". Đối với pháp quá khứ cho là pháp quá khứ rồi khởi chấp trước "tưởng pháp quá khứ". Đối với pháp vị lai cho là pháp vị lai rồi khởi chấp trước "tưởng pháp vị lai". Đối với pháp hiện tại cho là pháp hiện tại rồi khởi chấp trước "tưởng pháp hiện tại". Nghĩa là các thiện nam tử Bồ-tát thừa khi mới phát tâm sanh tưởng như thế cũng gọi là trước tướng.

Theo tinh thần Bát-nhã, ngay cả đối với tưởng không cũng không chấp cho là thật có "không". Nếu Bồ-tát đối với sắc cho là không, rồi khởi chấp trước tưởng không, hoặc nghe nói sắc không tự tánh hoặc sắc tức thị không, hoặc nghe nói không sắc, không thọ tưởng hành thức liền chấp cho là Bát-nhã nói không, chấp không là thật không. Đối với pháp quá khứ cho là quá khứ rồi khởi tưởng chấp quá khứ, đối với pháp vị lai, hiện tại cũng khởi tưởng chấp vị lai, hiện tại. Như thế là không đúng tinh thần Bát-nhã.

Phải hiểu năm uẩn không có tính chất cố định, như huyễn như hóa chẳng thật có, chẳng thật không. Chấp thật có là bệnh, chấp thật không cũng là bệnh. Bát-nhã dạy chúng ta quán tất cả pháp không có gì cố định, không có gì thật. Năm uẩn không thật có, không thật không, là thuốc trị bệnh chấp có chấp không. Người thế gian nói có

là bệnh, đành rồi, người học Phật nói năm uẩn là không ngơ cũng là bệnh. Đối với pháp năm uẩn hay pháp quá khứ hiện tại vị lai chấp cho là thật cũng là bệnh. Vì thế đây nói, người phát tâm tu mà căn cứ năm uẩn, ba thời khởi tâm tu hành cũng gọi là chấp tướng.

Trời Đế-thích hỏi Thiện Hiện:

- Do nhân duyên gì như thế gọi là trước tướng?

Thiện Hiện đáp:

- Nếu cho đây là tâm đại Bồ-đề, nếu chấp đây là tâm ban đầu hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, gọi là trước tướng. Kiều-thi-ca, bản tánh của tâm là không, không thể hồi hướng.

Cho có tâm đại Bồ-đề thật, tâm ban đầu thật tức là nói thời gian đầu, giữa, sau có thật. Ba thời không tự tánh, chấp trước có tâm ban đầu tu tập gọi là chấp tướng, không đúng tinh thần Bát-nhã.

Bản tánh của tâm là không, nhưng chẳng phải không ngơ, mà là không tất cả tướng. Vì không tướng nên không thể hồi hướng.

Người thiện nam v.v... trụ Bồ-tát thừa nếu khởi chấp "Ta tiến đến Đại thừa", các thứ như thế đều gọi là trước tướng.

Thấy có ta thật là chấp ngã, thấy có pháp Đại thừa thật là chấp pháp. Phát tâm tu Đại thừa phải thấy như thế nào? Thấy "tôi phát tâm tu Đại thừa" chẳng khác nào như ngủ mơ mà thấy thi đậu. Người thi đậu và bằng cấp đều không thật. Thấy như vậy mới không chấp tướng.

Thế nên, chúng Bồ-tát ma-ha-tát muốn đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề thị hiện khen ngợi, khuyến khích, vui mừng để cho các hữu tình phát tâm thú hướng Đại thừa thì nên tùy theo tướng chân thật mà thị hiện khen ngợi, khuyến khích, vui mừng.

Tướng chân thật của các pháp là không tự tánh, dù khen ngợi quả Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, phát tâm Bồ-đề hay tu tiến v.v... đều biết là không tự tánh. Đó là thị hiện khen ngợi đúng chân thật, nếu nói khác đi không phải là chân thật.

Người thiện nam kia... nếu hay thị hiện khen ngợi, khuyến khích, vui mừng như thế thì bản thân họ không tổn hại, cũng không tổn hại kẻ khác, các đức Như Lai đều chấp nhận.

Nếu khen ngợi chỉ dẫn đúng với tinh thần chân thật, người không kẹt mình cũng không vướng mắc. Đó là chỗ chư Phật khen ngợi.

Kiều-thi-ca, người thiện nam... an trụ Đại thừa nếu hay thị hiện khen ngợi, khuyến khích, vui mừng như thế, các hữu tình tiến thú Đại thừa thì hay xa lìa tất cả chấp trước.

Muốn khen ngợi để chúng sanh tiến đến Đại thừa, nên tùy theo tướng chân thật, khiến mọi người xa lìa chấp trước, mới là khen ngợi đúng pháp.

Chúng ta bây giờ đa số khen ngợi khuyến khích đúng như thật không? Mỗi khi Phật tử phát tâm cúng dường

trai phạn thì nói: "À! Cúng dường phước đức vô cùng." Khuyến khích như vậy có chân thật hay không? Không. Bởi nói phước đức vô cùng mà hôm nay cúng dường, ngày mai gia đình họ xảy ra tai nạn thì tâm khởi nghi. Phước đức ở đâu? Họ sanh hoang mang, vì mình khuyến khích không đúng như thật. Phải khuyến khích làm sao? Đó là một việc khó, không khéo thì tất cả chúng ta gieo nhân vô thường để người hưởng được quả phước vô thường. Ít ai gieo được nhân chân thật để đến quả chân thật. Chúng ta nên nói thế này: "Cúng dường chư tăng có phước mà chỉ có phước hữu lậu thôi, chứ chưa đến chỗ chân thật, muốn được phước chân thật thì quý vị đừng chấp phước nữa." Nói khéo léo không trái với sự thật mà họ vẫn phát tâm mới nên nói. Làm việc phước, lại gặp tai nạn, đó là điều phải dè dặt. Vì mình chỉ tán thán một chiều, còn nghiệp riêng của mỗi người, chúng ta không biết được. Thế nên phải nói cúng dường bố thí là điều tốt có phước, nhưng chỉ là phước hữu lậu. Làm phước đừng chấp phước đó mới là cứu cánh. Nếu chấp có phước, khi gặp tai nạn họ không làm nữa, tức nhiên thối Bồ-đề tâm. Nếu không chấp, làm phước cứ làm, thấy phước là không thật không dính mắc, không bị thối Bồ-đề tâm.

Nên tôi thường nhắc tất cả chư tăng đừng nói những lời một chiều. Nhắc người ta đừng chấp, đó là đã ngầm ý chỉ chân thật. Nói chân thật người không hiểu, mình ngừng chỗ đừng chấp là đủ rồi. Đó là sự giáo hóa tương đối chân thật.

Thế Tôn khen Thiện Hiện:

- Lành thay! Lành thay! Nay ông khéo vì chư Bồ-tát nói các thứ chấp trước tướng, khiến chư Bồ-tát biết rõ xa lìa. Lại còn những thứ chấp trước vi tế, ta sẽ vì ông nói, ông nên lắng nghe, phải rất chú ý.

Thiện Hiện thưa:

- Xin vâng, mong Thế Tôn nói, chúng con rất thích nghe.

Phật bảo:

- Người thiện nam... an trụ Đại thừa, muốn thú hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, đối với chư Như Lai Ứng đẳng Chánh giác lấy lòng tin trong sạch vin nơi tướng, nhớ niệm, tùy vin nơi tướng đều gọi chấp trước.

Khi chúng ta phát tâm *thú hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, đối với chư Phật dùng lòng tin trong sạch, vin nơi tướng, nhớ niệm, tùy vin nơi tướng đều gọi chấp trước.* Như người quán ba mươi hai tướng tốt của Phật có vin tướng không? Có. Những gì nương hình thức, vin theo tướng đều là chấp trước. Như có một huynh đệ cất cái thất, thỉnh tượng Phật rất đẹp, thờ rất trang nghiêm; hôm nào đi khỏi, huynh đệ khác thấy tượng Phật của mình xấu bèn đổi tượng Phật đó về thờ. Người đó về thất nhìn thấy tượng Phật của mình bị đổi có tức giận không? Có chấp tướng không? Có. Tại vì mình vin nơi tướng nên phiền não dấy sanh. Nếu biết tượng Phật chỉ để tượng trưng, để giúp nhớ mình có tánh Phật thì

sao cũng được. Nếu tượng Phật đẹp, người khác thờ, họ tinh tấn mình cũng mừng. Hiểu đạo rồi đẹp xấu gì không quan trọng. Nếu buồn giận thành ra tìm Phật không thấy Phật, chỉ thấy phiền não. Cũng vì chấp vào tướng Phật mà sanh phiền não.

Như vậy, khi chúng ta vin nơi tướng, mắc kẹt vào tướng, chấp tướng là gốc của phiền não, không chạy trốn đâu được. Học kỹ và thấm sâu Bát-nhã rồi, thấy nhiều cái tưởng như là đúng lắm nhưng thật ra là bệnh. Lẽ chân thật ở đây chỉ cho biết tất cả những gì vin nơi tướng đều là chấp trước. Như có người nói vô chùa này thấy Phật muốn tu, đến chùa kia thấy Phật hết muốn tu. Vậy có vin nơi tướng không? Mình tu vì đạo lý chứ có vì tượng Phật đâu. Âm thanh, sắc tướng là những cái không thật, chỉ là phương tiện tạm thời mà đa số chúng ta đang mắc kẹt phương tiện đó, nên gọi là chấp tướng.

Vì cớ sao? Vì các thứ vin nơi tướng đều gọi là chấp trước. Nếu đối với các pháp vô lậu của tất cả Như Lai đời quá khứ, vị lai, hiện tại, sanh tâm tùy hỷ sâu xa, lại đem thiện căn tùy hỷ này cho các hữu tình đồng có bình đẳng hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề cũng gọi là chấp trước.

Đối với pháp vô lậu phát tâm tùy hỷ, nhưng còn thấy có Phật quá khứ, vị lai, hiện tại để sanh tâm tùy hỷ, thấy có pháp vô lậu thật, có tâm tùy hỷ thật, đem thiện căn tùy hỷ này hồi hướng cho hữu tình, đó cũng gọi là chấp trước.

Vì cớ sao? Vì thật tánh của các pháp không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại, xa lìa ba đời mà không lìa ba đời, nên khéo hồi hướng lìa pháp ba đời, không thể chấp tướng, không thể nắm bắt, cũng không có việc thấy, nghe, hiểu biết.

Tất cả khởi niệm đều không còn, đó mới là chân thật.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Thật tánh của các pháp rất là sâu xa.

Phật dạy:

- Như thế, vì bản tánh ly.

Thật tánh của các pháp rất sâu xa, nó không phải ba đời cũng không lìa ba đời, không thể dùng thời gian ấn định. Bản tánh các pháp lìa tất cả chấp trước, còn chấp trước còn phiền não thì bản tánh không hiện. Khi tất cả phiền não rời hết, bản tánh của các pháp mới hiện, như mây mù tan biến, trời trong trăng hiện rõ.

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế bản tánh sâu xa.

Phật dạy:

- Như thế, vì bản tánh tịnh.

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế bản tánh thanh tịnh.

Phật dạy:

- Như thế, vì bản tánh tịnh.

Bát-nhã ba-la-mật-đa là trí tuệ rốt ráo thấy rõ bản tánh thật của các pháp, vì thế rất sâu xa rất thanh tịnh.

Phật đảo tới đảo lui, ly rồi tịnh, tịnh rồi ly, hai cái đó không tách rời nhau. Có ly mới có tịnh, được tịnh là do ly. Chúng ta xét lại mình xem, nếu còn chứa chấp phiền não thì có thanh tịnh không? Muốn thanh tịnh phải lìa tất cả phiền não. Ngày xưa vì giận nên tâm trí u tối, muốn hết si mê tối tăm phải xả bỏ giận. Ngày trước mình tham lam, bây giờ muốn hết tham lam thì phải lìa. Cốt lõi của việc tu chỉ ở chữ *ly*, có thêm cái gì để thành Phật không? Không thêm mà chỉ có bớt.

Chúng ta tu là bỏ những phiền não tích lũy từ muôn đời, bỏ sạch hết là thành thánh. Thánh không phải từ đâu đến mà do phủi sạch phiền não. Như có người chửi mắng hoặc khen ngợi, cho tiền hoặc lấy tiền của mình... đối với những việc đó mình vẫn không buồn, không tức, đã là thánh chưa? Được như vậy là đã bỏ tham sân. Bỏ sân nên chửi không giận, bỏ tham nên bị lấy của không buồn. Được thanh tịnh như thế là do ly, do xả bỏ, không do thêm cái gì mà được.

Ngài Hoàng Bá có câu nói nghe thô kệch nhưng thật chí lý: "Mã Tổ sanh ra tám mươi bốn vị thiện tri thức, hỏi đến cái tiêu chảy, chỉ có Quy Tông là tiêu chảy đầy đất." Ý nói ngài xả sạch hết, nghe rất thô nhưng diễn tả chỗ lìa bỏ rốt ráo triệt để. Chỉ người nào xả sạch hết mới gọi là tu cao, còn chưa sạch thì tu chưa cao. Do xả ly buông sạch phiền não nên được gọi là thánh, không phải do chứng đắc, nên do ly mà được thanh tịnh hay được thanh tịnh là do ly.

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế đều nên kính lễ.

Phật dạy:

- Như thế, vì tất cả pháp bản tánh ly. Thiện Hiện nên biết, nếu tất cả pháp bản tánh xa lìa tức là Bát-nhã ba-la-mật-đa. Vì cớ sao? Vì Như Lai chứng biết thật tánh các pháp không tạo không tác.

Thiện Hiện thưa:

- Thế Tôn! Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đối với tất cả pháp không có chỗ chứng gọi là hiện đẳng giác.

Bản tánh năm uẩn là ly. Nên biết các pháp có hợp thì có tan, không thể hợp mãi. Vì không nhớ tính chất hợp ly của các pháp, muốn giữ hoài không cho ly nên đau khổ. Khi năm uẩn chia lìa không ai giữ được, chúng ta đau khổ lo sợ vì chỉ muốn hợp mà không muốn ly.

Đi sâu trong đạo, không nói những người xuất gia đạt lý thiền, chỉ nói một cư sĩ tại gia như Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khi sắp tịch, ngài nằm theo thế kiết tường nhắm mắt. Thê thiếp chung quanh khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ngồi dậy, bảo lấy nước súc miệng rửa tay, rồi quở: "Sống chết là lẽ thường, đâu nên buồn thảm làm náo động chân tánh ta." Nói vậy rồi nằm xuống đi xuôi, tự tại làm sao! Mình làm tăng phải hổ thẹn với những việc như vậy. Người xưa không phải đợi xuất gia thọ hai trăm năm mươi giới rồi mới tự tại, cư sĩ cũng đạt đạo, sống được với cứu cánh tự tại, như Tuệ Trung, Bàng Uẩn...

Người xả ly hoàn toàn thì thanh tịnh hoàn toàn, không còn bị sanh tử trói buộc. Chúng ta chưa chịu ly nên vẫn còn lẩn quẩn. Đôi lúc xảy ra chuyện tức cười. Như khi thấy người làm những việc trái, mình nổi giận nói: Việc đó đáng giận mà không giận sao được! Cho cái giận là đúng, tức là thật tình chưa xả ly, muốn nuôi dưỡng sân giận. Nhớ rằng không có cái đáng giận, chỉ vì mình xả ly nhưng chưa hết trọn vẹn, còn những cái nhiễm nhỏ nhỏ, vì vậy với cảnh thô thì thắng được, niệm tế chưa thắng được.

Đức Phật ly các pháp nên không còn chỗ chứng đắc, chúng ta nói ngài hiện Chánh đẳng giác, thật ra không có gì hiện Chánh đẳng giác. Vì đã ly các pháp, ngay đó là chánh giác, không có gì gọi là được, là chứng đắc. Cũng như khi chúng ta bỏ được tham sân si, bị khen chê chửi mắng gì cũng an nhiên, những người chưa bỏ được thấy như vậy bèn khen: Ông tập được như vậy hay quá! Thật có tập được cái gì đâu, chỉ bỏ thôi, mà họ nói mình tập được. Ngôn ngữ thế gian nghe dường như phải mà không phải. Phật xả bỏ tất cả, không còn dính còn nhiễm nữa thì nói ngài được Chánh đẳng Chánh giác. Đó là nói theo thế gian. Bản tánh các pháp là ly, không hiểu được chỗ này nên nói tu mà không được gì cả thì rất buồn. Chúng ta mơ ước chứng đắc là chỉ nghĩ được thêm chứ không chịu nghĩ bớt đi. Mong được thêm hoài nên tu hơi lâu, hơi khó. Phải hiểu rõ tu là ly là bớt, không còn một chút gì dính mắc.

Phật dạy:

- Như thế, do tất cả pháp một tánh không hai. Thiện Hiện nên biết, các pháp một tánh tức là không tánh. Như thế, các pháp một tánh, không tánh là gốc thật tánh. Gốc thật tánh này tức là một tướng gọi là không tướng.

Không tánh là không có tự tánh cố định. Thấy các pháp không có tự tánh, đó là các *pháp một tánh không hai*. Thấy như vậy là thấy tột cùng gốc của các pháp. *Gốc thật tánh này tức là một tướng, gọi là không tướng*. Thí dụ nói cái đồng hồ không cố định, tướng không cố định này ra sao? Không có tướng. Cái không có tướng là lý thật của nó. Nếu nói tướng không cố định như thế nào chỉ tôi coi. Mình chỉ tướng đồng hồ được mà chỉ tướng không cố định không được.

Thế nên Thiện Hiện, tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đối tất cả pháp không có chỗ chứng gọi là hiện đẳng giác. Vì cớ sao? Vì bản tánh các pháp chỉ một không hai.

Không hai tức là không có tự tánh.

Thiện Hiện nên biết, bản tánh các pháp tức không phải bản tánh, cái phi bản tánh này tức là bản tánh. Hay biết như thế tức là hay xa lìa tất cả chấp trước.

Biết được như vậy tức là lìa tất cả chấp trước. Tất cả chúng ta đều mắc kẹt bởi thân, bởi cảnh, trong thấy có thân ngoài thấy có cảnh. Chấp thân chấp cảnh đó là sáng suốt hay ngu si? Từ gốc chấp lầm này đưa đến chấp

ngôn ngữ diễn tả tốt xấu hay dở v.v... Đó là gốc của phiền não, vì có ngôn ngữ nên có khen chê, có thương ghét. Còn chấp một pháp thật thì chưa phải thông minh tột cùng. Trong Uyển Lăng Lục, thiền sư Hoàng Bá nói, một hạt bụi chẻ ra làm trăm hạt bụi, trong trăm hạt bụi tí ti đó, chín mươi chín hạt thấy là không thật, còn lại một hạt thấy là thật cũng là còn chấp, cũng là phiền não. Chúng ta bây giờ thấy bao nhiêu hạt không thật? Thấy chín mươi chín hạt là thật, còn một cái không thật là mây là khói. Chấp thật nhiều quá nên gặp đâu dính đó rồi khổ dài dài.

Giả sử như mình không nói bậy làm bậy, nhưng có huynh đệ ác cảm, tố gian mình nói bậy làm bậy. Nghe như vậy tự nhiên mình nổi giận đùng đùng: Tôi không có như vậy, tại sao nói?... Nếu biết lời nói không thật, tốt xấu không thật, người ta muốn nói gì nói, mình không có thì thôi. Không chấp tất cả, chỉ cười cho qua, đó là người thông minh. Trong chúng nếu có hai người nghĩ khác nhau, cãi nhau, đưa tới thầy Trụ trì nhờ thầy phân xử, thì xử làm sao cho đúng lẽ? Cho mỗi người một gậy khỏi phân xử. Hỏi tại sao thầy đánh con? Không phải đánh con mà đánh cái ngu si.

Câu chuyện lý thú mà tôi nhớ hoài trong Thiền Sư Trung Hoa. Ngài Giáp Sơn và ngài Định Sơn đi đường nói chuyện với nhau, hai quan điểm không đồng nên không biết ai đúng ai sai. Khi lên núi lễ ngài Đại Mai xong, Giáp Sơn trình bày câu chuyện và hỏi:

- Chỗ thấy của hai người ai được thân?

Theo danh từ của mình là ai đúng.

Ngài Đại Mai bảo:

- Mai lên ta sẽ nói.

Sáng sớm, Giáp Sơn lên trước hỏi, ngài đáp:

- Người hỏi thì không đúng, người đúng thì không hỏi.

Giáp Sơn đau lòng quá! Từ đó về sau làm thầy thiên hạ thường tuyên bố:

- Gió thổi tôi đến chỗ Đại Mai, bị một câu nói tới giờ chưa an!

Mấy chú thấy, người mà còn nóng lòng phải quấy là còn chấp, còn ngu si. Hôm nào mấy chú có cãi nhau, lên thưa tôi thì tôi chỉ cho mỗi người một gậy là về. Xử như vậy tiện nhất, mau nhất, không mích lòng ai hết. Xử người phải người quấy, mai mốt kiện nữa, hai người hai gậy là an ổn nhất. Học đạo như vậy mới thấy cái hay của đạo.

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế khó thể hiểu biết.

Phật dạy:

- Như thế, vì không biết.

Tại sao Bát-nhã như thế, vì không biết? Vì khởi niệm biết là đã mất Bát-nhã rồi. Nói không biết là không phân biệt theo giả danh giả tướng. Đây nói thật tướng Bát-nhã, không nói quán chiếu Bát-nhã.

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không thể nghĩ bàn.

Phật dạy:

- Như thế, vì không phải chỗ hiểu biết của tâm.

Mọi tâm vương, tâm sở dấy lên đều mất Bát-nhã

Thiện Hiện thưa:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không có chỗ tạo tác.

Phật dạy:

- Như thế, vì các tác giả không thể được.

Vì thấy có tạo tác là thấy có tác giả, có người mới có tạo tác, thấy không có tác giả thì nói gì tạo tác.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Thế Tôn! Thế nào Bồ-tát ma-ha-tát nên hành Bát-nhã ba-la-mật-đa?

Phật dạy:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát nếu không hành sắc là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, nếu không hành thọ, tưởng, hành, thức là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Lại, Thiện Hiện! Chư Bồ-tát ma-ha-tát nếu không hành sắc không là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, nếu không hành thọ, tưởng, hành, thức không là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa là áp dụng trí tuệ quán sát năm uẩn ngay nơi thân mình, thấy nó không thật có, không theo năm uẩn. Phàm phu phải quán thân, quán cảnh không thật để đừng chấp trước, chạy theo thân cảnh. Nhưng không phải một bề chấp năm uẩn không ngơ,

như thế là rơi vào đoạn diệt, cũng là bệnh. Phật dạy *không hành sắc không là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.* Hành Bát-nhã là không thấy năm uẩn thật có, không thấy năm uẩn thật không, thấy năm uẩn duyên hợp như huyễn như hóa, đó là hành Bát-nhã.

Thiện Hiện, chư Bồ-tát ma-ha-tát nếu không hành sắc tướng không viên mãn là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, nếu không hành thọ, tưởng, hành, thức tướng không viên mãn là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa. Vì cớ sao? Vì sắc không viên mãn tức phi sắc; thọ, tưởng, hành, thức không viên mãn tức phi thọ, tưởng, hành, thức.

Nếu không hành như thế là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Sắc tướng không viên mãn là sắc tướng chưa cứu cánh, nghĩa là chấp sắc hoàn toàn có hoặc hoàn toàn không. Chấp như vậy là không thấy đúng như thật tánh của sắc, nên nói *sắc không viên mãn tức phi sắc,* thọ tưởng hành thức cũng như thế. Thấy thật tánh năm uẩn chẳng phải thật năm uẩn, chẳng phải không năm uẩn, thấy như vậy mới là viên mãn. Nên Phật dạy Bồ-tát phải tránh hai cực đoan, ngũ uẩn có và ngũ uẩn không, không chấp hai cái đó là hành Bát-nhã. Như vậy Bát-nhã là chấp Có hay chấp Không? Nếu chấp không thì không phải Bát-nhã, nhớ rõ như vậy. Ai nói Bát-nhã chấp không, người đó trình độ học Phật tới đâu? Đó là người thấy bệnh mà cho là thuốc.

Thiện Hiện thưa:

- Thế Tôn rất ít có! Thiện Thệ rất kỳ lạ, đối trong các thứ trước nói tướng không trước.

Phật dạy:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát không hành sắc, không có chỗ trước tướng là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Thiện Hiện nên biết, chư Bồ-tát ma-ha-tát nếu hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa thế này. Đối với sắc không sanh trước; đối với thọ, tưởng, hành, thức không sanh trước; đối với quả Dự lưu không sanh trước; đối với quả Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán không sanh trước; đối với Bồ-đề của Độc giác không sanh trước; đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề của Phật không sanh trước; đối với Tát-bà-nhã cũng không sanh trước. Vì cớ sao? Vì không trước không phược, vượt qua tất cả gọi là Tát-bà-nhã. Như thế, Thiện Hiện! Chư Bồ-tát ma-ha-tát vượt tất cả trước, hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Không hành sắc là không chạy theo sắc, không trước tướng đó là hành Bát-nhã. Bồ-tát hành Bát-nhã không chấp trước phàm phu nơi thân năm uẩn; không chấp trước bốn quả Thanh văn, không thấy bốn quả Thanh văn là thật; không chấp trước quả vị Độc giác; không chấp trước Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề là thật; không chấp trước Nhất thiết chủng trí là thật. Không chấp trước, không vướng kẹt, vượt qua tất cả, đó là được Nhất thiết chủng trí.

Thí dụ người đi học, học hết cấp một thấy đủ, ngang đó tự mãn rồi nghỉ. Có người học lên cấp hai, hết cấp hai tự mãn rồi nghỉ, có người không dừng ở cấp hai tiến lên cấp ba, ngay cấp ba thấy đủ rồi nghỉ. Có người không nghỉ ở cấp ba, học lên tới cử nhân, hết cử nhân cho là đủ, ngang đó nghỉ. Có người xong cử nhân học lên tiến sĩ, đến tiến sĩ cho là đầy đủ không học nữa. Lại có người học hoài, học hết tất cả cấp không thấy ngang đâu là thật hết, học đến chừng nào không còn gì để học nữa, chừng đó mới thôi. Người cứ học hoài đối với những người nghỉ học có cấp bằng ra làm việc, là hơn hay thua?

Nếu còn thấy có một chỗ thật để hài lòng, dừng lại chỗ đó thì chưa phải là cứu cánh. Phải vượt tất cả cấp mới tới chỗ cứu cánh. Chúng ta tu đừng mong chứng quả, vì còn dừng lại ở quả vị là chưa rốt ráo. Như người tu thiền, nghe nói ngồi thiền lâu chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền... Nhớ lại mình không chứng được tầng thiền nào, buồn không? Tự nhiên thấy buồn, người ta tu năm, bảy tháng chứng được Sơ thiền, mình tu đây mấy năm mà không thấy ai chứng gì hết, thật buồn. Nhưng thử hỏi, chứng Sơ thiền rồi ngang đó dừng hay phải tiếp tục tu nữa? Nếu muốn tiến lên thì biết đó chỉ là một chặng dừng chân phải đi qua. Ở đây chúng ta không muốn dừng lại ở trạm nào, một bề tu tiến đến chỗ viên mãn mới thôi. Kinh Pháp Hoa phẩm Hóa Thành Dụ, Phật cũng dạy các đệ tử Thanh văn không nên dừng nghỉ ở hóa thành, đó chỉ là phương tiện tạm đặt, chưa phải thật sự xong việc. Ý của phẩm này

rất phù hợp với đoạn kinh Bát-nhã Phật dạy trong đây, chư Bồ-tát vượt qua tất cả chấp trước mới gọi là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Pháp tu của Nguyên thủy trước tiên mượn hình tướng để chú tâm quán sát, khi tâm ngưng lặng được định là có kết quả. Thí dụ người tu quán hơi thở hay quán đất nước gió lửa... là có hình tướng để tâm vin theo. Tâm luôn trụ nơi một đề mục để quán, quán thành tựu thì được định nên phát ra những tướng lạ. Tướng lạ đó gọi là từng chặng được. Pháp tu của chúng ta không vin nơi tướng, không trụ chỗ nào, làm sao có phát tướng lạ. Chỉ là một bề lìa bỏ, hôm nay thấy còn sân thì phải lìa sân và cứ lìa như thế đến khi nào hết thì xong, thì tự tại. Lối tu này có hơi khác biệt, nếu tâm không chạy theo cảnh thì có lìa không? Thấy, biết vọng tưởng không thật, không theo vọng, đó là lìa. Vọng tưởng khác dấy lên cũng lìa nữa, lìa hoài đến khi hết thôi. Đó là tu pháp xả ly, xả ly trọn vẹn không dừng ở một chặng nào. Nếu có đặt tên từng chặng, từng quả vị, cũng phải lìa đến mức tột cùng, khi không còn cái để lìa mới thôi. Chủ yếu của việc tu là như vậy, hai bên khác nhau.

Thiện Hiện thưa:

- Thế Tôn rất ít có! Thiện Thệ rất kỳ lạ! Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế, pháp tánh sở chứng rất là thậm thâm, hoặc nói hoặc không nói đều không có tăng giảm.

Tán thán pháp Bát-nhã, dù có nói hay không nói đều không thêm, không bớt.

Phật bảo:

- Đúng thế! Đúng thế! Như lời ông nói. Ví như hư không, giả sử trọn đời chư Phật hoặc khen hoặc chê, hư không cũng không tăng giảm. Pháp tánh thậm thâm cũng như thế, hoặc nói hoặc không nói đều không tăng giảm.

Lại, Thiện Hiện, ví như người huyễn đối với sự khen chê không vui không buồn, không tăng không giảm. Pháp tánh thậm thâm cũng như thế, dù nói, dù không nói, vẫn như xưa không khác.

Thấy người thật cảnh thật đối với khen chê có vui buồn tăng giảm. Nếu thấy người huyễn cảnh huyễn thì đối với khen chê không vui buồn, không tăng giảm. Bây giờ giả sử có chú nào nói "thưa Thầy, con tu hành không thấy cái gì thật hết, thân con là huyễn, cảnh là huyễn, nhưng gặp việc, ai khen thì cười, ai chê thì giận", như vậy có thật thấy huyễn chưa? Chưa. Vì thấy huyễn thì không thấy có vui buồn. Sống như vậy mới là sống đúng pháp tánh.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa thật là việc rất khó. Nghĩa là Bát-nhã ba-la-mật-đa hoặc tu hoặc không tu, không tăng không giảm, không tiến không thối.

Bát-nhã ba-la-mật-đa hoặc tu hoặc không tu, không tăng, không giảm, không tiến, không thối. Nghĩa là thể tánh Bát-nhã y nhiên không tăng không giảm, chúng ta

tu hay không tu, thể Bát-nhã không thay đổi. Như đêm rằm mặt trăng không có thêm ánh sáng, mà có sáng có tối là do có mây hay không mây.

Chư Bồ-tát ma-ha-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa như tu hư không, trọn không thể có.

Tu như hư không nên tu Bát-nhã buồn, buồn mà vui. Buồn mặt nào, vui mặt nào? Buồn ở chỗ tu không thấy mình được cái gì hết, nhưng vui vì thấy cái gì cũng như huyễn không có một pháp thật thì cứ cười chơi, có gì phải phiền hà phải lo sợ. Cũng như đi xem chiếu bóng, biết hình ảnh không thật nên diễn ra cảnh gì mình cũng không khóc, nếu thấy thật thì khóc theo họ. Thấy nó giả dối thì không lệ thuộc vào nó.

Nghĩa là ở trong này không có pháp khả đắc mà siêng năng tu học cho đến không Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề mà thường không thối chuyển.

Quả Chánh đẳng Vô thượng Bồ-đề để đối với phàm phu mà nói. Nói ngộ là đối với mê, nói sáng là đối với tối, nếu sáng hoài thì nói gì sáng với tối. Vì chỗ này tối đen mà chỗ kia sáng nên mình mới tán thán chỗ sáng, than thở chỗ tối. Bây giờ chỗ nào cũng sáng ngời hết thì khen cái gì, chê cái gì? Bát-nhã cũng vậy, vì tất cả pháp không thật, khi mê thì gọi là phàm phu, khi hết mê thì gọi là giác. Thấy không có mê giác thật, không có chỗ được nhưng vẫn siêng năng tu học, không thối chuyển.

Thế Tôn! Đối với chư Bồ-tát ma-ha-tát, hữu tình chúng con đều nên kính lễ vì các ngài hay mặc giáp

đại công đức như thế. Vì cớ sao? Bởi chư Bồ-tát ma-ha-tát vì độ hữu tình nên mặc giáp công đức. Ví như người muốn chiến tranh với hư không phải mặc giáp kiên cố.

Mặc giáp, cầm gươm để đánh với hư không là sáng suốt hay ngu si, làm như thế người ta có nói mình điên không? Có. Một anh chiến sĩ đánh giặc chứ chiến sĩ sao đánh với hư không? Vậy Bồ-tát như điên rồi! Sự thật không phải vậy. Vì biết chúng sanh ở trong cuộc đời này khổ vui là như mộng, Bồ-tát lăn vào trong cõi mộng để cảnh tỉnh họ, có phải là làm việc như mộng huyễn không? Mộng huyễn là đối với người tỉnh; người mê thấy như thật, họ khóc cười buồn vui thật sự, Bồ-tát phải ra tay giúp họ khỏi khổ. Tôi thường thí dụ người ngủ mê thấy mộng dữ, họ la khóc. Chúng ta là người tỉnh đứng bên cạnh, không nỡ bỏ mặc. Họ thấy thật mà mình biết đó là mộng thì kêu họ thức dậy để cho qua cơn kinh hoàng. Lòng từ bi không cho phép chúng ta làm ngơ. Biết là mộng mà phải kêu thức tỉnh, tỉnh rồi họ mới biết là mộng. Khi kêu cho họ thức đó, công phu mình ở chỗ nào? Mình kể công với họ làm sao? Mộng đã không thật thì đánh thức có gì là thật?

Độ tất cả hữu tình mà không thấy có hữu tình được độ, cũng như người đang mê được gọi tỉnh. Tỉnh rồi thấy người mê không thật, cảnh khổ trong mê không thật, người kêu gọi cũng không thật. Giống như chuyện chiến đấu với hư không, chuyện rỗng không mà cứ làm, mà không phải là vô nghĩa. Bồ-tát thấy cuộc đời là huyễn nhưng mình thấy thế nào? Chưa thật sự thấy huyễn,

nếu có nói thì nói ngoài miệng chứ trong bụng cũng chưa huyễn được nữa. Cho nên các ngài phải vỗ kêu chúng ta hoài hoài, họa chăng mới tỉnh đôi phần. Không kêu thì mình ở trong mộng buồn vui khóc cười, nên đây dùng thí dụ này.

Thế Tôn! Chư Bồ-tát ma-ha-tát vì độ hữu tình thấy có giáp công đức. Như người chiến sĩ mạnh mẽ muốn nhổ hư không để chỗ cao thắng.

Chúng sanh như mộng mà vẫn đánh thức chúng sanh. Như vậy coi như làm chuyện không đâu mà cứ vẫn làm. Đó là những thí dụ cho chúng ta thấy những việc làm này thật hy hữu, thật là khó.

Thế Tôn! Chư Bồ-tát ma-ha-tát là người chiến sĩ rất mạnh mẽ mặc giáp công đức, vì các hữu tình như hư không, pháp giới, pháp tánh, muốn tiến đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Thế Tôn! Chư Bồ-tát ma-ha-tát được đại tinh tấn ba-la-mật vì tất cả pháp như hư không, nên mặc giáp công đức.

Chúng hữu tình không thật, giống như hư không, như pháp giới, như pháp tánh. Pháp giới pháp tánh cũng rỗng rang như hư không. Bồ-tát biết tất cả pháp như hư không, độ mà không thấy thật, luôn mặc giáp công đức xông vào chốn hư không, đó mới thật hy hữu.

Thiện Hiện luôn khen ngợi việc làm của Bồ-tát, biết tất cả pháp không nhưng luôn hành hạnh từ bi. Chỉ vì hữu tình điên đảo, trong cái giả tưởng là thật nên phải

cứu họ. Cách cứu duy nhất là chỉ cho họ biết đó là giả. Đức Phật chia ra ba loại bố thí: tài thí, pháp thí, vô úy thí. Bố thí tài chưa thật cứu cánh, bố thí pháp mới cứu cánh. Bố thí pháp là làm gì? Dầu ở trong cõi tạm bợ này có người thương chúng ta, cho ăn trăm ngàn món quý, cho mặc trăm ngàn thứ đẹp, ở nhà sang trọng... nhưng thân tứ đại có rã hay không? Ăn mặc sơ sài hay ăn ngon mặc đẹp ở sang gì cũng rã. Chúng ta giúp người no ấm sung sướng cũng chỉ là tạm thời, phải dạy người thức tỉnh, biết cuộc đời tạm bợ, chuyển cái giả thành cái thật mới là cứu cánh. Vì thế nói tất cả tài thí đều là hữu lậu, nếu còn chấp thì chưa phải là chân thật.

Trong ba cách bố thí, bố thí pháp là quan trọng. Có nhiều đoàn thể đặt nặng tài thí, lao mình vào xã hội, tổ chức làm việc này việc kia để giúp ích cho đồng bào, việc này dễ thấy. Phật giáo đặt nặng vấn đề hướng dẫn dạy dỗ cho người ta tỉnh, không chú trọng hình thức bên ngoài nên tưởng như Phật giáo tiêu cực. Sự thật chúng ta đặt vấn đề giác, cảnh tỉnh cho chúng sanh được ngộ, đó là cái gốc, nếu có làm những việc kia cũng chỉ là phương tiện thôi. Hiểu rõ như vậy chúng ta không buồn, không so sánh việc làm của mình của người. Phải biết giảng kinh thuyết pháp nói đạo cho người ta nghe là cái gốc của mình.

Thế Tôn! Các Bồ-tát ma-ha-tát rất là ít có, vì các loài hữu tình như hư không, thoát khổ sanh tử như hư không, được Niết-bàn như hư không, mặc giáp công đức.

Đây là chỗ tích cực của Bồ-tát, cũng là việc ít có. Biết *hữu tình như hư không, thoát khổ như hư không, được Niết-bàn như hư không*, vẫn mặc giáp công đức lao vào hư không. Học Bát-nhã là học tinh thần như hư không, không dính mắc, không trụ trước.

Khi đó, trong hội có vị Bí-sô hướng Phật chắp tay bạch:

- Thế Tôn! Con nên kính lễ Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm. Nghĩa là Bát-nhã ba-la-mật-đa này không có pháp để sanh, không có pháp để diệt.

Trời Đế-thích hỏi Thiện Hiện:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát muốn học Bát-nhã ba-la-mật-đa phải làm thế nào học?

Thiện Hiện đáp:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát muốn học Bát-nhã ba-la-mật-đa phải như hư không tinh tấn tu học.

Trời Đế-thích liền bạch Phật:

- Nếu người thiện nam, thiện nữ... đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng siêng năng tu học, suy xét đúng lý, biên chép, giải nói để lưu bố rộng rãi, con phải thủ hộ người ấy khiến không bị tổn não.

Học Bát-nhã như hư không, nhưng luôn luôn *chí tâm lắng nghe, thọ trì đọc tụng, suy xét đúng lý, biên chép giải nói để lưu bố rộng rãi.* Nghĩa là biết không dính mắc mà vẫn phát tâm tu học không bỏ qua. Trời Đế-thích nguyện ủng hộ người thọ trì Bát-nhã.

Thiện Hiện hỏi:

- Ông thấy có pháp có thể thủ hộ chăng?

Đế-thích thưa:

- Bạch đại đức, không. Con không thấy có pháp có thể thủ hộ.

Thiện Hiện bảo:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát như Bát-nhã ba-la-mật-đa nói mà trụ, tức là thủ hộ. Nếu lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa thì nhân phi nhân... muốn làm tổn não liền được dễ dàng.

Người nào làm đúng với tinh thần Bát-nhã dạy là thủ hộ Bát-nhã. Người nào lìa Bát-nhã thì bị nhân phi nhân... làm tổn não dễ dàng. Thí dụ chúng ta đang tu như vầy, đi ra đường có người chỉ mặt nói "ông tu vậy chứ trong bụng xấu hơn ai hết!"... Lúc đó nếu không có Bát-nhã thì nổi giận, đó là tổn não. Nếu có Bát-nhã thì ai nói gì mặc họ nói, mình thấy không có một pháp thật, người không thật, pháp không thật, rồi cười. Vậy có Bát-nhã là không bị tổn não.

Tôi thường nói mấy chú phải mang cây kiếm Bát-nhã không rời là như vậy, bỏ rơi kiếm là bị ma quân xâm phạm liền. Chiến sĩ nhà mình đi đâu cũng đi tay không nên khi về bị thương tích đầy mình. Bây giờ tôi yêu cầu: Dù đi cuốc rẫy cũng phải mang cây kiếm Bát-nhã theo! Như thế mới khả dĩ bảo vệ khỏi bị thương tích, nếu bỏ quên kiếm Bát-nhã thì bị thương tích. Đó là những điều cụ thể.

Kiều-thi-ca! Nếu muốn thủ hộ người thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa thì không khác gì người phát khởi tinh tấn thủ hộ hư không. Nếu muốn thủ hộ chư Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật-đa thì luống nhọc nhằn trọn không lợi ích. Kiều-thi-ca! Ý ông nghĩ sao? Có người hay thủ hộ tiếng vang chăng?

Đế-thích thưa:

- Bạch Đại đức không.

Thiện Hiện bảo:

- Nếu muốn thủ hộ chư Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng như thế, luống nhọc nhằn trọn không lợi ích. Kiều-thi-ca! Chư Bồ-tát ma-ha-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa tuy biết các pháp đều như tiếng vang... mà không xem thấy, cũng không hiện bày, vì tất cả pháp trọn không chỗ có, chẳng thể được. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay trụ như thế là hành Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Thủ hộ chư đại Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật-đa như thủ hộ tiếng vang. Vì biết nó như tiếng vang nên không xem thấy, không hiển bày. Các pháp trọn không chỗ có, không thể được, Bồ-tát trụ như thế là hành Bát-nhã, người ủng hộ cũng trụ như thế là hành Bát-nhã. Đây là đoạn kết thúc.

Khi ấy, vì sức oai thần của Thế Tôn khiến thế giới tam thiên đại thiên, bốn đại thiên vương, vua trời Đế-thích, vua trời Đại Phạm... tất cả thiên chúng đều đến chỗ Phật đảnh lễ dưới chân Phật rồi lui

ngồi một bên. Do thần lực của Phật ở mười phương thế giới, mỗi nơi thấy một ngàn đức Phật đồng nói nghĩa phẩm danh tự Bát-nhã ba-la-mật-đa này. Bí-sô đứng đầu trong chúng thỉnh Phật nói Bát-nhã ba-la-mật-đa đều tên Thiện Hiện. Người đứng đầu trong thiên chúng hỏi gạn Bát-nhã ba-la-mật-đa đều tên Đế-thích.

Thế Tôn bảo Thiện Hiện:

- Bồ-tát Từ Thị khi sắp chứng Vô thượng Chánh đẳng giác tức lấy tên này, cũng ở chỗ này tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa, trong Hiền kiếp này các đức Phật thời sau cũng lấy tên này và chỗ này tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Do oai thần của Phật khiến cả thế giới tam thiên đại thiên, trời Tứ thiên vương, vua trời Đế-thích, vua trời Đại Phạm... tất cả đều đến chỗ Phật đảnh lễ rồi lui ngồi một bên. Lúc đó, cũng do oai thần của Phật mà mười phương thế giới mỗi nơi thấy một ngàn đức Phật đồng nói nghĩa Bát-nhã ba-la-mật-đa. Nơi nào người đứng đầu hỏi cũng là Thiện Hiện. Để thấy rằng mười phương chư Phật ra đời cũng đều nói nghĩa Bát-nhã ba-la-mật-đa này. Vì Bát-nhã ba-la-mật-đa là chỗ tột cùng chân thật mà chư Phật đã ngộ đã chứng, cũng là chỗ tột cùng chư Phật nói để dạy bảo chúng sanh.

Đoạn sau nói đức Phật Di-lặc và chư Phật trong Hiền kiếp này ra đời ở chỗ này, cũng đều nói pháp Bát-nhã này. Trước nói mười phương chư Phật đồng nói Bát-nhã, hiện tại Phật Thích-ca, vị lai Phật Di-lặc

đều nói pháp Bát-nhã. Đứng về thời gian là ba đời, đứng về không gian là mười phương, đối với Bát-nhã cứu cánh không hai không khác, nên tất cả chư Phật đều chứng một pháp, đều dạy một pháp. Bát-nhã là trí tuệ căn bản, là cội gốc để giác ngộ viên mãn. Tất cả người tu nếu không có trí tuệ này thì không thành tựu, không thể giáo hóa chúng sanh được lợi ích trọn vẹn. Vì thế Phật hiện thần lực rộng lớn cho chúng hội tăng trưởng niềm tin.

Tên phẩm này là Thanh Tịnh. Thanh tịnh ở chỗ nào? Có hai điểm: Một là thể, bản thể của Bát-nhã là thanh tịnh. Vì thanh tịnh nên nói Bát-nhã là khó hiểu, sáng suốt, vô biên v.v... Đứng về mặt thể, không thể dùng ngôn ngữ hình tướng chỉ bày được. Hai là dụng, muốn trở về bản thể thanh tịnh phải ứng dụng pháp xả ly, lìa tất cả phiền não chấp trước. Dụng của Bát-nhã giúp chúng ta buông bỏ chấp trước, nhận rõ các pháp không thật, dừng vọng niệm phiền não, nên nói do ly được định. Đây là nghĩa của phẩm Thanh Tịnh.

PHẨM HIỆN THẾ GIAN

Lại nữa, Thiện Hiện! Ví như người nữ sanh rất nhiều con, hoặc năm, hoặc mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, hoặc trăm, hoặc ngàn; người mẹ kia mắc bệnh nặng, các đứa con mỗi đứa tự đi tìm thuốc cho mẹ đều nghĩ thầm rằng: "Làm sao chữa bệnh mẹ ta chóng mạnh, khiến thân thể khỏe mạnh không bị hoại diệt, được an ổn vui vẻ không có các đau khổ, tất cả thứ vui thích đều đem về cho mẹ ta. Vì cớ sao? Vì người đã sanh dưỡng chúng ta, đối với việc thế gian rất là cay đắng khổ sở."

Nghĩ như thế rồi, mỗi đứa con đua nhau tìm phương tiện che chở bảo hộ cho thân mẹ được an ổn, không để cho muỗi mòng, rắn rết, gió mưa, người và phi nhân xúc phạm đến thân mẹ, siêng năng chăm sóc khiến xa lìa các bệnh, sáu căn thanh tịnh không có các buồn khổ. Lại đem các thứ vui thích thượng diệu cúng dường cho mẹ, nghĩ rằng: "Mẹ ta từ bi sanh dưỡng chúng ta, dạy bảo tất cả sự nghiệp ở thế gian, chúng ta không thể quên ơn mẹ được."

Phật nói thí dụ các người con nghĩ mẹ có công lớn với mình nên làm lợi ích cho mẹ, bảo hộ cho mẹ được an ổn.

Như Lai Ứng Chánh đẳng giác thường dùng các thứ phương tiện khéo léo hộ niệm Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng như thế. Nếu có người thiện nam... Bồ-tát thừa hay đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa biên chép, thọ trì, đọc tụng, tu tập, suy xét, diễn thuyết không mỏi mệt, Như Lai cũng lấy phương tiện giúp đỡ hộ niệm khiến không có tổn não.

Trong các thế giới khác hiện ở mười phương, tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác thương xót làm lợi lạc các hữu tình cũng lấy các thứ phương tiện khéo léo hộ niệm Bát-nhã ba-la-mật-đa, khiến các ác ma không thể hủy diệt, trụ lâu dài làm lợi lạc tất cả thế gian. Như thế, Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều lấy phương tiện khéo léo hộ trì Bát-nhã ba-la-mật-đa. Vì cớ sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm hay sanh Như Lai Ứng Chánh đẳng giác, hay hiển bày Nhất thiết trí trí, hay chỉ dạy thế gian thật tướng các pháp, Nhất thiết trí trí cũng từ nơi đó mà sanh. Thiện Hiện nên biết, tất cả chư Phật Thế Tôn thời quá khứ, vị lai, hiện tại đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế mà siêng năng tu học chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, ta xưa cũng nương Bát-nhã ba-la-mật-đa siêng năng tu học chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Thế nên, Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm hay sanh Như Lai Ứng Chánh

đẳng giác, hay hiển bày Nhất thiết trí trí, hay chỉ dạy thế gian thật tướng các pháp.

Đức Phật chỉ rằng pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa là mẹ sanh ra chư Phật. Tất cả chư Phật chẳng những ở một phương mà khắp mười phương đều sanh ra từ Bát-nhã. Chẳng phải chỉ đức Phật hiện tại, mà tất cả Phật quá khứ, vị lai cũng hộ trì Bát-nhã.

Thường thường chúng ta nghĩ Phật nói kinh Bát-nhã, tại sao ở đây lại nói Bát-nhã sanh ra Phật? Bát-nhã chỉ cho trí tuệ thấy đúng như thật các pháp thế gian. Người nào thấy đúng như thật tất cả pháp thế gian thì gọi là Nhất thiết trí trí, là Phật. Đó là nói chư Phật từ Bát-nhã mà sanh.

Nói tới giác ngộ là phải thấy đúng như thật tất cả pháp thế gian. Như ai hỏi gì chúng ta cũng trả lời đúng một trăm phần trăm, đó là trí hay ngu? Là trí. Khi thấy đúng như thật rồi, chúng ta chỉ cho người khác cùng thấy đúng như thật nữa, đó gọi là pháp Bát-nhã từ Phật nói ra. Như vậy Bát-nhã là mẹ sanh ra chư Phật, rồi Phật nói lại Bát-nhã.

Chư Phật sau khi giác ngộ rồi nói pháp lại như thầy giáo. Có ai sanh ra làm thầy giáo liền không? Phải học, học hiểu rồi mới dạy lại cho người dốt. Như vậy đối với học trò, mình là thầy; đối với người dạy, mình là học trò. Cho nên chúng ta thấy đức Phật như người mẹ, nhờ Phật dạy chúng ta tỉnh giác, nên nói ngài là Từ phụ. Nhưng đối với Bát-nhã thì Bát-nhã là mẹ của ngài.

Phật thí dụ người thế gian quý kính lo lắng cho mẹ bao nhiêu, chư Phật đối với Bát-nhã cũng quý kính bấy nhiêu, bởi vì Bát-nhã sanh ra chư Phật.

Nơi nào, người nào có tu học, biên chép Bát-nhã thì được Như Lai bảo vệ gìn giữ, vì đó là bổn phận của các ngài.

Ở đây Phật nói Bát-nhã có ba điểm:

- Thứ nhất là Bát-nhã hay sanh chư Phật.

- Thứ hai, Bát-nhã hay hiển bày Nhất thiết trí trí.

- Thứ ba, Bát-nhã hay chỉ dạy thật tướng của các pháp thế gian.

Đó là những điểm then chốt ở đầu phẩm mà đức Phật nêu lên cho chúng ta thấy.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế nào Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm hay sanh Như Lai Ứng Chánh đẳng giác, hay chỉ bày thật tướng các pháp ở thế gian?

Phật dạy:

- Vì Bát-nhã ba-la-mật-đa hay sanh Nhất thiết trí trí của Như Lai và các công đức khác nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay sanh Như Lai Ứng Chánh đẳng giác. Hay chỉ bày thật tướng các pháp ở thế gian, nghĩa là hay chỉ bày thật tướng của ngũ uẩn ở thế gian.

Thiện Hiện thưa:

- Thế nào Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng của ngũ uẩn ở thế gian?

Phật dạy:

- Vì Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày tướng không biến hoại của ngũ uẩn, sắc... ở thế gian nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp ở thế gian. Vì cớ sao? Vì sắc... ngũ uẩn không có tự tánh nên nói là không, không tướng, không nguyện, không tạo, không tác, không sanh, không diệt tức chân pháp giới, những pháp phi không thì bị biến hoại, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Đoạn này hỏi hai điều:

1/ Tại sao Bát-nhã hay sanh chư Phật?

2/ Tại sao Bát-nhã hay chỉ bày thật tướng của các pháp thế gian?

Tại sao Bát-nhã hay sanh chư Phật? Nhờ Bát-nhã mà sanh Nhất thiết trí trí, mà Nhất thiết trí trí là Phật, nên nói Bát-nhã hay sanh chư Phật và các công đức khác.

Chỉ bày thật tướng của các pháp thế gian, các pháp ở đây chỉ thẳng ngũ uẩn.

Đầu tiên đức Phật *chỉ bày tướng không biến hoại của ngũ uẩn.* Tướng nào là tướng không biến hoại của ngũ uẩn? Vì sao chỉ bày? Vì sắc v.v... ngũ uẩn không có tự tánh. Tự là mình, tánh là cái sẵn có và cố định. Cái nào không sẵn có, không cố định thì không gọi là tánh. Tất cả các pháp tự nó không sẵn có tánh cố định. *Vì không tự tánh nên nói nó là không, không tướng, không nguyện, không tạo, không tác, không sanh, không diệt, tức chân pháp giới.*

Đây đức Phật nhắm thẳng vào năm uẩn. Trước hết là sắc uẩn tức thân tứ đại. Thân này có sẵn và cố định không? Nếu có sẵn thì ba má khỏi sanh mình. Đợi có ba má mới có mình thì không sẵn rồi. Nếu sanh ra nặng chừng 3kg thì cứ 3kg cho tới chết thôi. Nhưng không phải, từ 3kg rồi lớn dần tới mấy chục ký và cuối cùng già chết. Như vậy thân này mới sanh ra chuyển biến cho đến già chết, không cố định. Sắc uẩn đợi đủ duyên mới có và luôn luôn đổi thay nên không thật. Như mấy chú ở Thường Chiếu thì tạm nói là chư tăng thường trú ở đây, còn khách vãng lai tới rồi đi, không luôn ở đây. Luôn có ở đây mới là chủ, những người không phải chủ thì chợt đến rồi đi.

Đối với sắc uẩn, chúng ta thấy nó không sẵn có và luôn đổi thay, không thật. Nó không thật nên nói không tự tánh, không cố định, cũng không có tướng. Vì không có tướng nên không nguyện, không tạo tác, không sanh không diệt. Nói không tướng dễ hiểu, nhưng nói không nguyện thì khó hiểu. Nó không tướng thật thì có thể mong ước thế này thế khác được không? Không. Nó không thật thì sự tạo tác của nó cũng không thật. Bởi vậy nên nói không nguyện, không tạo tác. Vì không thật nên sanh cũng không thật sanh, diệt cũng không thật diệt. Nếu thật mới nói đây là sanh thật, diệt thật. Vì vậy nói không sanh không diệt.

Chúng ta khi nói sanh tưởng thật sanh, nói diệt tưởng thật diệt. Bản chất sắc uẩn không thật thì có mặt cũng có mặt không thật, mất đi cũng mất đi không thật. Nếu thấy rõ như vậy tức là không còn lầm lẫn, không

lầm lẫn là chân pháp giới, tức pháp giới chân thật. Pháp giới chân thật không phải hình tướng, duyên hợp hư dối.

Những pháp phi không thì bị biến hoại, phi không tức là hữu. Những pháp có hình tướng đều biến hoại. *Nên nói Bát-nhã hay chỉ bày tướng của các pháp thế gian*, nó hư dối không thật. Nếu biết không thật rồi chúng ta sẽ thấy được cái chân thật của nó, đó là chân pháp giới. Vì vậy nói Bát-nhã hay chỉ bày tướng của năm uẩn.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, hay chứng biết khắp sự lập bày sai biệt của vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật tâm hành sai biệt của vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Chư Phật nương Bát-nhã mà hay chứng biết khắp sự lập bày sai biệt của vô lượng vô số vô biên hữu tình. Bởi Phật là Nhất thiết trí trí, mà Nhất thiết trí trí từ Bát-nhã được. Nhất thiết trí là thấy tất cả sự sai biệt của vô lượng vô số chúng hữu tình. Do thấy rõ như thế *nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày tất cả các pháp thế gian.*

Ở đây nói một cách hơi đơn giản là tất cả chư Phật nương Bát-nhã mà biết khắp sự lập bày của vô lượng vô số vô biên hữu tình. Bây giờ chúng ta có thể nương

Bát-nhã chứng biết điều đó hay không, có thể biết được sự lập bày đó hay không? Không. Bởi Bát-nhã nói không có một pháp nào sẵn có và cố định, đủ duyên mới có và cái có ấy là một dòng chuyển biến. Do vậy thấy cái gì cũng biết nó do duyên hợp, có trong dòng biến đổi. Đó là biết như thật, là nương Bát-nhã mà biết.

Kế đến là biết hết tâm hành sai biệt của vô lượng vô số hữu tình. Như bây giờ tôi có biết tâm hành sai biệt của mấy chú không? Tôi biết tất cả tâm hành sai biệt của mấy chú đều hư dối, không có cái nào thật. Đúng không? Tôi đâu cần biết tâm thương, tâm sân, tâm hận của mấy chú làm chi. Chỉ cần biết bản chất mọi tâm hành sai biệt đều hư dối, như vậy là biết đúng như thật rồi. Cho nên nói Bát-nhã biết hết là biết như thế. Đó là biết như thật tâm niệm hữu tình.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình không có tự tánh, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Phật nương Bát-nhã biết như thật vô lượng vô số vô biên hữu tình không có tự tánh, tức không có sẵn tánh cố định nên hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình tâm không có chỗ trụ như hư không, không có chỗ y chỉ, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Ở trên nói tâm hành sai biệt, đến đây nói *biết tâm không có chỗ trụ, không có chỗ y chỉ*, rỗng rang như hư không. Biết cả hai mặt. Điều này nếu luận kỹ sẽ thấy tâm hành sai biệt của chúng ta cứ chạy theo sắc trần hay tất cả pháp. Bởi đuổi theo nên có thiên hình vạn trạng hư dối. Nhưng bản thể của tâm có chỗ trụ không? Nếu khi tâm hành lặng rồi, nó rỗng rang như hư không, không có chỗ y chỉ. Biết được mặt hư dối và mặt chân thật của nó là nương nơi trí tuệ này mà biết.

Vậy tâm không có chỗ trụ. Đã không có chỗ trụ vì sao cứ trụ hoài? Như thấy người dễ thương liền trụ người đó, món đồ ăn ngon thì trụ đồ ăn v.v... thấy cái gì trụ cái nấy. Nguyên tâm là thênh thang không chỗ trụ, nhưng chúng ta không sống được với nó, cứ đuổi theo sáu trần bên ngoài, nên thành ra trụ. Chúng ta tu là làm gì? Là trở về vô trụ. Mình đang trụ những cái không đáng trụ, đó là tâm hành sai biệt. Nếu tâm hành sai biệt lặng xuống thì trở thành vô trụ. Đó là chân thật.

Tâm hành sai biệt có bóng dáng nên sanh diệt. Chỗ vô trụ, không y chỉ có bóng dáng gì, sanh diệt hay không sanh diệt? Bát-nhã chỉ cho chúng ta biết rõ những điều đó. Tu không phải là chuyện mơ ước xa xôi huyền hoặc đâu đâu, mà chính là đừng bị tâm hành sai biệt lôi dẫn, hằng sống với tâm vô trụ. Khi sống được với tâm vô trụ rồi thì không còn bị sanh diệt nữa. Không còn sanh diệt gọi là Niết-bàn. Vậy Niết-bàn tìm ở đâu? Nếu khởi tâm tìm Niết-bàn thì càng xa Niết-bàn. Nếu mình biết tâm hành sai biệt là gốc tạo nghiệp thì sống với tâm

vô trụ. Sống với tâm vô trụ là chân thật. Cho nên học Bát-nhã gần với thiền vô cùng. Tổ Lâm Tế thường tán thán *đạo nhân vô y* là đạo nhân không có chỗ nương. Ở đây nói tâm vô trụ chính là đạo nhân vô y vậy. Hiểu thế mới thấy tu thiền không khác lời Phật dạy trong kinh, không phải chư tổ đặt ra. Nghe tên dường như khác mà bản chất không phải hai.

Bát-nhã chỉ cho chúng ta thấy cả hai mặt: sanh diệt và không sanh diệt. Thấy rõ được cái sanh diệt, cái chân thật đó là Nhất thiết trí. Chúng ta tu là thấy tâm hành sai biệt hư dối, nó lặng xuống mình biết có tâm vô trụ. Như vậy là biết cả hai mặt giả và thật. Thấy cái giả không theo, sống với cái thật. Chúng ta mê hay giác? Giả mà biết giả là giác; giả hết, thấy thật cũng là giác. Nên nói tu thiền là tu bằng trí tuệ Bát-nhã.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật tâm lược của vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, vì tận, vì ly, vì không có tánh của tâm lược, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Đoạn này giải thích về tâm hành sai biệt của chúng sanh. Trong khi giải thích kể ra từng thứ, từng thứ. Đầu tiên nói tâm mờ tối hay sơ sài của chúng sanh mà Như Lai thấy biết được như thật tâm đó. Tại sao thấy biết được như thật tâm đó? Nói rằng tâm đó là tận, là ly, không có tánh cố định *nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp.*

Như nói người đó ngu quá! Tiếng ngu ấy thật hay không thật? Nếu ngu là thật thì không bao giờ hết được. Người đó ngu dại vì không học hành, không ai hướng dẫn. Bây giờ được học hành, có người hướng dẫn thì cái ngu ấy giảm bớt. Tâm mờ tối không thật, vì nó là tận, là ly; tận là hết. Nó sẽ hết, sẽ lìa, không cố định, bởi không cố định nên nói Bát-nhã chỉ thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật tâm tán của vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, vì pháp tánh, vì không có tánh của tâm tán, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm tán là tâm tán loạn chạy ngược chạy xuôi, có nhiều người than không biết tu đến chừng nào hết tâm tán loạn này. Nhưng tâm tán loạn này bản chất không thật. *Vì pháp tánh không có tánh của tâm tán*. Pháp tánh là cái cố định của các pháp, mà tán là động, tán không cố định nên không có tâm tán loạn thật. Tâm tán loạn không thật vì bản chất của pháp tánh không có động. Biết rõ bản chất của tâm tán loạn không thật, không quyết định nên *hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.*

Người tu tâm tán loạn nhiều phải làm thế nào? Biết vọng tưởng không thật, có sợ không? Có khi nào người ta thấy cọp giấy mà run đâu. Bản chất nó không thật thì không sợ, nếu sợ chẳng khác nào sợ cọp giấy.

Nếu sợ cọp giấy chẳng khác nào con nít ba bốn tuổi, không phải người lớn.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật các tâm ô nhiễm của vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, vì không thể chỉ bày, vì tâm nhiễm không tánh, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tại sao tâm ô nhiễm không thể chỉ bày? Vì tâm ô nhiễm không thật làm sao chỉ bày. Cái thật mới chỉ bày được. Thí dụ cái đồng hồ thật đang nằm ở đâu, hoạt động thế nào, mình chỉ được. Còn cái bóng trên màn bạc vừa thấy nó mất, làm sao chỉ. Cái nhiễm này không có tự tánh, không sẵn có, không cố định. Hiểu được chỗ này bớt buồn một chút. Như người trẻ tu thấy sắc đẹp có nhiễm không? Nếu nó thật chắc rầu lắm, không biết làm sao tu được. Vì cái nhiễm không thật nên hy vọng một ngày nào đó nó hết. Biết rõ bản chất nó không thật thì không sợ. Đó là thấy đúng tinh thần của Bát-nhã.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật tâm không nhiễm ô của vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, vì bản tánh tịnh, vì không có tánh tạp nhiễm, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Biết rõ tâm không nhiễm ô. Tại sao? Vì bản tánh tịnh không có tạp nhiễm, tạp nhiễm chỉ là duyên giả dối thôi; trên bản tánh của các pháp, nguyên nó là thanh tịnh.

Đã thanh tịnh thì không nhiễm ô là đương nhiên rồi. Như nước nguyên là trong, tại sao trong? Vì bản tánh nó không nhiễm. Nếu chúng ta múc một thùng nước đục ở ao hồ lên, quậy phèn cho lóng, mọi tạp nhiễm lắng xuống, nước vẫn trong nguyên vẹn. Vậy tất cả nhiễm ô không thật, khéo gạn lọc thì sẽ hết. Cũng thế với tâm nhiễm ô, chúng ta khéo tu, khéo lắng thì cái chân thật hiện bày. Đó là thấy được lẽ thật của tâm.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có hạ tâm, vì không thể an ổn, vì không tánh hạ tâm, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm thấp tức là tâm tự khinh. Tâm đó có cố định không? Ở đây nói *vì không thể an ổn, vì không tánh hạ tâm*. Tại sao không thể an ổn? Bởi vì nếu có hạ tâm tức là tâm thấp, cho mình là kẻ hạ liệt nên không an ổn. Nhưng bản chất tâm hạ liệt không cố định, không thể còn mãi, nên nói biết được pháp thật của thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có những cao tâm, vì không thể lượng xét, vì không tánh cao tâm, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Cao tâm tức là tâm cao ngạo. Cao thấp là trên vọng tưởng phân biệt thôi, đứng về thể thì bình đẳng nói gì

cao thấp, nên không thể lượng xét được. Bát-nhã chỉ cho chúng ta thấy thật tướng các pháp thế gian như vậy.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm hữu lậu, vì không tự tánh, vì không phân biệt, vì không tánh hữu lậu, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Biết tâm hữu lậu của chúng sanh không có tự tánh, không cố định, không phân biệt, không thật. Thấy như vậy nên nói Bát-nhã chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm vô lậu, vì không tự tánh, vì không kỉnh giác, vì không tánh vô lậu, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm vô lậu cũng không có tự tánh, nếu vô lậu sẵn có tự tánh thì không có tâm hữu lậu. Bởi nó không cố định nên khéo tu, tâm hữu lậu sẽ trở thành vô lậu. Kỉnh là cảnh tỉnh, *kỉnh giác* là tỉnh giác. Vô lậu không do kỉnh giác mà thành cho nên nói nó *không kỉnh giác. Vì không tánh vô lậu, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.*

Lúc chưa biết tu, tâm chạy theo pháp thế gian tham sân si đủ thứ, đó là tâm hữu lậu. Khi biết tu rồi, mỗi niệm chạy theo thế gian, chúng ta rầy quở cho nó dừng bớt lại. Nhắc nhở rầy quở đó là kỉnh giác, từ đó

hết hữu lậu được vô lậu. Vậy vô lậu có phải do kỉnh giác nhắc nhở mà được không? Không. Đâu do kỉnh giác mà thành vô lậu. Vô lậu luôn sẵn như vậy, kỉnh giác là quở rầy tâm chạy theo cái động, động thì không phải vô lậu. Cho nên nói không phải do kỉnh giác mà được. Như người ưa thích món ngon nên thấy món ngon chảy nước miếng. Bây giờ biết tu thì rầy quở nó không cho chảy nước miếng nữa. Quở rầy đó có phải là tâm thanh tịnh không? Không. Nhưng nhờ quở rầy lần lần nó thanh tịnh, chứ không phải quở rầy là thanh tịnh. Hiểu như vậy mới thấy kỉnh giác là phương tiện, nhờ nó dần dần tiến đến vô lậu.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm tham, vì tánh như thật không có tâm tham, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Người ta hay nói tánh tham, nhưng thật ra tham là một thói quen do huân tập, không phải là tánh. Nên biết tâm tham không có tánh, tánh như thật không có tham. Biết thế, gặp người lỡ tham chúng ta tạo duyên cho họ chuyển đổi hoặc thức tỉnh để họ bớt tham.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm lìa tham, vì tánh như thật không có tâm lìa tham, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm sân, vì tánh như thật không có tâm sân, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm lìa sân, vì tánh như thật không có tâm lìa sân, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm si, vì tánh như thật không có tâm si, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm lìa si, vì tánh như thật không có tâm lìa si, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Trên tánh như thật không có tham và lìa tham. Tham và lìa tham là trên phương diện ứng dụng tu hành hoặc mê muội. Biết tu hành thì lìa tham, mê muội thì tham. Sân và si cũng vậy. Tham, lìa tham, sân, lìa sân,

si, lìa si, tánh như thật không có những thứ đó. Bởi không có những thứ đó nên Bát-nhã chỉ cho chúng ta biết thấy như vậy.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có tiểu tâm, vì không đến, không đi cũng không hệ thuộc, không tánh tiểu tâm, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tiểu tâm là tâm nhỏ hẹp. Đây nói *vì không đến, không đi cũng không hệ thuộc, không tánh tiểu tâm.* Tại sao nói không đến không đi cũng không hệ thuộc? Vì trên tâm thể chân thật không có đến đi, không hệ thuộc. Đã không đến, không đi, không hệ thuộc thì làm gì có tâm cố định nên nói không có tánh tiểu tâm.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có đại tâm, vì tự tánh bình đẳng, xứng với tánh bình đẳng không có tánh đại tâm, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Đại tâm là tâm rộng lớn, vậy tâm rộng lớn có thật hay không? Vì tâm bình đẳng thì đâu có lớn nhỏ, nên không có đại tâm cố định.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có tâm

hẹp hòi, vì không khởi phương tiện, không có chỗ hệ thuộc, không có tánh hẹp hòi, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm hẹp hòi là tâm nhỏ mọn, giống như trên tức là thể bình đẳng không có khởi phương tiện, không hệ thuộc nên không có tánh tâm hẹp hòi.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có tâm rộng rãi, vì không tăng, không giảm, cũng không xa lìa, đã xa lìa, vì không có tánh tâm rộng rãi, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Đoạn này nói về tâm rộng rãi không tăng không giảm, không xa lìa, đã xa lìa. Bởi vì căn cứ trên tâm thể bình đẳng thì không thấy tăng giảm, không thấy xa lìa, đã xa lìa; nên nó không có tự tánh. Không có tự tánh thì nói gì có tâm rộng rãi.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm lượng, vì tự tánh không, vì không có tánh hữu lượng, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Đây nói *tâm lượng* tức là tâm lường xét. Vì biết rõ tâm lường xét tự tánh là không, cái lường xét đó không cố định, nên không có tâm hữu lượng.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm không lượng, vì không sanh, không diệt, không trụ, không dị, không chỗ y chỉ, như hư không thênh thang, chẳng phải tâm không lượng, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Trên thì nói hữu lượng, đây nói là vô lượng hay *không lượng*. Tại sao không lượng? *Vì không sanh, không diệt, không trụ, không dị, không chỗ y*. Vì tâm thể không sanh, không diệt, không trụ, không đổi khác, không chỗ nương, *như hư không thênh thang* nên không có tâm vô lượng. Ở đây nói bình đẳng, không nói vô lượng hay hữu lượng.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm hữu kiến, vì tự tánh bình đẳng, vì ngũ nhãn không hành, chẳng phải tâm hữu kiến, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Hữu kiến là cái thấy chấp lệch đối với vô kiến. *Tự tánh bình đẳng* không có thiên chấp. Ngũ nhãn gồm: nhục nhãn là mắt phàm phu, thiên nhãn là mắt trời, tuệ nhãn là mắt Thanh văn, pháp nhãn là mắt Bồ-tát, Phật nhãn là mắt Phật. Năm con mắt đó đều có diệu dụng. Tại sao? Vì trên tánh bình đẳng, năm con mắt đó

cũng không thấy nên nhà thiền nói chỗ đó *mắt Phật cũng không thấy* nữa. Mắt Phật không thấy thì mấy con mắt kia làm sao thấy, nên nói *năm nhãn không hành*. Trên tự tánh bình đẳng thì năm con mắt không hành. Năm mắt đã không hành thì còn gì nói hữu kiến.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm vô kiến, vì không tướng có thể được, vì lìa các thứ cảnh, vì phi tâm vô kiến, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Đây nói *vô kiến*, tức là tâm không thiên chấp, không dính mắc. Tâm này *không tướng có thể được* thì nói gì vô kiến? *Lìa các thứ cảnh* còn gì nói vô kiến. Vì tâm vô kiến không thật nên không tự tánh, không tự tánh nên gọi là *phi tâm vô kiến. Nên nói Bát-nhã chỉ bày thật tướng của các pháp thế gian.*

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm hữu đối, vì hư vọng phân biệt nơi cảnh sở duyên, vì không phải tâm hữu đối, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm hữu đối là tâm nhìn theo phân biệt đối đãi. Có đối với không, phải đối với quấy, tối đối với sáng v.v... Tâm hữu đối là *hư vọng phân biệt nơi cảnh sở duyên*. Hư vọng không thật nói gì là hữu đối, nên Bát-nhã ba-la-mật-đa chỉ bày thật tướng của các pháp thế gian.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm vô đối, vì về mặt như thật không tận cũng không sanh khởi, vì không tâm vô đối, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Vô đối là không còn nhìn theo đối đãi nữa. Tại sao không nhìn theo đối đãi? Đứng về mặt như thật tức chân thật không có tận cùng, không sanh khởi. Không tận cùng, không sanh khởi thì nói gì vô đối. Tâm vô đối ấy cũng không thật nữa.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm hữu thượng, vì tánh như thật không có tâm tư lự, vì không phải có tâm hữu thượng, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm hữu thượng là tâm hướng thượng, nhìn lên. Nhưng trên tánh như thật, nó không có tư lự. Đã không tư lự thì nói gì suy xét phân biệt trên dưới, nói gì hướng thượng. Vì vậy nói *không có tâm hữu thượng*.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm vô thượng, vì lìa các hý luận, một ít phần tâm tánh cũng không thể được, vì không phải tâm vô thượng, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Đoạn trước nói tâm hữu thượng, đoạn này nói *tâm vô thượng*, tức là không trên. Không trên thì *lìa các hý luận*, các thứ bàn luận. Lìa hết lý luận rồi thì còn *một ít phần tâm tánh cũng không thể được*, nói gì có tâm vô thượng? Như vậy trên thể tánh chân thật không có hý luận, không hý luận thì nói gì hữu thượng vô thượng.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm bất định, vì tánh như thật là vô đẳng đẳng, vì không phải tâm bất định, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm bất định là tâm không nhất định, hoặc là thiện hoặc là ác, hoặc Bồ-tát hoặc Thanh văn v.v... không nhất định. Vì vậy nên nói tâm bất định. Tâm bất định có thật hay không? Không. Trên tánh như thật bình đẳng, không có cái gì gọi là cấp bậc, không có gì so sánh được, làm gì có tâm bất định, nên nói không có tâm bất định.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm hữu định, vì tánh như thật bình đẳng, bình đẳng như hư không, vì không phải tánh tâm định, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm hữu định là tâm cố định hoặc thiện hoặc ác, hoặc cố định tu Thanh văn, cố định tu Bồ-tát v.v...

Trên *tánh như thật* là *bình đẳng*, đã bình đẳng thì nói gì cố định bậc này bậc kia. Vì vậy nói *bình đẳng như hư không*. Đã bình đẳng như hư không thì nói gì là tâm định.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình tâm không giải thoát, vì tự tánh xa lìa, vì lấy không làm tánh, vì không phải tâm không giải thoát, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm không giải thoát là tâm của ai? Tâm chúng sanh. Tâm giải thoát có thật hay không? Không. Nếu lấy không tánh làm tự tánh nghĩa là giải thoát, là xa lìa, không dính không kẹt. Bây giờ nói không thể bỏ được, tức khắn khít mãi mãi. Nếu bỏ không được thì ngày mai tắt thở cũng phải bỏ vì bản tánh của nó là xa lìa. Bản chất của sự vật là xa lìa, nói bỏ không được rồi cũng phải bỏ được. Như có người thương cái nhà quá rời không được, nhưng lúc nào đó cũng phải rời.

Nói tóm lại bản chất của các pháp là xa lìa. Chúng ta có muốn thân này rã không? Không. Ai cũng dùng mọi cách để giữ nhưng rồi nó cũng rã. Như vậy bản tánh các pháp nguyên là xa lìa, mà xa lìa là giải thoát chứ gì. Tại vì mình cố giữ không cho giải thoát. Các pháp bản chất nó là giải thoát, không có gì triền phược, tại mình buộc trói, chứ nó không tự trói buộc.

Như mấy chú còn trẻ tuổi thấy người nữ đẹp nói sắc đẹp trói buộc. Sự thật sắc đẹp trói buộc mấy chú hay mấy chú tự trói buộc? Tự buộc. Người ta tới rồi đi, có trói buộc gì mình đâu. Nhưng người ta đi rồi trong đầu mình cứ lảng vảng hình ảnh của họ hoài, đó là tại mình mê muội rồi tự trói buộc. Tự buộc rồi kêu Phật cứu con, con bị trần duyên trói buộc. Bây giờ mình thấy cái gì đẹp, vừa thấy liền bỏ, không quan trọng, xem nó có trói mình không? Thấy cứ ngắm hoài, trói là ở chỗ nhìn tới nhìn lui khen đẹp thế này thế kia.

Tự tánh các pháp là xa lìa, xa lìa là giải thoát. Thân này ngày mai còn không? Những gì mình quý nhất, giữ gìn nhất rồi cũng rã. Tất cả các pháp không gì là không rời, không bỏ. Thân này còn bỏ còn hoại thì có gì không hoại không bỏ? Hiểu vậy rồi cười thôi, đừng cầu làm chi cho mất công. Dù người có tài mấy, có thuốc hay tới đâu, khi hoại nó cũng hoại. Nếu bản chất nó không hoại thì còn hoài, vậy chúng ta thấy cái gì cũng đi tới chỗ xa lìa. Nên nói *tự tánh xa lìa, vì lấy không tánh làm tánh, vì không phải tâm không giải thoát*. Như vậy ai cũng có tâm giải thoát hết nhưng tại mê muội quá rồi sanh cuồng, chứ không phải tâm không giải thoát. Chúng ta đừng chạy theo tâm cuồng loạn đó là giải thoát, khỏi cầu Phật giải thoát cho mình. Hiểu như vậy an ổn biết là bao nhiêu.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình có các tâm

giải thoát, vì tánh như thật không phải tâm tánh, vì tìm xét cả ba đời đều không thể được, vì không phải tâm giải thoát, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Ở đây nói có tâm giải thoát. Vậy có tâm giải thoát thật không? Bởi vì *tánh như thật đó không phải là tâm tánh* thì nói gì là tâm giải thoát. *Tìm xét trong ba đời* quá khứ, hiện tại, vị lai *đều không thể được*. Đã không thể được thì làm sao giải thoát. Không có tâm không giải thoát thật, cũng không có tâm giải thoát thật. Hiểu như vậy thì biết rõ các thứ đối đãi không thật.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình tâm không thể thấy, vì không tự tánh, vì không thể thấy, vì không chân thật, vì siêu vượt căn cảnh, vì không thể rõ biết, vì không phải viên thành, còn không phải chỗ tuệ nhãn, thiên nhãn nhận thấy, huống là nhục nhãn hay thấy, do tất cả mắt đều không thể thấy nên gọi là không thể thấy, vì cái không thể thấy này cũng không thể được, vì không thể nói, không thể thấy tâm, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Như thế, Thiện Hiện! Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tâm không thể thấy vì không tự tánh, dễ hiểu rồi. Không thể thấy *vì không chân thật*, tức là không

tướng mạo, dễ hiểu rồi. Tại sao cái không thể thấy đó không chân thật? Bởi vì đối với tâm chân thật thì tâm thể là như như, không phải cái để cho mình thấy. Nếu thấy được thì không chân thật, vì vậy nên nói không thể thấy. *Siêu việt căn cảnh*, nghĩa là không phải cảnh để cho căn thấy. *Không thể rõ biết*, tại sao? Mấy chỗ này khó hiểu nhưng thật ra đó là chỗ tu hành của chúng ta. Giả sử tất cả tâm hành sai biệt sạch rồi, lúc đó tâm biết không? Không. Tâm là biết mà khởi tâm biết là đầu thêm đầu. Nên nói vì không thể biết. *Không phải viên thành*, nghĩa là không phải thành một cách viên mãn. *Không phải chỗ của tuệ nhãn* cho tới ngũ nhãn có thể thấy, vì tâm thể thênh thang, tất cả mắt đều không thể thấy. *Do tất cả mắt đều không thể thấy nên gọi là không thể thấy. Cái không thể thấy này cũng không thể được*, nếu nói có một cái không thể thấy thì cái ấy cũng không thể được.

Phần nhiều người tu thường đòi thầy chỉ giùm con thấy tâm chân thật hay thấy tánh. Vậy các tổ tu thấy tánh hay không thấy tánh? Không thấy sao nói kiến tánh khởi tu? Nói thấy là một lối nói gượng, bởi vì nếu thấy nó thì cái đó không phải là mình, vì nó đối diện với con mắt. Con mắt là cái hay thấy, hay thấy hay biết là tâm, cái kia là cái bị thấy, không thể nói tâm là cái bị thấy được. Chỉ tu và khéo nhận thôi, chứ không dùng chữ *thấy* được, vì thấy là bệnh.

Tại sao cái không thể thấy cũng không thể được? *Vì không thể nói, không thể thấy tâm*, nếu thấy tâm thì tâm nào? Tâm vọng tưởng thì tạm bợ rồi mất, còn tâm thật

thì không thể thấy. Mình là mình, làm sao thấy được? Cũng như con mắt thấy được người bên ngoài nhưng con mắt không thấy con mắt. Nếu con mắt thấy con mắt là thấy bóng con mắt trong gương, chứ không thấy con mắt thật. Vọng tưởng bị mình thấy nên nó không phải thật mình. Đó là nguyên tắc để chúng ta biết: cái thấy được thì không phải là mình. Người nói thấy được tâm thể chân thật là thấy cái bóng, chứ không phải tâm thể thật. Khi tất cả điên đảo lặng rồi, tâm thể chân thật tự hiện bày nên không thể thấy được nó. Như vậy trí tuệ Bát-nhã nhìn thấy rõ ràng rành mạch tất cả tâm hành sai biệt. Do thấy biết rõ nên nói mọi tâm hành đều không thật.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình hoặc ra hoặc chìm. Thiện Hiện! Thế nào tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình hoặc ra hoặc chìm? Nghĩa là tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình tâm vương và tâm sở đều nương nơi sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà sanh; như thế, Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình hoặc ra hoặc chìm.

Ra chìm như thế nào? Nghĩa là *tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa,*

chứng biết như thật vô số vô biên hữu tình tâm vương tâm sở, đều nương nơi sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà sanh, tức là nương nơi ngũ uẩn mà sanh. *Như thế Như Lai Chánh đẳng Chánh giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng vô biên hữu tình hoặc ra hoặc chìm.* Ra là giải thoát, chìm là luân hồi. Tất cả chúng sanh tâm vương tâm sở cứ theo năm uẩn mà chấp chặt thì chìm, nếu không chấp chặt thì ra, là giải thoát.

Thiện Hiện! Thế nào các loài hữu tình tâm vương, tâm sở hoặc ra, hoặc chìm đều y sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà sanh? Nghĩa là các hữu tình tâm vương, tâm sở, hoặc y thọ, tưởng, hành, thức chấp Như Lai sau khi chết hoặc có, hoặc không phải có, hoặc cũng có cũng chẳng phải có, hoặc chẳng có chẳng phải chẳng có, đó là chắc thật, ngoài ra đều ngu vọng.

Hoặc có hữu tình y sắc, thọ, tưởng, hành, thức chấp ngã và thế gian hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc cũng chẳng thường cũng vô thường, hoặc không phải thường không phải vô thường, đây là chắc thật, ngoài ra là ngu vọng. Hoặc có hữu tình y sắc, thọ, tưởng, hành, thức chấp ngã và thế gian hoặc hữu biên, hoặc vô biên, hoặc cũng hữu biên cũng vô biên, hoặc không phải hữu biên không phải vô biên, đây là chắc thật, ngoài ra là ngu vọng. Hoặc có hữu tình y sắc, thọ, tưởng, hành, thức chấp mạng tức là thân, hoặc mạng khác thân, đây là chắc thật, ngoài ra là ngu vọng.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình tâm vương, tâm sở hoặc ra hoặc chìm đều y sắc, thọ, tưởng, hành, thức sanh tưởng sai biệt. Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình hoặc ra hoặc chìm.

Chỗ này giống kinh Phạm Động. Bốn thứ chấp y cứ theo năm uẩn chấp hoặc có, hoặc không, hoặc không phải có không phải không v.v... Những gì mình chấp cho là đúng đều là ngu, là vọng chấp. Như vậy là chìm. *Hoặc có hữu tình y sắc, thọ, tưởng, hành, thức* sanh tưởng sai biệt. Ở đây kể thật rõ ràng, hoặc chấp nơi thân mình hay chấp nơi thân Phật, theo cái biết riêng của mình cho đó là chân lý, ai nói khác là sai. Người đó là người ra hay chìm? Chìm.

Nếu y nơi năm uẩn mình và năm uẩn Phật không chấp, không bị kẹt, không bị mắc thì ra hay chìm? Giải thoát. Rõ ràng giải thoát sanh tử là không bị kẹt ở thân năm uẩn; cái chấp thường, vô thường, tất cả chấp đều không dính, không kẹt. Đó là giải thoát. Còn dính còn kẹt là còn trầm luân. Theo tinh thần Bát-nhã là y cứ năm uẩn, tâm vương tâm sở mà chấp là trầm luân, tâm vương tâm sở y cứ năm uẩn mà không chấp là giải thoát.

Thiện Hiện! Thế nào tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng biết như thật vô lượng, vô số, vô biên hữu tình hoặc ra

hoặc chìm? Nghĩa là tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều y Bát-nhã ba-la-mật-đa biết như thật sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều như chân như không hai không khác. Thiện Hiện nên biết, Như Lai chân như tức là ngũ uẩn chân như, ngũ uẩn chân như tức là Như Lai chân như. Vì cớ sao? Như Thế Tôn nói y chỉ ngũ uẩn lập tên thế gian. Thế nên Thiện Hiện, ngũ uẩn chân như tức là thế gian chân như, thế gian chân như tức là quả Dự lưu chân như, quả Dự lưu chân như tức là quả Nhất lai chân như, lần lượt cho đến hạnh tất cả ma-ha-tát chân như tức là chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề chân như. Chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề chân như tức là Như Lai Ứng Chánh đẳng giác chân như. Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác chân như tức là tất cả hữu tình chân như. Thiện Hiện nên biết, hoặc tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác chân như, hoặc tất cả hữu tình chân như, hoặc tất cả pháp chân như, các chân như như thế đều không lìa nhau, vì không phải một, không phải khác, không phải chung cả một và khác, không tận, không hai, cũng không hai phần, không thể phân biệt.

Thiện Hiện nên biết, tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa chứng chân như cứu cánh của tất cả pháp mới được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Do đây nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm hay sanh chư Phật, là mẹ chư Phật, hay chỉ bày chư Phật cái thật tướng thế gian.

Thiện Hiện nên biết, tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa hay giác ngộ như thật chân như các pháp, tánh không hư vọng, tánh không biến dị, do giác ngộ như thật tướng chân như nên gọi là Như Lai Ứng Chánh đẳng giác.

Phần trước nói Bát-nhã sanh ra chư Phật, ở đây lại nói Bát-nhã chỉ cho thấy rõ chân như của năm uẩn tức chân như của chư Phật. Năm uẩn ở trước là chỉ cho năm uẩn thế gian, tức là con người chúng ta hay tất cả chúng sanh. Năm uẩn chúng sanh có sẵn chân như.

Năm uẩn sắc thọ tưởng hành thức, thường nghe trong kinh nói là pháp sanh diệt, tại sao ở đây nói là chân như? Ngay nơi sắc uẩn, tánh không, không có tướng mạo sanh diệt. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế, không khác tánh không của sắc uẩn. Nếu chúng ta nhận ra được tánh không đó thì không sanh không diệt. Không sanh không diệt thì không đổi dời. Nói *năm uẩn chân như* là chỉ thẳng cho tánh không cố định của các pháp, gọi là không tự tánh. Tánh không, không có tướng sanh diệt, gọi là chân thật như như, nên nói năm uẩn chân như. Trên giả tướng của năm uẩn thì sanh diệt, còn chân thật của năm uẩn thì không sanh diệt. Đó là nói chân như của năm uẩn.

Ở đây nêu lên chân như của hàng Thanh văn có khác với chúng ta không? Tất cả mọi người trình độ sai biệt, kẻ cao người thấp, có kẻ hiểu rộng người hiểu hẹp, nhưng nếu nhìn tất cả sự vật đừng có một niệm nào xen vô thì cái thấy giống nhau không? Giống. Thí dụ nhìn

đồng hồ đừng có niệm nào xen vô thì tất cả đều nhìn giống nhau. Nếu có niệm xen vô thì khác, người đánh giá đồng hồ này đẹp, người nói xấu đủ thứ... Chúng ta gác ngoài mọi huân tập riêng tư thì có cái biết giống hệt nhau, chẳng những con người mà muôn vật cũng vậy. Cái biết giống hệt nhau đó không do huân tập nên không sanh diệt, vì vậy gọi là chân như.

Ở đây nói chân như năm uẩn của chúng sanh với chân như của chư Phật không khác. Giữa chúng sanh và chư Phật đứng về mặt chân như không sai biệt, nhưng đứng về mặt mê giác thì sai biệt. Đoạn này cốt khai triển chân như giữa chư Phật và chúng sanh đồng như nhau. Đồng mà *không phải một cũng không phải khác*. Nếu một thì chỉ có một chân như không có hai ba, không nói chân như của năm uẩn, của Bồ-tát, của Phật. Đồng mà không phải một, đó là cái đặc biệt của nhà Phật. Bát-nhã có công dụng chỉ cho chư Phật thấy được chân như của năm uẩn và chân như của chư Phật không khác nhau. Thấy rõ như vậy nên nói chư Phật do giác ngộ chỗ đó nên thấy tánh như thật của các pháp, *tánh không hư vọng. Do giác ngộ thật tướng của chân như nên gọi là Phật*. Ai giác ngộ viên mãn cái đó cũng gọi là Phật.

Học Bát-nhã thấy các pháp là không, huyễn hóa, chúng ta yêu đời hay chán đời? Chán đời tức là tiêu cực. Kinh Bát-nhã là kinh Đại thừa, nói tới Đại thừa là nói tới tính tích cực hoạt động, chứ không chủ trương tiêu cực. Ở đây nói không, là huyễn, là hóa, không có gì thật, làm sao tích cực được?

Phần trước nói thấy tất cả pháp thế gian không có tự tánh nên nói là không, không tướng, không nguyện, không tác v.v... Không tự tánh là không sẵn có, không cố định, đợi duyên hợp mới thành, thành rồi cũng theo duyên chuyển biến. Vì vậy nên muôn vật không tự có và không cố định, nó thế này có thể đổi thành thế kia, hoặc thế kia đổi thành thế nọ, đổi luôn luôn. Thí dụ có người nói tánh tôi nóng quá, họ cho rằng nóng là cái sẵn có, cố định. Khi học Bát-nhã rồi, chúng ta thấy người nói đó như vậy là không đúng. Nóng do huân tập mà ra, không phải là cái sẵn có, không phải cố định, nếu khéo thì sửa được. Hiểu theo lý Bát-nhã biết rõ cái đó có thể đổi thay. Đã đổi được thì nên đổi hay không đổi? Đứng về mặt bản thân thì mọi thứ xấu dở, chúng ta biết có thể đổi thay được, nhất định sẽ tích cực chuyển đổi. Với người, những tập khí xấu của họ mình cũng có thể giúp họ chuyển đổi thì đâu thể gọi là bó tay. Không bó tay, không đầu hàng là tích cực rồi.

Thấy được từ con người đến muôn vật không có gì nguyên vẹn mà luôn theo duyên đổi thay, biết rõ như thế chúng ta có thể làm chủ mình, làm chủ sự vật. Thí dụ biết nước thể lỏng nhưng không cố định, khi gặp nóng khoảng 100^{o}C nó bốc hơi, nếu lạnh 0^{o}C nó đông lại thành khối. Biết vậy rồi, muốn nước đông thành khối thì tạo điều kiện cho lạnh 0^{o}C, muốn thành hơi thì đun tới 100^{o}C, vậy là ta có thể chuyển nó theo ý muốn của mình. Mọi sự vật bên ngoài, nếu biết được điều kiện của nó, mình có thể làm chủ nó. Thấy rõ lý này chúng ta có thể chuyển tất cả sự vật theo ý muốn của mình. Như vậy

có nên ngồi than việc đó đành chịu chứ không thay đổi được không? Biết chuyển nó mà không chuyển được là tại tạo điều kiện chưa đúng mức. Những người có tật xấu, nếu mình tạo điều kiện đúng mức thì họ chuyển. Nhưng tạo điều kiện chưa đúng mức nên họ chưa chuyển.

Tất cả đều có thể chuyển biến, tinh thần khoa học nằm chỗ đó. Con người tạo điều kiện cho sự vật chuyển theo ý muốn của họ, từ vật vô ích chuyển thành vật hữu ích, đồ vô dụng làm thành hữu dụng. Nếu không chuyển được mới là bi quan. Như hàng Nhị thừa thấy chúng sanh phiền não nhiều quá nên lắc đầu, độ không nổi, nhập Niết-bàn cho rồi! Bồ-tát thấy tất cả đều chuyển được nên phát tâm tìm mọi cách để chuyển, để giáo hóa chúng sanh khiến họ đều được ngộ đạo. Nên con đường Bồ-tát đạo là con đường tích cực, lạc quan.

Như vậy tất cả sự vật trên thế gian cũng như tất cả người chung quanh, mình có than rằng họ xấu không thể đổi hay than do mình thiếu tài thiếu đức nên chuyển không nổi? Do chúng ta chưa tạo điều kiện đúng mức để họ chuyển, đó là lỗi tại mình. Người thấy được điểm này sẽ quy trọng trách về mình, nên cố gắng chuyển hướng, đó là tinh thần tích cực. Hiểu như vậy, trên đường tu mình không có tâm niệm tiêu cực. Tất cả thói xấu của mình, chúng ta đều sửa được; tật xấu của người khác, mình cũng hy vọng họ sửa được.

Biết được các pháp không tự tánh là một sức mạnh để chuyển mọi sự vật theo ý muốn của mình. Tinh thần Đại thừa nằm ngay chỗ đó, học Bát-nhã là học Đại thừa.

Thấy các pháp tự tánh không cố định, mình hăng hái cố gắng tạo điều kiện chuyển hướng rất mạnh, không chán nản. Tin tưởng điều gì cũng làm được, không bao giờ bất lực. Thấy tất cả chúng sanh và chư Phật đều có chân như, chư Phật sống được với chân như nên là Phật, mình chưa sống được nên còn chúng sanh. Chúng sanh và Phật tuy khác tướng nhưng thể đồng. Chúng sanh và Phật có chân như bình đẳng nên Bồ-tát tu lúc nào cũng nguyện thành Phật chứ không thành La-hán. Tinh thần bình đẳng giúp chúng ta tu nguyện thành Phật viên mãn mới thôi.

Học phẩm này thấy rõ tinh thần Đại thừa trong đó, vậy mà người ta cứ sợ học Bát-nhã cái gì cũng nói không, nói huyễn, nghe buồn chết. Học Đại thừa, nỗ lực cứu độ chúng sanh, tu đến chỗ viên mãn là như vậy.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm chứng được chân như tánh không hư vọng, tánh không biến dị, rất là sâu xa khó thấy khó hiểu, tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều dùng chân như hiển bày phân biệt chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, chân như như thế rất sâu xa vi diệu ai hay tin hiểu? Chỉ có Bồ-tát ma-ha-tát ở vị bất thối chuyển và các vị đại A-la-hán nguyện viên mãn, cùng người thiện nam... đầy đủ chánh kiến nghe Phật nói chân như sâu xa này mới hay tin hiểu. Như Lai vì những người kia y tướng chân như của mình chứng, hiển bày phân biệt.

Ngài Thiện Hiện bạch Phật rằng pháp *Bát-nhã sâu thẳm chứng được chân như tánh không hư vọng, không biến dị, rất là sâu xa khó hiểu*, chỉ có chư Phật mới chứng được, mới tin hiểu pháp vi diệu này. Pháp Phật chứng được đó, chỉ có Bồ-tát ở địa vị bất thối chuyển và những vị đại A-la-hán sở nguyện đã viên mãn, cùng thiện nam thiện nữ *đầy đủ chánh kiến, nghe Phật nói chân như sâu xa này* tin hiểu. Như vậy pháp chân như không có tánh cố định, rất sâu xa khó hiểu, chỉ hàng Bồ-tát, A-la-hán và người thiện nam, thiện nữ đầy đủ chánh kiến mới có thể hiểu được. Hàng Bồ-tát và A-la-hán hiểu được là lẽ đương nhiên, còn thiện nam, thiện nữ hiểu được đòi hỏi phải có chánh kiến, tức cái nhìn đúng như thật. Đó là lời tán thán của ngài Thiện Hiện.

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Đúng thế, đúng thế, như lời ông nói. Vì cớ sao? Chân như không tận nên nói sâu xa, chỉ có Như Lai Ứng Chánh đẳng giác vì chúng Bồ-tát ma-ha-tát tuyên thuyết chỉ bày tướng chân như sâu xa không tận khiến sanh tin hiểu.

Phật bảo Thiện Hiện, lời ông nói như vậy rất đúng. Tại sao? Vì chân như không tận nên rất sâu xa, chỉ có Như Lai chứng được Phật quả rồi và chúng Bồ-tát hiểu được tướng chân như sâu xa không tận mới có thể tin nhận. *Không tận* là không có giới hạn, sao chân như không giới hạn? Đoạn này sẽ thấy ở sau.

Khi ấy, trời Đế-thích và tướng lãnh Dục giới là mười ngàn vị thiên tử, vua trời Đại Phạm và tướng

lãnh Sắc giới hai muôn vị thiên tử đều đến chỗ Phật, đảnh lễ dưới hai chân Phật, lui ngồi một bên, đồng bạch Phật:

- Như Lai nói các pháp sâu xa lấy cái gì làm tướng?

Phật dạy:

- Ta nói pháp lấy Không, vô tướng, vô nguyện, không tạo, không sanh, không diệt, tịch diệt, Niết-bàn, pháp giới làm tướng.

Vì cớ sao? Vì Phật nói pháp không có chỗ y chỉ, ví như hư không không thể biểu thị.

Chư thiên đến đảnh lễ bạch Phật: Như Lai nói pháp chân như sâu xa lấy gì làm tướng? Phật nói *lấy Không, vô tướng, vô nguyện, không tạo v.v... làm tướng*. Bởi vì pháp chân như không có tướng mạo, không có chỗ nương tựa; đã không có tướng mạo, không chỗ nương tựa nên lấy vô tướng, vô nguyện, không tạo, không tác, không sanh, không diệt... làm tướng.

Thiên tử nên biết, Như Lai nói pháp tướng sâu xa không sa vào số sắc, cũng không sa vào số thọ, tưởng, hành, thức, không nương nơi sắc, cũng không nương nơi thọ, tưởng, hành, thức.

Thiên tử nên biết, Như Lai nói pháp tướng sâu xa thế gian, trời, người, a-tố-lạc... không thể an lập, cũng không thể phá hoại. Vì cớ sao? Vì thế gian, trời, người, a-tố-lạc... đều là tướng. Các cái có tướng đối với cái tướng không tướng không thể an lập, cũng không thể phá hoại. Thiên tử nên biết, Như Lai nói

pháp tướng sâu xa không thể lấy tay mà an lập hay phá hoại, cũng không thể lấy các vật khác mà an lập hay phá hoại. Thiên tử nên biết, giả sử có người hỏi: Ai an lập hư không? Ai phá hoại hư không? Hỏi như thế là đúng chăng?

Các thiên tử thưa:

- Kia hỏi không đúng. Vì sao? Vì hư không không có hình thể, không có tướng mạo nên không thể an lập, cũng không thể phá hoại.

Phật bảo:

- Đúng thế, đúng thế, như lời các ông nói. Thiên tử nên biết, ta tuyên thuyết pháp tướng sâu xa cũng như thế, không thể an lập, không thể phá hoại Như Lai Ứng Chánh đẳng giác.

Pháp Phật nói không thuộc về số của năm uẩn và cũng không nương nơi năm uẩn, bởi pháp đó chỉ thẳng thể không sanh không diệt nơi năm uẩn. Chúng ta có giả tướng sanh diệt, nhưng cũng có thật thể không sanh không diệt. Phật nói thật thể không sanh không diệt không có tướng mạo. Vì nó không tướng mạo nên lấy không làm tướng. Bởi không tướng mạo, cái biết như thật đó không đổi thay. Tướng mạo là duyên hợp đổi thay, lý biết đó không đổi thay. Như con mắt nhìn thấy sự vật bên ngoài, sự vật có hình tướng, con mắt có hình tướng mà cái thấy có hình tướng không? Không. Cái thấy không hình tướng nên cái thấy không bị sanh diệt.

Nói cái thấy không sanh diệt thì người mù có thấy không? Thấy, thấy tối. Người điếc có nghe không? Nghe, nghe ù ù trong lỗ tai. Tóm lại ai cũng nghe, cũng thấy.

Cái nghe cái thấy không đợi có con mắt lỗ tai mới có. Thí dụ người mắt sáng ở trong nhà tối, có thấy sáng không? Không. Đợi có ánh sáng mới thấy sáng. Con mắt là cơ quan để hiển thị cái thấy, trời tối đen thì không thấy sáng được. Như vậy để thấy rằng cái có hình tướng bị sanh diệt, cái không hình tướng không bị sanh diệt.

Phật nói lấy cái không làm tướng, vậy cái không đó có giới hạn không? Có hình tướng mới đặt giới hạn lớn nhỏ, còn không hình tướng làm sao đặt giới hạn được, nên nó không giới hạn, không có chỗ nương tựa. Cái không giới hạn, không nương tựa, không hình tướng do ai lập ra và ai phá hoại được? Không ai lập. Bởi sự thật sẵn có nơi mọi sự vật, không đợi ai an lập. Nó không tướng mạo nên cũng không thể phá hoại được. Cái gì có lập ra, có tướng trạng, có phá hoại thì thuộc về sanh diệt. Không lập ra, không phá hoại làm sao sanh diệt, nên nó không thuộc về sanh diệt. Đó là nói rõ ý nghĩa về cái Không, vô tướng, vô tác. Thấy được tánh không đó, chúng ta mới yên lặng tịch tịnh đi tới Niết-bàn. Khi chư thiên nói như vậy, Phật xác nhận là đúng. Chỗ đó Phật thấy biết rõ ràng nên mới gọi là Phật.

Các thiên tử bạch Phật:

- Như Lai giác ngộ các tướng như thế rất là sâu xa khó thấy, khó hiểu. Vì Như Lai hiện giác ngộ tướng như thế, nên đối với tất cả pháp chuyển trí vô ngại. Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác trụ tướng như thế phân biệt chỉ bày Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, vì các hữu tình họp các pháp tướng phương tiện chỉ bày khiến đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa được vô ngại trí. Bát-nhã ba-la-mật-đa

là chỗ thường hành của chư Như Lai. Vì tất cả Như Lai hành chỗ này nên chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì các hữu tình phân biệt chỉ bày.

Phật bảo:

- Đúng thế, đúng thế, như lời các ông nói. Thiên tử nên biết, tất cả pháp tướng Như Lai giác ngộ như thật là vô tướng. Do nhân duyên này ta nói chư Phật được vô ngại trí không ai sánh bằng.

Đức Phật do giác ngộ các tướng sâu xa khó hiểu, khó thấy nên đối với các pháp được chuyển trí vô ngại. Sau khi được chuyển trí vô ngại rồi, ngài vì các loài hữu tình mà chỉ bày các pháp đó, tức là Bát-nhã cho chúng hữu tình. Đoạn trên là đoạn của chư thiên nói, Phật xác nhận đúng như vậy. *Các thiên tử nên biết, tất cả pháp tướng Như Lai giác ngộ như thật là vô tướng. Do nhân duyên này ta nói chư Phật được vô ngại trí không ai sánh bằng*. Bởi không tướng nên trí giác ngộ được không tướng, đó là trí vô ngại, không ai bì kịp.

Phật bảo cụ thọ Thiện Hiện:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa là mẹ chư Phật, hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian. Thế nên, Như Lai Ứng Chánh đẳng giác y pháp mà trụ, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, nhiếp thọ, hộ trì pháp bị y trụ, pháp này tức là Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm. Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác y chỉ Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, nhiếp thọ, hộ trì. Vì cớ sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật-đa hay sanh chư Phật, hay làm

chỗ y chỉ cho chư Phật, hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian. Thiện Hiện nên biết, tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác là người biết ơn và hay đền ơn. Nếu có người hỏi: "Ai là người biết ơn và hay đền ơn?" Nên đáp rằng: "Phật là người biết ơn và hay đền ơn." Vì cớ sao? Vì tất cả thế gian người biết ơn và hay đền ơn không ai qua Phật.

Phật y nơi Bát-nhã mà được giác ngộ nên *Bát-nhã là mẹ của Phật, hay chỉ bày pháp thế gian*. Phật biết cung kính tôn trọng Bát-nhã bởi vì Phật là do Bát-nhã mà được sanh ra. Như con từ mẹ nên sanh ra, nên kính trọng lại mẹ. Chư Phật cũng vậy, do ngộ lý Bát-nhã mà các ngài thành Phật. Khi thành Phật rồi các ngài đều tôn trọng, cung kính, thọ trì, chỉ dạy, ủng hộ mọi người đều được hiểu Bát-nhã, đó gọi là biết ơn và đền ơn. Hai chữ *biết ơn* và *đền ơn*, nếu chúng ta hiểu rõ mới thấy tinh thần Đại thừa ở chỗ này.

Như mẹ sanh ra con, khó khổ nuôi nấng cho con lớn khôn, con nhớ tới công cực khổ của mẹ gọi là biết ơn. Bây giờ muốn đền ơn phải làm sao? Phải tìm đủ mọi cách giúp mẹ được khỏe mạnh, sống lâu. Chư Phật chư Bồ-tát do Bát-nhã mà thấy được tướng chân thật của các pháp thế gian, vì vậy các ngài thành Phật. Sau khi giác ngộ rồi biết ơn Bát-nhã nên phải đền ơn, làm sao cho Bát-nhã sống mãi trên thế gian.

Cũng vậy, do Bát-nhã chúng ta được thấy chân lý các pháp thế gian nên giác ngộ. Khi giác ngộ rồi, chúng ta phải làm sao cho Bát-nhã được bền lâu, đó là đền ơn.

Tinh thần của nhà Phật là biết ơn phải đền ơn. Cho nên chư tổ lúc nào cũng dạy *truyền đăng tục diệm*, tức là nối đèn tiếp lửa, làm sao cho ngọn đèn Bát-nhã mãi mãi tròn sáng, gọi là biết ơn và đền ơn.

Những vị chứng A-la-hán rồi nhập Niết-bàn, đó là chỉ biết ơn mà chưa đền ơn. Biết ơn là đứng về tinh thần tự giác, còn đền ơn là giác tha. Tự giác, giác tha viên mãn mới gọi là Phật. Chúng ta học ở đây thấy tinh thần Phật nêu ra rất rõ, phải thực hiện tự giác rồi giác tha, hai việc tròn đủ mới gọi là Phật. Ai thiếu một trong hai thứ thì chỉ biết ơn mà không đền ơn.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế nào Như Lai Ứng Chánh đẳng giác biết ơn và đền ơn?

Phật dạy:

- Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác nương cái thừa như thế, hành cái đạo như thế đi đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, được Bồ-đề rồi, ở trong tất cả thời cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, nhiếp thọ, hộ trì thừa ấy, đạo ấy, chưa từng tạm quên. Nên biết thừa này, đạo này tức là Bát-nhã ba-la-mật-đa. Đó gọi là Như Lai Ứng Chánh đẳng giác biết ơn và đền ơn.

Đức Phật nương thừa như thế, đạo như thế đến được Bồ-đề. Đạo như thế là Bát-nhã. Nương Bát-nhã được giác ngộ, khi được giác ngộ rồi *cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, nhiếp thọ, hộ trì Bát-nhã*. Như vậy là biết ơn đền ơn.

Lại, Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa hiểu tất cả pháp không có tác dụng thật vì không có người năng tác. Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa hiểu tất cả pháp không có thành biện, vì các hình chất không thể được. Thiện Hiện nên biết, do chư Như Lai Ứng Chánh đẳng giác biết nương Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, biết tất cả pháp đều không tác dụng, không thành biện, nên đối với tất cả thời cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, nhiếp thọ, hộ trì chưa từng gián đoạn, nên gọi là chân thật biết ơn đền ơn.

Phật thấy *tất cả pháp không có tác dụng thật vì không có người năng tác.* Thường tất cả sự vật trên thế gian thành hình là do tạo tác, tại sao ở đây nói không tạo không tác? Vì không có người năng tác. Thử hỏi người năng tác có thật hay không? Không. Người năng tác không thật thì sở tác làm sao có thật. Bởi vậy nên nói không có người năng tác, sở tác cũng không thật. Nói không tạo không tác là đứng về mặt con người mà nói, vì con người không thật.

Đứng về mặt thế gian, nhìn bằng trí Bát-nhã thì thấy tất cả thế gian từ quả đất cho tới cây cỏ núi sông v.v... do ai tạo ai tác? Đã do duyên thì không ai tạo ai tác. Ngày xưa mình nói do tạo hóa hay Thượng đế tạo tác, sanh ra con người, thế giới... nên có tạo có tác. Bây giờ thấy tất cả đều do nhân duyên sanh thì làm sao có tạo có tác, ai làm chủ mà có tạo tác. Như vậy nếu biết

rõ lý nhân duyên thì không nói tạo tác. Đủ duyên nó hợp, thiếu duyên nó tan, không tạo tác thì có gì mà ước nguyện. Vì vậy nói vô tướng, vô tác, vô nguyện v.v... Nói thế để thấy rõ tinh thần ở đây không có tác dụng thật, không có người năng tác thật.

Hiểu được lý nhân duyên, chúng ta thấy trong vũ trụ này, muôn sự muôn vật trên thế gian, không có ai tạo tác ra nó. Đủ duyên thì thành, thiếu duyên thì hoại, nên nói không tạo không tác. Con người cũng do nhân duyên, không chủ, vô ngã. Không chủ nên không tạo, không tác. Các pháp từ duyên sanh, không tự tánh nên không cố định, không chủ thể.

Các sự vật *không có thành biện*, thành tựu. Tại sao? Vì bản chất của nó không thể được. Như cái đồng hồ có thành biện không? Con mắt phàm tục thì thấy cái đồng hồ là thành, mai mốt hư rã thì hoại. Nhưng xét tột lý của nó, đồng hồ không có cái "thành" thật vì do từng bộ phận ráp lại, không có cái nào nguyên là đồng hồ. Thành đồng hồ là giả tướng tạm do nhiều thứ hợp lại, không có gì thật để mà thành. Hiểu được lý đó mới thấy *các hình chất không thể được*, tức là không có gì thật.

Như vậy nhìn cho tới cuối cùng mọi sự vật, có cái gì hình chất cố định không? Từ cái lớn cho tới cái nhỏ, xét kỹ càng không có gì là nguyên vẹn cố định hết. Không nguyên vẹn cố định nên cuối cùng nó thành bụi bặm, thành hư không. Vậy nhìn ở hai mặt thấy rõ ràng không có năng tác và sở tác. Không có hình chất cố định

thì không có thành tựu cố định. Hiểu được lý này là từ Bát-nhã. Vì vậy đức Phật tôn trọng, biết ơn và đền ơn Bát-nhã.

Lại, Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác đều nương Bát-nhã ba-la-mật-đa được chuyển trí không tác, không thành, không sanh, lại hay biết nhân duyên không chuyển này. Vì thế, nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm hay sanh Như Lai Ứng Chánh đẳng giác, cũng hay chỉ đúng thật tướng của thế gian.

Đức Phật nói *nương Bát-nhã mà được chuyển trí, không tác, không thành, không sanh.* Vì có tác thì có chủ, trí này thấy các pháp không tự thể thì làm gì có chủ, làm gì có thành, nên nói không tác, không thành, không sanh. *Lại hay biết nhân duyên không chuyển này*, thấy nhân duyên không chuyển này nghĩa là thấy rõ người nào thấu đạt được lý pháp không có tự tánh thì được chuyển trí không tác, không thành. Không biết như thế thì người đó không được chuyển trí này.

Người giác ngộ lúc nào cũng thấy cả hai mặt, sanh diệt và không sanh diệt. Phật thấy do mười hai nhân duyên mà chúng sanh luân hồi trong lục đạo, rồi thấy do dứt mười hai nhân duyên mà chúng sanh ra khỏi lục đạo. Thấy chiều lưu chuyển và thấy luôn chiều hoàn diệt. Thấy cả hai mặt như thế là thấy viên mãn. Chư Phật do trí tuệ Bát-nhã chuyển được thành trí không tác, không thành, không sanh.

Thiện Hiện thưa:

- Như Lai thường nói tánh của tất cả pháp không sanh, không khởi, không biết, không thấy, tại sao lại nói Bát-nhã ba-la-mật-đa hay sanh Như Lai Ứng Chánh đẳng giác, cũng hay chỉ đúng thật tướng của thế gian?

Phật nói không sanh, không khởi, không biết, không thấy, rồi lại nói sanh nói chỉ, vậy là mâu thuẫn rồi, nên Phật trả lời:

- Lành thay! Lành thay! Ông hay hỏi Như Lai nghĩa sâu như thế. Đúng thế, đúng thế, như lời ông nói. Tánh tất cả pháp không sanh, không khởi, không biết, không thấy, y thế tục mà nói thì Bát-nhã ba-la-mật-đa hay sanh Như Lai Ứng Chánh đẳng giác, cũng hay chỉ đúng thật tướng của thế gian.

Thiện Hiện! Tại sao tánh của tất cả pháp không sanh, không khởi, không biết, không thấy? Vì tất cả pháp là không, không có, không y chỉ, không hệ thuộc. Do nhân duyên này không sanh, không khởi, không biết, không thấy. Thiện Hiện nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm tuy hay sanh Phật, chỉ bày tướng thế gian, mà không sanh, không chỉ. Thiện Hiện nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa không thấy sắc, nên nói chỉ tướng sắc, không thấy thọ, tưởng, hành, thức nên nói chỉ tướng thọ, tưởng, hành, thức. Do nghĩa như thế, Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Tại sao chỗ khác nói các pháp không có tự tánh, ở đây lại nói *tánh của tất cả pháp*, vậy tánh của các pháp là gì? Chỗ này nếu không khéo sẽ lúng túng vô cùng. Nói các pháp không tự tánh vì không có pháp nào sẵn có, cố định, nên các pháp lấy không tánh làm tự tánh. Cái không tánh đó *không sanh, không khởi, không biết, không thấy*. Sở dĩ nói *sanh ra chư Phật, hay chỉ bày thật tướng của thế gian* là đứng về mặt thế tục mà nói, chứ không phải đứng về tánh của các pháp mà nói. Nói tánh của các pháp là chỉ cho đệ nhất nghĩa đế, chứ không phải thế tục đế. Hiểu vậy mới thấy những câu này không mâu thuẫn.

Bởi không tự tánh nên nói là không. Vì không hình tướng nên *không y chỉ, không hệ thuộc* vào cái gì hết. Vì vậy nói y theo đó mà chỉ tướng chân thật của thế gian.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Thế nào Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế không thấy sắc, nên nói chỉ tướng sắc, không thấy thọ, tưởng, hành, thức nên nói chỉ bày tướng thọ, tưởng, hành, thức?

Phật dạy:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa do không duyên sắc mà khởi thức, đó là không thấy sắc, nên gọi chỉ tướng sắc; không duyên thọ, tưởng, hành, thức mà khởi thức, đó là không thấy thọ, tưởng, hành, thức, nên gọi chỉ tướng thọ, tưởng, hành, thức. Do nghĩa này, Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày thật tướng các pháp thế gian.

Những gì mình thấy mới chỉ được, không thấy mà chỉ là chuyện vô lý. Thành ra những gì chúng ta nghi, ngài hỏi thế cho mình. Nói vì không thấy sắc cho nên chỉ tướng sắc, không thấy tướng thọ, tưởng, hành, thức, nên chỉ bày tướng thọ, tưởng, hành, thức. Bây giờ hỏi lại, không thấy sao chỉ được? Như hỏi cái bàn ở đâu, mình thấy nó mới chỉ được, không thấy cái bàn làm sao chỉ. Ở đây không thấy mà chỉ mới mâu thuẫn.

Bát-nhã ba-la-mật-đa do không duyên sắc mà khởi thức, đó là không thấy sắc nên gọi chỉ tướng sắc. Phần nhiều người ta khởi phân biệt là do duyên hình tướng mà khởi. Bây giờ chúng ta nhìn sự vật biết nó không cố định, như vậy là căn cứ vào sự vật hay căn cứ vào bản tánh mà biết? Mỗi sự vật bản tánh đều không cố định. Nếu nhìn sự vật nói cái bàn này lớn, bàn kia nhỏ, đó là nhìn trên hình tướng. Ở đây nhìn cái bàn không trên hình tướng mà nhìn trên tánh không cố định của nó. Nhìn cái gì cũng không cố định, như vậy là không duyên theo hình tướng của nó. Đó là chỉ tướng thật của nó mà không duyên tướng của nó. Dễ hiểu hay khó? Khó.

Không duyên tướng là nhìn sắc, thọ, tưởng, hành, thức trên bản chất không cố định của nó. Như vậy nên nói chỉ tướng thật của sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Như tôi không thấy cái bàn ở đâu, mà có người bảo hãy chỉ tướng thật của cái bàn, như vậy tôi cần thấy hay không cần thấy cái bàn mà vẫn nói được tướng thật của nó? Đâu đợi thấy cái bàn mà vẫn biết nó không cố định.

Như vậy là không đợi duyên tướng mà khởi thức. Hiểu thế mới thấy lý không duyên sắc mà chỉ sắc, không mâu thuẫn gì hết.

Lại, Thiện Hiện! Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chỉ bày Như Lai Ứng Chánh đẳng giác, vì thế gian không, vì thế gian lìa, vì thế gian thanh tịnh, vì thế gian tịch tịnh, nên gọi hay chỉ bày thật tướng thế gian. Vì cớ sao? Vì không, xa lìa, thanh tịnh, tịch tịnh là tướng như thật của thế gian.

Bát-nhã ba-la-mật-đa chỉ bày Phật, chỉ bày Như Lai Ứng Chánh đẳng Chánh giác. Tại sao chỉ bày được Phật? Vì *thế gian tánh không*. Chữ *không* là không có tự tánh, vì *thế gian xa lìa*, năm uẩn xa lìa. Nếu nó không xa lìa thì chúng ta không cần uống thuốc hay ăn uống. Nó đã tự đủ tự còn, nhưng sự thật nó muốn hoại luôn. Nếu không thêm các duyên bên ngoài là nó hoại liền, vì bản chất xa lìa. Cái gì đem vô là nó tống ra không giữ được, đó là xa lìa. Như cái bờ đắp ngang qua con rạch, dòng suối. Nếu bờ đó là đá không bể nứt, thì mình có cần bồi thêm không? Không. Nhưng nếu nó là bờ cát, chảy tuột hoài thì người ta cứ bồi hoài. Thân năm uẩn này cũng vậy, chực rã rời, nên chúng ta kiếm thuốc men bồi vào, bồi một lúc rồi cũng rã. Bản chất nó không phải xa lìa là gì?

Nếu biết bản chất thế gian là xa lìa, thì cái biết đó là thanh tịnh. Nó yên lặng không đổi. Nếu thấy đúng với tinh thần Bát-nhã thì ngay trong sanh tử mà thấy Niết-bàn. Thấy thân năm uẩn rõ ràng không bền,

không thật thì ngay cái sanh biết nó là vô sanh. Vì thân năm uẩn không thật sanh tức là vô sanh, không thật diệt tức là vô tử. Vậy sanh tử là gì? Là Niết-bàn. Ngay trong sanh tử là Niết-bàn. Người không khéo thấy thân này bại hoại thì sanh buồn chán.

Học xong phẩm này, chúng ta thấy cái hay của tinh thần Bát-nhã. Nó là gốc của Đại thừa. Do thấy các pháp không cố định nên chúng ta hăng hái xông pha, tạo điều kiện để chuyển các pháp như sở nguyện của mình. Hiểu vậy, mình cũng tích cực đối với bản thân, không còn sợ tu không được. Chỉ sợ mình tạo điều kiện không tốt chứ không sợ tu không được. Kế nữa là không sợ giáo hóa người không được. Chỉ sợ mình không đủ tài tạo điều kiện giáo hóa mọi người, chứ không phải người ta không giáo hóa được. Đó là tinh thần Đại thừa nằm sẵn trong Bát-nhã.

Chúng ta thử so sánh xem, ban đầu đức Phật nói về *lý nhân duyên* trong A-hàm, cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này diệt nên cái kia diệt. Nói cái này cái kia là nói trong tương đối, do duyên hợp lại thành, chứ không nói tánh không của sự vật. Như nói cái nhà tại sao có? Do gạch, xi-măng, cát, cây, sắt, công thợ v.v... hợp lại thành cái nhà. Đó là giai đoạn đầu.

Đến giai đoạn Bát-nhã không nói như vậy nữa, mà nói phàm cái gì thành hình do duyên hợp lại thì không cố định. Tức các pháp *không tự tánh*, không sẵn có, không cố định.

Tới bước thứ ba nói các pháp *đương thể tức không*.

Tới giai đoạn thứ tư thì phàm cái gì duyên hợp, cái đó không chỉ đơn giản một mình nó, *trùng trùng muôn lớp duyên khởi*, đó là lý Hoa Nghiêm.

Bây giờ nói đơn giản từ một cái đồng hồ. Giả tỷ đồng hồ này có hai mươi bộ phận ráp lại mới thành, nó không cố định. Tánh không của các pháp là chân thật. Từ tánh không, do duyên hợp liền có muôn thứ, nên nói chân không mà diệu hữu. Duyên hợp thành đồng hồ không phải từ hai mươi duyên, mà từ trăm ngàn muôn thứ duyên hợp thành. Nghe càng xa hơn, nhưng có lý không? Chỉ cái đồng hồ mà có bao nhiêu duyên làm thành. Rất nhiều duyên. Người ta nói ông thợ làm ra đồng hồ, chứ thật ra đâu phải một ông thợ. Bây giờ theo lối sản xuất từng khâu thì cái đồng hồ trải qua mấy khâu? Mấy khâu là mấy người, mà mấy người đó có làm thành cái đồng hồ được không? Phải có sắt, có dụng cụ, có vật liệu, rồi liên hệ tới người lấy mỏ sắt, lọc sắt, luyện sắt, người làm nhựa, liên hệ đến bao nhiêu hãng xưởng... đó là liên hệ trực tiếp. Đến liên hệ gián tiếp, anh làm đồng hồ phải có cơm ăn, nếu đói anh có làm được không? Anh ăn no, đủ chưa? Còn phải mặc áo. Vậy thì cơm áo mà anh ăn mặc do ai làm ra? Rồi bà con, cha mẹ sanh ra anh nữa v.v... Như vậy liên hệ không biết bao nhiêu. Vô số. Vì vậy mà nói trùng trùng duyên khởi. Nói vi tế gần rồi lần lần tới xa, rất phức tạp chứ không đơn giản, để thấy sự liên hệ chằng chịt như vậy.

Khi thấy sự liên hệ chằng chịt ấy rồi, chúng ta mới nghiệm ra sự có mặt của mình trong cõi đời này liên hệ tới bao nhiêu chúng sanh. Vì vậy tất cả chúng sanh khổ là mình khổ, chúng sanh vui thì mình vui, vì mình với họ có liên hệ nhau. Thế nên Bồ-tát thấy chúng sanh khổ là Bồ-tát khổ, thấy chúng sanh vui là Bồ-tát vui, không bao giờ tách rời mình với nhân loại. Từ đó chúng ta mới thấy sự tinh tế của kinh điển Đại thừa.

Tóm lại Phật nói:

- Chặng một, cái này có thì cái kia có.

- Chặng hai, tất cả cái có đều không cố định.

- Chặng ba, cái không cố định là chân thật, theo duyên nó có đủ thứ (chân không diệu hữu).

- Chặng bốn, cuộc sống này là chuỗi nhân duyên liên hệ chằng chịt, không tách rời nhau.

Nguyên tắc đầu đơn sơ nhưng tất cả những vi tế sau này đều có liên hệ với cái ban đầu. Cái ban đầu là chân lý, cái sau là phi lý được không? Như vậy để thấy giáo lý Phật dạy từ Nguyên thủy cho đến Phát triển liên hệ chằng chịt không tách rời. Từ căn bản ban đầu các ngài khai triển vi tế lần lần như thế. Đó là điều hay chứ đâu có dở. Hiểu thế rồi mới thấy chúng ta học kinh điển Đại thừa phải biết gốc ban đầu, thấy rõ nền tảng vững vàng.

Giáo lý Đại thừa không phải vô lý, không phải tự ý các ngài khai triển, mà dựa vào gốc ban đầu. Chư tổ khai triển có hệ thống, rất hợp lý. Như Tết ngày xưa, người ta đốt pháo thăng thiên chơi, đốt nhiên liệu

rực cháy đẩy viên pháo bay tuốt lên không, nổ bùng ra thành pháo bông. Sau này nguyên tắc đó được ứng dụng chế ra phản lực, hỏa tiễn, phi thuyền... Từ nguyên tắc đơn sơ làm trò chơi mà sau này khai triển thành những hữu ích lớn.

Sự vi diệu, hữu dụng đó là đáng chê hay đáng khen, tiến bộ hay thoái hóa? Tiến bộ. Như vậy mới thấy tinh thần Đại thừa là tốt, nếu không khai triển thì giáo lý Phật trở nên khô khan, giới hạn. Hiểu vậy mình mới không hoang mang, nghĩ điều này Phật nói, điều kia không phải Phật nói. Đức Phật chỉ nói pháp ban đầu thôi, người sau có quyền từ căn bản mà khai triển đúng lý thì không sai. Chúng ta mới thấy giáo lý phát triển và nguyên thủy không hai. Người không hiểu, chê pháp này khen pháp kia thì hết sức cục bộ.

PHẨM KHÔNG TƯỚNG

Tinh thần Bát-nhã chỉ dạy chúng ta thấy tất cả các pháp không có tướng cố định. Bởi không tướng cố định nên không có gì gọi là thật. Như nhà cửa, cây cối... cho đến thân thể chúng ta đều không cố định, không tướng cố định thì gọi là gì? Là Không Tướng. Nhìn tột cùng bằng trí tuệ Bát-nhã thì muôn pháp trên thế gian đều là không tướng. Không phải không tướng là không ngơ, nếu hiểu tướng không ngơ là hiểu sai tinh thần Bát-nhã. Bát-nhã nói không là không tính cách cố định, không phải là không ngơ, trống không.

Đầu tiên ngài Thiện Hiện hỏi Phật.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Thế Tôn! Bồ-tát ma-ha-tát không thối chuyển, thành tựu công đức quảng đại hy hữu như thế. Thế Tôn hay tuyên thuyết các tướng trạng hành động của Bồ-tát ma-ha-tát không thối chuyển trải qua kiếp số như cát sông Hằng. Do Phật nói các tướng trạng

hành động hiển bày Bồ-tát ma-ha-tát không thối chuyển thành tựu vô lượng công đức thù thắng. Cúi mong Như Lai Ứng Chánh đẳng giác lại vì tuyên thuyết nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, khiến chư Bồ-tát an trụ trong đó, tu các công đức chóng được viên mãn.

Ngài Thiện Hiện nói, đức Phật tán thán ca ngợi công đức của chư vị Bồ-tát rộng lớn vô lượng vô số như hằng hà sa, công đức thù thắng như vậy là y nơi Bát-nhã ba-la-mật-đa mà tu. Cúi mong Phật nói nghĩa xứ tương ưng với Bát-nhã sâu thẳm, để chư Bồ-tát an trụ trong đó được viên mãn công đức vô lượng vô biên. *Nghĩa xứ*, nghĩa là nghĩa thú, xứ là chỗ, tức là chỗ nghĩa thú tương ưng thích hợp với Bát-nhã. Nhờ an trụ nơi nghĩa xứ thích hợp với Bát-nhã, chư Bồ-tát tu hành được công đức viên mãn. Đó là lời thưa thỉnh của ngài Thiện Hiện.

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Lành thay! Lành thay! Nay ông hay vì chúng các Bồ-tát ma-ha-tát thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh đẳng giác nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, khiến chư Bồ-tát an trụ trong đó, tu các công đức chóng được viên mãn. Thiện Hiện nên biết, nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa, nghĩa là không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vô sanh, vô diệt, không có, tịch tịnh, lìa nhiễm, Niết-bàn.

Trước, Phật khen ngợi lời thưa hỏi của Thiện Hiện. Sau, đáp nghĩa thú của Bát-nhã ba-la-mật-đa là *Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vô sanh, vô diệt, không có,*

tịch tịnh, lìa nhiễm, Niết-bàn. Nghĩa xứ của Bát-nhã khiến chư Bồ-tát được thành tựu công đức viên mãn đó là: Không, vô tướng... Niết-bàn. Chỗ này chúng ta phải thấy rõ từng giai đoạn.

Giai đoạn đầu là nói về Không, tức là không tướng. Chỗ thích hợp với Bát-nhã, chỗ thâm thúy của Bát-nhã là lý không của tất cả các pháp. Các pháp không có tự tánh tức là không một pháp nào sẵn có cố định, bởi không tự tánh nên nói các pháp là *không*. Lý không tự tánh đó không có tướng mạo nên nói là *vô tướng*. Trên lý không tự tánh đó không có tướng ngã tướng nhân. Có người thật mới có nguyện ước, có tác động; với con mắt Bát-nhã, người không cố định là người, vật không cố định là vật, tất cả đều là duyên hợp hư dối. Người không thật thì làm sao có nguyện ước của người, nên nói *vô nguyện*. Người không thật thì làm gì có tác động, nên nói *vô tác*. Chúng ta thấy Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác trùm cả hai mặt ngã và pháp. Ngã và pháp đều không thật, sanh diệt có thật được không? Không. Thấy có mình thật mới thấy thật có sanh diệt đến đi. Mình không thật nên sanh và diệt không thật, vì thế nói *vô sanh, vô diệt*. Như một đám mây khi tụ lại thì gọi là sanh, lát sau đám mây tan ra thì gọi là diệt. Nó là mây tạm bợ giả dối, đủ duyên hợp hết duyên tan, không có thật sanh thật diệt. Nếu thật sanh thì nó ở đâu sanh ra? Nếu thật diệt thì khi tan nó đi về đâu? Không tìm được chỗ nơi, nếu nó có thật thì có chỗ sanh ra và chỗ mất đi. Vì bắt đầu từ không tướng nên đưa đến một chuỗi liên hệ từ Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, rồi đến vô sanh vô diệt.

Phàm cái gì có sanh có diệt tạm cho là thật có, khi sanh ra gọi là có, khi diệt gọi là không. Không thật sanh, không thật diệt thì làm sao nói có được, nên nói nó là *không có*. Không có mà có hay không? Có mà không thật có. Ngôn ngữ nhà Phật rất khó hiểu, chúng ta phải thấy thứ tự như vậy mới giải nổi. Đã là không có thì động hay tịch tịnh? Tịch tịnh. Đã là *tịch tịnh* thì không ô nhiễm, nên nói nó *lìa nhiễm*. Chỗ lìa nhiễm tịch tịnh đó là *Niết-bàn*.

Hệ thống đi từ từ như vậy, nắm vững điều này mới hiểu được nghĩa xứ của Bát-nhã. Đó là lý thú mà Bát-nhã đưa mình tới, đó là chỗ áp dụng trí tuệ Bát-nhã đưa đến rốt ráo là Niết-bàn. Không phải nói Bát-nhã để chúng ta hiểu khơi khơi rồi chấp trước cái này là không, cái kia là có. Đây là chỉ chỗ tu để đi đến Niết-bàn bất sanh bất diệt. Chúng ta tu ngay nơi đó, ngay trên hiện tượng sự vật và con người, dùng trí tuệ Bát-nhã soi rọi một cách thấu đáo; tu Bát-nhã là như vậy. Nếu tu chỉ lo diệt cái này, diệt cái kia, diệt phiền não, chờ chừng nào hết tập đế mới được Niết-bàn, xa quá. Ngay đây, trên tướng nhân, tướng pháp thấy tột cùng lẽ thật, tất cả chấp đều không còn, tâm lìa nhiễm là Niết-bàn. Như vậy là đi thẳng tắt. Đoạn này nói về nghĩa thú, là chỗ ý nghĩa quy tụ thích hợp với trí tuệ Bát-nhã.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật rằng:

- Chỉ có pháp này gọi nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa, hay tất cả pháp đều được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa?

Như vậy chỉ có hạn cuộc trong phạm vi Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vô sanh, vô diệt, không có, tịch tịnh, lìa nhiễm, Niết-bàn là *nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã*, hay tất cả pháp thế gian là nghĩa xứ? Câu hỏi này đi từ phạm vi hẹp đến phạm vi rộng.

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Tất cả các pháp cũng được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm. Vì cớ sao? Nghĩa là tất cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Tất cả pháp cũng được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa. Như nói Không, vô tướng... không phải chỉ hạn cuộc trên một pháp nào, mà nhìn luôn tất cả sự vật là không tự tánh nên gọi là Không, không tướng mạo cố định nên gọi là vô tướng. Như vậy, trùm cả muôn vật đều tương ưng với Bát-nhã. Ở đây Phật nhắm thẳng vào năm uẩn. Đó là năm pháp căn bản của thế gian. Năm uẩn này cũng là nghĩa thú của Bát-nhã.

Thiện Hiện! Thế nào nói tất cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa? Thiện Hiện nên biết, như chân như thậm thâm nên sắc thọ tưởng hành thức cũng thậm thâm. Thế nên, tất cả sắc thọ tưởng hành thức cũng được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Lại nữa, Thiện Hiện! Như sắc chân như thậm thâm nên sắc cũng thậm thâm. Như thọ tưởng hành thức chân như thậm thâm nên thọ tưởng hành thức

cũng thậm thâm. Thế nên, tất cả sắc thọ tưởng hành thức cũng được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu ở chỗ không có sắc gọi là sắc thậm thâm. Nếu ở chỗ không thọ tưởng hành thức, gọi là thọ tưởng hành thức thậm thâm. Thế nên tất cả sắc thọ tưởng hành thức cũng được gọi là nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Sắc thọ tưởng hành thức, năm thứ đó như chân như. Trên nói nghĩa xứ tương ưng tịch tịnh lìa nhiễm, Niết-bàn. Niết-bàn không còn sanh diệt, không còn đổi thay, không chân như là gì? Các pháp đều đi đến chỗ cứu cánh là chân như, chân như không rời các pháp nên nói *như chân như.* Chân như thậm thâm, năm uẩn cũng thậm thâm. Như vậy năm uẩn là nghĩa xứ tương ưng với Niết-bàn, tức tương ưng với Bát-nhã.

Đức Phật chỉ dạy điều gì cũng trở lại trọng điểm là con người. Nói con người thì nói về năm uẩn là yếu tố hợp thành con người, cứu cánh của nó là chân như. Cứu cánh của năm uẩn là chân như, nơi con người có năm uẩn, vậy nơi con người có chân như hay không? Có. Dùng trí tuệ Bát-nhã soi thấu bản chất con người để không kẹt tướng hư dối, để lần lần đạt tới chân như, đến Niết-bàn bất sanh bất diệt. Chúng ta tụng Bát-nhã thường nghe câu *chiếu kiến ngũ uẩn giai không.* Không đó không phải là không ngơ, không trơn, mà là không có tướng cố định, không thật là năm uẩn. Quán chiếu như vậy sẽ qua hết mọi khổ nạn. Không phải dùng trí Bát-nhã

để soi xét quán chiếu những gì xa xôi bên ngoài, mà chính soi ngay nơi năm uẩn của mình, thấy rõ năm uẩn của mình. Từ năm uẩn đó đạt được nghĩa chân như, năm uẩn tức là nghĩa xứ tương ưng với Bát-nhã.

Đoạn trên nói *như chân như thậm thâm, sắc cũng thậm thâm* là đứng về mặt chân như để nhìn qua sắc. Đoạn dưới nói *như sắc chân như thậm thâm nên sắc cũng thậm thâm* là đứng về mặt sắc để nhìn lại chân như. Chẳng khác nào từ cái bàn chúng ta phân tích để tìm ra lý không tướng của nó, rồi từ lý không tướng nhìn ra tướng duyên hợp. Đó là ở hai góc cạnh để nhìn sự vật. Như vậy nơi chúng ta có cái thậm thâm vi diệu, bây giờ sống với cái thậm thâm vi diệu, hay sống với cái thô thiển vô thường sanh diệt? Nếu sống với vô thường sanh diệt thì không nhận ra thậm thâm vi diệu ở trong.

Tóm lại, ý đoạn này ngài Thiện Hiện hỏi về nghĩa xứ tương ưng với Bát-nhã mà chư Bồ-tát ứng dụng tu chứng được viên mãn công đức. Đức Phật chỉ nghĩa xứ đó là Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vô sanh, vô diệt, không có, tịch tịnh, lìa nhiễm, Niết-bàn. Chẳng phải Bát-nhã chỉ có những danh từ đó, phải nhận ra ngay nơi năm uẩn là nghĩa xứ tương ưng với Bát-nhã. Tất cả pháp đều là chân như, chân như tức là tất cả pháp, hai cái không rời nhau.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Thế Tôn! Phương tiện rất đặc biệt vi diệu ngăn dẹp các sắc hiển bày Niết-bàn, ngăn dẹp thọ tưởng hành thức hiển bày Niết-bàn.

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Đúng thế! Đúng thế! Như lời ông nói. Thiện Hiện nên biết, chư Bồ-tát ma-ha-tát nên đối với nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế suy xét kỹ càng, nên nghĩ thế này: Ta nay nên như lời dạy Bát-nhã ba-la-mật-đa mà học. Ta nay nên như Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm đã nói mà học.

Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay đối nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế suy xét kỹ càng, như lời dạy Bát-nhã ba-la-mật-đa mà trụ, như lời dạy Bát-nhã ba-la-mật-đa mà học. Bồ-tát ma-ha-tát này do y Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế suy xét kỹ càng, tinh tấn tu học cho đến một ngày, được phước vô lượng vô biên. Như người nhiều tham dục lại hay xét nét, cùng người nữ đẹp hẹn giờ gặp gỡ. Người nữ kia bị việc trở ngại không thể đến được, người này bị dục tâm thiêu đốt liên tục. Thiện Hiện! Ý ông nghĩ sao? Người này dục tâm do chỗ nào khởi?

Thiện Hiện thưa:

- Thế Tôn! Người này dục tâm do người nữ khởi động. Nghĩa là họ nghĩ thế này: Sao người đẹp không đến cùng ta vui vẻ khoái lạc?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Ý ông nghĩ sao? Người kia trông không được một ngày một đêm chừng bao nhiêu niệm dục sanh?

Thiện Hiện Thưa:

- Bạch Thế Tôn! Người này một ngày một đêm dục niệm rất nhiều.

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa suy xét kỹ càng, tinh tấn tu học, cho đến một ngày, sẽ vượt khỏi kiếp số sanh tử lưu chuyển, cùng đồng số niệm khởi dục của người tham dục kia chờ đợi người đẹp một ngày một đêm.

Đây nói về người biết học, biết trụ Bát-nhã, y theo đó tu hành thì công đức hơn tất cả những người làm công đức khác. Tôi đi từ từ theo ý của đoạn kinh này. Trước tiên, chủ yếu phải trụ, phải học Bát-nhã, nhờ *y theo Bát-nhã mà trụ, mà học, tinh tấn tu hành* nên được phước đức vô lượng vô biên.

Phật dùng thí dụ người nhiều tham dục hẹn hò với cô gái đẹp. Khi người kia không tới, trong một ngày một đêm tâm niệm của người này sanh khởi bao nhiêu dục? Không nói đến tham dục, giả sử người thân của mình đi đâu mà hẹn ngày đó về, đúng ngày hẹn không về, mình ngồi nhà trông một ngày một đêm, khởi niệm nghĩ về người đó, chuyện này chuyện nọ, chừng bao nhiêu lần? Nhiều lắm. Như vậy để thấy rằng niệm khởi không biết bao nhiêu mà tính. Phật kết luận, nếu người y theo Bát-nhã tu hành tinh tấn chỉ trong một ngày, sẽ tiêu diệt kiếp số sanh tử lưu chuyển đồng như số niệm khởi của người tham dục kia. Diệu dụng biết dường nào!

Chỉ một ngày thôi, một ngày đối với chúng ta không phải là nhiều, từ sớm cho tới chiều y theo nghĩa xứ tương ưng Bát-nhã, trụ trong đó tu học nghiền ngẫm, sẽ vượt qua kiếp số sanh diệt nhiều hơn số niệm khởi của anh chàng trông đợi người đẹp kia. Hôm nào mấy chú thử làm trọn một ngày, đừng có niệm thứ hai nào chen vô hết. Toàn là niệm Bát-nhã, không phải niệm kinh, mà nhìn tất cả pháp cái gì cũng thấy là Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác... Niết-bàn. Thấy thấu đáo tột cùng không chút nghi ngờ, lúc đó tâm lóng lặng, tự nhiên những vọng niệm lăng xăng như kiếp số sanh tử tiêu diệt. Đó gọi là siêng tu học Bát-nhã, *vượt khỏi kiếp số* nhiều hơn niệm khởi của người tham dục.

Thiện Hiện nên biết, Bồ-tát ma-ha-tát này nương theo Bát-nhã ba-la-mật-đa suy xét kỹ càng, tinh tấn tu học, hay giải thoát tất cả lỗi lầm ngăn ngại Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Thế nên, Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa suy xét kỹ càng, tinh tấn tu học, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Bồ-tát nương Bát-nhã tinh tấn tu học hay giải thoát tất cả lỗi lầm làm ngăn ngại Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Vì tất cả lỗi lầm đều từ si mê, tu học Bát-nhã hay phá dẹp si mê, không còn vọng chấp lỗi lầm.

Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa suy xét kỹ càng, siêng năng tu học trải một ngày một đêm, được công đức hơn chư Bồ-tát lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa trải số kiếp như cát sông Hằng, hành bố thí công đức vô lượng vô biên.

Đoạn trên nói tu Bát-nhã một ngày mười hai tiếng đồng hồ, đây nói tu Bát-nhã một ngày một đêm hai mươi bốn tiếng. So sánh công đức bố thí vô lượng vô biên trải qua số kiếp như cát sông Hằng, không bằng người y theo Bát-nhã một ngày một đêm tinh tấn tu hành. Đoạn thí dụ này thời gian còn rút ngắn hơn nữa. Bố thí trải nhiều đời như thế thì công đức bao nhiêu? Bây giờ chỉ cần một ngày một đêm tu Bát-nhã, công đức còn hơn công đức đó nữa. Bố thí có giới hạn còn khó làm trọn đời, huống nữa là bố thí trải qua số kiếp như cát sông Hằng, vậy mà công đức không bằng người một ngày một đêm thực hành Bát-nhã không lay chuyển, không bị xen tạp. Chúng ta hy sinh một ngày một đêm cũng dễ, như mấy chú nhỏ ca nhạc kịch thức một đêm cũng được. Tu như vậy so sánh với người lìa Bát-nhã bố thí, công đức hơn rất nhiều. Vì sao? Chú ý chỗ quan trọng là một bên y Bát-nhã tu, một bên lìa Bát-nhã thực hành bố thí. Hơn kém nhau vì có Bát-nhã hay không có Bát-nhã.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa suy xét kỹ càng, siêng năng tu học trải qua một ngày một đêm, chỗ được công đức hơn chư Bồ-tát ma-ha-tát lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa trải số kiếp như cát sông Hằng lấy đồ cúng dường những vị Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán, Độc giác, Bồ-tát, Như Lai, công đức bố thí vô lượng vô biên.

Chúng ta được vinh hạnh cúng dường những vị thánh như Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Độc giác, Bồ-tát, Phật, đã là một việc hy hữu, ở đây nói chỉ cần tu Bát-nhã một ngày một đêm còn hơn công đức cúng dường kia.

Nên nhớ cúng dường như vậy mà lìa Bát-nhã chứ không phải y Bát-nhã. Đoạn trước là so sánh công đức bố thí ở thế gian, đoạn này so sánh công đức bố thí cho bậc thánh, số kiếp nhiều như cát sông Hằng, cũng không bì được tu Bát-nhã một ngày một đêm.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa mà trụ, trải một ngày một đêm siêng năng tu học bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát-nhã, chỗ được công đức hơn chư Bồ-tát ma-ha-tát lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa trải số đại kiếp như cát sông Hằng, siêng năng tu học bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát-nhã được công đức vô lượng vô biên.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa đã nói mà trụ, trải một ngày một đêm lấy pháp vi diệu thí các hữu tình, chỗ được công đức hơn chư Bồ-tát ma-ha-tát lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa trải số đại kiếp như cát sông Hằng lấy pháp vi diệu thí các hữu tình được công đức vô lượng vô biên.

Tu lục độ tương ưng với Bát-nhã và tu lục độ lìa Bát-nhã, hai việc đó hành động như nhau, nhưng kết quả khác nhau. Một bên chỉ tu *một ngày một đêm*, công đức vượt hơn bên trải qua *số đại kiếp như cát sông Hằng*. Nếu học đạo mà không khéo nhận định thì đời tu của mình tốn công mà kết quả không có bao nhiêu. Bởi vì y Bát-nhã mà tu, bất cứ tu pháp nào cũng đi tới chỗ

cứu cánh Niết-bàn, còn tất cả pháp tu nào lìa Bát-nhã cũng đều nằm trong sanh tử. Còn nằm trong sanh tử thì chừng nào ra khỏi? Đến Niết-bàn tất nhiên là thoát ly sanh tử bao nhiêu kiếp rồi.

Dùng những thí dụ này để thấy hiệu nghiệm của Bát-nhã cao sâu vượt các pháp tu bình thường. Thí dụ một người đêm nào cũng sám hối một muôn lạy tức một vạn Phật, và một người ngồi rất là bình tĩnh, thấy các pháp duyên hợp như huyễn. Nhận xét công phu hai người đó ai nặng nhọc? Người lạy Phật toát mồ hôi, nếu một vạn lạy thì rủn chân khuỵu gối, công phu hết sức nhiều, đôi khi vẫn còn phiền não. Còn người kia ngồi nhìn sự vật, nhìn thấy các pháp như huyễn, rồi cười thôi, nhẹ nhàng làm sao! Rõ ràng tác dụng ở trí tuệ thấy không có gì thật, không chấp cái gì để sanh phiền não. Đó là chỗ tôi nói hết sức gần. Lạy Phật mà không quán chiếu chỉ có phước chứ trí tuệ không tăng trưởng.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, có giác ngộ mới giải thoát; không tăng trưởng trí tuệ làm sao giác ngộ. Nỗ lực dồn tâm trí quán chiếu, đó là trí tuệ sáng suốt. Trí tuệ sáng suốt là bước tiến vào chỗ giác ngộ, chúng ta từ từ dẹp sạch phiền não. Lạy sám hối trọn đời, phước nhiều như quả núi mà hưởng hết rồi cũng bị đọa, không đưa đến giải thoát. Như vậy mới thấy hiệu nghiệm riêng của mỗi lối tu. Nếu học Phật không hiểu được cội gốc đó, thấy ai nhọc sức dụng công mình phục, lạy một vạn lạy mình làm sao nổi! Phục cái công nhưng biết đó

không phải mở sáng trí tuệ, trí tuệ không mở sáng thì không bao giờ có giải thoát.

Như một người làm ăn cần kiệm, chắt mót từng đồng từng cắc, trở thành giàu to; còn một người thì chăm chỉ học hành cho trí tuệ mở mang thông suốt. Hai người này, người làm ăn ra tiền giữ tiền cực khổ biết mấy, còn người học kia thấy nhàn hơn. Thời gian của người ăn học bằng thời gian người lập nghiệp, tuy không có tiền của, nhưng khi thành tài biết ứng dụng tạo sự nghiệp. Người chỉ lo làm không mở mang tri thức, tiền của không chắc chắn giữ được, khó nhọc rất nhiều. Còn người có vốn liếng học hành không ai cướp được của họ. Một bên nuôi dưỡng trí tuệ để thành tài, một bên tạo vật chất để thành sự nghiệp, hai bên đều thành công hết. Nhưng khi được rồi, một bên mất, một bên không mất, cùng trong một đời. Đó là nói chuyện thế gian.

Nếu chúng ta tu bằng trí tuệ, hướng đến con đường giác ngộ thì giải thoát bền lâu, còn chỉ dồn công để tu các hạnh lành thì được phước đức, nhưng phước không có trí thì chẳng bền lâu. Sự khác biệt hai bên rõ ràng. Phật so sánh để thấy rõ, nếu lìa Bát-nhã mà tu học thì dù dụng công tới đâu cũng chỉ được phước báo, không được giải thoát.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa đã nói mà trụ, trải một ngày một đêm tu ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần và các thiện căn khác, chỗ được công đức hơn chư Bồ-tát

ma-ha-tát lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa trải số đại kiếp như cát sông Hằng, tu ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần và các căn lành khác được công đức vô lượng vô biên.

Nếu có người một ngày một đêm y theo Bát-nhã *tu tập ba mươi bảy phẩm Bồ-đề và các thiện căn khác,* công đức còn hơn người lìa Bát-nhã mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo trải qua số kiếp như cát sông Hằng. Ở đây nói chung các pháp tu của hàng Thanh văn, Bồ-tát, nếu cộng với Bát-nhã, chỉ một ngày một đêm, công đức hơn các pháp tu không có Bát-nhã trải qua số đại kiếp như cát sông Hằng.

Chỗ đức Phật nói, mới nghe thấy quá sức tưởng tượng. Hồi xưa giảng kinh Kim Cang, tôi có dùng thí dụ như sáng sớm mặt trời lên, sương còn đọng trên lá cây, có ánh nắng rọi qua lóng lánh như những hạt kim cương. Đem cả trăm ngàn muôn ức hạt kim cương trong lá cây đổi lấy một hạt kim cương thật, chúng ta chịu đổi không? Mới nhìn thấy cũng lóng lánh giống nhau, nhưng mà bao nhiêu đem đổi cũng không đổi hết. Cũng vậy, đem bao nhiêu công đức sanh diệt đổi với công đức giác ngộ giải thoát đều không bì kịp. Phật dùng những thí dụ rõ ràng để chúng ta thấy tu chân thật bằng trí tuệ và tu không có trí tuệ khác nhau như thế.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa đã nói mà trụ, trải một ngày một đêm tu hành các thứ tài thí pháp thí, ở chỗ vắng vẻ buộc niệm suy xét trước tu hành các thứ

phước nghiệp, cùng các hữu tình bình đẳng đồng có, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, chỗ được công đức hơn chư Bồ-tát ma-ha-tát lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa trải số đại kiếp như cát sông Hằng tu hành các thứ tài thí pháp thí, ở chỗ vắng vẻ buộc niệm suy xét trước tu hành các thứ phước nghiệp, cùng các hữu tình bình đẳng đồng có, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề được công đức vô lượng vô biên.

Đây nói về *công đức hồi hướng*. Bồ-tát tu các phước lành, y theo Bát-nhã mà trụ một ngày một đêm, đem công đức tu của mình hồi hướng cho chúng sanh, hơn hẳn người tu hạnh đó vô số kiếp hồi hướng như vậy mà ly Bát-nhã.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa đã nói mà trụ, trải qua một ngày đêm duyên khắp ba đời chư Phật Thế Tôn và các đệ tử có những công đức thiện căn, hòa hợp xứng lượng hiện tiền tùy hỷ, cùng các hữu tình bình đẳng đồng có, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, chỗ được công đức hơn chư Bồ-tát ma-ha-tát lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa trải số đại kiếp như cát sông Hằng khắp duyên ba đời chư Phật Thế Tôn và các đệ tử có những công đức thiện căn, hòa hợp xứng lượng hiện tiền tùy hỷ, cùng các hữu tình đồng có, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề được công đức vô lượng vô biên.

Đoạn trước nói hồi hướng công tu của mình, bây giờ hồi hướng khắp hết ba đời chư Phật, các ngài có

bao nhiêu công đức mình đều phát tâm tùy hỷ tán thán, và tất cả đệ tử Phật có bao nhiêu công đức cũng tùy hỷ tán thán, hồi hướng công đức tùy hỷ tán thán đó cùng các hữu tình đồng có với mình. Hồi hướng như vậy trong một ngày một đêm ứng hợp với Bát-nhã hơn hẳn những người tu như vậy hồi hướng như vậy trong vô số kiếp mà lìa Bát-nhã.

Ở đây chúng ta tu rất đơn sơ, tối tụng Bát-nhã có ba biến, thì công đức hồi hướng của ba biến Bát-nhã sánh với công đức những người tụng nhiều bộ kinh có nhằm vào đâu? Nhưng khi tụng như vậy khế hợp với Bát-nhã, thời gian nửa giờ cũng bằng mấy tiếng đồng hồ của người ta. Nếu không khế hợp thì không hơn người bao nhiêu. Tụng Bát-nhã mà không khế hợp với Bát-nhã nghĩa là sao? Tụng Bát-nhã mà niệm khởi liên miên, thấy các pháp đều thật có, ngã thật, pháp thật, người thật, tụng hay thật, tụng giỏi thật, đánh mõ đều thật, đánh mõ hay thật v.v... tất cả đều thấy thật, như vậy công đức nhiều ít? Nếu tụng Bát-nhã chỉ cứ tụng, trí quán thấy ngũ uẩn giai không, trong nửa tiếng đồng hồ công đức không biết bao nhiêu. Nên ráng ứng dụng tu hành làm ít mà ích lợi nhiều; nếu cứ chạy theo hình thức, làm nhiều mà kết quả không bao nhiêu.

Chúng ta phải biết cách tu chân thật khác với cách tu chưa chân thật. Tôi thí dụ như mấy chú ở trong phòng nói chuyện ồn, tôi bước đến, người nào thấy tôi trước liền im, người đó có chân thật không? Im lặng là vì có người lớn tới, nếu người lớn ra rồi thì ồn trở lại.

Như vậy được tịch tịnh khi có người lớn, không có người lớn thì không tịch tịnh. Ngồi thiền cũng vậy, khi có người thì ngồi chăm chăm, khi không có người thì gục lên gục xuống. Đó là tu trên hình tướng để thiên hạ thấy cho vui thôi chứ không thật. Nên ráng thật tu, dù tôi không có mặt mấy chú cũng như vậy, cũng vẫn tịch tịnh, vẫn ngôn ngữ nhẹ nhàng êm ái, vậy đó là hay. Còn đợi thấy tôi mới nhẹ nhàng êm ái thì muộn quá!

Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Như Thế Tôn nói: "Các hạnh đều do phân biệt mà có, từ vọng tưởng sanh, trọn không thật có." Bởi nhân duyên gì chư Bồ-tát này được công đức vô lượng vô biên?

Ngài Thiện Hiện bạch Phật, Thế Tôn nói các hạnh đều do phân biệt mà có, từ vọng tưởng sanh trọn không thật có. Các hạnh là không thật, tại sao Phật nói được công đức vô lượng vô biên? Như vậy là Phật xác nhận công đức thật có? Đó là ý vấn nạn cho rõ vấn đề.

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Đúng thế, đúng thế, như lời ông nói. Song chư Bồ-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm cũng nói các hạnh do phân biệt làm ra, không, vô sở hữu, hư dối chẳng thật. Vì sao? Vì chư Bồ-tát này khéo học nội không cho đến vô tánh tự tánh không, đã quán sát các hạnh thảy đều do phân biệt mà có, không, chẳng thật có, hư vọng không thật.

Bồ-tát hằng như như quán sát các hạnh đều do phân biệt mà có, không, chẳng thật có, hư vọng không thật, như thế, như thế, bèn không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa; như như không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa, như thế, như thế, được công đức vô lượng vô biên.

Những chữ này dùng rất chính xác nhưng rắc rối. Đầu tiên Phật xác nhận Thiện Hiện vấn nạn rất đúng. Các Bồ-tát khi tu Bát-nhã cũng thấy như vậy, thấy là các hạnh do phân biệt mà có, đều không, chẳng thật có. Vì các ngài khéo quán nội không, là chỉ cái không bên trong của năm uẩn, sáu căn, còn ngoại không là cái không của sáu trần. Năm uẩn không cố định, sáu trần không cố định, cả năm uẩn và sáu trần trong và ngoài đều không cố định. Cho đến các pháp không tự tánh tức là không một pháp nào cố định. Thấy rõ ràng như vậy, mới biết tất cả đều do phân biệt mà có.

Thí dụ chúng ta gọi đây là đồng hồ, đây là cái khăn, sự thật trên lý không cố định thì không có cái gì là đồng hồ, gì là cái khăn. Mọi sự vật do vọng tưởng phân biệt đặt tên. Chính cái làm thành sự vật đã không thật thì cái tên có thật không? Xét kỹ mọi vật, trăm ngàn thứ tên đều do mình phân biệt mà đặt ra. Khi đặt tên rồi cho mỗi cái tên là thật, nếu dùng trí Bát-nhã mà nhìn thì thấy tất cả là giả danh, tất cả đều duyên hợp hư dối. Đó là cái nhìn chung tất cả thấu đáo tận gốc nguồn. Chúng ta tranh cãi với nhau chỉ trên vọng

tưởng phân biệt. Mà đã là vọng tưởng phân biệt thì cãi làm chi? Ngôn ngữ đặt ra tùy địa phương tùy vùng, tạm đặt với nhau không có gì là thật. Buổi đầu con người do ông bà cha mẹ tập quen một thứ tiếng, trở thành ngôn ngữ đặt ra cho mỗi vật. Mỗi người kêu mỗi cách, phải hiểu nhau tiếng đó là cái này, tiếng kia cũng là cái này, một sự vật có cả trăm ngàn thứ tiếng để gọi, không có cái gì là thật, do vọng tưởng phân biệt đặt ra thôi. Giả sử mấy chú học sinh ngữ, học hết tiếng của thế gian, chừng bao nhiêu năm cho xong? Cả đời cũng không hết, dù học được một ngàn thứ tiếng cũng là vọng tưởng chơi thôi. Chỗ chân thật là thấu tột nguồn gốc của các thứ tiếng do vọng tưởng phân biệt đặt ra.

Phật biết tất cả là biết bản chất của mọi sự vật không thật. Như tôi nói tôi biết tâm mấy chú, tất cả tâm dấy lên đều là vọng tưởng. Nghĩ thiện nghĩ ác chỉ là một lớp giả ở trên, bản chất của nó không thật. Người tu thấy tột bản chất của sự vật nên không chấp giả danh giả tướng, trên danh tướng không chấp là cơ hội để tiến tới chỗ chân thật. Chúng ta chấp danh tướng nên cả ngày sống trong điên đảo sanh diệt. Nhìn thấy người này đẹp, người kia xấu, rồi đặt ra tướng này sống dai, tướng kia chết yểu, tướng này có cái này hay, tướng kia có cái nọ dở. Cứ nhìn theo giả tướng mà khen chê chuyện này sang chuyện khác, rối rắm thêm rối rắm. Phải thấy rõ đó chỉ là ngũ uẩn hư dối, thân nào

cũng vậy, dù tướng đẹp, xấu cũng là ngũ uẩn duyên hợp, không có gì khác. Biết như vậy thì mọi phân biệt giảm, phân biệt giảm thì tình thương ghét giảm. Như vậy dễ tu hay khó?

Ở đây Phật dạy tất cả các hạnh đều do phân biệt mà có, không tự tánh, không có thật. *Bồ-tát hằng như như quán sát các hạnh đều do phân biệt mà có, không, chẳng thật có, hư vọng không thật.* Quán sát tức là động, là biến dời tại sao nói như như? Như như nghĩa là nhìn sự vật muôn hình vạn trạng bằng trí tuệ bất biến, thấy tất cả pháp không tự tánh. Khi thấy một trăm vật, vật nào cũng duyên hợp hư dối, lúc đó có phân biệt gì không? Thấy như nhau đâu có khác gì nên nói như như. Như như không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa. Nếu ứng dụng đúng tinh thần Bát-nhã thấy mọi vật đều là như như, vật nào cũng đều như thế. Nhìn trăm ngàn muôn thứ mà tâm không xao xuyến, không loạn động. Chỗ không xao xuyến không loạn động gọi là công đức vô lượng vô biên. Còn nhìn mọi vật trên giả tướng chấp trước phân biệt hơn thua, lúc đó tạo ra nghiệp sai biệt, không có công đức.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Vô lượng vô biên có sai biệt gì?

Phật dạy:

- Nói vô lượng ấy là đối chỗ này lượng nó dứt hẳn. Nói vô biên ấy là đối trong đây đếm chẳng thể hết.

Đo không được, đếm không hết nên gọi là vô lượng vô biên. Vô lượng là chỉ cho thể đo lường không được, vô biên là chỉ cho số không biết bao nhiêu mà kể.

Thiện Hiện thưa:

- Vả có nhân duyên gì sắc nói vô lượng vô biên, thọ tưởng hành thức cũng nói vô lượng vô biên?

Phật dạy:

- Có nhân duyên nên sắc nói vô lượng vô biên, thọ tưởng hành thức cũng nói vô lượng vô biên.

Thiện Hiện thưa:

- Do nhân duyên gì nên sắc nói vô lượng vô biên, thọ tưởng hành thức cũng nói vô lượng vô biên?

Phật dạy:

- Vì sắc tánh không, nên nói vô lượng vô biên. Thọ tưởng hành thức tánh không, nên nói là vô lượng vô biên.

Đoạn này phân tích để thấy rõ tính chất của năm uẩn vô lượng vô biên. Vì sao có thể nói như thế? *Vì sắc tánh không, nên nói vô lượng vô biên. Thọ tưởng hành thức tánh không, nên nói vô lượng vô biên*. Chúng ta tu được công đức vô lượng vô biên là vì thấy bản thân năm uẩn vô lượng vô biên. Nếu sự vật có tánh cố định thì không vô lượng vô biên vì có thể đếm được, đo được. Tất cả sự vật không có thể cố định, lấy gì mà

đo lường? Năm uẩn cho đến các pháp vô lượng vô biên là như vậy. Công đức lạy Phật muôn lạy thì công đức đo lường được là một muôn lạy công đức. Trí tuệ hằng quán vô biên không ngằn mé, nên công đức không tính đếm được.

Thiện Hiện thưa:

- Vì chỉ sắc thọ tưởng hành thức là không, hay tất cả pháp cũng đều không?

Phật bảo:

- Ta trước đâu chẳng nói tất cả các pháp đều không?

Thiện Hiện thưa:

- Phật tuy thường nói các pháp đều không, mà các hữu tình không thể thấy biết giác, nên nay con lại hỏi.

Phật tuy nói các pháp đều không nhưng các chúng sanh không thấy, không biết, không giác, nên con phải hỏi. Nếu thấy, biết, giác thì ngang đây không còn cãi, ai nói gì cũng cười vui cả ngày. Có gì thật, có gì cố định để bám? Cũng như những đám mây trên trời khi tụ khi tan, khi có hình vật này khi có hình vật nọ... Đổi tới đổi lui, khi đẹp khi xấu, khi xanh khi trắng... Thấy mây như vậy chúng ta có hồi hộp, có buồn vui theo nó hay không? Không. Nó không dính gì với mình nên hợp tan không bận lòng. Nếu thấy cuộc đời như vậy thì có gì phải trách móc phiền giận người này người kia. Công dụng của

Bát-nhã là phá tan cố chấp. Thấy đúng như thật không có gì cố định, sanh không thật, diệt không thật thì chấp cái gì? Hiểu như vậy thì phước đức vô lượng vô biên.

Phật dạy:

- Chẳng những sắc thọ tưởng hành thức là không, mà ta nói các pháp thảy đều không.

Thiện Hiện thưa:

- Vô lượng vô biên là tăng ngữ cho cái gì?

Phật dạy:

- Vô lượng vô biên là tăng ngữ cho Không, vô tướng, vô nguyện.

Tăng ngữ là lời thêm lên. *Vô lượng vô biên là tăng ngữ cho Không, vô tướng, vô nguyện*. Nguyên từ Không, vô tướng, vô nguyện mà nói thêm lên là vô lượng là vô biên, đó là tăng ngữ.

Thiện Hiện thưa:

- Vô lượng vô biên chỉ là Không, vô tướng, vô nguyện hay lại có nghĩa nào khác?

Phật dạy:

- Ý ông nghĩ sao? Ta đâu chẳng nói tất cả pháp môn thảy đều là không?

Không riêng vô tướng, vô nguyện là vô lượng vô biên, mà tất cả pháp đều như vậy.

Thiện Hiện thưa:

- Như Lai thường nói tất cả pháp môn thảy đều là không.

Phật dạy:

- Không tức là vô tận, không tức là vô lượng, không tức là vô biên, không tức là các nghĩa khác.

Không tức là vô tận, không tức là vô lượng, không tức là vô biên, không tức là các nghĩa khác. Chính vì các pháp không có tự tánh, nên các pháp là không, đã là không thì không có giới hạn để đo lường, cho nên nói là vô lượng, đã là không thì còn số nào để xác định nên nói là vô biên, chẳng những như vậy, không lại còn bao gồm tất cả nghĩa khác.

Thế nên, Thiện Hiện! Tất cả pháp môn tuy có các thứ ngôn thuyết sai biệt mà nghĩa không khác.

Thiện Hiện nên biết, các pháp về lý không, đều không thể nói. Như Lai phương tiện nói là vô tận, nói vô lượng, nói vô biên, nói là không, nói vô tướng, nói vô nguyện, nói vô tác, nói vô sanh, vô diệt, nói phi hữu, nói tịch tịnh, nói ly nhiễm, nói Niết-bàn.

Nói tất cả tên nhưng đều nằm trong *lý không*, lý không thì tất cả pháp đều không có cố định.

Các thứ nói như thế, pháp môn vô lượng mà nghĩa thật không khác, đều là Như Lai Ứng Chánh đẳng giác vì các hữu tình phương tiện diễn nói.

Tất cả lời nói đều là phương tiện. Như nói vô nguyện, vô tác, thật ra không có người thật thì nguyện cũng không thật, tác cũng không thật, nói vô tác được rồi cần gì nói vô nguyện? Nhưng có nhiều mặt, về mặt

ước mơ thì nói vô nguyện, về mặt tạo tác thì nói vô tác, chia chẻ từng mặt cho rõ.

Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Thế Tôn rất kỳ lạ, phương tiện khéo léo, thật tánh các pháp không thể tuyên thuyết mà vì hữu tình phương tiện hiển bày. Như con hiểu nghĩa Phật nói, thật tánh các pháp đều không thể nói.

Tánh thật của các pháp không thể nói. Tại sao? Vì thật tánh các pháp không lập danh tướng, khi có nói năng là lập danh tướng không phải thật tánh. Nếu nói cái này là duyên hợp không cố định thì có thành pháp gì không? Nhưng khi nói đây là đồng hồ, đây là cái khăn thì thành pháp. Đồng hồ, cái khăn có công dụng riêng của nó. Lập thành pháp mới nói được, không có tính cách cố định thì nói sao đây? Như vậy để thấy rằng trên thật tánh thì không có nói năng, có gọi có nói là trên giả tướng giả danh gượng nói để hiểu vậy thôi.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Đúng thế, đúng thế, thật tánh các pháp đều không thể nói. Vì cớ sao? Vì tánh tất cả các pháp đều cứu cánh không, không có người hay tuyên thuyết, nên cứu cánh không.

Tất cả các pháp cứu cánh không, người nói không thật thì nói cái gì? Khi mình là chủ phân biệt khen chê cái này cái kia, đó là chủ phân biệt khách. Bây giờ chủ không thật thì nói cái gì với ai, có gì để nói? Rõ ràng

không có người tuyên thuyết nên không có pháp để thuyết. Nên nói rốt ráo không.

Thiện Hiện thưa:

- Nghĩa không thể nói có tăng giảm chăng?

Phật dạy:

- Nghĩa không thể nói không tăng không giảm.

Thiện Hiện thưa:

- Nếu nghĩa không thể nói không tăng không giảm, thì bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng không tăng không giảm. Nếu sáu thứ ba-la-mật-đa này cũng không tăng không giảm thì tại sao Bồ-tát ma-ha-tát tu hành bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa cầu chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, hay gần Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề?

Thiện Hiện hỏi lại, đã không tăng không giảm thì không cần cầu, không có chứng. Vì sao có Bồ-tát y Bát-nhã ba-la-mật-đa *cầu chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, hay gần Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề?* Phật trả lời:

- Như thế! Như thế! Bố thí v.v... sáu thứ ba-la-mật-đa này không tăng không giảm cũng không thật có. Song chư Bồ-tát ma-ha-tát khi tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện khéo léo không nghĩ thế này: "Bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế có tăng có giảm." Chỉ nghĩ thế này: "Duy có danh tướng gọi là bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa." Bồ-tát ma-ha-tát này khi tu hành bố thí cho đến Bát-nhã

ba-la-mật-đa tác ý đồng hành, cùng y đó khởi tâm và thiện căn, cùng các hữu tình bình đẳng đồng có, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, như Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề của Phật vi diệu thậm thâm mà khởi hồi hướng, do hồi hướng phương tiện khéo léo này thế lực tăng thượng hay chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Tác ý đồng hành nghĩa là gì? Như chúng ta khởi quán các pháp như huyễn, đó là tác ý theo tinh thần Bát-nhã. Nếu nghe nói tướng đẹp tướng xấu, mình tác ý khen chê, đó là tác ý nhơ nhiễm. Đồng hành tức là cùng làm, cùng y theo Bát-nhã khởi tâm tu, cùng với hữu tình *hồi hướng đạo Bồ-đề*. Đây là chỗ không tu mà tu, hiểu cho thấu đáo mới thấy cái hay của nó. Các pháp không thật không tăng không giảm, không có gì để tu tiến tới giác ngộ viên mãn.

Trên lý thì như thế, nhưng phương tiện khéo léo, trên giả danh giả tướng tạo các điều kiện, dùng trí tuệ khởi quán là tác ý, thực hành những điều thiện là đồng hành. Nhờ đó hồi hướng tất cả chúng hữu tình đồng được Chánh đẳng Bồ-đề như Bồ-đề của Phật. Đây là *thế lực tăng thượng*, có sức mạnh đưa chúng ta mau đến đạo quả vô thượng.

Nếu thấy tất cả pháp như huyễn rồi ngồi ngó chơi, như vậy là vô tình đi tới chỗ tiêu cực. Phải đạt lý mà không chấp lý, tích cực ở chỗ không tu mà khởi tu, chỗ không làm mà khởi làm. Biết tất cả pháp không thật, ngôn ngữ không thật, nhưng ông A chửi ông B, ông B

buồn khóc. Với người tỉnh thì ngôn ngữ là giả tướng không thật, nhưng người kia thấy nó thật nên đau khổ, mình phải khởi tâm lành khuyên ông này đừng chửi cho ông kia bớt buồn. Không phải thấy vậy rồi để mặc ai làm gì làm, thằng nhỏ té là huyễn đỡ làm chi, không thấy gì cần phải làm hết! Tuy là tướng giả, nhưng khi người đang mê thấy là thật thì phải giúp đỡ bằng cách đánh thức họ, là khởi tác ý quán các pháp đồng thời khởi tâm hòa hợp thiện căn, mới có sức mạnh đưa mình tới Bồ-đề. Sức mạnh tác ý thiện căn đồng hành là từ bi, nhìn đúng lý là trí tuệ, có trí tuệ mà thiếu từ bi thì không thành Phật.

Học Bát-nhã mà không thấy mấy chỗ này, rất dễ bị chấp lầm: Cái gì cũng không, tu chi cho phiền! Nói lý suông rất dễ, nhưng gặp việc cực khổ không làm được, hiểu và làm không theo kịp nhau. Phật khuyến khích chư Bồ-tát quán các pháp không, vô sở hữu nhưng luôn tu tập sáu pháp ba-la-mật, hòa hợp giữa trí quán và thiện căn mới đưa chúng hữu tình đến Niết-bàn. Hiểu như vậy mới thông tinh thần Đại thừa, nếu không hiểu như vậy thì không thông tinh thần Đại thừa.

Thiện Hiện thưa:

- Sao gọi là Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề?

Phật dạy:

- Chân như các pháp, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Khi sống với thể chân như đó là Vô thượng Bồ-đề. Chúng ta sống với giả tướng giả danh, đó là mê bị nghiệp dẫn trầm luân. Đạt được bản tánh các pháp đó là giác,

trở về với lý tánh chân thật không còn bị nghiệp dẫn, tức là như như giải thoát. Mê và giác không hai, trên giả danh giả tướng lầm chấp là mê, thấy thật tánh các pháp không chỗ được là giác.

Thiện Hiện nên biết, vì chân như các pháp không tăng không giảm, chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề cũng không tăng không giảm. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nhiều phần an trụ tác ý tương ưng chân như như thế, thì gần Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Tại sao phải *tác ý tương ưng với chân như?* Vì chúng ta quên chân như của các pháp nên mê, bây giờ phải khởi quán để thấy rõ, gọi là tác ý tương ưng chân như. Cũng như lâu nay chúng ta tưởng năm uẩn là thật, bây giờ thấy rõ năm uẩn này không thật, đó là khởi tác ý. Công phu tu tập nằm chỗ tác ý ứng dụng tu hành.

Như thế, Thiện Hiện! Nghĩa không thể nói, tuy không tăng không giảm mà không thối thất chân như tác ý ba-la-mật, tuy không tăng không giảm mà không thối thất Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề là cái sở cầu. Nếu Bồ-tát ma-ha-tát an trụ tác ý chân như như thế, tu hành bố thí cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa liền gần Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Bát-nhã nói không mà không phải không. Nói *không tăng không giảm mà không thối thất chân như.* Về lý thì ba-la-mật cũng là giả danh, nhưng nếu không ứng dụng Bát-nhã thì không tới Bồ-đề được. Tuy giả danh mà bố thí vẫn làm, trì giới cũng vẫn giữ, không phải nói giả danh rồi bỏ hết. Nhiều khi không biết,

đi ra đường không cần ăn mặc trang nghiêm, cho rằng tu Bát-nhã là phá tướng, mấy thầy ăn mặc trang nghiêm là chấp tướng, như vậy không đúng. Trí tuệ thấy tột cùng mà hình thức vẫn thuận hợp với ba-la-mật, đó mới gọi là tu Bát-nhã.

Bát-nhã ba-la-mật-đa không dùng trí tuệ ứng dụng thì không đi đến đâu. Nội dung phẩm này nói về các pháp không tướng, không tướng là chân như. Người thực hành Bát-nhã đạt đến chân như không tướng là đạt đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Muốn đạt được thì phải tác ý quán chiếu Bát-nhã, đồng thời thực hành lục độ ba-la-mật, mới tới chỗ viên mãn Bồ-đề.

PHẨM KIÊN CỐ

Kiên cố là bền chắc, cứng rắn không gì phá vỡ được. Đầu tiên ngài Xá-lợi Tử hỏi.

Xá-lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát khi hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa là hành pháp kiên cố hay hành pháp không kiên cố?

Thiện Hiện đáp:

- Chư Bồ-tát ma-ha-tát khi hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa là hành pháp không kiên cố, chẳng phải hành pháp kiên cố. Vì sao? Tôn giả Xá-lợi Tử! Vì Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm và tất cả pháp cứu cánh đều là tánh không kiên cố. Vì cớ sao? Vì chư Bồ-tát ma-ha-tát khi hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa và tất cả pháp còn không thấy có pháp không kiên cố có thể được, huống thấy có pháp kiên cố có thể được.

Tại sao các đại Bồ-tát *khi hành thâm Bát-nhã là hành pháp không kiên cố?* Vì các ngài dùng mắt trí tuệ Bát-nhã thấy các pháp không có tánh kiên cố, bản chất không bền chắc. Tánh các pháp hư giả, thay đổi luôn, Bồ-tát thấy biết chúng không cố định nên tâm không chấp trước, không quyết đoán một bên. Đó gọi là hành pháp không kiên cố, chẳng phải tâm các ngài bị lay chuyển mà gọi là không kiên cố.

Câu trên vừa trả lời dứt khoát như vậy, câu dưới tiếp theo nói, các Bồ-tát đối với pháp Bát-nhã và tất cả pháp *còn không thấy có pháp không kiên cố có thể được, huống thấy có pháp kiên cố có thể được.* Cả kiên cố và không kiên cố đều bác luôn. Tại sao? Nói kiên cố hay không kiên cố là ngôn ngữ đối đãi, mỗi pháp đều không có tướng quyết định, không thể dùng danh tự ngữ ngôn để chấp chặt một bên. Vì thế ngài Thiện Hiện trả lời vừa khẳng định vừa phủ định.

Lúc đó có vô lượng vị thiên tử ở cõi Dục, cõi Sắc đều khởi nghĩ: Nếu thiện nam tử Bồ-tát thừa hay phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác, tuy thực hành nghĩa thú sâu thẳm của Bát-nhã ba-la-mật-đa mà đối với thật tế khéo không tác chứng, không sa vào bậc Thanh văn, Độc giác. Do nhân duyên này, những vị ấy rất là ít có, hay làm việc khó làm, thế nên phải cung kính. Vì cớ sao? Vì các thiện nam tử Bồ-tát thừa này tuy thực hành pháp tánh mà ở trong đó khéo không tác chứng.

Đây nói các thiện nam thiện nữ theo *Bồ-tát thừa tuy thực hành nghĩa thú Bát-nhã sâu thẳm, nhưng đối*

với thật tế không tác chứng, nghĩa là sao? Nghĩa là khi các vị ấy thực hành sâu Bát-nhã đến chỗ đã tỉnh giác, mà không an trụ chỗ tỉnh giác đó, nguyện độ tất cả chúng hữu tình, lăn vô thế gian để cứu chúng sanh. Như vậy gọi là không tác chứng. Những vị tu khi giác ngộ, thấy mình thoát khỏi vòng phàm tục, ngay đó các ngài an trụ rồi tác chứng, vì vậy rơi vào hàng Thanh văn, Độc giác. Các Bồ-tát này thì không như vậy, nên nói *những vị ấy làm việc khó làm, ít có*. Tâm niệm của các thiên tử cõi Dục, cõi Sắc đều khởi nghĩ cung kính đối với các Bồ-tát thực hành Bát-nhã mà không tác chứng.

Thiện Hiện biết tâm niệm của các thiên tử, bèn bảo rằng:

- Các thiện nam tử Bồ-tát thừa này không chứng thật tế, không sa vào bậc Thanh văn, Độc giác, không phải là điều rất ít có, cũng chưa lấy làm khó. Nếu chư Bồ-tát ma-ha-tát biết tất cả pháp và các hữu tình cứu cánh không phải có, đều không thể được, mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác, mặc giáp tinh tấn, thệ độ vô lượng vô biên hữu tình khiến vào Vô dư Niết-bàn. Bồ-tát ma-ha-tát này mới rất ít có, hay làm việc khó làm.

Ít có, khó làm tại chỗ nào? Thấy tất cả hữu tình là không thể được, không thật có, mà vẫn phát tâm vô thượng, mặc giáp tinh tấn độ hữu tình vào Vô dư Niết-bàn. Câu này giống câu trong kinh Kim Cang, *độ tất cả chúng sanh vào Vô dư Niết-bàn mà không thấy có chúng sanh được độ*. Câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề trong kinh

Kim Cang là phương pháp hàng phục tâm. Phật dạy độ tất cả chúng hữu tình là hữu tình trong tâm, còn ở đây là thấy chúng hữu tình ở ngoài không thật, như huyễn như hóa mà vẫn phát tâm nguyện độ tất cả. Đó là việc rất khó làm.

Ở thế gian, khi làm việc gì mà biết đó là giả dối có ai chịu làm không? Không ai can đảm, vì làm uổng công. Có hai hạng người biết giả dối vẫn làm, một là nghệ sĩ, hai là Bồ-tát. Nghệ sĩ biết tuồng tích không thật nhưng vẫn hăng hái biểu diễn. Bồ-tát biết tất cả chúng sanh duyên hợp hư dối không thật, vẫn xông pha độ tất cả chúng hữu tình. Hai bên khác nhau chỗ nào? Nghệ sĩ biết giả vẫn hăng hái làm vì được trả lương. Sân khấu tuy giả nhưng đồng lương thì thật. Khi lên sân khấu, được người hoan nghênh thì phấn khởi, bị người chê thì buồn bã, thấy khen chê là thật. Khi ra khỏi sân khấu thấy mình là thật. Bồ-tát không như vậy, biết tất cả chúng sanh không thật, nhưng không phải không có chúng sanh. Biết đời sống chúng sanh tạm bợ ngắn ngủi, các ngài vẫn hăng hái độ sanh, biết giả mà vẫn làm, để mong cầu cái gì? Không vì mình mà chỉ vì lợi lạc tất cả chúng sanh. Chỗ khác nhau giữa Bồ-tát và nghệ sĩ là như vậy. Bồ-tát mặc giáp tinh tấn thệ độ vô lượng chúng sanh, không cầu quyền lợi mà cũng không thấy có mình thật.

Bồ-tát mặc giáp tinh tấn điều phục tất cả hữu tình, chẳng khác nào mặc giáp điều phục hư không. Như có người mặc giáp cầm cung tên chiến đấu với hư không, mình nghĩ người đó là điên. Hư không mà, đánh với nó

làm chi, tốn công vô ích. Các Bồ-tát này có điên không? Có hai điểm chúng ta cần hiểu rõ. Thứ nhất, Bồ-tát dùng trí tuệ thấy chúng hữu tình tạm bợ hư dối, nhưng chúng sanh luôn thấy mình thật, cảnh thật. Vì thấy thật nên luôn luôn khổ đau. Bồ-tát giáo hóa điều phục họ, giúp tỉnh thức hết khổ đau. Thứ hai, biết chúng hữu tình không thật, Bồ-tát vẫn xông pha cứu độ như xông vào hư không. Chúng sanh hư dối, điều phục cũng hư dối, biết vậy vẫn hăng hái làm, vì tất cả việc làm cũng không thật. Đây nói *chư Bồ-tát ma-ha-tát biết tất cả pháp và các hữu tình cứu cánh không phải có, đều không thể được, mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác...* để chỉ rõ ý này.

Thiên tử nên biết! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát tuy biết hữu tình cứu cánh không phải có, trọn không thể được, mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác, mặc giáp tinh tấn, vì muốn điều phục các loài hữu tình, như có người vì muốn điều phục hư không. Vì sao? Chư thiên tử! Vì hư không ly nên biết tất cả hữu tình cũng ly, vì hư không không nên biết tất cả hữu tình cũng không, vì hư không không chắc chắn nên biết tất cả hữu tình cũng không chắc chắn, vì hư không không thể có nên biết tất cả hữu tình cũng không thể có, do nhân duyên này... nên Bồ-tát ma-ha-tát ấy mới rất ít có, hay làm việc khó làm.

Đoạn trên khen ngợi chư Bồ-tát là các bậc ít có ở thế gian, hay làm việc khó làm. Đoạn này nói thí dụ *Bồ-tát điều phục hữu tình như điều phục hư không*. Vì sao? Vì *hư không tánh ly*, hư không luôn lìa bỏ không dính mắc.

Người ta không thể nắm hư không, hữu tình cũng như thế, không có tánh cố định, không thể nắm bắt. *Vì hư không không nên biết tất cả hữu tình cũng không, vì hư không không chắc chắn nên biết tất cả hữu tình cũng không chắc chắn...* Ý nghĩa này xác định rõ ràng việc làm của Bồ tát. Biết hữu tình như hư không, dùng thí dụ điều phục hư không, luôn làm việc cứu độ mà tâm không dính mắc.

Thiên tử nên biết! Bồ-tát ma-ha-tát này mặc giáp đại nguyện, vì muốn điều phục tất cả hữu tình, mà các hữu tình cứu cánh không phải có, trọn chẳng thể được, như có người mặc giáp chiến đấu với hư không. Thiên tử! Bồ-tát ma-ha-tát này mặc giáp đại nguyện, vì muốn làm lợi ích tất cả hữu tình, mà các hữu tình và giáp đại nguyện cứu cánh chẳng có, đều không thể được. Vì sao? Chư thiên tử! Vì hữu tình ly, nên giáp đại nguyện này cũng ly. Vì hữu tình không, nên giáp đại nguyện cũng không. Vì hữu tình không chắc thật, nên giáp đại nguyện cũng không chắc thật. Vì hữu tình không thể có, nên giáp đại nguyện này cũng không thể có.

Thiên tử! Bồ-tát ma-ha-tát này làm việc điều phục và lợi ích các hữu tình cũng không thể được. Vì sao? Chư thiên tử! Vì hữu tình ly, nên việc điều phục, lợi ích cũng ly. Vì hữu tình không, nên việc điều phục, lợi ích cũng không. Vì hữu tình không chắc thật, nên việc điều phục, lợi ích cũng không chắc thật. Vì hữu tình không thể có, nên việc điều phục, lợi ích cũng không thể có.

Thiên tử! Chư Bồ-tát ma-ha-tát cũng không thể có. Vì sao? Chư thiên tử! Vì hữu tình ly, nên chư Bồ-tát ma-ha-tát cũng ly. Vì hữu tình không, nên chư Bồ-tát ma-ha-tát cũng không. Vì hữu tình không chắc thật, nên chư Bồ-tát ma-ha-tát cũng không chắc thật. Vì hữu tình không thể có, nên chư Bồ-tát ma-ha-tát cũng không thể có.

Nối tiếp ý trước, Bồ-tát muốn làm lợi ích hữu tình nên *mặc giáp đại nguyện*. Hữu tình không thật, *giáp đại nguyện cứu cánh chẳng có*. Bồ-tát thấy đối tượng không thật, phương tiện cứu giúp cũng không thật, đó là thấu tột lý Bát-nhã, người và pháp đều không.

Vì hữu tình ly, nên giáp đại nguyện này cũng ly. Vì hữu tình không, nên giáp đại nguyện cũng không. Vì hữu tình không chắc thật, nên giáp đại nguyện cũng không chắc thật. Vì hữu tình không thể có, nên giáp đại nguyện này cũng không thể có. Mấy câu này lặp đi lặp lại để nhấn mạnh về tánh không của các pháp. Chúng ta có phải hữu tình không? Phật nói hữu tình duyên hợp như huyễn, tại sao đây nói hữu tình ly? Vì có ly nên mới có hợp, nếu nó nguyên vẹn chắc thật cố định thì không có ly hợp.

Hiện tại mỗi ngày chúng ta ăn uống bồi bổ thân thể, vì bản chất nó là lủng bể không chắc thật nên cứ phải thêm vào, tìm chất này chất kia giữ gìn cho nó đừng tan hoại. Bồi bổ nhưng thân này có còn hoài không? Rốt cùng cũng phải lìa, bản chất nó là ly là tan hoại. Đó là nói hình thức thô, hình thức tế thì trong từng giây phút

các tế bào của chúng ta sanh diệt luôn luôn. Cái này vừa bị loại, phải có tế bào mới khác để thế chỗ. Sanh diệt nhỏ nhiệm không ngừng của tế bào dẫn tới sanh diệt của từng bộ phận, đến sanh diệt của khối thân thể này, chúng luôn luôn tụ rồi tan, ly rồi hợp.

Xét kỹ từng tâm niệm vọng tưởng của chúng ta cũng là ly. Có người nào giữ được một vọng tưởng từ sáng đến chiều không? Nó thay đổi biến thiên từng sát-na. Tình cảm cũng vui buồn không thường, cười đó khóc đó. Bản chất của hữu tình là không chắc thật, nhìn ra hoàn cảnh xã hội cũng không có gì bền chắc. Kinh nói hữu tình là không, là ly, là không chắc thật, điều này rất đúng.

Chỉ vì chúng ta si mê, sống trong vay mượn mà cứ tưởng là thật của mình. Thân này do đất nước gió lửa tạo thành, nó luôn đòi hỏi tứ đại bên ngoài phải bồi bổ, tứ đại trong thân mới tồn tại. Hơi thở là mượn không khí đem vô rồi trả ra, ăn cơm uống nước là mượn đất, mượn nước, bù đắp cái thân ghẻ đói. Cả ngày làm chuyện mượn trả, nếu êm xuôi thì thấy hạnh phúc, đem vô không trả ra được hay trả ra rồi không mượn vô được đều đau khổ. Khi trả ra hết không mượn lại được thì sao? Chết. Cuộc sống này sống bằng vay mượn, chỉ là trả gần trả xa, trả sớm trả muộn vậy thôi. Vay mượn mà cho là thật của mình, vay mượn tạm bợ mà chấp là bền lâu chắc thật, đó là si mê. Từ si mê sanh tham sân. Nếu rõ gốc ngu si lầm chấp, chúng ta buông bỏ tham sân, nhìn bản thân mình và các pháp bên ngoài đều là tánh ly thì đâu còn gì phiền não đau khổ.

Tinh thần Bát-nhã chỉ cho chúng ta thấy rõ lẽ thật. Hữu tình không thật, giáp đại nguyện cứu giúp hữu tình không thật, điều phục chúng sanh cũng không thật. Bồ-tát có thấy mình thật không? Bồ-tát chỉ là một hữu tình giác ngộ, từ cội gốc giác ngộ căn bản này làm tất cả việc, tinh tấn mặc giáp đại nguyện lăn xả vào cuộc đời như huyễn, như chiến đấu với hư không. Đó mới thật là lợi ích. Danh từ trong kinh thường nói *tam luân không tịch*, thấy chúng sanh hư dối, việc làm lợi ích hư dối, và người làm cũng hư dối. Cả ba đều vắng lặng, thấu suốt triệt để lý Bát-nhã đến chỗ này mới hoàn toàn rốt ráo.

Chư thiên tử! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói như thế tâm không chìm lặng, cũng không lo buồn, không kinh sợ, nên biết Bồ-tát ma-ha-tát này hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa. Vì sao? Chư thiên tử! Vì hữu tình ly, nên biết sắc uẩn cũng ly. Vì hữu tình ly, nên thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhãn xứ cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý xứ cũng ly. Vì hữu tình ly, nên sắc xứ cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhãn giới cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý giới cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhãn thức giới cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý thức giới cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhãn xúc làm duyên sanh các thọ cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý, xúc làm duyên sanh các thọ cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết địa giới cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết

thủy, hỏa, phong, không, thức giới cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nhân duyên cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên, tăng thượng duyên cũng ly.

Bồ-tát nghe nói hữu tình không chắc thật, chư Bồ-tát cũng không chắc thật, điều phục lợi ích hữu tình cũng không thật, tâm không lo buồn, không kinh sợ, như vậy mới thật là *hành thâm Bát-nhã*. Tâm Bồ-tát đã kiên cố, thấu rõ các pháp tánh không, nên không bận tâm, không sợ hãi, luôn làm việc lợi ích mà luôn xả ly.

Giải thích tiếp về chữ ly, có thể chia làm ba phần. Phần một nói về các pháp thế gian ly, năm uẩn ly, sáu xứ từ sắc xứ đến pháp xứ ly, sáu giới, sáu thức, sáu thọ cũng đều ly. Đây là quán sát phân tích từng phần trong thân, cho đến hợp chung lại thập nhị xứ, thập bát giới hoàn toàn lìa, không có gì cố định chắc chắn. Kể cả sáu đại: địa, thủy, hỏa, phong, không, thức cũng mang tính chất ly; các yếu tố nhân duyên để thành lập bản thân và ngoại cảnh đều ly. Luôn nắm chắc tánh ly để không vướng kẹt các pháp thế gian.

Vì hữu tình ly, nên biết vô minh cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết bố thí ba-la-mật-đa cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết nội không cho đến vô tánh tự tánh không cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết chân như cho đến bất tư nghì giới cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết khổ thánh đế

cho đến đạo thánh đế cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết tứ niệm trụ cho đến bát thánh đạo cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết tứ tĩnh lự, tứ vô lượng, tứ vô sắc định cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết ba môn giải thoát Không, vô tướng, vô nguyện cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết bát giải thoát cho đến thập biến xứ cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết Tịnh quán địa cho đến Như Lai địa cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết Cực hỷ địa cho đến Pháp vân địa cũng ly.

Phần hai, nói về các pháp xuất thế, thuộc pháp tu của hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. Các bậc thánh xa lìa hữu tình thế gian, đạt được chỗ an trụ trong tứ đế, thập nhị nhân duyên, lục ba-la-mật. Các pháp hành thâm sâu này rốt cuộc cũng xa lìa. Để thấy rằng dù còn ở quả vị Thanh văn, Duyên giác hay Bồ-tát cũng phải rời bỏ. Các pháp quán chỉ là phương tiện như chiếc bè đưa qua sông, không nên ôm giữ.

Vì hữu tình ly, nên biết nội không cho đến vô tánh tự tánh không cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết chân như cho đến bất tư nghì giới cũng ly. Còn đặt ra danh từ, dù là danh từ giải thoát cũng phải buông bỏ. Trong đây có tên *tứ tĩnh lự* tức là tứ thiền, tứ vô lượng là tứ vô lượng tâm. *Thập biến xứ* là pháp quán dùng mười đối tượng: địa, thủy, hỏa, phong, không, thức, thanh, huỳnh, xích, bạch làm đề mục. Thí như quán địa đại, thấy địa đại trùm khắp là thành công. Áp dụng một trong mười đề mục này, chuyên chú vào đó, tâm được định trùm khắp nên gọi thập biến xứ. Lối quán này rất công phu,

nhưng dù thành tựu cũng phải ly. *Tịnh quán địa,* là pháp quán một cõi Phật thanh tịnh, như quán cõi Cực lạc của Phật A-di-đà, quán cõi Phật Dược Sư... Tâm luôn ở trong cõi Phật thanh tịnh, chuyên nhất không tạp loạn. *Tịnh quán địa cho đến Như Lai địa cũng ly.* Dù quán được đến đất Phật cũng ly, còn trụ là còn thấy có thật. *Cực hỷ địa* là sơ Hoan hỷ địa của Bồ tát. Từ đây cho đến địa vị thứ mười là Pháp vân địa cũng xả ly.

Vì hữu tình ly, nên biết Nhất thiết trí, Đà-la-ni môn, Tam-ma-địa môn cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết ngũ nhãn, lục thông cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết mười lực của Như Lai cho đến mười tám pháp bất cộng của Phật cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết pháp không quên mất, tánh hằng trụ xả cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết quả Dự lưu cho đến Độc giác Bồ-đề cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết tất cả hạnh Bồ-tát ma-ha-tát, Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề của chư Phật cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết Nhất thiết trí trí cũng ly. Vì hữu tình ly, nên biết tất cả pháp cũng ly. Thiên tử nên biết! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát khi nghe nói tất cả pháp đều ly, tâm kia không kinh sợ, không chìm lặng, nên biết Bồ-tát ma-ha-tát này đã hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Phần ba, nói về các kết quả thần thông, tam-muội của chư Phật, chư Bồ-tát như Nhất thiết trí, *Đà-la-ni* môn

tức môn Tổng trì, *Tam-ma-địa* là chánh định... cũng đều ly. *Vì hữu tình ly, nên biết mười lực của Như Lai cho đến mười tám pháp bất cộng của Phật cũng ly.* Đi dần từ pháp phàm phu cho đến pháp của thánh nhân, không một pháp nào có thể được. *Ngay cả ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp cũng ly*. Kinh Kim Cang nói, nếu còn dùng hình sắc hay âm thanh cầu Phật, cũng là hành tà đạo.

Thiền sư Thiệu Tu (Tu Sơn Chủ) có câu:

Đầy đủ pháp phàm phu, phàm phu chẳng biết;

Đầy đủ pháp thánh nhân, thánh nhân chẳng hay.

Thánh nhân nếu hội tức là phàm phu.

Phàm phu nếu biết tức là thánh nhân.

Chỗ này cũng một ý với đoạn kinh trên. Tất cả pháp từ phàm phu đến thánh đều không có một pháp thật, chỉ mượn phương tiện ngôn ngữ diễn tả có năm uẩn, sáu giới... có quả vị Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát, Phật. Phàm phu không thật là phàm phu, hiền thánh không thật là hiền thánh. Phàm phu nếu biết tu, biết xả ly liền là hiền thánh. Ngược lại, hiền thánh còn chấp pháp hiền thánh, tức là phàm phu. Học Bát-nhã cốt phá chấp, gỡ sạch những vướng kẹt trên đường tu chứng. Ngài Thiện Hiện dẫn dắt chúng ta lìa bỏ từ thấp lên cao đến cuối cùng lìa bỏ rốt ráo. *Vì hữu tình ly, nên biết tất cả hạnh Bồ-tát ma-ha-tát, Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề của chư Phật cũng ly.*

Biết rõ từ phàm phu đến thánh không có một pháp thật mà tâm không kinh sợ, nên biết người đó

hành thâm Bát-nhã. Chúng ta tu là để cầu thành Phật, nghe nói Phật không thật thì không sợ sao được? Cầu pháp để tu mà nói pháp tứ đế, thập nhị nhân duyên đều không thật thì không sợ sao được? Lục độ cũng là pháp quan trọng của Bồ-tát mà cũng không thật thì sao? Chỗ đâu mà tu, chỗ đâu mà chứng? Nếu không hiểu sâu Bát-nhã thì phải sợ. Nếu hiểu sâu Bát-nhã thì không sợ.

Thế Tôn bảo Thiện Hiện:

- Do nhân duyên gì chư Bồ-tát ma-ha-tát khi nghe nói tất cả pháp đều ly, tâm không kinh sợ, không chìm lặng?

Cụ Thọ Thiện Hiện bạch:

- Thế Tôn! Do tất cả pháp đều viễn ly nên chư Bồ-tát ma-ha-tát khi nghe nói tất cả pháp đều ly, tâm không kinh sợ không chìm lặng. Vì cớ sao? Vì chư Bồ-tát ma-ha-tát đối tất cả pháp hoặc hay kinh sợ, hoặc bị kinh sợ, hoặc chỗ kinh sợ, hoặc thời gian kinh sợ, hoặc người kinh sợ, do những kinh sợ này, đều không thể được, vì tất cả pháp đều không thể được. Thế Tôn! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói việc này tâm không kinh sợ, không lo buồn, không chìm lặng, nên biết Bồ-tát ma-ha-tát này đã hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa. Vì sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát này quán tất cả pháp đều không thể được, không thể thi thiết là hay chìm lặng là bị chìm lặng, là chỗ chìm lặng, là thời gian chìm lặng, là người chìm lặng, lý do chìm lặng, do nhân duyên này nên Bồ-tát ma-ha-tát nghe việc như thế tâm không chìm lặng,

cũng không kinh sợ, không lo buồn. Thế Tôn! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế thì chư thiên, Đế-thích, vua trời Đại Phạm... đều kính lễ, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán.

Vì sao khi nghe nói tất cả đều ly mà tâm không kinh sợ? Vì bản thể các pháp là viễn ly, biết tất cả pháp không gì cố định lâu bền, biết đúng như thật thì tâm vững vàng không kinh sợ. Như tôi nói với đại chúng, thân chúng ta rồi sẽ tan hoại, biết rõ như thật không nghi ngờ. Ngày mai, ngày kia mình bệnh, người ta nói mình sẽ chết, lúc đó có sợ không? Biết thân hư giả, có hợp phải có tan, mai kia bệnh chết cũng là chuyện thường, không có gì náo động. Chỉ nghĩ thân ta sống lâu nên khi nghe chết giật mình, đó là vì không biết đúng như thật. Biết tất cả pháp nguyên nó là ly, bây giờ nói chuyện ly cũng là thường, không có gì lạ lùng đến sợ hãi.

Ngài Thiện Hiện nói thêm, *chư Bồ-tát ma-ha-tát đối tất cả pháp hoặc hay kinh sợ, hoặc bị kinh sợ, hoặc chỗ kinh sợ, hoặc thời gian kinh sợ, hoặc người kinh sợ, hoặc do đây sanh kinh sợ đều không thể được, vì tất cả pháp đều không thể được.* Rõ ràng pháp kinh sợ đứng về mặt năng sở, thời gian, nơi chốn, lý do kinh sợ đều không có thật, không thể được. Ngay cả pháp kinh sợ cũng không thật nên Bồ-tát không thấy gì đáng kinh sợ.

Tiếp theo, đại Bồ-tát quán sát *các pháp đều không thể được, không thể thi thiết là hay chìm lặng, là bị chìm lặng, là chỗ chìm lặng...* Chìm lặng là mất đi, các pháp

không thể tạo ra hay làm cho mất, không thể bị kinh sợ hay làm cho kinh sợ... Biết rõ nhân duyên của các pháp như thế, Bồ-tát biết rằng kinh sợ, lo buồn, sanh diệt đều không thật, quán sát đến chỗ tột cùng không một pháp nào thật. Đây gọi là *hành Bát-nhã sâu thẳm*, được tất cả chư thiên, Đế-thích, vua trời Đại Phạm... kính lễ cúng dường.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, chẳng những hằng được chư thiên, Đế-thích, vua trời Đại Phạm... đều kính lễ, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, mà chư Bồ-tát ma-ha-tát này còn được các cõi trời Cực Quang Tịnh, Biến Tịnh, Quảng Quả, Tịnh Cư và các vị thiên, long, a-tố-lạc... đều kính lễ, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán. Bồ-tát ma-ha-tát hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế cũng được tất cả Như Lai ở thế giới khắp mười phương vô lượng vô biên và chúng Bồ-tát ma-ha-tát thường cùng hộ niệm.

Thiện Hiện nên biết, Bồ-tát ma-ha-tát này hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế, tức khiến tất cả công đức thiện căn chóng được viên mãn. Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế thường được chư Phật, chư Bồ-tát và thiên, long, a-tố-lạc... nhớ tưởng giữ gìn, nên biết Bồ-tát này sẽ hành chỗ Phật đã hành, cũng chân chánh tu hành hạnh Phật đã hành, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Đây là lời khen ngợi vị Bồ-tát hành Bát-nhã thâm sâu sẽ được chư thiên, Đế-thích, vua trời Đại Phạm cúng dường cung kính. Chẳng những thế, chư thiên các cõi trời Cực Quang Tịnh, Biến Tịnh, Quảng Quả, Tịnh Cư, tất cả thiên long bát bộ đều kính lễ, tôn trọng tán thán. Vì Bồ-tát này được chư Phật, chư Bồ-tát mười phương thường hộ niệm. Chỉ cần sống với trí Bát-nhã, luôn quán các pháp đúng như thật tánh của nó, không sanh không diệt, không đến không đi, tâm thường kiên định không lay chuyển. Tu tập như thế gọi là thành tựu căn lành, đi con đường chư Phật đã đi, rốt cuộc mau chóng chứng quả Bồ-đề.

Thiện Hiện nên biết, Bồ-tát ma-ha-tát này đã đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề được không thối chuyển, tất cả quân ma ngoại đạo, ác tri thức... không thể làm lưu nạn. Vì cớ sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát này tâm kiên cố như kim cang. Giả sử các loài hữu tình ở trong thế giới tam thiên đại thiên đều biến làm ma, mỗi con ma đó lại biến thành chừng ấy ác ma, các thứ ác ma này đều có vô lượng vô số thần lực. Các ác ma này đều dốc hết thần lực mà cũng không thể làm lưu nạn được Bồ-tát ma-ha-tát này, khiến không thể tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm và đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề hoặc có thối chuyển. Vì sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát này đã được Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện thiện xảo, biết tất cả pháp không thể được.

Bồ-tát thực hành được như vậy, tất cả quân ma, ngoại đạo, ác tri thức không thể ngăn trở, làm chướng nạn.

Vì sao? *Vì Bồ-tát này tâm kiên cố như kim cương.* Trong bài Văn Phát Nguyện chúng ta đọc mỗi tối có câu *Lập chí vững chắc như kim cương,* có trí Bát-nhã thì tâm vững chắc, không có chướng nạn nào làm trở ngại.

Phật nói thêm, giả sử loài hữu tình trong tam thiên đại thiên thế giới đều làm ma hết, đi đến phá phách người tu này, cũng không ngăn trở được. Tôi thí dụ rất nhỏ, chỉ quả địa cầu này có năm tỷ người, năm tỷ người hóa làm ma. Rồi mỗi người như vậy lại hóa thành năm tỷ con ma khác, hằng hà sa số ma đến làm chướng ngại Bồ-tát, cũng không chướng ngại được. Nghe nói có ngán không? Chúng ta tu mà bị chừng hai con ma phá chịu còn không nổi, huống chi tất cả ma trong thế giới đến phá! Nhưng nếu có người đem cả một bầu trời ma quỷ bằng giấy thả xuống ngay chỗ mình ngồi tu, có sợ không? Không sợ mà còn cười. Biết nó là giả thì bao nhiêu cũng không sợ.

Bồ-tát dùng trí Bát-nhã thấy tất cả hữu tình không thật, ma không thật, chính thân mình cũng không thật, còn gì để sợ. Đức Phật ngồi dưới cội Bồ-đề, trước khi thành đạo có bao nhiêu quân ma kéo đến làm chướng nạn, ngài chỉ dùng kiếm trí tuệ, cung thiền định mà thắng nó. Ngài thấy nó giả dối không thật nên tâm an định, tự nhiên ma quân tan hết. Thấy giả dối là dùng kiếm trí tuệ, tâm an định không sợ là cung thiền định, chỉ hai cách đó, không dùng bùa chú gì khác. Nếu trị ma bằng bùa chú là còn thấy mình thật, ma thật, bùa chú mạnh thì thắng ma, bùa chú yếu thì ma thắng mình. Người tu Phật không áp dụng cách này, không vẽ bùa chú,

không trấn áp quỷ thần, chỉ dùng kiếm trí tuệ Bát-nhã và cung thiền định để đối trị ma. Khi tu thiền, ngồi tỉnh giác vững chãi, trí tuệ sáng suốt, thấy mọi cảnh giới kéo đến đều hư huyễn thì không ma nào phá được. Đây là chỗ thiết yếu cần phải lưu tâm kỹ.

Tất cả sợ hãi đều từ chỗ thấy thật mà ra. Như có người vẽ hình cọp trên miếng vải, chiều tối núp trong bụi cây, đợi có ai đi ngang thì mang lốt cọp nhảy ra chụp. Nếu biết là cọp giả, người bị dọa không bỏ chạy mà còn đánh lại. Bồ-tát thấy tất cả pháp không thật là người lớn khôn, chúng sanh thấy cái gì cũng thật, thấy cái gì cũng sợ là trẻ con. Chỉ vì ngu si, cái giả mà tưởng là thật rồi mọi sợ hãi theo đó sanh ra. Nếu có trí tuệ thì không lầm, bao nhiêu cái giả đến với mình cũng như trò chơi, đâu còn gì để sợ. Trên đường tu chúng ta phải thấy bằng trí tuệ Bát-nhã, chỉ có Bát-nhã mới cứu mình ra khỏi kinh hoàng.

Lại, Thiện Hiện! Gác việc các loài hữu tình ở thế giới tam thiên đại thiên biến làm ma, giả sử tất cả loài hữu tình ở thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng đều biến làm ma, chúng ma này mỗi mỗi hóa làm chừng ấy ác ma, các ác ma này đều có vô lượng vô số thần lực. Các ác ma này dốc hết thần lực cũng không thể làm lưu nạn được Bồ-tát ma-ha-tát ấy, khiến không thể hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm và đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề hoặc có thối chuyển. Vì sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát này đã được Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện thiện xảo, vì biết tất cả pháp không thể được.

Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát thành tựu hai pháp thì tất cả ác ma không thể làm lưu nạn khiến không thể tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa và đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề hoặc có thối chuyển. Thế nào là hai pháp? Một là không bỏ tất cả hữu tình. Hai là quán sát tất cả pháp đều không.

Tiếp theo đoạn trước, Phật nói không kể việc các loài hữu tình ở tam thiên đại thiên thế giới đều biến làm ma, *giả sử tất cả hữu tình ở thế giới chư Phật đều biến làm ma, mỗi mỗi ma hóa thành chừng ấy ác ma đều có vô lượng thần lực*. Ma ở cấp độ này nhiều hơn và mạnh mẽ hơn, dù dốc hết sức cũng không làm chướng ngại Bồ-tát. Chúng ta sống bình thường thì thấy mọi người đều thân thiện tốt đẹp, khi gặp việc tham sân nổi lên thì người chung quanh đều biến thành ma gây khổ nạn cho mình. Cho nên nói *hữu tình hóa thành ma* cũng không gì lạ. Nhưng đối với Bồ-tát hành Bát-nhã sâu thẳm, trí tuệ biết tất cả các pháp không thể được, không thật có thì dù cho ma nhiều đến đâu cũng không làm các ngài thối tâm. Thí dụ này chứng tỏ sức mạnh kiên cố của trí Bát-nhã.

Bồ-tát thành tựu hai pháp thì tất cả ác ma không thể làm chướng nạn, khiến không thể tu pháp Bát-nhã và thối chuyển đạo quả Bồ-đề. *Một là không bỏ tất cả hữu tình, hai là quán sát tất cả pháp đều không*; tức là từ bi và trí tuệ. Từ bi và trí tuệ là nền tảng của người tu Phật, thiếu một trong hai thì không thể trọn vẹn thành Phật. Vì vậy khi phát tâm tu, muốn khỏi bị chướng nạn

phải có đủ hai yếu tố này. Từ bi là điều kiện trước tiên, thiếu từ bi là thiếu đạo đức. Nói gì cũng đúng lý mà không làm gì lợi ích chúng sanh, người ta phê bình là đạo đức giả. Thiếu từ bi thì trí tuệ chỉ là thiên chấp một bên, nhưng từ bi quá độ mà không có trí tuệ thì trở nên yếu đuối ủy mỵ. Phải khéo léo dung hòa.

Khi chúng ta xuất gia, có người hỏi mình xuất gia để làm gì, trả lời: Tôi tu vì thương xót chúng sanh, tu để cầu giác ngộ như Phật. Đó là đầy đủ từ bi và trí tuệ. Thương tất cả chúng sanh, bắt đầu từ những huynh đệ ở gần, cùng lý tưởng tu hành, cùng tâm niệm giải thoát, ai cần thì mình giúp, từ người gần rồi đến ở ngoài. Nếu người gần nhất trong nhà không thương không giúp đỡ, thương những người ở xa nhiều hơn thì không đúng đạo lý. Như Phật tử nói, có số người ở Thành phố khoảng tháng hai tháng ba xuống Châu Đốc, đến miếu Bà Chúa Xứ vay tiền về làm ăn cho khá... hỏi tôi: như vậy đúng hay không? Tôi không nói đúng hay sai, chỉ nói từ Thành phố xuống Châu Đốc vay tiền để làm ăn khá giả thì chắc rằng tại Châu Đốc không có người nghèo. Ở gần một bên núi Bà, vô vay tiền chút xíu không tốn công. Nơi nào có quyền lợi thì địa phương ở đó hưởng trước rồi mới đến người phương xa. Tại chỗ vẫn còn người nghèo, người ở xa nghe nói huyền bí rồi khởi lòng tham, không thấy được lẽ thật.

Tu phải có trí tuệ ở chỗ này, từ trí tuệ thấy lý đúng sai, khởi tâm thương xót mọi người, hướng dẫn họ sống đúng lời Phật dạy. Tinh thần Bồ-tát không bỏ sót

một chúng hữu tình nào, tất cả đều là quyến thuộc, tất cả đều đáng thương đáng cứu giúp. Đó là thành tựu pháp thứ nhất.

Thứ hai là quán các pháp đều không, các pháp duyên sanh như huyễn không thật. Biết rõ như vậy để không chấp trước đắm mến. Nhiều khi chúng ta khởi lòng thương đem hết khả năng giúp người, mai sau mình gặp việc khó khăn mà không ai giúp lại thì sanh tâm buồn giận. Đã hết lòng với họ mà họ không nghĩ đến mình!... Vì còn thấy mình thật, người thật, việc làm thật nên mới hờn trách. Còn nghĩ đến việc làm ơn để người trả ơn mình, đó chỉ là đổi chác, không có từ bi cũng không có trí tuệ. Làm việc mà không chấp, không đòi hỏi người phải trả ơn xứng đáng, mới thật sự buông xả, thật sự thấy các pháp không thật.

Hai đức tính từ bi và trí tuệ luôn hỗ trợ cho nhau, giúp chúng ta thành tựu trọn vẹn hạnh Bồ-tát, cũng là điều kiện giúp chúng ta thoát khỏi ma nạn. Không bị ma nạn thì không bị chướng duyên ngăn trở, đường tu tập sẽ dễ dàng hơn.

Lại, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát thành tựu hai pháp thì tất cả ác ma không thể làm chướng ngại khiến không thể tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa và đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề hoặc có thối chuyển. Những gì là hai? Một, như lời nói thảy đều hay làm. Hai, thường được chư Phật hộ niệm.

Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, chư

thiên thần thường thường đến lễ kỉnh, gần gũi cúng dường, thưa hỏi, khuyến khích, nói thế này: "Lành thay, Đại sĩ! Ngài hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện thiện xảo như thế, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, tất cả hữu tình không có chỗ nương tựa hay làm chỗ nương tựa, không có chỗ quy y hay làm chỗ quy y, không có người cứu hộ hay làm người cứu hộ, không chỗ thú hướng làm chỗ thú hướng, không nhà cửa làm nhà cửa, không cồn đảo làm cồn đảo, người tối tăm cho ánh sáng, người mù điếc cho tai mắt." Vì sao? Thiện nam tử! Nếu người hay an ổn trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện thiện xảo thì chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, tất cả ác ma không thể làm lưu nạn.

Phật nói thêm hai điều thành tựu khiến ác ma không thể ngăn ngại Bồ-tát hành Bát-nhã. Một là như lời nói thảy đều hay làm, hai là thường được chư Phật hộ niệm.

Như lời nói thảy đều hay làm, nghĩa là nói được phải làm được. Chúng ta tu học Phật pháp, những điều Phật dạy về giới luật, về kinh nghiệm tu chứng, đều phải thực hành đầy đủ. Được đầy đủ rồi, nói dạy cho người sau mới có kết quả. Chúng ta không tham không sân, tu tập thiền được tỉnh giác, buông bỏ vọng tưởng lầm chấp, trí tuệ tăng trưởng, làm được như vậy rồi nói dạy mọi người mới thêm niềm tin và sức mạnh.

Nói được làm được là hạng người gì? *Ngôn hạnh tương ưng danh vi viết Tổ,* người mà hành động và lời nói

hợp nhau, gọi là Tổ. Chúng ta tu cốt thành Phật thành tổ, phải thực hành cho được điều này. Nếu nói một đường làm một nẻo thì trái với đạo lý. Như vậy, làm được những gì mình nói, hoặc nói được những gì mình làm, đó là phần tự lực.

Thứ hai, *thường được chư Phật hộ niệm* là phần tha lực. Muốn được chư Phật hộ niệm, trước phải thực hành điều Phật dạy. Muốn hết phiền não phải buông bỏ vọng tưởng, muốn mau chóng được đạo quả phải siêng năng tinh tấn. Không phải cứ cầu Phật gia hộ mà tự bản thân mình lười biếng, cầu giải thoát mà thấy gì cũng chấp cho là thật không buông. Tự mình không nỗ lực tu thì chư Phật không thể gia hộ.

Những điều kiện này cho thấy giá trị của người tu rất cụ thể, rất quan trọng, đầy đủ đức tính tự lực tha lực thì ác ma không thể ngăn trở. Bốn điều Phật dạy là từ bi trí tuệ không thiếu, tự lực tha lực không thiếu. Không bao giờ trông vào tha lực mà không có tự lực. Gốc của sự tu là cố gắng thực hành những điều này. Người thực hành Bát-nhã đủ bốn điều như trên, được chư thiên thường đến lễ kính cúng dường, ngợi khen. Người như thế xứng đáng làm chỗ nương tựa, làm người cứu hộ, làm chỗ thú hướng, làm cồn đảo cho chúng hữu tình. Đem ánh sáng cho người tối tăm, đem tai mắt cho người mù điếc. Khi chưa học Bát-nhã, chúng ta như người mù điếc. Những điều chưa từng nghe thì cũng như điếc, những điều chưa hiểu thấu thì cũng như mù. Nhờ Phật chỉ dạy mới sáng tỏ thông hiểu chỗ tối tăm trước đây. Tinh thần

của đạo Phật là đầy đủ từ bi trí tuệ, có trí tuệ thấy rõ chân lý để dẫn đường chúng sanh, làm nơi nương tựa cho chúng sanh, từ bi hóa độ không bỏ sót ai.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư, có đoạn Phật dạy người nào muốn nói kinh Pháp Hoa phải *vào nhà Như Lai, mặc y Như Lai, ngồi tòa Như Lai.* Nhà Như Lai là tâm từ bi lớn, y Như Lai là lòng nhu hòa nhẫn nhục không bỏ hữu tình, tòa Như Lai là nhất thiết pháp không, là trí tuệ. Các kinh điển nhà Phật đều chỉ dạy giống nhau. Chúng sanh rất khó điều phục, phải có lòng từ bi rộng lớn, phải đủ nhẫn nhục để cảm hóa họ. Đây là đức tính *không bỏ tất cả hữu tình* của Bồ-tát. *Quán sát tất cả pháp đều không* là trí tuệ Bát-nhã, là ngồi tòa Như Lai theo ý kinh Pháp Hoa. Chủ yếu tu tập của chúng ta không ngoài các điều kiện này, tu chân thật như thế không ác ma nào ngăn trở được.

Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát hay trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế sẽ được Như Lai Ứng Chánh đẳng giác ở mười phương vô lượng vô số vô biên thế giới, với chúng Tỳ-kheo hiện tại vây quanh trước sau, tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa. Ở trong đại chúng tự nhiên vui vẻ khen ngợi, tán dương tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của Bồ-tát ma-ha-tát này. Nghĩa là công đức chân tịnh an trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Thiện Hiện nên biết, như ngày nay, ta nói Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, ở trong đại chúng, tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ,

tướng mạo, công đức của Bồ-tát Bảo Tràng, các Bồ-tát ma-ha-tát và những vị khác đang ở chỗ đức Phật Bất Động tu Phạm hạnh thanh tịnh. Nghĩa là công đức chân tịnh an trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm. Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác hiện ở khắp mười phương vô lượng vô số vô biên thế giới vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, nơi ấy cũng có chư Bồ-tát ma-ha-tát tu Phạm hạnh thanh tịnh không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa. Chư Như Lai Ứng Chánh đẳng giác kia, mỗi vị ở trong chúng vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của Bồ-tát ma-ha-tát kia. Nghĩa là công đức chân tịnh không lìa Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm.

Nói về tán dương và khen ngợi những vị tu Bát-nhã. Nếu có vị Bồ-tát trụ Bát-nhã như thế sẽ được các đức Phật ở mười phương cùng chúng Tỳ-kheo vây quanh, tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa, khen ngợi tán thán công đức của vị đó. Ví như khen ngợi công đức của Bồ-tát Bảo Tràng cùng chư Bồ-tát khác đang ở chỗ Phật Bất Động tu Phạm hạnh thanh tịnh. Tại sao tán dương khen ngợi? Vì Bồ-tát đó có *công đức chân tịnh, an trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm*. Chân là chân thật, tịnh là trong sạch. Tất cả Bồ-tát khi tu Bát-nhã, hiểu rằng các pháp thế gian không có thật thể, đều là duyên hợp hư dối. Hiểu như vậy là thấy đúng lẽ thật, không cố chấp một pháp nào nên được trong sạch, chân thật. Tất cả chư Phật mười phương đều tuyên thuyết Bát-nhã như thế,

tất cả chư đại Bồ-tát đều *tu Phạm hạnh thanh tịnh không lìa Bát-nhã* như thế. Chư Bồ-tát tu Bát-nhã đúng như lời chư Phật dạy, nên được tán dương khen ngợi *công đức chân tịnh không lìa Bát-nhã.*

Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Tất cả Như Lai Ứng Chánh đẳng giác khi vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa, đều ở trong chúng tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của tất cả chúng Bồ-tát ma-ha-tát chăng?

Phật bảo:

- Không. Không phải chư Như Lai Ứng Chánh đẳng giác khi vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa, đều ở trong chúng tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của tất cả chúng Bồ-tát ma-ha-tát. Thiện Hiện nên biết, có Bồ-tát ma-ha-tát đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề đã được không thối chuyển, hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện khéo léo, Bồ-tát ma-ha-tát này khi cầu Như Lai Ứng Chánh đẳng giác vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, ở trong đại chúng Như Lai tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của Bồ-tát này.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Vả có chúng Bồ-tát ma-ha-tát đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề chưa được không thối chuyển

mà tu Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện khéo léo, Bồ-tát này khi cầu Như Lai Ứng Chánh đẳng giác vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa, ở trong chúng Như Lai tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức Bồ-tát kia chăng?

Phật bảo:

- Cũng có. Nghĩa là có chúng Bồ-tát ma-ha-tát tuy đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề chưa được không thối chuyển mà tu Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện khéo léo, Bồ-tát ma-ha-tát này khi mong cầu Như Lai Ứng Chánh đẳng giác vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa, ở trong đại chúng Như Lai tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của Bồ-tát kia.

Ngài Thiện Hiện hỏi Phật, tất cả chư Phật khi tuyên thuyết Bát-nhã đều ở trong chúng tự nhiên tán thán khen ngợi các đại Bồ-tát, vị nào Phật cũng khen ngợi hết chăng? Phật trả lời, không. Chỉ có những vị Bồ-tát đối với Bát-nhã tu hành thâm sâu không thối chuyển, thực hành phương tiện khéo léo, vị này cầu Phật vì chúng sanh tuyên nói Bát-nhã sâu thẳm. Lúc đó Phật mới ở trong chúng, tán dương khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của những vị này.

Ngài Thiện Hiện lại hỏi, những vị Bồ-tát chưa được bất thối chuyển, khi cầu Phật vì chúng thuyết Bát-nhã, đối với các vị này Phật có khen ngợi hay không? Phật trả lời, cũng có.

Như vậy qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy có hai trường hợp chư Bồ-tát được Phật khen ngợi tán thán. Một là các Bồ-tát bất thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thực hành Bát-nhã phương tiện khéo léo. Hai là các Bồ-tát tuy chưa được bất thối chuyển, nhưng có tu Bát-nhã phương tiện khéo léo, các vị này khi cầu Phật vì chúng nói Bát-nhã, Phật cũng khen ngợi tán thán. Đây là khuyến khích đại chúng phát tâm tu Bát-nhã, tuy chưa được vững vàng bất thối, cũng cần cầu nghe pháp Bát-nhã để được lợi ích.

Thiện Hiện thưa:

- Theo đức Như Lai nói, đó là Bồ-tát ma-ha-tát nào?

Phật dạy:

- Có các Bồ-tát ma-ha-tát theo Phật Bất Động, khi làm Bồ-tát tu học khế hợp, hành, trụ tương ưng, tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện khéo léo, Bồ-tát ma-ha-tát này tuy đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề chưa được không thối chuyển, mà khi cầu Như Lai Ứng Chánh đẳng giác vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, ở trong đại chúng Như Lai tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của Bồ-tát kia.

Lại, có chúng Bồ-tát ma-ha-tát theo Bồ-tát Bảo Tràng tu học khế hợp, hành, trụ tương ưng, tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện khéo léo, Bồ-tát ma-ha-tát này tuy đối Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề chưa được không thối chuyển, mà khi cầu Như Lai Ứng Chánh đẳng giác vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã

ba-la-mật-đa, ở trong đại chúng Như Lai tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức của kia.

Ngài Thiện Hiện muốn Phật xác nhận có những vị Bồ-tát nào được khen ngợi. Phật nêu lên các Bồ-tát như sau:

Thứ nhất là các Bồ-tát *theo Phật Bất Động tu học Bát-nhã*, tuy chưa được bất thối chuyển đối với đạo quả Vô thượng, nhưng khi cầu Phật vì đại chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, tự nhiên được Phật khen ngợi.

Thứ hai là các Bồ-tát *theo Bồ-tát Bảo Tràng tu học khế hợp Bát-nhã*. Các vị này tuy chưa được bất thối chuyển, nhưng khi cầu Phật nói pháp Bát-nhã, Phật vẫn tán dương khen ngợi.

Đây là trường hợp các Bồ-tát chưa được bất thối chuyển, nhưng vì muốn làm lợi ích rộng lớn cho đại chúng, cầu Phật nói pháp Bát-nhã, gọi là *Thỉnh chuyển pháp luân*, công đức này rất đáng khen ngợi.

Lại nữa, Thiện Hiện! Có Bồ-tát ma-ha-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa đối trong tánh vô sanh của tất cả pháp, tuy tín giải sâu mà chưa chứng được pháp nhãn vô sanh; đối với tánh của tất cả pháp đều tịch tịnh, tuy tín giải sâu mà chưa được vào bậc không thối chuyển. Bồ-tát ma-ha-tát này đã trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện thiện xảo, cũng mong Như Lai Ứng Chánh đẳng giác khi vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm,

ở trong đại chúng tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức. Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát mong chư Như Lai Ứng Chánh đẳng giác khi vì chúng tuyên thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, ở trong đại chúng tự nhiên vui vẻ, tán dương, khen ngợi tên tộc, dòng họ, tướng mạo, công đức, Bồ-tát ma-ha-tát này vượt hơn các bậc Thanh văn, Độc giác, gần được thọ ký không thối chuyển Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Vì cớ sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát này tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa phương tiện thiện xảo, ắt sẽ an trụ bậc không thối chuyển, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Trường hợp thứ ba, có các Bồ-tát *hành thâm Bát-nhã, đối với tánh vô sanh của các pháp tuy tín giải sâu mà chưa chứng vô sanh, đối với tánh tịch tịnh của các pháp tuy tin sâu mà chưa được bất thối chuyển*. Nghĩa là đã tin sâu pháp tánh mà chưa chứng nhập, chưa sống được. Những vị này vì đại chúng cầu Phật nói pháp Bát-nhã, Phật cũng khen ngợi tán thán. Công đức các Bồ-tát này vượt hơn các bậc Thanh văn, Độc giác. Các Bồ-tát này gần được thọ ký bất thối chuyển, vì các ngài tin sâu và ủng hộ pháp Bát-nhã, cầu nghe pháp Bát-nhã để lợi ích cho mình, cho người.

Lại, Thiện Hiện! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe nói nghĩa thú của Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, tâm sâu tín giải không nghi ngờ, không mê muội, chỉ nghĩ thế này: "Như Phật đã nói lý thú Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, chắc hẳn quyết định không điên đảo." Bồ-tát ma-ha-tát này nên nghĩ

thế này: "Ta đối với nghĩa thú sâu thẳm của Bát-nhã ba-la-mật-đa sanh tin hiểu sâu xa chắc chắn rồi, hoặc lại ở chỗ đức Phật Bất Động và chư Bồ-tát ma-ha-tát, nghe rộng Bát-nhã ba-la-mật-đa, đối với nghĩa thú sâu xa sanh lòng tin hiểu, tin hiểu rồi siêng năng tu Phạm hạnh, sẽ được trụ bậc không thối chuyển, trụ bậc này rồi chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề." Thiện Hiện nên biết, nếu Bồ-tát ma-ha-tát chỉ nghe Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế còn được công đức thắng lợi vô biên, huống là tin hiểu sâu, tu hành đúng như lời dạy, buộc tâm suy nghĩ nghĩa thú sâu thẳm, Bồ-tát ma-ha-tát này an trụ chân như gần Nhất thiết trí, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì các hữu tình tuyên thuyết pháp yếu.

Trường hợp thứ tư, các Bồ-tát này thấp hơn, *nghe nói nghĩa thú Bát-nhã được tâm không nghi ngờ*, chỉ dừng ở tâm không mê, không nghi, chưa chứng ngộ pháp tánh. Bồ-tát này nghĩ rằng, Phật đã nói nghĩa lý Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, chắc chắn là đúng không sai. Do tin lời Phật, phát tâm tu tập nơi chỗ đức Phật Bất Động, nghe rộng thêm về nghĩa thú Bát-nhã, tin hiểu sâu thêm, siêng năng tu tập, rồi sẽ trụ được bất thối chuyển.

Trong các hạng Bồ-tát kể trên, nếu chúng ta được ở vào hạng thứ tư này thì cũng được dự phần khen ngợi. Trước tiên là tin hiểu, dù chưa chứng quả vị gì, nhưng tâm tin sâu lời Phật dạy, từ đó học hỏi hiểu rõ Bát-nhã,

càng hiểu rõ tin sâu càng hăng hái tu tập dần dần sẽ được lợi ích thù thắng. Phật dạy, *nếu Bồ-tát ma-ha-tát chỉ nghe Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm như thế, còn được công đức thắng lợi vô biên.* Nên biết, nhân duyên nghe Bát-nhã dẫn dắt chúng ta đến trí tuệ thấy rõ các pháp không thật, buông bỏ lầm chấp si mê, được gần an trú đạo Vô thượng Bồ-đề. Đó là lý do Phật khen ngợi bốn hạng Bồ-tát trên đây.

Khi ấy, Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Các pháp rời chân như không riêng pháp nào có thể được, như vậy vì nói pháp nào để an trụ chân như? Lại nói ai hay gần Nhất thiết trí, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề? Ai lại vì ai nói pháp yếu gì?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Theo lời ông hỏi, các pháp rời chân như không riêng pháp nào có thể được, như vậy vì nói pháp yếu nào an trụ chân như? Lại nói ai gần Nhất thiết trí, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề? Ai vì ai nói pháp yếu nào? Đúng thế, đúng thế, như lời ông nói. Các pháp rời chân như trọn không thể được, như thế làm sao có thể nói pháp trụ chân như? Thiện Hiện! Chân như còn không thể được, huống là riêng có pháp hay trụ chân như. Đâu lại có người gần Nhất thiết trí, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Làm gì có người hay vì kẻ khác nói pháp yếu. Thiện Hiện nên biết, chân như không thể tự trụ chân như, vì trong đây trọn không có

năng trụ sở trụ. Chân như không thể gần Nhất thiết trí vì trong đây trọn không có hay gần và bị gần. Chân như không thể chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì trong đây trọn không có tánh năng đắc, sở đắc sai biệt. Chân như không thể vì người khác nói pháp, vì trong đây trọn không có năng thuyết sở thuyết. Vì tùy thế tục nói có Bồ-tát hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, an trụ chân như, gần Nhất thiết trí, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì các hữu tình tuyên thuyết pháp yếu.

Ngài Thiện Hiện đặt nghi vấn, các pháp đều bất khả đắc vậy nói pháp nào an trụ chân như? Ai là người chóng chứng Vô thượng Bồ-đề? Ai vì ai nói pháp yếu gì? Cả ba câu hỏi đều nhắm mục đích làm sáng tỏ vấn đề các pháp không tánh.

Câu thứ nhất, *pháp nào an trụ chân như?* Chân như là thể chân thật không đổi dời, tất cả hữu tình đều có chân như. Nói tu để an trụ chân như là có người hay an trụ và chân như bị an trụ. Như nói "tôi ở nhà", thì có "tôi" và "nhà", nhà không phải tôi mà là cái để tôi ở, tôi là người hay ở, chia ra hai bên rõ ràng. Chân như là thể bất sanh bất diệt, không thể nói tôi tu để an trụ chân như, nói như vậy là có ngã có pháp, không đúng tinh thần Bát-nhã.

Câu thứ hai, *ai là người gần Nhất thiết trí, chóng chứng Vô thượng Bồ-đề?* Nhất thiết trí hay Bồ-đề là tánh giác, hết mê thì giác, không phải là mục tiêu bên ngoài, làm sao nói có người gần tánh giác? Thí dụ tôi đi

đến gần cây dương thì cây dương ở ngoài kia tôi ở đây, từ xa đến gần có hai việc. Bồ-đề là tánh giác của chính mình, không có khoảng cách gần xa, không có người gần Bồ-đề hay không gần. Vì thế nói chóng chứng Bồ-đề là không hợp lý.

Câu thứ ba, *ai lại vì ai nói pháp yếu gì?* Đã biết hữu tình không thật, pháp yếu không thật, mình người đều không thật, không thể có người nói người nghe, cũng không có pháp yếu để nói.

Phật xác nhận các câu hỏi của Thiện Hiện là đúng. *Chân như còn không thể được, huống là riêng có pháp hay trụ chân như.* Đó là trả lời câu thứ nhất, Bồ-tát không thấy có chân như để an trụ. *Đâu lại có người gần Nhất thiết trí chóng chứng Bồ-đề,* trả lời câu hỏi thứ hai, không thấy có người thật để chứng pháp thật. Lục Tổ nói:

Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng chẳng phải đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi trần?

Làm gì có người hay vì kẻ khác nói pháp yếu, trả lời câu hỏi thứ ba, thấy tất cả pháp tánh không, không thật có, trong cái rỗng rang tự tại đó không thành lập ngã và pháp.

Tuy vậy, trong kinh vẫn nói *Bồ-tát hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, an trụ chân như, gần Nhất thiết trí, chứng*

đạo quả vô thượng, vì các hữu tình tuyên thuyết pháp yếu. Giáo lý của đức Phật chia ra hai mặt. Đứng về chân đế thì không có ngôn ngữ, không năng sở đối đãi, dứt bặt tất cả động tác thi vi. Trên thế tục đế thì tùy căn cơ chúng sanh, chúng sanh nói thế nào Phật Bồ-tát cũng nói như vậy để dẫn dắt họ lìa mê lầm. Nếu cho là thật tánh chân như không dùng ngôn ngữ, ai cũng làm thinh hết, chúng sanh không biết pháp yếu để tu, làm sao có người chứng ngộ? Vì thế muốn dẫn đạo chúng sanh, phải mượn phương tiện ngôn ngữ, chỉ bày tội phước thiện ác để dẫn dắt họ trở về, tùy căn cơ nói từ cạn đến sâu, ban đầu nói nhân quả ba cõi sáu đường, sau mới nói đến lý tánh tuyệt đối, phá ngã chấp pháp chấp.

Đây là ý chính của đoạn này, mượn các câu hỏi của ngài Thiện Hiện để Phật chỉ dạy rõ ràng. *Chân như không thể vì người nói pháp... Vì tùy thế tục nói có Bồ-tát an trụ chân như... vì các hữu tình tuyên thuyết pháp yếu.*

Đế-thích liền bạch Phật:

- Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế, lý thú sâu xa rất là khó tin khó hiểu, chư Bồ-tát ma-ha-tát hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, tuy biết các pháp không thể được mà cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, muốn vì hữu tình tuyên thuyết pháp yếu thật là việc rất khó. Vì sao? Vì quyết định không có pháp hay an trụ chân như, cũng không có người hay gần Nhất thiết trí, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, cũng không có người hay nói pháp yếu,

nhưng chư Bồ-tát ma-ha-tát nghe việc như thế tâm không chìm lặng, không nghi ngờ, không kinh sợ, không mê muội, những việc như thế rất là ít có!

Thiện Hiện bảo Đế-thích:

- Kiều-thi-ca! Đúng như lời ông nói, chúng Bồ-tát nghe pháp sâu xa này tâm không chìm lặng, không nghi ngờ, không kinh sợ, không mê muội, mà cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, muốn vì hữu tình tuyên thuyết pháp yếu thật là việc khó, rất ít có vậy. Kiều-thi-ca! Chư Bồ-tát ma-ha-tát hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, quán các pháp đều không, trọn không thể có, thì ai chìm lặng, ai nghi ngờ, ai kinh sợ, ai mê muội? Thế nên việc này chưa phải là ít có. Nhưng, vì hữu tình ngu si điên đảo, không thể thông đạt các pháp đều không, nên cầu Bồ-đề muốn vì kia tuyên thuyết phương tiện thiện xảo, chẳng phải là việc rất khó.

Đế-thích thưa:

- Tôn giả Thiện Hiện, phàm nói ra pháp nào đều y cứ nơi không, thế nên chỗ nói thường không bị nghi ngờ, ngưng trệ, như có người lấy cung tên ngước mặt lên trời bắn hư không, hoặc xa hoặc gần đều không bị ngưng trệ. Tôn giả thuyết pháp cũng như thế, hoặc sâu hoặc cạn tất cả đều y cứ nơi không, ai có thể ở trong đó làm lưu nạn?

Đế-thích nhận được lý thú sâu xa của Bát-nhã, khen ngợi các Bồ-tát tuy biết các pháp không thể được

mà vẫn cần cầu đạo Vô thượng, muốn vì hữu tình làm việc lợi ích. Đây là việc rất khó làm. Nghe nói không có pháp an trụ chân như, không có người chứng đạo, không có pháp yếu, nhưng tâm không kinh sợ, không nghi ngờ. Hiện tại nếu chúng ta không có tâm sợ hãi chìm lặng, được nghe Bát-nhã cũng là việc ít có, cố gắng nghe và giữ gìn tâm vững chắc.

Ngài Thiện Hiện bảo Đế-thích, sở dĩ Bồ-tát nghe pháp sâu xa này mà tâm không chìm lặng, không nghi ngờ, vì các ngài quán tất cả pháp tánh không, trọn không chỗ có. Vì không chỗ có nên không có người nghi ngờ, kinh sợ, mê muội. Đối với chư Bồ-tát hành sâu Bát-nhã, việc này không có gì đặc biệt, không phải là khó làm. Nhưng với các hữu tình ngu si điên đảo, thấy tất cả pháp đều thật, không thông đạt tánh không mà cầu đạo Vô thượng Bồ-đề, với những hạng người ấy mà tuyên thuyết Bát-nhã, họ rất khó tin hiểu. Việc khó ấy, Bồ-tát cũng vẫn làm được, cũng sử dụng phương tiện khéo léo dẫn dắt hữu tình, không phải thấy khó mà không làm.

Đế-thích xác định việc này là đúng, vì các Bồ-tát *nói pháp đều y cứ nơi không*, như người ngước mặt lên trời bắn tên, mũi tên bay trong hư không, không gì ngăn trở, vì hư không hoàn toàn trống rỗng. Các Bồ-tát cũng thế, thấy tất cả pháp như huyễn không thật, thấy không có người nói người nghe, thì dù nói sâu nói cạn cũng không mắc kẹt, không ai làm trở ngại. Các ngài được tự tại đối với người nghe pháp, tự tại đối với pháp được nói, nên luôn luôn vì hữu tình thuyết pháp không e sợ.

Đế-thích lại bạch Phật:

- Con với tôn giả Thiện Hiện nói pháp là thuận với Như Lai thật ngữ, pháp ngữ, đúng pháp, tùy pháp là chánh thuyết chăng?

Thế Tôn bảo Đế-thích:

- Ông cùng Thiện Hiện nói pháp đều thuận với Như Lai thật ngữ, pháp ngữ, đúng pháp, tùy pháp, không có nói điên đảo. Vì sao? Kiều-thi-ca! Vì Cụ thọ Thiện Hiện đã được biện tài, đều y cứ nơi không mà lập bày. Vì cớ sao? Vì Cụ thọ Thiện Hiện quán tất cả pháp đều cứu cánh không, còn không có Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, huống là có người hay hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, còn không có Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề của chư Phật, huống là có người hay chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề của chư Phật, còn không có Nhất thiết trí, huống là có người hay được Nhất thiết trí, còn không có chân như, huống là có người hay chứng chân như thành Như Lai, còn không có tánh vô sanh, huống là có người hay chứng tánh vô sanh, còn không có Bồ-đề huống là có người hay chứng Phật Bồ-đề, còn không có thập lực huống là có người hay thành thập lực, còn không có tứ vô sở úy huống là có người được tứ vô sở úy, còn không có các pháp huống là có người hay nói các pháp. Vì sao? Kiều-thi-ca! Cụ thọ Thiện Hiện đối với tất cả pháp trụ chỗ xa lìa, đối với tất cả pháp trụ chỗ không thể được, quán tất cả pháp cứu cánh đều không, vì năng hành, sở hành đều không thể được.

Sau khi đối đáp với ngài Thiện Hiện, trời Đế-thích bạch Phật, những lời nói ấy có hợp với chánh pháp chăng? Phật khen ngợi những lời ấy là đúng với *thật ngữ, đúng pháp, tùy pháp, không điên đảo.*

Phật dạy thêm, Cụ thọ Thiện Hiện được biện tài như vậy vì khi thuyết pháp đều y cứ nơi không, tức y cứ các pháp không có tự tánh, nên không có gì làm chướng ngại. Thiện Hiện luôn quán sát các pháp cứu cánh không, không thấy có quả vị Bồ-đề. Rốt ráo không có người năng trụ và pháp sở trụ, năng sở đều quên, cho đến không có Nhất thiết trí và người được Nhất thiết trí, thập lực, tứ vô sở úy đều không thật. Các pháp đều không thật huống là có người hay nói pháp.

Như vậy chúng ta tu có thành Phật không? Không có mình thật và quả Phật thật, làm sao thành? Bởi thấy không thật nên mới thành, còn thấy có thật là còn vướng kẹt trở ngại, không đúng với trí Bát-nhã, không được giải thoát. Nói có thành Phật là nói theo ngôn ngữ thế gian; về thể chân như vô trụ thì đến bậc đó là tự giác, không nói quả chứng, không nói Bồ-đề Niết-bàn.

Kiều-thi-ca! Cụ thọ Thiện Hiện đối tất cả pháp trụ chỗ xa lìa, chỗ không thể được, so với chư Bồ-tát ma-ha-tát trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa hành trụ vi diệu, trăm phần không bằng một, ngàn phần không bằng một, trăm ngàn phần không bằng một cho đến ức triệu phần không bằng một. Vì cớ sao? Kiều-thi-ca, vì chư Bồ-tát ma-ha-tát này trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa hành trụ vi diệu, trừ Như Lai trụ, đối với các Bồ-tát

khác trụ và Thanh văn, Độc giác trụ là tối thắng, là tôn cao, là diệu là vi diệu, là thượng là vô thượng. Vì sao? Kiều-thi-ca! Nếu Bồ-tát ma-ha-tát ở trong tất cả chúng hữu tình làm bậc tối thắng, tôn cao, diệu, vi diệu, thượng, vô thượng, thì phải trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa hành trụ vi diệu không được tạm quên.

Phật so sánh khả năng an trụ của Thiện Hiện với chư đại Bồ-tát trụ Bát-nhã hành trụ vi diệu, trăm phần, ngàn phần cho đến ức triệu phần không bằng một phần. Các đại Bồ-tát này đối với các Bồ-tát khác và các Thanh văn, Độc giác, chỗ trụ là tối thắng cao siêu không ai hơn, chỉ không sánh bằng Phật thôi.

Nói như vậy để kết luận, nếu đại Bồ-tát ở trong chúng hữu tình là tối thắng tối cao, vi diệu vô thượng thì *phải trụ Bát-nhã ba-la-mật-đa không được tạm quên.* Chúng ta ở đây có phải là Bồ-tát chưa? Chưa phải Bồ-tát lớn nhưng là Bồ-tát con, vì thọ giới Bồ-tát rồi. Dù là Bồ-tát mới một năm hai năm, đối với Bát-nhã đi đứng nằm ngồi không được tạm quên. Luôn luôn quán sát các pháp không thật, không tự tánh, khi gặp việc bất như ý tâm không loạn động đó là nhớ Bát-nhã. Còn khi nghe nói câu gì không vừa ý thì nổi giận đỏ mặt lên, lúc đó thế nào? Thấy lời nói là thật, người thật mình thật, quên trí Bát-nhã. Chúng ta là người tu trí tuệ nên nhớ rõ điều này, không bao giờ tạm quên Bát-nhã.

Bấy giờ, trong chúng hội vô lượng vô số trời Tam thập tam vui mừng nhảy nhót, đều lấy hương hoa nhiệm mầu của trời dâng rải lên Như Lai và các Bồ-tát.

Lúc ấy, trong chúng có sáu ngàn Tỳ-kheo đều từ tòa dậy đảnh lễ chân Phật, trịch vai áo bên hữu, gối hữu chấm đất, cúi đầu cung kính chắp tay hướng Phật, nhìn ngắm tôn nhan mắt chẳng tạm rời. Do thần lực Phật nên trong mỗi lòng bàn tay của chúng Tỳ-kheo hương hoa mầu nhiệm tự nhiên đầy dẫy. Chúng Tỳ-kheo này vui mừng nhảy nhót được điều chưa từng có, đều đem hoa này dâng rải lên Phật và các Bồ-tát. Đã rải hoa rồi, đồng phát nguyện rằng: "Chúng tôi dùng sức căn lành thù thắng đây, nguyện thường an trụ hạnh nhiệm mầu Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu thẳm, mau tới Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề."

Phật bảo Kiều-thi-ca tức vua trời Đế-thích, Bồ-tát nào trụ hạnh thâm diệu Bát-nhã ba-la-mật-đa này, sẽ vượt hơn các quả vị Thanh văn, Độc giác, mau chóng viên mãn tất cả Phật pháp, tất cả tập khí đều dứt, được chóng thành quả Phật rốt ráo lợi ích trời người. Nghe Phật dạy như thế các vị trời đều vui mừng, thấy được chỗ tu hành thâm diệu, thấy lợi ích lớn lao giải thoát vô lượng hữu tình, đó là chỗ mong cầu của tất cả chúng sanh. Các Tỳ-kheo trong chúng hội cũng phát nguyện thường an trụ diệu hạnh Bát-nhã, mau chóng chứng quả Bồ-đề vô thượng.

Đây là phẩm Kiên Cố, chủ yếu nói việc gì? Bồ-tát hành sâu Bát-nhã là hành pháp không kiên cố, vậy cái gì là kiên cố? Bồ-tát luôn quán sát các pháp không có tánh cố định, bản chất không bền chắc, luôn luôn

như huyễn như hóa. Vì thấy rõ như thế nên tâm không chấp trước, không sợ hãi, đi đứng nằm ngồi đều hành sâu Bát-nhã, quán triệt để Bát-nhã, an trụ Bát-nhã chắc chắn như vậy là kiên cố. Bồ-tát này, dù có triệu triệu thứ ma đến phá cũng không lay chuyển, vì tâm kiên cố bất thối chuyển. Đây là trọng tâm để chúng ta hiểu rõ, tu hành không thối chuyển là nhờ thấy các pháp không thật, chỉ tạm có trên giả danh, tâm không dính, không bị pháp làm trở ngại, không có gì làm mình kinh sợ lui sụt. Như vậy, người biết tất cả pháp không kiên cố, người đó mới thật kiên cố.

KINH THẮNG MAN

GIẢNG GIẢI

LƯỢC KHẢO

Kinh Thắng Man có tên đầy đủ là Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh, do ngài Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra) dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán vào đời Lưu Tống. Một bản nữa trong kinh Đại Bửu Tích, hội số 48 tên là Thắng Man Phu Nhân Hội, do ngài Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci) dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán vào đời Đường. Theo truyền thuyết, có một bản dịch nữa của ngài Đàm Vô Sấm vào thời vua An Đế nhà Đông Tấn với tên Thắng Man Kinh hoặc Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Phương Tiện Kinh nhưng đã thất truyền.

Bản kinh chúng ta học là bản Thắng Man do ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch.

Về sớ giải, ở Ấn Độ có ngài Thế Thân làm Thích Luận Kinh Thắng Man. Ở Trung Hoa, ngài Đạo Du làm

Pháp từ yếu giải, ngài Tuệ Siêu chú giải, ngài Tăng Cừ làm Văn chỉ, ngài Pháp Chân làm Nghĩa sớ, ngài Pháp Viện chú giải, ngài Ấn Thuận chú giải v.v... Tại Nhật Bản có Thánh Đức Thế Tử làm Nghĩa sớ, ngài Ngưng Nhiên Tường làm Huyền ký, ngài Phổ Tịnh làm Hiển tông tức Thắng Man Hiển tông. Như vậy kinh Thắng Man từ Ấn Độ đến Trung Hoa, Nhật Bản có rất nhiều nhà chú giải. Chỉ riêng tại Việt Nam chúng ta rất ít được biết tới. Điều này cho thấy kinh Thắng Man có tầm vóc quan trọng đối với kinh tạng Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản...

Giá trị kinh Thắng Man chủ yếu ở chỗ nào? Thứ nhất, Kinh nói lên tinh thần bình đẳng của đạo Phật. Trước tiên là bình đẳng về thân năm uẩn và nghiệp báo. Đức Phật khi còn tại thế, ngài không chấp nhận các giáo phái Bà-la-môn trong việc phân biệt giai cấp, có dòng cao dòng thấp, người hạ tiện đi tới đâu cũng bị khinh miệt. Đức Phật từng nói: "Không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn, trong dòng máu cùng đỏ như nhau." Đó là bình đẳng về thân năm uẩn. Kế đến là bình đẳng về nghiệp báo. Trong các kinh A-hàm, đức Phật thường nói, dù Bà-la-môn hay Chiên-đà-la mà tạo nghiệp thập ác vẫn có tội như nhau. Ngược lại dù Chiên-đà-la hay Bà-la-môn mà tu thập thiện cũng có phước như nhau. Trên nghiệp báo không sai biệt, tại sao đặt ra dòng này cao dòng kia thấp? Cho nên đức Phật chủ trương bình đẳng trên thân năm uẩn, trên nghiệp báo.

Lại nữa, thuở xưa người ta quan niệm trọng nam khinh nữ, người nữ thấp kém, người nam cao thượng

siêu xuất hơn, đạo Phật không chấp nhận phân biệt như thế. Thế nhưng tại sao bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề xin xuất gia, đức Phật không cho? Chúng ta nhớ lại, thời Phật chưa có chùa chiền, nếu chư ni nhập vào Tăng đoàn rồi cứ đi lang thang, nay chỗ này mai chỗ kia, tối ngủ dưới gốc cây hoặc có khi ngủ ở đình miếu không cố định... Bản chất người nữ yếu đuối, sinh hoạt phiền toái bất tiện hơn nam giới, nhất là trong hoàn cảnh sống lang thang nơi rừng rú, ban đêm ban hôm hết sức chướng ngại. Đức Phật không cho người nữ xuất gia là vì những lý do trên, chứ không phải tu chứng không được. Nếu tu chứng không được thì đâu có các vị Thánh đệ tử nữ kiệt xuất như Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Khema...

Lịch sử ghi lại, trước khi đức Phật sắp nhập Niết-bàn, Ma-ha Ba-xà-ba-đề dẫn năm trăm Tỳ-kheo-ni tới bạch với Phật: "Chúng con không kham thấy đức Phật nhập Niết-bàn trước. Xin Thế Tôn cho chúng con nhập Niết-bàn trước." Phật hoan hỷ, năm trăm vị trở về ngồi kiết-già thị tịch. Cho tới hai cô Sa-di-ni chưa về kịp, khi đến nơi thấy thầy mình đã nhập Niết-bàn, hai cô cũng nhập Niết-bàn luôn. Như vậy thành quả tu chứng của chư ni đâu phải thường, thua gì nam giới. Qua đó cho thấy trên phương diện tu chứng, nam nữ bình đẳng.

Ở Ấn Độ sau khi Phật nhập Niết-bàn 300 năm, giáo đoàn bắt đầu phân chia bộ phái. Bấy giờ người ta cho rằng giới xuất gia mới tu giải thoát, còn giới tại gia chỉ tu phước bố thí cúng dường, nhiều lắm thì chứng Tu-đà-hoàn thôi, chứ không tiến lên cao hơn như Tư-đà-hàm, A-na-hàm hoặc A-la-hán. Cho nên ai

muốn tu giải thoát phải xuất gia. Nếu như thế thiên hạ rủ nhau xuất gia hết, ai là người hộ đạo? Do đó Phật giáo Phát triển đưa ra thuyết người cư sĩ tại gia tu cũng đắc đạo, hiện thân qua trưởng giả Duy-ma-cật. Ông tuy có vợ có con nhưng các ngài Tỳ-kheo như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... tới thăm, nghị luận giáo lý thượng thừa đều bị ông bẻ gãy. Điều này cho thấy cư sĩ tại gia tu tập đúng như lời Phật dạy vẫn có khả năng chứng đạo, không thua hàng tu sĩ xuất gia. Đó là điều bình đẳng thứ ba, giới tại gia và xuất gia đều có thể tu đắc đạo.

Ở Việt Nam có ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ, ở Trung Hoa có ông Bàng Uẩn v.v... là hàng Phật tử tại gia tu đắc đạo, đến các thầy Tỳ-kheo cũng phải nể nang vô cùng. Kinh Duy-ma-cật nói người nam tại gia tu có thể giải thoát, đến kinh Thắng Man nói người nữ tại gia tu cũng được giải thoát. Phu nhân Thắng Man ngay trong đời này tu được Phật thọ ký sau sẽ thành Phật v.v... Như vậy là bình đẳng giữa nam và nữ tại gia đều có thể tu giải thoát như người xuất gia. Đó là ý nghĩa bình đẳng của nhà Phật, chuyển hướng từ thấp lên cao như vậy.

Kinh Thắng Man ra đời vào thời kỳ sau kinh Duy-ma-cật. Gần đây đa số người cho rằng phải chuyển nữ thành nam mới thành Phật, nên nguyện chuyển thân nữ thành thân nam tu cho thành Phật. Quan niệm như vậy có hợp lý không? Tuy một số kinh có nói như thế nhưng đó chỉ là luận trên nghiệp tướng, chứ Phật tánh không có nam nữ. Kinh Phật cũng nói, tất cả chúng sanh bình đẳng trên tánh giác. Cho đến các loài trâu

chó heo gà... cũng có tánh giác. Tánh giác bình đẳng, ai sống trở về tánh giác thì gọi là Phật.

Như vậy ngộ được tánh giác thì thành Phật, chứ không phải người nam mới thành Phật. Thiếu gì người nam tạo nghiệp địa ngục, đâu phải nói nam là thành Phật. Phải hiểu rõ khi thành Phật thì không còn nghiệp nam nữ nữa. Chuyển nam để thành Phật là lối nói tùy duyên để hóa độ của Phật và các bậc hiền thánh. Trên lẽ thực, không phải chuyển nữ thành nam mới thành Phật, đó là quan niệm không hợp lý. Trên tánh giác, nam nữ đều bình đẳng như nhau thì không đợi người này chuyển thành người kia mới thành Phật. Ý nghĩa rõ ràng như vậy. Kinh Thắng Man ra đời thuyết minh về nghĩa này, khỏi chuyển nữ thành nam chi hết, ai tu đúng và nhận ra ngay thân này có tánh Phật thì dù nam hay nữ cũng được Phật thọ ký.

Nói đến thời kỳ ra đời của kinh Thắng Man, trước tiên tôi nhắc sơ lược sự phân chia trong giáo lý hệ A-hàm. Sau khi Phật diệt độ, hệ A-hàm chia ra hai nhóm, nhóm thuộc về Không, nhóm thuộc về Hữu. Như tứ pháp ấn là giáo lý thuộc về Không: vô thường, khổ, không, vô ngã. Vô thường là sự vật luôn luôn chuyển biến đổi dời và đi đến hoại diệt. Hoại diệt rồi trở thành không. Như vậy chữ Không này diễn đạt sau khi sự vật bị vô thường hoại diệt trở thành không. Cái không ở đây là do hoại diệt thành không, chứ không phải tánh Không của Bát-nhã. Hiểu như vậy là hiểu cái Không của Nhị thừa.

Tuy nhiên Nhị thừa lại có Hữu nữa. Phái Nhất Thế Hữu của Thượng tọa bộ nói thời gian vô thường

là Không, nhưng sát-na lại là Hữu. Sự vật là Không nhưng vi trần là Hữu. Thí dụ cây kim đồng hồ dời đổi từ số một lần lần tới số mười hai, không dừng lúc nào cả nên nói không cố định, nhưng cái tích tắc tích tắc có đổi không? Đổi cũng là tích tắc thôi. Những tiếng tích tắc ấy dù một giờ hai giờ, cũng nghe tích tắc tích tắc vậy thôi. Như vậy dòng thời gian đổi thay không thật nhưng tiếng tích tắc là thật. Vì thế nói thời gian không thật nhưng sát-na hiện hữu là thật. Đến tất cả sự vật do duyên hợp nên biến hoại không thật, nhưng vi trần nhỏ nhất để tụ hợp lại thành sự vật phải có. Chẳng lẽ hư không lại thành vật chất, phải có những hạt bụi hết sức nhỏ tụ lại thành sự vật lớn, chẳng lẽ từ không ngơ lại thành ra có?

Đó là hai phái Không và Hữu của Nhị thừa. Đến Đại thừa cũng chia ra Đại thừa Không tông và Đại thừa Hữu tông. Đại thừa Không tông là gì? Là hệ Bát-nhã. Đại thừa Hữu tông là gì? Là ngay trong cái Không lại có cái Có. Thí dụ như chân không diệu hữu hoặc pháp thân, Như Lai tạng... Tất cả pháp tướng đều không thật nhưng có một cái thật nằm ở trong, đó là pháp thân, là Như Lai tạng. Đại thừa Không tông thuộc thời kỳ Bát-nhã; Đại thừa Hữu tông thuộc thời kỳ Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm, Lăng-nghiêm, Lăng-già v.v...

Giáo lý nhà Phật được chia ra ba thời kỳ:

1. Sơ kỳ Phật giáo chỉ cho thời kỳ A-hàm.

2. Trung kỳ Phật giáo chỉ cho thời kỳ Bát-nhã.

3. Hậu kỳ Phật giáo chỉ cho thời kỳ Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm v.v...

Kinh Thắng Man đứng vào thời hậu kỳ Phật giáo, gần giống như kinh Pháp Hoa. Tại sao? Vì kinh Pháp Hoa thành lập tri kiến Phật hay Phật tánh, Long nữ hiện đời tu hành thành Phật. Kinh Thắng Man cũng thành lập Như Lai tạng, đồng thời phu nhân Thắng Man cũng được đức Phật thọ ký trong hiện đời. Do đó tinh thần kinh này giống như kinh Pháp Hoa.

Chúng ta hiểu đại cương thành lập bộ kinh để biết nó thuộc vào thời kỳ nào, thuyết minh giáo nghĩa gì của đức Phật, như vậy sẽ dễ lãnh hội ý kinh hơn.

Kinh Thắng Man này dựa theo bản dịch Hán Việt của cư sĩ Nguyên Hồng.

KINH THẮNG MAN GIẢNG GIẢI

CHƯƠNG I

Ý NGHĨA CHÂN THẬT VÀ CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy, một thời Phật tại nước Xá-vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc. Khi ấy vua Ba-tư-nặc và phu nhân Mạt-lợi mới tin Phật pháp chưa lâu, hai người cùng bàn nhau rằng:

- Thắng Man phu nhân con gái ta trí tuệ thông minh, căn tánh lanh lợi, mau hiểu, dễ ngộ, nếu được gặp Phật chắc chắn mau rõ giáo pháp, tâm không nghi ngờ.

- Hãy kịp thời khiến nó tin tưởng phát tâm.

Phu nhân thưa:

- Nay thật đúng lúc.

Khi đó vua và phu nhân gửi thư cho Thắng Man, đại lược ca ngợi công đức vô lượng của Như Lai, rồi sai nội thị tên Chiên-đề-la đem thư đến nước A-du-xà, vào cung dâng Thắng Man. Thắng Man được thư vui mừng cúi nhận, đọc tụng thọ trì, lấy làm hy hữu, rồi quay sang Chiên-đề-la nói bài kệ rằng:

Ta nghe danh tiếng Phật,
Đời chưa dễ có ai.
Quả lời thư chân thật,
Nên ta phải cúng dường.

Giảng:

Đoạn này nêu lên lục chủng thành tựu. Thắng Man đọc thư của mẹ, vui thích nói với Chiên-đề-la: Tôi nghe được danh của Phật ở đời không ai bì kịp. Nếu lời đó là thật, tôi thành tâm cúng dường. Bà hướng về Phật phát nguyện với tâm thành giữa hư không.

Chánh văn:

Ngưỡng mong Phật Thế Tôn,
Vì thế gian xuất hiện,
Xin rủ lòng xót thương.
Cho con được trông thấy.

Giảng:

Bà mong Phật hiện cho thấy để đủ lòng tin, Phật liền xuất hiện.

Chánh văn:

Khi sinh ý niệm này,
Phật hiện ngay trên không,

Hào quang sáng chiếu khắp,
Tỏ rõ thân tuyệt vời.
Thắng Man cùng quyến thuộc,
Quỳ lạy ở dưới chân.
Đều đem tâm thanh tịnh,
Ca ngợi Phật công đức.

Giảng:

Khi thấy Phật hiện rồi, Thắng Man và quyến thuộc ca ngợi công đức của Phật:

Chánh văn:

Thân Như Lai nhiệm mầu,
Thế gian không sánh kịp,
Thật không thể nghĩ bàn,
Nên con nay kính lễ.
Sắc Như Lai vô tận,
Trí tuệ cũng như thân.
Tất cả pháp thường trú,
Vì vậy con quy y.

Giảng:

Bài kệ này lâu nay chúng ta vẫn thường đọc tụng tán Phật, nguyên văn chữ Hán thế này:

Như Lai diệu sắc thân,
Thế gian vô dữ đẳng.
Vô tỷ bất tư nghì,

Thị cố kim kính lễ.
Như Lai sắc vô tận,
Trí tuệ diệc phục nhiên.
Nhất thiết pháp thường trú,
Thị cố ngã quy y.

Như vậy xưa nay chúng ta đọc theo kinh Thắng Man mà không biết. *Như Lai diệu sắc thân* dịch là thân Như Lai nhiệm mầu. *Thế gian vô dữ đẳng* là thế gian không sánh kịp. Phu nhân Thắng Man thấy thân Phật chiếu hào quang sáng ngời, thế gian không ai sánh kịp với thân của ngài, thật không thể nghĩ bàn, vì vậy nên bà kính lễ. *Như Lai sắc vô tận* là sắc của Như Lai không ngằn mé, không cùng tận. *Trí tuệ diệc phục nhiên* là trí tuệ của ngài cũng như thân ngài vô tận. Tất cả pháp thường trú, vì vậy con quy y.

Lẽ ra tất cả pháp vô thường, tại sao nói thường trú? Ở đây tôi tạm thí dụ, như bánh xe hay cánh quạt máy khi quay là động. Nhưng thật sự cánh quạt không động, chỉ vì sức đẩy của động cơ thành ra nó quay vù vù, do đó chúng ta thấy như động. Trường hợp bánh xe lăn cũng vậy, thấy nó lăn nhưng sự thật những bộ phận trong đó y nguyên, có lăn gì đâu. Như vậy ngay trong cái động có cái tịnh. Muôn vật giữa đây luôn luôn trong cái động có cái tịnh. Cho nên thiền sư Mãn Giác đã nói:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa nở.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

Đó là một dòng sanh diệt chuyển biến. Tuy nhiên ở đó có một cái không bao giờ đổi thay, đó là giữa mùa đông tuyết giá vẫn có cành mai. Để nói rằng trong dòng biến chuyển sanh diệt có một cái ngầm không sanh diệt, không biến chuyển. Hiểu như vậy mới thấy câu tán này của người nhìn tận Như Lai tạng, thấy rõ trong muôn pháp sanh diệt có Như Lai tạng không sanh diệt.

Chánh văn:

Hàng phục tâm tội lỗi,
Cùng bốn thứ của thân,
Cho đến chỗ khó nhất,
Vì vậy lễ Pháp vương.
Là đấng nhất thiết trí,
Trí tuệ thân tự tại,
Nhiếp trì tất cả pháp,
Nên con nay kính lễ.

Giảng:

Đức Phật đã làm chủ được tâm lăng xăng tạo nghiệp, làm chủ luôn thân tứ đại này nên mới sanh tử tự tại. Ngài làm chủ bằng cách nào? Khi người ta chửi ngài vẫn đi chậm rãi, không đổi nét mặt, không chút giận dữ. Chúng ta thì sao? Mình đang đi, ai kêu tên chửi, sắc mặt đổi liền, đi đứng không bình thường. Đức Phật làm chủ được tâm nên dù gặp cảnh trái nghịch cũng không bực bội không tức tối. Chúng ta gặp việc trái ý, nổi sân nổi quạu là vì không làm chủ được tâm dẫn, tới không làm chủ được thân.

Ngày xưa nếu không muốn tịch, đức Phật đã không tịch. Sở dĩ ngài nói cho A-nan biết Như Lai cần ở đời thì ở đời, không cần ở đời thì sẽ nhập Niết-bàn, để xem A-nan có thỉnh cầu Phật trụ thế không. Do Tôn giả quên thỉnh Phật trụ thế nên ngài xả thọ mạng. Xả thọ mạng tức là không tiếp tục mạng sống nữa. Như vậy để thấy Phật muốn chết là chết, Phật làm chủ cái chết, chứ không phải cái chết làm chủ ngài.

Chúng ta chỉ làm chủ được những gì dễ dàng, thí dụ lúc bình an không ai đụng đến thì tâm yên lắm, thân cũng thoải mái, nhưng ai đụng tới thì tâm tán loạn, thân cũng quay cuồng. Tóm lại, chúng ta làm chủ lúc không gặp cảnh duyên, nếu gặp sẽ bị nó cuốn đi. Đức Phật lúc sắp tịch là lúc khó làm chủ nhất, mà ngài vẫn làm chủ được. Sử ghi lại, khi sắp nhập Niết-bàn, ngài vào Sơ thiền, Nhị thiền, lần lần lên tới Tứ thiền rồi Tứ không, nhập Diệt tận định. Xuất Diệt tận định, tuần tự nhập lại Sơ thiền, từ Sơ thiền lên đến Tứ thiền, xả thọ mạng

vào Niết-bàn. Do ngài làm chủ được thân tâm, không bị rối loạn nên Thắng Man mới kính lễ. Ngài là đấng Nhất thiết trí, có trí biết tất cả, thân tâm tự do tự tại, nhiếp trì tất cả các pháp nên Thắng Man kính lễ.

Chánh văn:

Kính lễ khôn kể xiết,
Kính lễ khôn sánh ví.
Kính lễ vô biên pháp,
Kính lễ khôn nghĩ bàn.
Thương xót che chở con,
Cho giống pháp thân lớn,
Đời nay và đời sau,
Xin Phật thường nhiếp thọ.

Giảng:

Phu nhân Thắng Man kính lễ đức Phật không thể nào kể xiết, không ai có thể so sánh với đức Phật. Ngài là pháp vô biên nên bà kính lễ và mong ngài giúp đỡ cho hạt giống chánh pháp ngày càng thêm lớn trong tâm bà. Đức Phật dạy:

Chánh văn:

Ta an lập ngươi rồi,
Đời trước đã khai giác,
Nay lại nhiếp thọ ngươi,
Và đời sau cũng vậy.

Giảng:

Phật nói ngài đã an lập cho bà rồi, đời trước đã khai mở trí giác, nay lại được nhiếp thọ nữa và đời sau cũng sẽ được nhiếp thọ luôn. Như vậy bà luôn luôn được Phật hướng dẫn bảo đảm không sai sót. Bà liền bạch:

Chánh văn:

Con đã tạo công đức,
Hiện tại và bao đời,
Các căn lành như thế,
Cúi xin được nhiếp thọ.

Giảng:

Bà thưa đã tạo được những công đức hiện tại và đời trước, các căn lành này kính xin Phật nhiếp thọ cho đừng sót mất. Mới gặp Phật, bà đã nhớ được nhiều đời trước có tu, có công đức nên bây giờ mong được Phật nhiếp thọ.

Chánh văn:

Bấy giờ Thắng Man và quyến thuộc lạy Phật đầu mặt áp sát đất, Phật liền ở ngay giữa chúng thọ ký cho phu nhân rằng:

- Ngươi ca ngợi công đức chân thật của Như Lai, do căn lành này trong vô lượng kiếp a-tăng-kỳ sẽ làm vị Đại Tự Tại vương ở cõi trời cõi người. Bất cứ sanh nơi đâu cũng thường được gặp ta và ca ngợi trước mặt ta như hôm nay không khác, rồi lại cúng dường vô lượng a-tăng-kỳ Phật, quá hai vạn

kiếp a-tăng-kỳ sẽ được thành Phật hiệu Phổ Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri. Cõi đức Phật ấy không có các đường dữ, già, bệnh, suy nhược, buồn rầu, không vừa ý, khổ, cũng không có tên gọi nghiệp chẳng lành hay nghiệp dữ. Chúng sanh cõi ấy sắc tướng, sức lực, thọ mạng, ngũ dục các thứ đều hoàn toàn khoái lạc hơn cả cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Chúng sanh cõi ấy thuần chỉ một Đại thừa, các chúng sanh đã tu tập căn lành đều họp về cõi ấy.

Giảng:

Đức Phật thọ ký cho bà, nhờ công đức ca ngợi tán thán Như Lai nên từ đây về sau đời đời sanh ra sẽ làm Đại Tự Tại vương ở cõi người hoặc cõi trời, đời đời cúng dường vô lượng số a-tăng-kỳ Phật. A-tăng-kỳ là vô số; vô số vô lượng Phật không biết bao nhiêu là Phật. Quá hai vạn kiếp a-tăng-kỳ, tức quá hai vạn cái vô số bà sẽ thành Phật hiệu Phổ Quang Như Lai. Nghe thế có ngán không? Được Phật thọ ký như vậy chúng ta ham không? Nếu thọ ký cuối đời này thành Phật còn mừng hoặc ba đời nữa thành Phật cũng được, chứ quá hai vạn vô lượng a-tăng-kỳ mới thành Phật thì ngán quá!

Đại thừa không lệ thuộc thời gian, không gian nên nói bao nhiêu cũng không ngán sợ. Người hiểu theo tinh thần Tiểu thừa lệ thuộc thời gian, không gian nên thấy dài rồi ngán ngược ngán xuôi. Thấu hiểu được lý Đại thừa, thời gian không thật, chỉ cần phát tâm tu cho đến bao giờ thành tựu viên mãn mới thôi. Tâm niệm của người tỉnh và người chưa tỉnh khác nhau.

Thí dụ có người được hạt mít ngon, đem ươm trồng. Nếu tâm không bồn chồn nóng nảy thì cứ ươm, vô phân, tưới nước, săn sóc từ từ nó lớn, có hoa, có trái. Người không cần trông cứ lo trồng, săn sóc đúng mức, chừng nào có bông, có trái tùy nó, thì được kết quả tốt. Ngược lại, người đặt hạt giống xuống không lo chăm sóc mà cứ trông tới trông lui hoài, cuối cùng thất bại. Đó là nói lên người tu mà tâm còn bồn chồn nóng nảy, không bình tĩnh không sáng suốt sẽ chẳng được chi.

Người tu, tới giờ tụng kinh thì gượng gạo đi, tới giờ ngồi thiền thì ráng ngồi, chứ không phấn khởi, không vui, vậy mà trông chứng đạo, trông giác ngộ là chuyện không bao giờ có. Bậc Đại thừa nỗ lực tu hành, chừng nào thành công cũng được, không đặt thời gian, không mong đợi. Vì vậy các ngài không đặt ra bao nhiêu năm, miễn tu thành Phật là được rồi, không nói gì khác. Đó là tinh thần Đại thừa.

Người thật tâm tu hành cố gắng gạt bỏ hết mọi phiền não, điên đảo loạn tưởng, những thứ ấy sạch rồi tâm thanh tịnh, trí tuệ phát sáng. Lo một việc đó thôi, còn chuyện chừng nào sáng không đặt thành vấn đề. Người không hiểu có những hành động, tư tưởng trái với lẽ thật. Tu thì ngán ngược ngán xuôi mà thành Phật thì đòi cho sớm. Như vậy được không? Bây giờ cứ nỗ lực tu đi, chừng nào thành cũng được. Làm sao ngày nào cũng tinh tấn, mãi mãi tinh tấn thì nhất định ngày thành Phật sẽ đến.

Như người đi từ đây về tới Thành phố, nếu hơi lười thì đi một hồi hỏi gần tới Thành phố chưa? Với người

không lười nhác cứ cắm cúi đi, đi hoài cũng sẽ tới Thành phố, không cần hỏi ai chi cho mệt. Trừ khi tới ngã ba thấy lạ thì hỏi một chút thôi, để không bị lạc đường, chứ không cần hỏi gần hay xa. Quyết đi thì sẽ tới, điều này chắc chắn như vậy. Chỉ hỏi thăm thì có đưa tới nơi không? Khi hỏi thăm thì thấy tâm ngán đường dài hiện ra rõ ràng. Người ngán là người yếu đuối. Người không ngán cứ cắm cúi đi là người mạnh mẽ, là Đại thừa.

Khi nghe Phật thọ ký như vậy bà Thắng Man mừng, nếu chúng ta chắc là ngán, thà rằng đừng thọ ký còn ít ngán hơn, thọ ký dài quá ngán ngược ngán xuôi. Một vô số kiếp đã ngán rồi, huống là hơn hai vạn vô số, thôi thì quá sức tưởng tượng! Bà là người nữ mà không ngán lại mừng, để thấy tâm niệm của chúng ta còn kém xa Thắng Man, cần phải phấn phát vươn lên.

Chánh văn:

Khi Thắng Man phu nhân được thọ ký thì vô lượng chúng sanh gồm cả trời, người đều nguyện xin về nước ấy. Thế Tôn đều thọ ký cho tất cả sẽ được vãng sanh.

Giảng:

Như vậy là hết phẩm phát nguyện của bà.

CHƯƠNG II

MƯỜI ĐẠI THỌ

Chánh văn:

Bấy giờ Thắng Man nghe thọ ký xong, cung kính đứng dậy nhận lãnh mười điều trọng đại:

1. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, những giới đã thọ, con không khởi tâm vi phạm.

Giảng:

Bà nguyện quá hai vạn vô số kiếp không phạm giới. Nghĩa là từ khi tu, từ khi được Phật thọ ký cho đến thành tựu Bồ-đề, nguyện không khởi tâm phạm giới.

Chánh văn:

2. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với các bậc tôn trưởng, con không sanh tâm kiêu mạn.

Giảng:

Vì phái nữ hay kiêu mạn nên bà phát nguyện như thế.

Chánh văn:

3. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với chúng sanh, con không sanh tâm sân giận.

Giảng:

Bây giờ mấy huynh đệ dám nguyện như thế không? Không nói suốt đời, chỉ ba năm thôi. Kể từ hôm nay cho tới ba năm, con nguyện không dám sanh tâm sân giận. Thời gian hết sức ngắn, sánh với bà hơn hai vạn vô số kiếp mà mình không dám nguyện, thì thật là thua nữ nhân quá, phải không?

Chánh văn:

4. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với thân sắc và các thứ đồ dùng bên ngoài của người khác, con không sanh tâm ganh tỵ.

Giảng:

Thấy ai đẹp hơn mình không sanh tâm ganh tỵ. Thấy ai có đồ đẹp hơn, mình cũng không ganh tỵ. Điều này dễ hay khó? Thấy như không khó lắm, nhưng không phải dễ đâu.

Chánh văn:

5. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với các pháp bản thân cũng như sở thuộc, con không sanh tâm lẫn tiếc.

Giảng:

Các pháp bản thân là những gì thuộc về thân mình, *sở thuộc* là những gì thuộc về sở hữu của mình. Trong kinh thường gọi là ngã và ngã sở. Bản thân là ngã, sở thuộc là ngã sở. *Không lẫn tiếc* là ai cần gì thuộc về đồ đạc của mình, về nội thân mình, sẵn sàng giúp không tiếc.

Chúng ta có thể nguyện ai cần gì nơi mình, ta đều cho chẳng tiếc không? Đừng nói trong thân như lỗ tai, lỗ mũi, những thứ này chắc chắn không cho rồi. Những thứ bên ngoài như quần áo, dụng cụ, kinh sách... ai cần mình cho không tiếc, như thế thôi cũng chưa dám, nói chi nguyện to tát hơn.

Chánh văn:

6. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, con không vì mình mà thu nhận, tích trữ tiền của, tất cả những gì nhận được đều đem giúp đỡ chúng sanh nghèo khổ.

Giảng:

Bà nguyện không vì mình mà nhận đồ đạc, tiền của. Nếu có là vì chúng sanh, vì lo cho mọi người mà nhận, không phải vì mình. Điều này dễ hay khó? Thấy như dễ nhưng không phải dễ. Bởi phần nhiều người ta lo cho mình trước, khi nào dư mới lo cho người sau.

Chánh văn:

7. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, con không vì mình mà tu hành tứ nhiếp pháp. Vì tất cả chúng sanh, đem tâm không ái nhiễm, tâm không nhàm đủ, tâm không quái ngại nhiếp thọ chúng sanh.

Giảng:

Tại sao *không vì mình mà tu hành tứ nhiếp pháp*? Tứ nhiếp pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Bà nguyện không vì mình mà tu bốn pháp này. Nếu bố thí mong người ta thương mình, ái ngữ mong người ta mến mình, lợi hành mong người ta ủng hộ mình, đồng sự mong người ta hợp tác với mình...; dùng bốn việc này để nhiếp phục người là thủ lợi, là dùng tứ nhiếp pháp vì mình. Phu nhân Thắng Man không làm như thế.

Dùng tứ nhiếp pháp *vì tất cả chúng sanh*, là *đem tâm không ái nhiễm, tâm không nhàm đủ, tâm không quái ngại mà nhiếp thọ chúng sanh*. Nhiếp phục để đưa họ tới chỗ trong sạch, tới chỗ tâm không quái ngại. Phật dạy tứ nhiếp pháp để chúng ta nhiếp phục chúng sanh, hướng họ về đạo lý, về con đường tu hành, chứ không phải vì mình.

Bây giờ đa số hành tứ nhiếp pháp là vì mình. Thí dụ bố thí cho mình có phước, chứ không phải dùng phương tiện bố thí để giáo hóa người. Ái ngữ là nói lời ngọt ngào để người có cảm tình, thương mình, chứ không vì dẫn người đi trên con đường đạo lý... Nếu chúng ta

làm bốn việc trên vì lợi ích của bản thân là trái với đạo lý Phật dạy.

Chánh văn:

8. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, nếu gặp chúng sanh cô độc, ưu phiền, tật bệnh, tai nạn, khốn khổ, con sẽ không bỏ rơi họ, quyết làm cho họ được an ổn, vì nghĩa giúp ích khiến thoát các khổ, nhiên hậu mới thôi.

Giảng:

Bà nguyện giúp chúng sanh tới chừng nào hết khổ mới thôi, chứ không giới hạn bao lâu. Điều này dễ hay khó? Khó. Chúng ta giúp người phần nào thôi, nếu họ yêu cầu nhiều hơn là đã không vui rồi, đừng nói giúp tới hết khổ. Cho nên mới thấy nguyện của bà quá lớn.

Chánh văn:

9. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, nếu gặp những kẻ săn bắn, chăn nuôi, những kẻ có các hành động ác và người phạm giới, con sẽ không bỏ qua. Nếu đủ sức thì nơi đâu gặp các chúng sanh ấy, đáng khuất phục con sẽ làm cho khuất phục, đáng thu phục con sẽ thu phục. Bởi vì sao? Vì nhờ khuất phục thu phục được họ mà đạo pháp tồn tại lâu dài. Đạo pháp tồn tại lâu dài thì cõi trời cõi người sung mãn, ác đạo giảm đi, có thể vận chuyển bánh xe pháp mà Như Lai đã chuyển. Vì thấy lợi ích như vậy nên cứu độ, nhiếp thọ không thôi.

Giảng:

Những người phạm giới làm điều ác, tạo ra nghiệp chướng nặng nề sẽ lăn lộn trong ba ác đạo. Nếu có nhiều người như vậy thì cõi người cõi trời sẽ giảm, cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh sẽ tăng. Ba ác đạo tăng thì đạo pháp không thể triển chuyển, bởi vì ở đó đâu thể giảng kinh nói pháp cho họ nghe, vì vậy chúng sanh các cõi này phải chịu khổ thôi. Thí dụ như con bò, làm sao chúng ta giảng pháp cho nó nghe? Vì vậy đạo pháp suy vi.

Bây giờ muốn đạo pháp tăng trưởng phải hướng dẫn chúng sanh đừng tạo nghiệp ác. Do không tạo nghiệp ác nên sanh ở cõi người cõi trời, nhờ thế được giáo hóa. Như vậy bánh xe chánh pháp mới chuyển mãi không dừng. Nếu để chúng sanh rơi vào ba đường ác thì không làm sao giữ gìn chánh pháp lâu dài trên đời.

Chánh văn:

10. Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, con nhiếp thọ chánh pháp không bao giờ để quên mất. Bởi vì sao? Vì quên mất chánh pháp là quên mất Đại thừa, quên mất Đại thừa là quên mất ba-la-mật, quên mất ba-la-mật thì không yêu thích Đại thừa. Nếu Bồ-tát không quyết định Đại thừa thì không có khả năng nhiếp phục chánh pháp một cách tự tại, vĩnh viễn không kham nổi địa vị vượt phàm phu. Con đã thấy cái sai lầm to lớn, vô lượng như vậy, lại thấy cái phúc lợi vô lượng trong tương lai của bậc đại Bồ-tát nhiếp thọ chánh pháp như vậy nên xin chịu sự nhận lãnh trọng đại này.

Giảng:

Nguyện thứ mười, bà thưa với đức Phật: từ nay cho đến thành tựu Bồ-đề, con xin nhiếp thọ chánh pháp không bao giờ để quên mất. Nhiếp thọ chánh pháp là sống đúng chánh pháp và hành đúng chánh pháp. Chánh pháp và mình, mình và chánh pháp không hai, đó là nhiếp thọ chánh pháp.

Chúng ta học chánh pháp nhưng đã nhiếp thọ chánh pháp chưa? Học một đàng mà làm một ngả. Phật dạy đừng sân mà ai chọc thì nổi sân đùng đùng. Phật dạy đừng tham mà thấy cái gì đẹp cũng thích. Như vậy chỉ có học chánh pháp mà chưa nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp là hiểu chánh pháp thế nào thì sống đúng thế ấy. Bởi vậy những bậc hạnh giải tương ưng gọi là Tổ, nghĩa là hiểu và hành như nhau, nói đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp.

Bà nguyện từ đây cho tới khi thành tựu Bồ-đề nguyện nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp như vậy là Đại thừa, là hành lục ba-la-mật. Nếu người nào nhiếp thọ chánh pháp được rồi, người đó vượt khỏi địa vị phàm phu, chưa nhiếp thọ chánh pháp thì chưa vượt khỏi địa vị phàm phu.

Hiện giờ chúng ta có vượt khỏi địa vị phàm phu chưa? Đã xuất gia rồi, vì sao không vượt khỏi phàm phu? Vì chưa nhiếp thọ chánh pháp. Hiểu chánh pháp thì có mà hành chánh pháp thì chưa xong. Cho nên phàm phu sân mình cũng sân, phàm phu si mình cũng si, phàm phu tham mình cũng tham. Do đó làm sao vượt khỏi địa vị

phàm phu. Chừng nào chúng ta học hiểu chánh pháp, sống đúng chánh pháp, hết tham, hết sân, hết si mới vượt khỏi địa vị phàm phu.

Chánh văn:

Bạch đức pháp chủ Thế Tôn! Nay vì con mà chứng minh, xin Phật Thế Tôn hiện tiền chứng tri. Chúng sanh căn lành cạn mỏng, hoặc khởi lưới nghi, thế nên nếu dùng mười đại thọ rất khó mà độ. Những chúng sanh kia, hoặc do đêm dài tạo lợi ích phi nghĩa, không được an lạc. Vì an ổn họ, nên nay ở trước Phật, con chân thành phát lời thệ nguyện.

Giảng:

Phu nhân Thắng Man đã nhiếp thọ chánh pháp nên xin đức Thế Tôn chứng minh. Vì chỉ có Phật hiện tiền chứng biết, các chúng sanh căn lành mỏng manh có thể sẽ nghi ngờ mười điều nhận lãnh này quá to tát, rất khó thực hiện. Họ như những kẻ trong đêm dài làm những điều lợi ích phi nghĩa nên tâm hồn chẳng yên vui. Đã là lợi ích tại sao lại phi nghĩa? Thí dụ như người buôn bán, mua một lời hai ba, đối với họ là lợi ích nhưng với người là phi nghĩa. Đây gọi là lợi ích phi nghĩa. Làm những gì có lợi ích cho bản thân mà hại kẻ khác đều gọi là lợi ích phi nghĩa. Bởi thế nên tâm hồn không an vui.

Có một Phật tử cũng khá giả, thường xuyên đến chùa nhưng cô than: "Sao thấy ai cũng khổ! Nghèo khổ đã đành, giàu cũng khổ." Như vậy thế gian không hết khổ nếu còn mê. Bởi người ở trong mê thì tâm hồn

không bao giờ an ổn, không an ổn tức là khổ. Người tu muốn hết khổ được vui thì phải hết mê. Trong kinh A-hàm, đức Phật nói: *khổ ở địa ngục chưa phải thật khổ, làm thân trâu kéo cày chưa phải thật khổ, đói khát chưa phải thật khổ, chỉ ở trong đêm dài tăm tối không thấy lối đi mới thật là khổ*. Tức ở trong vô minh không biết lối thoát, đó mới thật là khổ. Ở địa ngục cũng có ngày ra, làm thân trâu cũng có ngày chết, nhưng ở trong vô minh thì không biết chừng nào ra khỏi. Khổ đó mới là khổ lâu dài. Cho nên người tu làm sao thoát được khổ vô minh mới được an vui chân thật.

Bà ở trước Phật xin phát lời thệ nguyện thành thật rằng:

Chánh văn:

Nếu con nhận lãnh mười điều trọng đại và làm được như lời đã nói thì do thệ nguyện này xin tiếng trời mầu nhiệm vang lên và hoa trời mưa xuống trong đại chúng.

Vừa nói dứt lời, từ hư không hoa trời mưa xuống, có tiếng mầu nhiệm vang lên:

- Đúng! Đúng! Như lời ngươi nói quả thật không sai.

Những chúng sanh kia thấy hoa trời và nghe tiếng mầu nhiệm, cả chúng hội sạch hết nghi ngờ, vô cùng hoan hỷ, phát nguyện thường cùng thực hành với Thắng Man. Thế Tôn đều thọ ký cho tất cả đại chúng được như điều đã nguyện.

Giảng:

Bà nguyện nếu làm được mười điều trọng đại hứa nhận đó, thì trong hư không liền có hoa trời tự nhiên rơi xuống giữa đại chúng. Sau đó có tiếng nói "Đúng! Đúng!" để mọi người tin lời của bà là sự thật. Chỗ này thấy như có chút hão huyền, phải không?

Hư không thì không có hoa, không có người mà bây giờ có hoa, có tiếng. Chỗ này tôi cho rằng trong cái hư có cái thật. Hư tức là không người, không hoa, nhưng một khi đại nguyện phát lên mạnh mẽ rồi thì hoa và người đều có. Tại sao trong cái hư thành thật. Bởi vì với một người nhiệt tâm, thành tín, quyết làm một điều rất khó nhưng can đảm làm, quyết tử làm thì khó mấy cũng thành sự thật. Chúng ta ngược lại, trong thật thành hư. Vì lơ là xem thường nên việc thiên hạ làm được mà mình làm không được. Thí dụ khi ngồi thiền, một hai huynh đệ ngồi mãn hai tiếng an ổn, nhưng có người ngồi chừng một tiếng rưỡi đau chân quá, hoảng hốt xả ra. Thế là bỏ cuộc. Rõ ràng trước mắt có người làm được, đó là thật, còn mình làm không được nên thành hư.

Như vậy mới thấy ý chí của con người quyết định việc thành bại. Người có ý chí, có quyết định thì dù sự việc thấy như không được mà vẫn được. Người không có ý chí thì việc dễ vẫn không làm được. Người tu phải can đảm, quyết tử mới có thể tiến đạo. Chư huynh đệ sống ở thiền viện khổ lắm không, khó lắm không? Đâu khổ lắm, đâu khó lắm. Nếu tính ra mấy chú ở ngoài thế gian một vợ hai ba con thì làm cực bằng mấy ở đây,

phải không? Nhưng họ đâu có than khổ. Các thầy ở đây có cực gì lắm, làm một buổi sáng mấy tiếng đồng hồ, chiều được học được nghỉ, vậy mà vẫn có người chịu không nổi! Tại sao? Tại thiếu ý chí, thiếu can đảm, thiếu quyết tử.

Ngày xưa, ngài Huyền Trang đi Ấn Độ thỉnh kinh dễ hay khó? Đi một mình qua sa mạc hoang vu, đủ thứ tai nạn nhưng nhờ quyết chí nên cuối cùng ngài thành công. Trong cái hư có cái thật. Cho nên học tinh thần Đại thừa chúng ta mới thấy điểm đặc biệt này, nếu không sẽ chẳng hiểu vì sao mà có những hiện tượng kỳ lạ như vậy. Người tu thiền dám chết mới được sống, người yếu đuối không dám chết sẽ không làm được gì cả. Nếu tu mà còn nghĩ tới chuyện cực khổ, lâu dài sanh ngán thì thôi về nhà làm ăn cho vui. Những người không có ý chí sẽ không thể đi trên con đường giác ngộ giải thoát, do tâm dễ thối chuyển, luôn mắc kẹt thời gian không gian, nên không thể vượt khỏi địa vị phàm phu.

CHƯƠNG III

BA ĐẠI NGUYỆN

Chánh văn:

Bấy giờ Thắng Man lại phát ba lời nguyện lớn trước Phật rằng:

1. Xin đem lời nguyện chân thật này làm an ổn vô lượng vô biên chúng sanh. Xin do căn lành này đời đời thọ sanh đều được trí tuệ như chánh pháp.

Giảng:

Nguyện thứ nhất bà nguyện, với lòng chân thật làm an ổn vô lượng vô biên chúng sanh. Nguyên nhân làm an ổn vô lượng chúng sanh là đời đời sanh ra ở đâu, bà đều có trí tuệ đúng như chánh pháp. Nhiều khi chúng ta cũng gặp chánh pháp mà trí mù tối quá nên nhận biết lệch lạc không đúng, cho nên bà nguyện được trí tuệ biết đúng chánh pháp.

Chánh văn:

2. Sau khi con được trí tuệ như chánh pháp rồi, xin đem tâm không nhàm chán mà giảng nói cho chúng sanh.

Giảng:

Nguyện thứ hai, sau khi được trí tuệ biết đúng chánh pháp rồi, xin đem chánh pháp ấy giáo hóa chúng sanh không nhàm chán.

Chánh văn:

3. Đối với việc nhiếp thọ chánh pháp, con xả bỏ thân mạng, tài sản hộ trì chánh pháp.

Giảng:

Nguyện thứ ba, đối với sự nhiếp thọ chánh pháp, tức là sống đúng với chánh pháp, dù bỏ thân mạng, mất hết tài sản để hộ trì chánh pháp, vẫn làm, vẫn giữ.

Trong ba nguyện lớn này, thấy ba nhưng gốc là một. Một là gì? Là biết đúng chánh pháp, đem chánh pháp giáo hóa cho mọi người và bảo vệ chánh pháp, không để bị mất.

Tất cả chúng ta đối với ba nguyện này nên có hay không? Người tu muốn thành Phật không gì khác hơn nguyện đời này gặp duyên lành, hiểu được Phật pháp đúng đắn, đời sau tiếp tục mở mang trí tuệ hiểu đúng lời Phật dạy. Đời đời đều có trí tuệ hiểu đúng chánh pháp. Đây là nguyện lớn thứ nhất. Biết được chánh pháp rồi, đem chánh pháp đó truyền bá cho mọi người được hiểu,

được biết. Đây là nguyện lớn thứ hai. Đã biết chánh pháp thì phải bảo vệ dù gặp phải hoàn cảnh mất mạng, mất tài sản cũng không tiếc sợ. Đây là nguyện lớn thứ ba. Nguyện này dễ hay khó? Khó. Phải gan dạ lắm mới làm được.

Chánh văn:

Bấy giờ Thế Tôn liền thọ ký ba thệ nguyện lớn cho Thắng Man:

Như tất cả sắc đều nhập vào cõi Không, các hạnh nguyện nhiều như cát sông Hằng của Bồ-tát cũng vậy, đều nhập vào trong ba nguyện lớn này. Ba nguyện này là chân thật, rộng lớn.

Giảng:

Tất cả sắc đều nhập vào Không, như chúng ta thấy nhà cửa, cây cối, muôn sự muôn vật đều nằm trong bầu hư không, nghĩa là hư không trùm tất cả sắc. Cây cối, nhà cửa... tuy có trăm ngàn thứ nhưng bầu hư không chỉ có một. Cho nên dù trăm ngàn thứ nguyện của Bồ-tát nhiều nhưng không ngoài ba nguyện lớn này.

Tại sao ba nguyện này gọi là ba nguyện lớn? Vì muốn cứu khổ chúng sanh không phải làm cho họ có tiền, có nhà cửa, có đủ thứ vật chất. Bởi những thứ đó chỉ tạm thời, không giải quyết tận gốc. Chính yếu là làm sao cho họ thấy được lối đi, vạch cho họ một con đường để gỡ bỏ hết phiền não, nghiệp chướng, giúp họ giải thoát sanh tử, đó mới là cứu cánh. Do vậy khi chúng ta biết đúng chánh pháp rồi nên chỉ cho họ con đường đó.

Với hoàn cảnh nào chúng ta cũng bảo vệ, quyết không đi lối khác.

Tất cả Bồ-tát cứu độ chúng sanh đều không ngoài con đường đó. Thí dụ hỏi bố thí để làm gì? Cũng để cảm hóa, hướng người ta về chỗ tu hành để được giải thoát sanh tử. Cho nên ba nguyện này trùm tất cả nguyện của Bồ-tát.

CHƯƠNG IV

NHIẾP THỌ

Chánh văn:

Bấy giờ Thắng Man lại bạch Phật rằng:

- Nay con lại nương theo oai thần của Phật, xin nói về đại nguyện điều phục chân thật không khác.

Giảng:

Bà thưa, nương oai thần của Phật mà nói được những điều này, chứ không phải khả năng riêng của bà.

Chánh văn:

Phật bảo Thắng Man:

- Cho phép ngươi nói.

Thắng Man bạch Phật:

- Bồ-tát có các nguyện như cát sông Hằng, tất cả nguyện ấy đều ở trong một nguyện, đó là

nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp thật là nguyện lớn.

Giảng:

Chúng ta thấy chủ yếu của người tu là phải sống đúng chánh pháp, rồi ban bố chánh pháp, bảo vệ chánh pháp. Bao nhiêu nguyện lớn của Bồ-tát cũng nằm trong phạm vi đó. Giả sử ta cho đứa bé ít bánh trái, mục đích để làm gì? Để khuyên nó biết đạo hoặc tới chùa học hỏi Phật pháp. Như vậy việc bố thí ấy cũng vì chánh pháp. Dù có nghìn muôn hạnh sai biệt nhưng cũng quy hướng về nhiếp thọ chánh pháp, diễn hóa chánh pháp và bảo vệ chánh pháp mà thôi.

Chánh văn:

Phật khen Thắng Man:

- Hay thay! Hay thay! Trí tuệ của ngươi sâu xa nhiệm mầu do ngươi đã hằng lâu trồng các căn lành mới được như vậy. Đời sau chúng sanh nào có trồng căn lành từ lâu, mới hiểu được điều ngươi nói.

Giảng:

Như vậy ai hiểu được lời bà nói là người đã gieo trồng căn lành từ lâu.

Chánh văn:

Nhiếp thọ chánh pháp ngươi nói đây là điều mà quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật đã nói, đang nói, sẽ nói. Ta nay được vô thượng Bồ-đề cũng thường nói nhiếp thọ chánh pháp như vậy.

Giảng:

Lời nói nhiếp thọ chánh pháp của Thắng Man, không phải riêng bà nói mà chư Phật đời quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều nói như vậy. Chính đức Phật thành vô thượng Bồ-đề cũng nói về nhiếp thọ chánh pháp. Tất cả chúng ta không có hạnh nào khác hơn là nhiếp thọ chánh pháp, tức là hiểu đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp và truyền bá đúng chánh pháp, bảo vệ được chánh pháp. Đó là mục tiêu cứu cánh của người tu, không có gì khác hơn.

Chánh văn:

Ta nói nhiếp thọ chánh pháp có các công đức không bờ bến như thế nào thì trí tuệ biện tài của Như Lai cũng không bờ bến như vậy. Bởi vì sao? Vì nhiếp thọ chánh pháp này có công đức lớn, có lợi ích lớn.

Giảng:

Người nhiếp thọ chánh pháp được công đức bao nhiêu thì trí tuệ của người đó cũng to lớn bấy nhiêu. Bởi vì chánh pháp tức là trí tuệ, trí tuệ tức là chánh pháp. Đó là lời đức Phật tán thán và cũng chứng minh rằng ngài và chư Phật đã dùng nhiếp thọ chánh pháp làm gốc.

Chánh văn:

Thắng Man bạch Phật:

- Con xin nương theo oai lực của Phật diễn lại ý nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp.

Phật bảo:

- Hãy nói đi.

Thắng Man bạch Phật:

- Ý nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp thì vô lượng, vĩ đại như đạt được tất cả Phật pháp và bao la như nhiếp thu tám vạn bốn ngàn pháp môn.

Giảng:

Nhiếp thọ chánh pháp tức là bao trùm tất cả pháp môn, không có thứ nào nằm ngoài nó.

Chánh văn:

Ví như khi Kiếp mới thành, mây lớn nổi lên khắp nơi, mưa xuống các cơn mưa màu sắc và nhiều châu báu. Cũng như thế nhiếp thọ chánh pháp mưa vô lượng phước báu và vô lượng căn lành.

Giảng:

Bà dùng thí dụ thứ nhất là mưa báu. Như mưa xuống đầy các châu báu, nhiếp thọ chánh pháp cũng vậy. Nhờ nhiếp thọ chánh pháp mà đầy đủ tất cả công đức lành.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Lại như khi kiếp mới thành, nước lớn tụ đọng sinh ra ba ngàn đại thiên thế giới tạng và bốn trăm ức các châu. Cũng như thế nhiếp thọ chánh pháp sanh ra vô lượng thế giới tạng Đại thừa, tất cả sức thần thông của Bồ-tát, tất cả

niềm vui an ổn của thế gian, tất cả sự tự tại như ý của thế gian và sự an vui xuất thế gian, cho đến khi kết thành hết cả những gì cõi trời, cõi người chưa có đều từ đó phát sinh ra cả.

Giảng:

Ở đây dùng thí dụ nói rằng khi trên thế gian này nước tụ lại sanh ra những thế giới, trong đó có các thứ nuôi lớn chúng sanh; cũng vậy nhờ nhiếp thọ chánh pháp mà Bồ-tát đầy đủ vô lượng các căn lành, đầy đủ các thần thông làm an vui tất cả chúng sanh.

Chánh văn:

Lại như đại địa nhận chở bốn việc lớn. Bốn việc lớn là gì? Một là biển lớn, hai là các núi, ba là cỏ cây, bốn là chúng sanh. Cũng như thế, thiện nam tử thiện nữ nhân kiến lập đại địa có thể gánh vác bốn trách nhiệm lớn như đại địa kia.

Bốn trách nhiệm ấy là gì? Đối với các chúng sanh xa lìa thiện tri thức, không nghe chánh pháp, làm điều phi pháp thì đem căn lành cõi trời cõi người thành thục họ. Đối với kẻ cầu Thanh văn thì trao cho pháp Thanh văn. Đối với kẻ cầu Duyên giác thì trao cho pháp Duyên giác. Đối với kẻ cầu Đại thừa thì trao cho pháp Đại thừa.

Nhiếp thọ chánh pháp là như vậy. Thiện nam tử, thiện nữ nhân kiến lập đại địa là có khả năng kham nổi bốn trách nhiệm lớn.

Giảng:

Ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp ví như đại địa gánh chở được bốn việc lớn. Bốn việc lớn là gì? Một là biển, hai là núi, ba là cỏ cây, bốn là chúng sanh. Bốn việc đó đều nằm trong đại địa. Người tu biết nhiếp thọ chánh pháp cũng gánh vác được bốn việc lớn. Việc lớn thứ nhất, những người chưa gặp thiện tri thức, chưa biết được điều hay tốt, thường tạo nghiệp ác, mình liền đem căn lành cõi người cõi trời hướng dẫn họ. Như dùng ngũ giới, thập thiện v.v... dạy họ tu để thoát khỏi nghiệp khổ trong ba đường ác, sanh ở cõi người, cõi trời.

Đối với hàng cầu Thanh văn thì nói pháp Thanh văn, cầu Duyên giác thì nói pháp Duyên giác, cầu Đại thừa thì nói pháp Đại thừa cho họ nghe, nghĩa là hướng họ đi đúng với sở nguyện của họ. Nói tóm lại, người nhiếp thọ chánh pháp là hướng dẫn những ai chưa biết đạo tiến dần vào quả vị từ Nhân thừa, Thiên thừa, đến Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Như vậy nhiếp thọ chánh pháp nghĩa là dạy người tùy trình độ cao thấp sai biệt, không nhất thiết nói Đại thừa hay Nhị thừa, tùy theo sự lãnh hội của người mà chuyển hóa họ; giống như đất chở bốn thứ nặng, nhiếp thọ chánh pháp cũng như thế.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Thiện nam tử thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp như thế, là kiến lập đại địa kham nổi bốn trách nhiệm lớn, khắp vì chúng sanh

làm người bạn không đợi mời thỉnh, đem lòng từ bi an ủi thương yêu chúng sanh, làm người mẹ pháp cho thế gian.

Giảng:

Chỗ này phải thâm nhập mới hiểu được. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nhiếp thọ chánh pháp như vậy, giống như kiến lập đại địa kham nhận bốn trách nhiệm. Người chưa hiểu đạo hướng dẫn họ tu Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, nhẫn đến Bồ-tát thừa hay Đại thừa. Luôn luôn *làm người bạn không đợi mời thỉnh*. Người bạn không đợi mời thỉnh là sao? Nếu cần giáo hóa diễn nói liền giáo hóa diễn nói, chứ không phải đợi mời, đợi thỉnh mới nói. *Đem lòng từ bi an ủi thương yêu chúng sanh, làm người mẹ pháp cho thế gian*. Làm người mẹ pháp cho thế gian là sao? Những bậc thầy đã đem hết đời mình giáo hóa dạy dỗ mọi người, đó là các ngài đã đem pháp nhũ nuôi lớn những đàn con cháu sau này. Đem sữa pháp nuôi lớn con cháu, như vậy có phải là mẹ pháp cho thế gian không?

Lòng từ bi của đức Phật muốn mọi người thoát khỏi cái khổ của đêm dài vô minh. Cho nên từ khi thành Phật dưới cội Bồ-đề đến lúc nhập Niết-bàn, cả đời ngài đi thuyết pháp giáo hóa chúng sanh. Đó là việc trọng tâm, ngoài ra không có việc khác. Hiểu thế rồi, chúng ta mới thấy người tu cốt đem sữa chánh pháp nuôi dưỡng những kẻ đói khát chánh pháp. Đã phát lòng từ đem tình thương làm người mẹ pháp ban khắp thế gian thì

ở đâu cần mình đến, có nên rụt rè từ chối hay không? Giả sử có vị nào ở một ngôi chùa xa xôi nghèo thiếu tới mời, tôi chỉ định chú A chú B về đó giáo hóa, mấy chú có chịu không? Có chịu làm mẹ pháp không? Đến lúc ấy mới biết ai thật sự có lòng từ bi biết thương chúng sanh.

Chánh văn:

Lại như đại địa có bốn kho báu. Bốn kho báu ấy là gì? Một là vô giá, hai là thượng giá, ba là trung giá, bốn là hạ giá. Đó là bốn kho báu của đại địa. Cũng như thế, thiện nam tử thiện nữ nhân kiến lập đại địa làm được bốn thứ cao tột cho chúng sanh. Bốn thứ ấy là gì? Thiện nam tử, thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp đối với chúng sanh không nghe chánh pháp làm điều phi pháp thì đem căn lành công đức cõi trời cõi người mà giáo hóa chúng, đối với kẻ cầu Thanh văn thì trao cho pháp Thanh văn, đối với kẻ cầu Duyên giác thì trao cho pháp Duyên giác, đối với kẻ cầu Đại thừa thì trao cho pháp Đại thừa, làm được quả báo to lớn cho chúng sanh, như vậy là do thiện nam tử, thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp mà được công đức kỳ đặc hy hữu này. Thưa Thế Tôn! Cái kho báu lớn đó là nhiếp thọ chánh pháp.

Giảng:

Bốn thứ kho báu là *vô giá, thượng giá, trung giá, hạ giá*. Cũng vậy, với người chưa biết đạo, chúng ta hướng dẫn tu Nhân thừa thọ ngũ giới, đó là hạ giá. Trung giá là chỉ cho họ pháp Thanh văn, thượng giá là chỉ pháp Duyên giác, tới vô giá là chỉ pháp Bồ-tát. Nhiếp thọ chánh pháp

có công đức kỳ đặc hy hữu, cho nên lặp lại lần nữa, *kho báu lớn đó là nhiếp thọ chánh pháp.*

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp là gì? Nhiếp thọ chánh pháp không khác chánh pháp, chánh pháp không khác nhiếp thọ chánh pháp. Chánh pháp tức nhiếp thọ chánh pháp.

Giảng:

Câu này muốn nói nếu người hiểu chánh pháp, sống đúng chánh pháp thì mình và chánh pháp là một. Chánh pháp tức là mình, mình là chánh pháp. Người hiểu đúng chánh pháp, lời nói hành động của họ đều là hiện thân của chánh pháp. Như vậy chánh pháp tức là họ, họ tức là chánh pháp. Chánh pháp là cái sở nhiếp sở thọ mà người là năng nhiếp năng thọ. Khi hai thứ này đã hòa hợp thì không còn thấy hai nữa, cái này tức cái kia, cái kia tức cái này.

Chúng ta thì sao? Chánh pháp với mình là một hay là hai? Nhiều giảng sư nói: quý vị nghe tôi giảng thôi nha, còn việc làm của tôi đừng để ý tới. Như vậy chánh pháp và họ là hai, chứ không phải một. Người tu thì phải nhiếp thọ chánh pháp, nếu không nhiếp thọ đâu thể gọi là người thật tu. Người tu đã nói thì phải làm cho được cái mình đã nói đã hiểu. Hiểu, nói, làm nhịp nhàng chứ không tách rời. Nếu hiểu và nói hay mà tới chừng làm không hay thì chẳng thể gọi là nhiếp thọ chánh pháp.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp không khác ba-la-mật, ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp tức ba-la-mật.

Giảng:

Nhiếp thọ chánh pháp tức là đầy đủ lục ba-la-mật.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì thiện nam tử thiện nữ nhân nào nhiếp thọ chánh pháp, nếu phải vì bố thí mà thành thục chúng sanh thì thực hành bố thí để thành thục, cả đến xả bỏ từng chi tiết thân mạng, để khéo thuận cơ duyên đạt đến sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Đàn ba-la-mật.

Giảng:

Đàn ba-la-mật tức bố thí cứu cánh hay bố thí ba-la-mật. Bố thí thì có tài thí, pháp thí, vô úy thí. Ở đây chỉ nói trong phạm vi tài thí. Tài thí có chia nội tài và ngoại tài. Ngoại tài là của cải sự nghiệp bên ngoài, nội tài thuộc về bản thân. Người bố thí của cải sự nghiệp bên ngoài hoặc bố thí công sức của bản thân theo nhu cầu của kẻ khác không lẫn tiếc, đó là thực hành bố thí ba-la-mật. Như người xin đồ đạc cho đồ đạc, xin thân phần cho thân phần, đó là bố thí ba-la-mật.

Chúng ta thì sao? Bây giờ đồ đạc cái nào ít dùng thì khả dĩ cho được, cái nào cần thì thôi. Thân này thì

xin đừng đụng tới, đau lắm, không bao giờ cho đâu! Bố thí thân phần nói rõ có hai, hoặc cắt xẻ da thịt cho người hoặc đem khả năng sức lực của mình bố thí cho người. Chúng ta thường chỉ bố thí chút chút vậy thôi, bố thí có giới hạn cho nên chưa ba-la-mật nổi.

Chánh văn:

Nếu phải lấy sự trì giới mà thành thục chúng sanh thì giữ gìn sáu căn thanh tịnh các nghiệp thân khẩu ý, cả đến giữ đúng bốn oai nghi để khéo thuận cơ duyên đạt đến sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Thi ba-la-mật.

Giảng:

Người đã sống đúng chánh pháp thì gặp ai khổ liền giúp, đó là chuyện đương nhiên. Sống đúng chánh pháp tất nhiên giới luật hay sáu căn lúc nào cũng gìn giữ thanh tịnh. Cho nên gọi là trì giới ba-la-mật. Thi ba-la-mật tức là trì giới ba-la-mật.

Chánh văn:

Nếu phải lấy nhẫn nhục để thành thục chúng sanh thì dầu bị chúng sanh mắng nhiếc, sỉ nhục hay khủng bố, dọa nạt vẫn đem lòng không biết giận, đem tâm lợi ích, đem sức nhẫn nhục cao nhất, cho đến không thay đổi sắc mặt, để khéo thuận cơ duyên đạt đến sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Sằn-đề ba-la-mật.

Giảng:

Tức là nhẫn nhục ba-la-mật. Chúng ta nhẫn nhục đến cỡ nào? Nếu bị chúng sanh mắng nhiếc, sỉ nhục, khủng bố, dọa nạt mà không giận, vì để thành thục chúng sanh, đây gọi là nhẫn nhục ba-la-mật. Bị người dọa nạt, làm nhục mà không giận, đó là bước số một; đem tâm lợi ích cho họ, đó là bước số hai; không đổi sắc mặt, đó là bước số ba. Trong ba bước, chúng ta được bước nào? Bước không giận được chưa? Chỉ bước số một mà còn chập chững chưa đứng vững, làm sao mấy bước kia đứng được.

Bởi vậy tu rất khó. Vì bản ngã là gốc vô minh lâu đời cho nên đụng đến nó liền sừng sộ làm hung làm dữ, chứ khó mà không giận. Không giận đã chẳng được huống chi làm lợi ích cho chúng sanh nữa, toàn là điều quá khó. Người ta mắng nhiếc mà không đổi sắc mặt lại càng khó hơn. Như vậy mới thấy việc tu đi từng chặng, từng bước. Mỗi bước mỗi chặng phải gan lắm mới vượt qua nổi, nếu yếu ớt vượt qua không nổi.

Chánh văn:

Nếu phải dùng tinh tấn để thành thục chúng sanh thì sẽ không sanh lòng biếng trễ mà sanh lòng thích muốn tinh tấn tối thượng, cả bốn oai nghi để khéo thuận cơ duyên đạt tới sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Tỳ-lê-da ba-la-mật.

Giảng:

Tức là tinh tấn ba-la-mật. Từ không sanh lòng biếng trễ rồi tiến lên sanh lòng thích muốn tinh tấn

tối thượng. Mấy thầy có sanh lòng biếng trễ không? Bữa nào hơi mỏi mệt chút chút, tới giờ đánh kẻng ngồi thiền hoặc đi tụng kinh thì sao? Lúc đó làm biếng lấy áo tràng, làm biếng vắt y lên vai... nghĩa là sanh lòng biếng trễ. Bây giờ ráng tinh tấn, nghe kẻng lấy áo mặc vào, cầm bồ đoàn liền... mệt mấy cũng không lôi thôi. Như vậy là bước số một.

Bước thứ hai, sanh lòng thích muốn rộng lớn, nghĩa là gì? Là muốn làm lợi ích mọi người, cứu khổ tất cả chúng sanh, muốn thành Phật quả. Nhiều người chỉ nghĩ tu năm bảy năm cho bớt nghiệp, đời sau tu nữa chứ không nghĩ đời này phát nguyện tinh tấn tu hành để được thành Phật. Những người như vậy là không sanh lòng tinh tấn tối thượng.

Chánh văn:

Nếu phải dùng thiền để thành thục chúng sanh thì dùng tâm không tán loạn, tâm không hướng ngoại, chánh niệm cao nhất, cả đến làm việc thời gian lâu, nói năng thời gian lâu cũng không quên thiền định để khéo thuận cơ duyên đạt tới sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Thiền ba-la-mật.

Giảng:

Thứ nhất là dùng tâm không tán loạn, thứ hai tâm không hướng ngoại khi làm lợi ích chúng sanh. Chúng ta đã được tâm không tán loạn, tâm không hướng ngoại chưa? Chánh niệm cao nhất là tâm chuyên nhất cao nhất, luôn cả trong bốn oai nghi. Đến làm việc thời gian lâu,

nói năng thời gian lâu cũng không quên thiền, không quên chánh định. Điều này khó. Bây giờ chỉ mong tâm không tán loạn, không hướng ngoại là khá lắm rồi. Từ từ tập tới chánh niệm cao nhất, rồi tới làm việc trong thời gian lâu, nói năng trong thời gian lâu không quên thiền định. Khi làm việc nói năng vẫn ở trong thiền định, đó là thiền ba-la-mật.

Chánh văn:

Nếu phải dùng trí tuệ để thành thục chúng sanh, thì khi chúng sanh hỏi tất cả nghĩa gì cũng đem lòng không sợ mà vì họ giảng nói tất cả lý luận, chỉ bày tất cả công xảo rõ ràng đến nơi đến chốn, cho đến tất cả các thứ công xảo kỹ thuật, để khéo thuận cơ duyên đạt tới sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Bát-nhã ba-la-mật.

Giảng:

Phần Bát-nhã ở đây có hai: Bát-nhã ba-la-mật trong chánh pháp, nghĩa là ai hỏi mình sẵn sàng đối đáp rõ ràng, không sợ sệt. Dù hỏi thấp cao gì cũng thấu suốt, nói giải đúng đắn. Thứ hai trong ngũ minh, gọi là công xảo minh. Chúng ta biết nghề nghiệp nào hay khéo, ai cần liền đem ra chỉ dạy để họ có lợi... như vậy cũng có thể xem là tu Bát-nhã ba-la-mật. Tóm lại, chúng ta thấu suốt lý đạo, giải đáp mọi nghi ngờ của người khi họ cần biết, đồng thời có những khả năng khéo léo đem chỉ dạy cho người, giúp họ an ổn. Đó là tinh thần Bát-nhã của đạo Phật. Như vậy gọi là kiến lập chánh pháp.

Chánh văn:

Cho nên, thưa Thế Tôn! Vì thế mà nói nhiếp thọ chánh pháp không khác ba-la-mật, ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp tức ba-la-mật.

Giảng:

Đây là kết thúc phần nói nhiếp thọ chánh pháp tức là lục ba-la-mật, lục ba-la-mật là nhiếp thọ chánh pháp. Nếu chúng ta sống đúng với chánh pháp, nghĩ đúng với chánh pháp, làm đúng với chánh pháp thì chánh pháp tức là mình, mình tức là chánh pháp. Như vậy chánh pháp không ngoài sáu pháp ba-la-mật, vì vậy nói nhiếp thọ chánh pháp tức là nhiếp thọ lục ba-la-mật.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Nay con nương oai thần của Phật xin nói lại ý nghĩa trọng đại.

Phật bảo:

- Hãy nói đi.

Thắng Man bạch Phật:

- Nhiếp thọ chánh pháp là gì? Người nhiếp thọ chánh pháp không khác nhiếp thọ chánh pháp, nhiếp thọ chánh pháp không khác người nhiếp thọ chánh pháp. Thiện nam tử thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp tức nhiếp thọ chánh pháp.

Giảng:

Đoạn này nghe khó hiểu nhưng sự thật không có gì lạ. Bởi vì chánh pháp là bị nhiếp thọ, người là hay

nhiếp thọ. Như vậy người là năng, chánh pháp là sở, năng và sở không hai. Sống đúng với chánh pháp, nghĩ đúng với chánh pháp, hành đúng với chánh pháp thì chánh pháp tức là mình, mình tức là chánh pháp, hai thứ không rời nhau. Cho nên nói *người nhiếp thọ chánh pháp không khác với nhiếp thọ chánh pháp, nhiếp thọ chánh pháp không khác người nhiếp thọ chánh pháp*. Đó là để chỉ cho người với pháp không hai.

Chúng ta hiện giờ có biết nhiếp thọ chánh pháp không? Nếu nhiếp thọ chánh pháp tức là sống đúng với chánh pháp, hành đúng với chánh pháp, nghĩ đúng với chánh pháp. Bây giờ nhiều khi chánh pháp một đàng mình làm một ngả. Như Phật dạy người tu phải có lòng từ bi, có đức nhẫn nhục, trừ bỏ tham sân si; nhưng gặp cảnh sân liền sân... như vậy mình với chánh pháp là hai hay một? Là hai.

Trong Thiếu Thất Lục Môn, hỏi Tổ là gì? Đáp *hành giải tương ưng danh vi viết Tổ*, tức hành và hiểu tương ưng thì gọi là Tổ. Hiểu là hiểu chánh pháp, hành là thực hành chánh pháp, hiểu và hành hợp nhau gọi là Tổ, đơn giản vậy thôi; ở đây gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Chúng ta ngược lại, hiểu trên mây mà hành dưới đất, nhiều khi thấp hơn dưới đất nữa, hành dưới sông dưới biển. Bởi vậy không được gọi là tổ, mà gọi là phàm phu.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp thì vì nhiếp thọ chánh pháp

mà xả bỏ ba phần. Ba phần ấy là gì? Là thân, mạng và của cải.

Giảng:

Nếu người nhiếp thọ chánh pháp, đối với ba phần xả bỏ dễ dàng. Ba phần là gì? Là thân, mạng, của cải. Chúng ta xả bỏ ba thứ này dễ dàng không? Không. Cho nên chưa gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Nên nhớ, càng khó thì càng cố gắng bỏ, bởi vì chúng ta học đạo là phải nhiếp thọ chánh pháp. Có người nào ưng làm phàm phu tăng suốt kiếp không? Ai cũng mong muốn tu hành mai kia sẽ tiến lên thánh nhân. Muốn tiến lên thánh nhân phải nhiếp thọ chánh pháp. Muốn nhiếp thọ chánh pháp phải xả bỏ ba phần: thân, mạng và của cải. Nếu trọng ba thứ đó thì chưa gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Điều này hết sức rõ.

Chánh văn:

Thiện nam tử thiện nữ nhân xả thân thì sau cái sanh tử này sẽ thoát ly già bệnh chết, được pháp thân Như Lai công đức không thể nghĩ bàn, thường trú không hư hoại không biến đổi. Xả mạng thì sau cái sanh tử này rốt ráo thoát ly sự chết, thường trú vô biên công đức không thể nghĩ bàn, thông suốt tất cả Phật pháp sâu xa. Xả bỏ của cải thì sau cái sanh tử này sẽ được cái khác hơn tất cả chúng sanh là không hết, không tiêu giảm, rốt ráo thường trú, đầy đủ công đức không thể nghĩ bàn, được tất cả chúng sanh cúng dường thù thắng.

Giảng:

Ở đây phu nhân Thắng Man nói đến kết quả do xả ba thứ ở trên: xả thân, xả mạng, xả của cải. Nếu người thiện nam thiện nữ nào biết xả thân hay dám xả thân thì sau cái chết của thân này *sẽ thoát ly được già bệnh chết, được pháp thân Như Lai công đức không thể nghĩ bàn, thường trú không hư hoại không biến đổi.*

Tại sao xả thân lại được kết quả tốt như vậy? Bởi vì chúng ta lâu nay cứ chấp thân mình thật, thân mình quý. Do thấy thân thật thân quý nên vừa mới tắt thở liền hoảng hốt chụp thân khác. Như vậy tiếp tục trong con đường luân hồi sanh tử không bao giờ dừng. Bây giờ thấy thân này không nghĩa lý gì, bỏ lúc nào cũng được. Thân đã không ra gì thì nó mất, có cần chụp cái khác không? Như vàng ngọc quý, nó mất mình chạy ngược chạy xuôi tìm kiếm. Nếu kiếm không được thì mua cái khác. Bởi quý nên thiếu nó mình không chịu được, do vậy chạy tìm cái khác. Nếu món đồ không quan trọng như dép rách thì khi mất nó mình có chạy kiếm không? Mất rồi thôi, không cần nữa.

Xả được thân thì lìa khỏi già bệnh chết. Không sanh thì làm gì có già bệnh chết. Khi đó được pháp thân, công đức không thể nghĩ bàn, thường trú không hư hoại không biến đổi. Như vậy xả thân có thiệt thòi không? Xả thân tạm bợ được thân thường trú, thiệt thòi chỗ nào?

Xả mạng sau cái sanh tử tức là khi mạng mất rồi, *rốt ráo thoát ly sự chết, thường trú vô biên công đức không thể nghĩ bàn, thông suốt tất cả Phật pháp sâu xa.*

Chúng ta thường ham sống sợ chết, cho nên cứ lẩn quẩn trong sống chết triền miên. Bởi ham sống nên mới chết, có sanh mới có tử. Không sanh nào có tử, vì vậy xả mạng thì không còn cái chết nữa.

Xả bỏ của cải thì sau cái sanh tử sẽ được thứ khác hơn tất cả chúng sanh. Nghĩa là sao? *Là không hết, không tiêu giảm, rốt ráo thường trú, đầy đủ công đức không thể nghĩ bàn, được tất cả chúng sanh cúng dường thù thắng.*

Xả ba thứ: thân, mạng, của cải, chúng ta thiệt thòi hay có lợi? Xả ít được nhiều. Như vậy tại sao không xả? Tu không phải để đi đến ngõ cùng, cũng không phải người hy sinh vô nghĩa vô lý. Tu là đi con đường quang minh chánh đại, tương lai sáng ngời. Bỏ thân tạm bợ sẽ được pháp thân thường trú, bỏ mạng sanh tử được vô sanh, bỏ của cải được tất cả chúng sanh cúng dường thù thắng. Như vậy thiệt thòi gì đâu.

Bỏ ở đây là bỏ đúng theo chánh pháp, chứ không bỏ kiểu mấy người giận tự tử. Nếu giận tự tử sẽ chuốc lấy quả khổ, làm ngạ quỷ lang thang đói khát hết kiếp này tới kiếp khác. Vì chánh pháp mà chết, vì chánh pháp mà xả thân, xả mạng, xả của cải, sẽ được kết quả tối thượng. Cho nên học đạo cần phải thấu đáo, mới thấy kết quả tu hành là kết quả thù thắng bất khả tư nghì.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Thiện nam tử thiện nữ nhân xả bỏ ba phần mà nhiếp thọ chánh pháp như thế sẽ được tất cả chư Phật thọ ký, sẽ được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng.

Giảng:

Xả như vậy được tất cả chư Phật thọ ký về sau sẽ thành Phật, được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng. Ngay trong đời này chúng ta học đạo, hiểu đạo, sống với đạo, đem khả năng thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, giả sử chết đi có thiệt thòi không? Điều đó sẽ tốt đẹp hơn chứ không thiệt thòi gì hết.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Lại nữa, khi giáo pháp gần diệt thì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di chia bè lập đảng tranh chấp lẫn nhau, phá hoại ly tán nhau. Bấy giờ thiện nam tử thiện nữ nhân nào nhiếp thọ chánh pháp lấy sự không dua nịnh, không lường gạt, không trá ngụy yêu mến chánh pháp mà nhiếp thọ chánh pháp vào trong bạn pháp. Những người vào trong bạn pháp như thế chắc chắn sẽ được chư Phật thọ ký.

Giảng:

Thắng Man nói, thời giáo pháp gần diệt, lúc đó *Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di chia bè lập đảng, tranh chấp, phá hoại ly tán nhau*. Như vậy chia bè, lập đảng, tranh chấp, phá hoại ly tán nhau là nhân của giáo pháp gần diệt. Chúng ta tu muốn Phật pháp tiêu diệt hay hưng thịnh? Ai cũng muốn Phật pháp luôn luôn hưng thịnh, trường tồn. Muốn thế thì không nên tạo nhân làm cho Phật pháp tiêu diệt. Ai có tâm chia bè, lập đảng, tranh chấp, phá hoại ly tán nhau, đó là người

cố làm cho Phật pháp tiêu diệt. Tuy nhiên Phật pháp không bao giờ tiêu diệt, vì Phật pháp là chân lý.

Những người tu chia bè lập đảng, bôi nhọ nhau, tín đồ nhìn vào sẽ chán ngán không thèm theo nữa. Đó là cớ làm cho Phật pháp hoại diệt. Nên biết Phật pháp hoại diệt hay không hoại diệt đều từ chính mình mà ra, không phải từ thời tiết nhân duyên khác. Lúc ấy, nếu có những người dù là cư sĩ vẫn biết nhiếp thọ chánh pháp, *không dua nịnh, không lường gạt, không trá ngụy, yêu mến chánh pháp mà nhiếp thọ chánh pháp,* cùng làm bạn pháp với nhau trong tinh thần nhiếp thọ chánh pháp, những người đó *sẽ được Phật thọ ký*.

Cho nên người tu phải thấy mục tiêu chủ yếu của mình, đừng lầm đường lạc hướng. Chúng ta tu cốt làm sao cho Phật pháp được xương minh, hưng thịnh; nhân nào làm cho Phật pháp tiêu diệt thì phải tránh. Được thế, chắc chắn chúng ta sẽ gần với Phật, được Phật thọ ký. Ngược lại, tăng sĩ hùa nhau lập bè đảng thành khối thành đoàn chống đối nhau, đó là tự làm bại hoại Phật pháp. Làm bại hoại Phật pháp, ta sẽ được gì? Được quả xuống địa ngục. Một bên được Phật thọ ký, một bên xuống địa ngục, mình muốn đi đường nào? Cho nên người tu phải thấy đúng đắn hướng đi của mình, đừng để bị lệch, đừng vì tình cảm riêng tư làm băng hoại chánh pháp, làm cho người ta sợ, ghét Phật pháp.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Con thấy sức nhiếp thọ chánh pháp to lớn như vậy. Phật có con mắt chân thật,

có trí tuệ chân thật, Phật là căn bản của pháp, là pháp thông suốt, là chỗ y sở y của chánh pháp, cũng sẽ thấy biết tất cả.

Giảng:

Bà nói cái thấy của bà do nhiếp thọ chánh pháp, có công đức lớn như vậy. Chư Phật cũng thế.

Chánh văn:

Bấy giờ Thế Tôn đối với sức tinh tấn lớn nhiếp thọ chánh pháp mà Thắng Man vừa nói, khởi tâm tùy hỷ bảo rằng:

- Đúng vậy Thắng Man, như ngươi đã nói, sức tinh tấn lớn nhiếp thọ chánh pháp như sức của một đại lực sĩ, ai đụng phải sẽ bị đau đớn lắm.

Thắng Man, người nhiếp thọ chánh pháp dù một ít thôi cũng làm các ma khổ não. Ta chưa thấy một pháp lành nào khiến ma khổ não như nhiếp thọ chánh pháp dù một ít thôi.

Giảng:

Phật khen lời nói của Thắng Man là đúng. Ngài còn nói thêm, người có sức tinh tấn lớn nhiếp thọ chánh pháp giống như sức của đại lực sĩ, ai đụng tới sẽ đau đớn. Nhiếp thọ chánh pháp tức là sống đúng chánh pháp, có công năng to lớn như vậy. Cho nên người tu thì phải biết nhiếp thọ chánh pháp để hàng phục tất cả các ma lực, thành tựu giác ngộ giải thoát viên mãn.

Cụ thể như chúng ta bớt tham, bớt sân, bớt si. Nếu bớt tham thì người muốn lừa đảo, nói gạt ta để kiếm tiền dễ hay khó? Nói hoài không được, bao nhiêu đó cũng đủ rầu rĩ rồi. Ma không kiếm ăn được thì nó phải khổ não. Người lòng tham còn nhiều thì ma dễ dụ dễ gạt. Bởi vậy người tu nhiếp thọ chánh pháp thì thắng ngoại ma không khó.

Chánh văn:

Cũng như con bò chúa hình sắc đẹp hơn những con bò khác, nhiếp thọ một ít chánh pháp Đại thừa là hơn tất cả các căn lành của Nhị thừa. Vì pháp Đại thừa là rộng lớn.

Giảng:

Nếu biết nhiếp thọ chánh pháp Đại thừa, sẽ hơn tất cả những thứ khác, giống như con bò chúa đẹp hơn tất cả loài bò.

Chánh văn:

Lại như núi chúa Tu-di oai nghiêm đặc biệt hơn các núi khác. Cũng như thế, Đại thừa xả bỏ thân mạng của cải, đem tâm nhiếp thọ chánh pháp là hơn tất cả các căn lành của hàng Sơ trụ Đại thừa không bỏ thân mạng của cải, nói chi đến hàng Nhị thừa. Vì pháp Đại thừa là rộng lớn.

Giảng:

Nếu ứng dụng theo pháp Đại thừa xả bỏ thân mạng của cải, nhiếp thọ chánh pháp thì căn lành đó

hơn những người Sơ trụ Đại thừa, huống nữa là hàng Nhị thừa. Sơ trụ Đại thừa là mới trụ Đại thừa.

Chánh văn:

Cho nên, này Thắng Man! Hãy dùng nhiếp thọ chánh pháp mở bày chúng sanh, dạy dỗ chúng sanh, kiến lập chúng sanh.

Giảng:

Phật khuyên Thắng Man hãy dùng *nhiếp thọ chánh pháp mở bày chúng sanh, dạy dỗ chúng sanh và kiến lập cho chúng sanh*. Mở bày tức là khai hóa họ, dạy dỗ tức là giáo dục họ, kiến lập tức là xây dựng cho họ. Muốn được như vậy thì phải dùng nhiếp thọ chánh pháp làm gốc.

Chánh văn:

Thắng Man! Nhiếp thọ chánh pháp như thế đó, lợi lớn như vậy đó, phước lớn như vậy đó, quả lớn như vậy đó.

Giảng:

Đức Phật kết luận người nhiếp thọ chánh pháp sẽ được lợi lớn, phước lớn, quả lớn như vậy.

Chánh văn:

Thắng Man! Ta trong bao số kiếp a-tăng-kỳ đã nói ý nghĩa và lợi ích không bờ bến của công đức nhiếp thọ chánh pháp. Cho nên nhiếp thọ chánh pháp có công đức vô lượng vô biên.

Giảng:

Phật kể ngài đã trải qua bao nhiêu số kiếp nói ý nghĩa, lợi ích không bờ bến của công đức nhiếp thọ chánh pháp. Công đức nhiếp thọ chánh pháp này là vô lượng vô biên không thể kể hết. Người tu chủ yếu phải nhiếp thọ chánh pháp. Muốn nhiếp thọ chánh pháp phải làm sao? Văn tư tu là nhiếp thọ chánh pháp.

Học là văn. Học rồi nghiệm, gẫm lại thấy đúng là tư, thực hành là tu. Như vậy văn tư tu là phương tiện để chúng ta nhiếp thọ chánh pháp. Do đó chúng ta muốn nhiếp thọ chánh pháp thì bước đầu học cho tốt, sau đó mới ứng dụng tu hành. Ứng dụng tu hành là sống đúng với chánh pháp.

CHƯƠNG V

NHẤT THỪA

Chương này nói về các thứ phiền não và pháp Đại thừa nhiếp thọ tam thừa, tức là Đại thừa trùm cả tam thừa.

Chánh văn:

Phật bảo Thắng Man:

- Ngươi nay hãy nói lại những gì tất cả chư Phật đã nói về nhiếp thọ chánh pháp.

Thắng Man bạch Phật:

- Hay thay Thế Tôn! Con xin vâng lời dạy bảo.

Rồi bạch Phật rằng:

- Thưa Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp tức Ma-ha-diễn. Bởi vì sao? Vì Ma-ha-diễn sanh ra tất cả pháp lành Thanh văn Duyên giác thế gian và xuất thế gian.

Giảng:

Ma-ha-diễn (mahāyāna) là tiếng Phạn. Ma-ha là lớn, diễn là thừa, Ma-ha-diễn là Đại thừa. Nhiếp thọ chánh pháp tức là Đại thừa. Vì Đại thừa sanh ra tất cả pháp Thanh văn, Duyên giác, pháp thế gian và xuất thế gian.

Thí dụ, ở thế gian người ta chia ra các cấp tiểu học, trung học và đại học. Người học tột cấp đại học thì hiểu hết những sở học ở cấp dưới, nhưng người học cấp tiểu học, trung học không hiểu được cấp đại học. Cũng vậy Thanh văn, Duyên giác không trùm Đại thừa mà Đại thừa trùm cả Thanh văn Duyên giác.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Như ao A-nậu to lớn phát sinh các con sông lớn, Ma-ha-diễn cũng sanh ra các pháp lành Thanh văn Duyên giác thế gian và xuất thế gian.

Giảng:

Theo tục truyền của Ấn Độ, trên dãy núi Tuyết có một cái ao lớn tên là A-nậu. Từ ao đó phát nguồn chảy xuống thành năm con sông, sông Hằng là một trong năm con sông đó. Cũng vậy, pháp Đại thừa là gốc sanh ra các pháp Thanh văn Duyên giác, thế gian và xuất thế gian.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Cũng như tất cả hạt giống đều từ đất sinh trưởng, tất cả pháp Thanh văn Duyên giác thế gian và xuất thế gian cũng thế, đều từ pháp Đại thừa mà được tăng trưởng.

Giảng:

Tất cả mầm giống nảy sinh ra cây cối đều bắt nguồn từ đất. Như vậy đất là chỗ chứa tất cả mầm giống. Đất dụ cho cái gì? Cho pháp Đại thừa. Thanh văn, Duyên giác v.v... đều từ các pháp Đại thừa mà tăng trưởng.

Chánh văn:

Cho nên, thưa Thế Tôn! Trụ nơi Đại thừa nhiếp thọ Đại thừa tức là trụ nơi Nhị thừa nhiếp thọ tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian của Nhị thừa. Như Thế Tôn nói sáu pháp. Sáu pháp là gì? Là chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, Ba-la-đề-mộc-xoa, tỳ-ni, xuất gia, thọ Cụ túc. Vì Đại thừa mà nói sáu pháp này.

Giảng:

Phu nhân Thắng Man muốn nêu rõ ý nghĩa Đại thừa trùm hết tất cả các pháp lành thế gian, xuất thế gian của Nhị thừa. Sở dĩ Phật nói có sáu pháp: *chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, ba-la-đề-mộc-xoa tức là giới, tỳ-ni* tức là oai nghi, *xuất gia, thọ Cụ túc*. Vì cái gì mà Phật nói ra sáu pháp đó? Vì Đại thừa mà nói.

Tại sao ở đây chỉ vì Đại thừa mà nói, không vì các hàng Thanh văn mà nói? Bởi vì chủ đích của Phật muốn dạy cho chúng sanh tu thành Phật, chứ không phải thành A-la-hán hay Bích-chi Phật. Nói đơn giản, như tôi dạy mấy chú, muốn mấy chú bằng tôi hay muốn mấy chú thấp hơn tôi? Vị thầy nào cũng muốn đệ tử bằng hoặc hơn mình, đó là mục tiêu. Nhưng có những người học nửa

chừng rồi bỏ, hoặc tu tới khoảng nào đó đâm ngán không tu nữa, thành ra quý vị thấp hơn tôi, chứ mục tiêu tôi nhắm không phải như vậy.

Đức Phật cũng vậy, ngài dạy đệ tử muốn họ thành Phật như ngài, chứ đâu có muốn ai thành Thanh văn, Duyên giác. Tất cả giáo pháp Phật nói ra đều nhắm vào chỗ tu thành Phật, tức là Đại thừa. Bởi vậy ngài nói sáu pháp là chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, giới, oai nghi rồi xuất gia, thọ Cụ túc... Đó là vì Đại thừa mà nói, không phải vì Tiểu thừa mà nói. Nếu có nói Tiểu thừa thì là gượng nói thôi. Hiểu vậy mới thấy ý nghĩa ở đây nói.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì nói chánh pháp trụ là vì Đại thừa mà nói, Đại thừa trụ tức là chánh pháp trụ.

Giảng:

Mục tiêu của Phật là muốn chúng sanh tu thành Phật nên nói pháp, pháp đó gọi là Đại thừa. Chúng ta thường nghe Phật pháp còn hay Phật pháp diệt, chứ không nghe nói pháp Thanh văn, pháp Duyên giác còn hay diệt. Cho nên biết Thanh văn, Duyên giác không phải là pháp chánh đức Phật muốn nói, nó chỉ là phương tiện tùy theo căn cơ của chúng sanh mà dạy, cứu cánh vẫn là pháp Đại thừa.

Chánh văn:

Nói chánh pháp diệt là vì Đại thừa mà nói, vì Đại thừa diệt tức là chánh pháp diệt. Ba-la-đề-mộc-xoa và tỳ-ni, hai pháp này một nghĩa mà hai tên, tỳ-ni là cái học của Đại thừa.

Giảng:

Tại sao một nghĩa mà hai tên? Vì oai nghi và giới không tách rời nhau. Oai nghi hay giới luật, tuy hai tên gọi nhưng cùng một nghĩa. Người giữ giới luật tức là có oai nghi, có oai nghi tức là giữ giới luật.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì y theo Phật xuất gia mà thọ Cụ túc, nên nói Đại thừa oai nghi giới là tỳ-ni, là xuất gia, là thọ Cụ túc. Vì thế A-la-hán không xuất gia cũng không thọ Cụ túc.

Giảng:

Theo trong kinh nói A-la-hán có xuất gia thọ Cụ túc nhưng ở đây Thắng Man thấy Phật chỉ vì Đại thừa. Vì Đại thừa cho nên pháp của A-la-hán xuất gia thọ Cụ túc thì chưa phải. Vì thành Phật mà xuất gia mà thọ Cụ túc, chứ nói A-la-hán xuất gia thọ Cụ túc chỉ là phương tiện, không phải cứu cánh.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì A-la-hán y theo Như Lai xuất gia thọ Cụ túc nên A-la-hán quy y Phật, A-la-hán có nỗi sợ hãi.

Giảng:

Tại sao A-la-hán sợ hãi, sợ cái gì? A-la-hán sợ khổ sanh tử nên cầu Phật xuất gia để giải thoát sanh tử. Nếu người hiểu tột Đại thừa, thấy được pháp thân thì có sợ sanh tử không? Sanh tử là việc huyễn hóa có gì sợ.

A-la-hán còn thấy sanh tử thật nên sợ sanh tử cầu Niết-bàn, nên nói còn có nỗi sợ.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì A-la-hán đối với tất cả vô hành vẫn còn tâm tưởng sợ hãi như người cầm kiếm muốn đến hại mình.

Giảng:

Có hai thứ, hữu hành và vô hành. Hữu hành là chỉ cho nghiệp kết thành thân, chịu phần đoạn sanh tử. Vô hành là chỉ nghiệp vô lậu kết thành biến dịch sanh tử. Biến dịch sanh tử tức là ý sanh thân, cũng gọi vô hành. Hàng A-la-hán đối với vô hành vẫn còn tâm tưởng sợ hãi, như có người cầm kiếm muốn đến giết mình.

Chánh văn:

Cho nên A-la-hán không có cái vui cứu cánh. Bởi vì sao? Thưa Thế Tôn, quy y là quy y với bậc không phải y vào ai nữa. Như chúng sanh không nơi nương tựa, chúng sợ hãi, vì sợ hãi mà cầu quy y. Như A-la-hán có sợ hãi, vì sợ hãi mà quy y Như Lai.

Giảng:

Đúng nghĩa Đại thừa, quy y là trở về. Trở về với ai? Với người không còn nương tựa, ngài Lâm Tế nói người vô sở y hay đạo nhân vô y, tức trở về với pháp thân Phật của mình, là chỗ không còn nương tựa vào ai nữa. A-la-hán quy y là hướng về thân hiện tại của Phật mà quy y, nên A-la-hán vẫn còn sợ hãi, còn chỗ trông cậy.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, A-la-hán, Bích-chi Phật có sợ hãi cho nên A-la-hán, Bích-chi Phật là hữu dư.

Giảng:

Bởi vì còn sợ hãi cho nên còn hữu dư.

Chánh văn:

Sanh pháp không diệt hết nên có sanh, Phạm hạnh chưa tròn nên không thuần, sự chưa rốt ráo nên còn sở tác, vượt thoát chưa hết nên còn phải đoạn diệt, do không đoạn diệt hết nên cách cảnh giới Niết-bàn còn xa.

Giảng:

Chúng ta thường học A-la-hán là không còn sanh tử, được Niết-bàn, tại sao ở đây nói A-la-hán còn có sanh, A-la-hán không thuần, A-la-hán còn sở tác, A-la-hán còn phải đoạn diệt, A-la-hán đối với cảnh giới Niết-bàn còn xa? A-la-hán còn sanh là sanh cái gì? Bởi vì A-la-hán đối với thân hữu lậu không còn sanh tử phần đoạn nhưng còn sanh tử biến dịch. Tại sao? Vì A-la-hán muốn tiến tới Phật quả phải qua bao nhiêu chặng nữa. Mỗi chặng, mỗi bậc đều biến đổi mới chuyển được. A-la-hán chuyển lên Bồ-tát, rồi Bồ-tát chuyển lên Thập địa, Thập địa chuyển lên Đẳng giác tới Phật, như vậy còn bao nhiêu lần biến chuyển nữa. Trải qua những chặng biến chuyển như thế gọi là biến dịch sanh tử. Dứt phần đoạn sanh tử là dứt phần sanh tử nặng nề của thân, còn sanh là còn sanh trong biến dịch sanh tử.

Vì *Phạm hạnh chưa tròn nên không thuần*. Chưa tròn tức là Phạm hạnh của A-la-hán không bì được với Bồ-tát, với Phật nên gọi là chưa tròn, chưa thuần.

Sự chưa rốt ráo nên còn sở tác. Sự tức là quả, quả chưa rốt ráo, đến Phật mới rốt ráo. Bây giờ chưa phải Phật nên chưa rốt ráo. Chưa rốt ráo nên còn phải tu.

Vượt thoát chưa hết cho nên còn phải đoạn diệt. Vượt thoát chưa hết là vì chưa tới Phật quả, đâu thể thoát hết được.

Do không đoạn diệt kết nên cách cảnh giới Niết-bàn còn xa. Vì không đoạn diệt hết phiền não nên còn cách cảnh giới Niết-bàn xa. Cảnh giới Niết-bàn là cảnh giới Niết-bàn của Phật, chứ không phải cảnh giới Niết-bàn của A-la-hán.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì chỉ Như Lai Ứng chánh đẳng giác được Niết-bàn trọn vẹn, thành tựu tất cả công đức. Còn A-la-hán, Bích-chi Phật không thành tựu tất cả công đức. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Giảng:

Phật nói A-la-hán được Niết-bàn là phương tiện nói, chứ không phải thật được. Tinh thần kinh này gần với kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa nói *ba thừa quy về Nhất thừa*, mà Nhất thừa là Phật thừa. Ở đây cũng vậy, ba thừa trở về Đại thừa, mà Đại thừa là Phật thừa. Cho nên chỉ có Niết-bàn của Phật mới cứu cánh, Niết-bàn của

A-la-hán là phương tiện, giống như thí dụ hóa thành trong kinh Pháp Hoa. Người dẫn đường thấy dân chúng mệt mỏi quá, mới hiện ra hóa thành cho vào tạm nghỉ. Sau đó lại nói, đây là hóa thành, chưa phải bảo sở, cần phải đi nữa. Nên biết Niết-bàn của Nhị thừa là Phật phương tiện nói, không phải chỗ cứu cánh.

Chánh văn:

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn thành tựu vô lượng công đức. Còn A-la-hán, Bích-chi Phật thành tựu công đức có hạn lượng. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Giảng:

Nói các vị được Niết-bàn là Phật phương tiện nói. Thí như người đang gánh một gánh đất hoặc gánh lúa nặng, bấy giờ có người tội nghiệp, họ sớt bớt phân nửa thì vị ấy thấy khỏe, thấy nhẹ quá. Tuy nhẹ mà vẫn còn gánh, chưa hết gánh nên chưa hết mệt, chừng nào buông gánh xuống hoàn toàn mới thật là khỏe. Khi nào A-la-hán, Bích-chi Phật thành Phật mới gọi là viên mãn, chưa thành Phật mà nói Niết-bàn làm sao cứu cánh, làm sao giải thoát. Nhưng Phật vẫn nói các ngài được Niết-bàn, đó là phương tiện mà nói. Như gánh nặng quá, bớt đi gọi là nhẹ, chứ không phải hoàn toàn khỏe. Cho nên cái an ổn của A-la-hán, Bích-chi Phật là cái an ổn tạm thời, chưa phải cứu cánh.

Chánh văn:

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn, thành tựu công đức không thể nghĩ bàn. Còn A-la-hán,

Bích-chi Phật thành tựu công đức còn nghĩ bàn. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Giảng:

Phật nói A-la-hán, Bích-chi Phật được Niết-bàn là phương tiện nói, chứ không phải thật.

Chánh văn:

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn, tất cả lỗi lầm phải đoạn trừ đã đoạn trừ hết, thành tựu thanh tịnh cao tột. Còn A-la-hán, Bích-chi Phật có lỗi lầm còn sót, chưa phải thanh tịnh cao tột. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Giảng:

Tại sao nói A-la-hán, Bích-chi Phật được Niết-bàn là phương tiện? Bởi vì đối với Phật công phu đã viên mãn, còn A-la-hán, Bích-chi Phật chưa xong, chưa viên mãn. Cho nên nói được Niết-bàn là phương tiện nói.

Chánh văn:

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn, là bậc cho tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, vượt quá cảnh giới A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát, nên A-la-hán, Bích-chi Phật cách cảnh giới Niết-bàn còn xa.

Giảng:

Niết-bàn của Phật cao xa hơn nhiều so với Niết-bàn của A-la-hán, Bích-chi Phật. Cho nên nói Niết-bàn của

A-la-hán, Bích-chi Phật chưa đến nơi đến chốn, còn cách xa Phật.

Chánh văn:

Nói A-la-hán, Bích-chi Phật quán sát giải thoát, cứu cánh được bốn trí, đạt tới an trụ Niết-bàn, cũng là Như Lai phương tiện nói, chưa rốt ráo, chưa hết ý.

Giảng:

Nói A-la-hán, Bích-chi Phật quán sát giải thoát, cứu cánh được bốn trí, đạt tới an trụ Niết-bàn, cũng là Như Lai phương tiện nói, chứ chưa rốt ráo. Bốn trí là: sanh đã tận, Phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau. A-la-hán tự tuyên bố mình sanh đã tận, Phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau. Phật nói bốn trí của A-la-hán cũng chưa rốt ráo, chưa hết ý.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì có hai thứ chết. Hai thứ là gì? Là chết phần đoạn và chết biến dịch không thể nghĩ bàn. Chết phần đoạn là cái chết của chúng sanh hư ngụy. Chết biến dịch không thể nghĩ bàn là chỉ ý sanh thân của A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát trong tiến trình đến cứu cánh vô thượng Bồ-đề.

Giảng:

Có hai thứ chết. Chết phần đoạn nói đủ theo Hán ngữ là phần đoạn sanh tử. *Phần đoạn sanh tử* là cái chết hư ngụy, giả dối, vô nghĩa. *Biến dịch sanh tử* là cái chết

không thể nghĩ bàn, cái chết của ý sanh thân, của hàng A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát.

A-la-hán gọi là vô sanh. Vô sanh thì đâu có tử, tại sao ở đây nói chết? Vì hàng A-la-hán, Bích-chi Phật hay Bồ-tát, tuy tu đã thoát khỏi phần đoạn sanh tử nhưng trên quả vị tu chứng còn cách quả Phật rất xa. Muốn tiến lên quả Phật phải qua mấy phen đổi thay, mỗi lần đổi thay là mỗi lần sanh diệt nên gọi là biến dịch sanh tử.

Tại sao nói ý sanh thân? *Ý sanh thân* tức là từ A-la-hán, Bích-chi Phật tới Bồ-tát được cái thân ý sanh. Ý sanh có hai nghĩa:

1. Nhanh chóng: Như chúng ta đang ngồi đây nghĩ tới Sài Gòn thì cảnh Sài Gòn hiện ra, nghĩ tới Đà Lạt thì cảnh Đà Lạt hiện ra. Chỉ trong niệm nghĩ cảnh liền đến, nhanh như vậy.

2. Tự tại: Vì ý nghĩ không giới hạn. Nghĩ trên trời cũng được, dưới đất cũng được, dưới sông dưới biển cũng được, không chướng ngại gì hết. Mình nghĩ chuyện đâu đâu, nghĩ lúc nào cũng được, không trở ngại.

Vì sanh thân nhanh nhẹn, không có chướng ngại nên nói không thể nghĩ bàn. Chết biến dịch không thể nghĩ bàn, đó là cái chết của ý sanh thân. Ý sanh thân của ai? Của A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát. Vì vậy Bồ-tát hay Bích-chi Phật có thể biến hóa muốn tới đâu thì tới đó. Tuy nhiên từ địa vị các ngài tiến lên Phật còn mấy phen chuyển biến nữa, nên còn biến dịch sanh tử.

Chánh văn:

Trong hai cái chết, đứng về chết phần đoạn thì trí A-la-hán, Bích-chi Phật có thể nói được là "đời ta đã hết," được quả hữu dư, nên nói "Phạm hạnh đã lập." Phàm phu người và trời chưa làm xong, người học trong bảy chúng chưa làm được.

Giảng:

Bảy chúng là ai? Là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Bảy chúng này chưa đạt được quả vị A-la-hán, Bích-chi Phật. Do vậy đối với bảy chúng thì A-la-hán, Bích-chi Phật có thể nói Phạm hạnh đã lập.

Chánh văn:

Còn A-la-hán, Bích-chi Phật đã đoạn hết phiền não hư ngụy nên nói "đã làm xong". A-la-hán, Bích-chi Phật đoạn được các phiền não không thọ hậu hữu lại nên nói "không thọ hậu hữu"; chứ không phải đã diệt hết các phiền não, cũng không phải đã chấm dứt hết tất cả sự thọ sanh mà nói là không thọ hậu hữu.

Giảng:

Không thọ hậu hữu tức là không thọ thân phần đoạn đời sau nữa, chứ không phải không thọ thân biến dịch. Ở đây giải thích tường tận về những chặng tu chứng của người tu. Nếu đoạn trừ được phần đoạn sanh tử, thân tạm bợ này chấm dứt không còn tái sanh nữa, đó gọi là không thọ hậu hữu, là A-la-hán. Riêng thân

không thọ hậu hữu của đức Phật là thân viên mãn tất cả, tròn đầy tất cả cho nên khác với không thọ hậu hữu của A-la-hán.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì có những phiền não mà A-la-hán, Bích-chi Phật không đoạn được. Phiền não có hai thứ. Hai thứ là gì? Là trụ địa phiền não và khởi phiền não.

Giảng:

A-la-hán, Bích-chi Phật dẹp được khởi phiền não mà chưa dẹp được trụ địa phiền não cho nên chưa hết phiền não.

Chánh văn:

Trụ địa có bốn thứ. Bốn thứ là gì? Là kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa.

Giảng:

Kiến nhất xứ trụ địa là một phen thấy rõ rồi liền hết, cho nên kiến nhất xứ, thấy một chỗ thì dẹp được tất cả. *Dục ái trụ địa* là vô minh hay phiền não sanh trong cõi Dục. *Sắc ái trụ địa* là vô minh hay phiền não sanh trong cõi Sắc. *Hữu ái trụ địa* là vô minh hay phiền não sanh trong các cõi Vô sắc.

Chánh văn:

Bốn thứ trụ địa này sanh ra tất cả khởi phiền não. Khởi phiền não là tâm sát-na duyên theo cảnh thì phiền não sát-na tương ưng.

Giảng:

Do bốn cái trụ địa đó mà sanh ra tất cả khởi phiền não. Khởi phiền não là gì? Tâm dấy lên gọi là tâm sát-na, rồi nó duyên với cảnh sát-na, tức là cảnh hiện có. Thí dụ mình vừa khởi nghĩ về cành hoa thì cành hoa hiện có. Niệm nghĩ cành hoa và cái thấy hoa đó gọi là sát-na. Hai thứ này gọi là sát-na tương ưng. *Phiền não sát-na tương ưng* là do tâm duyên cảnh mà khởi ra.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, tâm sát-na không tương ưng với vô thủy vô minh trụ địa.

Giảng:

Tâm sát-na không tương ưng với vô thủy vô minh trụ địa. Vì vô thủy vô minh trụ địa thầm kín, không dấy lên. Bởi thầm kín không dấy lên nên nó không phải là tâm sát-na. Bởi không phải tâm sát-na nên nói không tương ưng vô thủy vô minh.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, sức của bốn trụ địa này làm chỗ dựa cho tất cả thượng phiền não nảy sinh, nhưng so với vô minh trụ địa thì dù tính toán thí dụ cũng không sao bì kịp.

Giảng:

Bốn trụ địa như trên nói là chỗ dựa cho tất cả thượng phiền não nảy sinh, nhưng những thứ đó so với vô minh trụ địa chưa bằng một mảy may. Chúng ta thấy

bốn trụ địa phiền não là đã nhiều rồi mà còn không thấm vào đâu so với vô minh trụ địa.

Thượng phiền não là gì? Thượng là trên. Trên ở đây không phải là cao hơn hết, mà là thô nổi lên trên, che đậy ở trên nên gọi là thượng phiền não. Thí dụ chúng ta đang bình tĩnh như vậy, bỗng ai nói xúc phạm liền nổi sân lên. Do sân nên che đậy trí sáng suốt, vì vậy gọi sân là thượng phiền não.

Thượng phiền não thô nhất, chúng ta đoạn chưa được, huống nữa là đoạn bốn trụ địa. Chưa đoạn được bốn trụ địa thì làm sao đoạn được vô minh trụ địa. Thượng phiền não, tứ trụ địa phiền não, vô minh trụ địa phiền não giống như chùa có ba cổng vậy. Cổng thứ nhất là thượng phiền não, nếu ai vô cổng này rồi có thấy Phật trong chùa chưa? Chưa. Qua cổng thứ hai là phá được tứ trụ địa phiền não, thấy Phật chưa? Cũng chưa. Muốn thấy Phật phải qua cổng thứ ba, bước vào chùa mới thấy Phật, tức phá được vô minh trụ địa.

Chúng ta thấy Phật chưa? Còn đứng ở đâu ngoài cổng chùa, chưa bước qua cổng số một, huống nữa là cổng số hai, số ba. Học kinh này rồi mới thấy mình còn cách Phật quá xa. Tại sao? Tại gỡ phiền não không nổi, cho nên cần phải cố gắng nhiều hơn.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, như vậy vô minh trụ địa đối với hữu ái và số bốn trụ địa, sức của vô minh trụ địa lớn hơn cả. Ví như ác ma Ba-tuần, sắc lực, thọ mạng,

quyến thuộc, vật dụng, sự tự tại hơn hẳn trời Tha Hóa Tự Tại. Cũng như thế, sức của vô minh trụ địa hơn cả so với hữu ái và số bốn trụ địa.

Giảng:

Vô minh trụ địa sánh với bốn trụ địa thì nó lớn hơn cả. Vô minh trụ địa giống như ác ma, sức mạnh hơn cả cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

Chánh văn:

Số thượng phiền não như cát sông Hằng đều dựa vào vô minh này mà thành lập, đồng thời cũng khiến bốn thứ phiền não tồn tại lâu dài. Trí của A-la-hán, Bích-chi Phật không thể đoạn được. Chỉ trí giác ngộ của Như Lai mới đoạn trừ được mà thôi. Như vậy, thưa Thế Tôn! Vô minh trụ địa có sức lớn nhất.

Giảng:

Thượng phiền não nhiều như cát sông Hằng, nó dựa vào cái gì? Dựa vào vô minh mà thành lập, đồng thời cũng khiến bốn thứ phiền não tồn tại. Như vậy vô minh trụ địa là chỗ giữ cho bốn trụ địa phiền não tồn tại và nó cũng là chỗ sanh ra thượng phiền não.

Chánh văn:

Lại như thủ duyên nghiệp nhân hữu lậu sanh tam hữu, cũng thế vô minh trụ địa duyên nghiệp nhân vô lậu sanh ra ba thứ ý sanh thân của A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát.

Giảng:

Trong mười hai nhân duyên, thủ duyên cái gì? Thủ duyên hữu, hữu là nghiệp, do đó ở đây nói thủ duyên nghiệp. Bởi có thủ mới có duyên hữu, bởi có hữu mới có sanh. Như vậy thủ là nhân đưa tới quả là nghiệp, nghiệp là nhân đưa tới quả là sanh. Cho nên thủ là chỗ tựa của nghiệp. Cũng vậy vô minh trụ địa là chỗ tụ duyên.

Thường thường chúng ta nghe nói nghiệp hữu lậu, ở đây lại nói nghiệp vô lậu. Vì các vị A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát luôn luôn tu những nghiệp đoạn dứt hữu lậu. Đoạn dứt hữu lậu tức là vô lậu. Như vậy nghiệp của các ngài là nghiệp vô lậu. Chúng ta còn nghiệp hữu lậu nên cứ sanh tử liên tục. Các ngài còn nghiệp nhân vô lậu nên cũng còn sanh tử, mà sanh tử trong cái ý sanh thân, tức là biến dịch. Chúng ta thì sanh tử trong phần đoạn. Hai thứ sai biệt nhau. Chúng ta sanh tử do nghiệp dẫn thọ thân phần đoạn. Các ngài do nghiệp vô lậu nên được ý sanh thân, thọ sanh tử biến dịch.

Chánh văn:

Ba bậc này là sự sanh của ba thứ ý sanh thân kia, cùng sự sanh của nghiệp vô lậu đều do từ vô minh trụ địa mà ra. Rõ ràng vô minh và chúng có tác duyên với nhau mới có sanh, chứ không phải không duyên mà có. Cho nên ba thứ ý sanh và nghiệp vô lậu đều duyên vô minh trụ địa.

Giảng:

Vô minh trụ địa là chỗ tựa cho nghiệp vô lậu sanh ý sanh thân. Chúng ta lấy gì làm chỗ tựa để có thủ

duyên hữu? Gốc của mười hai nhân duyên cũng từ vô minh, nhưng vô minh này với vô minh trụ địa khác nhau. Như chúng ta bị vô minh nên chấp thân phần đoạn sanh tử này là thật, chấp tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là tâm thật, đó là vô minh. Bởi vô minh cho nên tạo các thứ phiền não, các thứ nghiệp, rồi bị sanh tử tiếp tục trong phần đoạn sanh tử đó.

Các ngài từ A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát, còn thấy có chứng có đắc không? Thấy chứng quả A-la-hán, quả Bích-chi Phật, quả vị Bồ-tát Sơ địa, Nhị địa v.v... là còn ngầm cái ngã; cái ngã ngầm đó gọi là vô minh trụ địa. Vì còn ngã nên chưa viên mãn, chưa thành Phật quả, bởi thế nên còn khởi tu để đi tới chỗ viên mãn. Phật nói cái ngã ngầm đó là chỗ vô minh sâu kín nhất đối với tất cả vô minh. Vì vậy gọi vô minh trụ địa là chỗ tựa để làm duyên sanh ra nghiệp vô lậu được ý sanh thân. Cho nên nói A-la-hán được vô lậu, chỉ là vô lậu của thân phần đoạn chứ chưa phải vô lậu viên mãn.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, như vậy hữu ái trụ địa và số bốn trụ địa không đồng nghiệp với vô minh trụ địa. Sự phân ly của vô minh trụ địa khác sự phân ly của bốn trụ địa. Đến Phật địa mới đoạn, trí Bồ-đề của Phật mới đoạn được.

Giảng:

Bởi mê chấp thân thật nên ưa cõi Dục, gọi là Dục ái trụ địa, ưa sanh cõi Sắc là Sắc ái trụ địa, ưa sanh các cõi trời Vô sắc là Hữu ái trụ địa. Như vậy sự xa lìa

những thứ đó khác hơn xa lìa vô minh trụ địa. Vì vô minh trụ địa chỉ có trí Phật mới đoạn, mới dứt, mới lìa được. Trí A-la-hán, Bích-chi Phật chưa đoạn chưa lìa được.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì A-la-hán, Bích-chi Phật đoạn trừ bốn thứ trụ địa nhưng không tột cùng vô lậu, không được sức tự tại, cũng không chứng được. Chỗ không tột cùng vô lậu đó là vô minh trụ địa.

Giảng:

Các vị A-la-hán, Bích-chi Phật cho tới Bồ-tát đoạn được bốn thứ trụ địa trước nhưng chưa đoạn được vô minh trụ địa nên nói chưa tột.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật và tối hậu thân Bồ-tát còn bị vô minh trụ địa ngăn che nên đối với tất cả pháp không thấu triệt, không giác ngộ. Do không thấy biết tỏ rõ thấu suốt ấy nên đối với cái phải đoạn trừ không đoạn trừ được, không rốt ráo được. Do không đoạn được cho nên gọi là hữu dư quá giải thoát, chứ không phải ly nhất thiết quá giải thoát.

Giảng:

Chữ "quá" là lỗi, *Hữu dư quá giải thoát* là còn lỗi thừa mà giải thoát, chứ không phải lìa tất cả lỗi mà giải thoát. Lỗi thừa là gì? Là vô minh trụ địa. Vì còn vô minh trụ địa cho nên còn lỗi thừa.

Chánh văn:

Gọi là hữu dư thanh tịnh chứ không phải nhất thiết thanh tịnh. Gọi là thành tựu hữu dư công đức chứ không phải là nhất thiết công đức.

Giảng:

Tức là thanh tịnh nhưng chưa hoàn toàn, vẫn còn chút lỗi thừa, chưa thanh tịnh trọn vẹn nên nói không phải nhất thiết công đức thanh tịnh.

Chánh văn:

Do chỉ mới thành tựu hữu dư giải thoát, hữu dư thanh tịnh, hữu dư công đức nên chỉ mới biết cái khổ hữu dư, đoạn cái tập hữu dư, chứng cái diệt hữu dư, tu cái đạo hữu dư. Như thế gọi là được thiểu phần Niết-bàn. Được thiểu phần Niết-bàn gọi là hướng Niết-bàn giới.

Giảng:

Chưa phải đạt được Niết-bàn. Đến đây mới gọi là *hướng Niết-bàn giới*, tức hướng tới Niết-bàn, chứ chưa phải hoàn toàn an trụ Niết-bàn.

Chánh văn:

Nếu biết tất cả khổ, đoạn tất cả tập, chứng tất cả diệt, tu tất cả đạo thì trong thế gian vô thường hoại, vô thường bệnh được thường trú Niết-bàn, trong thế gian không nơi che chở, không nơi nương tựa làm nơi che chở nương tựa cho thế gian.

Giảng:

Ở đây có chữ *vô thường hoại, vô thường bệnh*. Cái gì là vô thường hoại, vô thường bệnh? Phần đoạn sanh tử gọi là vô thường hoại, biết việc sanh tử gọi là vô thường bệnh. Hết hai thứ này mới *thường trú Niết-bàn*. Trong thế gian này không ai che chở thì các ngài che chở cho, làm chỗ nương tựa cho tất cả thế gian.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì pháp không ưu liệt nên được Niết-bàn. Trí tuệ bình đẳng nên được Niết-bàn. Giải thoát bình đẳng nên được Niết-bàn. Thanh tịnh bình đẳng nên được Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn chỉ có một vị bình đẳng. Đó là vị giải thoát.

Giảng:

Nếu còn Bích-chi Phật, còn A-la-hán thì chưa bình đẳng. Đến Bồ-tát địa này địa khác cũng chưa bình đẳng, chỉ có Phật mới một vị bình đẳng không sai biệt. Ai tu tới đây cũng gọi là Phật, không gọi khác. Những vị tu tới A-la-hán khác với Bích-chi Phật, Bích-chi Phật khác với Bồ-tát, Bồ-tát Sơ địa khác Nhị địa, Nhị địa khác Tam địa... Như vậy chưa phải là chỗ tột cùng bình đẳng. Bởi chưa phải tột cùng bình đẳng nên chưa phải một vị giải thoát.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, nếu vô minh trụ địa không đoạn, đoạn không rốt ráo thì không được nhất vị bình đẳng là vị giải thoát vô minh.

Giảng:

Đoạn dứt được vô minh trụ địa mới gọi là nhất vị bình đẳng. Nhất vị bình đẳng mới gọi là giải thoát bình đẳng.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì vô minh trụ địa không đoạn, đoạn không rốt ráo được các pháp phải đoạn nhiều hơn số cát sông Hằng, nên đối với tất cả pháp nhiều hơn số cát sông Hằng cần phải đạt thì không đạt được, cần phải chứng thì không thể chứng. Cho nên vô minh trụ địa tích tụ sanh ra tất cả: tu, đạo, đoạn, phiền não, thượng phiền não.

Giảng:

Vì chưa đoạn được vô minh trụ địa, nên các pháp chưa được rốt ráo, những phiền não nhiều như số cát sông Hằng chưa dứt sạch, do đó những quả vị đạt được cũng chưa tới chỗ cứu cánh. Từ vô minh trụ địa sanh ra tất cả các thứ tu, đạo, đoạn, phiền não và thượng phiền não. Bởi do vô minh trụ địa mới có ý sanh thân, từ ý sanh thân mới khởi quán chiếu, tu để đoạn phiền não. Vì vậy nói từ vô minh trụ địa tích tụ mà sanh ra tất cả cái tu, đoạn, phiền não.

Chánh văn:

Vô minh trụ địa kia sanh ra tâm thượng phiền não, chỉ thượng phiền não, quán thượng phiền não, thiền thượng phiền não, chánh thọ thượng phiền não, phương tiện thượng phiền não, trí thượng phiền não,

quả thượng phiền não, đắc thượng phiền não, lực thượng phiền não, vô úy thượng phiền não.

Giảng:

Chánh thọ tức là chánh định, phương tiện tức là tinh tấn. Tại sao chỉ, quán, thiền, định, tinh tấn, trí tuệ, đắc, lực... đều gọi là phiền não? Vì tất cả đều y cứ vô minh trụ địa mà khởi quán khởi tu, cho nên còn nằm trong phiền não. Cũng như chúng ta tu thiền mà chưa hết phiền não, thì có phải là thiền phiền não không? Vì chưa hết vô minh trụ địa nên cái nào cũng nằm trong phiền não. Tuy nhiên nhờ khởi quán như vậy nên gỡ được những phiền não thô bên ngoài, từ từ mới đi tới các phiền não vi tế bên trong.

Chánh văn:

Tất cả những thượng phiền não nhiều hơn số cát sông Hằng ấy, trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ hết. Tất cả đều từ vô minh trụ địa kiến lập. Tất cả thượng phiền não khởi lên đều nhân vô minh trụ địa duyên, vô minh trụ địa mà ra cả.

Giảng:

Như vậy vô minh trụ địa là chỗ tựa cho thượng phiền não khởi. Tất cả phiền não dấy lên đều gốc từ vô minh trụ địa mà ra. Do vô minh chấp thân nên có phiền não của thân, người ta xúc phạm tới danh dự của mình, của cải của mình, thì phiền não... Tất cả phiền não đó gốc từ chấp ngã mà ra. Chấp ngã trên thân thuộc phần đoạn sanh tử, nó sanh các thứ thượng phiền não.

Chấp ngã trên quả vị tu chứng thuộc về biến dịch sanh tử, tức là chấp mình chứng quả này quả kia, được ý sanh thân. Còn chỗ sở chứng, sở đắc vì còn vô minh trụ địa. Chúng ta đối với vô minh chấp phần đoạn sanh tử chưa lung lay, huống nữa là vô minh trụ địa. Vì vậy mình khao khát chứng ý sanh thân, chứng quả này quả kia... cho như thế là toại nguyện, nên A-la-hán nhập Niết-bàn tự mãn cho là đủ. Đó là còn vô minh trụ địa, tức còn cái ngã tế nhị bên trong.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, từ nơi đó khởi lên các phiền não, tâm sát-na duyên cảnh thì phiền não sát-na tương ưng.

Giảng:

Vì khởi các phiền não nên tâm dấy niệm, rồi duyên theo cảnh chấp cảnh, thành ra đủ thứ chuyện.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, tâm không tương ưng với vô thủy vô minh trụ địa. Thưa Thế Tôn, nếu các pháp mà trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ còn nhiều hơn số cát sông Hằng, thì tất cả pháp ấy đều do vô minh trụ địa duy trì và kiến lập.

Giảng:

Các phiền não mà Phật đoạn nhiều hơn số cát sông Hằng, gốc từ vô minh trụ địa mà ra.

Chánh văn:

Ví như tất cả mọi hạt giống đều từ đất sanh ra, kiến lập và tăng trưởng, nếu đất bị hủy hoại chúng cũng sẽ bị hủy hoại theo. Cũng thế, các pháp mà trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ nhiều hơn số cát sông Hằng ấy, tất cả đều từ vô minh trụ địa sanh ra, kiến lập và tăng trưởng, nếu vô minh trụ địa đoạn được thì các pháp nhiều hơn số cát sông Hằng mà trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ kia cũng đoạn diệt theo.

Giảng:

Như vậy chỉ cần đoạn vô minh trụ địa thì tất cả những thứ kia, tất cả phiền não như cát sông Hằng cũng hoại diệt luôn.

Chánh văn:

Như thế là đoạn diệt hết tất cả phiền não, thượng phiền não, đối với tất các pháp sở đắc của Như Lai nhiều hơn số cát sông Hằng được thông đạt vô ngại tất cả tri kiến, lìa tất cả lỗi lầm, được tất cả công đức, tự tại như pháp vương pháp chủ, bước lên địa vị tự tại đối với tất cả pháp.

Giảng:

Vì Như Lai đoạn được vô minh trụ địa phiền não, nên tất cả phiền não đều đoạn được. Vì tất cả phiền não đều đoạn nên ngài thông đạt vô ngại, lìa tất cả lỗi lầm v.v... Thế Tôn đạt được tự tại vô ngại.

Chánh văn:

Như Lai Ứng chánh đẳng giác là bậc nói lên tiếng nói chân thật không sợ hãi như tiếng sư tử rống rằng: "Đời sau đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không thọ hậu hữu." Cho nên Thế Tôn đã dùng tiếng rống của sư tử, y theo ý nghĩa rốt ráo mà nói thẳng như vậy.

Giảng:

A-la-hán được bốn điều: Đời sau đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau. A-la-hán được như vậy, nhưng chỉ được trên thân phần đoạn sanh tử thôi. Đức Phật thấu tột cùng cả thân biến dịch sanh tử luôn. Tới địa vị Phật không còn chỗ nào để tiến lên nữa thì đâu còn gì đổi thay, nên gọi là không biến dịch. Như vậy lời Phật nói mới đúng là tiếng sư tử rống, là rốt ráo.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn, có hai loại bất thọ hậu hữu trí. Nghĩa là Như Lai là bậc Vô thượng Điều ngự hàng phục bốn ma, ra khỏi tất cả thế gian, được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, được pháp thân không thể nghĩ bàn. Trong tất cả các bậc trí Bát-nhã, được pháp tự tại vô ngại, không còn bậc nào cao hơn phải làm, không còn địa vị nào cao hơn để đạt tới, mười lực dõng mãnh bước lên địa vị đệ nhất vô thượng úy. Tất cả trí Bát-nhã, trí quán vô ngại không do ai khác, đó là bất thọ hậu hữu, trí quyết định đạo lý chân thật như tiếng rống sư tử.

Giảng:

Đức Phật không thọ thân sau là do ngài đã điều phục được bốn thứ ma. Bốn thứ ma là gì? Là thiên ma, tử ma, ngũ ấm ma, phiền não ma. Ngũ ấm ma là ma thuộc về thân năm ấm. Chúng ta tu để phá trừ ngũ ấm ma tức là phá chấp về thân ngũ ấm. Đức Phật *điều phục được bốn ma, ra khỏi tất cả thế gian, được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, được Pháp thân không thể nghĩ bàn.*

Trong tất cả các bậc trí Bát-nhã thì ngài là bậc *tự tại vô ngại, không còn bậc nào cao hơn* nữa, *không còn địa vị nào cao hơn* nữa, đức Phật đầy đủ mười lực, được *đệ nhất vô thượng úy* v.v... Vì vậy ngài nói ra như tiếng rống của sư tử.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật khi vượt qua nỗi sợ hãi của sanh tử, theo cấp độ được cái vui giải thoát sanh ý tưởng cứu cánh rằng: "Ta đã lìa khỏi nỗi sợ hãi của sanh tử, không còn chịu nỗi khổ sanh tử." Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật khi quán sát được quán trí bất thọ hậu hữu Niết-bàn an nghỉ cao tột.

Giảng:

A-la-hán vượt qua khỏi sợ hãi sanh tử của phần đoạn sanh tử, các ngài tưởng như vậy là giải thoát, tưởng là cứu cánh nên nói: *Ta đã lìa khỏi nỗi sợ hãi của sanh tử, không còn chịu sanh tử nữa* nhưng thật ra các ngài chưa thấy. Các ngài cho đó là đã được Niết-bàn cao tột rồi.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật kia ở địa vị mới đạt được, không ngu muội đối với các pháp sở đắc, thấy không do ai khác và cũng tự biết được rằng địa vị hữu dư, thì chắc chắn sẽ được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Giảng:

Tức là được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu A-la-hán, Bích-chi Phật đạt được quả A-la-hán, Bích-chi Phật rồi, ngang đó *không ngu muội đối với pháp sở đắc*, tức không lầm pháp mình được cho là cứu cánh. Biết nó là hữu dư, tức tạm bợ chưa phải cứu cánh, do vậy các ngài tiến lên, đó gọi là Lợi A-la-hán. Nếu tu tiến lên nữa, các ngài sẽ đến quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu ngang đó các ngài lầm cho pháp mình được là cứu cánh viên mãn, an trụ ở đó gọi là ngu muội, là pháp Thanh văn, các ngài chìm ở trong Niết-bàn của A-la-hán, không bao giờ vươn lên được.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì Thanh văn, Duyên giác thừa đều nhập vào Đại thừa. Đại thừa tức Phật thừa.

Giảng:

Ở đây nói giống như kinh Pháp Hoa. Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa đều vào Đại thừa. Đại thừa tức là Phật thừa, không có hai.

Chánh văn:

Cho nên tam thừa tức là Nhất thừa. Được Nhất thừa là được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. (Tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là Phật.) A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tức cảnh giới Niết-bàn. Cảnh giới Niết-bàn tức Như Lai pháp thân. Được pháp thân cứu cánh thì được Nhất thừa cứu cánh, không khác Như Lai, không khác pháp thân. Như Lai tức pháp thân, được pháp thân cứu cánh thì cứu cánh được Nhất thừa. Cứu cánh tức là vô biên bất đoạn.

Giảng:

Như vậy là thể nhập được pháp thân. Thể nhập được pháp thân rồi gọi là cứu cánh Nhất thừa, đó mới là vô biên, mới là bất đoạn. Tức không còn ngằn mé, không còn giới hạn, không còn bị thời gian chi phối nữa nên gọi là bất đoạn.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Như Lai thường trú vô hạn thời gian, Như Lai Ứng chánh đẳng giác về sau cũng thường trú như vậy. Như Lai tâm đại bi vô hạn, hạnh an úy thế gian cũng vô hạn. Đại bi vô hạn, an úy thế gian vô hạn, nói thế tức khéo ca ngợi công đức Như Lai.

Giảng:

Như Lai ở đây chỉ cho Như Lai pháp thân. Như Lai pháp thân nên không còn bị thời gian chi phối, gọi là

thường trú thời gian vô hạn. Như Lai pháp thân là đại bi hay cứu khổ chúng sanh. Hiểu như vậy là khen ngợi đức Phật đúng ý nghĩa.

Chánh văn:

Nếu lại nói Như Lai là pháp vô tận, là pháp thường trú, là nơi cho tất cả thế gian quy y, nói thế cũng là khéo ca ngợi công đức Như Lai.

Giảng:

Vì pháp thân là bất sanh bất diệt cho nên gọi là vô tận, là thường trú. Đức Phật ở Ấn Độ tám mươi tuổi nhập diệt nên không phải là vô tận, không phải là thường trú. Chính Như Lai pháp thân vô tận thường trú này mới là chỗ để cho thế gian quy y, nói thế cũng là khéo ca ngợi. Nói được như vậy là khéo ca ngợi Như Lai.

Chánh văn:

Cho nên đối với thế gian chưa được độ thoát, đối với thế gian không nơi nương tựa, cho đến tột cùng vị lai, bậc hằng làm nơi quy y vô tận, làm bậc thường trú quy y gọi là Như Lai Ứng chánh đẳng giác.

Giảng:

Ở đây nói thế gian là chỉ thế gian nào, có mấy thứ? Một là hữu tình thế gian, hai là quốc độ hoặc vô tình thế gian. Nói thế gian không chỗ nương tựa là chỉ cho hữu tình thế gian. Chúng sanh hữu tình không chỗ nương tựa, chỉ pháp thân Phật mới thật là chỗ nương tựa. Trong kinh Kim Cang nói: *Nhược dĩ sắc kiến ngã,*

dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai. Nghĩa là *nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành đạo tà, không thể thấy Như Lai.* Như Lai ở đây không phải sắc, không phải âm thanh, mà là pháp thân Như Lai.

Chánh văn:

Pháp là nói đạo Nhất thừa, Tăng là chúng tam thừa. Hai quy y này chưa phải cứu cánh quy y mà là thiểu phần quy y.

Giảng:

Pháp là thuyết Nhất thừa đạo. Quy y Pháp là nguyện quy hướng chánh pháp, đi theo con đường xa lìa khổ não, hướng đến sự an ổn Niết-bàn. Tăng gọi đầy đủ là Hiền thánh tăng tam thừa, tức là tăng chúng Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa, như vậy mới đúng nghĩa tăng bảo. Còn chúng ta là tăng sanh diệt, tăng phàm không thể so sánh với tăng tam thừa. Quy y với tăng tam thừa biết pháp mà cũng chỉ là thiểu phần quy y, huống là tăng phàm phu chúng ta, không thấm vào đâu so với tăng tam thừa.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì pháp nói đạo Nhất thừa được pháp thân cứu cánh, mà trên đó lại không nói đến pháp thân Nhất thừa. Chúng tam thừa vì có nỗi sợ hãi mà quy y Như Lai cầu xuất gia tu học hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cho nên hai quy y này chưa phải quy y rốt ráo mà là quy y còn giới hạn.

Giảng:

Nhất thừa chính là Phật thừa. *Pháp thân Nhất thừa* là Phật pháp thân. Chứng đắc Nhất thừa đạo thì được pháp thân cứu cánh, ngộ nhập tri kiến Phật, chứng đại Niết-bàn. Pháp nói về đạo Nhất thừa không phải là đã đạt được Nhất thừa. Giống như cầm bản đồ chỉ đường đi đến Vũng Tàu nhưng chưa phải đến Vũng Tàu. Cho nên quy y với Pháp chưa phải là quy y cứu cánh.

Hiền thánh tăng tam thừa tuy rằng đắc đạo giải thoát nhưng vẫn còn tâm sợ sanh tử, vẫn còn phải nương theo Phật, nương theo pháp tu hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên cũng chưa thể gọi là rốt ráo. Do vậy quy y Pháp, quy y Tăng chưa phải là viên mãn quy y vì còn thiếu Phật bảo.

Chánh văn:

Nếu có chúng sanh được Như Lai điều phục, quy y Như Lai được thấm nhuần đạo pháp, sanh lòng tin vui yêu thích mà quy y Pháp Tăng, thì hai quy y này không phải hai quy y ấy mà là quy y Như Lai.

Giảng:

Nếu chúng ta biết hướng về pháp thân Phật nguyện quy y, hay nương nơi pháp thân Phật thấm nhuần đạo sanh lòng tin yêu thích, từ đó mới quy y Pháp quy y Tăng, như vậy gọi là quy y cứu cánh. Người không biết, không nhận ra được pháp thân mà quy y Pháp Tăng là quy y còn kém, chưa cứu cánh.

Chánh văn:

Quy y đệ nhất nghĩa là quy y Như Lai. Hai quy y này, quy y đệ nhất nghĩa là cứu cánh quy y Như Lai. Bởi vì sao? Vì Pháp Tăng không khác Như Lai, quy y Như Lai không khác hai quy y. Quy y Như Lai tức quy y đủ ba.

Giảng:

Như vậy quy y Như Lai là quy y đầy đủ Phật Pháp Tăng.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì nói đạo Nhất thừa là nói Như Lai thành tựu bốn thứ không sợ hãi, như tiếng rống sư tử. Còn Như Lai có tùy theo ý muốn nhỏ hẹp của Nhị thừa mà phương tiện nói, thì đó cũng là Đại thừa không có tam thừa. Tam thừa nhập vào trong Nhất thừa. Nhất thừa tức là đệ nhất nghĩa thừa (hay là Phật thừa).

Giảng:

Chương này nói về Nhất thừa. Nhất thừa là chỉ cho Phật thừa. Chúng ta học từ đầu tới đây, thấy nêu ra các thứ phiền não, từ thượng phiền não đến tứ trụ phiền não, rồi vô minh trụ địa phiền não... Thượng phiền não y cứ vào tứ trụ phiền não, tứ trụ phiền não y cứ vào vô minh trụ địa phiền não. Như vậy trong ba thứ phiền não, vô minh trụ địa phiền não là gốc. Từ tứ trụ địa phiền não khởi ra thượng phiền não, cho nên thượng phiền não nhiều như số cát sông Hằng.

Chúng ta tu trước hết phải đoạn thượng phiền não, hết thượng phiền não tới đoạn tứ trụ phiền não, đoạn tứ trụ phiền não rồi chứng A-la-hán, Bích-chi Phật hoặc Bồ-tát. Đến các địa vị này vẫn còn vô minh trụ địa phiền não nên chưa thành Phật. Muốn thành Phật phải đoạn hết vô minh trụ địa phiền não. Loại phiền não này rất tế nhiệm, dù Bồ-tát hay A-la-hán, Bích-chi Phật lâu lâu cũng dấy khởi, chưa gọi là cứu cánh, chưa thật sự an trụ Niết-bàn. Cho nên Phật nói Niết-bàn của Nhị thừa là hóa thành, chưa phải bảo sở, chỉ phương tiện nói để đưa tới đạo Nhất thừa. Thật sự ba thừa chỉ có Nhất thừa là Phật thừa mà thôi.

Nói Nhất thừa là đứng về phương diện phá phiền não mà nói, từ phá thượng phiền não đến trụ địa phiền não, vô minh trụ địa phiền não; phá được ba thứ này, chỗ chứng sai biệt nhau. Chúng ta phá được thứ nào rồi? Thượng phiền não như cát sông Hằng, các huynh đệ phá chừng phân nửa hay một phần ba? Thật là thăm thẳm, phiền não quá nhiều nên Phật thí dụ như số cát sông Hằng. Thượng phiền não che đậy làm cho chúng ta mê lầm không biết lẽ thật.

Tứ trụ địa phiền não từ vô minh chấp ngã cho thân tứ đại là thật, tâm sanh diệt là thật. Bởi tâm chấp ngã nên sanh cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Vì vậy phá được tứ trụ địa phiền não là phá được chấp ngã của phần đoạn sanh tử. A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát có ý sanh thân và còn biến dịch sanh tử. Nếu A-la-hán trụ ngang cảnh Niết-bàn của mình gọi là ngu độn Thanh văn, trụ mãi như thế là vẫn còn trong sanh tử, chưa thể gọi là

cứu cánh. Muốn vươn lên phải khởi niệm sanh trở lại để hành Bồ-tát đạo, vì vậy còn trải qua biến dịch sanh tử. Bồ-tát cũng vậy, còn vô minh trụ địa là còn sanh, chừng nào dứt vô minh trụ địa mới hoàn toàn hết sanh.

Chương này chỉ cho chúng ta những thứ bậc tu hành. Tu hành chủ yếu là đoạn phiền não. Nếu dứt được những phiền não thô, lần lần đi tới quả vị từ thấp lên cao. Những quả vị đó chỉ là phương tiện, chỗ cứu cánh là thành Phật. Nhưng vì trong khi tu, chúng ta còn nhát còn sợ, còn trông đợi cho nên Phật tạm nói các quả vị để an ủi. Vì vậy mới có hóa thành nghỉ ngơi khỏe chân rồi đi nữa tới bảo sở, đó là ý nghĩa Nhất thừa trong kinh Pháp Hoa. Nhất thừa ở đây cũng giống như vậy, nhưng lối giải thích khác nhau.

Học hiểu cho thấu đáo để thấy được sự tu hành, được tâm sanh diệt, bệnh tật của mình thế nào. Chúng ta tu nhiều khi không biết mình, những lúc thấy hơi an một chút, thảnh thơi một chút, tưởng như giải thoát rồi, nhưng thật ra là giải thoát của một hạt cát trong sông Hằng, chưa phải giải thoát thật.

Chúng ta làm sao dứt tất cả phiền não, nhất là phiền não từ chấp thân, là vô minh sanh ra tứ trụ phiền não. Vô minh đó phá được rồi tưởng như nhẹ lắm nhưng chưa xong. Hàng Nhị thừa chứng Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, tiến lên Bồ-tát Sơ địa, Nhị địa, cho tới Thập địa v.v... Như vậy hết ngã thô nhưng vẫn còn cái ngã ngầm tế nhị ở trong. Bởi vậy các ngài được ý sanh thân tùy nguyện tùy duyên thọ sanh, vẫn còn

nằm trong biến dịch sanh tử. Phải hết vô minh trụ địa, thành tựu Phật quả, chừng đó mới hết sạch ngã.

Cho nên nói Đại thừa nhiếp thọ chánh pháp có ba việc: xả bỏ thân, xả bỏ mạng, xả bỏ tài sản. Ba việc đó dễ hay khó đối với chúng ta? Xả bỏ ba việc trên là vô ngã rồi. Thân và mạng là ngã, tài sản là ngã sở, phá được cái ngã này mới phá được những vô minh thượng, phá không được ngã này thì vô minh thượng không phá nổi. Còn thấy ngã quan trọng thì không thể nào hết phiền não. Thấy mình quan trọng, ai khen thì nở lỗ mũi, ai chê liền xụ mặt... chừng nào phá sạch ngã mới hết những thứ đó. Bởi vậy tu không phải là chuyện dễ.

Chúng ta thấy vô ngã mới có một chặng của phàm, còn ba chặng của thánh nữa mới vuông tròn. Như cái ngã của các huynh đệ là ngã của học trò, cái ngã của tôi là ngã của ông thầy, đều là phàm ngã. Chúng ta chưa hết ngã tức là còn vô minh, còn phải tu.

CHƯƠNG VI

VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ

Vô biên thánh đế tức là thánh đế vô biên. Vô biên là không có giới hạn ngằn mé.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Thanh văn Duyên giác khi mới quán thánh đế, nếu dùng nhất trí đoạn các trụ địa, dùng nhất trí đủ cả bốn mà đoạn trừ, hiểu biết, tu tập và chứng đắc thì cũng hiểu rõ được nghĩa của bốn pháp này.

Giảng:

Phu nhân Thắng Man thưa với Phật rằng, hàng Thanh văn Duyên giác khi mới bắt đầu tu quán tứ thánh đế, nếu dùng một trí đủ cả bốn tức là dùng trí chân thật để quán tứ đế mà đoạn trừ, hiểu biết, tu tập và chứng đắc, thì sẽ hiểu rõ được nghĩa của bốn pháp này. Đoạn trừ tức là đoạn tập, hiểu biết tức là biết khổ, tu tập tức

là đạo đế, chứng đắc tức là diệt đế. Chỉ cần dùng một trí, đó là thượng thượng trí thôi, cũng có thể thấu triệt được và chứng đầy đủ bốn đế.

Trí của Thanh văn quán chiếu mới là trí ban đầu chưa thể đoạn được các trụ địa: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa, cuối cùng là vô minh trụ địa. Năm trụ địa là bao gồm luôn cả vô minh trụ địa.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Không có cái thượng thượng trí xuất thế gian mà bốn trí lại đạt tới dần dần và bốn duyên đưa tới dần dần. Cái pháp không có sự lần lượt dần dần đó là thượng thượng trí xuất thế gian.

Giảng:

Thượng thượng trí xuất thế gian này là trí của Phật, ngay nơi đó liền thấu triệt, ngay nơi đó liền đầy đủ, không có từ từ, dần dần. Nếu có từ từ, dần dần là trí chưa cứu cánh, đó là trí của hàng Thanh văn Duyên giác. Đối với tứ đế Phật thấy thấu triệt, thấy tường tận, không có dần dần.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Thí dụ như kim cang, đó là đệ nhất nghĩa trí.

Thưa Thế Tôn! Đệ nhất nghĩa trí ấy không phải như sơ thánh đế trí của Thanh văn Duyên giác chưa đoạn vô minh trụ địa.

Giảng:

Trí cứng chắc như kim cang không gì phá hoại nổi là đệ nhất nghĩa trí, cũng gọi là thượng thượng trí.

Đoạn này giản trạch cho chúng ta thấy trí gọi là sơ thánh đế của hàng Thanh văn Duyên giác chưa đoạn được vô minh trụ địa, mới đoạn được bốn trụ địa. Đoạn được Kiến nhất xứ trụ địa tức là thấy bản ngã không thật hay lý vô ngã, từ đó mới tiến tới Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa. Bởi thấy ngã không thật cho nên không sanh lòng ưa thích ở trong tam giới, từ đó dừng được nghiệp sanh tử trong tam giới, vì vậy phá được phần đoạn sanh tử. Biến dịch sanh tử từ vô minh trụ địa hiện ra thì chưa phá được.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Vì thánh đế trí không hai thứ mà khéo đoạn các trụ địa.

Thưa Thế Tôn! Không phải như cảnh giới của tất cả Thanh văn Duyên giác, cái Không trí không thể nghĩ bàn của Như Lai Ứng đẳng chánh giác đoạn thì tất cả phiền não tạng.

Thưa Thế Tôn! Nếu hoại diệt được tất cả phiền não tạng thì trí cứu cánh đó là đệ nhất nghĩa trí. Sơ thánh đế trí không phải là trí đã cứu cánh, chỉ mới là trí hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Giảng:

Thánh đế trí này không có hai thứ nhưng khéo đoạn được các trụ địa.

Ở đây so sánh không phải cảnh giới của Thanh văn. Bởi vì Không trí của Phật không thể nghĩ bàn, đoạn sạch tất cả các kho phiền não. Tại sao gọi là Không trí? Không trí có hai phần. Một là sạch tất cả phiền não, trí tuệ được hiện sáng. Vì không còn tất cả phiền não cho nên gọi là không, trí tuệ hiện sáng nên gọi là trí. Do dứt sạch phiền não mà trí tuệ sáng suốt cho nên gọi là Không trí. Hai là do trí thấy tất cả các pháp không có tự tánh nên cũng gọi là Không trí.

Phu nhân Thắng Man muốn giải thích cho chúng ta thấy rõ rằng trí diệt được hết cả kho tàng phiền não mới là trí đệ nhất nghĩa, trí cứu cánh. Trí của hàng Thanh văn, tức là sơ thánh đế, mới thấy được các thánh đế ban đầu, không phải trí cứu cánh mà chỉ hướng đến Phật quả thôi, không phải chứng được Phật quả.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là tiếng Phạn, dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỉ cho Phật. Ở đây chỉ rõ trí của Thanh văn Duyên giác còn giới hạn, chưa đến chỗ cứu cánh cùng tột, chỉ có trí của Phật mới cùng tột. Vì trí Thanh văn Duyên giác mới phá được tứ trụ hoặc: Kiến nhất thiết trụ hoặc, Dục ái trụ hoặc, Sắc ái trụ hoặc, Hữu ái trụ hoặc; chưa phá được vô minh trụ hoặc. Trí của Phật phá được tất cả ngũ trụ hoặc.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Nghĩa của thánh không phải để chỉ cho tất cả Thanh văn Duyên giác, Thanh văn Duyên giác thành tựu công đức có hạn lượng, Thanh văn Duyên giác thành tựu thiểu phần công đức. Vì vậy gọi là thánh.

Thánh đế không phải đế lý của Thanh văn Duyên giác, cũng không phải công đức của Thanh văn Duyên giác. Thưa Thế Tôn! Đế lý này Như Lai Ứng đẳng chánh giác trước tiên giác ngộ được, sau vì thế gian bị vô minh bao phủ mà mở bày giảng dạy. Nên gọi là thánh đế.

Giảng:

Thánh đế tức lẽ thật của thánh. Nhưng lẽ thật của thánh đế không hạn cuộc trên hàng Thanh văn Duyên giác, vì Thanh văn Duyên giác chỉ mới thành tựu được công đức có hạn lượng, còn Phật thành tựu được công đức vô hạn lượng, Thanh văn Duyên giác thành tựu được thiểu phần công đức, đức Phật mới hoàn toàn đầy đủ công đức. Thanh văn Duyên giác chỉ mới được một phần thánh thôi, chưa viên mãn; thánh đế này chỉ có Phật mới viên mãn. Tại sao? Vì đức Phật sau khi thành đạo thấu triệt rồi nói lại, Thanh văn Duyên giác nhân đó mà tiến chứ chưa viên mãn.

Đoạn này so sánh, giản trạch giữa trí của Phật và trí của Thanh văn Duyên giác, giữa công đức của Phật và công đức của Thanh văn Duyên giác để chỉ chỗ chưa viên mãn của Thanh văn Duyên giác vì không thấy được Như Lai tạng. Đức Phật đã thấy được, sống được với Như Lai tạng nên ngài đầy đủ vô lượng công đức.

CHƯƠNG VII

NHƯ LAI TẠNG

Thanh văn Duyên giác y theo pháp tứ thánh đế tu hành để chứng Niết-bàn. Chứng Niết-bàn bằng cách nào? Thấy được lý vô ngã, tức là Kiến nhất xứ trụ địa. Thấy được lý vô ngã nên các ngài không còn khởi niệm mê chấp cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, vì vậy đoạn được bốn trụ địa, dứt mầm sanh tử của thân phần đoạn. Tuy dứt mầm sanh tử của thân phần đoạn nhưng chưa thấy sau khi dứt mầm sanh tử này rồi sẽ còn cái gì.

Như vậy sau khi nhập Niết-bàn là hoàn toàn yên lặng, không còn gì hay thế nào nữa? Niết-bàn có ngã hay không có ngã? Nếu không có ngã thì ai nhập Niết-bàn? Nếu Niết-bàn là chỗ hoàn toàn không ngơ thì vô lý, chẳng lẽ tu tới cuối cùng lại không ngơ sao?

Thật ra người tu cần phải hiểu: khi diệt hết mầm sanh tử của thân phần đoạn, lúc đó mới thấy Như Lai tạng. Vì phá hết ngã chấp nên không sanh trong tam giới, dứt mầm sanh tử. Khi dứt mầm sanh tử thì bề nổi của sanh tử không có nhưng Như Lai tạng vẫn còn, vẫn có. Nó là gốc để đi tới thành Phật.

Như Lai tạng còn gọi là Như Lai tàng, có hai ý: tàng là che đậy, tạng là kho. Kho là chỗ chứa đựng chủng tử, che đậy là chỉ cho phiền não. Chúng ta có kho Như Lai sẵn ngầm bên trong, nhưng vì phiền não che khuất nên gọi là Như Lai tàng. Phật tánh là cái kho chứa đựng vô lượng vô biên công đức, cho nên cũng gọi là Như Lai tạng. Chúng ta tu diệt hết chủng tử nghiệp rồi, còn có Như Lai tạng hay Phật tánh ẩn ở trong.

Hàng Nhị thừa chỉ mới thấy được diệt mầm sanh tử của tam giới mà không thấy Như Lai tạng, cho nên tới đó rồi nói là diệt, là nhập Niết-bàn, chứ không biết sau khi diệt hết các mầm sanh tử mới tiến lên phá vô minh trụ địa, lúc đó Như Lai tạng hiển lộ đầy đủ.

Chánh văn:

Nói đến nghĩa lý thâm sâu của thánh đế thì vi tế khó hiểu, không thuộc phạm vi suy nghĩ ước lượng. Đó là điều người trí có thể hiểu được, mà cả thế gian không thể tin. Bởi vì sao? Vì đây là nói về Như Lai tạng rất sâu xa. Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai, Như Lai tạng không phải chỗ mà tất cả Thanh văn Duyên giác có thể biết đến được.

Giảng:

Diệt đế là chỗ thâm sâu của tứ thánh đế, không phải diệt đế là diệt hết phiền não rồi thôi. Chính diệt hết phiền não còn có Như Lai tạng ẩn ở trong. Điều đó không nằm trong phạm vi suy nghĩ ước lượng của phàm phu, chỉ người trí mới có thể tin hiểu điều đó, người thường không thể hiểu không thể tin.

Thanh văn Duyên giác chỉ nghĩ đến diệt hết phiền não để dứt mầm sanh tử trong tam giới, chứ không thấy được nơi mọi người còn có ngầm ẩn Phật tánh hay Như Lai tạng sâu kín ở trong. Chỉ có Phật biết, hàng Thanh văn Duyên giác chưa biết chỗ này.

Chánh văn:

Từ nơi Như Lai tạng mà nói nghĩa của thánh đế. Như Lai tạng là chỗ rất sâu xa nên nói thánh đế cũng rất sâu xa vi tế khó hiểu, không thuộc phạm vi của tư lương. Đó là chỗ người trí có thể hiểu được mà cả thế gian không thể tin.

Giảng:

Tứ thánh đế là từ Như Lai tạng khởi lên, chứ không phải ở ngoài Như Lai tạng mà có.

Như Lai tạng này chỉ có người trí, tức hàng Bồ-tát mới có thể hiểu được, còn người thế gian không thể hiểu. Tại sao? Bởi vì người thế gian chỉ hiểu thân này và những thứ phiền não sanh ở trong tam giới. Muốn hết sanh trong tam giới thì diệt hết phiền não, hết nguyên nhân sanh trong tam giới, gọi là Niết-bàn. Họ không hiểu được ngay trong thân này có một cái ngầm ẩn, khi dứt được vô minh trụ địa, nó sẽ hiển lộ đầy đủ. Cái ngầm ẩn đó là chủ của tất cả dòng sanh tử, sanh tử biến dịch và sanh tử phần đoạn. Hai dòng sanh tử đó đều từ Như Lai tạng lưu xuất. Người chỉ dứt được phần đoạn sanh tử chưa thấy được Như Lai tạng ở bên trong.

CHƯƠNG VIII

PHÁP THÂN

Chánh văn:

Nếu đối với vấn đề Như Lai tạng bị trói buộc bởi vô lượng phiền não mà không nghi hoặc thì đối với vấn đề pháp thân ra khỏi phiền não tạng cũng phải không nghi hoặc.

Giảng:

Như Lai tạng chia ra hai phần: Một là Như Lai tạng tại triền, hai là Như Lai tạng xuất triền. Tại triền là Như Lai tạng bị nằm trong sự trói buộc của phiền não hay bị che đậy. Còn khi dứt sạch phiền não, gọi là Như Lai tạng xuất triền.

Đối với vấn đề Như Lai tạng bị trói buộc, bị che đậy bởi vô lượng phiền não, chúng ta đã tin nhận được thì vấn đề đối với pháp thân ra khỏi phiền não tạng cũng không nghi hoặc. Người tin được Như Lai tạng

tại triền cũng phải tin Như Lai tạng xuất triền. Thí dụ ta biết rõ ông A phạm tội bị ở tù. Mãn tù, ông ra thì ta cũng biết rõ ông đã ra tù.

Như vậy Như Lai tạng khi bị phiền não che đậy gọi là Như Lai tàng, khi phiền não sạch hết gọi là pháp thân. Pháp thân hay Như Lai tạng chỉ là một chứ không phải hai. Như Lai tại triền gọi là Như Lai tạng, Như Lai xuất triền gọi là pháp thân.

Chánh văn:

Lại nữa, nếu nghe nói Như Lai tạng, Như Lai pháp thân, cảnh giới Phật bất tư nghì và phương tiện thuyết, mà tâm xác tín quyết định như thế mới tin hiểu lý hai thánh đế.

Như vậy cái khó hiểu khó rõ là ý nghĩa của lý hai thánh đế. Thế nào là ý nghĩa của lý hai thánh đế? Đó là ý nghĩa của lý thánh đế hữu tác và lý thánh đế vô tác.

Ý nghĩa của lý thánh đế hữu tác là ý nghĩa của lý bốn thánh đế trong phạm vi có hạn lượng. Bởi vì sao? Vì không phải nhân cái khác mà có thể biết được tất cả khổ, đoạn được tất cả tập, chứng được cứu cánh diệt, tu được tất cả đạo.

Giảng:

Nếu người nào nghe nói Như Lai tạng, nghe nói pháp thân, tới cảnh giới Phật bất tư nghì và phương tiện thuyết của Phật mà xác tín quyết định, tức là tin

chắc chắn không nghi ngờ, khẳng định, người được như vậy mới hiểu, mới rõ được lý hai thánh đế.

Lý hai thánh đế là gì? Hữu tác thánh đế và vô tác thánh đế. Khi Như Lai tạng còn bị phiền não che đậy, tu hành để dứt được sanh tử trong tam giới gọi là hữu tác thánh đế, tu hành để dứt được cả ý sanh thân do vô minh trụ địa khởi, đó gọi là vô tác thánh đế. Như vậy, có hai thánh đế cho nên mới dứt được hai dòng sanh tử, phần đoạn và biến dịch.

Tứ thánh đế của hàng Nhị thừa chỉ dứt được mầm sanh tử của phần đoạn nên phạm vi có hạn lượng. Hữu tác là có hạn lượng. Tại sao gọi là hữu tác? Vì còn có hình thức thô, còn có phương tiện tạo tác để diệt trừ nên gọi là hữu tác.

Lý tứ thánh đế hữu tác do mình nhận hiểu không phải nhân cái khác nên chỉ biết được khổ giới hạn, đoạn được tập giới hạn, chứng được diệt giới hạn, tu được đạo giới hạn chứ chưa phải là tất cả. Đó là ý nghĩa của tứ thánh đế hữu tác.

Chánh văn:

Cho nên, thưa Thế Tôn! Có cái sanh tử hữu vi, có cái sanh tử vô vi. Niết-bàn cũng vậy, có hữu dư và vô dư.

Giảng:

Có hai loại sanh tử, *sanh tử hữu vi* và *sanh tử vô vi*. Lâu nay chúng ta chỉ biết sanh tử hữu vi, còn vô vi là hết sanh tử. Ở đây nói vô vi vẫn có sanh tử. Sanh tử

hữu vi là sanh tử phần đoạn, mình thấy tan rã, hư hoại từng phần, gọi là sanh tử hữu vi. Sanh tử vô vi là sanh tử của thánh, từ Tu-đà-hoàn tới A-la-hán, từ A-la-hán tiến lên đến Phật, hay từ Sơ địa Bồ-tát cho đến Thập địa Bồ-tát, từ Thập địa tới Đẳng giác, Diệu giác. Như vậy chiều biến đổi từ bậc thánh này lên bậc thánh kia đổi thay luôn luôn. Các bậc thánh đều tu đạo vô vi, đạo không sanh diệt nhưng vẫn còn bị biến chuyển cho nên gọi là sanh tử vô vi.

Niết-bàn cũng có hữu dư và vô dư. Hữu dư Niết-bàn là khi đạt được Niết-bàn, tâm tịch tịnh nhưng thân vẫn còn sống trong thế gian này, gọi là dư thừa. Vô dư Niết-bàn là khi đạt được Niết-bàn, thân tịch diệt luôn. Nghĩa đó là nghĩa của Thanh văn.

Nghĩa hữu dư, vô dư là sao? Hữu dư là chỉ cho Niết-bàn của hàng Nhị thừa còn vô minh trụ địa, tức còn phiền não, còn sanh tử biến dịch, chưa phải hết nên gọi là hữu dư. Vô dư là đến Phật quả, mọi phiền não hoàn toàn sạch tức là vô minh trụ địa hết, đồng thời không còn tất cả sanh tử biến dịch nên gọi là vô dư. Hai bên đều nói danh từ *hữu dư Niết-bàn, vô dư Niết-bàn*, mà mỗi bên giải nghĩa khác.

Chánh văn:

Ý nghĩa của lý thánh đế vô tác là ý nghĩa của lý bốn thánh đế không hạn lượng. Bởi vì sao? Vì có thể dùng sức chính mình biết được tất cả thọ khổ, hoại được tất cả thọ tập, cứu cánh được thọ diệt, tu được tất cả thọ diệt đạo.

Giảng:

Ý nghĩa lý tứ thánh đế hữu tác là có hạn lượng, còn ý nghĩa lý tứ thánh đế vô tác là không có hạn lượng. Bởi vì lý tứ thánh đế vô tác này vô hạn lượng nên khi tu tự chính mình biết được tất cả thọ khổ, chứ không phải chỉ một giới hạn nào của thọ khổ thôi. Chúng ta phá được tất cả thọ tập, đến được chỗ cứu cánh thọ diệt, tu được tất cả thọ diệt đạo.

Tại sao dùng chữ thọ? Vì tất cả tiếp xúc của sáu căn với sáu trần đều có thọ lãnh nên gọi là thọ. Nếu không thọ lãnh, chúng sanh có khổ không? Như mắt thấy hình sắc xấu hay đẹp, khi đó thấy chỉ thấy thôi, không thọ thì không có khổ vui. Bởi có thọ nên vui khi thấy cảnh vừa ý, khổ khi thấy cảnh bất như ý. Nên biết tất cả khổ đều do thọ. Chúng ta tu là đoạn tất cả thọ do tập gây ra, cho tới cứu cánh được thọ diệt và tu được tất cả thọ diệt đạo.

Tóm lại, tứ thánh đế chia làm hai, hữu tác và vô tác. Hữu tác còn nằm trong giới hạn nên hàng Thanh văn Duyên giác chứng tới đó, là Niết-bàn hữu dư chưa phải vô dư, chưa hoàn toàn được Niết-bàn rốt ráo, hàng Bồ-tát hay Phật do đến chỗ cứu cánh của tứ thánh đế vô tác, các ngài thấu triệt được các khổ, đoạn được tất cả các đạo, hay diệt được tất cả thọ diệt. Bởi không hạn lượng nên đến chỗ cứu cánh.

Chánh văn:

Như vậy là có tám thánh đế, Như Lai chỉ nói bốn thánh đế.

Giảng:

Nếu kể như trên, có tới tám thánh đế, bốn thánh đế hữu tác và bốn thánh đế vô tác. Nhưng ở vườn Lộc Uyển, đức Phật giảng tứ thánh đế vì khi đó ngài đứng trên phần đoạn sanh tử mà nói.

Chánh văn:

Ý nghĩa của bốn thánh đế vô tác ấy chỉ Như Lai Ứng chánh đẳng giác là được kết quả cứu cánh chứ không phải kết quả cứu cánh của A-la-hán, Bích-chi Phật.

Bởi vì sao? Vì không phải có ba pháp hạ trung thượng riêng biệt được Niết-bàn.

Giảng:

Thánh đế vô tác này chỉ có Phật mới chứng cứu cánh, còn A-la-hán, Bích-chi Phật chưa đến được.

Niết-bàn là đến chỗ viên mãn cứu cánh chứ không phải có Niết-bàn bậc hạ, bậc trung, bậc thượng. Niết-bàn không có ba bậc nhưng Phật nói có ba bậc là dùng phương tiện.

Bậc hạ Niết-bàn là A-la-hán, trung Niết-bàn là Bích-chi Phật, thượng Niết-bàn là Phật. Niết-bàn là Niết-bàn, không có thượng trung hạ nhưng vì phương tiện Phật nói Niết-bàn A-la-hán, Niết-bàn Bích-chi Phật hay Duyên giác và Niết-bàn của Phật. Như trong kinh Pháp Hoa nói bảo sở chứ không phải hóa thành, hóa thành là phương tiện không phải chỗ cứu cánh, cứu cánh chỉ có bảo sở.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Như Lai Ứng chánh đẳng giác đạt được kết quả cứu cánh đối với ý nghĩa của bốn thánh đế vô tác, vì tất cả Như Lai Ứng đẳng chánh giác biết tất cả khổ vị lai, đoạn được tất cả phiền não, hết thượng phiền não, đã nhiếp thọ tất cả tập, diệt tất cả ý sanh thân, trừ tất cả khổ diệt mà chứng được.

Thưa Thế Tôn! Không phải như hoại pháp nên gọi là khổ diệt. Nói khổ diệt là nói vô thủy vô tác, vô khởi vô tận, ly tận, thường trú, tự tánh thanh tịnh, lìa tất cả phiền não tạng.

Giảng:

Như vậy không có ba bậc Niết-bàn, chỉ có Niết-bàn cứu cánh là Niết-bàn của Phật do tu bốn thánh đế vô tác mà đoạn trừ khổ, chứng được diệt. Chỗ cứu cánh là Niết-bàn của Phật, Niết-bàn đó mới thật, những Niết-bàn kia chưa phải thật.

Ở đây nói *không phải như hoại pháp nên gọi là khổ diệt*. Thường muốn diệt khổ là phải phá hoại hết vô minh hay phá hoại hết phiền não. Nhưng đây không phải phá hoại hết gọi là diệt khổ hay khổ diệt. Nói khổ diệt là nói vô thủy vô tác, nói vô khởi vô tận, nói ly tận, thường trú. Hàng Nhị thừa đoạn trừ hết phiền não gọi là hết khổ, ở đây nói hết khổ hay chứng diệt v.v... là không phải phá hoại như thế.

Thí dụ có một cái gương trong sáng từ khi thành hình, do mình để quên nên bụi phủ đầy mặt gương, khi đó

thấy gương tối. Như vậy gương tối hay tại bụi che ánh sáng, mình thấy tối? Không phải gương tối, chẳng qua vì bụi che bên ngoài nên chúng ta không thấy ánh sáng phát ra. Cũng như mặt trăng đêm rằm, nếu có mây đen kịt che khuất, chúng ta sẽ thấy tối, không phải mặt trăng tối. Cũng vậy, vì bụi phủ nên thấy gương tối, chứ gương lúc nào cũng sáng. Khi lau hết bụi, gương sáng ra. Chúng ta tưởng như lau hết bụi gương mới sáng, sự thật nó đã sáng sẵn từ hồi nào đến giờ.

Bởi vậy pháp thân hay Như Lai tạng là vô thủy vô tác, là vô khởi vô tận, ly tận, thường trú, là tự tánh thanh tịnh, phiền não không xâm nhập được nó, chẳng qua chỉ che ở ngoài. Khi hết phiền não nó hiện ra, mình tưởng nó mới sanh. Đó là cái nhìn nông cạn của chúng sanh, thật ra nó trước sau sẵn như vậy, không phải do phá hoại phiền não mà có Như Lai tạng.

Chúng ta nói, mình tu sạch hết phiền não vọng tưởng sẽ thấy Phật tánh. Thấy Phật tánh đó là do hết phiền não rồi Phật tánh sanh hay nó đã sẵn? Phật tánh đã có từ thuở nào, phiền não phủ che là sau. Khi diệt hết những phiền não phủ che, Phật tánh hiện ra, không phải mới hiện mà đã có sẵn, nhưng chỉ khi phiền não sạch ta mới thấy.

Ý nghĩa khổ diệt ở đây là nói vô thủy vô tác, vô khởi... tức biết được nó có từ thuở nào đến giờ, không bị phiền não ngăn che nữa nên gọi là khổ diệt. Không phải do diệt hết khổ mới thấy Như Lai tạng, thấy được

pháp thân vì nó *thường trú*, là *tự tánh thanh tịnh, lìa tất cả phiền não tạng.*

Nói cách khác, như nguyên thể của gương là lìa tất cả bụi hay dính tất cả bụi? Nếu nhiễm, tất nhiên bụi dính vào lần lần thấm sâu, gương bị tối luôn, nhưng thực tế bụi đâu thấm được mà chỉ đóng bên ngoài. Khi chùi sạch, gương sáng lại như xưa nên tánh gương ly nhiễm. Tự tánh thanh tịnh của chúng ta vốn không nhiễm nhưng bị phiền não che. Nhờ không nhiễm nên hết phiền não nó sáng ngời trở lại. Nếu nhiễm thì dẹp phiền não rồi nó vẫn không thể sáng được. Hiểu như thế mới thấy sự thâm sâu của lý Đại thừa.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Đối với phiền não nhiều hơn số cát sông Hằng, không ly, không thoát, không khác mà thành tựu được Phật pháp không thể nghĩ bàn, đó là Như Lai pháp thân.

Thưa Thế Tôn! Cái Như Lai pháp thân không ly phiền não tạng đó gọi là Như Lai tạng.

Giảng:

Đó là pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật không lìa phiền não, không thoát, không khác phiền não mà thành tựu được Phật pháp. Bởi vì sao? Vì Như Lai pháp thân đâu có gì để lìa, nó nguyên là như vậy, phiền não không thể nhiễm được. Tuy nhiên phiền não bu bám bên ngoài nên phải dụng công dẹp sạch, nó mới hiện ra đầy đủ, bất khả tư nghì.

Như vậy chúng ta nói tu để thành Phật, thật ra tu để hết phiền não. Cũng như lau gương để hết bụi, chứ không phải lau để gương sáng. Nếu nói lau để gương sáng, đó là sai lầm. Một khi hết bụi gương tự sáng, đâu phải do lau mà sáng. Cũng vậy, tu là để sạch phiền não, chứ không phải để thành Phật. Hết phiền não Phật tự hiện, chứ đâu có Phật để mình thành. Nếu tu để thành Phật thì công tu là công hữu tác.

Nói tới tu là nói tới hành động, tới sự dẹp bỏ, mà còn hành động, còn dẹp bỏ là còn vô thường. Lấy vô thường để tìm chân thường là không hợp lý. Chúng ta tu dẹp sạch phiền não, cái chân thật sẽ hiện ra. Hết vô thường thì chân thường hiện ra, đó là điều hợp lý.

Nên biết pháp thân Như Lai không lìa phiền não, không thoát phiền não, không khác phiền não. Vì sao? Vì phiền não không thật, chúng ta đâu thấy được nó, nên nói không ra ngoài cũng không khác.

Như Lai pháp thân không lìa phiền não tạng, bị phiền não che nên gọi là Như Lai tàng.

CHƯƠNG IX

KHÔNG NGHĨA ẨN PHÚ CHÂN THẬT

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng trí là Như Lai không trí. Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là cái mà tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát vốn không thấy được, vốn không đạt được. Thưa Thế Tôn! Có hai loại Như Lai tạng không trí.

Thưa Thế Tôn! Không Như Lai tạng là hoặc lìa, hoặc thoát, hoặc khác tất cả phiền não tạng.

Giảng:

Như Lai tạng trí là trí nhận biết được Như Lai tạng. Trí đó gọi là *Như Lai không trí*, là trí Không của Như Lai, chữ Không này có nghĩa là không tất cả phiền não. Bởi không tất cả phiền não mới thấy được Như Lai tạng, gọi là Không trí. Như vậy người đạt đến

chỗ Không trí, thấy được Như Lai tạng, người đó là Như Lai, là Phật.

A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát chưa thấy được Như Lai tạng, chưa đạt được Như Lai tạng vì các ngài còn phiền não nhỏ nhiệm nên còn biến dịch sanh tử. Bậc A-la-hán đã hết phiền não trong tam giới, nhưng còn vô minh trụ địa cho nên có ý sanh thân. Nếu hết hoàn toàn như Phật thì gọi là Phật chứ không gọi là A-la-hán. Cũng vậy, Bồ-tát hết phiền não như Phật thì gọi là Phật chứ không gọi Bồ-tát. A-la-hán, Bồ-tát vì chưa sạch hết vô minh nên các ngài chưa thấy được Như Lai tạng.

Như Lai tạng này lìa, thoát, khác tất cả phiền não cho nên gọi là *Không Như Lai tạng*.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Bất không Như Lai tạng là Phật pháp không thể nghĩ bàn, mà quá hơn số cát sông Hằng, không lìa, không thoát, không chi khác.

Giảng:

Như Lai tạng có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất vì lìa, thoát, khác tất cả phiền não nên gọi là Như Lai tạng hay pháp thân. Thứ hai, vì đầy đủ vô lượng vô biên công đức nên nói không lìa, không thoát, không khác tất cả những công đức không thể nghĩ bàn như cát sông Hằng. Như vậy, nói *Bất không Như Lai tạng* là đứng về mặt công đức, nói *Không Như Lai tạng* là đứng về mặt phiền não. Đứng về mặt phiền não thì không tất cả phiền não,

đứng về mặt công đức thì đầy đủ tất cả công đức nên gọi là *Bất không*. Như khi gương sạch tức là lìa tất cả bụi, khác, thoát tất cả bụi. Gương sạch đầy đủ ánh sáng nên thường hay phát sáng.

Như Lai tạng khi chưa lìa phiền não gọi là Như Lai tại triền. Gọi *Không Như Lai tạng* là đã lìa tất cả phiền não rồi. Gọi *Bất không Như Lai tạng* là vì đầy đủ tất cả công đức. Việc tu của chúng ta cũng phải đủ hai nghĩa ấy. Một mặt chúng ta diệt hết tất cả những thói xấu tham sân si. Diệt sạch rồi gọi là không tham sân si. Không phải chỉ không tham sân si là đủ, mà luôn luôn khởi tâm từ bi để lợi lạc chúng sanh. Một bên diệt phiền não, một bên tạo công đức, phải đủ hai phần như vậy. Nếu lo diệt phiền não mà không tạo công đức thì chưa đủ ý nghĩa. Thành Phật rồi không còn phiền não gọi là *Không Như Lai tạng*, đầy đủ công đức gọi là *Bất không Như Lai tạng*.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Hai Không trí này các đại Thanh văn có thể tin ở Như Lai, còn Không trí của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật thì bị chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo. Cho nên tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật vốn không thấy được, vốn không đạt được trạng thái tất cả khổ diệt. Chỉ Phật mới chứng được, mới hoại được tất cả phiền não tạng, tu con đường diệt tất cả khổ.

Giảng:

Hai Không trí, Không Như Lai tạng và Bất không Như Lai tạng, hàng đại Thanh văn có thể tin Như Lai nói;

còn hàng Thanh văn, *A-la-hán, Bích-chi Phật bị chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo*. Chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo là sao?

Phàm phu có bốn cái đảo gọi là bốn điên đảo: đối với thân vô thường tưởng là thường, khổ tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh. Đó gọi là bốn tưởng điên đảo.

Chúng ta có ai nghĩ lát nữa mình sẽ chết không, hay ít khi nghĩ đến chết? Ít ai nghĩ mình sẽ chết trong tích tắc, cứ nghĩ sống bình thường. Thân vốn vô thường cứ nghĩ là thường, nghĩ trái ngược như thế nên gọi là đảo, là lộn ngược. Đó là điên đảo thứ nhất.

Thứ hai, thân này khổ mà tưởng vui. Chúng ta chấp nhận thân vô thường là phải chấp nhận khổ bị biến hoại. Con người không muốn mau già mà già tới liền liền, không muốn bệnh nhưng bệnh cứ xâm lấn hoài, không muốn chết mà cái chết lăm le kề bên. Như vậy khổ hay vui? Những điều ta không muốn mà nó cứ tới, rõ ràng là khổ. Đó là khổ về thân.

Về tâm lý, người đời muốn một trăm việc mà được bao nhiêu việc như ý? Chưa chắc được mười hoặc hai mươi việc. Như vậy còn lại tám mươi việc bất như ý. Như ý là vui, bất như ý là khổ. Thế nên đứng về tâm lý, những gì con người ham muốn mà không được như ý là khổ. Đứng về sinh lý, mình không muốn thân già, bệnh, chết nhưng nó cứ tới nên khổ. Thân thọ khổ chúng ta tưởng là vui. Đó là điên đảo thứ hai.

Thứ ba, thân này vô ngã mà tưởng là ngã. Ngã là có cái ta làm chủ. Ai cũng ngầm nghĩ rằng mình là chủ.

Nếu có chủ thì phải từ thủy chí chung là một, nhưng trên thực tế không có cái một. Tâm luôn luôn sanh diệt như dòng nước chảy, không có gì là chủ. Ngoài ra còn bao nhiêu thứ tâm hợp lại: tham, sân, si, buồn, thương, giận, ghét... như cái nhà do nhiều thứ tụ hợp lại, cái gì là chủ của cái nhà? Tìm chủ không ra mà cứ nghĩ có chủ. Đó là tưởng điên đảo thứ ba.

Thân này nhớp nhúa hay sạch sẽ? Nó là tổ hợp của sự nhơ nhớp. Thí dụ như một khu đất nhỏ không có nhà vệ sinh, chừng hai trăm người ở đó trong vòng mười bữa. Như vậy ai đi gần khu vực này có bịt mũi không? Nếu sạch sẽ đi gần nghe thơm tho, còn đi gần phải bịt mũi thì biết chỗ đó không sạch. Thân này nhớp nhúa, người ta nói nhớp nhúa mình không chịu, lúc nào cũng tưởng sạch tưởng quý. Đó là tưởng điên đảo thứ tư.

Phàm phu có bốn tưởng điên đảo như thế. Hàng Nhị thừa do biết như thật bốn tưởng điên đảo nên các ngài chuyển bốn tưởng điên đảo ấy. Các bậc A-la-hán thấy thân này vô thường, vô ngã, bất tịnh, thọ là khổ, thấy đúng như thật cho nên chuyển bốn điên đảo, gọi là *chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo*. Chuyển bốn điên đảo của phàm phu thành cảnh giới không điên đảo của Nhị thừa. Như vậy Nhị thừa mới chuyển được bốn điên đảo của phàm phu. Vì vậy nói rằng tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật vốn không thấy được, vốn không đạt được trạng thái tất cả khổ diệt, không thấu triệt được Như Lai tàng. Chỉ có Phật mới chứng, mới diệt tất cả phiền não tạng, tu con đường diệt tất cả khổ.

CHƯƠNG X

MỘT THÁNH ĐẾ

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Bốn thánh đế này, ba cái là vô thường, một cái là thường. Bởi vì sao? Vì ba đế nhập vào tướng hữu vi. Nhập vào tướng hữu vi là vô thường. Vô thường là pháp hư vọng. Pháp hư vọng thì không chân thật, không thường trú, không là chỗ sở y.

Cho nên khổ đế, tập đế, đạo đế không phải là đệ nhất nghĩa đế, không phải là thường trú, không phải là chỗ sở y.

Giảng:

Ba cái: khổ, tập, đạo là vô thường; còn một cái diệt tức Niết-bàn là thường. Ba đế là khổ đế, tập đế, đạo đế đều là tướng hữu vi là vô thường. Cái gì vô thường là hư dối, không chân thật, không phải thường trú nên chúng ta không tựa nương được. Đạo đế là phương pháp để tu, là tiến trình từ bước thấp lên cao, cũng là vô thường. Vì ba đế vô thường nên không phải chỗ sở y, chỉ có diệt đế mới là chỗ sở y, nên ở đây nói *một sở y*.

CHƯƠNG XI

MỘT SỞ Y

Chánh văn:

Một đế diệt khổ lìa tướng hữu vi. Lìa tướng hữu vi là thường. Thường là không phải pháp hư vọng. Không phải pháp hư vọng là chân thật, là thường trú, là chỗ sở y. Cho nên diệt đế là đệ nhất nghĩa đế.

Giảng:

Cứu cánh của tứ đế là diệt đế. Nếu biết khổ đế, đâu phải Niết-bàn; biết tập đế không phải Niết-bàn; đạo đế cũng chưa phải. Chính khi diệt hết mầm sanh tử đi đến diệt đế mới gọi là Niết-bàn, là chỗ cứu cánh. Thí dụ chúng ta đi từ thành thị này qua thành thị khác, nhưng chưa đến đích, khi nào đến đích mới là chỗ chủ yếu của mình. Ba đế kia là trên đường tiến, chỉ có diệt đế mới là đích đến, là chỗ sở y.

CHƯƠNG XII

ĐIÊN ĐẢO VÀ CHÂN THẬT

Chánh văn:

Không thể nghĩ bàn là diệt đế, vượt quá cảnh giới sở duyên của tâm thức tất cả chúng sanh và cũng vượt quá cảnh giới trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật.

Ví như trẻ mới sanh đã bị mù mắt không thấy được các màu sắc, như trẻ mới sanh bảy ngày không thấy vầng mặt trời. Chân lý diệt khổ cũng như vậy, không phải cảnh giới sở duyên của tâm thức tất cả phàm phu, cũng không phải cảnh giới trí tuệ của Nhị thừa.

Tâm thức phàm phu có hai kiến chấp điên đảo. Trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật thì thanh tịnh.

Giảng:

Diệt đế đệ nhất nghĩa này vượt quá cảnh giới sở duyên của tâm thức sanh diệt của chúng sanh, nó cũng vượt qua khỏi cảnh giới trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật. Tại sao? Bởi vì diệt đế này là cái diệt cứu cánh tất cả sanh tử, không phải chỉ ở trong giới hạn phần đoạn sanh tử. Còn trí tuệ A-la-hán chỉ có khả năng diệt được, thấy được tất cả nhân sanh tử phần đoạn trong tam giới, không thể thấy được diệt đế đệ nhất nghĩa.

Diệt đế không thể nghĩ bàn tức diệt đế đệ nhất nghĩa này, hàng phàm phu không thể thấy. Như đứa bé mới sanh ra đã bị mù không thể thấy đây là trắng, kia là đen, nọ là xanh, ấy là vàng. Cũng thế, phàm phu không bao giờ biết được diệt đế.

Đứa bé sanh ra bảy ngày nhìn vật màu trắng thấy trắng, vật màu vàng thấy vàng. Nó không thấy được ánh sáng mặt trời vì mới sanh còn nằm trong nôi chưa ra ngoài được. Như vậy biết màu sắc mà không thấy được ánh sáng mặt trời, dụ cho trí tuệ của Thanh văn. Thanh văn Duyên giác chỉ biết những cái gần cái nhỏ, chưa thấy được cái tột cùng tức không thấy được diệt đế cứu cánh. Dùng hai thí dụ này để ví cho phàm phu và Nhị thừa.

Tâm thức phàm phu có hai kiến chấp điên đảo: chấp đoạn và chấp thường. Chấp thân này chết là hết, hoặc thân này chết linh hồn còn hoài, đó là kiến chấp của phàm phu. A-la-hán đã phá được hai kiến chấp đó.

Chánh văn:

Biên kiến nghĩa là phàm phu đối với năm thọ ấm thì chấp ngã, vọng tưởng trói buộc mà sanh ra

hai kiến chấp gọi là biên kiến. Đó là thường kiến và đoạn kiến.

Thấy các hành vô thường là đoạn kiến không phải chánh kiến. Thấy Niết-bàn thường là thường kiến không phải chánh kiến. Vì do vọng tưởng thấy thế nên có kiến chấp như vậy.

Giảng:

Phàm phu chúng ta chấp thân năm uẩn này chết là hết, đó là chấp đoạn; chết rồi linh hồn còn mãi mãi là chấp thường. Hai cái chấp đó đều gọi là biên kiến. Biên là bên, tức là thấy một bên.

Xa hơn nữa, nếu thấy tất cả hành vô thường rồi chấp vô thường có thật, đó là đoạn kiến, không phải chánh kiến. Nếu hàng Thanh văn thấy Niết-bàn rồi chấp Niết-bàn là cứu cánh thường, đó là thường kiến, không phải chánh kiến, chưa đạt tới chỗ cứu cánh.

Chánh văn:

Đối với các căn của thân, phân biệt tư duy hiện pháp thấy có hư hoại, còn cái liên tục không dứt thì không thấy, nên sanh đoạn kiến. Đó là do vọng tưởng nên thấy như vậy.

Đối với tâm thức nối nhau liên tục thì ngu tối không rõ không biết đó là cảnh giới của ý và thức trong từng sát-na, nên sanh thường kiến. Đó là do vọng tưởng nên thấy như vậy.

Kiến chấp vọng tưởng này, đối với nghĩa kia, khi thái quá khi bất cập mà nảy sinh ý tưởng

phân biệt khác đi, hoặc đoạn hoặc thường. Chúng sanh điên đảo đối với năm thọ ấm, vô thường tưởng thường, khổ tưởng có vui, vô ngã tưởng ngã, bất tịnh tưởng tịnh.

Giảng:

Về thân căn, chúng ta thấy vô thường biến đổi từ nhỏ tới lớn, đến già rồi chết, cho nên khi thân hoại tưởng là hết, đó là đoạn kiến.

Nhiều vị tu khi những dòng tâm thức thô đã lặng sạch, còn những dòng tâm thức tế không thấy rõ lại tưởng là hết, là hoàn toàn yên nên cho đó là thường, mà không ngờ vẫn còn sát-na sanh diệt, cho đó là Niết-bàn nhưng sự thật chưa phải Niết-bàn. Đó là thường kiến sai lầm do các hàng Thanh văn lầm cho tới đó là chứng Niết-bàn hoàn toàn rồi.

Hai lối thấy đó, một bên thái quá, một bên bất cập, do đó sanh ra chấp đoạn kiến, chấp thường kiến. Đó là bốn điên đảo tưởng của phàm phu.

Chánh văn:

Đối với tịnh trí của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật thì vốn không biết đến cảnh giới nhất thiết trí và Như Lai pháp thân, nhưng nếu có chúng sanh vì tin lời Phật nói mà sanh ý tưởng về thường lạc ngã tịnh thì đó không phải kiến chấp điên đảo, đó là chánh kiến.

Giảng:

Đối với A-la-hán, nếu các ngài chấp chỗ Niết-bàn của mình là cứu cánh chân thật, đó là chấp thường.

Nhưng nếu các ngài nghe Phật nói về cảnh giới nhất thiết trí, về pháp thân v.v... mà tin được, nhận được rằng nơi pháp thân có bốn tướng thường lạc ngã tịnh, đó không phải là kiến chấp điên đảo, mà là chánh kiến. Như vậy ngoài bốn thứ điên đảo của phàm phu còn có bốn thứ điên đảo của Nhị thừa.

Tại sao có bốn thứ điên đảo của Nhị thừa? Nhị thừa hết đảo là hết điên đảo của phàm phu, nhưng còn điên đảo đối với pháp thân, đối với Như Lai tạng, bởi chưa thấy được pháp thân hay chưa thấy được cứu cánh Niết-bàn. Cứu cánh Niết-bàn có đầy đủ bốn đức: thường lạc ngã tịnh. Các ngài chỉ biết vô thường, khổ, không, vô ngã hay vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà không biết được thường lạc ngã tịnh của pháp thân hay của Niết-bàn. Vì vậy gọi là điên đảo.

Như vậy cộng điên đảo của phàm phu và của Nhị thừa thành mấy đảo? Bốn đảo của phàm phu và bốn đảo của Nhị thừa gọi chung là bát đảo. Nếu hàng Nhị thừa tin được lời Phật nói về pháp thân thường lạc ngã tịnh hay Niết-bàn chân thật có thường lạc ngã tịnh thì không phải là tà kiến.

Chánh văn:

Bởi vì sao? Vì Như Lai pháp thân là thường ba-la-mật, lạc ba-la-mật, ngã ba-la-mật, tịnh ba-la-mật. Có kiến giải về pháp thân Phật như vậy là chánh kiến.

Người có chánh kiến là thật sự Phật tử, từ miệng Phật sanh, từ chánh pháp sanh, từ pháp Phật hóa sanh, được của cải giáo pháp thặng dư.

Giảng:

Đứng về pháp thân, pháp thân bất sanh bất diệt, cứu cánh thường cho nên gọi là thường ba-la-mật. Pháp thân không có những vọng tưởng, phiền não nên thường an lạc, bởi thế gọi là lạc ba-la-mật. Pháp thân là chủ, không có gì sai khiến được, làm chủ nó được, vì vậy gọi là ngã ba-la-mật. Pháp thân hoàn toàn thanh tịnh, do đó gọi là tịnh ba-la-mật. Ai có kiến giải như vậy gọi là chánh kiến.

Người nào được chánh kiến như thế mới thật là Phật tử chân chánh, *từ miệng Phật sanh, từ chánh pháp sanh* tức là do học chánh pháp nhận được như vậy, *từ pháp Phật hóa sanh* là từ pháp Phật dạy hóa sanh được trí tuệ, *được của cải giáo pháp thặng dư* nghĩa là được giáo pháp dư thừa hơn tất cả.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Tịnh trí này là trí ba-la-mật của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật. Tịnh trí này tuy nói là tịnh trí vẫn không phải cảnh giới diệt đế kia, huống nữa là trí bốn y. Bởi vì sao? Vì tam thừa sơ nghiệp nếu không ngu pháp sẽ giác ngộ chứng đắc lý kia. Thế Tôn nói bốn y chính vì họ.

Giảng:

Tịnh trí thấy được thường lạc ngã tịnh của pháp thân là tịnh trí ba-la-mật của Thanh văn Duyên giác. Được tịnh trí này mới gọi là cứu cánh. *Tịnh trí này không phải cảnh giới diệt đế kia*, diệt đế kia là diệt đế

của Nhị thừa, *huống nữa là trí bốn y*. Bốn y là gì? Một là y pháp bất y nhân, hai là y nghĩa bất y ngữ, ba là y trí bất y thức, bốn là y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa. Biết rõ bốn y đó là có trí tứ y.

Ngu pháp Thanh văn chỉ các bậc chứng A-la-hán cho Niết-bàn là chỗ cứu cánh cùng tột rồi an trụ ở đó mãi. Hàng tam thừa Thanh văn Duyên giác và Bồ-tát *nếu không ngu pháp*, các ngài *sẽ giác ngộ*, tức là sẽ tiến lên chứng đắc được lý pháp thân, có đầy đủ tứ đức. Bởi vậy *Thế Tôn nói bốn y chính vì họ*. Nếu y theo kinh điển nói chứng A-la-hán là cứu cánh, đó gọi là y bất liễu nghĩa. Bây giờ biết được chỗ đó chưa phải cứu cánh, cố gắng vươn lên, như vậy là y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Bốn y này là pháp thế gian.

Thưa Thế Tôn! Một sở y là nơi y chỉ trên tất cả, sở y xuất thế gian đệ nhất nghĩa cao tột chính là diệt đế.

Giảng:

Bốn y là phương tiện Phật nói để hướng dẫn chúng ta tu nên gọi là pháp thế gian.

Như vậy, diệt đế tức là Niết-bàn cứu cánh chân thật đầy đủ tứ đức thường lạc ngã tịnh, đây mới là đệ nhất nghĩa cao tột.

CHƯƠNG XIII

TỰ TÁNH THANH TỊNH

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Sanh tử y nơi Như Lai tạng, vì do Như Lai tạng nên nói bản tế bất khả tri. Thưa Thế Tôn! Có Như Lai tạng nên nói có sanh tử, thế là nói đúng.

Giảng:

Sanh tử có hai thứ, sanh tử biến dịch và sanh tử phần đoạn, đều y Như Lai tạng mà có nên nói bản tế bất khả đắc. Bản tế, chữ bản là gốc, chữ tế là mé, cái mé gốc không thể được. Tại sao nói gốc không thể được? Căn cứ trên thân chúng ta có thể nói thời gian sanh ra lúc nào, nhưng trên Như Lai tạng là cái bất khả tri vô thủy vô chung, không có ngằn mé, không có hạn lượng. Nó là chỗ nương tựa của sanh tử thì sanh tử có ngằn mé giới hạn không? Bởi vậy căn cứ trên Như Lai tạng mà nói *bản tế bất khả tri.*

Bởi có Như Lai tạng nên có sanh tử, quan điểm này khác Nhị thừa. Nhị thừa nói rằng đời này chúng ta tạo nghiệp khổ vui, đời sau sẽ thọ quả hoặc khổ hoặc vui tùy theo nghiệp đã tạo. Nhưng vô ngã thì cái gì thọ quả khổ vui đời sau? Các ngài giải thích không sáng tỏ.

Ở đây giải thích sở dĩ có thọ khổ vui đời sau vì có Như Lai tạng mang hết tất cả nghiệp quả đời này qua đời kia, nó không mất. Như Lai tạng này, Duy thức gọi là tàng thức. Bởi có nó chứa nên mang tới đời sau, tất cả sanh tử đời này đến đời khác là do có Như Lai tạng. Nếu không có Như Lai tạng thì không có sanh tử. Vậy Như Lai tạng có sanh tử không? Nó không sanh tử, nhưng hay sanh ra cái sanh tử.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Sanh tử là gì? Sanh tử nghĩa là khi các thọ căn tàn tạ, lần lượt phát khởi tình trạng bất thọ căn, thế là sanh tử.

Giảng:

Căn là lỗ tai, con mắt v.v... chỗ cảm thọ sáu trần bên ngoài nên gọi là thọ căn. Cảm thọ đó là chỗ nương cho thức phát khởi, căn cũng là chỗ nương của thức. Thọ căn khi mới sanh ra, đang tăng trưởng, hấp thu hết sáu trần bên ngoài nên gọi là thọ căn. Tới khi già tắt thở, nó không còn hấp thu nữa nên nói *lần lượt phát khởi tình trạng bất thọ căn*. Bất thọ căn là không thể hấp thu nữa, là chết. Các thọ căn sanh khởi là sanh, lần lần tàn tạ tới chỗ không còn thọ căn nữa là tử. Như thế là sanh tử.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Hai pháp tử sanh này là Như Lai tạng.

Giảng:

Bởi vì nó không rời Như Lai tạng.

Chánh văn:

Nói theo thế gian nên có tử có sanh, tử là căn hoại, sanh là các căn mới phát khởi; đâu phải Như Lai tạng có sanh có tử. Như Lai tạng xa lìa tướng hữu vi. Như Lai tạng thường trú bất biến. Cho nên Như Lai tạng là nơi y chỉ, duy trì và kiến lập.

Giảng:

Như Lai tạng là chỗ nương tựa, duy trì và kiến lập của tất cả sanh tử mà cũng là chỗ thoát ly sanh tử. Thí dụ chúng ta đi biển gặp hôm gió nhiều, thấy mặt biển sóng bủa ầm ầm. Tất cả sóng y đâu mà khởi? Y nơi mặt biển mà khởi. Sóng nổi lên gọi là sanh, lặng xuống gọi là tử, dấy lên rồi chìm xuống trăm ngàn lớp. Nhưng mặt biển có nổi có chìm không? Mặt biển nguyên không nổi, không chìm; nước cũng không nổi, không chìm. Nổi chìm là sóng không phải nước hay mặt biển. Nếu nói mặt biển nổi chìm, thì nó phải nổi chìm hoài, khi lặng gió, mặt biển phẳng lại. Thế nên nổi chìm là sóng chứ không phải mặt biển.

Cũng như thế, mặt biển dụ cho Như Lai tạng, sanh tử dụ cho sóng, bao nhiêu lượn sóng đều từ mặt biển

mà ra. Nên nói sanh tử là Như Lai tạng, là chỗ sở y. Như Lai tạng là chỗ sở y của sanh tử nhưng Như Lai tạng không sanh tử. Mặt biển không phải là sóng, sóng chẳng qua do gió thổi mới sanh ra. Chúng ta thấy sanh tử y như Như Lai tàng, nhưng Như Lai tàng không phải là sanh tử.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Không lìa, không đoạn, không thoát, không khác là Phật pháp không thể nghĩ bàn.

Giảng:

Chỗ không lìa, không đoạn, không thoát, không khác là chỗ Phật pháp không thể nghĩ bàn. Tại sao? Không lìa không đoạn chỉ cho Như Lai tạng hay tự tánh thanh tịnh. Tự tánh thanh tịnh xưa nay như vậy. Không phải lìa hay đoạn phiền não mà được thanh tịnh, cũng không phải thoát phiền não mà được thanh tịnh, cũng không phải khi có phiền não thì khác, khi hết phiền não lại khác. Như vậy tự tánh thanh tịnh như mặt gương, không phải đợi lìa bụi mới sạch, không phải đợi hết bụi, dứt bụi mới sáng, mà bản chất của nó luôn sạch luôn sáng.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Làm chỗ sở y, duy trì và kiến lập cho các pháp hữu vi bên ngoài có tính đoạn, thoát, khác là Như Lai tạng.

Giảng:

Như Lai tạng làm chỗ tựa cho tất cả pháp sanh diệt nhưng lại không sanh diệt.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Nếu không có Như Lai tạng, không có chán khổ cầu vui Niết-bàn. Bởi vì sao? Vì đối với sáu thức này và tâm pháp trí, bảy pháp này không dừng lại ở một sát-na nào, nó không gieo trồng các khổ nên không chán khổ cầu vui Niết-bàn.

Giảng:

Nếu không có Như Lai tạng thì không có chán khổ và cầu vui Niết-bàn. Như vậy nhờ có Như Lai tạng mới có chán khổ cầu vui Niết-bàn. Sáu thức của chúng ta là nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý cùng với tâm pháp trí là thức thứ bảy, bảy thức đó là pháp sanh diệt từng sát-na bị đổi dời luôn, thì có thể phát tâm cầu Niết-bàn là cái không đổi dời được không? Bảy thức đó là vô thường, có thể khởi tâm cầu thường được không? Khi khởi tâm cầu thường là phải có cái thường ở trong.

Thí dụ có năm bảy thứ đồ giả, nếu không có đồ thật chúng ta biết mấy thứ giả này không? Biết đi tìm cái thật không? Người biết đồ thật mới nói những thứ giả là giả, mình không biết nên cứ sống với đồ giả, còn lầm cho nó là thật, không khởi tâm đi tìm cái thật. Khi khởi tâm tìm cái thật là vì biết có cái thật.

Cũng vậy, có Như Lai tạng bất sanh bất diệt nên mới có khởi niệm chán cái sanh diệt, cầu cái bất sanh bất diệt. Bởi biết có cái thật, mới chán cái giả đi tìm cái thật. Vì thế bảy thức trước là tướng sanh diệt từng sát-na nên không thể biết để cầu cái không sanh diệt.

Ý này rất sâu, chúng ta nghiệm thật kỹ mới thấy sự lý thú của nó.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là pháp không có tiền tế, không khởi, không diệt, ở đó gieo trồng các khổ nên mới có chán khổ cầu vui Niết-bàn.

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là phi ngã, phi chúng sanh, phi mạng và phi nhân.

Giảng:

Tiền tế là mé trước. Như Lai tạng không có mé trước, không khởi, không diệt, thường trú, từ nó khởi lên các mầm sanh tử nên gọi là khổ, biết sanh tử là khổ mới cầu Niết-bàn, tức là trở về cái bất sanh bất diệt. Như vậy, do có cái bất sanh bất diệt mới chán cái sanh diệt cầu cái bất sanh bất diệt. Nói cách khác, bởi chúng ta có sẵn tánh giác nên mới phát tâm cầu giác ngộ. Nếu không có tánh giác, chỉ toàn phiền não thì đâu có phát tâm cầu giác ngộ.

Như Lai tạng là thể thanh tịnh chứ không phải là ngã, là chúng sanh, là mạng, là nhân. Vì theo mê lầm tạo nghiệp thành ra có chúng sanh, có ngã, có nhân v.v...

Chánh văn:

Như Lai tạng không phải cảnh giới của chúng sanh kiến chấp về thân, hay của chúng sanh có tưởng điên đảo, hay chúng sanh loạn ý về không.

Giảng:

Như Lai tạng vượt khỏi tầm của những người chấp thân này là thật, những người có tâm tưởng điên đảo, những người chấp không, loạn ý về không, tức cho rằng không có không còn gì hết. Như vậy để chỉ cho Như Lai tạng vượt ra khỏi kiến chấp của phàm phu và Nhị thừa.

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là pháp giới tạng, là pháp thân tạng, là xuất thế gian thượng thượng tạng, là tự tánh thanh tịnh tạng.

Giảng:

Như Lai tạng là gì? Là pháp giới tạng tức là kho tàng pháp giới, là kho tàng pháp thân, là kho tàng xuất thế gian thượng thượng, cũng là kho tự tánh thanh tịnh. Thiền tông tu về tự tánh thanh tịnh thiền, tức là thiền để trở về tự tánh thanh tịnh của chính mình, đó chính là thể bất sanh bất diệt hiện hữu.

Chánh văn:

Tự tánh thanh tịnh của Như Lai tạng này, thế mà khách trần phiền não và thượng phiền não làm nhiễm ô cảnh giới không thể nghĩ bàn của Như Lai.

Bởi vì sao? Tâm thiện trong sát-na chẳng bị phiền não nhiễm. Tâm bất thiện trong sát-na cũng chẳng bị phiền não nhiễm. Phiền não chẳng chạm tâm, tâm chẳng chạm phiền não. Thế làm sao các pháp không chạm xúc lại nhiễm tâm được?

Giảng:

Tự tánh thanh tịnh của Như Lai tạng khi bị khách trần phiền não làm nhiễm ô, tức là cảnh giới không thể nghĩ bàn của Như Lai bị nhiễm ô.

Sát-na tức một cái chớp mắt, chỉ thời gian rất nhỏ, rất nhanh. Tâm thiện và tâm bất thiện trong sát-na có thành thiện hay bất thiện không? Thí dụ như nói một chữ "người", một chữ "đó", một chữ "tốt", nói từng chữ như vậy có thành thiện chưa? Chưa, nhưng ráp ba chữ lại "người đó tốt", thì có nghĩa tốt. Muốn đủ nghĩa phải ráp chúng lại, đứng riêng từng chữ không thành tốt xấu. Trong sát-na không có thiện cố định, ác cố định nên tâm thiện, tâm ác trong từng sát-na không thành nhiễm phiền não.

Tâm thể thanh tịnh bất sanh bất diệt, niệm thiện ác thì sanh diệt. Sanh diệt không thể nhiễm bất sanh bất diệt, cho nên nói *phiền não không chạm tâm, tâm chẳng chạm phiền não.*

Chánh văn:

Thưa Thế Tôn! Vậy mà có phiền não, có phiền não nhiễm tâm. Tự tánh thanh tịnh tâm mà có nhiễm là điều khó hiểu rõ được. Duy Phật Thế Tôn là bậc có thật nhãn thật trí, là căn bản của pháp, là pháp thông suốt, là chỗ sở y của chánh pháp mới có tri kiến như thật.

Giảng:

Tự tánh thanh tịnh đã là thanh tịnh thường hằng bất biến, làm sao phiền não do tâm thiện tâm ác từng

sát-na sanh diệt lại có thể nhiễm nó được? Cái không thể nhiễm mà vẫn bị nhiễm, chỗ này hơi khó hiểu. Thí dụ như mặt biển nếu không có gió thì lặng hay có sóng? Lặng. Mặt biển nguyên không có sóng nhưng gió thổi nên sóng nổi đùng đùng. Khi sóng nổi, có một người cha dẫn đứa con chừng tám hoặc mười tuổi đứng xem. Đứa con hỏi:

- Thưa ba, tại sao có sóng?

- Tại gió nên có sóng.

- Gió hình dáng ra sao mà tạo ra sóng?

- Gió không có hình tướng mà sóng có hình tướng.

- Cái không hình tướng tại sao làm ra cái có hình tướng được?

Bây giờ trả lời sao? Cũng vậy, Như Lai có tự tánh thanh tịnh, ai cũng có tự tánh thanh tịnh, đã là thanh tịnh tại sao khởi nhiễm ô? Tự tánh thanh tịnh sao không thanh tịnh luôn, lại khởi nhiễm ô? Nhiễm ô phiền não không nhiễm được tự tánh thanh tịnh, tại sao từ tự tánh thanh tịnh lại khởi phiền não? Thật là khó hiểu, chỉ có Phật mới hiểu được thôi.

Cũng vậy, người cha khó có thể giải thích cho đứa con hiểu tại sao gió không có hình tướng mà làm nổi sóng. Đó là sự thật nhưng giải thích không được. Cũng vậy, tự tánh thanh tịnh dấy khởi phiền não, đã có phiền não thì lẽ ra tự tánh hết thanh tịnh, nhưng tự tánh vẫn thanh tịnh. Vậy thì cái gì làm cho phiền não dấy lên? Làm sao tự tánh thanh tịnh lại khởi phiền não?

Chỗ này trong kinh thường nói, tự tánh không giữ tự tánh cho nên mới có phiền não nổi dậy, vô minh nổi dậy. Mặt biển không giữ tánh yên lặng của nó nên gió thổi sóng dậy. Đây là điều khó hiểu, chỉ có đức Phật là bậc *thật nhãn thật trí, là căn bản của pháp, là pháp thông suốt, là sở y của chánh pháp mới có tri kiến như thật*, mới hiểu được đúng như thật.

Chánh văn:

Khi Thắng Man phu nhân đem pháp khó hiểu này hỏi Phật, Phật liền tùy hỷ rằng:

- Đúng vậy! Đúng vậy! Tự tánh thanh tịnh tâm mà có nhiễm ô là điều khó hiểu rõ được. Có hai pháp khó hiểu rõ được, là tự tánh thanh tịnh tâm là điều khó hiểu rõ, tâm ấy bị phiền não nhiễm ô cũng là điều khó hiểu rõ. Chỉ có ngươi và sức của Bồ-tát ma-ha-tát đã thành tựu đại pháp mới có thể nghe và nhận lãnh, còn bao nhiêu Thanh văn chỉ biết tin lời Phật nói.

Giảng:

Như vậy có hai pháp khó hiểu.

Thứ nhất, tự tánh thanh tịnh tâm thật là khó hiểu, vì chúng ta tìm không ra, chưa thấy được nó. Chữ tự là mình, tánh là thể tánh thanh tịnh trong sạch, tâm là tâm chân thật. Tâm tánh thanh tịnh của mình hằng trong sạch, nhưng chúng ta chưa thấy được nó, chỉ thấy toàn tâm lăng xăng lộn xộn, vì vậy khó hiểu.

Thứ hai, tự tánh thanh tịnh tâm đã là thanh tịnh, tại sao dấy khởi phiền não? Đó là điều khó hiểu, chỉ hàng Bồ-tát lớn hay phu nhân Thắng Man nhân nghe được Phật nói có thể nhận lãnh, còn Thanh văn Duyên giác khó hiểu nổi chỗ này.

CHƯƠNG XIV

CHÂN THẬT ĐỆ TỬ

Chánh văn:

Nếu đệ tử của ta hành tùy tín, tín tăng thượng, y minh tín rồi tùy thuận pháp trí thì được cứu cánh.

Giảng:

Phật dạy người nào thật là đệ tử của Phật trước phải *tùy tín*. Chữ tùy là theo, tín là tin, y theo chánh pháp mà tin lời Phật dạy gọi là tùy tín. Chúng ta nhiều khi nghe ở đâu cũng tin, đó không phải tùy tín. Theo chánh pháp Đại thừa mà phát khởi lòng tin mới là tùy tín. Những hàng tùy tín này thường gọi là Thập tín trong hàng Bồ-tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng.

Kế đó là *tín tăng thượng*, tức tin theo chánh pháp, nhờ thế tu hành tăng trưởng đạo đức. Tín tăng thượng này đi tới Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng.

Như vậy, hai tâm tùy tín và tín tăng thượng y theo lòng tin sáng suốt, gọi là *y minh tín*. Tin là y cứ trên chánh pháp, chứ không tin theo lời nói sai hay lý thuyết tà.

Tùy thuận pháp trí là trí tuệ tùy thuận theo chánh pháp, nghĩa là y cứ theo chánh pháp mà phát khởi trí tuệ. Nếu tùy thuận pháp trí sẽ được cứu cánh. Chúng ta bước vào đạo, nhất là đạo Đại thừa, trước hết phải có lòng tin y theo chánh pháp. Nhờ y chánh pháp Đại thừa, mình tin hiểu một cách đúng đắn để thực hành. Càng thực hành, càng tu lòng tin càng tăng trưởng. Chúng ta nương theo lòng tin sáng suốt của chánh pháp, lần lần trí tuệ mở sáng, như thế tiến tu có ngày đến chỗ cứu cánh không nghi ngờ. Tu như vậy là đi theo chiều chánh pháp của Phật, dòng nước trí tuệ ấy trôi chảy đến chỗ không tận cùng.

Chánh văn:

Tùy thuận pháp trí là quán sát sự thi thiết của các căn, quán sát cảnh giới ý giải, quán sát lý nghiệp báo, quán sát trạng thái miên man của A-la-hán, quán sát tâm vui tự tại, vui cảnh thiền, quán sát thánh tự tại thông của A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát.

Giảng:

Tùy thuận pháp trí là trí tùy thuận theo chánh pháp bằng cách nương theo chánh pháp để khởi quán. Thứ nhất, quán sự thi thiết của các căn và cảnh giới ý giải. Thi thiết là lập bày, các căn gồm sáu căn: mắt tai mũi lưỡi thân ý. Sáu căn tiếp xúc sáu trần ở bên ngoài

phát ra sáu thức. Căn, trần, thức đều là tướng duyên hợp hư dối. Quán sát kỹ càng như vậy gọi là *quán sát sự thi thiết của các căn*. Kế đó *quán sát cảnh giới ý giải*, ý giải tức là ý hiểu. Tất cả pháp trần do ý duyên theo, đó là cái bóng không phải thật. Chúng ta xem xét kỹ càng như vậy, bên ngoài phá chấp căn, bên trong phá chấp pháp trần. Nhờ thế tâm ý không bị pháp trần quấy nhiễu, lôi cuốn.

Thứ hai là *quán sát lý nghiệp báo*. Chúng ta y theo chánh pháp Phật dạy biết rằng tất cả chúng sanh có mặt trên thế gian này như con người gọi là chánh báo, cảnh là y báo. Y báo và chánh báo đều tùy theo nghiệp mà hiện chứ không phải riêng có. Nghiệp tốt hiện chánh báo y báo tốt, nghiệp xấu hiện chánh báo y báo xấu. Xấu hay tốt tùy nghiệp của chúng sanh gây nên, không có gì ngẫu nhiên mà thành hoặc do một đấng thiêng liêng nào tạo. Quán sát kỹ càng theo lý nghiệp báo đó, mình tự thấy, tự tu tự sửa để nghiệp được trong sạch. Các phần trên đây thuộc về quán sát của hàng phàm phu bước vào đạo y cứ theo chánh pháp để quán sát.

Thứ ba là q*uán sát trạng thái miên man của A-la-hán*, nguyên trong chữ Hán là *quán sát A-la-hán miên*, miên là ngủ. Nghĩa là chúng ta quán sát tâm trạng của A-la-hán sau khi chứng quả, các ngài tự mãn trong cảnh Niết-bàn. Tâm niệm đó, tinh thần Đại thừa cho là đương ngủ mê chứ không phải hoàn toàn giải thoát. Tại sao? Bởi vì đến cảnh giới Diệt tận định là dứt hết mầm thọ tưởng, không còn niệm khởi nữa, an trú mãi trong đó chẳng khác người ngủ mê, không có lợi ích cho ai.

Với cái nhìn của Phật Bồ-tát, đó là A-la-hán đang ngủ mê, chưa phải thật giải thoát. Vì vậy gọi là A-la-hán miên. Muốn tiến lên cảnh giới Đại thừa, tiến lên Phật quả thì không được phép ở yên trong cảnh giới an lạc của bản thân mình, không muốn làm lợi ích, không khởi tâm từ bi cứu độ chúng sanh. Đó là quán sát lỗi miên của A-la-hán.

Thứ tư, *quán sát tâm vui tự tại, vui cảnh thiền*. Chúng ta quán sát khi tu, tâm dứt được các phiền não trói buộc gọi là tâm vui tự tại, người an trú trong thiền định gọi là vui trong cảnh thiền. Đó là quán sát kết quả tu hành của mình.

Thứ năm, *quán sát thánh tự tại thông của A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát*. Nghĩa là quán sát về thần thông tự tại của bậc thánh A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát. Tự tại thông của các ngài chính là ý sanh thân. Thần thông tự tại ưng đến thì đến, ưng ẩn thì ẩn, ưng hiện thì hiện, tự tại không có chướng không có ngại, gọi là ý sanh thân. Tuy nhiên, mọi thần thông tự tại chỉ là giả tướng chứ không phải chân thật, bởi vì nó còn nằm trong trạng thái ý sanh thân, chưa phải hoàn toàn viên mãn như Phật. Như vậy, quán sát rõ, hiểu biết kỹ càng, chúng ta sẽ không đắm trong thần thông.

Trên đây là năm pháp quán sát cho thấy đến chỗ cứu cánh. Quán sát như vậy gọi là *tùy thuận pháp trí*, nghĩa là trí tùy thuận theo chánh pháp Đại thừa hay chánh pháp Phật.

Chánh văn:

Thành tựu năm pháp quán khéo léo phương tiện này, thì trong đời vị lai sau khi ta diệt độ, đệ tử ta hành tùy tín, tín tăng thượng, y minh tín, tùy thuận pháp trí, cái tự tánh thanh tịnh tâm bị phiền não nhiễm ô kia sẽ được cứu cánh. Cứu cánh này là nhân của Đại thừa đạo.

Tin Như Lai được lợi ích lớn như vậy, chớ nên hủy báng nghĩa lý sâu.

Giảng:

Phật nói, sau khi ngài Niết-bàn rồi, nếu người nào y theo năm phép quán đó, từ từ tiến mãi trong sự tu hành, sẽ đi từ tùy tín đến tín tăng thượng, tới minh tín, tùy thuận pháp trí cho đến tự tánh thanh tịnh tâm, tức là tự tánh thanh tịnh của chính mình xưa kia bị phiền não nhiễm ô, ngày nay hoàn toàn trong sạch. Được tự tánh thanh tịnh tâm, thanh tịnh cứu cánh là nhân của Đại thừa đạo.

Chúng ta tin theo lời dạy của đức Như Lai sẽ được lợi ích lớn. Tự tánh tâm bị phiền não bủa vây mà không biết, nhờ chúng ta tin lời ngài dạy, theo đó tiến tu cho đến khi tự tánh thanh tịnh tâm được hoàn toàn trong sạch, thể nhập vào Đại thừa đạo, lợi ích lớn lao vô cùng. Vì vậy Phật dạy *chớ nên hủy báng nghĩa lý sâu này*. Đó cũng là ý nghĩa của toàn chương.

CHƯƠNG XV

THẮNG MAN

Chánh văn:

Bấy giờ Thắng Man bạch Phật rằng:

- Còn có những lợi ích lớn nữa, con sẽ nương oai thần của Phật xin nói lại ý nghĩa này.

Phật bảo:

- Hãy nói đi.

Thắng Man bạch Phật:

- Có ba hạng thiện nam tử thiện nữ nhân đối với nghĩa lý sâu xa lìa bỏ sự tự hủy thương, phát sinh công đức vào Đại thừa đạo.

Giảng:

Tự hủy thương là gì? Hủy là hủy hoại, thương là thương tích, tự hủy hoại thân thể làm cho bị thương tích đau đớn là tự hủy thương. Ở đây tự hủy thương không

những chỉ hủy thương thân thể mà còn hủy thương tất cả công đức lành của chính mình. Ba hạng thiện nam thiện nữ này đối với nghĩa lý sâu xa, lìa bỏ được sự tự hủy thương.

Chúng ta có lìa bỏ được sự tự hủy thương không? Thí dụ tất cả mọi người đều biết sân là xấu, làm cho phiền não tăng trưởng, có hại cho đường tu hành của mình, nhưng chúng ta bỏ được chưa? Mỗi lần sân là mỗi lần tự hại mình. Đến tham, tham tài tham sắc cũng là tự hủy hoại đường tu của mình, mà lòng tham có dứt được chưa? Mỗi lần tham khởi lên là mỗi lần hủy hoại đường tu của chúng ta. Như vậy ai làm chướng ngại đường tu của mình? Tự chúng ta hủy hoại đường tu, hủy hoại công đức của mình. Đó gọi là tự hủy thương.

Người thiện nam thiện nữ hiểu được lý Đại thừa liền xa lìa, bỏ được sự tự hủy thương. Chúng ta thì sao? Chưa bỏ được. Thí dụ người làm ruộng hoặc trồng cây muốn có trái ăn hoặc đem bán, nhưng khi trồng, vì tham quá nên ít bữa ra nhón gốc lên, kết quả ngược với mong muốn. Như vậy đáng thương không? Lòng tham làm cho quả không thành tựu. Như ai cũng biết người xuất gia tu hành phải thanh tịnh, thế thì đối với nữ sắc nên đắm không? Có lòng tham không? Nếu có là đi ngược lại đường tu, ngược lại sở nguyện của mình rồi. Nhiều vị thật đáng thương, họ không bỏ được lòng tham, giống như người trồng cây muốn mau ăn mà cứ nhón gốc lên hoài.

Nói cho dễ hiểu, tự hủy thương là phá hoại tan hoang mục đích mình hướng đến. Ở thế gian người ta

luôn muốn được vui hết khổ, nhưng họ lại tập uống rượu, hút thuốc, cờ bạc... Như thế có được vui, hết khổ không? Đó là hình ảnh tự hủy thương của thế gian.

Chánh văn:

Ba hạng ấy là gì? Đó là thiện nam tử thiện nữ nhân tự thành tựu thậm thâm pháp trí. Là thiện nam tử thiện nữ nhân thành tựu tùy thuận pháp trí. Và thiện nam tử thiện nữ nhân đối với pháp sâu xa không tự mình hiểu rõ, chỉ nhờ Thế Tôn; đây không phải là cảnh giới của mình, chỉ nhờ Phật mới biết, hạng đó gọi là thiện nam tử thiện nữ nhân chỉ nhờ Như Lai.

Giảng:

Ba hạng người đối với giáo lý thậm thâm của Đại thừa:

Hạng người thứ nhất là *tự mình thành tựu thậm thâm pháp trí*, nghĩa là do sự quán sát của mình mà thành tựu được pháp trí thậm thâm, chứ không nhờ ai.

Hạng người thứ hai, *thành tựu tùy thuận pháp trí* là trí tùy thuận theo chánh pháp, tức là nhờ chánh pháp mới được tùy thuận.

Hạng người thứ ba yếu đuối hơn, tự mình không nhận ra được nghĩa lý sâu xa, không hiểu không biết cảnh giới của pháp thậm thâm đó, nhờ Phật nói mới hiểu mới biết, cho nên nói *chỉ nhờ Như Lai*.

Ba hạng đó, chúng ta thuộc hạng nào? Hạng chót. Đôi khi hạn chót còn chưa được nữa, phải không?

Chánh văn:

Trừ các thiện nam tử thiện nữ nhân này, các chúng sanh khác đối với pháp sâu xa, cố chấp cứng nhắc, nói quấy nói quá sai trái chánh pháp, và các ngoại đạo hủ bại chủng tử, thì cần phải dùng sức của vua và sức của trời, rồng, thần, quỷ mà điều phục chúng.

Giảng:

Ba hạng trên là ba hạng có chủng tử lành, ngoài ra có những người đối với chánh pháp sâu xa không hiểu gì hết nên nói sai nói lạc rồi đem ra chế giễu v.v... Chúng ngoại đạo cũng vậy, họ không biết mà lại chống đối. Những hạng đó chỉ nhờ một là sức của vua, hai là sức của trời rồng quỷ thần điều phục, chúng ta khó điều phục nổi.

Chánh văn:

Bấy giờ Thắng Man cùng các quyến thuộc đảnh lễ dưới chân Phật, Phật bảo:

- Hay thay! Hay thay! Thắng Man, đối với chánh pháp sâu xa hãy dùng phương tiện bảo vệ hàng phục phi pháp cho khéo léo. Ngươi đã gần gũi trăm ngàn ức Phật mới thuyết minh được nghĩa lý này.

Giảng:

Đối với chánh pháp, chúng ta phải hiểu cho sâu xa, phải khéo dùng những phương tiện để bảo vệ và phải khéo hàng phục những người không hiểu chánh pháp, làm những việc phi pháp.

Phật khen ngợi phu nhân Thắng Man không phải chỉ mới tu đời này mà trăm ngàn ức đời trước đã gặp Phật, đã tu hành nên bây giờ mới nói được những lý lẽ cao siêu như thế.

Chánh văn:

Bấy giờ Thế Tôn phóng hào quang sáng chói chiếu khắp đại chúng, thăng thân lên hư không cao bảy cây đa-la, đi bộ trên không trở về nước Xá-vệ.

Khi ấy Thắng Man phu nhân cùng các quyến thuộc chắp tay hướng về đức Phật chiêm ngưỡng không chán, mắt không rời Phật cho đến khi quá tầm nhìn, ai nấy vui mừng hớn hở ca ngợi công đức của Như Lai, ghi nhớ tất cả về Phật rồi trở vào thành, đến nơi vua Hữu Xứng ca ngợi Đại thừa, đem Đại thừa giáo hóa nữ giới trong thành từ bảy tuổi trở lên. Vua Hữu Xứng cũng đem Đại thừa dạy dỗ cho nam giới từ bảy tuổi trở lên. Nhân dân cả nước đều hướng về Đại thừa.

Giảng:

Đoạn này hơi khó hiểu. Chúng ta mấy chục tuổi mà giáo lý Đại thừa còn thấm chưa nổi, huống nữa là mấy đứa bé bảy tuổi. Như vậy, ngày xưa sự giáo hóa của các vị quá khéo léo tài tình, cho nên những đứa trẻ bảy tám tuổi cũng hiểu. Mình bây giờ giáo hóa vụng về nên người ba mươi, bốn mươi tuổi còn chưa hiểu.

Chánh văn:

Bấy giờ Thế Tôn vào rừng Kỳ Hoàn, bảo trưởng lão A-nan, và nghĩ đến trời Đế-thích, liền khi ấy

Đế-thích cùng các quyến thuộc thoạt đến ngay trước Phật. Bấy giờ Thế Tôn nhìn trời Đế-thích và trưởng lão A-nan, giảng nói kinh này, giảng xong bèn bảo Đế-thích rằng:

- Ngươi hãy thọ trì đọc tụng kinh này. Kiều-thi-ca (Kauþika), thiện nam tử thiện nữ nhân trong số kiếp như cát sông Hằng tu hạnh Bồ-đề, thực hành sáu ba-la-mật, nhưng lại có thiện nam tử thiện nữ nhân nghe nhận đọc tụng cho đến giữ gìn quyển kinh thì phước báo còn nhiều hơn thiện nam tử thiện nữ nhân kia, huống chi còn vì người giảng nói rộng rãi. Cho nên Kiều-thi-ca, hãy thọ trì đọc tụng kinh này và giảng nói rộng khắp ba mươi ba cõi trời.

Giảng:

Sở dĩ ngài A-nan nói *như thị ngã văn* vì đức Phật gọi ngài A-nan và trời Đế-thích đến giảng lại. Ngài A-nan được nghe lại chứ trong hội đó không có mặt Ngài.

Phật tán thán bằng cách so sánh kinh này với hạnh tu lục ba-la-mật. Dù cho người tu lục ba-la-mật trải bao số kiếp như cát sông Hằng nhưng nếu đem so sánh với một người nghe kinh Thắng Man này biết thọ trì, đọc tụng, gìn giữ, giảng nói, công đức còn hơn người kia.

Tại sao? Nếu người tu Lục Ba-la-mật mà không nhận ra được Như Lai tạng, không thấy pháp thân thì cũng là công đức bên ngoài. Người nhận được Như Lai tạng, thấy được pháp thân, nhất là biết được tự tánh thanh tịnh tâm của chính mình, như vậy mới gần nhất, cao siêu nhất, được công đức hơn hết.

Chánh văn:

Xong, Phật bảo A-nan:

- Ngươi cũng phải thọ trì, đọc tụng, vì bốn chúng giảng nói rộng rãi.

Khi ấy trời Đế-thích bạch Phật rằng:

- Thưa Thế Tôn! Kinh này tên chi, phụng trì như thế nào?

Phật bảo Đế-thích:

- Kinh này thành tựu vô lượng vô biên công đức, tất cả Thanh văn Duyên giác đều không thể quán sát một cách rốt ráo mà thấy biết được. Kiều-thi-ca! Phải biết kinh này rất sâu xa vi diệu, chứa nhóm công đức lớn. Nay ta vì ngươi lược nói tên kinh này. Ngươi hãy lắng nghe, ngươi hãy nghe và ghi nhớ kỹ.

Bấy giờ trời Đế-thích và trưởng lão A-nan bạch Phật rằng:

- Hay thay, Thế Tôn! Xin vâng lời dạy bảo.

Phật bảo:

- Kinh này ca ngợi ý nghĩa chân thật đệ nhất công đức của Như Lai. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Chương một, phu nhân Thắng Man tán thán công đức của Phật, sắc tướng của Phật. Đoạn này nói tên kinh tóm tắt hết các chương đã học qua.

Chánh văn:

Ca ngợi sự nhận lãnh trọng đại không thể nghĩ bàn. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Sự nhận lãnh trọng đại chỉ cho mười pháp trọng đại gọi là thập đại thọ. Mười đại thọ đó là mười việc phu nhân Thắng Man hứa nguyện nhận lãnh trước Phật.

Chánh văn:

Ca ngợi tất cả nguyện đều thâu nhiếp vào nguyện lớn. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Mười thọ trọng đại đó Thắng Man nguyện phát tâm tu cho đến khi thành tựu Bồ-đề, trọn không phạm giới cấm của Phật. Đó là những thọ trọng đại.

Nguyện lớn gồm có ba nguyện:

- Thứ nhất, nguyện đời đời ra đời liền gặp được chánh pháp, mở mang trí tuệ đúng chánh pháp.

- Thứ hai, nguyện ra đời biết đúng chánh pháp rồi lại giảng dạy cho chúng sanh.

- Thứ ba, hộ trì chánh pháp quên cả thân mạng và tài sản.

Như vậy để thấy ca ngợi tất cả nguyện đều thâu nhiếp vào nguyện lớn.

Chánh văn:

Nói về nhiếp thọ chánh pháp không thể nghĩ bàn. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Nhiếp thọ chánh pháp là sống đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp và nói đúng chánh pháp, nên chánh pháp tức là mình, mình tức là chánh pháp.

Chánh văn:

Nói về sự hội nhập Nhất thừa. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Ở đây nói rằng Thanh văn Duyên giác v.v... đều trở về, quy hội về một Phật thừa hay một Đại thừa, một thừa tức là Nhất thừa.

Chánh văn:

Nói về vô biên thánh đế. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Trong tứ thánh đế có nghĩa *vô biên thánh đế*. Vô biên thánh đế chỉ cho thánh đế không cùng không tận, là thánh đế của Phật chứ không phải thánh đế của hàng Thanh văn. Khi nói tới tứ thánh đế, sợ chúng ta kẹt trong diệt đế của Nhị thừa, bởi vậy nói vô biên thánh đế là thánh đế của Phật, chứ không phải của Nhị thừa.

Chánh văn:

Nói về Như Lai tạng. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Sau khi diệt hết các mầm sanh tử trong tam giới, còn có Như Lai tạng hàm chứa tất cả công đức chứ không

phải ngang đó là hết. Như Lai tạng đứng về mặt che đậy gọi là Như Lai tạng, khi tất cả phiền não che đậy diệt sạch rồi gọi là pháp thân. Cho nên kế Như Lai tạng liền nói về pháp thân.

Chánh văn:

Nói về pháp thân. Hãy thọ trì như vậy.

Nói về không nghĩa ẩn phú chân thật. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Như Lai tạng gồm có Không Như Lai tạng và Bất không Như Lai tạng. Không Như Lai tạng chỉ cho Như Lai tạng sạch hết tất cả phiền não, không tất cả phiền não mà hiển lộ được Như Lai. Bất không Như Lai tạng là trong Như Lai tạng đó chứa đầy đủ vô lượng vô biên công đức.

Chúng ta tu cũng có hai phần. Một là diệt trừ tất cả phiền não. Nhưng hiện tại mình mới diệt được phần nào thôi, tu từ từ cho tới ngày nào sạch hết mọi phiền não, hiện được pháp thân hay hiện được Như Lai tạng, gọi là Không Như Lai tạng. Hai là trong khi tu chúng ta cũng gầy dựng được bao nhiêu công đức, như khởi tâm từ bi, bố thí, làm những việc thiện... Như vậy, trong công phu có hai phần, phần tiêu cực là tự dẹp phiền não của mình, phần tích cực là gầy dựng đầy đủ các công đức.

Khi diệt hết phiền não rồi, Như Lai tạng gọi là Không Như Lai tạng; đầy đủ mọi công đức gọi là Bất không Như Lai tạng, vì vậy gọi là Như Lai tạng ẩn phú. Nghĩa ẩn phú chân thật là vậy.

Chánh văn:

Nói về một thánh đế. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Một thánh đế tức là diệt đế. Trong bốn đế, ba đế kia thuộc về hữu tác, chỉ có diệt thánh đế là vô tác. Thế nên diệt thánh đế mới là chân thật, là một thánh đế.

Chánh văn:

Nói về một sở y thường trú an ổn. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Một sở y thường trú là gì? Tức là khi mình chỉ thấy một thánh đế là chỗ không sở tác. Bởi không sở tác cho nên không phải là chỗ vô thường sanh diệt. Vì vậy diệt thánh đế cứu cánh mới là chỗ *sở y thường trú an ổn* của người tu.

Chánh văn:

Nói về điên đảo và chân thật. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Điên đảo là điên đảo của phàm phu, tứ đảo của phàm phu. Chân thật là bốn cái nhìn chân thật của Nhị thừa. Đó là giai đoạn thứ nhất, nhị thừa thấy thân này là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh còn phàm phu thấy ngược lại, cho nên phàm phu điên đảo, Nhị thừa là chân thật.

Qua chặng thứ hai là ngay nơi tự tánh thanh tịnh tâm hay ngay pháp thân có đầy đủ bốn đức thường lạc ngã tịnh mà hàng Nhị thừa không thấy, chỉ chấp chặt thân này là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh thôi. Bởi vậy cái nhìn của Nhị thừa cũng thuộc về điên đảo. Cái thấy được tứ đức Niết-bàn hay tứ đức của pháp thân mới không điên đảo, mới là chân thật.

Chánh văn:

Nói về tâm tự tánh thanh tịnh ẩn phú. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Ai cũng có tự tánh thanh tịnh tâm hay là tâm tự tánh thanh tịnh, nhưng nó bị các thứ ngũ trụ vô minh ẩn phú che đậy. Ngũ trụ địa gồm Vô minh trụ địa, Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa. A-la-hán phá sạch được bốn trụ địa là Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa, nên các ngài không còn thân sanh trong tam giới, gọi là Niết-bàn. Nhưng còn Vô minh trụ địa bên trong chưa phá được nên các ngài còn chìm ở phiền não nhỏ nhiệm, chỉ được ý sanh thân, chưa chứng hoàn toàn Niết-bàn. Khi diệt được vô minh trụ địa mới diệt ý sanh thân, chừng đó được Niết-bàn cứu cánh của Phật. Tu để không còn qua lại trong tam giới là phá tứ trụ địa, tu để thành Phật phải phá luôn Vô minh trụ địa.

Biết vậy, chúng ta mới hiểu tại sao A-la-hán khác, Bồ-tát khác, Phật khác. Nói về Niết-bàn, Phật cũng Niết-bàn, A-la-hán cũng Niết-bàn như nhau, sao A-la-hán

không gọi là Phật? Cũng như huynh đệ thọ Tỳ-kheo, tôi cũng Tỳ-kheo, nhưng các huynh đệ là các huynh đệ, tôi là tôi, các huynh đệ kêu tôi bằng thầy. Tại sao? Vì có cái khác trong công phu, phải không? Nếu nói vô sanh Niết-bàn ai cũng như nhau là không đúng.

Chánh văn:

Nói về đệ tử chân thật của Như Lai. Hãy thọ trì như vậy.

Giảng:

Đệ tử chân thật của Như Lai là những người tùy tín và tín tăng thượng, rồi minh tín... Những người được như vậy mới gọi là đệ tử chân thật của Như Lai.

Chánh văn:

Nói về phu nhân Thắng Man rống tiếng rống sư tử. Hãy thọ trì như vậy.

Này Kiều-thi-ca, những điều kinh này giảng nói cắt đứt mọi nghi ngờ, quyết định rõ nghĩa đưa vào đạo Nhất thừa.

Giảng:

Kinh này đưa chúng ta tiến thẳng vào Nhất thừa, tức là Phật thừa, đưa mình tới chỗ thành Phật mới thôi, không cho dính kẹt ở chặng giữa.

Chánh văn:

Kiều-thi-ca, vì thế nay ta gọi là kinh Thắng Man Phu Nhân Sư Tử Hống, đem phó chúc cho ngươi

hãy thọ trì đọc tụng, phân biệt giảng nói rộng rãi đến khi nào giáo pháp còn tồn tại.

Đế-thích bạch Phật rằng:

- Hay thay, Thế Tôn! Xin cúi đầu nhận lãnh lời chỉ dạy cao quý.

Bấy giờ trời Đế-thích, trưởng lão A-nan cùng các trời, người, a-tu-la, càn-thát-bà... trong đại hội nghe Phật nói đều hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Như vậy đoạn này tóm tắt hết mười lăm chương đã học. Sau khi học chúng ta thấy kinh này có những đặc điểm gần với kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa quy tam thừa về Nhất thừa là Phật thừa, kinh này cũng vậy.

Một đặc điểm nữa là kinh này gần với Thiền tông. Thiền tông mà chúng ta hiện tu là tự tánh thanh tịnh thiền, là thiền trở về tự tánh thanh tịnh của chính mình, kinh Thắng Man gọi là tự tánh thanh tịnh tâm. Tự tánh thanh tịnh tâm bị các vô minh phiền não che lấp nên không hiển lộ. Nhà thiền gọi *kiến tánh* tức là thấy tự tánh thanh tịnh của mình. Thấy được tự tánh thanh tịnh rồi, y cứ theo đó dẹp phiền não, phiền não hết thì tự tánh thanh tịnh hiển lộ. Kinh này gần với Thiền tông ở chỗ đó.

Khi đức Phật còn tại thế, giai đoạn đầu Tăng đoàn chỉ có bên tăng, không có bên ni. Nhưng thời gian sau Di Mẫu xin tu. Nể tình bà và lời yêu cầu tha thiết của ngài A-nan, đức Phật cho bà xuất gia. Từ đó Tăng đoàn có thêm chúng ni. Ma-ha Ba-xà-ba-đề lãnh đạo bên ni,

tuy nhiên cũng nương bên tăng, cho nên an cư nhập hạ phải ở gần chư tăng, không được ở xa. Tại sao? Vì ngày xưa chùa chiền không có, nếu chư ni tụ hội một chỗ mà không có sự bảo vệ, nhắc nhở của chư tăng sẽ gặp nguy hiểm, tai nạn. Vì vậy Phật bảo chư ni ở đâu cũng phải gần chư tăng để được bảo vệ.

Phật Niết-bàn khoảng một đến ba trăm năm là thời bộ phái. Bộ phái mạnh nhất là Thượng tọa bộ. Các ngài lý luận ngày xưa Phật cho phái nữ đi tu là trường hợp bất đắc dĩ chứ Thế Tôn không muốn. Vì sao? Nếu muốn, Di Mẫu vừa xin, ngài đã cho liền. Nhưng bà phải năn nỉ rất khó nhọc, Phật còn đặt ra Bát kỉnh pháp mới cho tu, rõ ràng Phật bất đắc dĩ mà cho. Các ngài tuân theo ý Phật nên không cho phái nữ xuất gia. Vì vậy thời gian đó phái nữ không được xuất gia. Bây giờ chúng ta còn thấy các hệ phái Nam tông, phái nữ chỉ được cạo tóc mặc áo trắng chứ không được đắp y, đó là còn theo hệ phái Thượng tọa bộ.

Tới khoảng năm, sáu trăm năm sau, các hệ phái Đại thừa khởi xướng cho phái nữ xuất gia, lý luận cũng rất hay. Ngày xưa Phật không cho phái nữ xuất gia vì hoàn cảnh sống của người tu rất vất vả, không chùa chiền, không trú xứ, người nữ đi lang thang chỗ này chỗ kia rất bất tiện. Đức Phật không cho xuất gia vì lý do thiếu phương tiện chứ không phải người nữ tu không được. Bằng chứng là bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề và năm trăm Tỳ-kheo-ni, sau khi nghe ba tháng nữa Phật nhập Niết-bàn, liền đến chỗ Thế Tôn, bạch với đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con không kham thấy Như Lai nhập Niết-bàn. Xin Thế Tôn

cho chúng con được nhập Niết-bàn trước." Phật hoan hỷ cho. Năm trăm vị nhập Niết-bàn một lượt. Điều này cho thấy năm trăm vị Tỳ-kheo-ni ấy đã chứng A-la-hán và có khả năng sanh tử tự tại.

Như vậy phái nữ cũng tu được chứng được, không phải vì lý do tu không chứng mà Phật không cho xuất gia. Nói ý của Phật không cho là không đúng, chẳng qua vì điều kiện phương tiện thiếu, chứ không phải vì phái nữ tu không được. Phái nam tu được, phái nữ tu được thì bình đẳng, phải cho xuất gia như nhau. Bởi vậy sau này phái nữ được xuất gia, đó là theo hệ phái Đại thừa Bắc tông. Bây giờ người nữ xuất gia nhiều hơn người nam.

Theo quan điểm Đại thừa, người nam hay người nữ trên phương diện tu chứng đạo như nhau. Nam chứng A-la-hán, nữ cũng chứng A-la-hán. Bên tăng có những vị đệ nhất như ngài A-nan đệ nhất đa văn, ngài Xá-lợi-phất đệ nhất trí tuệ, ngài Mục-kiền-liên đệ nhất thần thông... bên ni cũng có những vị đệ nhất như Khema đệ nhất trí tuệ, Uppalavannā đệ nhất thần thông v.v... Như vậy đâu có thua gì nam giới. Căn cứ theo lý đó, trên phương diện tu chứng nam nữ như nhau, bởi thế Đại thừa chấp nhận cho phái nữ xuất gia.

Thời gian sau Phật Niết-bàn khoảng ba bốn trăm năm, lúc này Phật pháp hưng thịnh, người nào muốn tu cầu giải thoát đa số đều xuất gia, vì xuất gia mới giải thoát được. Theo các kinh A-hàm, người tại gia tu chỉ chứng tới quả A-na-hàm là cùng, chứ không bao giờ chứng A-la-hán nên chưa giải thoát sanh tử. Do đó ai muốn ngộ đạo đều xuất gia hết. Như vậy Tăng đoàn, Ni đoàn đông quá nuôi không nổi cho nên mới có thuyết người cư sĩ tu

cũng đắc đạo. Thế là kinh Duy-ma-cật ra đời. Trong câu chuyện của ngài Duy-ma-cật, các thầy Tỳ-kheo tới vấn nạn đều bị ngài bẻ gãy, người nào người nấy đuối lý. Kinh Duy-ma-cật ra đời nhằm nâng đỡ người cư sĩ tại gia, nam cư sĩ tu cũng đạt đạo, các Tỳ-kheo đều khiếp vía chứ không phải thường. Đó là một giai đoạn.

Nam cư sĩ tu được thì nữ cư sĩ tu được không? Trong kinh Thắng Man, nữ cư sĩ cũng được Phật khen ngợi, thọ ký sau sẽ thành Phật. Như vậy nữ cư sĩ cũng thành Phật được. Đó là giáo lý Đại thừa bình đẳng. Dù tăng dù ni, dù nam hay nữ cư sĩ, ai ngộ đạo thấy được nơi mình có tự tánh thanh tịnh tâm hay có Phật tánh, người đó đều tu được và đều được thọ ký sẽ thành Phật như nhau. Ý nghĩa của kinh này gần với kinh Pháp Hoa ở chỗ đó. Ai thấy được Phật tánh, người đó tu đều được giải thoát, nếu không thấy thì không giải thoát.

Trên phương diện lịch sử, ý nghĩa của kinh Thắng Man làm viên mãn giáo lý của Phật. Trong tất cả trường hợp, ai cũng tu được hết, không dành riêng cho một nhóm, một phái nào. Người xuất gia, người tại gia tu cũng chứng đạo, người xuất gia ni, người cư sĩ nữ tu cũng chứng đạo, không ai thua ai. Đó là đi tới lý bình đẳng không sai biệt của Phật pháp.

Tóm lại, theo tinh thần Đại thừa, tất cả chúng sanh bình đẳng trên Phật tánh nên tu hành đều có thể thành tựu giác ngộ giải thoát như nhau.